

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
KHOA LUẬT

GIÁO TRÌNH

LÝ LUẬN CHUNG
VỀ
NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT



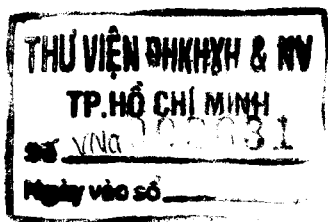
NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
KHOA LUẬT

GIÁO TRÌNH

LÝ LUẬN CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

(In lần thứ hai)



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

GIÁO TRÌNH

LÝ LUẬN CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

Tập thể tác giả

- 1, PTS Nguyễn Cửu Việt (chủ biên) viết các chương:
II (§3), III (§1,2,3), VI (§3), VII (§2), VIII (§1),
XIV, XVI (§3), XXI (§1,2,4,5), XXII, XVII (§4)
- 2, PTS Nguyễn Văn Động viết chương IX (§1,2)
- 3, PTS Phạm Hữu Nghị viết các chương:
III (§4), VIII (§2.3), XI, XXIII
- 4, PTS Trần Ngọc Đường viết các chương:
X, XV (§2), XVII (§1,2,3,5)
- 5, PTS Đinh Thiện Sơn viết chương XV (§4)
- 6, PTS Lê Minh Thông viết các chương:
V, VI (§1,2), VII (§1), XXIV.
- 7, PTS Võ Khánh Vinh viết chương XVI (§1(2))
- 8, ThS Nguyễn Việt Hương viết các chương:
II (§1,2) và IV
- 9, **Luật gia Ngô Tử Liên** viết các chương:
I, IX (§3,4), XIII, XV (§1,3,4,5),
XVI (§1(1),2,4), XVIII, XX, XXI (§3)



LỜI NÓI ĐẦU

Lý luận chung về nhà nước và pháp luật là môn khoa học pháp lý có vai trò rất quan trọng - là khoa học pháp lý cơ sở. Bởi vì, nó là cơ sở phương pháp luận giúp tiếp cận các vấn đề thực tiễn về nhà nước và pháp luật một cách đúng đắn, cũng là phương pháp luận để nghiên cứu các khoa học pháp lý khác.

Nhà nước và pháp luật là những hiện tượng xã hội vô cùng phức tạp, luôn biến động và chúng càng thay đổi nhanh chóng trong vài năm gần đây. Trên cơ sở sự thay đổi diễn ra trong thực tiễn đời sống xã hội khách quan, những nhận thức về nhà nước và pháp luật cũng được phát triển, đổi mới.

Với những lý do trên, mặc dầu giáo trình sơ thảo "lý luận về nhà nước và pháp luật" của Khoa luật Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội mới ra mắt bạn đọc năm 1991, năm nay chúng tôi vẫn cho tái bản lại với những sửa đổi, bổ sung căn bản từ cơ cấu giáo trình đến nội dung những vấn đề cụ thể, trong đó có hai chương mới và nhiều vấn đề mới trong các chương khác.

Mặc dù giáo trình đã được tổ chức biên soạn khá công phu, trên cơ sở nắm vững lý luận hiện đại về nhà nước và pháp luật, những quan điểm mới của Đảng và nhà nước ta và tiếp thu đầy đủ những đóng góp, phê bình của bạn đọc gần xa, nhưng vẫn khó tránh khỏi thiếu sót. Rất mong nhận được những đóng góp, phê bình mới của bạn đọc để hoàn thiện thêm một bước giáo trình cơ bản này.

Tập thể tác giả

PHẦN MỞ ĐẦU

Chương I

NHỮNG NÉT KHÁI QUÁT CỦA LÝ LUẬN CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

§1. LÝ LUẬN CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT LÀ MỘT KHOA HỌC XÃ HỘI

Lý luận chung về nhà nước và pháp luật là một khoa học. Nó cung cấp cho con người những kiến thức chung về nhà nước và pháp luật, cũng như vai trò xã hội và số phận lịch sử của chúng.

Không thể trở thành một luật gia có trình độ cao nếu những kiến thức về các ngành luật cụ thể và sự áp dụng chúng không dựa trên nền tảng vững chắc của lý luận phát triển xã hội nói chung và lý luận về nhà nước và pháp luật nói riêng. Thiếu sự nhận thức sâu sắc về bản chất, đặc trưng của nhà nước và pháp luật khó có thể xây dựng được những chính sách đúng đắn và giải quyết tốt những vấn đề của thực tiễn quản lý nhà nước và pháp luật. Những kiến thức khoa học về đời sống xã hội, về nhà nước và

pháp luật cho phép giải quyết một cách đúng đắn những vấn đề của hoạt động thực tiễn, tiên đoán những hậu quả có thể xảy ra và lựa chọn phương án xử sự tối ưu.

Những hiện tượng tồn tại bao quanh chúng ta, những mặt và những mối liên hệ của chúng được nghiên cứu và phản ánh bởi hệ thống các ngành khoa học. Trong đó có các khoa học nghiên cứu về các hiện tượng tự nhiên, có các khoa học nghiên cứu về các hiện tượng xã hội, có các khoa học nghiên cứu về tư duy.

Lý luận chung về nhà nước và pháp luật là một ngành khoa học xã hội. Các khoa học xã hội nghiên cứu điều kiện sống của con người, những quan hệ xã hội, những hình thức nhà nước và pháp luật, những hiện tượng thuộc thượng tầng kiến trúc tư tưởng như triết học, tôn giáo, nghệ thuật... trong sự kế thừa lịch sử và trạng thái hiện tồn của chúng.

Nhận thức những quy luật bên trong của sự phát triển xã hội, bản chất của những quan hệ kinh tế, giai cấp, chính trị, nhà nước, pháp luật, v.v... là một trong những nhiệm vụ phức tạp nhất của khoa học xã hội. Bởi vì, khác với các quy luật tự nhiên, các quy luật xã hội được thể hiện thông qua hoạt động của con người - những con người có ý thức luôn đặt cho mình mục đích và mong muốn thực hiện mục đích ấy. Lý luận chung về nhà nước và pháp luật được hình thành trên cơ sở các học thuyết khoa học về sự phát triển xã hội. Các học thuyết đó tạo ra lập trường xuất phát và quan điểm tiếp cận cho lý luận chung về nhà nước và pháp luật. Trong số các học thuyết khoa học về sự phát triển xã hội là cơ sở cho lý luận về nhà nước pháp luật, trước hết cần nói đến học thuyết của Các Mác. Những nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đã chỉ ra rằng : nội dung của

các quá trình chính trị, nhà nước, pháp luật được qui định bởi phương thức sản xuất của đời sống vật chất. Trong quá trình sản xuất xã hội và đời sống của mình, con người tham gia vào những quan hệ xã hội nhất định không phụ thuộc vào ý chí của họ, đó là những quan hệ sản xuất mà những quan hệ này phù hợp với một mức độ phát triển nhất định của lực lượng sản xuất. Toàn bộ những quan hệ sản xuất ấy hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội, tức là cơ sở thực tại, trên đấy xây dựng lên một kiến trúc thượng tầng pháp lý và chính trị, và tương ứng với cơ sở thực tại đó thì có những hình thái ý thức xã hội nhất định⁽¹⁾. Việc tách quan hệ sản xuất ra khỏi những quan hệ xã hội khác và coi nó là quan hệ cơ bản quyết định những quan hệ kia cho phép :

1) Nhìn nhận sự phát triển xã hội với tư cách là một quá trình lịch sử tự nhiên ; 2) Chỉ ra tính độc đáo và hợp quy luật của một hình thái kinh tế - xã hội nhất định ; 3) Mô tả rõ bức tranh về mỗi hình thái kinh tế - xã hội, giải thích sự hình thành, phát triển của nó trên cơ sở phân tích quan hệ sản xuất đặc trưng với nó mà quan hệ này quy định cơ cấu giai cấp, những hình thức kiến trúc thượng tầng chính trị - pháp lý và các quan hệ tinh thần nói chung của xã hội này. Giải thích duy vật quá trình xã hội có nghĩa là coi tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, tiến trình tư tưởng phụ thuộc vào tiến trình vật chất. Đây là bước ngoặt trong nhận thức các quy luật của sự phát triển xã hội.

Trên cơ sở các học thuyết khoa học về sự phát triển xã hội, chúng ta nhận thức được : 1) Nguyên nhân vật chất của sự xuất hiện, phát triển của nhà nước và pháp luật; 2) Vị trí của nhà nước, pháp luật trong số các hiện tượng

(1) C.Mác - Ph.Ăngghen. Tuyển tập, Tập I, NXB Sự thật, Hà Nội, 1979, tr. 439.

xã hội và vai trò của chúng; 3) Tiếp cận để giải thích đúng đắn bản chất, hình thức và đặc trưng của nhà nước và pháp luật.

Lý luận chung về nhà nước và pháp luật là một khoa học dựa trên các học thuyết khoa học về sự phát triển xã hội, nhưng nó không trùng với những nguyên lý của các học thuyết ấy. Đó là một khoa học độc lập trong hệ thống các khoa học xã hội. Lý luận chung về nhà nước và pháp luật tập trung nghiên cứu các hiện tượng nhà nước và pháp luật. Những nguyên lý, kết luận của lý luận chung về nhà nước và pháp luật nhằm nhận thức, giải thích nhà nước và pháp luật nói chung, tạo ra cơ sở để giải quyết các vấn đề của các khoa học pháp lý cụ thể và hoạt động thực tiễn.

Tóm lại: *lý luận chung về nhà nước và pháp luật là một khoa học xã hội bao gồm một hệ thống các kiến thức lý luận về nhà nước và pháp luật nói chung. Hệ thống các kiến thức đó bao gồm các học thuyết, khái niệm, phạm trù, nguyên tắc, quan điểm khoa học... được phân bố, sắp xếp theo một trình tự logic cấu thành khoa học lý luận chung về nhà nước và pháp luật.*

§2. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU CỦA KHOA HỌC LÝ LUẬN CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

Nhà nước và pháp luật là những hiện tượng xã hội đặc biệt. Chúng luôn luôn là vấn đề trung tâm của đời sống chính trị, của đấu tranh chính trị. Ở các xã hội văn minh, nhà nước và pháp luật có vai trò cực kỳ quan trọng trong việc điều hoà lợi ích của các nhóm người khác nhau trong xã hội, duy trì trật tự, kỷ cương của xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái. Nhà nước và pháp luật cũng can thiệp

mạnh mẽ vào lĩnh vực kinh tế với mục đích bảo đảm về mặt xã hội cho con người. Là những mắt xích quan trọng thuộc thượng tầng kiến trúc của xã hội có giai cấp, *nhà nước và pháp luật cấu thành đối tượng nghiên cứu của lý luận chung về nhà nước và pháp luật*. Lý luận chung về nhà nước và pháp luật không nghiên cứu xã hội nói chung mà chỉ nghiên cứu các hiện tượng nhà nước và pháp luật.

Cần nhấn mạnh rằng, lý luận chung về nhà nước và pháp luật *nghiên cứu đồng thời cả nhà nước và pháp luật*. Với tính cách là những hiện tượng xã hội, nhà nước và pháp luật có những đặc điểm riêng. Mỗi hiện tượng có vai trò của mình trong đời sống xã hội. Nhưng trong sự xuất hiện và phát triển, giữa nhà nước và pháp luật có mối quan hệ hữu cơ, chúng tạo thành hạt nhân chính trị - pháp lý của thượng tầng kiến trúc của xã hội. Pháp luật không thể tồn tại thiếu nhà nước và ngược lại. Mối liên hệ khách quan bên trong của nhà nước và pháp luật xác định nhu cầu nghiên cứu chúng chung trong một khoa học. Điều đó cho phép nhận thức chúng một cách đúng đắn nhất.

Nhà nước và pháp luật là những hiện tượng xã hội đa dạng và phức tạp. Chúng được nghiên cứu bởi nhiều ngành khoa học pháp lý. Các khoa học pháp lý khác nghiên cứu những mặt, những thuộc tính, những bộ phận nhất định hoặc lịch sử phát triển của nhà nước và pháp luật. Còn khoa học lý luận chung về nhà nước và pháp luật *nghiên cứu những thuộc tính cơ bản, chung nhất của nhà nước và pháp luật, bản chất, vai trò xã hội, những quy luật đặc thù của sự xuất hiện, biến đổi, những hình thức tồn tại và phát triển cơ bản của chúng*.

Khoa học này gọi là "lý luận chung về nhà nước và pháp luật" vì: 1) Nó nghiên cứu chung cả nhà nước và pháp luật; 2) Là lý luận chung làm cơ sở cho tất cả các khoa học pháp lý khác.

Như vậy, *những quy luật đặc thù của sự phát triển, những thuộc tính chung, những biểu hiện quan trọng nhất của nhà nước và pháp luật cấu thành đối tượng nghiên cứu của lý luận chung về nhà nước và pháp luật.*

Đối với nước ta, trong điều kiện đổi mới mọi mặt đời sống xã hội và xây dựng nhà nước pháp quyền, lý luận chung về nhà nước và pháp luật có nhiệm vụ không chỉ giải thích các hiện tượng nhà nước, pháp luật nói chung, mà còn phải phục vụ đắc lực cho việc cải cách bộ máy nhà nước và hoàn thiện sự điều chỉnh pháp luật. Để giải quyết tốt nhiệm vụ trên, lý luận chung về nhà nước và pháp luật cần tiếp thu những thành tựu mới của xã hội học hiện đại, khái quát thực tế đời sống, từ đó đổi mới, phát triển những nguyên lý, phạm trù, khái niệm hiện có, hình thành những nhận thức lý luận mới về nhà nước và pháp luật. Bên cạnh việc đấu tranh không khoan nhượng với biểu hiện duy tâm, siêu hình trong nhận thức về nhà nước và pháp luật, cần nhìn nhận khách quan hơn đối với các học thuyết pháp lý tư sản, kế thừa những yếu tố tốt đẹp từ các học thuyết đó.

§3. LÝ LUẬN CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT TRONG HỆ THỐNG CÁC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ KHOA HỌC PHÁP LÝ

Một trong những đặc trưng quan trọng của lý luận chung về nhà nước và pháp luật là mối liên hệ của nó với

các khoa học xã hội khác và vị trí của nó giữa các khoa học đó. Lý luận chung về nhà nước và pháp luật tồn tại và phát triển với tính cách là một trong những yếu tố của hệ thống kiến thức chung của khoa học xã hội.

Sự nghiên cứu nhà nước và pháp luật không chỉ giới hạn ở những khái niệm pháp lý thuần túy. Nhà nước là một trong những vấn đề cụ thể của đời sống xã hội. Các quan hệ của con người trong những lĩnh vực khác nhau được điều chỉnh bằng pháp luật. Nhà nước và pháp luật là những hiện tượng xã hội được các khoa học xã hội đề cập đến từ những góc độ khác nhau. Bởi thế, *trong nghiên cứu nhà nước và pháp luật, lý luận chung về nhà nước và pháp luật phải dựa vào tổng thể những kiến thức khoa học, dựa vào phương pháp của nhiều khoa học xã hội khác*. Chỉ như thế nó mới lý giải một cách khoa học và toàn diện các hiện tượng nhà nước và pháp luật.

Đặc biệt quan trọng là mối liên hệ giữa lý luận chung về nhà nước và pháp luật với triết học, kinh tế học chính trị và chính trị học.

Triết học (chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử) với tính cách là cơ sở thế giới quan của khoa học hiện đại có vai trò đặc biệt to lớn đối với lý luận chung về nhà nước và pháp luật. Về thực chất, lý luận chung về nhà nước và pháp luật là sự tiếp tục trực tiếp của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Nó phát triển và cụ thể hoá những nguyên lý triết học chung của chủ nghĩa duy vật lịch sử về bản chất của nhà nước và pháp luật, sự tác động qua lại của nhà nước và pháp luật với cơ sở kinh tế và sự biến đổi của chúng theo sự phát triển của đời sống xã hội. Tuy nhiên, chủ nghĩa duy vật lịch sử với tư cách là một bộ phận của triết học là khoa học về các quy luật chung

nhất của sự phát triển của tất cả các hiện tượng xã hội, còn đối tượng của lý luận chung về nhà nước và pháp luật chỉ là những quy luật của một bộ phận các hiện tượng xã hội ấy, đó là nhà nước và pháp luật.

Kinh tế học chính trị là khoa học về những quy luật quan hệ sản xuất - cơ sở kinh tế của xã hội. Lý luận chung về nhà nước và pháp luật sử dụng những kiến thức của kinh tế học chính trị. Những khái niệm của kinh tế học chính trị như: lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, sở hữu, v.v... có ý nghĩa to lớn đối với lý luận chung về nhà nước và pháp luật. Nhưng lý luận chung về nhà nước và pháp luật được phân biệt với kinh tế học chính trị ở chỗ : đối tượng của nó là những hiện tượng thuộc thượng tầng kiến trúc chứ không thuộc hạ tầng cơ sở.

Chính trị học là một bộ phận của khoa học chính trị. Nó nghiên cứu các quy luật và tính quy luật trong sự hình thành, phát triển của chính trị; của quyền lực chính trị cùng những cơ chế, phương thức, thủ đoạn sử dụng các quy luật đó trong xã hội được tổ chức thành nhà nước. Khách thể nghiên cứu của chính trị học là chính trị với tính cách là một loại quan hệ xã hội đặc thù và một hình thức hoạt động. Có thể hiểu chính trị là mối quan hệ giữa các giai cấp, các cộng đồng, các quốc gia ; là sự tham gia của nhân dân vào công việc của nhà nước và xã hội, là tổng hợp những phương hướng, những mục tiêu được quy định bởi lợi ích cơ bản của giai cấp, của đảng phái ; là hoạt động thực tiễn chính trị của các giai cấp, các đảng phái, nhà nước để thực hiện đường lối đã được lựa chọn nhằm đạt được mục tiêu đã đề ra. Khách thể nghiên cứu của lý luận chung về nhà nước và pháp luật chỉ là nhà nước và pháp luật với tính cách là một bộ phận của đời sống chính

trị. Trong nghiên cứu nhà nước và pháp luật, lý luận chung về nhà nước và pháp luật cần sử dụng những khái niệm của chính trị học như : quyền lực chính trị, quan hệ chính trị, quan hệ giai cấp, đảng phái, v.v...

Hệ thống các khoa học pháp lý là một chỉnh thể tạo nên một lĩnh vực chuyên biệt của nhận thức đó là *luật học*. Luật học được chia ra ba nhóm : 1) Các khoa học lý luận - lịch sử pháp lý gồm: lý luận chung về nhà nước và pháp luật, lịch sử nhà nước và pháp luật, lịch sử các học thuyết chính trị; 2) Các khoa học pháp lý chuyên ngành gồm: luật nhà nước, luật hành chính, luật tài chính, luật lao động, luật dân sự, luật hình sự, v.v... ; 3) Các khoa học pháp lý ứng dụng gồm: điều tra tội phạm, thống kê tư pháp, v.v...

Giữa lý luận chung về nhà nước và pháp luật và các khoa học pháp lý khác có mối liên hệ biện chứng. Trong các khoa học pháp lý, lý luận chung về nhà nước và pháp luật là *khoa học pháp lý cơ sở*. Những kết luận của nó tạo nên cơ sở lý luận để các ngành khoa học pháp lý khác nghiên cứu đối tượng của mình. Những kết luận, nguyên lý của lý luận chung về nhà nước và pháp luật được áp dụng trong nghiên cứu các vấn đề riêng biệt của các ngành luật. Lý luận chung về nhà nước và pháp luật không chỉ có vai trò là khoa học cơ sở mà còn là khoa học pháp lý có tính chất phương pháp luận.

Lý luận chung về nhà nước và pháp luật dựa trên những tư liệu cụ thể của các khoa học pháp lý chuyên ngành, ứng dụng để khái quát nâng lên thành những nguyên lý, những phạm trù lý luận chung về nhà nước và pháp luật. Ngược lại, những kiến thức của lý luận chung

về nhà nước và pháp luật lại được các khoa học pháp lý chuyên ngành và ứng dụng sử dụng với tư cách là những nguyên tắc hướng dẫn để nghiên cứu sâu hơn đối tượng của mình.

Lịch sử nhà nước và pháp luật và lịch sử các học thuyết chính trị là những khoa học rất gần gũi với lý luận chung về nhà nước và pháp luật. Hai khoa học này cùng nghiên cứu nhà nước, pháp luật và sự phát triển của các học thuyết chính trị nói chung. Nhưng lịch sử nhà nước và pháp luật và lịch sử các học thuyết chính trị chú ý tới các sự kiện lịch sử thực tế trong sự phát triển của nhà nước và pháp luật từ khi chúng ra đời tới nay, sự phát triển, tích lũy các kiến thức chính trị - pháp lý, tính nhiều về của nhà nước và pháp luật ở từng nước trong từng giai đoạn lịch sử. Còn lý luận chung về nhà nước và pháp luật xác định quan điểm tiếp cận và định hướng cho sự nghiên cứu lịch sử nhà nước và pháp luật, và lịch sử các học thuyết chính trị. Ngược lại, lịch sử nhà nước và pháp luật và lịch sử các học thuyết chính trị cung cấp những tư liệu để lý luận chung về nhà nước và pháp luật nhận thức sâu sắc và đúng đắn bản chất, quy luật phát triển của các hiện tượng nhà nước và pháp luật.

§4. PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA KHOA HỌC LÝ LUẬN CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

Phương pháp luận của lý luận chung về nhà nước và pháp luật là lập trường xuất phát và quan điểm tiếp cận để nghiên cứu hiện tượng nhà nước và pháp luật.

Phương pháp luận của lý luận chung về nhà nước và

pháp luật là *chủ nghĩa duy vật biện chứng*, *chủ nghĩa duy vật lịch sử* và *phép biện chứng duy vật*.

Phương pháp luận Mác - Lênin đòi hỏi phải nghiên cứu nhà nước và pháp luật từ hai quan điểm sau :

1. Quan điểm duy vật : Nhà nước và pháp luật được xem xét trong mối liên hệ với đời sống vật chất của xã hội loài người. Khoa học mác-xít tìm trong cơ sở kinh tế nguồn gốc xuất hiện, tồn tại và phát triển của nhà nước và pháp luật.

2. Quan điểm biện chứng : Xem xét nhà nước và pháp luật trong sự phát triển, biến đổi, trong những mối liên hệ biện chứng, những mâu thuẫn vốn có của chúng.

Những yêu cầu cơ bản của *phép biện chứng duy vật* bao gồm :

1. *Nghiên cứu nhà nước và pháp luật trong sự phát triển lịch sử cụ thể.* Nhà nước và pháp luật chỉ được nhận thức đúng đắn khi chúng ta tiếp cận với chúng một cách cụ thể theo tiến trình phát triển của lịch sử, tức là tính toán tất cả những đặc điểm và điều kiện đặc thù của sự tồn tại, phát triển của chúng trong những hoàn cảnh lịch sử cụ thể trải dài theo thời gian từ khi xuất hiện đến nay.

2. *Nghiên cứu nhà nước và pháp luật trong mối liên hệ mật thiết với những yếu tố quy định chúng.* Nhà nước và pháp luật là những bộ phận của kiến trúc thượng tầng, bởi thế chúng phải được xem xét trong quan hệ đối với cơ sở kinh tế. Mặt khác, vấn đề quan hệ giữa các giai cấp, các nhóm người cũng là những yếu tố quyết định trực tiếp đối với nhà nước và pháp luật. Một vài yếu tố khác như:

truyền thống dân tộc, tình hình quốc tế, đạo đức, hoàn cảnh tự nhiên cũng có ảnh hưởng nhất định tới sự tồn tại, phát triển của nhà nước và pháp luật. Khi nghiên cứu nhà nước và pháp luật chúng ta cần quan tâm tới tất cả các yếu tố đó.

3. *Nghiên cứu nhà nước và pháp luật trong quan hệ chặt chẽ với đời sống thực tế.* Thực tế đời sống xã hội và hoạt động nhà nước, thực tế xây dựng và thực hiện pháp luật đóng vai trò rất quan trọng trong nghiên cứu nhà nước và pháp luật. Nghiên cứu nhà nước và pháp luật phải xuất phát từ những nhu cầu của đời sống; mặt khác, thực tiễn là tiêu chuẩn chân lý của những kết luận khoa học. Tính đúng đắn của các lý thuyết khoa học phải được kiểm nghiệm trong đời sống thực tế. C. Mác đã viết: Vấn đề tìm hiểu xem tư duy của con người có thể đạt tới một chân lý khách quan hay không, không phải là một vấn đề lý luận mà là vấn đề thực tiễn. Chính trong thực tiễn mà con người phải chứng minh chân lý, nghĩa là chứng minh tính hiện thực và sức mạnh, tính trần tục của tư duy của mình. Sự tranh cãi về tính hiện thực hay không hiện thực của tư duy tách rời thực tiễn là một vấn đề kinh viện thuần túy⁽¹⁾.

Phương pháp nghiên cứu của lý luận chung về nhà nước và pháp luật là cách thức nghiên cứu, cách thức tiếp cận cụ thể đối tượng nhà nước và pháp luật.

Lý luận chung về nhà nước và pháp luật sử dụng các phương pháp nghiên cứu: trừu tượng khoa học, phân tích và tổng hợp, quy nạp và diễn dịch v.v...

(1) C.Mác - Ph.Ăngghen. Tuyển tập, Tập I, NXB Sự thật, Hà Nội, 1981, tr. 225.

Phương pháp trừu tượng khoa học có vai trò quan trọng trong nghiên cứu nhà nước và pháp luật. Trừu tượng khoa học là phương pháp tư duy trên cơ sở tách cái chung khỏi cái riêng, tạm thời gạt bỏ cái riêng, giữ lấy cái chung. Bằng trừu tượng hóa, tư duy gạt bỏ những hiện tượng bề ngoài, những cái ngẫu nhiên, thoáng qua, không ổn định để đi vào cái chung, cái tất yếu, ổn định, bản chất, tức là quy luật của khách thể. Lý luận chung về nhà nước và pháp luật là một khoa học lý luận, do đó, để tạo nên hệ thống kiến thức có tính khái quát, tất yếu phải sử dụng phương pháp trừu tượng khoa học.

- *Phương pháp phân tích và tổng hợp* cũng được sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu nhà nước và pháp luật. Phân tích là phương pháp phân chia cái toàn thể hay hiện tượng phức tạp ra thành những bộ phận hoặc những mặt, những yếu tố cấu thành đơn giản hơn. Tổng hợp là phương pháp liên kết, thống nhất lại các bộ phận, các yếu tố, các mặt đã được phân tích, vạch ra mối liên hệ của chúng nhằm nhận thức sự vật trong tính tổng thể.

- *Phương pháp quy nạp và diễn dịch*. Quy nạp là phương pháp đi từ nhận thức những sự vật riêng lẻ, từ những kinh nghiệm đến những nguyên lý chung, tức là phương pháp đi từ cái riêng đến cái chung. Diễn dịch là phương pháp đi từ những tri thức chung đến tri thức về cái riêng.

Bên cạnh những phương pháp trên, trong nghiên cứu nhà nước và pháp luật còn sử dụng một số phương pháp như :

- *Phương pháp xã hội học cụ thể* : Nghiên cứu những vấn đề của nhà nước và pháp luật dựa trên những tư liệu

xã hội cụ thể. Thí dụ, nghiên cứu những nguyên nhân của tội phạm trên cơ sở thăm dò dư luận xã hội, v.v...

- *Phương pháp phân tích thuần túy quy phạm*: Nghiên cứu các hiện tượng pháp lý, xử lý, phân loại làm sáng tỏ cấu trúc pháp lý của chúng, làm rõ mối quan hệ logic của các quy phạm pháp luật qua đó để khắc phục những mâu thuẫn. Thí dụ, xác định cấu thành tội phạm : những dấu hiệu của nó là chủ thể, mặt chủ quan, khách thể, mặt khách quan; xác định mối quan hệ của các quy phạm phân chung và quy phạm phân riêng về xử phạt hành chính trong đó quy phạm phân riêng, cụ thể phải phù hợp quy phạm chung, quy phạm do các cơ quan ngành và địa phương ban hành phải phù hợp với quy phạm do các cơ quan nhà nước cao nhất ban hành.

- *Phương pháp so sánh pháp luật* nghiên cứu các hiện tượng pháp lý bằng cách so sánh. Thí dụ, so sánh bộ luật hình sự của nước ta với bộ luật hình sự của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa để thấy những nét giống nhau, khác nhau, đặc thù của luật hình sự của mỗi nước.

Tóm lại, trong nghiên cứu nhà nước và pháp luật, để đạt tới những kết luận và nguyên lý khoa học phải tuân theo phương pháp luận Mác - Lênin (chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử và phép biện chứng duy vật) và cần sử dụng tổng thể các phương pháp nghiên cứu. Khi sử dụng các phương pháp nghiên cứu riêng cần chú ý đến các quan điểm của phương pháp luận Mác - Lênin: quan điểm duy vật và quan điểm biện chứng.

§5. MÔN HỌC LÝ LUẬN CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

Cần phân biệt lý luận chung về nhà nước và pháp luật với tư cách là một khoa học với lý luận chung về nhà nước và pháp luật với tư cách một môn học. Khái niệm "môn học" hẹp hơn "khoa học". Môn học Lý luận chung về nhà nước và pháp luật không bao gồm tất cả kiến thức lý luận chung về nhà nước và pháp luật, mà chỉ bao gồm hệ thống kiến thức của khoa học này được sắp xếp theo một chương trình cụ thể phù hợp với một đối tượng học viên, cán bộ nghiên cứu và thực tiễn nào đó.

Chương trình môn học "Lý luận chung về nhà nước và pháp luật" đào tạo cử nhân luật khoa của Đại học Tổng hợp quốc gia Hà nội gồm bốn phần. Phần mở đầu: Khái luận về khoa học và môn học lý luận chung về nhà nước và pháp luật; Phần thứ hai: Lý luận chung về nhà nước; Phần thứ ba: Lý luận chung về pháp luật và Phần thứ tư: Đại cương về các học thuyết khác với học thuyết Mác - Lênin về nhà nước và luật. Trong chương trình này cũng dành sự chú ý thích đáng đến các vấn đề nhà nước và pháp luật Việt Nam.

PHẦN THỨ NHẤT

LÝ LUẬN CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC

Chương II

NGUỒN GỐC VÀ BẢN CHẤT CỦA NHÀ NƯỚC

§1. NGUỒN GỐC CỦA NHÀ NƯỚC

Nhà nước là một hiện tượng xã hội phức tạp và đa dạng. Để có nhận thức đúng về bản chất nhà nước cũng như những biến động trong đời sống nhà nước, cần lý giải đầy đủ hàng loạt vấn đề, trong đó nhất thiết phải làm sáng tỏ nguồn gốc hình thành nhà nước, chỉ ra những nguyên nhân đích thực làm xuất hiện nhà nước.

Trong thực tế, ngay từ thời kỳ cổ, trung đại đã có nhiều nhà tư tưởng từ những góc độ tiếp cận khác nhau đưa ra những kiến giải khác nhau về nguồn gốc nhà nước. Các nhà tư tưởng theo *thuyết thần học* cho rằng: Thượng đế là người sắp đặt trật tự xã hội, nhà nước là do thượng đế sáng tạo ra để bảo vệ trật tự chung, do vậy, nhà nước là lực lượng siêu nhiên và đương nhiên quyền lực nhà nước

là vĩnh cửu và sự phục tùng quyền lực này là cần thiết và tất yếu. Trong khi đó, những nhà tư tưởng theo *thuyết gia trưởng* lại cố gắng chứng minh rằng nhà nước là kết quả sự phát triển của gia đình, là hình thức tổ chức tự nhiên của cuộc sống con người, vì vậy, nhà nước có trong mọi xã hội và quyền lực nhà nước về bản chất cũng giống như quyền gia trưởng của người đứng đầu gia đình.

Đến khoảng thế kỷ 16, 17, 18 đã xuất hiện hàng loạt quan niệm mới về nguồn gốc nhà nước. Nhằm chống lại sự chuyên quyền độc đoán của nhà nước phong kiến, đòi hỏi sự bình đẳng cho giai cấp tư sản trong việc tham gia nắm giữ quyền lực nhà nước, nên đa số các học giả tư sản đều tán thành quan điểm cho rằng sự ra đời của nhà nước là sản phẩm của một khế ước (hợp đồng) được ký kết trước hết là giữa những con người sống trong trạng thái tự nhiên không có nhà nước. Vì vậy, nhà nước phản ánh lợi ích của các thành viên trong xã hội và mỗi thành viên đều có quyền yêu cầu nhà nước phục vụ họ, bảo vệ lợi ích của họ. Tiêu biểu cho *thuyết khế ước xã hội* (dựa trên cơ sở thuyết quyền tự nhiên) là các nhà tư tưởng tư sản như Jean Bodin (1530-1596), Thomas Hobbes (1588-1679), John Locke (1632-1704), Saclơ lui Môngtétxkiơ (1689-1775), Đenni ĐiĐơrô (1713-1784), Jean Jaccuen Roussou (1712-1778)...

Mặc dù khi phát triển quan niệm của mình, các nhà tư tưởng tư sản có các cách lý giải khác nhau về nội dung của khế ước, nhưng quan niệm của họ có nhiều điểm chung, đặc biệt là đều xuất phát từ luận đề chung về nguồn gốc của nhà nước là khế ước xã hội. Vì vậy, chủ quyền trong nhà nước thuộc về nhân dân. Theo ĐiĐơrô, trong trường hợp nhà nước không giữ được vai trò của mình, các quyền tự nhiên bị vi phạm thì khế ước sẽ mất hiệu lực và nhân

dân có quyền lật đổ nhà nước và ký kết khế ước mới. Vì vậy, thuyết khế ước xã hội thực sự trở thành cơ sở cho thuyết dân chủ cách mạng và cơ sở tư tưởng cho cách mạng tư sản, lật đổ ách thống trị phong kiến. Với ý nghĩa đó, nó có tính cách mạng và giá trị lịch sử to lớn.

Nhưng học thuyết này vẫn có hạn chế căn bản vì vẫn giải thích nguồn gốc nhà nước trên cơ sở chủ nghĩa duy tâm coi nhà nước thành lập do ý muốn, nguyện vọng chủ quan của các bên tham gia khế ước, không giải thích được cội nguồn vật chất và bản chất giai cấp của nhà nước.

Sau này, trước những căn cứ khoa học và sự thật lịch sử ngày càng có nhiều nhà tư tưởng tư sản và tiểu tư sản thừa nhận rằng: nhà nước là sản phẩm của đấu tranh giai cấp, là thiết chế của xã hội có giai cấp và nhà nước đóng vai trò là cơ quan trọng tài đứng ra để điều hòa mâu thuẫn giai cấp. Ngoài ra, vẫn song song tồn tại và xuất hiện thêm những quan niệm tư sản tuy không phổ biến nhưng cũng cần tính đến. Chẳng hạn như quan niệm của *thuyết bạo lực* cho rằng nhà nước xuất hiện trực tiếp từ việc sử dụng bạo lực của thị tộc này đối với thị tộc khác mà kết quả là thị tộc chiến thắng “nghĩ ra” một hệ thống cơ quan đặc biệt (nhà nước) để nô dịch kẻ chiến bại (đại diện của thuyết này là Gumplôvich, E.Đuyrinh). Hoặc các học giả *thuyết tâm lý* cho rằng: nhà nước xuất hiện “do nhu cầu về tâm lý của con người nguyên thủy luôn muốn phụ thuộc vào các thủ lĩnh, giáo sĩ... Vì vậy, nhà nước là tổ chức của những siêu nhân có sứ mạng lãnh đạo xã hội (đại diện của thuyết này như L.Petrazitki, Phơderer...). Thậm chí ở đây đó còn tồn tại quan niệm “nhà nước siêu trái đất” giải thích sự xuất hiện xã hội loài người và nhà nước như là sự du nhập

và thử nghiệm những thành tựu của một nền văn minh ngoài trái đất...

Nhìn chung, tất cả các quan điểm trên hoặc do nhận thức còn hạn chế nên không hiểu, hoặc do bị chi phối bởi lợi ích giai cấp nên cố tình giải thích sai những nguyên nhân đích thực làm phát sinh nhà nước, nhằm che dấu bản chất của sự vận động dẫn đến sản phẩm tất yếu là nhà nước. Đa số họ đều xem xét sự ra đời của nhà nước tách rời những điều kiện vật chất của xã hội, tách rời những nguyên nhân kinh tế, và chứng minh rằng nhà nước là một thiết chế phải có của mọi xã hội, một lực lượng cần thiết cho phép mọi người có thể tồn tại được, một trọng tài công minh từ ngoài áp đặt vào xã hội, đứng trên xã hội để giải quyết các tranh chấp nhằm duy trì xã hội trong tình trạng ổn định và phồn vinh. Theo họ, nhà nước không thuộc giai cấp nào, nhà nước là của tất cả mọi người và xã hội văn minh mãi mãi cần có nhà nước.

Khi nghiên cứu nguồn gốc của nhà nước, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lê nin đã chỉ ra rằng: nhà nước không phải là hiện tượng vĩnh cửu, bất biến. Nhà nước là một phạm trù lịch sử, có quá trình phát sinh, phát triển và tiêu vong. Nhà nước là lực lượng nảy sinh từ xã hội, là sản phẩm có điều kiện của xã hội loài người. Nhà nước chỉ xuất hiện khi xã hội phát triển đến một mức độ nhất định và tiêu vong khi những điều kiện khách quan cho sự tồn tại của nó mất đi. Những luận điểm quan trọng về sự xuất hiện nhà nước đã được Ph.Ăngghen trình bày tập trung trong tác phẩm nổi tiếng "Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước", sau này được Lênin bổ sung và phát triển thêm trong tác phẩm "Nhà nước và cách mạng". Căn cứ khoa học cho các luận điểm

này được hình thành trên cơ sở nghiên cứu và phân tích toàn bộ hiện thực lịch sử của xã hội loài người.

1. Chế độ cộng sản nguyên thủy và quyền lực thị tộc

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác cho rằng, chế độ cộng sản nguyên thủy là hình thái kinh tế - xã hội đầu tiên của xã hội loài người, trong đó không tồn tại giai cấp và nhà nước. Trong chế độ cộng sản nguyên thủy, do trình độ phát triển của lực lượng sản xuất rất thấp kém và tình trạng bất lực của con người trước thú dữ và những hiện tượng thiên nhiên, nên để kiếm sống và tự bảo vệ mình, con người buộc phải co cụm lại, dựa vào nhau cùng chung sống, cùng lao động và dĩ nhiên cùng hưởng thụ những thành quả do lao động mang lại. Hoàn cảnh lao động và sinh hoạt khiến cho không ai có tài sản riêng, mặt khác, sản phẩm làm ra chỉ đủ nuôi sống con người một cách chật vật, không có dư thừa để tạo ra khả năng chiếm đoạt phần tài sản đó làm của riêng. Mọi tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động đều thuộc sở hữu chung của mọi thành viên trong cộng đồng.

Cơ sở kinh tế được đặc trưng bằng chế độ sở hữu chung về tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động đã quyết định hình thức tổ chức và cách thức quản lý xã hội của xã hội cộng sản nguyên thủy.

Tổ chức xã hội trong chế độ cộng sản nguyên thủy còn rất đơn giản. Tế bào đầu tiên và là cơ sở của xã hội là *thị tộc*, được tổ chức theo huyết thống (lúc đầu huyết thống được xác lập theo dòng mẹ gọi là thị tộc mẫu hệ, về sau được xác lập theo dòng cha gọi là thị tộc phụ hệ). Thị tộc là đơn vị kinh tế vừa sản xuất vừa tiêu dùng. Nền tảng vật chất của thị tộc là kinh tế tập thể dựa trên hoạt động

sản xuất tập thể và quyền, sở hữu chung của tất cả thành viên đối với tư liệu sản xuất và tài sản của thị tộc. Mọi thành viên thị tộc đều được tự do, có địa vị như nhau, không ai có đặc quyền đặc lợi, không có kẻ giàu người nghèo. Bình đẳng là nguyên tắc xử sự cao nhất trong lao động cũng như trong phân phối sản phẩm. Trong thị tộc, đã có sự phân công lao động nhưng đó là sự phân công tự nhiên giữa các thành viên thị tộc để thực hiện các loại công việc thích hợp khác nhau chứ không phải là sự phân công lao động xã hội xuất phát từ địa vị khác nhau của con người trong sản xuất và đời sống.

Thị tộc là hình thức tự quản đầu tiên, ở mức độ thấp. Để tổ chức và điều hành hoạt động xã hội, thị tộc cũng đã phải cần đến quyền lực và một hệ thống quản lý thực hiện quyền lực, tuy còn đơn giản. Hệ thống đó bao gồm :

a) *Hội đồng thị tộc* - là tổ chức quyền lực cao nhất của thị tộc. Hội đồng thị tộc bao gồm tất cả các thành viên đã trưởng thành của thị tộc. Hội đồng có quyền bàn bạc dân chủ và đưa ra những quyết định tập thể về tất cả những vấn đề quan trọng có liên quan đến thị tộc. Quyết định của hội đồng thị tộc thể hiện ý chí của toàn bộ thành viên nên được mọi người tự giác chấp hành. Trong trường hợp có cá nhân không thực hiện thì cá nhân đó phải chịu quyết định cưỡng chế của tập thể thị tộc.

b) *Tù trưởng* là người đứng đầu thị tộc, do hội nghị toàn thể thị tộc bầu ra trong số những người nhiều tuổi, nhiều kinh nghiệm và có uy tín lớn nhất trong cộng đồng. Tù trưởng không có đặc quyền nào so với các thành viên khác. Họ cũng phải lao động, thực hiện các nghĩa vụ đối với thị tộc, nhận phần hưởng thụ ngang bằng như các thành viên khác. Tù trưởng có quyền lực rất lớn. Quyền

lực của họ cũng có tính chất cưỡng chế nhưng không cần dựa vào một cơ quan cưỡng chế riêng biệt nào mà dựa trên cơ sở uy tín cá nhân, sự tín nhiệm và ủng hộ của tất cả các thành viên thị tộc. Tù trưởng phải chịu sự kiểm tra của cộng đồng và có thể bị bãi miễn nếu như không được tín nhiệm và ủng hộ nữa.

Như vậy, trong xã hội thị tộc, quyền lực đã tồn tại, có hiệu lực thực tế rất cao, và có tính cưỡng chế mạnh mẽ, nhưng đó là *quyền lực xã hội*. Quyền lực đó có đặc điểm là :

a) Không tách rời khỏi xã hội mà thuộc về xã hội, hòa nhập với xã hội, do toàn bộ xã hội tổ chức ra;

b) Phục vụ lợi ích của cả cộng đồng;

c) Không có bộ máy riêng để thực hiện sự cưỡng chế;

Sự tồn tại và cách thức tổ chức quyền lực đó là biểu hiện rõ rệt nhất của *chế độ tự quản nguyên thủy* hay *nền dân chủ nguyên thủy*.

Trong xã hội nguyên thủy, tổ chức xã hội cao hơn thị tộc là *bào tộc* - do một số thị tộc có quan hệ hôn nhân với nhau hợp thành ở vào một trình độ phát triển nhất định của xã hội. Một số bào tộc liên kết thành *bộ lạc* và đến giai đoạn phát triển cao của chế độ cộng sản nguyên thủy thì các *liên minh bộ lạc* đã hình thành. Là sự tập hợp đơn thuần các đơn vị cơ sở của xã hội có cùng nền tảng kinh tế, nên về cơ bản tính chất của quyền lực và cách thức tổ chức quyền lực trong *bào tộc*, *bộ lạc*, *liên minh bộ lạc* cũng giống như trong thị tộc, tuy ở chừng mực nhất định sự tập trung quyền lực đã cao hơn.

Tóm lại, chế độ cộng sản nguyên thủy là chế độ "*không có nhà nước*, lúc đó các quan hệ xã hội, và ngay cả

xã hội nữa, kỷ luật, tổ chức lao động đều duy trì được là nhờ có sức mạnh của phong tục tập quán, nhờ có uy tín và sự kính trọng đối với những bô lão của thị tộc, hoặc đối với phụ nữ - địa vị của phụ nữ hồi đó không chỉ ngang với nam giới mà còn cao hơn nữa, và lúc đó không có một hạng người riêng biệt, hạng người chuyên môn để thống trị" (1).

2. Sự tan rã của chế độ cộng sản nguyên thủy và sự xuất hiện nhà nước.

Xã hội thị tộc - bộ lạc không biết đến nhà nước nhưng chính trong lòng nó đã nảy sinh những tiền đề vật chất cho sự ra đời của nhà nước. Những nguyên nhân làm chế độ xã hội đó tan rã cũng đồng thời là những nguyên nhân làm xuất hiện nhà nước.

Những chuyển biến quan trọng trong đời sống kinh tế - xã hội bắt đầu diễn ra khi kim loại tham gia vào thế giới gỗ, đá của người nguyên thủy. Dưới tác động của công cụ kim loại, khả năng lao động của con người phát triển nhanh chóng, năng suất lao động không ngừng tăng lên, lực lượng sản xuất có những bước tiến rõ rệt khiến cho hoạt động kinh tế của xã hội ngày càng đa dạng và phong phú đòi hỏi có sự phân công lao động theo hướng chuyên môn hóa. Ở vào thời kỳ cuối của chế độ cộng sản nguyên thủy đã lần lượt xảy ra ba lần phân công lao động lớn : 1) Chăn nuôi tách khỏi trồng trọt; 2) Thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp; 3) Buôn bán phát triển và thương nghiệp xuất hiện.

(1) V.I. Lênin. Toàn tập, Tập 29, NXB Sự thật, Hà Nội, 1972, tr. 548.

Phân công lao động khiến cho các ngành kinh tế phát triển mạnh, sản phẩm làm ra ngày càng nhiều, do đó đã phát sinh khả năng chiếm đoạt sản phẩm dư thừa làm của riêng. Quá trình phân hóa tài sản bắt đầu nảy sinh và *chế độ tư hữu* ra đời. Một số người trong thị tộc (tù trưởng, thủ lĩnh quân sự, tăng lữ...) lợi dụng uy tín của mình để chiếm đoạt sản phẩm thừa của tập thể biến nó thành tài sản riêng. Từ binh chiến tranh trước kia thường bị giết thì nay được giữ lại để tăng cường sức lao động cho thị tộc càng làm tăng thêm khả năng tập trung tài sản vào tay những người có địa vị trong xã hội thị tộc. Mặt khác, hoạt động kinh tế theo hướng chuyên môn không nhất thiết đòi hỏi phải có lao động tập thể của cả cộng đồng nữa. Dưới tác động của chế độ hôn nhân một vợ một chồng, các gia đình nhỏ tách ra khỏi gia đình phụ hệ lớn và trở thành một đơn vị kinh tế độc lập, có tài sản riêng, tự tiến hành sản xuất và dĩ nhiên kết quả của hoạt động sản xuất sẽ thuộc quyền định đoạt của họ chứ không phải của chung thị tộc. Trong lao động, một số người tích lũy được kinh nghiệm sản xuất và ngày càng giàu lên. Tất cả những biến động này dẫn đến hệ quả tất yếu là khối dân cư thuần nhất của xã hội thị tộc đã bị phân hóa chủ yếu thành hai bộ phận đối lập nhau : một số ít kẻ giàu có, chiếm nhiều tư liệu sản xuất, làm giàu bằng cách bóc lột nô lệ và những người nghèo khổ khác hợp thành giai cấp bóc lột. Lợi dụng địa vị xã hội của mình, họ sử dụng quyền lực được thị tộc giao cho trước đây để phục vụ lợi ích riêng và trở thành *giai cấp thống trị*. Ở một thái cực khác, hầu hết những người nghèo khổ trong thị tộc, những tù binh trong chiến tranh trở thành nô lệ đã hợp thành *giai cấp bị bóc lột*. Quyền lợi của hai bộ phận này đối lập nhau, vì vậy *mâu thuẫn giai cấp* ngày càng quyết liệt.

Như vậy, những điều kiện tiên quyết cho sự tồn tại của thị tộc đã bị phá vỡ. Trước tình hình đó, thị tộc trở nên bất lực. Quyền lực công cộng của thị tộc và hệ thống quản lý được toàn xã hội tổ chức ra nhằm bảo vệ lợi ích của mọi thành viên thị tộc, chỉ phù hợp với một xã hội không biết đến mâu thuẫn nội tại, nay đã không còn thích hợp nữa. Để điều hành và quản lý xã hội mới, đòi hỏi phải có một tổ chức mới, khác trước về chất. Tổ chức đó, do toàn bộ những điều kiện tồn tại của nó, là công cụ quyền lực của giai cấp nắm ưu thế về kinh tế và dĩ nhiên là tổ chức thực hiện sự thống trị giai cấp nhằm dập tắt sự xung đột công khai giữa các giai cấp hoặc giữ cho chúng ở trong vòng trật tự. Đó chính là *nhà nước*.

Rõ ràng, nhà nước xuất hiện trực tiếp từ sự tan rã của chế độ cộng sản nguyên thủy. Nhà nước không phải là hiện tượng ngẫu nhiên, càng không phải là hiện tượng tất yếu của mọi xã hội, mà là sản phẩm của sự phát triển nội tại của xã hội. *Tiền đề kinh tế cho sự ra đời của nhà nước là chế độ tư hữu tài sản*. Tiền đề kinh tế là cơ sở vật chất chủ yếu tạo ra *tiền đề xã hội cho sự ra đời nhà nước là sự phân chia xã hội thành các giai cấp* (hoặc chí ít là các tầng lớp xã hội) mà giữa các giai cấp, tầng lớp đó, những lợi ích cơ bản đối kháng nhau đến mức không thể điều hòa được. Lẽ tất nhiên, nhà nước không xuất hiện ngay một lúc. Quá trình đó diễn ra chậm chạp, qua nhiều giai đoạn, trong đó các cơ quan quản lý thị tộc - bộ lạc chuyển hóa dần thành các cơ quan nhà nước.

Tuy nhiên, sự hình thành nhà nước còn tùy thuộc vào nhiều yếu tố khác. Ở mỗi vùng, mỗi dân tộc khác nhau, do những đặc điểm về địa lý, kinh tế hay ngoại cảnh khác

nhau mà sự xuất hiện nhà nước diễn ra không hoàn toàn giống nhau.

Chính Ph.Ăngghen cũng đã chỉ ra *ba hình thức cơ bản của sự xuất hiện nhà nước* : Một là, *Nhà nước Aten* - hình thức thuần túy và cổ điển nhất - ra đời hoàn toàn do những nguyên nhân nội tại của xã hội. Nhà nước Aten là kết quả trực tiếp của sự phân hóa tài sản và phân chia giai cấp rõ nét, đòi hỏi nhất thiết phải thay thế cơ quan thị tộc bằng bộ máy quản lý mới để đảm bảo lợi ích của những thành viên giàu có. Hai là, *nhà nước Giéc manh* - hình thức được thiết lập sau chiến thắng của người Giéc manh đối với đế chế La Mã cổ đại - ra đời dưới ảnh hưởng của văn minh La Mã và do nhu cầu phải thực hiện sự cai trị trên đất đai La Mã, chứ không phải do đòi hỏi bức thiết của cuộc đấu tranh giai cấp trong chính xã hội Giéc manh. Khi nhà nước được thiết lập, trong xã hội Giéc manh đã có dấu hiệu của sự phân hóa giai cấp nhưng mờ nhạt. Cùng với quá trình củng cố và hoàn thiện bộ máy nhà nước, xã hội Giéc manh mới chuyển sang xã hội có giai cấp. Thứ ba là sự xuất hiện của *nhà nước Rôma cổ đại*. Ở đây, quá trình xuất hiện nhà nước được thúc đẩy bởi cuộc đấu tranh của những người bình dân (Plebêi) sống ngoài các thị tộc Rôma chống lại giới quý tộc của các thị tộc Rôma (Patrisep).

Ngoài ra, còn nhiều hình thức khác của sự xuất hiện nhà nước. Ở *phương Đông cổ đại*, từ lâu, yêu cầu tự vệ và bảo vệ những lợi ích chung (như việc xây dựng và quản lý các công trình tưới nước trong sản xuất nông nghiệp) đã đòi hỏi phải tập hợp lực lượng trong một cộng đồng cao hơn gia đình và công xã, khắc phục tình trạng rời rạc, phân tán thường thấy giữa các thị tộc, cũng như đòi hỏi phải có một bộ máy thống nhất với quyền lực tập trung hơn để

quản lý công việc chung. Khi xã hội phát triển đến một trình độ phân hóa nhất định thì yêu cầu này càng có tác động mạnh mẽ và nhà nước đã ra đời không phải do nhu cầu bức thiết của cuộc đấu tranh giai cấp. *Nhà nước đó là “những nhóm tự nhiên gồm những công xã trong cùng một thị tộc đã đi đến chỗ thiết lập ra trong quá trình tiến triển của họ, lúc đầu chỉ cốt bảo vệ những lợi ích chung của họ (chẳng hạn như việc tưới nước ở phương Đông) và để bảo vệ chống lại kẻ thù bên ngoài thì từ nay trở đi, cũng lại có luôn cả mục đích là duy trì bằng bạo lực những điều kiện sinh hoạt và thống trị của giai cấp thống trị chống lại giai cấp bị thống trị”* ⁽¹⁾.

Như vậy, ở từng khu vực nhất định, có thể do tác động đặc biệt của một số nhân tố khách quan nào đó, nhà nước ra đời sớm khi phân hóa xã hội chưa rõ nét, mâu thuẫn giữa các tầng lớp xã hội chưa thực sự gay gắt. Ở đây, nhà nước xuất hiện như là một tổ chức cần có, nhằm trước hết đảm bảo các chức năng xã hội và quản lý các công việc chung một cách có hiệu quả trong điều kiện xã hội mới. Nhưng ngay cả trong những trường hợp này thì sự phát triển của kinh tế dẫn đến sở hữu tư nhân, hình thành các tầng lớp đối kháng vẫn là căn cứ cơ bản của sự ra đời của nhà nước. Bản thân những nhân tố khách quan khác không tạo ra được nhà nước mà chỉ đóng vai trò thúc đẩy sự ra đời nhanh hay chậm của nhà nước và quyết định những nét đặc trưng của nhà nước đó.

Ở Việt Nam, nhà nước xuất hiện khá sớm. Vào khoảng thiên niên kỷ 2 trước công nguyên, xã hội Việt cổ đã có những chuyển biến nhất định. Trên cơ sở sức sản

(1) Ph.Ăngghen. Chống Duy linh, NXB Sự thật, Hà Nội, 1984, tr. 148

xuất phát triển, những yếu tố mới xuất hiện làm nảy sinh chế độ tư hữu không thể hiện dưới hình thức tư hữu về ruộng đất mà thể hiện dưới hình thức sở hữu nhà nước về ruộng đất và tư hữu về các tư liệu sinh hoạt. Đặc thù đó khiến cho quá trình phân hóa xã hội dẫn đến sự hình thành các giai cấp cũng diễn ra chậm chạp và không sâu sắc. Đầu thiên niên kỷ 1 trước công nguyên các tầng lớp xã hội khác nhau đã xuất hiện, nhưng giữa họ sự cách biệt không quá lớn và mâu thuẫn không thực sự gay gắt. Chính lúc này, hai nhu cầu thường trực của xã hội Việt cổ là nhu cầu xây dựng, quản lý các công trình tự trị thủy - thủy lợi và nhu cầu tổ chức lực lượng chống ngoại xâm lại càng trở nên bức thiết và đòi hỏi phải sớm hợp nhất cộng đồng và thống nhất bộ máy quản lý. Trong điều kiện xã hội đã phân hóa thì bộ máy đó, ban đầu sử dụng để thực hiện các chức năng xã hội, sẽ rất nhanh chóng trở thành độc lập với xã hội và vươn lên thống trị xã hội. Kết quả là nhà nước đã ra đời vào khoảng thế kỷ 7-6 trước công nguyên. Đó là nhà nước Văn lang của các vua Hùng. Nó thuộc loại nhà nước ra đời sớm cả về thời gian, cả về mức độ chín muồi của các điều kiện kinh tế - xã hội.

§2. BẢN CHẤT CỦA NHÀ NƯỚC

Như đã nói ở trên, khi đưa ra lý thuyết về nguồn gốc nhà nước, các nhà tư tưởng cổ đại và tư sản cổ tình làm rắc rối thêm vấn đề nhà nước, nhằm che giấu bản chất của nhà nước. Với cách giải thích nhà nước là sản phẩm của khế ước xã hội - về cơ bản đạt được do sự thỏa thuận tự nguyện của các thành viên xã hội trao quyền độc lập tự nhiên của mình cho nhà nước để tạo ra sức mạnh tổ chức và quản lý chung - thì đương nhiên điều đó đã loại trừ tính

giai cấp của nhà nước, không coi nhà nước là công cụ thống trị của một giai cấp, hoặc cùng lắm cũng chỉ coi nhà nước là cơ quan điều hòa lợi ích giai cấp. Một số quan niệm tư sản hiện đại, mặc dù không thể không thừa nhận rằng sự xung đột lợi ích giai cấp và nhu cầu áp đặt sự thống trị giai cấp là nội dung tồn tại của nhà nước, nhưng lại cho rằng nhà nước trong các nước tư bản chủ nghĩa hiện nay đã khắc phục được những "thiếu sót" của các nhà nước trước đây và trở thành nhà nước phi giai cấp, phục vụ cho những nhu cầu của xã hội, bảo đảm phúc lợi cho tất cả mọi người. Đã xuất hiện hàng loạt học thuyết như thuyết hội tụ, thuyết xã hội hậu công nghiệp, thuyết giải thể, thuyết nhà nước phúc lợi chung... che giấu bản chất của nhà nước tư sản, chứng minh khả năng chuyển hóa từ nhà nước tư sản thành nhà nước mới một cách hòa bình.

Khi bàn về vấn đề bản chất nhà nước, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lê nin cho rằng đó là vấn đề mấu chốt, cơ bản trong mọi thời đại, trong toàn bộ nền chính trị, vì nó động chạm đến lợi ích của giai cấp thống trị. Làm rõ bản chất của nhà nước tức là xác định nhà nước đó của ai, do giai cấp nào tổ chức nên và lãnh đạo, phục vụ trước hết cho lợi ích của giai cấp nào?

Đi từ sự phân tích nguồn gốc nhà nước, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác khẳng định rằng: *nhà nước, xét về bản chất, trước hết là một bộ máy trấn áp đặc biệt của giai cấp này đối với các giai cấp khác, là bộ máy để duy trì sự thống trị giai cấp.*

Trong xã hội có giai cấp đối kháng, sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác phải được thể hiện trên cả ba mặt kinh tế, chính trị, tư tưởng. Muốn đạt được hiệu quả thống trị, giai cấp thống trị không thể không sử dụng

nhà nước như là một công cụ sắc bén nhất. Chỉ thông qua nhà nước, quyền lực kinh tế mới đủ sức mạnh để duy trì được quan hệ bóc lột. Có trong tay công cụ nhà nước, giai cấp chiếm ưu thế về kinh tế mới bảo vệ được quyền sở hữu của mình, đàn áp được sự phản kháng của giai cấp bị bóc lột và trở thành giai cấp thống trị về chính trị. Cũng thông qua nhà nước - với tư cách là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị - giai cấp thống trị tổ chức và thực hiện quyền lực chính trị của mình, hợp pháp hóa ý chí giai cấp mình thành ý chí nhà nước và do đó buộc các giai cấp khác phải tuân theo trật tự phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị. Nắm quyền lực về kinh tế và về chính trị, giai cấp thống trị cũng bằng con đường nhà nước để xây dựng hệ tư tưởng của giai cấp mình thành hệ tư tưởng thống trị trong xã hội, buộc các giai cấp khác phải lệ thuộc về tư tưởng.

Rõ ràng, nhà nước là công cụ sắc bén nhất thể hiện và thực hiện ý chí của giai cấp cầm quyền. Nó củng cố và bảo vệ trước hết lợi ích của giai cấp thống trị trong xã hội. Do vậy, *bao giờ nhà nước cũng mang bản chất giai cấp sâu sắc*. Trong các xã hội bóc lột (chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư sản) nhà nước có đặc điểm chung là bộ máy đặc biệt nhằm duy trì sự thống trị về chính trị, kinh tế, tư tưởng của thiểu số đối với đông đảo quần chúng lao động, thực hiện nền chuyên chính của giai cấp bóc lột. Trái lại, nhà nước xã hội chủ nghĩa là bộ máy để củng cố địa vị thống trị và bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, bảo đảm sự thống trị của đa số đối với thiểu số.

Tuy nhiên, nói như thế không có nghĩa là chỉ một chiều nhấn mạnh bản chất giai cấp của nhà nước mà *không thấy vai trò xã hội, giá trị xã hội của nhà nước*. Một nhà

nước sẽ không thể tồn tại nếu chỉ phục vụ lợi ích của giai cấp thống trị mà không tính đến lợi ích, nguyện vọng và ý chí của các giai tầng khác trong xã hội. Vì vậy, ngoài tư cách là bộ máy nhằm duy trì sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác, *nhà nước còn là tổ chức quyền lực công, là phương thức tổ chức đảm bảo lợi ích chung của xã hội*. Trong thực tế, nhà nước nào cũng đóng vai trò quan trọng trong việc giải quyết mọi vấn đề nảy sinh trong xã hội. Nó phải bảo đảm các giá trị xã hội đã đạt được, bảo đảm xã hội trật tự, ổn định và phát triển, thực hiện chức năng này hay chức năng khác phù hợp với yêu cầu của xã hội, và đương nhiên như vậy nó cũng bảo đảm lợi ích nhất định của các giai tầng khác trong chừng mực lợi ích đó không đối lập gay gắt với lợi ích của giai cấp thống trị. Nếu không thấy hết được điều đó mà quên đi vai trò xã hội to lớn của nhà nước thì quá trình cai trị giai cấp và quản lý xã hội sẽ gặp không ít khó khăn, thậm chí thất bại. Đặc biệt, trong điều kiện hiện nay - khi các quan hệ giai cấp đang biến đổi đa dạng - thì việc chú ý đúng mức tới giá trị xã hội của nhà nước lại càng hết sức cần thiết.

Như vậy, việc xác định bản chất của nhà nước phải được xem xét trên cơ sở đánh giá cơ cấu xã hội, quan hệ giữa các giai cấp trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể. Không thể áp đặt cách định nghĩa về nhà nước ở thời kỳ này, trong xã hội cụ thể này để xác định bản chất nhà nước ở thời kỳ khác, trong xã hội cụ thể khác. Trong mỗi hình thái kinh tế - xã hội khác nhau, nhà nước mang bản chất khác nhau. Ngay trong cùng một hình thái kinh tế - xã hội, thậm chí ngay trong một quốc gia thì ở mỗi giai đoạn lịch sử nhất định, nhà nước cũng mang bản chất khác nhau hoặc ít nhất cũng có những nét cơ bản khác nhau.

Mặc dù có sự khác nhau về bản chất nhưng mọi nhà nước đều có những dấu hiệu chung (đặc trưng chung). Với những đặc trưng chung đó, nhà nước được phân biệt với tổ chức của xã hội thị tộc - bộ lạc và với các tổ chức chính trị - xã hội khác mà giai cấp thống trị thiết lập và sử dụng để quản lý xã hội. Đồng thời, các đặc trưng đó cũng làm cho nhà nước trở thành một tổ chức đặc biệt, giữ vị trí trung tâm trong hệ thống chính trị, có thể tác động một cách toàn diện, mạnh mẽ và có hiệu quả nhất đối với đời sống xã hội, thể hiện và thực hiện lợi ích của giai cấp thống trị một cách tập trung nhất. Có thể thấy nhà nước có năm dấu hiệu đặc trưng sau :

a) Nhà nước thiết lập một quyền lực công cộng đặc biệt không còn hòa nhập với dân cư như trong chế độ thị tộc nữa mà hầu như tách rời khỏi xã hội. Quyền lực công cộng này là quyền lực chính trị chung. Chủ thể của quyền lực này là giai cấp thống trị về kinh tế và chính trị. Để thực hiện quyền lực, để quản lý xã hội, nhà nước phải có một tầng lớp người đặc biệt chuyên làm nhiệm vụ quản lý. Lớp người này được tổ chức thành các cơ quan nhà nước và hình thành một bộ máy đại diện cho quyền lực chính trị có sức mạnh cưỡng chế để duy trì địa vị của giai cấp thống trị, bắt các giai cấp khác phải phục tùng theo ý chí của giai cấp thống trị.

b) Nhà nước phân chia dân cư theo các đơn vị hành chính lãnh thổ không phụ thuộc vào chính kiến, huyết thống, nghề nghiệp hoặc giới tính. Việc phân chia này quyết định phạm vi tác động của nhà nước trên quy mô rộng lớn nhất và dẫn đến việc hình thành các cơ quan quản lý trong bộ máy nhà nước. Không có một tổ chức xã hội nào trong xã hội có giai cấp lại có lãnh thổ riêng của mình. Lãnh thổ

là dấu hiệu đặc trưng của nhà nước. Nhà nước thực thi quyền lực chính trị trên phạm vi toàn bộ lãnh thổ. Mỗi một nhà nước có một lãnh thổ riêng, trên lãnh thổ ấy lại phân thành các đơn vị hành chính như tỉnh, huyện, xã, v.v... Do có dấu hiệu về lãnh thổ mà xuất hiện chế định quốc tịch - chế định quy định sự lệ thuộc của công dân vào một nhà nước và một lãnh thổ nhất định.

c) Nhà nước có chủ quyền quốc gia. Nhà nước là một tổ chức quyền lực có chủ quyền (các tổ chức như đảng, công đoàn, đoàn thanh niên không thể có chủ quyền quốc gia). Chủ quyền quốc gia mang nội dung chính trị - pháp lý, nó thể hiện ở quyền tự quyết của nhà nước về chính sách đối nội và đối ngoại, không phụ thuộc vào các yếu tố bên ngoài. Chủ quyền quốc gia là thuộc tính không tách rời của nhà nước. Chủ quyền quốc gia có tính tối cao. Tính tối cao này thể hiện ở chỗ quyền lực của nhà nước có hiệu lực trên toàn bộ đất nước, đối với tất cả dân cư và các tổ chức xã hội, không trừ một ai.

d) Nhà nước ban hành pháp luật và thực hiện sự quản lý bắt buộc đối với mọi công dân. Với tư cách là người đại diện chính thống của xã hội, nắm trong tay mọi phương tiện cưỡng chế cần thiết, nhà nước thực hiện sự quản lý của mình đối với mọi công dân của đất nước. Tất cả các quy định của nhà nước đối với mọi công dân được thể hiện trong pháp luật do nhà nước ban hành. Nhà nước và pháp luật có mối liên hệ phụ thuộc vào nhau : không thể có nhà nước mà thiếu pháp luật và ngược lại. Trong xã hội chỉ có nhà nước mới có quyền ban hành pháp luật. Các tổ chức xã hội không có quyền này. Và cũng chính nhà nước bảo đảm cho pháp luật được thực thi trong cuộc sống.

đ) Nhà nước quy định và thực hiện việc thu các loại thuế dưới hình thức bắt buộc. Bộ máy nhà nước bao gồm những người chuyên làm công tác quản lý sẽ không thể tồn tại nếu không có nguồn nuôi dưỡng. Đó là chưa nói đến việc xây dựng và duy trì các cơ sở vật chất kỹ thuật cho bộ máy nhà nước. Xem xét từ góc độ thuế, ta thấy nhà nước gắn rất chặt với xã hội và dân chúng chứ không thể tách rời. Mọi nhà nước đều quy định và thực hiện thu các loại thuế một cách bắt buộc đối với công dân của mình. Vấn đề đặt ra là phải xây dựng được một chính sách thuế đúng đắn, công bằng và hợp lý, đơn giản, tiện lợi.

Như vậy, từ việc xem xét nguồn gốc, bản chất và những dấu hiệu riêng có của nhà nước, có thể đi tới một định nghĩa chung về nhà nước như sau : *Nhà nước là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, có bộ máy chuyên làm nhiệm vụ cưỡng chế và thực hiện chức năng quản lý xã hội nhằm thể hiện và bảo vệ trước hết lợi ích của giai cấp thống trị trong xã hội có giai cấp đối kháng, của giai cấp công nhân và nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản trong xã hội xã hội chủ nghĩa.*

§3. VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG KIẾN TRÚC THƯỢNG TẦNG CỦA XÃ HỘI

Nhà nước là một bộ phận quan trọng nhất của kiến trúc thượng tầng của xã hội có giai cấp đặt trên hạ tầng cơ sở của xã hội - cơ sở kinh tế. Nó thuộc phạm trù các tổ chức, cơ quan, thiết chế khác nhau trong kiến trúc thượng tầng và chiếm vị trí trung tâm trong số đó. Với tư cách là bộ phận trong kiến trúc thượng tầng của xã hội,

nhà nước có quan hệ với cơ sở kinh tế, các tổ chức chính trị khác của xã hội và các bộ phận còn lại của kiến trúc thượng tầng.

1. Quan hệ của nhà nước và cơ sở kinh tế

Là bộ phận của kiến trúc thượng tầng, nhà nước được quy định bởi cơ sở kinh tế - do các điều kiện kinh tế quyết định. Từ sự xuất hiện của nhà nước đến bản chất, chức năng, hình thức, bộ máy nhà nước đều phụ thuộc vào những đòi hỏi khách quan của cơ sở kinh tế. Tuy nhiên, nhà nước cũng như các bộ phận khác của kiến trúc thượng tầng không phụ thuộc tuyệt đối và máy móc vào cơ sở kinh tế, mà đồng thời có tính *độc lập tương đối* trong quan hệ với cơ sở kinh tế. Tính độc lập tương đối này thể hiện ở hai phương diện.

Một là, nhà nước cùng các bộ phận khác của kiến trúc thượng tầng của xã hội, có tác động tích cực đến sự phát triển của cơ sở kinh tế, thúc đẩy nó phát triển nhanh thông qua các chính sách kinh tế có căn cứ khoa học và phù hợp với quy luật tiến hóa của nhân loại trong chừng mực nó phù hợp lợi ích của giai cấp thống trị. Thí dụ điển hình là vai trò nhà nước xã hội chủ nghĩa, hoặc nhà nước tư sản vào giai đoạn đầu trong sự phát triển của xã hội tư bản (xác lập và củng cố quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa).

Hai là, nhà nước có thể đóng vai trò tiêu cực, cản trở sự phát triển kinh tế. Điều đó có thể thấy rõ ở nhà nước phong kiến, chủ nô vào giai đoạn cuối trong quá trình phát triển lịch sử của nó, khi các nhà nước ấy bằng mọi biện pháp bảo vệ quan hệ sản xuất chủ nô, phong kiến đã

lỗi thời, kìm hãm sự phát triển của quan hệ sản xuất mới tiến bộ hơn.

Không loại trừ những trường hợp, trong một thời kỳ lịch sử nhất định, nhà nước đồng thời có tác động tích cực hoặc tiêu cực đối với cơ sở kinh tế phụ thuộc vào khả năng của nhà nước nhận thức và nắm bắt kịp thời hay không kịp thời các phương diện khác nhau của các quy luật vận động của kinh tế, cũng như phụ thuộc vào lợi ích của giai cấp thống trị trong từng vấn đề cụ thể.

2. Quan hệ của nhà nước và các tổ chức chính trị khác của xã hội

Các tổ chức chính trị của xã hội là những hình thức và phương tiện bảo đảm thực hiện quyền lực chính trị trong xã hội có giai cấp. Đó là toàn bộ các cơ quan, tổ chức, thiết chế của quyền lực chính trị, bao gồm : nhà nước, các đảng chính trị, các tổ chức xã hội.

Tổ chức chính trị của xã hội có giai cấp rất khác nhau tùy thuộc sự phát triển quan hệ giai cấp trong xã hội. Thí dụ, trong xã hội tư sản, bên cạnh hệ thống chuyên chính tư sản (bao gồm nhà nước và các tổ chức khác phục vụ quyền lợi của giai cấp tư sản) còn có các tổ chức của các giai cấp bị bóc lột - công cụ đấu tranh chống nền chuyên chính tư sản.

Trong các tổ chức chính trị của xã hội, nhà nước là trung tâm bởi vì :

- Nhà nước là tổ chức quyền lực chính trị công cộng đặc biệt, là tổ chức mà quyền lực của nó có tính bắt buộc đối với mọi người trong quốc gia thông qua công cụ pháp luật.

- Nhà nước là công cụ sắc bén nhất của quyền lực chính trị, là tổ chức có sức mạnh cưỡng chế đủ sức thực hiện những nhiệm vụ mà không một tổ chức chính trị nào khác làm nổi, bởi vì nhà nước có bộ máy chuyên cưỡng chế như quân đội, tòa án, cảnh sát, nhà tù; nắm trong tay những nguồn tài nguyên; có quyền đặt ra và thu thuế...

- Nhà nước là một tổ chức chính trị độc lập có chủ quyền, nó thực hiện quyền lực của mình về đối nội và đối ngoại một cách độc lập không phụ thuộc bất kỳ một quyền lực nào khác.

Với những điều kiện ấy, nhà nước thực sự là *trung tâm của đời sống chính trị, của hệ thống chính trị của xã hội*, là bộ phận không thể thay thế được của bộ máy chuyên chính giai cấp và cũng là tổ chức thực hiện có hiệu quả nhất chức năng quản lý các công việc chung của xã hội.

Trong các tổ chức chính trị của xã hội, các *đảng chính trị* có vai trò đặc biệt. Thông thường, đó là lực lượng có vai trò lãnh đạo, định hướng sự phát triển của xã hội thông qua những cơ chế rất đặc biệt. Các đảng chính trị là những tổ chức của các giai cấp, thể hiện lợi ích giai cấp và bao gồm những đại biểu tích cực nhất đấu tranh cho quyền lợi của giai cấp mình. Các đảng chính trị cầm quyền vạch ra các chính sách lớn định hướng cho hoạt động của nhà nước, kiểm tra hoạt động của các đảng viên trong việc thực hiện chính sách của đảng, trong đó quan trọng là các đảng viên giữ chức vụ lãnh đạo trong bộ máy nhà nước.

Trong các tổ chức chính trị của xã hội có giai cấp, *các tổ chức xã hội* có vai trò quan trọng, tùy thuộc tính chất, quy mô của tổ chức đó. Trong số đó, quan trọng nhất

là các tổ chức công đoàn, các tổ chức kinh tế tập thể, các hội phụ nữ... Ở nước ta, chiếm vị trí quan trọng trong đời sống chính trị là các tổ chức : Công đoàn, Đoàn thanh niên cộng sản, Hội liên hiệp phụ nữ, Hội nông dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Các tổ chức xã hội thực hiện những nhiệm vụ, chức năng khác nhau dưới sự lãnh đạo của các đảng chính trị, và phụ thuộc vào điều đó nên có vai trò khác nhau trong đời sống chính trị. Trong hoạt động của mình các tổ chức này có quan hệ chặt chẽ với nhà nước theo nguyên tắc hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau.

*

* *

Là một bộ phận của kiến trúc thượng tầng, nhà nước có mối quan hệ qua lại chặt chẽ với các bộ phận khác của kiến trúc thượng tầng như chính trị, pháp luật, khoa học, nghệ thuật, đạo đức, tôn giáo, v.v...

Chính trị, với tư cách là hiện tượng phổ biến xác định quan hệ giai cấp, tương quan lực lượng giai cấp - là sự biểu hiện tập trung của kinh tế trong xã hội có giai cấp. Trong xã hội, nó đóng vai trò sợi dây liên hệ, chất kết dính giữa nhà nước với cơ sở hạ tầng kinh tế và với các bộ phận khác trong kiến trúc thượng tầng. Các tổ chức chính trị (đảng, nhà nước, các tổ chức xã hội) đều thông qua chính trị để tác động lẫn nhau, đồng thời tác động đến các bộ phận khác của kiến trúc thượng tầng cũng như tác động đến cơ sở kinh tế của xã hội.

Pháp luật cũng là hiện tượng đặc thù của xã hội có giai cấp, là người bạn đồng hành của nhà nước, nó là công cụ đặc thù riêng có của nhà nước để thực hiện chức năng,

nhiệm vụ của mình. Khoa học, nghệ thuật, đạo đức, tôn giáo... là những hình thái ý thức xã hội cũng được nhà nước sử dụng để thực hiện tác động về tư tưởng tới mọi thành viên trong xã hội phục vụ cho lợi ích của nhà nước.

Chương III

CÁC KIỂU, CHỨC NĂNG, BỘ MÁY VÀ HÌNH THỨC NHÀ NƯỚC

§1. CÁC KIỂU NHÀ NƯỚC

1. Khái niệm kiểu nhà nước, cơ sở khoa học và ý nghĩa của sự phân kiểu nhà nước.

Bản chất của các nhà nước trong những thời kỳ khác nhau của quá trình phát triển lịch sử nhân loại rất khác nhau. Để phân biệt chúng, xác định đặc điểm của nhà nước trong mỗi thời kỳ lịch sử khác nhau, lý luận Mác - Lênin về nhà nước và pháp luật đưa ra khái niệm kiểu nhà nước. Đây là một trong những khái niệm cơ bản của khoa học lý luận chung về nhà nước và pháp luật.

Kiểu nhà nước là tổng thể các dấu hiệu (đặc điểm) cơ bản của nhà nước thể hiện bản chất giai cấp, vai trò xã hội và những điều kiện phát sinh, tồn tại và phát triển của nhà nước trong một hình thái kinh tế - xã hội nhất định.

Học thuyết Mác - Lênin về hình thái kinh tế - xã hội chính là cơ sở khoa học để phân chia các nhà nước trong

lịch sử thành từng kiểu. Các nhà sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học đã coi sự thay thế một hình thái kinh tế - xã hội này bằng một hình thái kinh tế - xã hội khác là quá trình lịch sử tự nhiên. Mỗi hình thái kinh tế - xã hội là một kiểu xã hội dựa trên một phương thức sản xuất nhất định. Tương ứng với mỗi kiểu quan hệ sản xuất (cơ sở hạ tầng của mỗi hình thái kinh tế - xã hội) là một tổng thể đặc thù các quan hệ tư tưởng - chính trị và một kiểu thiết chế chính trị - pháp lý nhất định (kiến trúc thượng tầng của mỗi hình thái kinh tế - xã hội). Nhà nước là một bộ phận quan trọng nhất trong kiến trúc thượng tầng, cho nên bản chất, chức năng, nhiệm vụ, bộ máy nhà nước, hình thức nhà nước... xét đến cùng, đều được quy định bởi cơ sở kinh tế (kiểu quan hệ sản xuất). Như vậy, mỗi kiểu quan hệ sản xuất đều có một kiểu nhà nước thích ứng.

Trong lịch sử nhân loại từ khi xuất hiện xã hội có giai cấp đã tồn tại bốn kiểu quan hệ sản xuất (cơ sở hạ tầng kinh tế): chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa. Tương ứng với bốn kiểu cơ sở hạ tầng ấy là bốn kiểu nhà nước - nhà nước chủ nô, nhà nước phong kiến, nhà nước tư sản và nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Khái niệm kiểu lịch sử của nhà nước cho phép tìm hiểu sâu sắc bản chất, nội dung quyền lực nhà nước. Một nhà nước bất kỳ là công cụ trong tay giai cấp thống trị bảo vệ lợi ích chính trị và kinh tế của nó. Nhưng một nhà nước thuộc một kiểu lịch sử nhất định cho phép chúng ta xác định nhà nước ấy là của giai cấp nào cụ thể (thí dụ, nhà nước phong kiến là công cụ thống trị của giai cấp phong kiến); hơn thế nữa, nó còn cho phép ta hình dung

tương đối cụ thể các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước, hình thức nhà nước, v.v...

Các kiểu nhà nước chủ nô, phong kiến, tư sản tuy có những đặc điểm riêng về nội dung, bản chất, chức năng, vai trò xã hội, nhưng xét cho cùng vẫn là những nhà nước bóc lột, được xây dựng trên cơ sở chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, duy trì và bảo vệ sự thống trị về chính trị và kinh tế của các giai cấp chủ nô, địa chủ phong kiến và tư sản. Còn nhà nước xã hội chủ nghĩa là một kiểu nhà nước mới và là kiểu nhà nước cuối cùng trong lịch sử xã hội loài người, có sứ mệnh lịch sử là xóa bỏ chế độ người bóc lột người, xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa, tiến tới xã hội không còn giai cấp và nhà nước, đó là xã hội cộng sản.

Như vậy, phạm trù "kiểu nhà nước trong lịch sử" là một phạm trù tổng hợp, nó không những cho phép chúng ta nhận thức bản chất, chức năng, vai trò xã hội của các nhà nước trong các hình thái kinh tế - xã hội khác nhau, mà còn chỉ ra các điều kiện tồn tại và xu hướng phát triển của chúng trong lịch sử.

2. Sự thay thế các kiểu nhà nước

Như trên đã nói, phạm trù "kiểu nhà nước" không những chỉ ra các đặc tính cơ bản của các nhà nước, mà còn phản ánh khả năng lý giải một cách khoa học xu hướng phát triển của chúng. Giống như sự thay thế các hình thái kinh tế - xã hội, sự thay thế kiểu nhà nước này bằng một kiểu nhà nước khác cũng là một quá trình lịch sử tự nhiên. Quá trình đó có mấy đặc điểm sau : a) mang tính tất yếu khách quan; b) được thực hiện bằng một cuộc cách mạng xã hội; c) kiểu nhà nước sau bao giờ cũng tiến bộ và hoàn thiện hơn kiểu nhà nước trước.

Tính tất yếu khách quan của sự thay thế kiểu nhà nước này bằng kiểu nhà nước khác là một biểu hiện quan trọng của quy luật phát triển và thay thế các hình thái kinh tế - xã hội trong thượng tầng chính trị - pháp lý do C.Mác và Ăngghen phát hiện: "Tới một giai đoạn phát triển nào đó của chúng, các lực lượng sản xuất vật chất của xã hội sẽ mâu thuẫn với những quan hệ sản xuất hiện có; hay - đây chỉ là biểu hiện pháp lý của những quan hệ sản xuất đó, - mâu thuẫn với những quan hệ sở hữu, trong đó từ trước đến nay các lực lượng sản xuất vẫn phát triển. Từ chỗ là những hình thức phát triển của các lực lượng sản xuất, những quan hệ ấy trở thành những xiềng xích của các lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu thời đại của một cuộc cách mạng xã hội. Cơ sở kinh tế thay đổi thì tất cả cái kiến trúc thượng tầng đồ sộ cũng bị đảo lộn ít nhiều nhanh chóng" ⁽¹⁾.

Kiểu nhà nước cũ thay thế bằng kiểu nhà nước mới thông qua cuộc cách mạng xã hội là vì các giai cấp thống trị đại diện cho phương thức cũ không bao giờ tự nguyện rời bỏ nhà nước của mình, bởi vậy giai cấp đại biểu cho phương thức sản xuất mới phải tập trung lực lượng đấu tranh với họ (tuy nhiên, C.Mác và Ph.Ăngghen cũng chỉ ra một vài ngoại lệ không thuộc quy luật này). Kiểu nhà nước mới ra đời tức là quyền lực nhà nước đã chuyển qua tay giai cấp mới. Do đó bản chất, vai trò xã hội của nhà nước mới cũng biến đổi. Nhà nước kiểu mới ra đời chú trọng mở rộng và phát triển nền sản xuất theo phương thức tiên tiến,

(1) C.Mác. Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị. Trong C.Mác - Ăngghen, Tuyển tập, Tập II, NXB Sự thật, Hà Nội, 1989, tr. 637 - 638.

duy trì và bảo vệ các quan hệ sở hữu mới có lợi cho giai cấp cầm quyền.

Kiểu nhà nước mới tiến bộ hơn kiểu nhà nước cũ bởi vì nó không những dựa trên phương thức sản xuất mới mà còn thúc đẩy sự phát triển của phương thức đó. Tuy nhiên, xét về mặt bản chất giai cấp thì các kiểu nhà nước bóc lột vẫn chỉ là những công cụ đàn áp và bóc lột nhân dân lao động, phục vụ lợi ích hẹp hòi, ích kỷ của các giai cấp thống trị cả về chính trị lẫn kinh tế. Bởi thế, nếu không thấy những hạn chế về mặt xã hội không thể khắc phục được mà chỉ thấy sự tiến bộ của chúng từ góc độ kinh tế thuần túy thì sẽ không thể hiểu hết được bản chất giai cấp và ý nghĩa xã hội hạn hẹp của các kiểu nhà nước bóc lột.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa là một nhà nước kiểu mới bởi vì nó không những đã thay thế nhà nước tư sản, thực hiện phương thức sản xuất mới -- phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa, mà quan trọng hơn và chủ yếu hơn là vấn đề : nhà nước xã hội chủ nghĩa là chính quyền của toàn thể nhân dân lao động, có nhiệm vụ xoá bỏ chế độ người bóc lột người, xây dựng xã hội không có giai cấp - xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Sự thay thế kiểu nhà nước cũ bằng kiểu nhà nước mới ở mọi nơi không phải đều diễn ra một cách tức thời, mà có tính kế tiếp. Vì vậy, trong lịch sử tồn tại những kiểu nhà nước quá độ chuyển tiếp từ kiểu nhà nước này sang kiểu nhà nước khác. Thí dụ, Ả-rập Xê út là nhà nước nửa phong kiến nửa tư sản; các nhà nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu cũ sau cách mạng dân chủ - tư sản đã trải qua bước quá độ dài sang cách mạng xã hội chủ nghĩa; Việt

Nam cũng trải qua kiểu nhà nước quá độ từ cách mạng dân tộc dân chủ sang cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Vấn đề kiểu nhà nước quá độ có ý nghĩa rất quan trọng trong quá trình hình thành nhà nước xã hội chủ nghĩa.

§2. CHỨC NĂNG CỦA NHÀ NƯỚC

Bản chất và vai trò xã hội của nhà nước thể hiện trực tiếp trong nhiệm vụ và chức năng của nhà nước, gắn bó chặt chẽ với các nhiệm vụ và chức năng ấy. Do đó, xem xét bản chất, vai trò xã hội của nhà nước không thể không tìm hiểu các nhiệm vụ và chức năng của nhà nước.

Nhiệm vụ của nhà nước là mục tiêu mà nhà nước cần đạt tới, là những vấn đề đặt ra mà nhà nước cần giải quyết. Nhiệm vụ của nhà nước là phạm trù thể hiện tập trung và trực tiếp nhất bản chất và vai trò xã hội của nhà nước.

Trong những nhiệm vụ của nhà nước có nhiệm vụ chung, cơ bản, lâu dài - nhiệm vụ chiến lược ; thí dụ : nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội, bảo vệ tổ quốc của nhà nước ta. Để thực hiện những nhiệm vụ chiến lược ấy, nhà nước cần thực hiện những nhiệm vụ cụ thể trong những khoảng thời gian nhất định được đặt ra trong các kế hoạch xây dựng đất nước từng thời kỳ ; thí dụ : nhiệm vụ điện khí hóa toàn quốc, tự túc lương thực và tiến tới xuất khẩu lương thực.

Khác với nhiệm vụ, *chức năng của nhà nước là những phương diện, loại hoạt động cơ bản của nhà nước nhằm thực hiện những nhiệm vụ đặt ra trước nhà nước.*

Như vậy, chức năng của nhà nước là phương tiện, công cụ để thực hiện nhiệm vụ, được quy định trực tiếp bởi nhiệm vụ. Nhưng một nhiệm vụ cơ bản, chiến lược thường được thực hiện bởi nhiều chức năng, như nhiệm vụ chung xây dựng chủ nghĩa xã hội, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự xã hội. Ngược lại, một chức năng có thể là phương tiện thực hiện nhiều nhiệm vụ cụ thể, cấp bách ; thí dụ, chức năng kinh tế thực hiện nhiều nhiệm vụ cụ thể như bảo đảm tự túc lương thực trong nước và xuất khẩu, chống lạm phát, ổn định đời sống nhân dân...

Nhưng nếu xem xét ở phạm vi rộng hơn và sâu sắc hơn, thì chức năng của nhà nước được quy định một cách khách quan bởi cơ sở kinh tế và xã hội (kết cấu giai cấp) của nhà nước. Chẳng hạn, các chức năng cơ bản của kiểu nhà nước bóc lột, như bảo vệ, duy trì chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, trấn áp sự phản kháng của các giai cấp bị trị, tiến hành các cuộc xâm lược hòng nô dịch các dân tộc khác, v.v... đều dựa trên cơ sở quyền tư hữu đối với tư liệu sản xuất và chế độ bóc lột thậm tệ nhân dân lao động.

Các chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa khác các chức năng của nhà nước bóc lột ở nội dung và phương thức thực hiện, vì cơ sở kinh tế của nhà nước xã hội chủ nghĩa là chế độ công hữu đối với tư liệu sản xuất và nhà nước là tổ chức chính trị thể hiện ý chí, lợi ích, nguyện vọng của nhân nhân lao động, đó là nhà nước của dân, do dân và vì dân. Các chức năng cơ bản của nhà nước xã hội chủ nghĩa luôn luôn được bổ sung bằng những nội dung mới, phù hợp với nhiệm vụ và tình hình của mỗi giai đoạn phát triển xã hội. Thí dụ, một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của nhà nước ta hiện nay là xây dựng và phát

triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần có sự điều tiết của nhà nước, do đó chức năng quản lý kinh tế có những nội dung mới và phương thức thực hiện năng động, nhạy bén phù hợp với cơ chế quản lý mới, khác hẳn cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp trước đây.

Chức năng của nhà nước do các cơ quan nhà nước - bộ phận hợp thành của bộ máy nhà nước thực hiện. Mỗi cơ quan nhà nước, trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của nhà nước, được giao những chức năng, nhiệm vụ riêng phù hợp với vị trí, vai trò cơ quan đó trong bộ máy nhà nước. Vì vậy cần phân biệt chức năng của nhà nước nói chung với chức năng của mỗi cơ quan nhà nước nói riêng. Chức năng của nhà nước là phương diện hoạt động chủ yếu của cả bộ máy nhà nước mà mỗi cơ quan nhà nước đều phải tham gia thực hiện ở những mức độ khác nhau. Chức năng của một cơ quan nhà nước chỉ là những phương diện hoạt động của cơ quan đó nhằm góp phần thực hiện chức năng chung của nhà nước. Vì vậy, thông thường một chức năng của nhà nước được giao cho nhiều cơ quan nhà nước khác nhau thực hiện ; thí dụ, chức năng bảo vệ trật tự pháp luật và tăng cường pháp chế được giao cho rất nhiều các cơ quan nhà nước ở các cấp khác nhau như quốc hội, toà án, viện kiểm sát, chính phủ, thanh tra nhà nước, nội vụ, uỷ ban nhân dân các cấp, v.v... nhưng đối với mỗi cơ quan có chức năng đặc thù của mình để thực hiện chức năng đó (toà án thực hiện chức năng xét xử vi phạm pháp luật và giải quyết tranh chấp, các cơ quan kiểm sát thực hiện chức năng kiểm sát thống nhất việc tuân theo pháp luật và công tố, chính phủ thực hiện chức năng bảo vệ trật tự pháp luật và tăng cường pháp chế chung trong

cả nước nhưng chỉ trong phạm vi hoạt động hành pháp, thanh tra nhà nước có chức năng thanh tra giải quyết khiếu nại và tố cáo và quản lý công tác thanh tra, công tác giải quyết khiếu nại và tố cáo trong phạm vi hoạt động hành pháp, v.v...).

Các chức năng của nhà nước có quan hệ gắn bó hữu cơ với nhau tạo thành một hệ thống thống nhất. Do đó, có thể phân loại chúng theo nhiều cách khác nhau ; thí dụ : có thể phân loại tất cả các chức năng của nhà nước thành các chức năng đối nội và các chức năng đối ngoại, hoặc thành các chức năng cơ bản và các chức năng không cơ bản, hoặc thành các chức năng lâu dài và các chức năng tạm thời, v.v... Nhưng thông dụng nhất là căn cứ vào đối tượng tác động của chức năng nhà nước là trong nội bộ quốc gia (đối nội) hay đối với các quốc gia và tổ chức nước ngoài (đối ngoại) mà các chức năng được chia thành các chức năng đối nội và đối ngoại. Thí dụ, nhà nước tư sản có các chức năng đối nội cơ bản như : bảo vệ, duy trì và củng cố sự thống trị của giai cấp tư sản ; phát triển kinh tế, giải quyết các vấn đề xã hội... và các chức năng đối ngoại như : chống phong trào cộng sản và công nhân quốc tế và các nước XHCN, hợp tác quốc tế về kinh tế, văn hoá, khoa học - kỹ thuật, bảo vệ môi trường... Hai phân hệ chức năng này có quan hệ mật thiết với nhau : các chức năng đối ngoại luôn xuất phát từ việc thực hiện các chức năng đối nội và phục vụ cho chức năng đối nội ; nếu thực hiện tốt các chức năng đối nội sẽ có thuận lợi cho việc thực hiện các chức năng đối ngoại, và ngược lại, thực hiện thành công hay thất bại chức năng đối ngoại sẽ ảnh hưởng tốt hoặc cản trở việc thực hiện chức năng đối nội. Trong hai

loại chức năng thì các chức năng đối nội là cơ bản, vì chúng động chạm đến những điều kiện tồn tại của bản thân nhà nước.

Để thực hiện các chức năng đối nội và đối ngoại, nhà nước áp dụng nhiều hình thức và phương pháp hoạt động khác nhau. Những hình thức và phương pháp ấy bắt nguồn và trực tiếp thể hiện bản chất giai cấp cũng như mục tiêu hoạt động của nhà nước. Nhà nước nào cũng sử dụng pháp luật để thực hiện các chức năng của mình và như vậy các chức năng của nhà nước chủ yếu được thực hiện dưới những hình thức mang tính pháp lý - đó là hoạt động lập pháp, hoạt động chấp hành pháp luật và hoạt động bảo vệ pháp luật. Các phương pháp thực hiện chức năng của nhà nước rất đa dạng, nhưng nhìn chung các nhà nước đều sử dụng hai phương pháp chủ yếu là thuyết phục và cưỡng chế. Sự khác nhau căn bản giữa nhà nước xã hội chủ nghĩa và nhà nước bóc lột là ở chỗ phương pháp chủ yếu của nhà nước xã hội chủ nghĩa là thuyết phục, giáo dục, còn cưỡng chế chỉ được áp dụng khi thuyết phục và giáo dục không đạt kết quả và cũng chỉ với mục đích cải tạo, giáo dục người xấu thành người tốt có ích cho xã hội, ngăn ngừa các hiện tượng tiêu cực chứ hoàn toàn không mang tính chất đàn áp; còn đối với nhà nước bóc lột thì cưỡng chế luôn luôn là phương pháp cơ bản, được áp dụng rộng rãi mà chủ yếu là để áp bức, bóc lột nhân dân lao động.

§3. BỘ MÁY NHÀ NƯỚC

Các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước được thực hiện thông qua bộ máy nhà nước. *Bộ máy nhà nước là hệ thống các cơ quan nhà nước từ trung ương xuống địa*

phương được tổ chức theo những nguyên tắc chung thống nhất tạo thành một cơ chế đồng bộ để thực hiện các nhiệm vụ và chức năng của nhà nước.

Như vậy, bộ máy nhà nước không phải là một tập hợp đơn giản các cơ quan nhà nước, mà là một hệ thống thống nhất các cơ quan có mối liên hệ ràng buộc qua lại chặt chẽ với nhau vận hành một cách nhịp nhàng.

Cần phân biệt khái niệm bộ máy nhà nước với khái niệm hệ thống chuyên chính giai cấp (chuyên chính vô sản, chuyên chính tư sản), cũng như với khái niệm hệ thống chính trị của xã hội. Trong bộ máy nhà nước không bao gồm các đảng chính trị, các tổ chức của tầng lớp thống trị, các tổ chức xã hội.

Cơ quan nhà nước là bộ phận cơ bản tạo thành bộ máy nhà nước. Đó là một tổ chức chính trị có tính độc lập tương đối về tổ chức - cơ cấu, bao gồm những cán bộ, viên chức (tức là những con người) được giao những quyền hạn nhất định để thực hiện nhiệm vụ và chức năng nhà nước trong phạm vi do luật định.

Đặc điểm cơ bản của cơ quan nhà nước phân biệt với mọi tổ chức khác là *tính quyền lực nhà nước*. Chỉ cơ quan nhà nước mới được giao quyền nhân danh nhà nước thực hiện quyền lực nhà nước. Phạm vi thực hiện quyền lực của mỗi cơ quan thể hiện trong *thẩm quyền* của nó do luật định chặt chẽ - đó là tổng thể những quyền và nghĩa vụ mà nhà nước trao cho cơ quan. Yếu tố cơ bản của thẩm quyền là quyền ra những quyết định có tính bắt buộc các chủ thể có liên quan (có thể là cơ quan, tổ chức nhà nước khác, cán bộ nhà nước, tổ chức xã hội và công dân) phải thi hành.

Các cơ quan nhà nước vô cùng đa dạng. Nhưng thông thường trong bộ máy nhà nước nói chung bao gồm ba loại cơ quan : cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp và cơ quan tư pháp. Ở các nước XHCN cũ và ở nước ta tồn tại bốn hệ thống cơ quan : 1) Các cơ quan quyền lực nhà nước (Quốc hội là cơ quan lập pháp và Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương) ; 2) Các cơ quan hành chính - nhà nước, tức là cơ quan hành pháp (đứng đầu hệ thống này là Chính phủ, rồi đến các Bộ và Ủy ban nhà nước, các Ủy ban nhân dân ở địa phương, các sở, phòng, ban...) ; 3) Các cơ quan xét xử (Tòa án tối cao, Tòa án quân sự, các Tòa án nhân dân địa phương) ; 4) Các cơ quan kiểm sát (Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát quân sự, Viện kiểm sát nhân dân địa phương). Hai loại cơ quan cuối cùng này là những cơ quan tư pháp.

Toàn bộ hoạt động của bộ máy nhà nước nhằm thực hiện chức năng của nhà nước, phục vụ trước hết lợi ích của giai cấp thống trị trong xã hội. Các loại hình bộ máy nhà nước khác nhau có các nguyên tắc tổ chức khác nhau. Nhìn chung, bộ máy nhà nước tư sản thường tổ chức theo nguyên tắc phân lập ba quyền (quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp). Còn bộ máy nhà nước XHCN thì được tổ chức theo nguyên tắc tập quyền nhưng có sự phân công, phân nhiệm rành mạch giữa các loại cơ quan trong bộ máy nhà nước.

Hơn nữa, mỗi kiểu nhà nước đó có bản chất riêng nên chức năng của các nhà nước thuộc mỗi kiểu nhà nước cũng khác nhau và do đó, việc tổ chức bộ máy để thực hiện các chức năng cũng có những đặc điểm riêng. Vì vậy, khi nghiên cứu bộ máy nhà nước, chức năng nhà nước cần tìm

hiếu bản chất của nhà nước trong mỗi kiểu nhà nước cụ thể.

§4. HÌNH THỨC NHÀ NƯỚC. CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ

1- Hình thức nhà nước

Hình thức nhà nước cũng là một trong những phạm trù cơ bản của khoa học về nhà nước và pháp luật. Nếu bản chất giai cấp của nhà nước chỉ rõ quyền lực nhà nước thuộc về ai, phục vụ lợi ích của giai cấp nào thì hình thức nhà nước nói lên *cách thức tổ chức quyền lực ấy, tức là phương thức chuyển ý chí của giai cấp thống trị thành ý chí nhà nước*. Hình thức nhà nước do bản chất và nội dung của nhà nước quy định.

Hình thức nhà nước bao gồm hai yếu tố : hình thức chính thể và hình thức cấu trúc.

a) *Hình thức chính thể* là hình thức tổ chức các cơ quan quyền lực tối cao, cơ cấu, trình tự thành lập và mối liên hệ của chúng với nhau cũng như mức độ tham gia của nhân dân vào việc thiết lập các cơ quan này.

Hình thức chính thể gồm hai dạng cơ bản là *chính thể quân chủ và chính thể cộng hoà*. Nếu quyền lực tối cao của nhà nước tập trung toàn bộ hay một phần trong tay người đứng đầu nhà nước (vua, hoàng đế...) theo nguyên tắc thừa kế thì chính thể đó là chính thể quân chủ và nhà nước là nhà nước quân chủ. Nếu quyền lực nhà nước được thực hiện bởi các cơ quan đại diện do bầu ra trong một thời hạn nhất định thì hình thức chính thể đó có tên gọi là chính thể cộng hoà và nhà nước gọi là nhà nước cộng hoà.

Chính thể quân chủ lại được chia thành chính thể *quân chủ tuyệt đối* và *chính thể quân chủ hạn chế*. Trong các nhà nước quân chủ tuyệt đối người đứng đầu nhà nước (vua, hoàng đế...) có quyền lực vô hạn ; còn trong các nhà nước quân chủ hạn chế quyền lực tối cao được trao cho người đứng đầu nhà nước và một cơ quan cấp cao khác, thí dụ như nghị viện trong nhà nước tư sản có chính thể quân chủ lập hiến hoặc hội nghị đại diện đẳng cấp trong nhà nước phong kiến.

Chính thể cộng hoà cũng có hai hình thức chủ yếu là *cộng hoà dân chủ* và *cộng hoà quý tộc*. Trong các nhà nước cộng hoà dân chủ, pháp luật quy định quyền của công dân tham gia để bầu cử thành lập các cơ quan đại diện của nhà nước. Nhưng điều này có hiện thực hay không còn phụ thuộc vấn đề đó là chế độ cộng hoà dân chủ tư sản hay cộng hoà dân chủ xã hội chủ nghĩa, tức là vấn đề nhà nước ấy là của ai. Trong các nước cộng hoà quý tộc (dưới chế độ nô lệ và chế độ phong kiến) quyền tham gia bầu cử để thành lập các cơ quan đại diện của nhà nước chỉ dành riêng cho giới quý tộc và quyền đó được quy định cụ thể trong luật pháp.

Chính thể cộng hoà và chính thể quân chủ trong những giai đoạn lịch sử cụ thể có đặc điểm khác nhau tương ứng với các kiểu lịch sử của nhà nước và còn phụ thuộc vào các đặc điểm của từng xã hội về kinh tế, chính trị, văn hoá, truyền thống dân tộc, v.v... Do đó, cần phân biệt không những các hình thức đó dưới các chế độ nô lệ, phong kiến, tư sản, mà còn cả các biến dạng của chúng nữa. Trong nhà nước xã hội chủ nghĩa quyền lực bắt nguồn từ nhân dân, do đó nhà nước chỉ có thể là nhà nước cộng hoà dân chủ xã hội chủ nghĩa.

b) *Hình thức cấu trúc nhà nước* là sự tổ chức nhà nước theo các đơn vị hành chính - lãnh thổ và tính chất quan hệ giữa các bộ phận cấu thành nhà nước, giữa các cơ quan nhà nước trung ương với các cơ quan nhà nước ở địa phương.

Có hai hình thức cấu trúc nhà nước chủ yếu là nhà nước đơn nhất và nhà nước liên bang. *Nhà nước đơn nhất* là nhà nước có lãnh thổ toàn vẹn, thống nhất, các bộ phận hợp thành nhà nước là các đơn vị hành chính - lãnh thổ không có chủ quyền quốc gia và các đặc điểm khác của nhà nước ; đồng thời nó có hệ thống các cơ quan nhà nước thống nhất từ trung ương xuống địa phương. Các nhà nước đơn nhất là Việt Nam, Trung Quốc, Lào, Ba Lan, Pháp... *Nhà nước liên bang* do nhiều nhà nước hợp lại. Trong *nhà nước liên bang* thì không chỉ liên bang có các dấu hiệu của nhà nước, mà các nhà nước thành viên ở mức độ này hay mức độ khác cũng có các dấu hiệu của nhà nước, chủ quyền quốc gia. Trong nhà nước liên bang có hai hệ thống cơ quan nhà nước và hai hệ thống pháp luật : của chung liên bang và của từng nước thành viên. Các nhà nước liên bang là Mỹ, Ấn độ, Brazil, Liên Xô cũ, Nam Tư cũ, v.v... Nhà nước liên bang có thể tan rã thành các quốc gia độc lập như Nam Tư và Liên Xô cũ.

Có một loại hình nhà nước khác nữa là *nhà nước liên minh*. Nhà nước liên minh chỉ là sự liên kết tạm thời của các quốc gia để thực hiện những nhiệm vụ và mục tiêu nhất định. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ và đạt được mục đích rồi thì nhà nước liên minh tự giải tán. Cũng có trường hợp nó phát triển thành nhà nước liên bang (thí dụ : từ năm 1776 đến 1787 Hợp chúng quốc Hoa Kỳ là nhà nước liên minh, sau đó trở thành nhà nước Liên bang).

2- Chế độ chính trị là toàn bộ các phương pháp, cách thức, phương tiện mà các cơ quan nhà nước sử dụng để thực hiện quyền lực nhà nước.

Chế độ chính trị thể hiện những đặc điểm của nhà nước từ góc độ dân chủ hay phi dân chủ, các quyền tự do dân chủ của công dân, mức độ tham gia của họ vào quá trình thiết lập các cơ quan chính quyền nhà nước và thực hiện các chính sách của nhà nước. Nhân tố chủ đạo trong khái niệm chế độ chính trị là phương pháp cai trị và quản lý xã hội của giai cấp cầm quyền. Các chế độ chính trị của các nhà nước trong lịch sử rất đa dạng, nhưng tựu trung lại chúng gồm hai loại chính : chế độ phản dân chủ (thí dụ : chế độ chuyên chế của chủ nô và phong kiến, chế độ phát xít) và chế độ dân chủ (thí dụ : chế độ dân chủ quý tộc, dân chủ tư sản, dân chủ xã hội chủ nghĩa...).

Với ý nghĩa như vậy nên chế độ chính trị có quan hệ rất chặt chẽ tới bản chất nhà nước, nội dung hoạt động của nhà nước. Nhưng đồng thời, nó quan hệ mật thiết tới đời sống chính trị của xã hội nói chung và vì vậy nó ảnh hưởng trực tiếp tới hình thức nhà nước, mà trước hết là hình thức chính thể. Bởi vậy, khi nghiên cứu hình thức nhà nước điều quan trọng không chỉ là cần xác định đó là nhà nước quân chủ hay cộng hoà, mà còn cần xác định chế độ chính trị của nhà nước đó. Chỉ khi đó, chúng ta mới chính xác hóa được hình thức nhà nước, hình thức chính thể của nó (thí dụ : cộng hoà quý tộc, quân chủ chuyên chế, quân chủ lập hiến của nền dân chủ tư sản, cộng hoà phát xít, v.v...).

Trong các nhà nước bóc lột, phương pháp chủ yếu để giai cấp thống trị thực hiện quyền lực nhà nước là cưỡng chế. Nhà nước xã hội chủ nghĩa là nhà nước của dân, do

dân và vì dân cho nên thuyết phục, giáo dục luôn luôn là biện pháp quan trọng hàng đầu để thực hiện những mục tiêu dân chủ. Biện pháp cưỡng chế chỉ được áp dụng khi giáo dục, thuyết phục không đạt kết quả và nó dựa trên cơ sở giáo dục, thuyết phục. Bản chất giai cấp của nhà nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, như Lênin đã chỉ rõ: "là một nhà nước dân chủ kiểu mới (dân chủ đối với những người vô sản và nói chung đối với những người không có của), và chuyên chính kiểu mới (chống giai cấp tư sản)"⁽¹⁾.

Khi phân tích chế độ chính trị không thể không nói đến dân chủ. Dân chủ gắn liền với chế độ nhà nước (chế độ chính trị) và như Lênin nói, chế độ dân chủ cũng chính là chế độ nhà nước⁽²⁾. Dân chủ là một khái niệm rộng hơn khái niệm các phương pháp, đối sách thực hiện quyền lực nhà nước - những yếu tố cấu thành nội dung khái niệm "chế độ chính trị". Theo nguyên nghĩa tiếng Hy Lạp thì "dân chủ" là sự toàn quyền của nhân dân. Chế độ chính trị thể hiện đúng nguyên tắc toàn quyền của nhân dân khi nhân dân được hưởng các quyền tự do, dân chủ mà luật pháp đã quy định, đồng thời quyền lực nhà nước được thực hiện bởi một cơ quan tập thể do nhân dân bầu ra trong một thời hạn nhất định. Cơ quan quyền lực nhà nước cũng phải chịu sự giám sát của nhân dân, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước nhân dân.

Khi phân loại các hình thức nhà nước cũng nên lưu ý rằng ở các giai đoạn phát triển khác nhau của một hình thái kinh tế - xã hội nhất định thì nhà nước có thể ít nhiều

(1) V.I.Lênin, Nhà nước và cách mạng, Sđd, tr.13.

(2) Như trên, tr. 101.

(3) Như trên, tr. 41.

thay đổi và thể hiện dưới những hình thức chính trị khác nhau. Song, như Lênin đã nói: "những hình thức của nhà nước tư sản thì hết sức khác nhau, nhưng thực chất chỉ là một: chung quy lại thì tất cả những nhà nước ấy, vô luận thế nào, cũng tất nhiên phải là nền chuyên chính tư sản"⁽³⁾.

Hình thức nhà nước được quy định bởi kiểu của nhà nước. Do đó, cùng một hình thức nhà nước giống nhau nhưng thuộc những kiểu nhà nước khác nhau thì có những đặc điểm khác hẳn nhau. Thí dụ, trong mọi kiểu nhà nước đều có nền cộng hoà. Nhưng cộng hoà chủ nô khác hẳn cộng hoà phong kiến được xác lập trong những thành thị của các thương nhân ; và các nền cộng hoà này cũng khác hoàn toàn nền cộng hoà tư sản. Cộng hoà xã hội chủ nghĩa lại là một hình thức nhà nước mới khác hẳn các nền cộng hoà trên về bản chất.

Như vậy, trong quan hệ giữa kiểu nhà nước và hình thức nhà nước thì kiểu nhà nước là yếu tố quyết định. Đó là vì hình thức nhà nước phụ thuộc trực tiếp vào cơ sở kinh tế và bản chất giai cấp của nó. Ngoài ra, hình thức nhà nước còn phụ thuộc vào :

- + Trình độ phát triển kinh tế của xã hội; thí dụ, do sự nảy sinh và phát triển quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong lòng xã hội phong kiến vào giai đoạn cuối của xã hội phong kiến mà hình thành hình thức nhà nước quân chủ chuyên chế thời kỳ đó.

- + Tương quan lực lượng giai cấp ; thí dụ, do sự thỏa hiệp của giai cấp tư sản với giai cấp phong kiến mà trong một loạt nước sau cách mạng tư sản đã tồn tại hình thức quân chủ lập hiến (như ở Nhật Bản, Anh...);

- + Các đặc điểm lịch sử, truyền thống dân tộc và bối cảnh quốc tế... ; thí dụ : hình thức quân chủ lập hiến ở Campuchia, Ôxtrâyliá..., hình thức nhà nước liên bang ở Đức, Mỹ, v.v...

Chương IV

NHÀ NƯỚC CHỦ NÔ VÀ NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN

§1. NHÀ NƯỚC CHỦ NÔ

1. Bản chất của nhà nước chủ nô.

Nhà nước chủ nô là kiểu nhà nước đầu tiên trong lịch sử, là bộ phận quan trọng nhất thuộc kiến trúc thượng tầng của hình thái kinh tế - xã hội chiếm hữu nô lệ.

Chế độ chiếm hữu nô lệ được đặc trưng bằng nền kinh tế dựa trên sở hữu của chủ nô đối với tư liệu sản xuất và nô lệ, và một kết cấu giai cấp gồm hai giai cấp chính : chủ nô và nô lệ. Giai cấp chủ nô tuy là thiểu số nhưng chiếm toàn bộ tư liệu sản xuất và cả người lao động - nô lệ, vì vậy giữ vai trò chi phối toàn bộ đời sống xã hội. Giai cấp nô lệ tuy chiếm đa số, là lực lượng chủ yếu tạo ra của cải vật chất cho xã hội nhưng lại không có chút tư liệu sản xuất nào, do vậy phải phụ thuộc hoàn toàn vào chủ nô cả về thể xác lẫn tinh thần. Nô lệ không được coi là người mà chỉ như một thứ tài sản của chủ nô, có thể đem bán, cho, tặng hay giết đi, có thể sử dụng để làm giàu cho chủ nô. Những lợi ích căn bản giữa chủ nô và nô lệ đối lập

nhau, vì thế mâu thuẫn giai cấp hết sức gay gắt tới mức không thể điều hoà được. Đấu tranh giai cấp diễn ra rất quyết liệt, nhà nước chủ nô ra đời chính là kết quả của cuộc đấu tranh giai cấp đó.

Bên cạnh hai giai cấp chính, trong xã hội chiếm hữu nô lệ còn có những tầng lớp khác nữa như : nông dân tư hữu, thợ thủ công, những người làm nghề tự do... Những người này tuy không hoàn toàn lệ thuộc vào chủ nô như nô lệ nhưng họ cũng có thân phận rất thấp kém và chịu sự chi phối nhiều mặt của chủ nô.

Chính những điều kiện kinh tế - xã hội đó đã quyết định bản chất của nhà nước chủ nô. *Nhà nước chủ nô là công cụ bạo lực để thực hiện nền chuyên chính của giai cấp chủ nô* nhằm duy trì sự thống trị mọi mặt của chủ nô, duy trì tình trạng bất bình đẳng trong xã hội và để đàn áp bóc lột nô lệ cùng với những người lao động khác. Nhà nước đó là "Bộ máy đem lại cho chủ nô quyền lực và khả năng cai trị tất cả những người nô lệ..."⁽¹⁾. Bản chất đó thể hiện trong toàn bộ cách thức tổ chức bộ máy nhà nước, trong hoạt động của nhà nước, cũng như trong tất cả các chính sách, chế độ của nhà nước chủ nô.

Khi nghiên cứu về chế độ chiếm hữu nô lệ, C.Mác và Ph.Ăngghen đã căn cứ vào những đặc điểm cụ thể để phân biệt hai loại hình xã hội chủ yếu :

a) *Chế độ nô lệ cổ điển* (chế độ nô lệ Hy-La) là loại hình xã hội chủ yếu tồn tại ở phương Tây cổ đại. Trong các xã hội này những biểu hiện của quyền sở hữu nô lệ và

(1) V.I. Lênin. Toàn tập, Tập 39, NXB Tiến Bộ, Mátxcơva, 1979, tr. 85.

mẫu thuẫn giai cấp giữa chủ nô và nô lệ rất rõ rệt. Nô lệ chiếm số lượng rất đông đảo trong dân cư và là lực lượng sản xuất chủ yếu của xã hội, sản xuất ra hàng hoá làm giàu cho chủ nô. Sự bóc lột của chủ nô đối với nô lệ là phổ biến và điển hình.

b) Chế độ nô lệ phương Đông cổ đại (chế độ nô lệ gia trưởng). Là loại hình xã hội còn duy trì nhiều tàn dư của chế độ công xã thị tộc, trong đó nô lệ không phải là lực lượng sản xuất chủ yếu mà hầu hết làm các công việc gia đình. Bộ phận cư dân đông đảo nhất và là lực lượng lao động chính là các thành viên công xã nông thôn (nông nô). Họ cũng có thân phận gần như nô lệ, tuy ở chừng mực nào đó họ được tự do hơn.

Đặc điểm của mỗi loại hình chế độ chiếm hữu nô lệ đã quy định những điểm khác nhau về chức năng, bộ máy, hình thức của nhà nước chủ nô. Nhưng bản chất của nhà nước là không thay đổi. Suy cho cùng, nhà nước chủ nô vẫn là hình thức tổ chức chính trị của giai cấp chủ nô nhằm bảo đảm sự thống trị của giai cấp này đối với đại bộ phận dân cư trong xã hội.

Giai cấp chủ nô thiết lập nhà nước để duy trì và phát triển chế độ xã hội và nền kinh tế chủ nô. Nhưng quá trình tồn tại của nhà nước chủ nô cũng là quá trình liên tiếp xảy ra các cuộc khởi nghĩa của nô lệ và dân nghèo chống lại ách áp bức của chủ nô, tiến tới đòi hỏi phá bỏ bộ máy cưỡng bức đó. Kết quả của cuộc đấu tranh giai cấp cuối cùng sẽ dẫn đến sự diệt vong tất yếu của nhà nước chủ nô và sự ra đời một kiểu nhà nước mới kế tiếp : nhà nước phong kiến.

2. Chức năng của nhà nước chủ nô

Bản chất giai cấp của nhà nước chủ nô thể hiện trước hết ở các chức năng đối nội và đối ngoại cơ bản của nó. Các chức năng đều có mối quan hệ thống nhất và phụ thuộc lẫn nhau. Chức năng này là tiền đề, là điều kiện để thực hiện chức năng kia và ngược lại.

Các chức năng đối nội của nhà nước chủ nô bao gồm :

a) Chức năng bảo vệ và củng cố chế độ sở hữu của chủ nô đối với tư liệu sản xuất và nô lệ.

Chế độ sở hữu của chủ nô không những đối với tư liệu sản xuất mà cả đối với nô lệ - là cơ sở tồn tại của xã hội chiếm hữu nô lệ. Vì vậy, đây là chức năng đặc trưng, thể hiện rõ nhất bản chất giai cấp của nhà nước chủ nô. Nhà nước thừa nhận ở mọi nơi mọi lúc quyền sở hữu tuyệt đối của chủ nô và tình trạng vô quyền của nô lệ, công khai sử dụng mọi biện pháp để bảo vệ và hoàn thiện chế độ sở hữu này. Nhà nước thông qua pháp luật để "chính thức hoá" quyền lực vô hạn của chủ nô đối với nô lệ và gia đình họ, cho phép chủ nô cưỡng bức lao động và bóc lột tàn nhẫn đối với nô lệ, đồng thời quy định sự trừng trị rất nghiêm khắc đối với bất cứ hành vi nào xâm hại đến quyền sở hữu của chủ nô.

b) Chức năng đàn áp sự phản kháng của nô lệ và các tầng lớp bị bóc lột khác bằng bạo lực.

Sự nổi dậy phản kháng của giai cấp bị bóc lột, áp bức là hệ quả tất yếu của mọi xã hội có áp bức, bóc lột. Vì vậy, chức năng đàn áp là chức năng đặc thù của các nhà nước bóc lột. Nhưng nhà nước chủ nô thực hiện chức năng này một cách thường xuyên và tàn khốc nhất. Nhà nước sử dụng rộng rãi bộ máy quân đội, cảnh sát, nhà tù...

để đàn áp dã man những cuộc khởi nghĩa của nô lệ, cũng như mọi hành động phản kháng dù là xâm phạm đến chế độ nhà nước, đến tôn giáo chính thống, đến sở hữu của chủ nô hay thân thể của chủ nô... Trong rất nhiều trường hợp, nhà nước chủ nô tiến hành đàn áp trên quy mô lớn, có khi giết hàng loạt nô lệ bằng những hình thức thảm khốc nhằm uy hiếp tinh thần đấu tranh của nô lệ.

Nhà nước chủ nô không chỉ đàn áp sự phản kháng của nô lệ mà còn đàn áp tất cả các phong trào có ảnh hưởng đến sự thống trị của chủ nô.

Để thực hiện chức năng này, nhà nước chủ nô rất chú trọng đến việc tăng cường các cơ quan bạo lực.

c) Chức năng thống trị tư tưởng.

Nhằm duy trì địa vị thống trị của mình, giai cấp chủ nô thông qua nhà nước luôn quan tâm với việc xây dựng, bảo vệ và củng cố hệ tư tưởng tôn giáo, đồng thời bắt nô lệ và những người lao động khác phải phục tùng hệ tư tưởng đó.

Tất cả các nhà nước chủ nô đều tìm thấy ở tôn giáo sự giải thích về địa vị xã hội của các giai tầng trong xã hội, về đặc quyền của giai cấp thống trị. Nói cách khác, họ tìm thấy ở tôn giáo những cơ sở tư tưởng để biện luận cho tình trạng bất bình đẳng trong xã hội. Vì vậy, mọi nhà nước chủ nô đều dựa vào tôn giáo để mê hoặc, nô dịch nô lệ và các tầng lớp xã hội bị áp bức về mặt tư tưởng, đòi hỏi họ phải tin theo các giáo điều. Tất cả những biểu hiện chống đối hay vi phạm, chẳng những bị thế lực tôn giáo trừng phạt mà còn bị nhà nước xử lý nghiêm khắc thậm chí có thể bị tử hình.

Để duy trì hoạt động của bộ máy nhà nước và giải quyết các công việc chung của xã hội, *nhà nước chủ nô cũng thực hiện một số hoạt động kinh tế ở chừng mực nhất định*. Nhưng do phạm vi hoạt động này hạn hẹp và không phổ biến ở nhiều nước, nên chưa thể nói về chức năng kinh tế của nhà nước chủ nô. Trước hết là hoạt động tài chính - thuế khoá. Thông qua pháp luật, nhà nước chủ nô quy định khá cụ thể các nguồn thu, mức thuế và cách thức thu thuế. Kèm theo nhà nước tổ chức một bộ phận chuyên đảm trách vấn đề này.

Mặc dù trong chế độ nô lệ các hoạt động kinh tế chủ yếu là do bản thân chủ nô tiến hành, nhưng trong chừng mực nhất định, nhà nước cũng tham gia tổ chức và quản lý ở một số lĩnh vực; chẳng hạn như : các công việc phân chia đất đai, điều chỉnh giá cả thị trường... Đặc biệt ở phương Đông cổ đại, do yêu cầu của nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước nên việc xây dựng và quản lý các công trình thuỷ lợi có ý nghĩa rất lớn đòi hỏi sự can thiệp của nhà nước trung ương. Vì vậy, ở phần lớn các quốc gia châu Á cổ đại, nhà nước chủ nô đều phải thực hiện một loạt hoạt động có tính chất kinh tế - xã hội (làm thuỷ lợi, đắp đê phòng lụt...). Những hoạt động này trước hết cũng nhằm phục vụ lợi ích của giai cấp thống trị.

Các chức năng đối ngoại bao gồm :

a) *Chức năng tiến hành chiến tranh xâm lược.*

Chiến tranh là phương tiện tốt nhất để thực hiện mục đích của giai cấp chủ nô là làm giàu nhanh chóng bằng tài sản cướp bóc được và bằng việc biến các tù binh thành nô lệ. Vì vậy, đây là chức năng đối ngoại cơ bản của nhà nước

chủ nô. Mọi nhà nước chủ nô đều ra sức chuẩn bị lực lượng để tiến hành chiến tranh xâm lược các quốc gia khác khi có điều kiện. Chế độ nô lệ càng phát triển thì chiến tranh xảy ra càng nhiều, kéo dài và khốc liệt. Sau khi chiến thắng, nhà nước chủ nô thường tổ chức xây dựng thành lũy, bố trí quân đội ở các nước bại trận và thi hành chế độ bóc lột hết sức hà khắc đối với nhân dân các nước đó. Điển hình của việc thực hiện chính sách đối ngoại hiếu chiến là nhà nước La Mã cổ đại. Từ thế kỷ 5 đến thế kỷ 3 trước công nguyên, nhà nước La Mã không ngừng tiến hành các cuộc chiến tranh quy mô lớn thôn tính và cướp bóc các quốc gia khác. Kết quả là làm cho La Mã trở thành một đế chế hùng mạnh nhất châu Âu thời bấy giờ.

Chiến tranh xâm lược làm cho quan hệ giữa các nhà nước chủ nô luôn trong tình trạng căng thẳng. Chiến tranh cũng là nhân tố làm sâu sắc thêm mâu thuẫn giữa giai cấp chủ nô và nô lệ, là nguyên nhân làm bùng nổ nhiều cuộc khởi nghĩa trong nội bộ đất nước.

b) Chức năng phòng thủ chống xâm lược.

Đồng thời với việc tiến hành chiến tranh xâm lược, nhà nước chủ nô cũng phải tổ chức việc phòng thủ nhằm tự vệ trước các cuộc xâm lược của nước ngoài. Chức năng này thể hiện ở hàng loạt hoạt động : xây dựng lực lượng quân đội mạnh, tổ chức xây dựng các thành lũy, pháo đài để tự vệ, chuẩn bị cơ sở vật chất, tiến hành hoạt động quân sự khi cần thiết...

Ngoài ra, trong những thời điểm nhất định và tùy tình hình quan hệ cụ thể, nhà nước chủ nô còn tiến hành các hoạt động bang giao hoà bình và các hoạt động buôn bán với các quốc gia khác.

3. Bộ máy nhà nước chủ nô

Bộ máy nhà nước chủ nô được xây dựng phù hợp với các chức năng đối nội và đối ngoại của nó. Ở các quốc gia chiếm hữu nô lệ có các chính thể khác nhau thì bộ máy nhà nước có những đặc điểm khác nhau, nhưng suy cho cùng toàn bộ hoạt động của bộ máy là nhằm bảo vệ lợi ích của giai cấp chủ nô, duy trì sự bất bình đẳng tuyệt đối trong xã hội, duy trì sự bóc lột của chủ nô đối với nô lệ và các tầng lớp lao động khác.

Ở giai đoạn đầu, bộ máy nhà nước chủ nô còn đơn giản và mang đậm dấu ấn của hệ thống quản lý cũ của xã hội thị tộc. Bản thân người chủ nô vừa là người lãnh đạo quân sự của nhà nước, vừa là nhà chức trách, vừa là quan tòa. Càng về sau do tính chất phức tạp của cuộc đấu tranh giai cấp và tính đa dạng của các hoạt động nhà nước nên bộ máy nhà nước chủ nô trở nên càng kèngh, quan liêu.

Nhìn chung, bộ phận chủ đạo trong bộ máy nhà nước chủ nô là *lực lượng quân đội, cảnh sát, tòa án*.

Mọi nhà nước chủ nô đều quan tâm trước hết đến việc xây dựng *quân đội* để thực hiện các chức năng cơ bản của mình. Nhiều nhà nước chủ nô có những đội quân rất mạnh. Thông thường tất cả các công dân đều phải làm nghĩa vụ quân sự, nhưng ở mỗi nhà nước có chính thể khác nhau thì cách thức tổ chức quân đội cũng khác nhau. Vai trò của quân đội ngày càng tăng khi phong trào đấu tranh của những người bị áp bức, cũng như cuộc chiến tranh giữa các quốc gia xảy ra càng nhiều. Vì vậy, các nhà nước chủ nô cũng thường xuyên tiến hành các cuộc cải cách về quân sự để nhằm tăng cường sức mạnh bạo lực.

Thời gian đầu, quân đội đảm nhận cả chức năng của cảnh sát, vì vậy chưa có lực lượng cảnh sát thường trực. Nhưng tình trạng bất bình đẳng xã hội ngày càng tăng và mâu thuẫn giai cấp ngày càng sâu sắc khiến cho các hoạt động nhà nước nhằm bảo vệ xã hội, phục vụ lợi ích chủ nô ngày càng cần thiết và do vậy lực lượng *cảnh sát* được xây dựng và phát triển rất nhanh trong các nhà nước chủ nô. Ở La Mã, ngoài những chức năng thông thường lực lượng cảnh sát còn có nhiệm vụ giúp toà án trong việc điều tra, những người đứng đầu cảnh sát còn có cả thẩm quyền xét xử. Ở nhiều nước phương Đông cổ đại, có những bộ phận cảnh sát đặc biệt được tổ chức chuyên làm các công việc bảo vệ hệ thống thuỷ lợi, nhà thờ và những khu tập trung lao động của nhà nước.

Các cơ quan xét xử là một bộ phận rất quan trọng cấu thành bộ máy nhà nước chủ nô. Tuy nhiên, cách thức tổ chức hoạt động xét xử ở mỗi nhà nước chủ nô có khác nhau. Ở phương Đông, quyền xét xử tối cao thuộc về người đứng đầu nhà nước (vua) và thường được uỷ nhiệm cho một cố vấn đặc biệt hoặc một số thẩm phán chuyên nghiệp phụ thuộc trực tiếp vào vua. Ở một số quốc gia phương Tây cổ đại, tồn tại một hệ thống nhiều cơ quan để xét xử các loại vụ việc khác nhau, vừa có quyền xét xử, vừa có quyền quản lý (ở Aten), hoặc có những cơ quan thường trực chuyên trách việc xét xử với các thẩm phán được bầu trong một thời gian nhất định (ở La mã trong thời kỳ cộng hoà). Ngoài ra còn có các tòa án đặc biệt.

4. Hình thức nhà nước chủ nô

Tuy có cùng bản chất giai cấp, nhưng phụ thuộc vào điều kiện lịch sử cụ thể, các nhà nước chủ nô có những hình thức tổ chức chính quyền rất khác nhau. Lịch sử tồn

tại của nhà nước chủ nô đã có các hình thức sau : hình thức nhà nước quân chủ, hình thức nhà nước cộng hòa.

Trong chế độ nô lệ phương Đông cổ đại, hình thức nhà nước phổ biến nhất là *chính thể quân chủ chuyên chế phương Đông*. Đặc trưng của hình thức này là toàn bộ quyền lực của nhà nước được tập trung một cách tuyệt đối vào tay người đứng đầu nhà nước (hoàng đế, vua) với một bộ máy nhà nước quân sự quan liêu khá phức tạp đặt dưới sự điều khiển trực tiếp của hoàng đế, vua. Quyền lực này không bị hạn chế dưới bất cứ hình thức nào và được truyền lại theo nguyên tắc cha truyền con nối. Điển hình của hình thức này là nhà nước Trung Quốc cổ đại trong đó vua được thần thánh hoá, được coi là thiên tử, có toàn quyền quyết định vận mệnh dân tộc, cũng như vận mệnh của từng cá nhân. Ý chí của vua là pháp luật. Dưới vua là cả một hệ thống quan lại giúp việc. Bộ phận này thường có quan hệ dòng họ với vua và chức quyền của họ cũng thường được cha truyền con nối. Ngoài ra, hình thức nhà nước quân chủ chuyên chế còn biểu hiện rõ nét ở Ai Cập cổ đại, Lưỡng hà cổ đại..

Trong chế độ nô lệ cổ điển đã tồn tại các hình thức nhà nước: *cộng hoà dân chủ, cộng hoà quý tộc, quân chủ*.

Chính thể cộng hoà dân chủ xuất hiện ở Aten vào thế kỷ V - IV trước công nguyên. Ở đây, các cơ quan quyền lực nhà nước đều được bầu ra và hoạt động theo nhiệm kỳ. Đại hội nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất bao gồm tất cả những người đàn ông trong xã hội. Đại hội nhân dân có quyền bầu ra hệ thống các cơ quan nhà nước khác: Hội đồng năm trăm, toà án bồi thẩm... Những người phụ nữ, những kiều dân, những người trước đây là nô lệ

được giải phóng đều không có quyền bầu cử. Vì vậy, xét về thực chất đây vẫn là nền dân chủ chủ nô.

Chính thể cộng hoà quý tộc đã tồn tại ở nhà nước Spác cổ đại (từ thế kỷ VII đến thế kỷ IV trước công nguyên) và ở La mã cổ đại (từ thế kỷ V đến thế kỷ II trước công nguyên). Ở Spác cơ quan quyền lực quan trọng nhất của nhà nước là Hội nghị trưởng lão do giới quý tộc bầu ra gồm hai vua có quyền tập thể ngang nhau và hai mươi tám thành viên từ 60 tuổi trở lên, đại diện cho hai mươi tám bộ lạc của Spác. Các thành viên của hội nghị trưởng lão đều giữ chức vụ suốt đời. Hội nghị trưởng lão có quyền lập pháp và giải quyết các vụ việc hình sự quan trọng nhất. Các vua có quyền hành pháp trong thời gian chiến tranh. Đại hội nhân dân vẫn tồn tại nhưng không có vai trò quan trọng. Đại hội chỉ tiến hành những hoạt động bầu ra những người tham gia vào các chức vụ quản lý nhà nước, thảo luận về các vấn đề chiến tranh và hoà bình, hoặc thông qua về hình thức các quyết định của Hội nghị trưởng lão. Ngoài ra, còn có một Hội đồng năm quan giám sát được đại hội bầu ra theo nhiệm kỳ một năm để thực hiện các hoạt động quản lý cụ thể và giám sát Hội nghị trưởng lão.

Ở La Mã, chính thể cộng hoà quý tộc có những biểu hiện hơi khác. Cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất là Viện nguyên lão, trong đó các thành viên được bầu ra từ những quý tộc giàu sang đã từng nắm giữ các chức quan, và được giữ chức vụ suốt đời. Cơ quan hành pháp của La Mã gồm hai hội đồng là Hội đồng quan chấp chính và Hội đồng quan án, đều do Đại hội nhân dân bầu ra theo nhiệm kỳ một năm. Đại hội nhân dân giữ vai trò thứ yếu. Hoạt

động của Đại hội thực tế bị đặt dưới sự chỉ đạo của Viện nguyên lão.

Chính thể quân chủ cũng đã tồn tại trong những giai đoạn phát triển nhất định của nhà nước chủ nô cổ điển. Điển hình ở La Mã (từ thế kỷ II trước công nguyên đến thế kỷ V sau công nguyên). Do sức đấu tranh của nô lệ chính thể cộng hoà bộc lộ những yếu kém trong việc bảo vệ lợi ích của giai cấp chủ nô, nên nhà nước La Mã đã chuyển sang hình thức chính thể quân chủ. Thời kỳ đầu bên cạnh sự tập trung quyền lực vào tay vua, vẫn còn tồn tại các cơ quan dân chủ cũ: Đại hội nhân dân, Viện nguyên lão. Tuy nhiên, thẩm quyền và ảnh hưởng thực tế của chúng bị giảm sút đáng kể. Sau đó, nhà nước La Mã chuyển dần sang chính thể quân chủ chuyên chế với quyền lực tập trung hoàn toàn vào tay hoàng đế và được cha truyền con nối.

Về chế độ chính trị ở các phương Đông chủ yếu là chế độ độc tài chuyên chế. Còn ở phương Tây cổ đại chế độ chính trị có dân chủ hơn nhưng đó là nền *dân chủ chủ nô*. Về cơ bản, đó vẫn là chế độ *quân phiệt* tàn bạo đối với đại bộ phận dân cư. Trong trường hợp cần thiết, bộ phận nắm quyền lực tối cao trong nhà nước sẵn sàng chà đạp lên những chế định dân chủ hạn chế và ít ỏi đó để chuyển sang chế độ độc tài công khai.

§2. NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN

1. Bản chất của nhà nước phong kiến

Vào giai đoạn cuối của chế độ chiếm hữu nô lệ, quan hệ sản xuất dựa trên lao động của nô lệ đã bắt đầu kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội. Mâu

thuần giữa giai cấp chủ nô và nô lệ ngày càng gay gắt. Các cuộc khởi nghĩa nô ra liên tiếp của nô lệ là những đòn mạnh mẽ đánh vào chế độ chiếm hữu nô lệ. Lao động có năng suất thấp kém của nô lệ dần dần được thay thế bằng lao động của nông dân làm việc trên đất đai của các chúa đất. Chế độ phong kiến đã tiến tới thay thế chế độ chiếm hữu nô lệ.

Nhà nước phong kiến là kiểu lịch sử của nhà nước bóc lột, tiến bộ hơn so với nhà nước chiếm hữu nô lệ. Ở hàng loạt nước châu Âu, nhà nước phong kiến được hình thành trên sự sụp đổ của chế độ chiếm hữu nô lệ. Nhưng đối với một số dân tộc như Giécmanh, Mông Cổ, Triều Tiên, v.v... chế độ phong kiến là hình thái kinh tế - xã hội có giai cấp đầu tiên trong lịch sử. Những nhà nước đầu tiên ở các dân tộc này là nhà nước phong kiến.

Cơ sở kinh tế của nhà nước phong kiến là sở hữu của giai cấp địa chủ phong kiến đối với ruộng đất, cũng như một số tư liệu sản xuất khác, và sở hữu cá thể của nông dân trong sự lệ thuộc vào giai cấp địa chủ.

Chế độ phong kiến có *kết cấu giai cấp* rất phức tạp. Trong xã hội có hai giai cấp chính là địa chủ và nông dân.

Giai cấp địa chủ là tầng lớp thống trị trong xã hội. Đặc trưng của chế độ phong kiến là *cấu trúc thứ bậc* của sự chiếm hữu ruộng đất. Giai cấp địa chủ phong kiến được chia ra nhiều đẳng cấp và mỗi đẳng cấp lại có đặc quyền khác nhau trong sở hữu ruộng đất. Ở các nước phong kiến châu Âu, các đẳng cấp phong kiến như : công, hầu, bá, tử, nam đều gắn với diện tích đất ấp ở mức độ khác nhau. Trong hệ thống thứ bậc độc đáo của xã hội phong kiến, đứng ở vị trí cao nhất là vua hoặc quốc vương.

Người nông dân sống trên lãnh địa của phong kiến và lao động cho phong kiến. Tuy bị lệ thuộc vào phong kiến nhưng thân phận của người nông dân khá hơn nô lệ. Khác với chủ nô, phong kiến không có quyền giết nông dân. Nông dân trong thời đại phong kiến có kinh tế cá thể, họ là người sản xuất nhỏ. Sự tồn tại của kinh tế cá thể (mảnh ruộng nhỏ, nhà ở, sức kéo, công cụ canh tác) làm cho người nông dân ~~quá~~ tâm tới sản xuất. Đó cũng là ưu thế của phương thức sản xuất phong kiến so với phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ. Do việc tồn tại ở nông dân những tư liệu sản xuất cho phép họ làm ăn cá thể khiến phong kiến phải sử dụng cả hình thức bóc lột phi kinh tế. Nông dân ngoài các nghĩa vụ nộp tô dưới dạng vật phẩm lao động hoặc tiền cho phong kiến còn phải chịu hình thức lao dịch cưỡng bức. Nhưng hình thức và mức độ phụ thuộc của nông dân vào phong kiến có sự khác nhau nhất định ở mỗi nước, trong mỗi thời kỳ của chế độ phong kiến.

Ngoài hai giai cấp cơ bản là địa chủ và nông dân, xã hội phong kiến còn có một số tầng lớp khác như : tầng lữ, thợ thủ công và thương nhân.

Trong thời kỳ Trung cổ, thành phố đóng vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế, chính trị, đó là những trung tâm thương mại, buôn bán. Các cư dân thành phố đã tiến hành đấu tranh với các chúa phong kiến đòi quyền tự trị và quản lý. Ở các thành phố lúc đó đã hình thành những liên minh đặc biệt gồm những người cùng nghề nghiệp như phường, hội... Cùng với sự phát triển của thủ công nghiệp, mâu thuẫn xã hội trong phường hội cũng hình thành và phát triển.

Cơ sở kinh tế và kết cấu giai cấp phức tạp đó của xã hội phong kiến đã quy định bản chất giai cấp của nhà nước

phong kiến. Nhà nước phong kiến, về bản chất, là công cụ chuyên chính của giai cấp phong kiến chống lại những người sản xuất nhỏ : những nông dân và thợ thủ công. Nhà nước phong kiến là phương tiện để phong kiến duy trì địa vị kinh tế của mình và thực hiện sự thống trị đối với toàn xã hội. V.I. Lênin đã chỉ rõ : Giai cấp phong kiến cần "một bộ máy tập hợp và thu phục rất đông người, bắt họ phải tuân theo những luật pháp và quy chế nhất định ; về căn bản tất cả các luật pháp đó chung quy chỉ một mục đích duy nhất : duy trì chính quyền của chúa phong kiến với nông nô"(1).

2. Chức năng của nhà nước phong kiến

Bản chất giai cấp của nhà nước phong kiến với tư cách là công cụ của sự thống trị phong kiến được thể hiện trong những chức năng của nó. Cũng như nhà nước chiếm hữu nô lệ, nhà nước phong kiến có một số chức năng đối nội và đối ngoại.

- Các chức năng đối nội của nhà nước phong kiến bao gồm

a) Chức năng bảo vệ và phát triển chế độ sở hữu phong kiến, duy trì sự bóc lột của phong kiến đối với nông dân và các tầng lớp lao động khác.

Trong chế độ phong kiến, ruộng đất là tư liệu sản xuất chủ yếu và nông dân là cơ sở tồn tại cho cả xã hội. Do đó, nhà nước phong kiến rất quan tâm tới việc bảo vệ và phát triển sở hữu phong kiến về ruộng đất. Bằng hình thức này hay hình thức khác, các nhà nước phong kiến đều bảo vệ sự độc quyền chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa

(1) V.I. Lênin. Toàn tập, Tập 39, NXB Tiến Bộ, Mátxcơva, 1979, tr. 87.

chủ phong kiến. Ở phương Đông, nhà nước nắm quyền sở hữu tối cao về ruộng đất, nhưng thực chất ruộng đất là của thiểu số phong kiến mà đứng đầu là vua. Ở châu Âu, nhà nước quy định chặt chẽ sở hữu ruộng đất cho giai cấp phong kiến theo chế độ đẳng cấp.

Bằng sự củng cố các hình thức sở hữu trên, nhà nước phong kiến đã đặt người nông dân vào địa vị lệ thuộc và chịu sự bóc lột của bọn địa chủ phong kiến. Nông dân phải lao động, nộp sản vật và nhiều thứ thuế cho phong kiến. Họ bị địa chủ dùng các hình thức bạo lực trực tiếp để cột chặt vào ruộng đất của chúng.

b) Chức năng đàn áp sự chống đối của nông dân.

Trong giai đoạn đầu của chế độ phong kiến, các nhà nước, thậm chí lãnh chúa phong kiến, đều có quân đội riêng thực hiện chức năng cảnh sát và xét xử. Các lãnh chúa có quyền đánh đập, tra tấn và giết người nông dân trong trường hợp họ có sự chống đối. Các nhà nước, lãnh chúa phong kiến cùng phối hợp giúp đỡ lẫn nhau trong đàn áp sự phản kháng của nông dân và các tầng lớp lao động khác.

Tới thời kỳ hình thành nhà nước trung ương tập quyền, bộ máy đàn áp của nhà nước phong kiến càng phát triển. Những cuộc khởi nghĩa như: khởi nghĩa của nông dân Xăcxông ở Pháp, Sơn Thành, Hoàng Sào ở Trung Quốc, Nguyễn Hữu Cầu ở Việt Nam đều bị đàn áp rất dã man.

c) Chức năng đàn áp tư tưởng

Cùng với việc thực hiện các chức năng trên, nhà nước phong kiến đã đàn áp và nô dịch đối với nông dân và những người lao động khác về tư tưởng, tuyên truyền hệ tư tưởng phong kiến trong nhân dân lao động. Nhìn

chung ở Trung Quốc và Việt Nam, hệ tư tưởng thống trị dưới thời phong kiến là hệ tư tưởng nho giáo. Tư tưởng nho giáo là nội dung cơ bản của chương trình đào tạo giáo dục trí thức, sĩ phu.

Trong nô dịch các tầng lớp lao động, nhà nước phong kiến cũng sử dụng các tư tưởng tôn giáo và tổ chức tôn giáo. Ở châu Âu thời trung cổ, giáo hội và những tín điều của nó đã chi phối đời sống chính trị và tinh thần của xã hội. Nhà nước cho phép giáo hội can thiệp vào đời sống không chỉ bằng những tín điều của kinh thánh mà còn sử dụng cả sức mạnh bạo lực để đàn áp, bức hại những người có tư tưởng khoa học tiến bộ. Thí dụ như: Giocđanô Brunô đã bị toà án giáo hội xử thiêu.

Ở các nước phương Đông, như Việt Nam, Trung Quốc bên cạnh nho giáo, đạo phật đã có lúc được sử dụng như quốc giáo. Có thời kỳ tầng lớp sư tăng được coi là tầng lớp trí thức của xã hội, nắm cả những trọng trách trong bộ máy nhà nước. Phật giáo được nhà nước sử dụng để ru ngủ nông dân, làm họ bằng lòng với trật tự xã hội đương thời.

Nói chung, nhà nước phong kiến trong nô dịch nhân dân lao động về mặt tư tưởng đã kết hợp thế quyền với thần quyền, tuyên truyền và áp đặt cho nông dân và những tầng lớp bị áp bức khác một hệ tư tưởng duy tâm, mang đậm màu sắc tôn giáo.

Nhà nước phong kiến trong những chừng mực nhất định đã tiến hành những hoạt động quản lý kinh tế thông qua việc ban hành chính sách đất đai, chính sách tài chính - tiền tệ, chính sách thuế... Nhà nước phong kiến đã tiến hành một số hoạt động kinh tế vì lợi ích của bộ máy nhà nước và cũng vì lợi ích chung của xã

hội như đắp đê phòng lụt, khẩn hoang, di dân đến vùng đất mới...

- Các nhà nước phong kiến ở những mức độ khác nhau đã thực hiện *những chức năng đối ngoại* sau :

a) *Tiến hành chiến tranh xâm lược nhằm mở rộng thế lực và làm giàu.*

Chiến tranh được nhà nước phong kiến sử dụng để giải quyết các mâu thuẫn, mở rộng phạm vi ảnh hưởng và tăng cường sự áp bức bóc lột của mình. Trong thời kỳ cát cứ, mỗi chúa phong kiến đều có quyền tuyên chiến với các chúa phong kiến khác, trừu tuyên chiến với vua hoặc quốc vương. Khi vua hoặc quốc vương tiến hành chiến tranh, các chúa phong kiến phải viện trợ.

Tới nhà nước quân chủ trung ương tập quyền thì chức năng này càng được tiến hành thường xuyên hơn nhằm phục vụ cho lợi ích chính trị và kinh tế của vua hoặc quốc vương và những người thân cận.

b) *Phòng thủ đất nước trước sự xâm lược và bành trướng của các quốc gia phong kiến khác.*

Cùng với việc thực hiện chiến tranh xâm lược, các nhà nước phong kiến đều tiến hành những công việc liên quan đến việc bảo vệ đất nước, trước hết là bảo vệ quyền thống trị của giai cấp phong kiến trước các thế lực nước ngoài.

Ngoài những chức năng đối ngoại chủ yếu nói trên, nhà nước phong kiến ở những thời điểm nhất định đã tiến hành chính sách đối ngoại hoà bình, chính sách hợp tác và mở rộng hoạt động thương mại với các nước.

3. Bộ máy và hình thức nhà nước phong kiến

- So với bộ máy nhà nước chiếm hữu nô lệ, *bộ máy nhà nước phong kiến* đã phát triển hơn một bước, đặc biệt là ở giai đoạn nhà nước *quân chủ trung ương tập quyền*.

Trong *giai đoạn cát cứ*, bộ máy nhà nước phong kiến đứng đầu là lãnh chúa, bên cạnh lãnh chúa là những người giúp việc và lực lượng võ trang. Vua hoặc quốc vương được coi là lãnh chúa lớn nhất. Vua hoặc quốc vương cũng có những quan chức, nhân viên giúp việc và lực lượng quân sự thường trực.

Sang *giai đoạn nhà nước trung ương tập quyền*, bộ máy nhà nước phong kiến được tổ chức tương đối hoàn chỉnh, chặt chẽ từ trung ương tới địa phương. Ở trung ương (hay triều đình) có vua là người đứng đầu. Vua đặt ra các chức quan để giúp vua thực hiện sự cai trị trên các mặt khác nhau của đời sống. Ngoài ra, đội ngũ quan lại cai quản ở các địa phương cũng do vua bổ nhiệm. Các nhà nước trung ương tập quyền rất quan tâm đến việc xây dựng quân đội thường trực. Thời đó, ở nhiều quốc gia phong kiến có lực lượng quân sự rất mạnh.

- *Hình thức phổ biến* của nhà nước phong kiến là *hình thức quân chủ*. Ở các nước châu Âu, hình thức quân chủ trải qua những bước phát triển : quân chủ phân quyền cát cứ, quân chủ đại diện đẳng cấp và quân chủ trung ương tập quyền.

Đặc điểm của *quân chủ phân quyền cát cứ* là quyền lực của vua hoặc quốc vương yếu. Trong nhà nước có nhiều bộ phận độc lập như *công quốc*, *lãnh địa* với người đứng đầu là các đại diện của giới quý tộc phong kiến. Những

người này luôn có xu hướng phân hoá, cát cứ quyền lực. Hình thức nhà nước phân quyền cát cứ phù hợp với sự phát triển của sức sản xuất ở thời kỳ đầu của chế độ phong kiến.

Hình thức *nhà nước quân chủ đại diện đẳng cấp* đặc trưng cho giai đoạn khắc phục tình trạng cát cứ phong kiến. Trong nhà nước quân chủ đại diện đẳng cấp, quyền lực trung ương được tăng cường dựa trên sự ủng hộ của giới quý tộc gồm phong kiến vừa và nhỏ và tầng lớp trên của cư dân thành phố. Ở hình thức nhà nước quân chủ này, bên cạnh *quốc vương* còn có *cơ quan đại diện đẳng cấp*; thí dụ như : Nghị viện ở Anh, Hội nghị quốc dân ở Nga, Hội nghị tam cấp gồm quý tộc, tăng lữ và thị dân ở Pháp. Cơ quan đại diện này có thẩm quyền hạn chế trong lĩnh vực thuế và tài chính. Dầu sao, sự hiện diện của cơ quan này cũng làm tổn thất đến quyền lực tuyệt đối của nhà vua, nhưng do những điều kiện lịch sử nhất định mà vua phải chấp nhận nó. Bởi thế, khi đã củng cố và tăng cường được quyền lực, vua thường không tham dự hội nghị của cơ quan đại diện đẳng cấp nữa.

Quân chủ trung ương tập quyền là hình thức sau cùng của nhà nước phong kiến, trong đó *tất cả quyền lực tập trung trong tay quốc vương hoặc vua*. Đây là hình thức nhà nước được hình thành chủ yếu do mâu thuẫn giai cấp và đấu tranh giai cấp ác liệt trong giai đoạn cuối của chế độ phong kiến. Vua dựa vào quân đội thường trực và thuế má để nắm toàn quyền, không chịu bất cứ một sự hạn chế nào. Lúc đầu, nhà nước quân chủ trung ương tập quyền có tác dụng tích cực, thúc đẩy công, thương nghiệp phát triển, nhưng tiếp sau đó, nó đã dần dần kìm hãm sự phát triển

của sức sản xuất. Vua trở thành kẻ thi hành chính sách của tầng lớp phong kiến quý tộc phản động nhất, cản trở sự phát triển của phương thức sản xuất mới tiến bộ hơn, đó là phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Ở các nước phương Đông, như Trung Quốc và Việt Nam, nhà nước quân chủ chỉ phát triển qua hai giai đoạn : phân quyền cát cứ và trung ương tập quyền. Đặc biệt ở Việt Nam, do tác động của nhu cầu chống ngoại xâm và trị thuỷ, nhà nước trung ương tập quyền đã được hình thành rất sớm.

Một hình thức chính thể độc đáo của nhà nước phong kiến là *Cộng hoà phong kiến*. Nước cộng hoà này đã tồn tại ở hàng loạt thành phố như Giônno, Pholôrenxơ của Italia, Nốp-gô-rôt và Psocốp của Nga, v.v... Quyền lực ở các thành phố đó tập trung trong tay *giới quý tộc thành thị*. Chính ở các thành phố đó đã sớm hình thành quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Chương V

NHÀ NƯỚC TƯ SẢN

§1. SỰ RA ĐỜI, BẢN CHẤT VÀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC TƯ SẢN

1- Sự ra đời và bản chất của nhà nước tư sản.

Tiền đề ra đời của nhà nước tư sản chính là sự khủng hoảng toàn diện của chế độ phong kiến và sự hình thành trong lòng xã hội phong kiến ấy các quan hệ tư bản. Với sự ra đời của các lực lượng xã hội mới - tư sản và vô sản, phương thức sản xuất phong kiến đã tỏ ra lỗi thời, và trở nên kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Giai cấp tư sản, khi chiếm được vị trí chủ đạo trong kinh tế, tìm mọi cách để giành lấy quyền lực chính trị, nhằm thủ tiêu các quan hệ sản xuất phong kiến lỗi thời, thiết lập một phương thức sản xuất mới, tiến bộ hơn, đủ khả năng vượt qua sự khủng hoảng, tạo đà cho sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản.

Nhiệm vụ này chỉ có thể đạt được bằng con đường cách mạng xã hội - tức là bằng sự thay thế hình thái kinh tế - xã hội cũ, thiết lập một hệ thống các quan hệ sản xuất

mới với việc chuyển quyền lực chính trị vào tay giai cấp thống trị mới - giai cấp tư sản. Các hình thái và nhịp độ của quá trình thay thế hình thái kinh tế - xã hội phong kiến rất khác nhau ở các nước khác nhau tùy thuộc vào các điều kiện lịch sử cụ thể của mỗi nước. Chính vì vậy, sự ra đời của nhà nước tư sản tuy đều là kết quả của cách mạng tư sản, nhưng chúng diễn ra dưới những hình thức, con đường khác nhau.

- *Con đường cơ bản nhất* là thông qua các cuộc cách mạng tư sản được tiến hành dưới hình thức khởi nghĩa vũ trang. Các cuộc cách mạng tư sản đầu tiên nổ ra ở Hà Lan (thế kỷ 16), ở Anh (thế kỷ 17) và đặc biệt là cuộc Cách mạng tư sản Pháp năm 1789. Cách mạng bạo lực là con đường loại bỏ kiên quyết nhất các trật tự phong kiến, thiết lập kiên quyết các nguyên tắc cơ bản của nền dân chủ tư sản.

Lãnh đạo cuộc cách mạng tư sản là giai cấp tư sản-giai cấp đã đóng vai trò tiến bộ khách quan trong thời kỳ ấy, mặc dù lực lượng chủ yếu của cách mạng là đông đảo quần chúng lao động.

- *Con đường thứ hai* là thông qua các cải cách tư sản, thể hiện sự thỏa hiệp của tư sản với tầng lớp quý tộc phong kiến. Con đường này dẫn đến kết quả cuối cùng là tầng lớp quý tộc phong kiến ngày càng bị loại khỏi quyền lực và giai cấp tư sản dần dần thu tóm quyền lực nhà nước về tay mình. Hình thức xuất hiện nhà nước tư sản kiểu này đặc trưng cho các nước (Đức, Tây Ban Nha, Nhật Bản) nơi giai cấp tư sản lúc đầu chưa đủ mạnh để có thể nhanh chóng giành quyền lực nhà nước. Đương nhiên ở những nước này, các cuộc cải cách đều được tiến hành dưới sức ép của các phong trào cách mạng quần chúng và quần

chúng lao động lại vẫn là động lực căn bản thúc đẩy sự tiến bộ lịch sử.

- *Con đường thứ ba* là sự hình thành các nhà nước tư sản ở những miền đất "thuộc địa mới" như Hoa Kỳ, Canada, Ôttrâyliá. Sự hình thành của các nhà nước này diễn ra vào thế kỷ 18 - 19, khi mà chế độ phong kiến đã tỏ ra hết sức lỗi thời và chế độ tư sản đã được khẳng định và phát triển ở nhiều nước trên thế giới. Lãnh thổ của các quốc gia này vốn là thuộc địa của nước Anh - nơi cách mạng tư sản đã diễn ra từ thế kỷ 17. Giai cấp tư sản ở những miền này hình thành từ những người châu Âu di cư, hợp thành giai cấp thống trị, đã dùng cơ chế nhà nước tư sản của mình lấn át và tiêu diệt các thổ dân với chế độ thị tộc của họ (ví dụ các bộ tộc da đỏ ở Hoa Kỳ) và thiết lập tại đó chế độ tư bản.

Các cuộc cách mạng tư sản đã bãi bỏ các đặc quyền đặc lợi của giai cấp phong kiến, tuyên bố những quyền tự do, bình đẳng, bác ái và nhân quyền. Nhờ những khẩu hiệu ấy mà giai cấp tư sản động viên được sức mạnh cách mạng của quần chúng để giành chính quyền. Và cũng chính trên cơ sở những tuyên bố về các quyền thiêng liêng ấy của con người mà các nhà tư tưởng tư sản tuyên truyền ảo tưởng, dường như nhà nước tư sản thể hiện ý chí chung của mọi công dân, nó đại diện cho các lợi ích chung, tạo ra những "phúc lợi chung" cho tất cả mọi người và dường như nhà nước tư sản mang đặc tính phi giai cấp.

Thắng lợi của các cuộc cách mạng tư sản và việc ra đời của các nhà nước tư sản đánh dấu một bước phát triển mạnh mẽ và tiến bộ trong lịch sử nhân loại. Với tính cách là một kiểu nhà nước tiến bộ hơn so với nhà nước phong kiến, từ lúc mới ra đời nhà nước tư sản đã có những đóng

góp nhất định trong việc giải phóng xã hội khỏi các trật tự phong kiến, tạo ra các động lực cho các bước phát triển nhảy vọt của xã hội. Tuy nhiên, *nhà nước tư sản dù sao vẫn là kiểu nhà nước bóc lột và không thể vượt ra khỏi cái bản chất là công cụ thống trị giai cấp của giai cấp tư sản.*

Bản chất của nhà nước tư sản thể hiện rõ qua cơ sở kinh tế, xã hội và tư tưởng của nó.

Cơ sở kinh tế của nhà nước tư sản là hệ thống quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa dựa trên chế độ tư hữu tư bản đối với tư liệu sản xuất. Hệ thống quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã làm thay đổi tính chất bóc lột của chế độ tư bản so với chế độ phong kiến. Mặc dù hạt nhân trong cơ sở kinh tế của nhà nước phong kiến và nhà nước tư sản đều là chế độ tư hữu, song tính chất tư hữu trong các điều kiện của xã hội phong kiến và xã hội tư bản đã thay đổi căn bản. Nếu đối tượng sở hữu trong chế độ phong kiến là ruộng đất, thì đối tượng sở hữu trong chế độ tư bản về căn bản là nhà máy, xí nghiệp, đồn điền. Nếu hình thức và tính chất bóc lột của phương thức phong kiến là chế độ địa tô, thì hình thức và tính chất bóc lột của phương thức bóc lột tư bản đã chuyển sang một dạng mới - bóc lột giá trị thặng dư.

Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã làm thay đổi căn bản cơ cấu xã hội. Hai giai cấp chính tồn tại trong xã hội phong kiến là giai cấp phong kiến địa chủ và giai cấp nông dân đã được thay thế bằng hai giai cấp mới trong xã hội tư sản-giai cấp tư sản và giai cấp vô sản (ngày nay được gọi là giai cấp công nhân)- *hai giai cấp chính tạo nên cơ sở xã hội của nhà nước tư sản.* Giai cấp tư sản là lực lượng thống trị xã hội, nắm trong tay phần lớn tư liệu sản xuất, nhà máy, hầm mỏ, các công ty và nguồn tài chính

mạnh mẽ, chiếm đoạt những nguồn tài sản lớn lao của xã hội. Bản thân giai cấp tư sản đã và đang trải qua những bước biến đổi phức tạp và không ngừng phân hoá.

Đối lập với giai cấp tư sản là giai cấp vô sản - một giai cấp đông đảo bao gồm những con người được tự do về mặt pháp lý nhưng bị bán cùng hoá do bị tước đoạt mất tư liệu sản xuất, phải bán sức lao động và trở thành đội quân làm thuê cho tư bản, chịu sự bóc lột của tư bản. Giai cấp vô sản cũng đã phải trải qua nhiều biến đổi phức tạp và trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản, qua thực tiễn đấu tranh cách mạng, giai cấp vô sản không ngừng lớn mạnh và trưởng thành, từ một giai cấp "vì mình" đã trở thành một lực lượng cách mạng lớn lao, buộc giai cấp tư sản phải tiến hành nhiều cải cách dân chủ có lợi cho quần chúng lao động.

Bên cạnh hai giai cấp chính, xã hội tư sản còn có nhiều giai cấp, tầng lớp xã hội khác như giai cấp nông dân, tầng lớp tiểu tư sản, tầng lớp trí thức.

Cơ sở tinh thần (tư tưởng) của nhà nước tư sản cũng có nhiều biến đổi so với nhà nước phong kiến. Tôn giáo mặc dù vẫn tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong đời sống xã hội tư sản nhưng không còn giữ địa vị quốc giáo như trước kia, nhà thờ đã tách khỏi nhà nước, tín ngưỡng trở thành công việc riêng của từng người. Nhà nước tư sản luôn nhấn mạnh và tuyên truyền về cơ sở tinh thần dân chủ-đa nguyên, nhưng trên thực tế, giai cấp tư sản vẫn tìm mọi biện pháp đảm bảo địa vị độc tôn của ý thức hệ tư sản, ngăn cản mọi sự phát triển và truyền bá các tư tưởng cách mạng, tiến bộ của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

Nhà nước tư sản, dù có nhiều hình thức tổ chức và hoạt động khác nhau, suy cho cùng bản chất của nó vẫn là công cụ cơ bản trong tay giai cấp tư sản nhằm đảm bảo sự thống trị giai cấp và thực hiện chuyên chính tư sản.

2. Các giai đoạn phát triển của nhà nước tư sản

Nhà nước tư sản đã trải qua một quá trình phát triển hết sức phức tạp, đầy mâu thuẫn về đại thể, có thể chia quá trình phát triển của nhà nước tư sản thành ba giai đoạn chính:

+ *Giai đoạn thứ nhất từ thời kỳ thắng lợi của các cuộc cách mạng tư sản đến năm 1871 (Chiến tranh Pháp-Phổ và Công xã Paris)*. Đây là giai đoạn cạnh tranh tự do và diễn ra quá trình hình thành, củng cố nhà nước tư sản, với các thiết chế của nền dân chủ tư sản như các đảng phái, nghị viện, chế độ bầu cử tự do...

Ở giai đoạn này nhà nước tư sản đóng vai trò tiến bộ so với nhà nước phong kiến và đấu tranh khá mạnh mẽ chống lại các tàn dư phong kiến. Nhà nước là "người lính gác đêm" ít can thiệp vào kinh tế, đảm bảo các điều kiện cho tự do cạnh tranh, giữ gìn trật tự chung của xã hội tư sản.

Nếu trong quá trình cách mạng tư sản, giai cấp tư sản đã thành công trong việc tập hợp và lôi cuốn một bộ phận căn bản những người lao động tham gia cách mạng bằng các khẩu hiệu tự do bình đẳng, bác ái, nhân quyền, thì sau cách mạng, khi nhà nước tư sản đã được củng cố và bộc lộ bản chất giai cấp của mình là *ủy ban quản lý công việc chung của giai cấp tư sản*. Quần chúng lao động mất lòng tin vào nhà nước tư sản, dần dần xa rời giai cấp

tư sản và bắt đầu một quá trình thu hẹp cơ sở xã hội của nhà nước tư sản.

Giai đoạn thứ hai từ 1871 - đến Cách mạng tháng Mười Nga (1917). Ở giai đoạn này chủ nghĩa tư bản công nghiệp ở giai đoạn trước chuyển thành chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa đế quốc. Đặc trưng cơ bản của giai đoạn này là sự cấu kết chặt chẽ giữa nhà nước tư sản và các tập đoàn tư bản tài phiệt. Nếu trong giai đoạn đầu, nhà nước tư sản là uỷ ban quản lý công việc chung của giai cấp tư sản thì đến giai đoạn này nhà nước tư sản biến thành *uỷ ban quản lý các công việc của tư bản độc quyền và tài phiệt*. Trong giai đoạn này cơ sở xã hội của nhà nước tư sản tiếp tục bị thu hẹp, nhà nước đế quốc tiến hành chiến tranh chia lại thế giới. Trong những điều kiện ấy, cuộc đấu tranh giai cấp trở nên quyết liệt, bộ máy nhà nước tư sản trở thành bộ máy đàn áp, bạo lực, chế độ nghị viện bị lâm vào khủng hoảng, ở nhiều nơi thay vào đó là chế độ độc tài, quân phiệt, quan liêu, xã hội từ chế độ dân chủ chuyển thành phản động, nhà nước tư sản mất đi tính chất tiến bộ và biến thành một lực lượng phản động.

Giai đoạn ba từ 1917 đến ngày nay. Giai đoạn này có thể phân chia thành hai thời kỳ : thời kỳ từ 1917 đến 1945 ; và thời kỳ từ 1945 đến nay.

Thời kỳ từ Cách mạng tháng Mười Nga đến 1945 là thời kỳ tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản. Ở thời kỳ này chủ nghĩa tư bản ở nhiều nước trở thành *chủ nghĩa tư bản độc quyền - nhà nước*. Trong xã hội tư sản các mâu thuẫn xã hội ngày càng sâu sắc, nhà nước tư sản tiếp tục đi sâu vào con đường phản động, phản dân chủ. Nhà nước tiếp tục can thiệp mạnh mẽ vào kinh tế, tăng cường mạnh mẽ bộ máy quan liêu, chủ nghĩa quân phiệt và độc tài quân

sự, vai trò của bộ máy hành pháp ngày càng được tăng cường, lấn át một cách rõ rệt vai trò của nghị viện ; nền pháp chế tư sản lâm vào khủng hoảng sâu sắc, các quyền tự do dân chủ bị chà đạp, v.v... Tính chất phản động được biểu hiện cao độ ở các nhà nước tư sản thiết lập chế độ phát xít.

Thời kỳ từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai 1945 đến nay là một thời kỳ chủ nghĩa tư bản và nhà nước tư sản chuyển sang một bước phát triển mới. Sau chiến tranh, nhiều nước tư bản đã lấy lại nhịp độ phát triển và đã tạo ra những bước nhảy vọt trong sự phát triển kinh tế - xã hội, làm cho chủ nghĩa tư bản vượt ra khỏi cuộc tổng khủng hoảng. Trước nguy cơ diệt vong do hậu quả nặng nề của cuộc tổng khủng hoảng và phong trào cách mạng xã hội chủ nghĩa và giải phóng dân tộc, nhiều nhà nước tư sản đã tiến hành các biện pháp cải cách mạnh mẽ và tìm mọi cách để thích nghi với điều kiện mới. Nhờ áp dụng có hiệu quả các thành tựu của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, nền kinh tế tư bản nói chung và của các nhà nước tư sản nói riêng đã phát triển lên một bước mới. Trên cơ sở của một nền kinh tế phát triển cao, bộ mặt xã hội tư sản cũng có nhiều biến đổi đáng kể. Sự trưởng thành mọi mặt của các tầng lớp lao động, sự lớn mạnh của các phong trào dân chủ trong các nước tư sản, bầu không khí chính trị quốc tế mới đã không cho phép các thế lực tư sản phản động làm mưa làm gió như những thời kỳ trước đây.

Mặc dù bản chất giai cấp có thể không thay đổi và bất luận trong điều kiện nào nhà nước tư sản vẫn cứ là công cụ thực hiện chuyên chính tư sản, nhưng trong các điều kiện của thời đại ngày nay việc đánh giá nhà nước tư sản đòi hỏi phải có cái nhìn thực tế khách quan hơn.

§2. Chức năng của nhà nước tư sản

Chức năng của nhà nước tư sản là những phương hướng hoạt động cơ bản của nhà nước nhằm thực hiện quyền lực nhà nước tư sản trên tất cả các lĩnh vực của đời sống nhà nước và xã hội.

Chức năng của nhà nước tư sản luôn phản ánh bản chất, sứ mạng lịch sử của nhà nước trong việc tổ chức các hoạt động thực tiễn. Ngày nay, trong các điều kiện của thời đại mới, việc nhìn nhận, đánh giá bản chất, nhiệm vụ, chức năng của nhà nước tư sản là một công việc phức tạp và không tránh khỏi mâu thuẫn do còn tồn tại nhiều ý kiến khác nhau. Tuy theo cách thức định tiêu chuẩn, chọn căn cứ mà các tác giả phân loại các chức năng của nhà nước tư sản thành các nhóm khác nhau. Nhưng phổ biến hơn cả vẫn là việc phân chia các chức năng của nhà nước tư sản thành hai nhóm chính - chức năng đối nội và chức năng đối ngoại. Thật ra, việc phân chia chức năng của nhà nước nói chung và nhà nước tư sản nói riêng chỉ mang tính ước lệ với mục đích giúp người nghiên cứu dễ dàng nắm bắt vấn đề. Bởi lẽ, các chức năng của nhà nước hiện đại luôn liên quan chặt chẽ với nhau, hỗ trợ và là tiền đề của nhau; tất cả hợp thành một hệ thống thống nhất, đảm bảo thực hiện có hiệu quả quyền lực nhà nước trong đời sống nhà nước và xã hội.

1. Các chức năng đối nội của nhà nước tư sản

a. Chức năng bảo vệ, duy trì và củng cố sự thống trị của giai cấp tư sản.

Nhà nước tư sản trước hết là công cụ bạo lực trong tay giai cấp tư sản nhằm bảo vệ sự thống trị của giai cấp tư sản, chống lại mọi hành động làm phương hại đến an

ninh và trật tự thống trị của giai cấp tư sản. Thực hiện chức năng bạo lực này, thông qua bộ máy bạo lực của mình, nhà nước tư sản đảm bảo các điều kiện cho sự tồn tại và củng cố các cơ sở kinh tế, xã hội và tinh thần (tư tưởng) của chính bản thân mình. Vì vậy, người ta còn có thể gọi chức năng này là chức năng bạo lực. Nội dung và cách thức thực hiện chức năng bảo vệ, duy trì và củng cố sự thống trị của giai cấp tư sản rất phức tạp, tựu trung lại, nó bao hàm những nội dung cơ bản sau :

+ *Củng cố và bảo vệ chế độ tư hữu tư sản.* Hạt nhân cơ bản của cơ sở kinh tế của nhà nước tư sản là chế độ tư hữu tư sản và chế độ bóc lột lao động làm thuê. Ngay từ khi mới ra đời, nhà nước tư sản đã tuyên bố và quy định trong các hiến pháp của mình tư hữu là thiêng liêng và bất khả xâm phạm. Quyền tư hữu tư sản được thừa nhận và bảo vệ bằng nhiều biện pháp khác nhau với sự giúp đỡ của tất cả bộ máy bạo lực. Một trong những biện pháp quan trọng nhất là thể chế hoá quyền tự do tư hữu và việc bảo vệ nó được coi là điều quan tâm số một của nhà nước tư sản và hệ thống pháp luật của nó. Hình luật của nhiều nước tư sản quy định hình phạt đối với các tội xâm phạm sở hữu còn nặng hơn so với các hình phạt đối với các tội xâm phạm đến sức khoẻ và nhân phẩm của con người.

Trong giai đoạn phát triển hiện nay, khác với nhà nước tư sản thời kỳ đầu có nhiệm vụ bảo vệ tự do cạnh tranh, bảo vệ lợi ích cho toàn bộ giai cấp tư sản, nhà nước tư sản hiện đại bảo vệ lợi ích của các nhóm tư bản độc quyền, tài phiệt là chủ yếu. Chính vì vậy, mỗi khi sở hữu của một nhóm tư bản độc quyền nào đó bị lung lay thì nhà nước tư sản sẵn sàng can thiệp bằng cách hoặc là chuyển sở hữu của nhóm độc quyền đó thành sở hữu nhà nước,

hoặc bằng cách tạo cho nó những độc quyền trong đầu tư hoặc tín dụng.

+ *Trấn áp các giai cấp bị trị về mặt chính trị.* Ở những giai đoạn phát triển trước đây, nhà nước tư sản sử dụng bộ máy bạo lực của mình để đàn áp một cách trực tiếp các phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và những người lao động đòi thực hiện các quyền tự do dân chủ, cải thiện điều kiện làm việc, cải thiện đời sống. Sự bóc lột dã man của các tư bản độc quyền, sự bản cùng hóa và gia tăng đội quân thất nghiệp đã làm cho các mâu thuẫn giai cấp càng trở nên gay gắt, cuộc đấu tranh của những người lao động càng trở nên mạnh mẽ. Trong những hoàn cảnh ấy, nhiều nhà nước tư sản trở nên quân phiệt hóa, phát xít hóa và sự đàn áp chính trị trở nên khốc liệt với những thủ đoạn và biện pháp hết sức trắng trợn. Nhiều phong trào đấu tranh cách mạng của quần chúng bị đàn áp đẫm máu, một số tổ chức chính trị cách mạng và tiến bộ (đảng cộng sản...) bị đặt ra ngoài vòng pháp luật.

Trong các điều kiện hiện nay, sự đàn áp chính trị của nhà nước tư sản vẫn tiếp tục được duy trì, nhưng dưới những hình thức và phương pháp được ngụy trang tinh vi hơn. Chẳng hạn, nhà nước tư sản đã đưa ra điều kiện chính trị và kinh tế để hạn chế các quyền lợi chính trị của những người lao động, ngăn cản họ tham gia vào đời sống chính trị của đất nước. Thí dụ: luật pháp của một số nước tư sản quy định mức tài sản phải có để có thể ứng cử nghị sĩ. Để có thể ứng cử vào nghị viện, người ứng cử phải nộp khoản tiền nhất định gọi là "tiền đảm bảo ứng cử". Lẽ đương nhiên, số tiền ấy vượt quá khả năng của người lao động.

+ *Trấn áp các giai cấp bị trị về mặt tư tưởng.*

Hoạt động trấn áp tư tưởng của nhà nước tư sản thể hiện trong việc phát triển và nắm chắc các phương tiện thông tin đại chúng, tăng cường quan hệ với nhà thờ và các thế lực tôn giáo khác. Mục đích của hoạt động này là :

- Làm tê liệt sự phản kháng của những người lao động bằng việc tuyên truyền cho sự tồn tại vĩnh viễn của nhà nước tư sản, bằng các luận điệu về nhà nước phúc lợi chung, về tính phi giai cấp và tiến bộ, dân chủ của nhà nước tư sản.

- Bôi nhọ hoặc xuyên tạc học thuyết Mác-Lênin về nhà nước và pháp luật, từng bước loại bỏ học thuyết này ra khỏi đời sống tinh thần của những người lao động.

- Tuyên truyền, kích động tư tưởng dân tộc hẹp hòi, bè phái, những lối sống ích kỷ, kích động những ham muốn tâm thường của con người nhằm hướng nhân dân, đặc biệt là tầng lớp trẻ tuổi xa rời những giá trị nhân bản, từ chối đấu tranh.

b) Chức năng kinh tế của nhà nước tư sản.

Vào giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, nhà nước tư sản từng bước can thiệp vào lĩnh vực kinh tế và khi tư bản độc quyền chuyển thành tư bản độc quyền - nhà nước thì sự can thiệp đó càng được tăng cường và làm nảy sinh một chức năng mới - chức năng kinh tế.

Ngày nay, mặc dù cơ sở kinh tế của nhà nước tư sản về căn bản vẫn là chế độ tư hữu tư bản (sở hữu nhà nước tư sản cũng đã được thiết lập nhưng chiếm vị trí nhỏ bé trong nền kinh tế và có xu hướng ngày càng thu hẹp), nhưng vai trò, chức năng kinh tế của nhà nước tư sản ngày

càng trở nên quan trọng. Mục đích căn bản trong việc thực hiện chức năng kinh tế của nhà nước tư sản thể hiện ở nhu cầu tạo lập ra các điều kiện, các đảm bảo vật chất, kỹ thuật, pháp lý và chính trị cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tập đoàn tư bản, đảm bảo độ tăng trưởng của nền kinh tế tư bản, ngăn ngừa và khắc phục các tình trạng khủng hoảng kinh tế.

Việc xuất hiện chức năng kinh tế của nhà nước tư sản không có nghĩa là nhà nước tư sản trực tiếp tham gia vào các hoạt động sản xuất, kinh doanh hay bản thân nhà nước tư sản trực tiếp trở thành một tổ chức siêu kinh tế. Nội dung chức năng kinh tế của nhà nước tư sản chủ yếu được thể hiện trong các tác động mang tính hành chính - kinh tế lên các quan hệ kinh tế thông qua một hệ thống các đòn bẩy, các kích thích kinh tế do nhà nước đưa ra và thực hiện.

Nền kinh tế thị trường trong các điều kiện hiện đại của xã hội tư sản đòi hỏi nhà nước tư sản phải liên tục đổi mới cách thức tác động lên đời sống kinh tế để, một mặt, đảm bảo độ tăng trưởng kinh tế, thực hiện có hiệu quả các mục tiêu và chương trình kinh tế do chính phủ đề ra; mặt khác, đảm bảo cho các tập đoàn (các công ty) tư bản thu được lợi nhuận tối đa.

Sự biểu hiện của chức năng kinh tế ở từng nhà nước tư sản cụ thể rất khác nhau, tùy thuộc vào trình độ phát triển của nền kinh tế quốc dân và đặc điểm kinh tế - xã hội và chính trị cụ thể của nước đó, nhưng tựu trung lại, ta có thể quan sát thấy những hướng chính sau :

+ Nhà nước tư sản trong từng thời kỳ nhất định căn cứ vào tình hình kinh tế - xã hội mà xây dựng và đưa ra các chương trình kinh tế cụ thể. Thông thường, mỗi khi

một tổng thống mới được bầu (trong chính thể cộng hoà tổng thống) hay một chính phủ mới được thành lập (ở cộng hoà đại nghị), tân tổng thống hoặc tân chính phủ thường đưa ra một chương trình kinh tế của chính quyền. Chương trình kinh tế này có thể là chương trình phục hồi nền kinh tế, xác định các mục tiêu kinh tế được ưu tiên, chương trình tạo công ăn việc làm...

+ Kèm theo việc thông qua chương trình kinh tế, chính quyền tư sản còn thông qua một chương trình đầu tư tài chính, nhằm phục vụ trực tiếp cho các chương trình và mục tiêu kinh tế. Chính trong quá trình xây dựng và thông qua cũng như việc tổ chức thực hiện các chương trình kinh tế và tài chính đã diễn ra sự cấu kết chặt chẽ giữa chính quyền nhà nước và các tập đoàn tư bản lớn. Các tập đoàn tư bản tìm mọi cách tấn công vào chính quyền với hy vọng giành được nhiều đơn đặt hàng của nhà nước qua đó thu hút được các nguồn đầu tư từ ngân sách nhà nước.

+ Nhà nước tư sản thực hiện các chính sách tài chính - tiền tệ... Việc hoạch định một chính sách tài chính - tiền tệ là một trong những hoạt động quan trọng của nhà nước trong lĩnh vực kinh tế. Chính sách tài chính - tiền tệ nhằm ngăn ngừa nguy cơ lạm phát, khắc phục tình trạng lạm phát, đảm bảo các điều kiện để các hoạt động tài chính - tiền tệ được tiến hành thuận lợi. Chính sách bảo hộ đồng tiền quốc gia trước sức ép của các biến động kinh tế trong nước và ngoài nước luôn là một trong những hướng ưu tiên của nhà nước trong lĩnh vực kinh tế.

+ Nhà nước tư sản xây dựng và thi hành các chính sách về thuế. Thu thuế có thể xem là hoạt động kinh tế căn bản nhất của nhà nước nói chung và nhà nước tư sản

nói riêng. Thông qua việc quy định và ban hành các văn bản pháp luật về các loại thuế, nhà nước tư sản thực hiện các tác động gián tiếp của mình đến toàn bộ đời sống kinh tế của đất nước. Chế độ thuế trên một phương diện nào đó phản ánh các đường lối kinh tế của nhà nước tư sản trong từng giai đoạn phát triển nhất định.

+ Nhà nước tư sản áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ nền sản xuất trong nước trước sức ép của thị trường kinh tế quốc tế. Các biện pháp quan trọng như hàng rào thuế quan, chế độ mậu dịch, tỉ giá hối đoái giữa đồng tiền quốc gia với đồng tiền nước ngoài trong các hoạt động thanh toán quốc tế... là những biện pháp thường hay được các nhà nước tư sản áp dụng để bảo hộ nền kinh tế trong nước.

c) Chức năng xã hội của nhà nước tư sản.

Nhà nước nói chung xuất hiện không chỉ thuần túy là do nhu cầu của đấu tranh giai cấp, không thuần túy là công cụ thống trị giai cấp mà sự xuất hiện của nó còn do các nhu cầu xã hội, còn là công cụ giải quyết các công việc thuần túy xã hội. Trong các giai đoạn phát triển trước đây nhà nước tư sản tập trung chủ yếu vào các hoạt động bạo lực nhằm duy trì sự thống trị của giai cấp tư sản, nó thường phớt lờ các nhu cầu phát triển nhân đạo của xã hội con người. Ngày nay, trước sự lớn mạnh của các phong trào dân chủ, dân sinh của các tầng lớp nhân dân, sự thay đổi của bầu không khí chính trị trong nước và trên thế giới, các thế lực cầm quyền trong các nhà nước tư sản không thể phớt lờ các vấn đề xã hội đang nhức nhối và bức bách đề ra cho xã hội tư sản, buộc phải chú ý đến việc giải quyết các vấn đề xã hội - Và như vậy một chức năng mới ra đời: chức năng xã hội của nhà nước tư sản. Chức năng xã hội

của nhà nước tư sản trong các điều kiện hiện nay là một hướng hoạt động của nhà nước tư sản nhằm giải quyết các vấn đề xã hội như việc làm, thất nghiệp, dân số, giáo dục, y tế, bảo vệ môi trường, vấn đề bảo trợ xã hội cho người già hoặc thất nghiệp, các tệ nạn xã hội.

Chính sách xã hội và việc thực hiện chức năng xã hội của nhà nước tư sản tùy thuộc vào tương quan các lực lượng chính trị trong các nhà nước tư sản cụ thể. Thực tế cho thấy không một xã hội nào mà không có các vấn đề xã hội và nhân đạo đặt ra đòi hỏi phải giải quyết, nhưng không phải nhà nước nào cũng chú ý giải quyết các vấn đề ấy. Do vậy, đấu tranh đòi quan tâm, giải quyết các vấn đề xã hội và nhân đạo là một cuộc đấu tranh gay go thường xuyên và đòi hỏi lực lượng cách mạng, tiến bộ kiên trì cảnh giác, đấu tranh không khoan nhượng, buộc các nhà nước tư sản phải quan tâm và thực hiện nhất quán các chính sách xã hội đã được đề ra.

2. Các chức năng đối ngoại của nhà nước tư sản

Các chức năng đối ngoại của nhà nước tư sản cũng trải qua quá trình phát triển phức tạp. Trong các giai đoạn phát triển trước đây, do nhu cầu mở rộng thuộc địa (tìm thị trường mới) cho nên chức năng đối ngoại chủ yếu của các nhà nước tư sản là tiến hành các cuộc xâm lược để mở rộng hệ thống thuộc địa của mình, hoặc chiến tranh giữa các nước đế quốc để chia lại thế giới, xác định quyền thống trị và vùng ảnh hưởng của mình.

Khi chủ nghĩa xã hội đã trở thành một hệ thống thế giới và trở thành một đối trọng mạnh mẽ đối với các nhà nước tư sản trong tương quan lực lượng quốc tế và phong trào giải phóng dân tộc của các dân tộc bị áp bức trong các thuộc địa phát triển, làm tan rã hệ thống thuộc địa,

thì chức năng đối ngoại chủ yếu của các nhà nước tư sản là tiến hành chống phá các nước xã hội chủ nghĩa; đe dọa, chia rẽ các phong trào giải phóng dân tộc. Thông qua các hình thức liên minh quân sự, liên minh kinh tế, các nhà nước tư sản tiến hành các hoạt động nhằm làm suy yếu các phong trào cách mạng thế giới, phá huỷ hệ thống xã hội chủ nghĩa.

Trong giai đoạn hiện nay, trước xu thế tất yếu của đời sống quốc tế là đối thoại, nhận thức được nguy cơ hủy diệt của chiến tranh hạt nhân, nhiều nhà nước tư sản đã có những thay đổi tích cực trong hoạt động đối ngoại. Một số nước tư bản do các lực lượng dân chủ có ảnh hưởng đáng kể đến chính quyền đã thi hành những chính sách đối ngoại mềm dẻo, góp phần làm dịu tình hình chính trị quốc tế, tăng cường, mở rộng các hình thức hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, khoa học - kỹ thuật, bảo vệ môi trường và các vấn đề nhân đạo với các nước có chế độ chính trị khác nhau.

§3. BỘ MÁY NHÀ NƯỚC TƯ SẢN

Ngay từ khi mới ra đời, nhà nước tư sản đã tổ chức bộ máy của mình theo nguyên tắc phân quyền và đối trọng. Các học giả tư sản coi nguyên tắc này là hòn đá tảng của nền dân chủ tư sản và luôn cố gắng quán triệt nó trong tổ chức bộ máy nhà nước. Trong điều kiện và hoàn cảnh lịch sử của thời đại mình, những người sáng lập ra thuyết phân chia quyền lực (Lố-cơ, Môngteskiơ...) xuất phát từ quan niệm cho rằng, sự tự do đòi hỏi không cho phép tập trung hai quyền hoặc là ba quyền vào tay một cơ quan nhà nước dù cơ quan đó là một người (tổng thống, vua) hay một

tập thể do dân bầu ra, nếu khác đi sẽ dẫn đến tùy tiện và hà lạm quyền lực.

Nội dung và tinh thần cơ bản của thuyết phân quyền thể hiện ở chỗ, quyền lực nhà nước được phân chia thành ba quyền (tam quyền) : quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp. Ba quyền này nằm trong tay ba cơ quan khác nhau. Quyền lập pháp được giao cho nghị viện, quyền hành pháp được giao cho chính phủ, quyền tư pháp (xét xử) được giao cho toà án. Ba cơ quan này thực hành quyền lực một cách độc lập trong một cơ chế kiểm soát và khống chế lẫn nhau.

Khi nắm được chính quyền giai cấp tư sản tuyên bố trung thành với học thuyết phân quyền và tổ chức bộ máy nhà nước theo tinh thần của học thuyết này nhằm chống lại chế độ độc tài chuyên chế của nhà nước phong kiến và mong muốn loại bỏ nguy cơ tái lập chế độ độc tài chuyên chế trong các điều kiện của nền dân chủ tư sản. Nhưng trong quá trình vận hành và phát triển của bộ máy nhà nước tư sản, nguyên tắc phân quyền đã không được tuân thủ một cách triệt để. Các cuộc khủng hoảng của chế độ nghị viện với việc phát triển xu hướng tập trung hóa quyền lực vào các cơ quan hành pháp đã làm giảm đi ý nghĩa tích cực của học thuyết phân quyền. Vì vậy, về mặt hình thức, bộ máy nhà nước tư sản được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc phân quyền, nhưng trên thực tế đó là một bộ máy quan liêu, xa rời và đứng trên nhân dân và cũng chỉ là một công cụ đảm bảo sự thống trị chính trị của giai cấp tư sản trong đời sống xã hội mà thôi.

+ *Nghị viện.*

Về mặt hình thức, nghị viện được coi là cơ quan đại diện cao nhất, nắm trong tay quyền lập pháp. Chế độ nghị

viện tư sản đã trải qua những quá trình phát triển hết sức phức tạp, tương ứng với quá trình phát triển của chính xã hội tư sản. Ở giai đoạn đầu, nghị viện là cơ quan nhà nước có vai trò rất lớn. Thông qua nghị viện các thể chế dân chủ được hình thành và phát triển. Bước sang giai đoạn chủ nghĩa đế quốc, chế độ nghị viện tư sản bị khủng hoảng, mất dần vai trò là chế định quyền lực chính trị trung tâm. Ảnh hưởng của nghị viện trong đời sống nhà nước ngày càng bị thu hẹp, xu hướng tập trung hóa quyền lực trong tay cơ quan hành pháp càng được tăng cường.

Nghị viện tư sản ở đa số các nước được tổ chức theo cơ cấu hai viện (thượng viện và hạ viện như ở Mỹ, Anh, v.v...). Ở một số nước khác cũng có chế độ một viện. Cách thức hình thành nghị viện đối với chế độ một viện và hạ viện ở chế độ hai viện là thông qua bầu cử. Còn thượng viện được hình thành bằng nhiều phương thức khác nhau : bầu, bổ nhiệm, thừa kế... Về nguyên tắc, thượng viện có ít quyền hơn so với hạ viện.

Chế độ nghị viện trong thời đại ngày nay là một vấn đề mâu thuẫn và phức tạp. Dù sao chế độ nghị viện tư sản, cho dù sự phát triển của nó đầy mâu thuẫn vẫn luôn là một trong những chế định dân chủ nhất trong cơ cấu tổ chức bộ máy của nhà nước tư sản. Hơn nữa, không phải ở bất kỳ nhà nước tư sản nào, nghị viện cũng chỉ đơn thuần giúp giai cấp tư sản thể chế hóa ý chí của nó thành luật pháp. Ở nhiều nước, với thắng lợi của các lực lượng cánh tả trong các cuộc bầu cử nghị viện, vai trò của cơ quan nhà nước này trở nên hết sức quan trọng đối với quá trình phát triển dân chủ.

+ *Nguyên thủ quốc gia*

Trong các nước cộng hòa tư sản đó là tổng thống,

trong các chính thể quân chủ lập hiến là vị quân chủ (vua), người được nhìn nhận như là biểu tượng cho truyền thống và sự thống nhất dân tộc.

Việc trở thành hoặc thôi giữ chức vụ nguyên thủ quốc gia hoàn toàn tùy thuộc vào hình thức chính thể của nhà nước tư sản. Trong các nhà nước theo chế độ cộng hòa, chức vụ này do cử tri bầu ra (Pháp), hoặc do nghị viện bầu ra (Cộng hòa LB Đức, Italia) hoặc do đại cử tri bầu ra (Mỹ). Trong các nước theo chế độ quân chủ lập hiến, chức vụ này là truyền kế.

Tổng thống trong các nước tư sản được bầu với nhiệm kỳ 4, 5 hoặc đến 7 năm. Có những quốc gia quy định không ai có thể được bầu làm tổng thống quá hai nhiệm kỳ liên tục (Mỹ, Phần Lan).

Quyền hạn của nguyên thủ quốc gia trong các nhà nước tư sản được quy định một cách khác nhau, tùy thuộc vào hình thức chính thể. Ở các nước cộng hòa tổng thống, quyền hạn của nguyên thủ quốc gia rất lớn và thường thì tổng thống đồng thời kiêm luôn chức vị thủ tướng - hoặc đứng đầu nội các. Ở các nước cộng hòa đại nghị hoặc quân chủ lập hiến thì vai trò của nguyên thủ quốc gia phần lớn mang tính chất đại diện hình thức. Tuy nhiên, trong các tình huống khủng hoảng chính trị ở những nước này, nguyên thủ quốc gia cũng có những vai trò nhất định trong việc củng cố quyền lực của giai cấp thống trị, có ảnh hưởng trong việc thành lập chính phủ, hoặc giải quyết một số vấn đề khác nhờ sử dụng sứ mạng đạo đức và biểu tượng của vị đứng đầu quốc gia.

+ *Chính phủ :*

Chính phủ là cơ quan nắm quyền hành pháp tại các nước tư bản. Với xu hướng tập trung hóa quyền lực vào

các cơ quan hành pháp, thu hẹp vai trò và ảnh hưởng của nghị viện tư sản, hiện nay chính phủ đóng một vai trò cực kỳ quan trọng và giữ vị trí trung tâm trong bộ máy nhà nước. Trừ những nước, nơi tổng thống đồng thời là người đứng đầu chính phủ (Mỹ), thông thường người đứng đầu chính phủ (nội các) là thủ tướng. Cách bổ nhiệm thủ tướng ở các nước tư sản có hình thức chính thể khác nhau cũng rất khác nhau. Đối với các nước theo chế độ đại nghị, việc bổ nhiệm thủ tướng và các thành viên nội các (việc thành lập chính phủ) được tiến hành dựa trên cơ sở đảng chính trị nào nắm được đa số ghế ở nghị viện. Thủ tướng chính phủ và các thành viên chính phủ có thể do tổng thống bổ nhiệm (Italia, Pháp), có thể do nghị viện bầu (Nhật) hoặc có thể do nghị viện và tổng thống kết hợp bầu ra (Cộng hòa liên bang Đức). Chính phủ các nước tư sản với tính cách là cơ quan hành pháp có quyền hạn rất rộng lớn. trên thực tế, chính phủ quyết định phần lớn các chính sách đối nội và đối ngoại của nhà nước tư sản.

+ Hệ thống tòa án

Tòa án tư sản có vai trò rất quan trọng trong việc thực hiện quyền lực chính trị của giai cấp tư sản. Chức năng của tòa án tư sản chủ yếu là thực hiện quyền tư pháp (xét xử). Các thẩm phán của các tòa án tư sản ngày nay mang tính chuyên nghiệp cao và chủ yếu được bổ nhiệm với những nhiệm kỳ khá dài, thậm chí có những nước còn thực hiện chế độ bổ nhiệm thẩm phán suốt đời, nếu không phạm tội.

Ở các nước tư sản, bên cạnh hệ thống tòa án cổ điển còn có các tòa án hành chính (Pháp, Thụy Điển...). Tòa án hành chính chịu trách nhiệm xét xử các vi phạm hành

chính, tranh chấp giữa các cơ quan hành chính và giữa các cơ quan hành chính với công dân.

Ở một số nước tư sản còn có toà án hiến pháp. Tòa án hiến pháp có thể có nhiều tên gọi khác nhau. Nhưng đều thực hiện chức năng chủ yếu là kiểm tra tính hợp hiến của các văn bản của các cơ quan lập pháp và hành pháp. Vì vậy, mục đích của việc thành lập toà án hiến pháp không chỉ nhằm bảo đảm tuân thủ hiến pháp mà còn nhằm vào việc kiểm tra hoạt động của nghị viện và chính phủ.

§4. HÌNH THỨC NHÀ NƯỚC VÀ CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ CỦA NHÀ NƯỚC TƯ SẢN

Hình thức nhà nước tư sản là cách thức tổ chức và thực hiện quyền lực của nhà nước tư sản, đảm bảo cho giai cấp tư sản thực hiện có hiệu quả sự thống trị chính trị của mình trong đời sống nhà nước và xã hội. Hình thức nhà nước không phải là một bộ phận cấu thành của nhà nước tư sản. Mỗi một hình thức khác nhau của nhà nước tư sản bao giờ cũng phản ánh bản chất của nó trong những điều kiện lịch sử cụ thể khác nhau. Sự đa dạng về hình thức của các nhà nước tư sản được xác định bởi trình độ phát triển kinh tế, xã hội, tương quan lực lượng giữa các giai cấp và mức độ mâu thuẫn giữa chúng ở mỗi nước. Khái niệm hình thức nhà nước tư sản bao gồm hai bộ phận : hình thức chính thể và hình thức cấu trúc. Chế độ chính trị là khái niệm liên quan chặt chẽ tới hình thức nhà nước nên cũng được nghiên cứu gắn liền với hình thức nhà nước.

1. Hình thức chính thể của nhà nước tư sản

Hình thức chính thể (hình thức cầm quyền) của nhà nước tư sản là cách thức tổ chức quyền lực nhà nước tư

sản ở trung ương, được thể hiện trong việc xác định và tổ chức mô hình về cơ cấu, bộ máy trung ương, cách thức và trình tự thành lập các cơ quan quyền lực tối cao và xác lập mối quan hệ giữa chúng.

Hình thức chính thể của các nhà nước tư sản bao gồm chính thể cộng hoà và chính thể quân chủ lập hiến.

a) Chính thể cộng hoà

Chính thể cộng hoà là hình thức tổ chức chính quyền nhà nước phổ biến nhất hiện nay ở nhiều nước tư sản. "*Chế độ cộng hoà dân chủ là hình thức chính trị tốt nhất có thể có được của chủ nghĩa tư bản, cho nên khi nắm được hình thức tốt nhất ấy thì giai cấp tư sản nâng nó lên để xây dựng quyền lực của mình*" ⁽¹⁾.

Chính thể cộng hoà có hai biến dạng: cộng hoà đại nghị và cộng hoà tổng thống.

Trong nước cộng hoà đại nghị, nghị viện là một thiết chế quyền lực trung tâm, có vị trí và vai trò rất lớn trong cơ chế thực thi quyền lực nhà nước. Nguyên thủ quốc gia (tổng thống) do nghị viện bầu ra, chính phủ do các đảng chính trị chiếm đa số ghế trong nghị viện thành lập. Chính phủ chịu trách nhiệm trước nghị viện ; nghị viện có thể bỏ phiếu không tin nhiệm chính phủ, buộc chính phủ phải từ chức (Italia, CHLB Đức, Áo, Hà Lan...). Vì vậy, trong nước cộng hoà đại nghị, nghị viện có các khả năng thực tế kiểm tra hoạt động của chính phủ và vai trò của tổng thống không lớn.

(1) V.I. Lênin. Toàn tập, Tập 33, NXB Tiến bộ, Matxcơva, 1976, tr. 17, 18.

Trong chính thể cộng hoà tổng thống, vai trò của nguyên thủ quốc gia rất quan trọng. Tổng thống do nhân dân trực tiếp bầu ra hoặc do các đại cử tri bầu ra (Mỹ). Tổng thống vừa là nguyên thủ quốc gia, vừa là đứng đầu chính phủ. Chính phủ không do nghị viện thành lập. Các thành viên chính phủ do tổng thống bổ nhiệm và chịu trách nhiệm trước tổng thống. Cộng hoà tổng thống có một số đặc trưng chủ yếu là : tổng thống do nhân dân bầu ra, sự phân định giữa các quyền lập pháp, hành pháp khá rõ ràng; tổng thống có quyền phủ quyết (veto) đối với các dự luật của quốc hội (Mỹ) ; tổng thống không có quyền giải tán nghị viện trước thời hạn và nghị viện không có quyền giải tán chính phủ (bỏ phiếu không tín nhiệm), trừ trường hợp tổng thống phạm tội nghiêm trọng bị hạ viện khởi tố và thượng viện xét xử theo thủ tục đặc biệt.

Hiện nay, ngoài chính thể cộng hoà đại nghị và cộng hoà tổng thống còn tồn tại một hình thức lưỡng hệ (kết hợp giữa cộng hoà đại nghị và cộng hoà tổng thống) đang được áp dụng tại Cộng hòa Pháp.

b) Quân chủ lập hiến là hình thức tổ chức quyền lực nhà nước tối cao trong đó nguyên thủ quốc gia là một vị quân chủ (quốc vương, vua) và được truyền lại cho người kế vị. Sự tồn tại của hình thức quân chủ lập hiến ở một số nước tư sản (Anh, Nhật, Hà Lan...) có nguyên nhân lịch sử và chính trị nhất định. Ở một số nước, giai cấp tư sản buổi đầu không đủ mạnh, nên không thể xoá ngay được chế độ phong kiến nên đã cấu kết, thoả hiệp với tầng lớp quý tộc phong kiến để cùng nhau chia xẻ quyền lực nhà nước. Chế độ quân chủ lập hiến là sự kết hợp giữa các chế định dân chủ tư sản với một số chế định phong kiến trong khuôn khổ một bản hiến pháp.

Ở chế độ quân chủ lập hiến trong thời đại ngày nay quyền lực của vị quân chủ (vua, hoàng đế, nữ hoàng) không những bị hạn chế trong lĩnh vực lập pháp mà cả hành pháp. Với tính cách là nguyên thủ quốc gia, vua về cơ bản chỉ mang tính chất tượng trưng đại diện cho truyền thống và sự thống nhất dân tộc, và không có quyền hành thực tế.

Chính phủ do phái chiếm đa số ghế trong nghị viện lập ra và chỉ chịu trách nhiệm trước nghị viện. Nghị viện thông qua luật và nguyên thủ quốc gia không có quyền phủ quyết. Chính thể quân chủ lập hiến theo mô hình đại nghị này hiện đang tồn tại ở Nhật (theo Hiến pháp 1947), ở Thụy Điển (Hiến pháp 1974), ở Vương quốc Anh, Vương quốc Bỉ, v.v...

Ngoài chính thể quân chủ đại nghị, trong lịch sử còn tồn tại một biến dạng khác của quân chủ lập hiến là hình thức chính thể quân chủ nhị nguyên. Ở chính thể *quân chủ nhị nguyên* (Nhật theo hiến pháp 1889, Đức - 1871, Etiopi trước cách mạng), quyền lực của vua chỉ bị hạn chế trong lĩnh vực lập pháp. Các đạo luật do nghị viện thông qua phải được nhà vua phê chuẩn. Trong lĩnh vực hành pháp, quyền lực của vua không bị hạn chế, vua bổ nhiệm và bãi miễn các bộ trưởng theo sự xét đoán của mình và các bộ trưởng chịu trách nhiệm trước nhà vua. Chính thể này hầu như không còn tồn tại ở các nước tư bản phát triển.

2. Hình thức cấu trúc nhà nước tư sản

Hình thức cấu trúc nhà nước tư sản là cách thức tổ chức và thực thi quyền lực nhà nước theo dấu hiệu và các quan hệ lãnh thổ. Hình thức cấu trúc nhà nước phản ánh mối quan hệ quyền lực giữa các cơ quan nhà nước

trung ương (chính quyền trung ương) và các cơ quan địa phương.

Hình thức cấu trúc của nhà nước có thể là *liên minh* (Hoa Kỳ trước 1787, Thụy Sĩ 1848, Đức 1815 - 1867), hoặc *liên bang* (Hoa Kỳ, Mêhicô, CHLB Đức, Canada...), và phổ biến nhất là hình thức *đơn nhất* (Pháp, Italia, Thụy Điển, Phần Lan, Nhật...).

Hình thức liên minh thể hiện sự liên kết của các quốc gia trong những điều kiện lịch sử đặc biệt và không mang tính chất bền vững, ổn định. Hình thức này hiện nay không tồn tại.

Hình thức cấu trúc liên bang bao gồm nhiều nhà nước thành viên (bang, landơ). Các thành viên của liên bang tư sản không có đầy đủ dấu hiệu của nhà nước theo đúng nghĩa của khái niệm nhà nước. Thành viên của liên bang không có chủ quyền quốc gia riêng, không thể hoạt động với tính cách là chủ thể luật pháp quốc tế bên cạnh liên bang, mặc dù mỗi thành viên đều có hiến pháp riêng, hệ thống cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp riêng. Trong nhà nước liên bang, hiến pháp và luật của liên bang có giá trị pháp lý tối cao so với hiến pháp và luật của các bang, tồn tại một chế độ hai quốc tịch đối với mỗi công dân.

Cấu trúc liên bang của các nhà nước tư sản được hình thành không phải hoàn toàn trên cơ sở tự nguyện và quyền tự quyết dân tộc. Nhiều bang được sát nhập vào liên bang một cách cưỡng bức hoặc được mua và trở thành bang như bang Alaska của Hoa Kỳ. Về nguyên tắc, các bang không có quyền tách khỏi liên bang.

Nhà nước đơn nhất là hình thức cấu trúc nhà nước phổ biến nhất hiện nay.

Nhà nước đơn nhất có một số đặc điểm sau :

- + Một hiến pháp và một hệ thống pháp luật thống nhất;
- + Một hệ thống cơ quan nhà nước trung ương thống nhất;
- + Một quốc hội thống nhất;
- + Các cơ quan nhà nước ở các đơn vị hành chính - lãnh thổ được hình thành và hoạt động trên cơ sở các qui định của chính quyền trung ương.

Nhà nước đơn nhất cũng có một số biến dạng. Việc xác định các biến dạng chủ yếu căn cứ vào mối quan hệ giữa chính quyền nhà nước trung ương và các chính quyền địa phương.

+ Biến dạng thứ nhất là nhà nước đơn nhất với sự phục tùng tuyệt đối của chính quyền địa phương với chính quyền nhà nước trung ương. Ở biến dạng này, các cơ quan chính quyền địa phương được hình thành không thông qua bầu cử. Các chức năng quản lý địa phương về hành chính, văn hoá, xã hội... đều do các viên chức được cử từ trung ương xuống đảm trách. Ở một số nước, chính quyền địa phương có thể được hình thành thông qua bầu cử (Nhật Bản, Cộng hoà Pháp) nhưng hoạt động của chính quyền địa phương được đặt dưới sự kiểm soát của các viên chức là đại diện của trung ương, do trung ương cử xuống.

+ Biến dạng thứ hai của nhà nước đơn nhất là cấu trúc nhà nước đơn nhất bao hàm yếu tố tự trị (tự quản) của chính quyền địa phương. Các cơ quan chính quyền địa phương do nhân dân bầu ra. Chính quyền nhà nước trung ương kiểm soát hoạt động của chính quyền địa phương một cách gián tiếp (Tân Tây Lan...).

3 - Chế độ chính trị

Chế độ chính trị trong nhà nước tư sản được hiểu là

tập hợp các phương pháp và thủ đoạn mà giai cấp tư sản sử dụng để thực hiện nền chuyên chính của mình.

Một hình thức nhà nước tư sản (một chính thể hay một cấu trúc nhà nước) có thể trải qua các chế độ chính trị khác nhau trong các giai đoạn lịch sử khác nhau. Mặt khác, sự thay đổi chế độ chính trị cũng thường dẫn đến sự thay đổi hình thức nhà nước tư sản.

Trong nhà nước tư sản sự xác lập chế độ chính trị này hay các chế độ chính trị khác phụ thuộc chủ yếu vào tương quan lực lượng giữa giai cấp thống trị và các giai cấp bị trị. Ngoài ra, việc xác lập chế độ chính trị còn chịu ảnh hưởng của các yếu tố khác như tình hình chính trị quốc tế, sự mâu thuẫn và phân hoá giữa các thế lực cầm quyền...

Chế độ chính trị của nhà nước tư sản có thể là dân chủ hoặc phản dân chủ (quân phiệt, độc tài). Hai chế độ này là hai biểu hiện của hai phương pháp tương ứng mà giai cấp tư sản áp dụng để thực hiện quyền lực của mình. V.I. Lênin đã chỉ rõ: "Hai phương pháp đó khi thì thay thế cho nhau, khi thì kết hợp với nhau dưới nhiều hình thức khác nhau. Phương pháp thứ nhất là phương pháp bạo lực, phương pháp từ chối mọi sự nhượng bộ đối với phong trào công nhân, phương pháp ủng hộ tất cả những thể chế cũ và lỗi thời, phương pháp triệt để phủ nhận mọi cải cách. Phương pháp thứ hai là phương pháp của "chủ nghĩa tự do" tức là dùng những biện pháp theo hướng mở rộng các quyền chính trị, theo hướng thi hành những cuộc cải cách, những nhượng bộ..."⁽¹⁾.

(1) V.I. Lênin. Toàn tập, Tập 20, NXB Tiến bộ, Matxcơva, 1980, tr.80.

Chế độ dân chủ tư sản được coi là chế độ chính trị tiến bộ nhất của nhà nước tư sản. Chế độ này thể hiện :

- + Khả năng sử dụng các quyền tự do dân chủ.
- + Sự thừa nhận về hình thức sự bình đẳng của công dân trước pháp luật.
- + Sự tồn tại công khai của các đảng cầm quyền và các đảng đối lập cũng như các tổ chức quần chúng, xã hội.
- + Sự tồn tại của hệ thống các cơ quan đại diện được bầu theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu.
- + Việc thực hiện nguyên tắc pháp chế tư sản.

Chế độ dân chủ tư sản hiện đang tồn tại ở nhiều nước tư sản, kể cả ở chính thể cộng hoà và chính thể quân chủ lập hiến, trong nhà nước liên bang và nhà nước đơn nhất. Đương nhiên sự biểu hiện của chế độ này ở các nước khác nhau không hoàn toàn giống nhau. Sự biểu hiện này tùy thuộc vào các điều kiện phát triển kinh tế, chính trị và văn hóa - xã hội cũng như tương quan lực lượng giữa các giai cấp, tầng lớp trong đời sống xã hội tư sản.

Chế độ phản dân chủ là sự biểu hiện của phương pháp bạo lực. Chế độ này có đặc điểm là sử dụng bạo lực và bằng mọi phương tiện khác để thực hiện quyền lực, xoá bỏ hoặc hạn chế tối đa các quyền tự do dân chủ, cấm các tổ chức dân chủ và tiến bộ hoạt động, chà đạp lên các thiết chế dân chủ tư sản vốn có. Chế độ phản dân chủ, độc tài, quân phiệt thường xuất hiện ở những nơi, những giai đoạn phát triển mà mâu thuẫn xã hội trở nên gay gắt.

Biến dạng cực đoan nhất của chế độ phản dân chủ là chế độ phát xít. Đặc điểm của chế độ phát xít, quân phiệt là không những xoá bỏ các thể chế dân chủ tư sản,

cấm các tổ chức, đảng phái dân chủ và các tổ chức chính trị đối lập hoạt động, áp dụng sự thống trị độc quyền, chính quyền của một đảng cực đoan, mà còn thực hiện chính sách khủng bố. Chế độ phát xít lấy chủ nghĩa sô-vanh làm cơ sở tư tưởng để lừa bịp quần chúng và kích động lòng hận thù và sự căm ghét đối với dân tộc khác.

Sự ra đời của chế độ phát xít diễn ra do nhiều nguyên nhân khác nhau nhưng chủ yếu vẫn là do mâu thuẫn gay gắt trong xã hội tư sản, với sự tương quan lực lượng chính trị phức tạp, khi giai cấp tư sản không thể thực hiện sự thống trị bằng các phương pháp dân chủ và chuyển sang dùng phương pháp phi dân chủ, khủng bố, và lực lượng cách mạng không đủ sức giành chính quyền do thiếu thống nhất hành động và tính tổ chức chưa cao.

Chủ nghĩa phát xít là sự chuyên chính của một bộ phận phản động nhất của tư bản độc quyền với sự sử dụng công khai các phương pháp bạo lực và khủng bố.

Quá trình chuyển từ chế độ dân chủ sang chế độ phát xít có thể rất nhanh, đột ngột do kết quả của đảo chính (ở Đức 1933, Italia 1922, Chilê 1974) và cũng có thể thông qua cải cách phản động.

Ngày nay, chế độ phát xít không còn tồn tại với đầy đủ các đặc trưng của nó ở các nước tư sản. Tuy nhiên, khuynh hướng phục hồi chủ nghĩa phát xít vẫn còn chi phối đời sống chính trị - xã hội của xã hội tư sản. Nhiều đảng phát xít mới được tái lập và hoạt động mạnh như đảng KKK ở Mỹ, đảng quốc xã mới ở Đức... đang tạo ra những nguy cơ đe dọa chế độ dân chủ ở các nước đó.

Chương VI

SỰ RA ĐỜI, BẢN CHẤT VÀ QUY LUẬT PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

§I. SỰ RA ĐỜI CỦA NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Tính tất yếu lịch sử

Đã nhiều thế kỷ nhân dân lao động tiến hành những cuộc đấu tranh giải phóng khỏi sự bóc lột, bạo lực và sự bần cùng hóa về vật chất và tinh thần và hy vọng tạo lập một xã hội với sự thống trị của lý trí, nhân đạo và công bằng.

Trong các truyền thuyết và trong nhiều công trình của các nhà chủ nghĩa xã hội không tưởng đã chứa đựng các tư tưởng, ước mơ về một xã hội như vậy. Ngay từ năm 1516, một trong những nhà sáng lập ra chủ nghĩa xã hội không tưởng Tomas Mor đã phác họa bức tranh về một chế độ nhà nước tốt lành trên hòn đảo Utopia (địa dư không tồn tại), nơi có sự thống trị của chế độ công hữu và

là nơi mà tất cả mọi người đều lao động tự giác trong các điều kiện của bình đẳng và dân chủ. Còn trong các tác phẩm không tưởng nổi tiếng “Thành phố mặt trời” (thế kỷ XVII) nhà triết học người Ý Tomazo Kampanhela đã phác họa một xã hội mà ở trong đó quyền lực nhà nước thuộc về các nhà thông thái, những người cai trị xã hội một cách có lý trí, phù hợp với các qui luật của tự nhiên và lao động là điều kiện đảm bảo sự thịnh vượng cho mỗi con người.

Nhưng về con đường tạo lập một xã hội mới, tốt đẹp hơn người ta không thể hình dung được một cách cụ thể và có căn cứ khoa học, mà hy vọng hoặc vào sự anh minh của vua chúa, vào chiến công của các vị anh hùng tráng sĩ, hoặc thậm chí họ tìm thấy phương tiện cải biến xã hội trong các biện pháp khủng bố. Những tư tưởng ấy rốt cuộc chỉ gieo rắc sự trông chờ thụ động hoặc xô đẩy một bộ phận nhân dân dần thân vào những hành động phiêu lưu, hy sinh không cần thiết.

Chỉ đến khi các nhà kinh điển của chủ nghĩa cộng sản khoa học trên cơ sở những phát hiện của mình về các qui luật phát triển khách quan của xã hội, tổng kết thực tiễn đấu tranh cách mạng đưa ra một học thuyết lý luận khoa học về một xã hội xã hội chủ nghĩa với lý tưởng dân chủ, nhân đạo và công bằng, về các con đường, các biện pháp tạo lập xã hội ấy, thì khát vọng giải phóng của các tầng lớp cần lao mới có khả năng trở thành hiện thực.

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa cộng sản khoa học đã chứng minh rằng, cách mạng vô sản và sự ra đời của nhà nước vô sản là một tất yếu lịch sử. Tính tất yếu lịch sử này được qui định bởi toàn bộ quá trình phát triển đầy mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản từ khi nó được xác lập cho tới những năm cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX.

Chính chủ nghĩa đế quốc vào thời gian này đã thúc đẩy sự chín muồi cho sự bắt đầu một kỷ nguyên mới - kỷ nguyên bão tố và những biến đổi cách mạng. Nguyên nhân dẫn đến sự bùng nổ của cách mạng vô sản và kết quả của nó là sự ra đời của nhà nước vô sản chính là các tiên đề kinh tế, chính trị và xã hội phát sinh ngay trong lòng xã hội tư bản chủ nghĩa.

+ *Tiên đề kinh tế*

Vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã tỏ ra bất lực trong việc giải quyết các vấn đề kinh tế và cứu vãn nền kinh tế tư bản khỏi các hậu quả nặng nề của khủng hoảng kinh tế- xã hội. Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa theo kiểu truyền thống đã không còn phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất ngày càng trở nên gay gắt, đòi hỏi phải có những cải biến cách mạng để cải tạo, xóa bỏ quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa cũ, thiết lập một kiểu quan hệ sản xuất mới, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Đó là kiểu quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa dựa trên cơ sở chế độ công hữu về tư liệu sản xuất. Cuộc cách mạng nhằm cải biến các quan hệ sản xuất tư bản tất yếu dẫn đến sự thay thế kiểu nhà nước tư sản bằng kiểu nhà nước mới - nhà nước vô sản.

+ *Tiên đề xã hội*

Sự tích lũy tư bản và sự bóc lột dã man sức lao động làm thuê đã làm bản cùng hóa đời sống của giai cấp vô sản. Mâu thuẫn giữa lao động làm thuê và tư bản ngày càng trở nên gay gắt. Sự bất công xã hội, cùng với các chính sách phản động, phản dân chủ của các thế lực cầm

quyền tư sản đã dẫn xã hội tư sản đến sự phân hóa, chia rẽ sâu sắc. Mặt khác, nền sản xuất tư bản đã tạo ra những điều kiện làm cho giai cấp vô sản ngày càng phát triển nhanh về số lượng và tính tổ chức kỷ luật, trở thành một giai cấp tiến bộ nhất của xã hội, có sứ mệnh lịch sử lãnh đạo các tầng lớp nhân dân lao động tiến hành cuộc cách mạng để lật đổ sự thống trị của giai cấp tư sản, thiết lập nên nhà nước của chính mình.

+ Tiền đề tư tưởng - chính trị

Giai cấp công nhân có chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử là vũ khí tư tưởng và lý luận sắc bén để nhận thức đúng đắn các qui luật vận động và phát triển của xã hội, là cơ sở lý luận để tổ chức, tiến hành cách mạng, xây dựng nhà nước của mình và xã hội mới.

Trong quá trình đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản, các đảng cộng sản và công nhân đã được thành lập và trở thành đội tiên phong của giai cấp, lãnh đạo các phong trào cách mạng của quần chúng và trở thành nhân tố có ý nghĩa quyết định đối với thắng lợi của cuộc cách mạng vô sản.

Ngoài những tiền đề trên, những yếu tố dân tộc và thời đại cũng tác động mạnh mẽ đến phong trào cách mạng của giai cấp vô sản.

Dưới tác động của nhiều yếu tố khác nhau cùng với mâu thuẫn gay gắt giữa giai cấp vô sản cũng như các tầng lớp lao động với các giai cấp bóc lột, cách mạng vô sản cũng có thể xảy ra ở những nước có chế độ tư bản chủ nghĩa chưa phát triển cao hoặc trong các dân tộc thuộc địa.

2. Cách mạng vô sản và sự ra đời của nhà nước vô sản (nhà nước xã hội chủ nghĩa)

Theo C.Mác, các cuộc cách mạng xã hội luôn đóng vai trò đầu tàu của lịch sử. Động lực mạnh mẽ của sự phát triển lịch sử trong các điều kiện của những năm đầu thế kỷ XX chính là cuộc cách mạng vô sản. Các cuộc cách mạng vô sản do đông đảo quần chúng lao động dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và đội tiên phong cách mạng là các đảng mác xít - leninít tiến hành đã tạo ra những bước ngoặt vĩ đại trong sự phát triển của lịch sử.

Những nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đã chỉ ra rằng, vấn đề cơ bản của mọi cuộc cách mạng là vấn đề chính quyền. Mục đích của cách mạng vô sản cũng là nhằm lật đổ chính quyền của giai cấp tư sản. Nhưng các giai cấp bóc lột không bao giờ tự rời bỏ chính quyền của mình mà luôn tìm mọi cách để duy trì sức mạnh quyền lực ấy. Vì vậy, giai cấp vô sản dưới sự lãnh đạo của đảng tiên phong phải dùng bạo lực cách mạng để lật đổ chính quyền tư sản. Chỉ khi nào bạo lực cách mạng của giai cấp vô sản và quần chúng lao động mạnh hơn bạo lực của giai cấp bóc lột thì mới có thể giành được chính quyền từ tay chúng.

Bạo lực cách mạng có thể là khởi nghĩa vũ trang kết hợp với đấu tranh chính trị.

Cách mạng vô sản khác hẳn với các cuộc cách mạng khác của các giai cấp bóc lột về bản chất và mục đích cách mạng. Các cuộc cách mạng của các giai cấp bóc lột trước đây chủ yếu đều nhằm mục đích xây dựng một chế độ áp bức bóc lột ngày càng hoàn thiện, tinh vi hơn. Do vậy, kết quả của các cuộc cách mạng đó chỉ là sự thay đổi chính quyền từ tay giai cấp bóc lột này sang tay giai cấp bóc lột

khác và về thực chất, bản chất của bộ máy bạo lực đó cơ bản không thay đổi. C.Mác đã chỉ ra rằng : Tất cả các cuộc chính biến đáng lẽ đập tan bộ máy đó thì lại chỉ làm cho nó thêm hoàn bị mà thôi.

Mục tiêu của cách mạng vô sản không chỉ là lật đổ sự thống trị của các giai cấp bóc lột giành lấy chính quyền nhà nước về tay mình mà còn là xây dựng một kiểu nhà nước hoàn toàn mới. Vì vậy, giai cấp vô sản, sau khi giành được chính quyền không thể sử dụng bộ máy nhà nước cũ mà phải kiên quyết đập tan triệt để bộ máy bạo lực đó.

Cần thiết phải tiến hành thủ tiêu ngay bộ máy quân sự quan liêu, bao gồm những công cụ bạo lực của nhà nước cũ như quân đội, cảnh sát, tòa án, nhà tù, trại giam, và toàn bộ hệ thống bộ máy nhà nước từ trung ương xuống địa phương. Bên cạnh đó cần áp dụng các biện pháp ngăn chặn, cấm đoán sự hoạt động của các tổ chức chính trị phản động khác mà trước đây là chỗ dựa và là công cụ thực hiện sự chuyên chính của các giai cấp bóc lột.

Tuy nhiên, trong tiến trình cách mạng cần chú ý phân biệt bộ máy hành chính quan liêu với những tổ chức và các cơ sở khác, vốn rất cần thiết cho đời sống kinh tế và văn hóa xã hội như các cơ quan thống kê, bưu điện, nhà băng... Giai cấp vô sản cần thiết phải giữ các cơ sở, tổ chức này để cải tạo, tổ chức lại cho phù hợp với mục tiêu xây dựng một chế độ kinh tế - xã hội mới.

Song song với nhiệm vụ đập tan bộ máy quan liêu và bạo lực của chế độ cũ, giai cấp vô sản còn phải khẩn trương xây dựng bộ máy nhà nước mới của mình - bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Giữa cách mạng vô sản và nhà nước vô sản có mối liên hệ mật thiết và hữu cơ. Nhà nước vô sản không thể xuất hiện ngoài con đường tiến hành cuộc cách mạng, nó là sản phẩm tất yếu của cách mạng vô sản. Ngược lại, cách mạng vô sản không thể nào thực hiện được các mục tiêu của mình nếu không xây dựng được một nhà nước kiểu mới- nhà nước xã hội chủ nghĩa. Các cải biến cách mạng trong kinh tế, văn hóa và xã hội chỉ có thể được thực hiện bởi nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Cho đến nay lịch sử đã biết đến sự ra đời của một số loại hình tổ chức nhà nước vô sản.

- Đó là công xã Pari “một cơ thể hành động, vừa hành chính, vừa lập pháp”⁽¹⁾ dù chỉ tồn tại trong 72 ngày nhưng đã để lại nhiều bài học quý báu cho giai cấp vô sản ở các nước về cách mạng và về việc xây dựng một chính quyền của những giai cấp cần lao. C.Mác đã nêu bật bản chất của công xã Pari là tổ chức nhà nước đầu tiên đại biểu và bảo vệ quyền lợi của những người lao động, một công cụ của giai cấp vô sản trong cuộc đấu tranh chống giai cấp tư sản, tiến hành cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới.

- Cách mạng tháng Mười Nga - một trong những cuộc cách mạng vĩ đại trên thế giới đã phá bỏ nhà nước của các tập đoàn tư sản - địa chủ, thành lập ra nhà nước vô sản đầu tiên trên thế giới - Nhà nước Xô viết. Theo V.I. Lênin, lần đầu tiên trong lịch sử loài người bằng các Xô viết quyền lực chính trị mà bao đời nay thuộc về thiểu số giai cấp thống trị đã chuyển sang tay đại đa số - đó là nhân dân

(1) C.Mác - Ph.Ăngghen - Tuyển tập, Tập IV, NXB Sự thật, Hà nội, 1983, tr.92.

lao động đông đảo đứng đầu là giai cấp công nhân. Nhà nước Xô viết - là sản phẩm của cuộc cách mạng vô sản vĩ đại, nó đại diện cho lợi ích và ý chí của các tầng lớp lao động cần lao.

- Lịch sử thế giới còn biết đến một hình thức ra đời khác của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Đó là các nhà nước xã hội chủ nghĩa ra đời do kết quả của cuộc đấu tranh giải phóng và của cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân sau chiến tranh thế giới lần thứ hai ở châu Âu (Anbani, Balan, Bungari, Cộng hòa dân chủ Đức, Hunggari, Rumani, Tiệp Khắc...) và ở châu Á (Việt Nam, Triều Tiên, Trung Quốc...). Các nhà nước trên ở giai đoạn đầu thực hiện chế độ dân chủ nhân dân, sau đó tiến lên làm các nhiệm vụ của chuyên chính vô sản.

Ở Việt Nam, tháng tám năm 1945, nắm vững thời cơ khi phát xít Nhật đầu hàng Đồng minh, Đảng ta do Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo đã phát động nhân dân ta vùng dậy làm Cách mạng Tháng Tám thành công, lập ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa - nhà nước công nông đầu tiên ở Đông nam châu Á. Ngay từ khi mới ra đời, nhà nước cộng hòa non trẻ đã phải tiến hành cuộc kháng chiến chín năm chống thực dân Pháp xâm lược. Sau khi chiến thắng thực dân Pháp, năm 1954 miền Bắc được giải phóng, miền Nam vẫn tiếp tục cuộc kháng chiến chống Mỹ xâm lược và chính quyền bù nhìn tay sai của Mỹ. Trong các điều kiện ấy, chính quyền dân chủ nhân dân ở nước ta đã làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản.

Tháng 4-1975 đất nước hoàn toàn giải phóng, Việt Nam bước sang một giai đoạn phát triển mới - giai đoạn cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Ngày nay, trước những thử thách lớn lao của thời đại, với đường lối đổi mới do Đại

hội VI, VII của Đảng đề ra và được cụ thể bằng Hiến pháp năm 1992, nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã và đang từng bước đổi mới để phù hợp với tình hình mới, đưa đất nước ta vượt qua cuộc khủng hoảng, vững chắc đi tới mục tiêu “dân giàu nước mạnh - xã hội văn minh”.

§2. BẢN CHẤT CỦA NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Về lý luận, nhà nước xã hội chủ nghĩa là nhà nước kiểu mới có bản chất khác với các kiểu nhà nước bóc lột. Bản chất đó do cơ sở kinh tế - xã hội và các đặc điểm của việc tổ chức thực hiện quyền lực chính trị trong xã hội xã hội chủ nghĩa qui định.

Theo các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin thì nhà nước vô sản là nhà nước của đại đa số cư dân trong xã hội gồm giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Sự mạng lịch sử của nhà nước này là thực hiện chuyên chính vô sản. Do vậy, nhà nước thực thi quyền lực vì quyền lợi và lợi ích trước hết của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Nhà nước vô sản thực hiện dân chủ với số đông - với đại đa số nhân dân lao động và thực hiện chuyên chính với thiểu số bóc lột bị lật đổ, là nhà nước “nửa nhà nước” vì không chỉ là bộ máy cưỡng chế, mà còn là một tổ chức quản lý kinh tế - xã hội.

Tuy nhiên, vấn đề về bản chất của nhà nước nói chung không chỉ là vấn đề có tính chất ý thức hệ chính trị, mà còn là vấn đề thực tiễn đầy phức tạp. Do vậy, bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa được xác định không chỉ bởi các nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa xã hội đã được các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin nêu lên, mà còn bởi các mô hình nhà nước xã hội chủ nghĩa cụ thể với

các đặc điểm lịch sử riêng về dân tộc, truyền thống, văn hóa, trình độ phát triển kinh tế, xã hội và các đặc điểm của thời đại được tiếp nhận đối với mỗi quốc gia cụ thể. Chủ nghĩa xã hội tuyệt nhiên không phải là một hệ thống các giáo điều, bất di bất dịch. Đó là một hệ thống các quan điểm khoa học luôn đòi hỏi phải được nhìn nhận một cách sáng tạo, năng động và luôn cần được đổi mới. Chính sự năng động và sáng tạo ấy cho phép các dân tộc tự xác định cho mình mô hình cụ thể của nhà nước xã hội chủ nghĩa phù hợp với tất cả các đặc điểm của dân tộc mình và các yêu cầu của thời đại. Nhà nước xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam chính là một trong những mô hình cụ thể đang được tìm tòi và sáng tạo ấy. Bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là sự biểu hiện cụ thể của bản chất nhà nước xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, việc làm sáng tỏ những đặc điểm thuộc bản chất của nhà nước Việt Nam hiện nay là vấn đề có ý nghĩa cả trên phương diện lý luận và thực tiễn.

Bản chất bao trùm nhất, chi phối mọi lĩnh vực của đời sống nhà nước Việt Nam hiện nay từ tổ chức đến hoạt động thực tiễn là *tính nhân dân* của nhà nước. Điều 2 Hiến pháp Việt Nam năm 1992 qui định: “*Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước của dân, do dân và vì dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức*”

Bản chất nhà nước của dân, do dân và vì dân được cụ thể bằng những đặc trưng sau:

1. Nhân dân là chủ thể tối cao của quyền lực nhà nước

Nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng tiến hành các đấu tranh cách mạng, trải qua bao hy sinh gian khổ

đánh đuổi xâm lược, làm nên cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 - tự mình lập nên nhà nước của mình. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày nay là nhà nước do nhân dân mà nòng cốt là liên minh công - nông - trí thức tự tổ chức thành, tự mình định đoạt quyền lực nhà nước. Quyền lực nhà nước ở Việt Nam không thuộc về một cá nhân nào, một nhóm người nào mà thuộc về toàn thể nhân dân.

Nhân dân với tính cách là chủ thể tối cao của quyền lực nhà nước thực hiện quyền lực nhà nước dưới nhiều hình thức khác nhau. Hình thức cơ bản nhất là nhân dân thông qua bầu cử lập ra các cơ quan đại diện quyền lực của mình. Điều 6 Hiến pháp 1992 qui định: *"Nhân dân sử dụng quyền lực nhà nước thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp là những cơ quan đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân..."*. Ngoài ra, nhân dân còn thực hiện quyền lực nhà nước của mình thông qua các hình thức kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước, hoặc trực tiếp trình bày các yêu cầu, kiến nghị của mình đối với các cơ quan nhà nước...

2. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước của tất cả các dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam, là biểu hiện tập trung của khối đại đoàn kết các dân tộc anh em.

Tính dân tộc của nhà nước Việt Nam là vấn đề có tính lịch sử, truyền thống lâu dài, chính là nguồn gốc sức mạnh của phà nước. Ngày nay, đặc tính dân tộc ấy lại được tăng cường và nâng cao nhờ khả năng *kết hợp thống nhất giữa tính giai cấp, tính nhân dân, tính dân tộc và tính thời đại*. Điều 5 Hiến pháp năm 1992 khẳng định: *"Nhà*

nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam.

Nhà nước thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc, nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc.

Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc và phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình..."

3. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức và hoạt động trên cơ sở nguyên tắc bình đẳng trong các mối quan hệ giữa nhà nước và công dân.

Trước đây, trong điều kiện của một nhà nước cực quyền, mối quan hệ giữa nhà nước và công dân là mối quan hệ lệ thuộc. Nhà nước với tính cách là bộ máy quan liêu đã áp bức, đè nén người dân. Người dân bị lệ thuộc vào nhà nước, các quyền tự do dân chủ bị hạn chế. Quyền thì ít nghĩa vụ lại nhiều. Trước nhà nước, người dân chỉ thấy có nghĩa vụ và bốn phận mà không được quyền đòi hỏi.

Ngày nay, khi quyền lực thuộc về nhân dân, mối quan hệ giữa bộ máy nhà nước và công dân đã thay đổi. Công dân có đầy đủ các quyền tự do, dân chủ trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Đồng thời công dân cũng tự giác thực hiện mọi nghĩa vụ trước nhà nước. Về phần mình, nhà nước xã hội chủ nghĩa cũng tôn trọng các quyền tự do dân chủ của công dân, ghi nhận đảm bảo cho các quyền đó được thực hiện đầy đủ.

Mối quan hệ giữa nhà nước và công dân được xác lập trên cơ sở tôn trọng lợi ích giữa các bên. Luật pháp không

chỉ qui định địa vị pháp lý của công dân mà còn buộc các cơ quan nhà nước phải tôn trọng và đưa ra các đảm bảo thực tế cho các quyền ấy, tránh mọi nguy cơ bị xâm hại từ phía các cơ quan nhà nước, các nhà chức trách.

4. Tính chất dân chủ rộng rãi của Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế - xã hội.

Dân chủ hóa đời sống kinh tế - xã hội không chỉ là nhu cầu bức thiết của thời đại, mà còn là một đòi hỏi có tính nguyên tắc, nảy sinh từ bản chất dân chủ của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong các điều kiện hiện nay.

Chế độ kinh tế được Hiến pháp năm 1992 qui định là một sự khẳng định pháp lý không chỉ đối với công cuộc cải cách kinh tế hiện nay mà còn là sự biểu hiện cụ thể tính chất dân chủ của nhà nước ta trong lĩnh vực kinh tế. *“Nhà nước phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần với các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh đa dạng dựa trên chế độ sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân, trong đó sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể là nền tảng...”* (Điều 15 Hiến pháp năm 1992). Thật ra, nền kinh tế thị trường và nhiều thành phần không phải là mục đích tự thân của chủ nghĩa xã hội. Đó chỉ là phương tiện để chủ nghĩa xã hội đạt được các mục tiêu của mình. Do vậy, kinh tế thị trường và nhiều thành phần không những không mâu thuẫn với bản chất xã hội chủ nghĩa của nhà nước, mà còn rất cần thiết để nhà nước và xã hội đạt được mục tiêu “dân giàu nước mạnh, xã hội văn minh” mà Đảng ta đã đề ra.

"...Mục đích chính sách kinh tế của nhà nước là làm cho dân giàu nước mạnh, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu vật chất và tinh thần của nhân dân trên cơ sở giải phóng mọi năng lực sản xuất, phát huy mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế : kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, kinh tế tư bản tư nhân và kinh tế tư bản nhà nước dưới nhiều hình thức, thúc đẩy xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, mở rộng hợp tác kinh tế, khoa học, kỹ thuật và giao lưu với thị trường thế giới" (Điều 16 Hiến pháp năm 1992).

5. Nền kinh tế thị trường trong các điều kiện của chủ nghĩa xã hội không thể không làm nảy sinh nhiều **vấn đề xã hội, đòi hỏi sự quan tâm giải quyết của nhà nước và của toàn xã hội**. Đó là các vấn đề hết sức bức xúc như công ăn, việc làm, thất nghiệp, người về hưu, người mất sức lao động, người già cô đơn, trẻ em mồ côi...

Vì vậy nhà nước xã hội chủ nghĩa một mặt, tạo mọi điều kiện thuận lợi về chính trị, pháp lý, kinh tế để đảm bảo sự tăng trưởng kinh tế của nền kinh tế quốc dân, mặt khác, quan tâm mạnh mẽ đến việc giải quyết các vấn đề xã hội. Định hướng vào các vấn đề xã hội là một trong những phương hướng hoạt động cơ bản của nhà nước trong nền kinh tế thị trường. Chính trên lĩnh vực này bản *chất nhân đạo* của nhà nước được thể hiện rõ nét nhất. Giải quyết những vấn đề xã hội, quan tâm phát triển văn hóa, giáo dục, bảo vệ sức khỏe của nhân dân trong các điều kiện của cơ chế kinh tế mới, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xuất phát từ sự tôn trọng các giá trị của con người, từ mục tiêu xây dựng một xã hội nhân bản, một xã hội mà trong đó các giá trị tự do, bình đẳng, bác ái và nhân quyền có một nội dung, ý nghĩa thật sự.

6. Để xây dựng một xã hội như vậy, nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, không thể không áp dụng các biện pháp kiên quyết, mạnh mẽ nhằm chống lại mọi âm mưu, ý đồ gây mất ổn định chính trị của đất nước, những hành vi vi phạm pháp luật, xâm hại đến nền an ninh quốc gia, đến các quyền và lợi ích của công dân. **Sức mạnh bạo lực của nhà nước xã hội chủ nghĩa không nhằm bảo vệ sự thống trị chính trị của một cá nhân nào, một nhóm người nào, mà nhằm bảo vệ quyền lực của chính nhân dân, bảo vệ chế độ chính trị, chế độ kinh tế đã được qui định trong Hiến pháp năm 1992.** Trong các điều kiện của chủ nghĩa xã hội, bạo lực không còn là bản chất tự thân của nhà nước, không còn là mặt hoạt động cơ bản của nhà nước, nhưng điều đó không có nghĩa là nhà nước từ bỏ các phương tiện bạo lực. Các phương tiện bạo lực vẫn luôn luôn cần thiết cho sự ổn định và phát triển của xã hội, cho an ninh của xã hội và cho mỗi cá nhân công dân. Chỉ có điều, các phương tiện bạo lực này cần được pháp luật qui định một cách chặt chẽ để loại bỏ mọi khả năng sử dụng tùy tiện.

7. Bản chất của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam không chỉ được phản ánh trong các chính sách, đường lối đối nội, mà còn thể hiện trong chính sách đối ngoại. Chính sách và hoạt động đối ngoại của nhà nước ta thể hiện khát vọng hòa bình của nhân dân ta, thể hiện mong muốn hợp tác trên tinh thần hòa bình, hữu nghị, cùng có lợi với tất cả các quốc gia. Phương châm "Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước trên thế giới" thể hiện một đường lối ngoại giao cởi mở của nhà nước ta. Điều 14 Hiến pháp năm 1992 đã khẳng định: "*Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện chính sách hòa bình*

hữu nghị, mở rộng giao lưu và hợp tác với tất cả các nước trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị và xã hội khác nhau, trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi, tăng cường đoàn kết hữu nghị và quan hệ hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa và các nước láng giềng, tích cực ủng hộ và góp phần vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội”.

Những đặc điểm có tính bản chất nêu trên của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong các điều kiện hiện tại đã được thể hiện cụ thể trong các nhiệm vụ, chức năng của nhà nước và được pháp luật chế định một cách chặt chẽ, đồng thời được phản ánh trong tổ chức và hoạt động thực tiễn của nhà nước ta. đương nhiên, để có thể đáp ứng đầy đủ các nhu cầu, đòi hỏi thuộc về bản chất của nhà nước “của dân, do dân và vì dân”, Nhà nước Xã hội chủ nghĩa Việt Nam còn cần phải được đổi mới nhiều mặt, cải tổ sâu sắc từ cơ cấu tổ chức, đến hình thức và phương pháp hoạt động phù hợp với các qui định của luật pháp để từng bước xây dựng và phát triển thành nhà nước pháp quyền - một loại hình nhà nước *nhân đạo về bản chất, dân chủ về nội dung* trong tổ chức và hoạt động thực tiễn của mình.

§3. QUI LUẬT PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA - VẤN ĐỀ XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN

Nhà nước là một hiện tượng lịch sử, vì vậy nó luôn luôn thay đổi, phát triển. Là hiện tượng thuộc kiến trúc

thượng tầng của xã hội, vì vậy, nó phải thay đổi phù hợp với sự phát triển của cơ sở kinh tế và phù hợp với các bộ phận khác của kiến trúc thượng tầng như chính trị, đạo đức, pháp luật, truyền thống, tập quán, văn hóa...

Sự phát triển kinh tế thế giới hiện đại theo cơ chế thị trường, nhu cầu xây dựng một xã hội dân chủ, nhân đạo, công bằng, bác ái... ngày càng mạnh mẽ đặt ra đòi hỏi bức thiết phải đổi mới toàn diện ở các nước xã hội chủ nghĩa, trước hết là đổi mới về kinh tế. Trong xu hướng tất yếu khách quan đó của thời đại, những nhà nước xã hội chủ nghĩa nào không kịp thời đổi mới tất yếu sẽ sụp đổ (như các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu và Liên Xô trước đây) hoặc sẽ suy yếu.

Do đó, công cuộc đổi mới toàn diện ở đất nước ta là vấn đề có tính quy luật, mà cơ sở của cả quá trình đó là đổi mới nền kinh tế theo cơ chế thị trường nhưng bảo đảm sự điều tiết có hiệu quả của nhà nước. Phù hợp với cơ sở kinh tế và để thực hiện được mục tiêu xây dựng một xã hội công dân với lý tưởng dân chủ, nhân đạo và công bằng, nhà nước ta phải là một nhà nước pháp quyền.

Trên cơ sở những nghiên cứu khác nhau, có thể chỉ ra những đặc điểm cơ bản nhất của nhà nước pháp quyền như sau :

- Là nhà nước có một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, trong đó các đạo luật có vai trò tối thượng, mọi cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, người có chức vụ và công dân đều phải tuân thủ nghiêm chỉnh pháp luật và bình đẳng trước pháp luật.

- Là nhà nước trong đó không chỉ có công dân có trách nhiệm đối với nhà nước, mà nhà nước phải có trách

nhệm đối với công dân; khái niệm trách nhiệm ở đây được dùng theo cả nghĩa rộng và nghĩa hẹp, nghĩa là quan hệ giữa công dân và nhà nước là quan hệ bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.

- Là nhà nước trong đó các quyền dân chủ tự do và lợi ích chính đáng của con người được pháp luật bảo đảm và bảo vệ toàn vẹn; mọi hành vi lộng quyền của bất kỳ cơ quan nhà nước và người có chức vụ nào, cũng như mọi hành vi phạm pháp khác xâm phạm quyền tự do, lợi ích chính đáng của công dân đều bị nghiêm trị.

- Là nhà nước trong đó ba quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp được phân định rõ ràng và hợp lý cho ba hệ thống cơ quan tương ứng trong mối quan hệ cân bằng, đối trọng, chế ước lẫn nhau tạo thành cơ chế đồng bộ bảo đảm sự thống nhất của quyền lực nhà nước, thực hiện quyền lực nhân dân.

Nói khái quát nhất, nhà nước pháp quyền là nhà nước mà trong đó mọi chủ thể (kể cả nhà nước) đều tuân thủ nghiêm chỉnh, chịu phục tùng pháp luật - một pháp luật có tính pháp lý cao, phù hợp với lý trí, thể hiện đầy đủ những giá trị cao cả nhất của xã hội, của con người.

Như vậy, xây dựng nhà nước pháp quyền là xây dựng một nhà nước với lý tưởng dân chủ, nhân đạo và công bằng nhất, là nhà nước mà nhân dân nói chung cũng như mỗi công dân nói riêng không chỉ là khách thể của quyền lực, mà còn là chủ thể, hơn nữa, là chủ thể tối cao. Đó là nơi mà lời tuyên ngôn "mọi quyền lực đều thuộc về nhân dân" trở thành hiện thực sinh động của đời sống chính trị, là nơi nhà nước, pháp luật thực sự bắt nguồn từ nhân dân, của nhân dân và phục vụ cho dân; là chế độ nhà nước mà

công dân là trung tâm. Mặt khác, đó cũng là chế độ nhà nước được tổ chức văn minh và trật tự, có cơ chế an toàn và hiệu quả ngăn chặn mọi sự lạm quyền, vi phạm quyền công dân. Đó là nơi mà mọi mặt tổ chức và hoạt động của nhà nước đều đặt trên cơ sở pháp luật, chịu “sự quản lý thống nhất” của pháp luật, là một cơ thể phức tạp nhưng vận động một cách hài hòa, đồng bộ bảo đảm sự thống nhất cao độ trong tổ chức quản lý xã hội.

Chương VII

CÁC CHỨC NĂNG VÀ HÌNH THỨC CỦA NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

§1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CHỨC NĂNG CỦA NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Vấn đề về bản chất của nhà nước sẽ chỉ là lý luận thuần túy, nếu như nó không được "vật chất hoá" trong hoạt động thực tiễn của nhà nước, tức là trong việc thực hiện các chức năng của nhà nước.

Cuộc sống xã hội bao gồm rất nhiều lĩnh vực vận động. Các lĩnh vực ấy đều cần có sự tác động của nhà nước - sự tác động được thực hiện dưới những hình thức và những mức độ khác nhau. Mỗi lĩnh vực ấy có những quy luật vận động đặc thù, do vậy đòi hỏi ở nhà nước một sự tác động cũng đặc thù, phù hợp với đặc điểm của từng lĩnh vực. Sự hình thành các lĩnh vực khác nhau với những đặc trưng khác nhau của xã hội xã hội chủ nghĩa đã quy định các phương hướng hoạt động khác nhau của nhà nước, mà mỗi phương hướng hoạt động đều nhằm vào việc thực hiện các mục tiêu và nhiệm vụ đang được đặt ra bởi sự phát triển

khách quan của đời sống trong từng lĩnh vực cụ thể. Đó có thể là lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội, có thể là lĩnh vực thuộc đời sống xã hội trong nước hoặc thuộc các quan hệ với các quốc gia bên ngoài. Các phương hướng hoạt động cơ bản của nhà nước trong khoa học pháp lý được gọi là các chức năng của nhà nước.

Vậy chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa là những phương hướng hoạt động cơ bản của nhà nước nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của nhà nước trong các giai đoạn phát triển cụ thể.

Thực chất, chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa là hoạt động thực hiện quyền lực của nhân dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. Bởi vậy, việc thực hiện chức năng của nhà nước bao giờ cũng là hoạt động quyền lực. Do đó, nhà nước cần có một trách nhiệm hết sức cao trong việc xác định hình thức, các phương pháp và các mức độ cần thiết vừa đủ để thực hiện các chức năng sao cho quyền lực không bị hà lạm, dân chủ không bị xâm hại, kỷ luật, kỷ cương của nhà nước và xã hội được đảm bảo.

Chức năng nhà nước không phải là những phạm trù có nội dung bất biến. Ngược lại, nó rất năng động, và luôn được xác định phù hợp với sự biến đổi năng động của xã hội. Có nghĩa là, chức năng nhà nước cũng phát triển và biến đổi theo từng giai đoạn phát triển nhất định của xã hội. Trong quá trình ấy, một số chức năng có thể mất đi, thay thế chúng là những chức năng mới ra đời do đòi hỏi của tình hình mới, và bản thân nội dung của từng chức năng cũng có thể thay đổi tùy thuộc vào sự thay đổi của thực tiễn đời sống xã hội. Chính nhờ vậy mà hoạt động thực tiễn của nhà nước cũng thích ứng kịp thời với sự phát triển của xã hội, đủ khả năng đáp ứng có hiệu quả các đòi hỏi của tình hình mới.

Mặc dù mỗi chức năng của nhà nước đều có đối tượng tác động riêng, nhưng các chức năng có mối liên hệ qua lại, ảnh hưởng lẫn nhau, tác động lẫn nhau. Tất cả các chức năng của nhà nước hợp thành một hệ thống thống nhất thể hiện sự nhất quán và đồng bộ trong hoạt động của nhà nước trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa-xã hội... Để thực hiện có hiệu quả các chức năng đó, một hệ thống các cơ quan nhà nước tương ứng được thành lập. Do mối quan hệ mật thiết giữa các chức năng của nhà nước, nên các cơ quan nhà nước trong khi thực hiện các chức năng đó cũng có quan hệ qua lại, tác động lẫn nhau hợp thành hệ thống các cơ quan thống nhất và đồng bộ.

Ở đây cũng cần phân biệt khái niệm chức năng của nhà nước với nhiệm vụ của nhà nước, chức năng của nhà nước nói chung với chức năng của từng cơ quan nhà nước (điều này đã được đề cập đến trong Chương III của giáo trình này).

Hoạt động của nhà nước rất đa dạng, phong phú, bao gồm nhiều mặt. Do vậy, một nhà nước có rất nhiều chức năng. Việc phân loại các chức năng của nhà nước lâu nay được các nhà luật học thực hiện một cách khác nhau. Có tác giả phân loại các chức năng của nhà nước thành các chức năng đối nội các chức năng đối ngoại (đây là cách phân loại ta thường hay gặp). Có tác giả lại phân loại chức năng theo tiêu chuẩn phân quyền: lập pháp, hành pháp và tư pháp. Một số tác giả khác lại chia các chức năng nhà nước thành chức năng cơ bản, chủ yếu và không cơ bản. Thật ra việc phân loại các chức năng nhà nước đều mang tính tương đối, nhằm phục vụ cho việc nghiên cứu được tiện lợi.

§2. CÁC CHỨC NĂNG CỦA NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

A. Các chức năng đối nội

1- Chức năng kinh tế :

Trong điều kiện của nền kinh tế tập trung - bao cấp, nhà nước đã tự biến mình thành một tổ chức siêu kinh tế, trực tiếp quản lý mọi mặt của đời sống kinh tế từ sản xuất đến phân phối lưu thông. Với một nền kinh tế tập trung ấy, nhà nước vừa đóng vai trò của người quản lý, người sản xuất, người tiêu thụ sản phẩm và người phân phối sản phẩm.

Ngày nay, trong các điều kiện của một cơ chế kinh tế mới - nền kinh tế thị trường và nhiều thành phần, vai trò và chức năng kinh tế của nhà nước đã căn bản thay đổi. Nền kinh tế thị trường và nhiều thành phần không những không làm yếu đi vai trò kinh tế của nhà nước ta, mà ngược lại nó đã và đang đặt ra trước nhà nước những nhiệm vụ và trách nhiệm hết sức nặng nề đối với sự phát triển của nền kinh tế quốc dân. Trước nhu cầu của cơ chế kinh tế mới, chức năng kinh tế của nhà nước ta nhằm vào sự giải quyết các nhiệm vụ quan trọng sau đây :

+ Tạo lập, đảm bảo sự ổn định và bầu không khí xã hội lành mạnh để giải phóng tất cả các tiềm năng phát triển kinh tế của đất nước, khắc phục các hậu quả do cuộc khủng hoảng của cơ chế kinh tế cũ và kiên quyết chuyển toàn bộ nền kinh tế quốc dân sang cơ chế kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước.

+ Xây dựng và đảm bảo các điều kiện chính trị, xã hội, pháp luật, tổ chức cần thiết cho sự bình đẳng và khả

năng phát triển có hiệu quả của tất cả các thành phần kinh tế trong nền kinh tế quốc dân.

+ Củng cố, phát triển các hình thức sở hữu với phương châm bảo đảm vai trò chủ đạo của sở hữu quốc doanh và tập thể, trên cơ sở đó tạo điều kiện phát triển lực lượng sản xuất, áp dụng các tiến bộ của khoa học và công nghệ vào sản xuất.

+ Tạo lập các tiền đề cần thiết và đảm bảo các điều kiện thuận lợi để các đơn vị kinh tế thuộc tất cả các thành phần vươn tới các thị trường ngoài nước và tham gia tích cực có hiệu quả vào sự hợp tác kinh tế quốc tế.

Để thực hiện được các nhiệm vụ quan trọng đối với các nhu cầu phát triển của nền kinh tế, nhà nước ta đã và đang từng bước đổi mới hoạt động của mình trên lĩnh vực lãnh đạo và điều tiết nền kinh tế ở tầm vĩ mô.

Sự điều tiết vĩ mô của nhà nước đảm bảo cho các đơn vị kinh tế một khả năng độc lập tự giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực sản xuất kinh doanh, tự chịu trách nhiệm về lỗ, lãi trước cơ chế thị trường và theo luật pháp. Mặt khác, nó đảm bảo cho nhà nước khả năng kiểm tra, giám sát đối với toàn bộ quá trình phát triển của kinh tế, chủ động đưa ra kịp thời các giải pháp cụ thể và cần thiết trong các biến động của đời sống kinh tế.

Nội dung cơ bản của chức năng kinh tế của nhà nước có thể khái quát ở những vấn đề sau.

+ Xây dựng và thông qua các chương trình phát triển kinh tế ngắn hạn và dài hạn, trên cơ sở đó định hướng cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân phát triển trong các điều kiện thị trường.

+ Xây dựng, thông qua, tổ chức thực hiện một chính sách tài chính, tiền tệ hợp lý, đảm bảo giá trị của đồng tiền quốc gia, góp phần ổn định thị trường vốn.

+ Xây dựng và thực hiện một chính sách đầu tư hợp lý, xác định các lĩnh vực được ưu tiên đầu tư. Nhà nước áp dụng các biện pháp cần thiết để khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực cần thiết cho nền kinh tế quốc dân thông qua việc thực hiện các chế độ ưu đãi về tín dụng, chế độ thuế, chế độ tài trợ, giúp đỡ...

+ Nhà nước áp dụng các biện pháp để bảo vệ sản xuất trong nước, chống độc quyền, làm hàng giả, buôn lậu qua biên giới...

+ Phương pháp tác động của nhà nước đối với kinh tế không còn là các biện pháp hành chính mà chủ yếu là các biện pháp đòn bẩy kinh tế và được thực hiện bằng pháp luật.

2- Chức năng xã hội

Một trong những mục tiêu, nhiệm vụ cơ bản thể hiện bản chất của xã hội chủ nghĩa là phục vụ và giải quyết các vấn đề xã hội. Do vậy một phương hướng hoạt động rất quan trọng của nhà nước chính là giải quyết các đòi hỏi, nhu cầu nảy sinh từ bản thân đời sống xã hội, tạo mọi điều kiện để xây dựng một xã hội có trình độ phát triển văn hoá, văn minh cao, một xã hội nhân đạo, tất cả vì các giá trị cao cả của con người.

Ngày nay, khi nền kinh tế đất nước chuyển sang cơ chế thị trường với nhiều thành phần kinh tế, vai trò chức năng xã hội của nhà nước càng trở nên quan trọng hơn bao giờ hết. Bởi lẽ, kinh tế thị trường đặt ra nhiều vấn đề như văn hoá, giáo dục, bảo vệ sức khoẻ, công ăn việc làm,

người già yếu, người về hưu, người tật nguyền... Những vấn đề này cần phải giải quyết trong mối quan hệ mật thiết giữa nhu cầu tăng trưởng của nền kinh tế và các nhu cầu nhân đạo của xã hội. Trách nhiệm giải quyết những vấn đề này đương nhiên là thuộc về mọi cơ cấu xã hội, trong đó vai trò chủ đạo phải thuộc về nhà nước. Hoạt động xã hội và nhân đạo là hoạt động rất rộng lớn của nhà nước, bao gồm rất nhiều lĩnh vực và nhiều nhiệm vụ cụ thể. Tựu trung lại, ta có thể quy nội dung chức năng xã hội của Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam thành mấy hướng chính sau:

+ Nhà nước xem giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu. Nhà nước phát triển giáo dục nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.

+ Nhà nước xác định khoa học và công nghệ giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nhà nước xây dựng và thực hiện một chính sách khoa học và công nghệ quốc gia. Xây dựng nền khoa học, công nghệ tiên tiến, phát triển đồng bộ các ngành khoa học. Nhà nước đầu tư và khuyến khích tài trợ cho khoa học bằng nhiều nguồn vốn khác nhau.

+ Nhà nước đầu tư phát triển và thống nhất quản lý sự nghiệp bảo vệ sức khỏe của nhân dân.

+ Nhà nước tạo mọi điều kiện để mỗi công dân có năng lực lao động thực hiện được quyền làm việc; thông qua các chính sách kinh tế, tài chính và pháp luật lao động, nhà nước khuyến khích các cơ sở kinh tế mở rộng sản xuất để có thể thu hút ngày càng nhiều người lao động vào làm việc ; nhà nước tích cực quan tâm giải quyết vấn đề thất nghiệp, tạo mọi điều kiện giúp đỡ để những người thất

ng nghiệp kiếm được việc làm, hoặc giúp đỡ đào tạo lại nghề nghiệp, mở rộng dịch vụ giới thiệu việc làm.

+ Nhà nước xây dựng và thực hiện chính sách thu nhập hợp lý, thông qua chế độ thuế thu nhập, nhà nước huy động sự đóng góp của những người có thu nhập cao vào quỹ phân phối lại, nhà nước giúp đỡ những người có thu nhập thấp, những người nghèo và gặp các khó khăn trong cuộc sống.

+ Nhà nước có chính sách chăm lo, giúp đỡ những người về hưu, những người già yếu cô đơn, đảm bảo để họ có được cuộc sống ổn định, bớt đi các khó khăn về vật chất và tinh thần trong các điều kiện của nền kinh tế thị trường.

+ Nhà nước chủ động tìm các biện pháp để giải quyết các vấn đề xã hội nảy sinh như trẻ em lang thang, các tệ nạn xã hội như nghiện hút, mại dâm...

Chức năng xã hội của nhà nước là một chức năng tổng hợp, bao hàm một nội dung phong phú và liên tục có biến động theo sự vận động, phát triển của xã hội trong cơ chế kinh tế thị trường. Chức năng xã hội của nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam thể hiện bản chất nhân đạo của nhà nước, phù hợp với truyền thống đạo đức và văn hoá của dân tộc ta. Thực hiện tốt chức năng xã hội là một trong những đòi hỏi bức thiết của lý tưởng xây dựng một xã hội nhân bản - xã hội vì bản thân con người.

3- Chức năng đảm bảo sự ổn định an ninh - chính trị, bảo vệ các quyền tự do, dân chủ của công dân, bảo vệ trật tự an toàn xã hội.

+ Sự phát triển của đất nước trong các điều kiện hiện nay đòi hỏi nhà nước phải ưu tiên áp dụng các biện

pháp mạnh mẽ bảo đảm sự ổn định về an ninh chính trị, kiên quyết chống lại mọi ý đồ, mọi hành vi nhằm gây mất ổn định an ninh - chính trị, cản trở sự nghiệp đổi mới của đất nước. Thực hiện nhiệm vụ này, nhà nước sử dụng toàn bộ sức mạnh bạo lực của mình để phòng ngừa, ngăn chặn mọi âm mưu gây rối, xâm hại đến nền an ninh quốc gia, đến sự ổn định chính trị trong nước, đồng thời kiên quyết trấn áp mọi hành động của các thế lực thù nghịch, âm mưu chống phá sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta. Hoạt động trấn áp của nhà nước được thực hiện trong những phạm vi, dưới những hình thức và bằng các biện pháp được luật định một cách chặt chẽ. Hoạt động này, do vậy, không những không nhằm hạn chế dân chủ, mà ngược lại là những biện pháp quan trọng để củng cố, bảo vệ và tăng cường các cơ sở dân chủ của đời sống xã hội.

+ Bảo vệ và đảm bảo các quyền tự do, dân chủ và lợi ích hợp pháp của công dân thể hiện bản chất dân chủ và nhân đạo của nhà nước ta. Nội dung của nó bao hàm nhiều mặt hoạt động cơ bản như : ấn định các quyền cơ bản và các quyền tự do khác của công dân; xác lập cơ chế pháp lý bảo vệ và bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân; tạo ra các điều kiện về chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội để công dân thực hiện có hiệu quả và đầy đủ các quyền tự do dân chủ của mình; kiên quyết đấu tranh, xử lý nghiêm minh mọi hành vi xâm phạm đến các quyền tự do, dân chủ của công dân, bất luận hành vi ấy do ai gây ra .

+ Bảo vệ trật tự, an toàn xã hội, không ngừng tăng cường pháp chế là một trong những đòi hỏi bức thiết đối với sự nghiệp đổi mới. Để thực hiện có hiệu quả đòi hỏi

này, nhà nước tập trung hoạt động vào các hướng sau: đổi mới và hoàn thiện hệ thống pháp luật; đổi mới tổ chức và hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật, đảm bảo cho các cơ quan này những điều kiện đầy đủ để thực hiện có hiệu quả, đúng luật pháp chức năng, nhiệm vụ của mình trong các điều kiện mới; tiến hành các biện pháp cần thiết ngăn ngừa các loại tội phạm, xử lý nghiêm minh và công bằng các hành vi vi phạm pháp luật; tổ chức và hướng dẫn và chỉ đạo các phong trào của quần chúng đấu tranh phòng và chống tội phạm.

B. Chức năng đối ngoại

Hoạt động đối ngoại của nhà nước là một lĩnh vực đặc biệt quan trọng và có ý nghĩa vô cùng to lớn trong việc tạo ra các điều kiện quốc tế thuận lợi, góp phần giải quyết có hiệu quả các nhiệm vụ trong nước. Hoạt động đối ngoại của nhà nước ta trong các điều kiện hiện nay bao hàm một nội dung rộng lớn.

1- Bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, ngăn ngừa mọi nguy cơ xâm lăng từ các quốc gia bên ngoài.

Để thực hiện nhiệm vụ này, nhà nước ta chăm lo xây dựng và củng cố khả năng quốc phòng của đất nước. Tiềm năng quốc phòng của đất nước là yếu tố đảm bảo cho quốc gia khả năng phòng thủ hiệu quả và chống trả kịp thời mọi âm mưu xâm lược từ các lực lượng thù địch bên ngoài. Do vậy, nhà nước ta phát huy tinh thần yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng của nhân dân, giáo dục quốc phòng và an ninh cho toàn dân, thực hiện chế độ nghĩa vụ quân sự, chính sách hậu phương quân đội; xây dựng công nghiệp quốc phòng, bảo đảm trang bị cho lực lượng vũ trang, kết hợp kinh tế với quốc phòng, bảo đảm đời sống vật chất và tinh thần cho cán bộ và chiến sĩ, công nhân, nhân viên

quốc phòng; xây dựng các lực lượng vũ trang nhân dân hùng mạnh, không ngừng tăng cường khả năng bảo vệ đất nước.

2) Thiết lập, củng cố và phát triển các mối quan hệ và sự hợp tác với tất cả các nước có chế độ chính trị - xã hội khác nhau trên nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình, tôn trọng độc lập, chủ quyền của nhau, bình đẳng và cùng có lợi.

Trong bối cảnh quốc tế có nhiều biến đổi nhanh chóng và phức tạp, với sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất và xu hướng quốc tế hoá nền kinh tế thế giới, hoạt động đối ngoại của nhà nước ngày càng trở nên đa dạng về hình thức, phong phú về nội dung. Hiện nay, nhà nước ta thực hiện chính sách mở cửa, quan hệ với tất cả các nước, mở rộng quan hệ kinh tế, chính trị, văn hoá theo các nguyên tắc của pháp luật quốc tế.

3) Thiết lập và tăng cường các nỗ lực chung trong cuộc đấu tranh vì một trật tự thế giới mới, vì sự hợp tác bình đẳng và dân chủ, vì hoà bình và tiến bộ xã hội trên toàn thế giới.

Ngày nay nhà nước ta là thành viên chính thức của nhiều tổ chức quốc tế như Liên hợp quốc, phong trào không liên kết và rất nhiều tổ chức quốc tế trực thuộc hoặc không trực thuộc Liên hợp quốc. Trên diễn đàn quốc tế hoặc khu vực nhà nước ta luôn tỏ rõ thiện chí và nỗ lực hợp tác để góp phần giải quyết hoà bình nhiều vấn đề quốc tế. Vì vậy, ảnh hưởng và uy tín của nhà nước ta trên trường quốc tế ngày càng được củng cố và tăng cường.

§3. HÌNH THỨC NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA,

1. Khái niệm hình thức nhà nước xã hội chủ nghĩa

Trong mối quan hệ giữa bản chất và hình thức nhà nước có thể nói rằng: bản chất nhà nước là yếu tố quyết định; nhưng hình thức nhà nước không phản ánh bản chất nhà nước một cách thụ động, ngược lại, nó tác động tích cực lên cả quá trình cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới.

Sự xác định đúng đắn hình thức nhà nước là một trong những vấn đề có ý nghĩa quyết định đảm bảo cho nhà nước xã hội chủ nghĩa thực hiện được những mục tiêu mà cách mạng vô sản đã đặt ra. Vì vậy, đây là vấn đề cơ bản của lý luận chung về nhà nước và pháp luật, đồng thời còn là vấn đề thời sự của thực tiễn xây dựng chính quyền trong các nhà nước xã hội chủ nghĩa cụ thể.

Sau khi giành chính quyền về tay mình, đối với giai cấp vô sản điều quan trọng không chỉ là xác định bản chất, các nhiệm vụ, phương hướng hoạt động của nhà nước, mà một trong những vấn đề cấp thiết phải giải quyết là định ra mô hình tổ chức nhà nước, phương thức tổ chức thực hiện quyền lực nhà nước. Nói cách khác, phải xác định ngay là cần xây dựng hình thức nhà nước như thế nào. Ở đây, một loạt vấn đề được đặt ra có ý nghĩa then chốt trong việc thực hiện mục tiêu xây dựng một nhà nước dân chủ thực sự, như: thành lập những cơ quan cao nhất nào ở trung ương và quan hệ giữa chúng ra sao? mô hình nào thích hợp để tổ chức chính quyền địa phương và xác định

quan hệ giữa chúng với trung ương? quan hệ dân tộc cần được giải quyết dưới những hình thức pháp lý nào?, v.v...

Khái niệm "hình thức nhà nước" gồm hai yếu tố : hình thức chính thể và hình thức cấu trúc nhà nước. Có quan hệ mật thiết với chúng là khái niệm chế độ chính trị; cho nên khái niệm chế độ chính trị cần được nghiên cứu gắn liền với khái niệm hình thức nhà nước.

Các nhà nước xã hội chủ nghĩa đã và đang tồn tại trong lịch sử đều có cùng bản chất nên chúng có những đặc điểm chung về hình thức nhà nước cũng như về chế độ chính trị.

- *Về hình thức chính thể* : Tất cả các nhà nước xã hội chủ nghĩa đều được tổ chức theo hình thức cộng hoà dân chủ, mặc dù tên gọi ở mỗi nước có khác nhau. Các cơ quan quyền lực của các nhà nước này đều được sáng tạo từ phong trào cách mạng của quần chúng, đại diện rộng rãi cho quần chúng lao động, gắn chặt với quần chúng và đều được tổ chức theo nguyên tắc tập trung dân chủ.

- *Về hình thức cấu trúc nhà nước* : Các nhà nước xã hội chủ nghĩa có thể là nhà nước liên bang, có thể là nhà nước đơn nhất, nhưng dù dưới hình thức nào các cơ quan nhà nước đều được tổ chức gần với dân cư, là phương tiện giải quyết vấn đề dân tộc.

- *Về chế độ chính trị* : Các nhà nước xã hội chủ nghĩa đều thực hiện chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa, đều sử dụng một hệ thống các phương tiện và biện pháp dân chủ để tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân mà đặc trưng là các phương pháp thuyết phục, giáo dục, tổ chức, lôi cuốn nhân dân tham gia rộng rãi vào quản lý nhà nước và xã hội. Tuy

nhiên, trong nhà nước xã hội chủ nghĩa vẫn cần thiết phải áp dụng phương pháp cưỡng chế, nhưng cưỡng chế được áp dụng trên cơ sở thuyết phục, nhằm mục đích giáo dục và cải tạo chứ không phải để gây khiếp sợ, đau khổ về thể xác và t_hình thần cho con người. Những phương pháp này luôn được áp dụng theo đúng những quy định nghiêm ngặt của luật pháp, trên cơ sở các nguyên tắc pháp chế.

Đặc điểm chung quan trọng nhất trong tổ chức chính quyền của tất cả các nước xã hội chủ nghĩa là có vai trò lãnh đạo và dẫn đường của các đảng cộng sản không chỉ trong cách mạng giành chính quyền, mà trong suốt tiến trình xây dựng tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Tuy nhiên, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin cho rằng, không ai có thể từ suy luận chủ quan thiết kế mô hình nhà nước xã hội chủ nghĩa tương lai chung cho tất cả các nước hay mô hình cụ thể cho mỗi nước. Bản chất của chúng là một, nhưng hình thức thể hiện có thể khác nhau phụ thuộc không những vào tương quan lực lượng giữa các giai cấp trong mỗi nước, mà còn vào bối cảnh quốc tế, sự diễn biến của cách mạng xã hội chủ nghĩa bằng phương tiện bạo lực hay bằng con đường hoà bình, đặc điểm lịch sử và truyền thống dân tộc, v. v... Chính thực tiễn cách mạng sẽ sáng tạo ra các hình thức cụ thể khác nhau đó. Lịch sử đã chứng minh luận điểm trên đây của các nhà kinh điển. Các cuộc cách mạng vô sản ở những đất nước khác nhau, trong những thời kỳ khác nhau đã sáng tạo ra các hình thức nhà nước: Công xã Pari, cộng hòa xô viết, cộng hoà dân chủ nhân dân...

2. Hình thức chính thể của nhà nước xã hội chủ nghĩa

Hình thức chính thể của các nhà nước xã hội chủ nghĩa đều là cộng hòa dân chủ, nhưng chúng được thể hiện dưới những dạng khác nhau.

a) *Cộng xã Pari* : là nhà nước chuyên chính vô sản đầu tiên, ra đời trong cuộc khởi nghĩa vũ trang ngày 18-3-1871 của công nhân thủ đô Pari, đã chiến thắng quân đội chính phủ Thiers. C.Mác đã nêu lên vai trò của Cộng xã Pari như sau: *"về thực chất, nó là một chính phủ của giai cấp công nhân, là kết quả của cuộc đấu tranh của giai cấp của những người sản xuất chống lại giai cấp chiếm đoạt, là hình thức chính trị tốt cuộc đã tìm ra được khiến cho có thể thực hiện được việc giải phóng lao động về mặt kinh tế"* ⁽¹⁾.

Hình thức nhà nước Cộng xã Pari có một số đặc điểm sau :

- Cộng xã Pari đã xóa bỏ chế độ đại nghị tư sản, thành lập ra hệ thống cơ quan đại diện mới. Hội đồng Cộng xã Pari là cơ quan quyền lực cao nhất, bao gồm các uỷ viên xuất thân chủ yếu từ thành phần công nhân, do nhân dân thủ đô Pa ri bầu ra theo nguyên tắc phổ thông. Các uỷ viên này có thể bị bãi miễn nếu họ không còn uy tín hoặc không còn khả năng hoàn thành nhiệm vụ.

- Cộng xã Pari đã thực hiện việc đập tan bộ máy nhà nước cũ để thành lập bộ máy nhà nước mới của giai cấp công nhân. Sắc lệnh đầu tiên mà Cộng xã Pari ban hành là sắc lệnh về xóa bỏ quân đội thường trực, thay thế nó là lực lượng nhân dân được vũ trang. Cộng xã Pari giải tán cảnh sát và thành lập lực lượng an ninh mới, giải tán các

(1) C.Mác Ăngghen. Tuyên tập. Tập VI, NXB Sự thật, Hà Nội. 1983, tr.97.

tòa án và viện công tố, thành lập toà án và viện công tố mới, thành lập các toà án đặc biệt. Đến ngày 19-4-1871 ở Công xã Pari đã có một chính phủ của giai cấp công nhân.

- Lần đầu tiên Công xã Pari đã xoá bỏ các nguyên tắc tổ chức của bộ máy nhà nước tư sản, xác lập những nguyên tắc mới về tổ chức bộ máy nhà nước mới của giai cấp công nhân. Tuy nhiên, do bộ máy nhà nước mới đang trong thời kỳ hình thành nên việc phân định thẩm quyền giữa các cơ quan còn chưa được xác định rõ ràng và cụ thể.

- Công xã Pari đã thiết lập một chế độ dân chủ mới, trong đó đã đề ra nhiều biện pháp để bảo vệ lợi ích và tạo điều kiện cho quần chúng lao động tham gia các công việc nhà nước, như xoá bỏ chế độ đặc quyền, đặc lợi của các viên chức nhà nước, quy định quyền bầu cử và ứng cử của công nhân vào các cơ quan nhà nước, tổ chức cho công nhân tham gia quản lý xí nghiệp, thành lập các câu lạc bộ, thư viện công nhân... Công xã Pari cũng thực hiện một số biện pháp chuyên chính đối với những thành phần chống đối cách mạng và những phần tử bóc lột, như: thành lập các toà án đặc biệt để xử bọn phản cách mạng, đóng cửa các tờ báo phản động, cấm cúp lương, cấm làm đêm trong các xưởng bánh...

Những đặc điểm trên đây cho thấy Công xã Pari đã là một hình thức nhà nước vô sản, mặc dù nó mới chỉ là hình thức sơ khai, chưa hoàn chỉnh.

b) *Cộng hoà Xô viết* là hình thức được sử dụng để tổ chức và thực hiện chính quyền của giai cấp vô sản Nga và các nước cộng hoà khác ở Cáp-ca-zơ, sau này trở thành hình thức của nhà nước Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết.

Xô viết xuất hiện lần đầu tiên trong cuộc tổng bãi công của công nhân thành phố Petrograt năm 1905 với tư cách là Hội đồng đại biểu công nhân. Trong cuộc Cách mạng tháng 2-1917, bên cạnh Chính phủ lâm thời của giai cấp tư sản, còn tồn tại Xô viết đại biểu công nhân và binh sĩ với tính cách là một tổ chức quyền lực (tồn tại hai chính quyền). Trên cơ sở nghiên cứu tình hình nước Nga, V.I.Lênin đã đi đến kết luận rằng, hình thức *cộng hoà Xô viết* không những là hình thức hợp lý nhất mà còn là hình thức duy nhất phù hợp với điều kiện của nước Nga.

Cộng hoà Xô viết có một số đặc điểm sau :

- Các Xô viết được thành lập theo sáng kiến cách mạng của công nhân, nông dân và binh lính, do vậy, ngay từ lúc ra đời đã được sự ủng hộ rộng rãi của nhân dân. Đó là các tổ chức quyền lực của quần chúng, thể hiện ý chí và nguyện vọng của họ. Xô viết kết hợp trong tổ chức và hoạt động của mình các đặc điểm của quản lý nhà nước và tự quản nhân dân.

- Các Xô viết tạo thành một hệ thống các cơ quan được tổ chức và hoạt động trên cơ sở nguyên tắc tập trung dân chủ. Cách tổ chức các Xô viết thể hiện : 1) Tất cả các cơ quan quyền lực nhà nước từ trung ương đến địa phương được thành lập trên cơ sở bầu cử ; 2) Các cơ quan này trực thuộc và phải báo cáo trước nhân dân ; 3) Các quyết định của các cơ quan cấp trên có hiệu lực bắt buộc đối với các cơ quan cấp dưới ; 4) Kết hợp sự lãnh đạo tập trung với sáng kiến và hoạt động sáng tạo ở cơ sở ; 5) Thực hiện chế độ trách nhiệm của từng cơ quan nhà nước và cá nhân đối với các công việc được giao.

- Cộng hoà Xô viết tập trung trong tay Xô viết cả quyền lập pháp và quyền hành pháp.

- Cộng hoà Xô viết không có sự thoả hiệp giữa các đảng trong việc tham gia chính quyền. Nhà nước được xây dựng trên cơ sở sự lãnh đạo của một đảng duy nhất (Đảng, Bonseovich)

- Chế độ dân chủ trong nhà nước Xô viết thể hiện tính giai cấp công khai và không khoan nhượng. Đối với các phần tử bóc lột không những bị tước đoạt quyền bầu cử mà còn bị hạn chế các quyền chính trị khác như cấm hội họp, cấm tự do báo chí và ngôn luận.

Với sự ra đời của Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết, Hiến pháp 1924 , Hiến pháp 1936 và Hiến pháp 1977 đã từng bước hoàn thiện cách thức tổ chức, cơ cấu và hoạt động của bộ máy nhà nước. Theo Hiến pháp 1977 quyền lực nhà nước được tổ chức như sau :

- Xô viết tối cao là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, gồm hai viện : Viện dân tộc và Viện liên bang.

- Cơ quan thường trực của Xô viết tối cao là Đoàn chủ tịch Xô viết tối cao.

- Chính phủ (Hội đồng bộ trưởng) là cơ quan chấp hành và điều hành, do Xô viết tối cao bầu ra, chịu trách nhiệm trước Xô viết tối cao.

- Tòa án tối cao, Viện kiểm sát tối cao là những cơ quan tư pháp do Xô viết tối cao thành lập, trực thuộc và chịu trách nhiệm trước Xô viết tối cao.

Trong công cuộc cải tổ (perestroika) cơ cấu nhà nước cũng có sự thay đổi mạnh. Đại hội đại biểu nhân dân Liên xô được thành lập, và là cơ quan đại diện quyền lực tối cao. Xô viết tối cao do Đại hội đại biểu Liên xô bầu ra và là cơ quan hoạt động thường xuyên ; chế định tổng thống

được thành lập. Ủy ban giám sát hiến pháp cũng được thành lập.

Ngày từ khi mới ra đời, Nhà nước Xô viết đã kiên quyết thực hiện có hiệu quả các mục tiêu của cách mạng vô sản. Trong suốt thời gian 74 năm tồn tại của mình, Nhà nước Xô viết đã đưa đất nước Xô viết từ nghèo nàn, lạc hậu lên ngang tầm thời đại, trở thành một cường quốc trên thế giới, đã có những đóng góp quan trọng trong việc cứu nhân loại khỏi họa phát xít, kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc và thực dân, ủng hộ có hiệu quả các phong trào giải phóng dân tộc vì hoà bình, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Thế nhưng, hình thức nhà nước Xô viết đã trải qua những giai đoạn phát triển đầy khó khăn và mâu thuẫn. Ngày nay, vì nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan khác nhau, trước những diễn biến phức tạp của tình hình trong nước và thế giới, nhà nước Xô viết đã không cải tổ đúng hướng và kịp thời, không đứng vững trước những thử thách của thời đại và đã sụp đổ (1991).

Quá trình xây dựng và phát triển của nhà nước Xô viết đã để lại cho giai cấp những người lao động nhiều bài học quý báu về vấn đề giành và giữ chính quyền. Sự sụp đổ của mô hình nhà nước Xô viết đang đặt ra nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn cần được nghiên cứu và làm sáng tỏ.

c) Nhà nước dân chủ nhân dân

Hình thức nhà nước dân chủ nhân dân ra đời sau Chiến tranh thế giới lần thứ II với những đặc điểm của bối cảnh lịch sử đã đáp ứng được các yêu cầu của cách mạng

trong những điều kiện mới. Hình thức nhà nước dân chủ nhân dân có một số đặc điểm sau.

- Nhà nước dân chủ nhân dân (trừ Việt nam và Bungari) có đặc điểm chung là sử dụng kết hợp các phương pháp hoà bình và bạo lực để giành và tổ chức chính quyền, đều thực hiện bước chuyển tiếp từ cách mạng dân chủ sang cách mạng xã hội chủ nghĩa.

- Trong các nước đều tồn tại hình thức tổ chức mặt trận đoàn kết dân tộc (mặt trận tổ quốc, mặt trận nhân dân) trong đó bao gồm nhiều đảng phái, nhiều lực lượng xã hội khác nhau, dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản. Mặt trận giữ vai trò quan trọng trong việc tham gia vào thành lập và củng cố bộ máy nhà nước.

- Hình thức nhà nước dân chủ nhân dân có sử dụng một số chế định pháp lý cũ và được bổ sung những nội dung mới.

- Trong các nước đều thực hiện nguyên tắc bầu cử bình đẳng, phổ thông, trực tiếp và bỏ phiếu kín. Trong một số nước cá biệt có quy định mức độ không nhiều những người không được tham gia bầu cử như Việt nam quy định những người đi lính com-măng-đô và những địa chủ chưa cải tạo không được tham gia bầu cử.

- Trong nhà nước dân chủ nhân dân, chế độ dân chủ rộng rãi hơn so với chế độ dân chủ trong hình thức nhà nước Xô viết. Điều này xuất phát từ đặc điểm thực tiễn cách mạng là có nhiều lực lượng thuộc nhiều tầng lớp, giai cấp khác nhau tham gia tích cực vào phong trào đấu tranh giành chính quyền và tổ chức chính quyền mới.

- Tổ chức các cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của các nước này đều được hình thành theo các hình thức

tương tự như các cơ quan tương ứng trước kia, tuy có thay đổi về bản chất, nội dung hoạt động thích ứng với xu hướng chính trị mới

- Chế định nguyên thủ quốc gia có nơi, có lúc là một cơ quan tập thể với tên gọi là Hội đồng Nhà nước hoặc Đoàn chủ tịch cơ quan đại diện tối cao (ở Việt Nam từ Hiến pháp 1980 đến Hiến pháp 1992, ở Cộng hòa dân chủ Đức, Ba Lan...); hoặc là một cá nhân - Chủ tịch nước (Việt Nam trước Hiến pháp 1980 và hiện nay, ở Cu Ba, Tiệp Khắc, Nam Tư...).

Nhưng cũng như nhà nước Xô Viết - các nhà nước Cộng hòa dân chủ nhân dân xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu đã không kịp thời đổi mới thích ứng với yêu cầu mới của thời đại và đã bị sụp đổ vào những năm 1990 - 1991.

Trên đây là ba hình thức cơ bản của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Nhưng riêng nước Cộng hòa Cuba có nhiều nét đặc thù không giống hoàn toàn với các hình thức trên từ nguồn gốc ra đời đến sự hình thành tổ chức các cơ quan cao nhất của nhà nước. Trong điều kiện của những khiêu khích liên miên và sự đe dọa xâm lược từ phía Mỹ, quân đội Povtan đã khởi nghĩa lật đổ chế độ độc tài Bachitxta và thành lập các cơ quan quyền lực bao gồm từ những nhà lãnh đạo quân đội Povtan. Ngày 5-1-1959, Chính phủ cách mạng được thành lập và tất cả quyền lực được trao cho Hội đồng bộ trưởng và Chủ tịch nước lâm thời. Dần dần những kẻ thân cận của chế độ cũ bị đuổi ra khỏi Chính phủ và Chính phủ trở thành công cụ thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa. Theo Hiến pháp Cuba (thông qua ngày 7-4-1959), quyền lập pháp ở Cộng hòa Cuba thuộc về Hội đồng bộ trưởng và Chủ tịch nước. Ngày nay, hình thức nhà

nước Cuba đã có nhiều biến đổi so với thời kỳ đầu, nhưng vẫn có nét đặc biệt.

3. Hình thức cấu trúc của nhà nước xã hội chủ nghĩa

Việc tổ chức chính quyền nhà nước xã hội chủ nghĩa theo đơn vị hành chính - lãnh thổ tùy thuộc vào điều kiện lịch sử của mỗi nước.

a) Nhà nước đơn nhất có một số đặc điểm cơ bản là :

- Thể hiện sự thống nhất cao của tính nhà nước; các đơn vị hợp thành chỉ là các đơn vị hành chính - lãnh thổ.

- Các đơn vị hành chính - lãnh thổ (các tỉnh, huyện, xã...) là những cấu trúc không có chủ quyền quốc gia.

- Mối quan hệ quyền lực giữa chính quyền trung ương và chính quyền địa phương mang tính chất trực thuộc rõ ràng, cấp dưới phục tùng cấp trên, địa phương phục tùng trung ương.

- Nhà nước được tổ chức và hoạt động trên cơ sở một hiến pháp, một hệ thống pháp luật thống nhất, trong đó quyền ban hành các đạo luật là thẩm quyền của cơ quan quyền lực tối cao. Các văn bản pháp luật của các địa phương chỉ nhằm vào việc thi hành luật và không được trái với các đạo luật

- Xu hướng ngày nay là tăng cường các khả năng tự chủ của chính quyền địa phương thông qua việc phân cấp, mở rộng quyền hạn, đề cao trách nhiệm của địa phương trong việc chủ động giải quyết các công việc của địa phương theo phương châm : trung ương không bao biện làm thay, địa phương không trông chờ ỷ lại ở trung ương.

b) Nhà nước liên bang : Nhà nước liên bang xã hội chủ nghĩa là sự liên kết trên tinh thần tự nguyện và bình đẳng xã hội chủ nghĩa được hình thành bởi các điều kiện lịch sử đặc thù, nảy sinh từ tính truyền thống trong các quan hệ lâu dài giữa các dân tộc khác nhau có cấu trúc nhà nước riêng của mình, nhưng lại chung sống trên cùng một lãnh thổ, gắn bó với nhau về chính trị - kinh tế, văn hóa và xã hội. Nhà nước liên bang xã hội chủ nghĩa có các đặc điểm sau:

- Các nước cộng hòa trong liên bang là các quốc gia có chủ quyền. Bản thân chúng là những cấu trúc nhà nước hoàn chỉnh có tổ chức bộ máy nhà nước riêng, có hiến pháp và hệ thống pháp luật riêng.

- Trong nhà nước liên bang tồn tại hai hình thức quyền lực nhà nước : chính quyền liên bang và chính quyền của các nước cộng hòa. Chính quyền liên bang được tổ chức và hoạt động trên cơ sở hiến pháp liên bang. Thẩm quyền của chính quyền liên bang được xác định trên cơ sở các nước cộng hòa chuyển giao lại một phần quyền hạn của mình.

- Các đạo luật của liên bang là các cơ sở pháp lý có tính nguyên tắc đối với hệ thống pháp luật của các nước cộng hòa.

- Nguyên tắc cơ bản xuyên suốt mối quan hệ giữa nhà nước liên bang và các nước cộng hòa là nguyên tắc tập trung dân chủ.

- Khi còn tự nguyện đứng trong nhà nước liên bang, các nước cộng hòa không phải là chủ thể độc lập của các quan hệ quốc tế, mặc dù họ vẫn có quyền tham gia vào các quan hệ quốc tế.

- Các nước cộng hòa theo tinh thần của quyền tự quyết dân tộc, có quyền ra khỏi nhà nước liên bang để trở thành nhà nước độc lập. Tuy nhiên, việc ra khỏi liên bang được giải quyết theo một trình tự luật định đặc biệt.

*

* *

Sự tồn tại nhiều hình thức của nhà nước xã hội chủ nghĩa là một qui luật khách quan. Về điều này, V.I. Lênin đã chỉ rõ : "Tất cả các dân tộc sẽ đi đến chủ nghĩa xã hội. Đó là điều không trách khỏi, nhưng tất cả các dân tộc sẽ đi lên chủ nghĩa xã hội không phải một cách hoàn toàn giống nhau, mỗi dân tộc sẽ đưa đặc điểm của mình vào hình thức này hay hình thức khác của chế độ dân chủ, vào loại này hay loại khác của nền chuyên chính vô sản, vào nhịp độ này hay nhịp độ khác của việc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các mặt khác nhau của đời sống xã hội"⁽¹⁾. Mặc dù tồn tại nhiều "hình thức chính trị" khác nhau, nhưng bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa chỉ là một - chuyên chính vô sản.

Thực tiễn ra đời, tồn tại và phát triển của các nước xã hội chủ nghĩa, trong đó có những nước không thích ứng với nhu cầu mới của thời đại đã sụp đổ, đồng thời có những nước đã đổi mới kịp thời, giữ vững chính quyền của nhân dân và đưa đất nước tiếp tục phát triển (Việt Nam, Trung Quốc, Bắc Triều Tiên...) đã chứng tỏ một chân lý : hình thức tổ chức nhà nước xã hội chủ nghĩa không có một khuôn mẫu giáo điều cứng nhắc mà vô cùng sinh động, hình thức đó không những không giống nhau trong các

(1) V.I. Lênin. Toàn tập, Tập 30, NXB Tiến bộ, Matxcơva, 1981, tr. 160.

nước, mà trong mỗi nước ở mỗi giai đoạn phát triển khác nhau cũng khác nhau. Do đó, trong tổ chức chính quyền nhà nước không thể "nhập khẩu" nguyên xi một mô hình nào, cũng như không thể để hình thức nhà nước đã có và đang tồn tại ở trạng thái cứng đờ bất biến. Sự tìm kiếm những phương hướng, con đường đổi mới tổ chức nhà nước phù hợp với đặc điểm cụ thể của mỗi nước là cần thiết. Nhưng điều quan trọng không kém là luôn phải xác định rõ những mục tiêu, nguyên tắc đổi mới để hình thức nhà nước trong quá trình đổi mới vẫn luôn mang bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Đó không chỉ là vấn đề lý luận, mà là kinh nghiệm lịch sử của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa đã được đúc kết và đang giúp nhà nước Việt Nam đổi mới vững chắc và ổn định theo con đường chủ nghĩa xã hội.

Chương VIII

BỘ MÁY NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

§1. KHÁI NIỆM BỘ MÁY NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1) Khái niệm bộ máy nhà nước và cơ quan nhà nước xã hội chủ nghĩa

Sứ mệnh lịch sử của nhà nước xã hội chủ nghĩa không thể thực hiện được trong cuộc sống nếu không có một hệ thống đồng bộ các cơ quan, tổ chức nhà nước được xây dựng một cách khoa học và hoạt động một cách nhịp nhàng. Hệ thống ấy là bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa. Được thành lập trong quá trình thực hiện cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng vô sản, phát triển ngày càng hoàn bị hơn trong tiến trình xây dựng, quản lý đất nước, bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa đóng vai trò quyết định trong việc thực hiện các nhiệm vụ, chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa, xây dựng xã hội mới ngày càng tốt đẹp hơn.

Để thực hiện nhiệm vụ chiến lược và chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa, bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa cần được xây dựng phù hợp với quy luật phát triển của xã hội, phù hợp với các điều kiện chính trị, kinh tế,

văn hoá - xã hội, phải tính đến các yếu tố truyền thống, đặc điểm lịch sử, điều kiện tự nhiên... của mỗi nước.

Bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa nói chung cũng như của nhà nước ta hiện nay có đặc điểm nổi bật là tổ chức theo nguyên tắc tập quyền, khác với nguyên tắc phân quyền trong bộ máy nhà nước tư sản. Điều đó có nghĩa là trong tổ chức bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa mọi quyền lực đều tập trung thống nhất vào nhân dân, bắt nguồn từ nhân dân, thuộc về nhân dân. Nhưng nhân dân sử dụng quyền lực của mình thông qua các cơ quan do mình trực tiếp hoặc gián tiếp bầu ra. Đó là hệ thống các cơ quan đại diện, mà cao nhất là quốc hội.

Tuy tổ chức theo nguyên tắc tập quyền, quyền lực nhà nước là thống nhất, không phân chia, nhưng trong tổ chức bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa có sự phân công rành mạch giữa các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp. Đó là sự phân công lao động hợp lý giữa các hệ thống cơ quan nhà nước và giữa các cơ quan trong từng hệ thống tránh sự chồng chéo, mâu thuẫn, lẫn lộn giữa ba quyền cũng như trong nhiệm vụ, chức năng từng cơ quan, bảo đảm sự vận hành nhịp nhàng của từng cơ quan, sự phối hợp đồng bộ của cả bộ máy nhà nước thực hiện quyền lực tập trung của nhà nước.

Bộ máy nhà nước hợp thành từ những cơ quan, tổ chức nhà nước đông đảo về số lượng, đa dạng về tổ chức-cơ cấu, trải khắp từ trung ương tới địa phương và cơ sở. Mỗi cơ quan có vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ riêng, nhưng chúng hợp thành một hệ thống thống nhất, phức tạp, tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc chung, cùng thực hiện các nhiệm vụ, chức năng chung của nhà

nước nhằm đạt được mục tiêu thống nhất đặt ra trước nhà nước.

Như vậy, bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa là hệ thống các cơ quan nhà nước từ trung ương xuống cơ sở được tổ chức theo những nguyên tắc chung thống nhất, tạo thành một cơ chế đồng bộ thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa, cũng như từng cơ quan của nó cần sự ổn định để bảo đảm tính liên tục trong hoạt động của mình, nhưng không phải là hiện tượng nhất thành bất biến. Trong những hoàn cảnh lịch sử cụ thể, trên cơ sở những biến đổi của những nhân tố khách quan về chính trị, kinh tế, xã hội, nhu cầu phát triển của xã hội với sự thay đổi chức năng, nhiệm vụ của nhà nước trong điều kiện mới, đồng thời với sự nhận thức ngày càng sâu sắc hơn khoa học tổ chức bộ máy nhà nước, bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa đã và đang được đổi mới.

Cần lưu ý rằng, nguyên tắc phân quyền (tam quyền phân lập) trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước tư sản chỉ là nguyên tắc tổ chức - kỹ thuật, vì thực ra, dù tổ chức theo nguyên tắc phân quyền nhưng trong nhà nước tư sản quyền lực vẫn tập trung trong tay giai cấp tư sản. Vì vậy, cần nghiên cứu các hạt nhân hợp lý của thuyết phân quyền, tiếp thu những tinh hoa, những điểm khoa học tiến bộ của nó áp dụng vào cải cách bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa và nhà nước ta cho ngày càng hoàn thiện hơn.

Cơ quan nhà nước là một bộ phận cấu thành bộ máy nhà nước.¹ *Đó là tổ chức nhà nước có tính độc lập tương đối, có thẩm quyền và thành lập theo quy định của pháp luật, nhân danh nhà nước thực hiện nhiệm vụ và chức*

nâng nhà nước bằng những hình thức và phương pháp đặc thù.

Về mặt *cơ cấu*, cơ quan nhà nước là một tổ chức hoàn chỉnh có tính độc lập tương đối với các tổ chức khác trong việc thực hiện thẩm quyền mà pháp luật trao. Bản thân nó lại có thể bao gồm những bộ phận khác nhau bảo đảm tính chuyên nghiệp trong việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ nhưng hợp thành một cơ thể thống nhất thực hiện mục tiêu chung.

Đặc điểm cơ bản của cơ quan nhà nước - đặc điểm cho phép phân biệt với các cơ quan, tổ chức khác (các tổ chức đảng, tổ chức xã hội, đơn vị sản xuất - kinh doanh) là *tính quyền lực nhà nước*. Tính quyền lực nhà nước thể hiện ở chỗ các cơ quan nhà nước đều có *thẩm quyền* được pháp luật quy định chặt chẽ, được quyền ban hành các quyết định pháp luật mang tính chất chung, tính qui phạm có hiệu lực bắt buộc thi hành đối với mọi cơ quan, tổ chức khác hoặc mọi công dân trong phạm vi lãnh thổ hoặc ngành, lĩnh vực mà nó phụ trách ; cũng như được quyền ban hành các quyết định cá biệt có hiệu lực thi hành đối với từng cơ quan , tổ chức , người có chức vụ hoặc từng công dân cụ thể. Cơ quan nhà nước không trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất , các giá trị văn hoá-tinh thần cho xã hội nhưng tác động của nó có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với quá trình đó.

Các cơ quan nhà nước được thành lập và hoạt động trên cơ sở luật và các văn bản pháp luật khác. Điều đó có nghĩa là một cơ quan nhà nước chỉ được thành lập khi đã có một văn bản pháp luật quy định về việc này.

Các cơ quan nhà nước xã hội chủ nghĩa có bản chất và đặc điểm chung. Tuy nhiên, phụ thuộc vào các hoạt động

cơ bản của nhà nước (lập pháp, hành pháp và tư pháp) mà các cơ quan nhà nước xã hội chủ nghĩa được phân thành các hệ thống khác nhau hợp thành các phân nhánh của bộ máy nhà nước.

2. Các bộ phận cấu thành của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa

Nhìn tổng quát, bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa được tổ chức thành bốn phân hệ :

- Các cơ quan quyền lực nhà nước (các cơ quan đại diện);

- Các cơ quan hành pháp ;

- Các cơ quan xét xử ;

- Các cơ quan kiểm sát.

Ngoài ra, còn có chế định nguyên thủ quốc gia.

a, Các cơ quan quyền lực nhà nước.

Ở các nước xã hội chủ nghĩa cũ cũng như hiện nay các cơ quan đại diện được gọi là cơ quan quyền lực nhà nước.

Tất cả các cơ quan quyền lực nhà nước ở trung ương và địa phương hợp thành một hệ thống thống nhất. Chúng do dân trực tiếp bầu ra, nhân danh nhân dân thực hiện một cách thống nhất quyền lực nhà nước và báo cáo trước nhân dân (cử tri). Hệ thống các cơ quan này là nền móng, xương sống của bộ máy nhà nước. Tất cả các cơ quan nhà nước khác đều bắt nguồn từ cơ quan quyền lực nhà nước, do cơ quan quyền lực nhà nước trực tiếp hoặc gián tiếp thành lập.

Vị trí, tính chất pháp lý, hình thức và phương pháp hoạt động của các cơ quan quyền lực nhà nước trong các nước xã hội chủ nghĩa nói chung tương tự như ở nước ta.

Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, ở Liên xô cũ - Xô viết tối cao, ở Trung quốc - Hội nghị đại biểu nhân dân toàn quốc. Ở giai đoạn cuối của Liên xô cũ và Cộng hòa Liên bang Nga ngày nay còn có Đại hội đại biểu nhân dân toàn liên bang - một cơ quan có vị trí cao hơn Xô viết tối cao. Quốc hội thống nhất nắm trong tay các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp, nhưng là cơ quan trực tiếp và duy nhất thực hiện quyền lập hiến và lập pháp, quyết định những chính sách và vấn đề quan trọng nhất của đất nước, thực hiện quyền giám sát tối cao việc thi hành hiến pháp và pháp luật trong cả nước; đồng thời Quốc hội phân công cho hệ thống các cơ quan nhà nước khác thực hiện quyền hành pháp và tư pháp.

Ở nước ta cũng như trong hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa cũ và hiện nay, Quốc hội chỉ gồm một viện, riêng ở Liên xô cũ - hai viện, ở liên bang Nam Tư cũ - năm viện.

Trong hệ thống các cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất còn có *cơ quan thường trực của quốc hội*, thường gọi là Ủy ban thường vụ quốc hội (ở Liên xô cũ và một số nước khác gọi là Chủ tịch đoàn, hoặc như ở nước ta theo Hiến pháp 1980 và một số nước khác như Đông Đức cũ, Cu ba - Hội đồng nhà nước). Cơ quan này do quốc hội bầu ra, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước quốc hội, trong thời gian giữa hai kỳ họp của quốc hội được quyền thực hiện một số chức năng, quyền hạn của quốc hội và thực hiện việc tổ chức các kỳ họp của quốc hội, chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động của các hội đồng và ủy ban của quốc

hội, các đại biểu quốc hội. Trong các nước xã hội chủ nghĩa cũ, các cơ quan này đồng thời là chủ tịch tập thể của nhà nước. Nhưng về sau này, chức năng người đứng đầu nhà nước đã được tách ra như Tổng thống ở Liên xô cũ, Chủ tịch nước ở nước ta hiện nay...

Hội đồng nhân dân các cấp ở nước ta được thành lập theo các đơn vị hành chính - lãnh thổ tương ứng, là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên. Ở một số nước xã hội chủ nghĩa khác cơ quan tương tự còn được gọi là xô-viết địa phương, ủy ban dân tộc, hội nghị đại biểu nhân dân địa phương...

Hội đồng nhân dân được hiến pháp và pháp luật trao cho những nhiệm vụ và quyền hạn rộng lớn. Theo Điều 120 Hiến pháp Việt Nam 1992: "Căn cứ vào hiến pháp, luật, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, hội đồng nhân dân ra *ng nghị quyết* về các biện pháp bảo đảm thi hành nghiêm chỉnh hiến pháp và pháp luật ở địa phương; về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách; về quốc phòng, an ninh ở địa phương; về biện pháp ổn định và nâng cao đời sống của nhân dân, hoàn thành mọi nhiệm vụ cấp trên giao cho, làm tròn nghĩa vụ đối với cả nước".

b) Các cơ quan hành pháp

Đây là những cơ quan quản lý mọi mặt hoạt động của đất nước. Ở nước ta chúng được gọi là cơ quan chấp hành của cơ quan quyền lực nhà nước và hành chính nhà nước. Ở một số nước xã hội chủ nghĩa khác chúng còn được gọi là cơ quan chấp hành và điều hành, cơ quan hành chính.

Cơ quan chấp hành và hành chính nhà nước cao nhất ở nước ta theo Hiến pháp mới là *Chính phủ*, theo Hiến

pháp 1980 là Hội đồng Bộ trưởng. Đứng đầu Chính phủ là Thủ tướng. Chính phủ là cơ quan có nhiệm vụ thống nhất quản lý mọi lĩnh vực hoạt động của nhà nước (về hành chính - chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội) trên cơ sở Hiến pháp và pháp luật. Các cơ quan hành chính - nhà nước khác ở trung ương chịu trách nhiệm quản lý thống nhất các ngành, các lĩnh vực khác nhau trong phạm vi cả nước là các bộ, uỷ ban nhà nước, tổng cục... Cơ quan hành chính - nhà nước ở địa phương có vai trò tương tự như Chính phủ nhưng trực thuộc Chính phủ là Ủy ban nhân dân các cấp. Cơ quan quản lý các ngành, các lĩnh vực hoạt động hành pháp ở địa phương, trực thuộc Ủy ban nhân dân và cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực cấp trên là sở và cơ quan ngang sở ở cấp tỉnh, phòng, ban ở cấp huyện.

Chính phủ và uỷ ban nhân dân các cấp do Quốc hội và hội đồng nhân dân cùng cấp lập ra, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước cơ quan đó và có thể bị nó bãi miễn. Ủy ban nhân dân các cấp còn chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước cơ quan hành chính nhà nước cấp trên. Thủ tướng và chủ tịch uỷ ban nhân dân cấp trên có quyền phê chuẩn việc bầu cử, miễn nhiệm, điều động, cách chức chủ tịch, các phó chủ tịch uỷ ban nhân dân các cấp dưới tương ứng. Những quy định như vậy nhằm đảm bảo tính thống nhất, đáp ứng yêu cầu khách quan của hoạt động hành pháp.

c) Các cơ quan xét xử

Các cơ quan xét xử ở nước ta cũng như ở các nước xã hội chủ nghĩa khác là tòa án nhân dân tối cao, các tòa án nhân dân địa phương, các tòa án quân sự và các tòa án khác do luật định. Trong tình hình đặc biệt, Quốc hội nước ta có thể thành lập tòa án đặc biệt. Các tòa án được lập ra để xét xử và giải quyết các vụ việc hình sự, dân sự, lao

động, hành chính, hôn nhân gia đình, thương mại... nhằm bảo vệ pháp chế và trật tự pháp luật. Hiến pháp Việt nam 1992 đã quy định chế độ bổ nhiệm thẩm phán thay cho chế độ thẩm phán bầu trước đây. Chánh án các toà án chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước cơ quan quyền lực nhà nước cùng cấp ; đối với chánh án toà án nhân dân tối cao, trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước.

Toà án hoạt động theo các nguyên tắc cơ bản :

Trong xét xử, thẩm phán và hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. Đảm bảo công minh và dân chủ được thể hiện ở chế độ xét xử có hội thẩm tham gia, xét xử công khai, ở quyền bào chữa và dùng tiếng nói, chữ viết dân tộc của công dân tham gia xét xử ở toà án.

d, Cơ quan kiểm sát gồm có Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các viện kiểm sát nhân dân địa phương, viện kiểm sát quân sự kiểm sát việc tuân theo pháp luật của các bộ, các cơ quan ngang bộ, các cơ quan khác thuộc Chính phủ, các cơ quan chính quyền địa phương, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân, thực hành quyền công tố trong phạm vi thẩm quyền do luật định, bảo đảm cho pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.

Để đảm bảo tính thống nhất của pháp chế, hệ thống viện kiểm sát trong cả nước được tổ chức theo nguyên tắc thủ trưởng và trực thuộc chặt chẽ theo chiều dọc. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, có quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm và cách chức tất cả các thành viên của các viện kiểm sát cấp dưới.

Chủ tịch nước theo Hiến pháp Việt nam 1992 là chế định mới so với Hiến pháp 1980 và có vai trò tương tự như Chủ tịch nước theo Hiến pháp 1959. Ở giai đoạn cuối trong các nước xã hội chủ nghĩa cũng có chế định này, có nơi gọi là tổng thống (như ở Liên xô). Đó là người đứng đầu nhà nước, thay mặt cho nhà nước về đối nội và đối ngoại.

Ở nước ta Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội. Tuy vậy, Chủ tịch nước không phải là cơ quan của Quốc hội, cũng không phải là cơ quan hành pháp. Chủ tịch nước, theo Điều 103 Hiến pháp 1992, có nhiều quyền hạn rộng lớn trong lĩnh vực hành pháp, lập pháp, song đó là những quyền hạn của nhân vật "trung tâm chính trị" và đại diện chính thức cho nhà nước trong công tác đối ngoại cũng như đối nội, mà không có vai trò thật sự tích cực trong hoạt động lập pháp cũng như hành pháp.

Nhìn chung, việc thay chế định chủ tịch tập thể của nhà nước (Hội đồng nhà nước - theo Hiến pháp 1980) bằng chế định Chủ tịch nước hiện nay là một đổi mới quan trọng nhằm nâng cao vai trò và trách nhiệm của nguyên thủ quốc gia.

§2. NHỮNG NGUYÊN TẮC CHỦ YẾU VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BỘ MÁY NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa là những tư tưởng chỉ đạo làm nền tảng cho tổ chức và hoạt động của tất cả các cơ quan nhà nước và toàn bộ bộ máy nhà nước.

Các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước các nước xã hội chủ nghĩa thường được ghi nhận trong các đạo luật cơ bản (Hiến pháp) và các luật về tổ chức các cơ quan nhà nước chủ yếu.

1. Nhân dân tổ chức nên bộ máy nhà nước và tham gia quản lý nhà nước

Đây là một trong những nguyên tắc quan trọng về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước biểu hiện tính chất dân chủ và tính nhân dân sâu sắc của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa. Nguyên tắc này phản ánh tư tưởng : bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa là của nhân dân, do dân và vì nhân dân. Thực hiện được nguyên tắc bảo đảm sự tham gia đông đảo của nhân dân lao động vào quản lý nhà nước không những tạo ra khả năng phát huy sức lực và trí tuệ của nhân dân mà còn là một trong những phương pháp tốt để ngăn chặn tệ quan liêu, thói cửa quyền, chuyên quyền trong bộ máy nhà nước.

Nguyên tắc bảo đảm quyền tham gia của nhân dân vào quản lý nhà nước ở nước ta là nguyên tắc hiến định. Điều 53 Hiến pháp nước ta ghi rõ: "Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội".

Nhân dân chính là người tạo lập ra bộ máy nhà nước thông qua việc bầu ra các đại diện của mình vào các cơ quan đại diện quyền lực nhà nước. Nhân dân tham gia vào quản lý nhà nước dưới các hình thức: trực tiếp bỏ phiếu quyết định các vấn đề lớn trọng đại của địa phương (biểu quyết toàn dân - referendum), trực tiếp làm việc trong cơ quan nhà nước, tham gia thảo luận các dự án pháp luật, giám sát hoạt động của các đại biểu do mình bầu ra, các nhân viên và các cơ quan nhà nước...

Nhân dân tham gia quản lý nhà nước còn dưới hình thức gián tiếp thông qua các tổ chức xã hội. Ở nước ta đó là các tổ chức chính trị - xã hội, các hội tự nguyện, các cơ quan xã hội, các tổ chức kinh tế tập thể, các tổ chức tự quản và các tập thể lao động. Đó là những hình thức thu hút rộng rãi mọi tầng lớp nhân dân tham gia quản lý công việc nhà nước và xã hội, phát huy tính tích cực chính trị và thoả mãn lợi ích đa dạng của công dân.

Để có thể thực hiện tốt nguyên tắc này trong cuộc sống, nhà nước ta cần tạo mọi điều kiện để nhân dân nâng cao trình độ văn hoá chính trị, văn hoá pháp luật, trình độ quản lý, trình độ văn hoá chung, đồng thời cần bảo đảm điều kiện vật chất và thông tin đầy đủ cho nhân dân biết tình hình mọi mặt của đất nước để cho họ trở thành chủ nhân thật sự của nhà nước.

2. Nguyên tắc bảo đảm sự lãnh đạo của đảng cộng sản đối với nhà nước

Đảng cộng sản là bộ phận lãnh đạo trong hệ thống chính trị của xã hội xã hội chủ nghĩa, là đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân và sức mạnh của nhà nước. Nhà nước xã hội chủ nghĩa là tổ chức thông qua đó đảng cộng sản thực hiện sự lãnh đạo của mình đối với các quá trình phát triển của xã hội. Sự lãnh đạo của đảng giữ vai trò quyết định đối với việc xác định phương hướng hoạt động của nhà nước xã hội chủ nghĩa, là điều kiện quyết định để nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước.

Là tổ chức chính trị của giai cấp, đảng có quyền lực chính trị nhưng đảng không quản lý nhà nước, đảng là lực lượng lãnh đạo chính trị đối với xã hội. Việc phân định rõ chức năng lãnh đạo của đảng và chức năng quản lý của

nhà nước hoàn toàn không có nghĩa là hạ thấp vai trò lãnh đạo của đảng, mà là để chống hiện tượng tổ chức đảng bao biện làm thay cơ quan nhà nước. Đồng nhất chức năng, nhiệm vụ của đảng với nhà nước dẫn đến tình trạng vừa làm suy yếu vai trò lãnh đạo của đảng, vừa làm suy yếu vai trò quản lý của nhà nước và quyền dân chủ của nhân dân.

Sự lãnh đạo của đảng đối với nhà nước là sự lãnh đạo chính trị. Đảng đề ra đường lối chính trị (cương lĩnh, chiến lược...), những chủ trương, phương hướng lớn, những vấn đề quan trọng về tổ chức bộ máy và thông qua nhà nước chúng được thể chế hoá thành pháp luật. Đảng kiểm tra thực hiện đường lối, đào tạo cán bộ, giới thiệu những đảng viên và người ngoài đảng có đủ năng lực và phẩm chất vào hoạt động trong các cơ quan nhà nước trên cơ sở tôn trọng các thể chế của nhà nước về tuyển dụng, bổ nhiệm và miễn nhiệm cán bộ. Đảng lãnh đạo bằng công tác thuyết phục, giáo dục và bằng sự gương mẫu của cán bộ, đảng viên. Đảng hoạt động trong khuôn khổ pháp luật và theo đúng pháp luật.

Ở nước ta, nguyên tắc Đảng cộng sản Việt nam lãnh đạo nhà nước và xã hội là nguyên tắc hiến định. Điều 4 Hiến pháp Việt Nam 1980 đã ghi, và nay Điều 4 Hiến pháp Việt Nam 1992 ghi rõ: "Đảng cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, theo chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, là lực lượng lãnh đạo nhà nước và xã hội".

Trong điều kiện hiện nay, năng lực lãnh đạo của Đảng thể hiện trước hết ở việc xây dựng, sử dụng và phát

huy vai trò của nhà nước trong quản lý đất nước, ở việc lãnh đạo thực hiện cuộc cải cách bộ máy nhà nước. Hiệu quả quản lý của nhà nước là tiêu chuẩn để đánh giá sự lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước.

3. Nguyên tắc tập trung dân chủ

Tập trung dân chủ là nguyên tắc quy định trước hết chế độ lãnh đạo tập trung, đồng thời thể hiện và bảo đảm sự kết hợp việc chỉ đạo tập trung thống nhất của cơ quan nhà nước ở trung ương và cơ quan nhà nước cấp trên với mở rộng dân chủ rộng rãi, phát huy tính tự chủ, sáng tạo, sáng kiến của cơ quan nhà nước ở địa phương và cơ quan nhà nước cấp dưới, mặt khác, bảo đảm thực hiện chế độ trách nhiệm nghiêm túc của mọi cơ quan, tổ chức, cán bộ trước công việc được giao. Nguyên tắc tập trung dân chủ không chỉ áp dụng cho quan hệ cấp trên với cấp dưới, mà còn áp dụng cho mỗi cấp trong cơ cấu tổ chức, cũng như trong cơ chế hoạt động của nó.

Nội dung nguyên tắc tập trung dân chủ thể hiện ở các điểm chủ yếu sau đây :

Về mặt tổ chức, quyền lực nhà nước tập trung thống nhất vào nhân dân vì nhân dân là chủ thể tối cao của quyền lực nhà nước. Quyền lực ấy được nhân dân thực hiện một cách trực tiếp hoặc thông qua bộ máy nhà nước mà cơ quan cao nhất thực hiện quyền lực nhà nước là Quốc hội - do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân. Các cơ quan nhà nước khác đều bắt nguồn từ Quốc hội, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội, hoặc đều chịu sự giám sát tối cao của Quốc hội. Đến lượt mình, các hệ thống cơ quan nhà nước khác (hành pháp, xét xử, kiểm sát) đều trực thuộc hoặc chịu sự chỉ đạo của một trung tâm - cơ quan cao nhất của hệ thống mình.

Về mặt hoạt động, cơ quan nhà nước ở trung ương và cơ quan nhà nước cấp trên quyết định những vấn đề cơ bản quan trọng nhất về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội. Các cơ quan nhà nước ở địa phương và các cơ quan nhà nước cấp dưới phải phục tùng cơ quan nhà nước trung ương và cơ quan nhà nước cấp trên. Trong phạm vi thẩm quyền, các cơ quan nhà nước ở địa phương và cơ quan cấp dưới tự quyết định và chịu trách nhiệm về những vấn đề cụ thể của địa phương ; các cơ quan nhà nước ở trung ương và cấp trên phải tạo điều kiện cho các cơ quan ở địa phương và cấp dưới phát huy quyền chủ động, sáng tạo, góp phần vào sự nghiệp chung của nước.

Nguyên tắc tập trung dân chủ đòi hỏi cấp trên phải thường xuyên kiểm tra cấp dưới thực hiện các quyết định và chỉ thị của cơ quan cấp trên; thực hiện chế độ thông tin báo cáo thường xuyên giữa cấp trên và cấp dưới; phải bảo đảm *kỷ luật nghiêm minh* trong tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước.

Thực hiện đúng đắn nguyên tắc tập trung dân chủ cũng có nghĩa là phải kiên quyết đấu tranh với thói tập trung quan liêu, bệnh tự do vô tổ chức, vô chính phủ.

Nguyên tắc tập trung dân chủ có nội dung chủ yếu như trên, nhưng khi thực hiện trong các cơ quan nhà nước khác nhau, trong các ngành và lĩnh vực khác nhau thì nó lại mang những tính chất và đặc điểm khác nhau. Thí dụ, việc thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ trong các cơ quan văn hoá - xã hội có những đặc điểm riêng khác với việc thực hiện nguyên tắc này trong các cơ quan an ninh, quốc phòng. Hơn nữa, khi thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ phải xuất phát từ tình hình và nhiệm vụ của từng giai đoạn, tùy theo trình độ phát triển kinh tế xã hội mà

vận dụng cho thích hợp, không dập khuôn, máy móc. Thí dụ, khi đất nước đã chuyển sang thời kỳ xây dựng trong hoà bình thì không thể vận dụng nguyên tắc tập trung dân chủ như trong thời kỳ chiến tranh. Nguyên tắc tập trung dân chủ cần được bổ sung những nội dung mới phù hợp với cuộc sống luôn biến đổi, năng động.

Như vậy, nghệ thuật của sự vận dụng nguyên tắc tập trung dân chủ là *tìm tỷ lệ kết hợp tối ưu của hai mặt tập trung và dân chủ trong tổ chức và hoạt động của từng lĩnh vực, ngành cụ thể, trong từng giai đoạn, từng hoàn cảnh, thậm chí là từng vấn đề cụ thể.*

Ở nước ta nguyên tắc này được xác lập dưới hình thức chung trong Điều 6 Hiến pháp năm 1980 và nay cũng trong Điều 6 Hiến pháp năm 1992: "Quốc hội, Hội đồng nhân dân và các cơ quan khác của nhà nước đều tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ".

4. Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Nguyên tắc pháp chế đòi hỏi việc tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước phải được tiến hành theo đúng pháp luật, trên cơ sở pháp luật ; mọi cán bộ và nhân viên nhà nước phải nghiêm chỉnh tôn trọng pháp luật khi thực thi quyền hạn và nhiệm vụ của mình. Tăng cường công tác kiểm tra giám sát và xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật cũng là một nội dung quan trọng của nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Thực hiện tốt nguyên tắc pháp chế là cơ sở pháp lý vững chắc bảo đảm cho sự hoạt động bình thường, đúng đắn của bộ máy nhà nước, phát huy hiệu quả, tăng cường hiệu lực của quản lý nhà nước, bảo đảm công bằng xã hội. Trong điều kiện một nước có trình độ phát triển kinh tế

thấp, ý thức pháp luật của nhân dân chưa cao, hệ thống pháp luật chưa hoàn chỉnh, điều kiện giao thông liên lạc còn khó khăn, tàn dư của các tập tục lỗi thời còn nặng nề như nước ta thì càng phải kiên quyết thực hiện nguyên tắc pháp chế, chống tâm lý "phép vua thua lệ làng", chống chủ nghĩa địa phương, cục bộ, bản vị.

Ở nước ta, nguyên tắc pháp chế đã được qui định ở Điều 12 Hiến pháp năm 1980 và nay cũng trong Điều 12 Hiến pháp năm 1992: "Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa...".

Trên đây chúng ta đã phân tích những nội dung chủ yếu của bốn nguyên tắc cơ bản về tổ chức và hoạt động của toàn bộ bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa nói chung. Ở trong từng loại cơ quan các nguyên tắc này được cụ thể hoá và có những biểu hiện đặc trưng.

Ngoài những nguyên tắc cơ bản kể trên, trong sách báo pháp lý người ta còn đưa ra những nguyên tắc khác về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước như nguyên tắc bình đẳng giữa các dân tộc, nguyên tắc công khai, nguyên tắc kế hoạch hoá, nguyên tắc bảo đảm tính kinh tế, tiết kiệm, nguyên tắc tối ưu hoá... Mặc dù đây không phải là những nguyên tắc cơ bản về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước nhưng chúng ta cũng cần nghiên cứu và áp dụng trong thực tiễn.

§3. VẤN ĐỀ CẢI CÁCH BỘ MÁY NHÀ NƯỚC

Đại hội lần thứ VI (năm 1986) của Đảng cộng sản Việt nam đã nhận định rằng, bộ máy nhà nước ta còn cồng kềnh, kém hiệu lực, cơ chế quản lý tập trung quan liêu,

bao cấp là nguyên nhân trực tiếp làm cho bộ máy nặng nề, nhiều tầng, nhiều nấc ; chức năng, nhiệm vụ của cơ quan và chức năng, tiêu chuẩn cán bộ chưa được xác định rõ ràng; bố trí cán bộ công nhân viên không tương xứng với nhiệm vụ, chế độ trách nhiệm không rõ ràng, phong cách làm việc nặng nề hình thức, giấy tờ, hội họp quá nhiều, mà quyết định thì chậm, thiếu cơ sở khoa học, nhiều khi không dứt khoát, nhiều quyết định không được thực hiện...

Trên cơ sở phân tích kỹ hiện trạng của bộ máy nhà nước, Đại hội VI đã đề ra chủ trương thực hiện một cuộc cải cách lớn về tổ chức bộ máy nhà nước.

Sau 5 năm thực hiện chủ trương đúng đắn này, chúng ta đã đạt được một số kết quả như bộ máy nhà nước đã bước đầu đổi mới, giảm nhiều đầu mối, tinh giảm biên chế, cải tiến phương thức hoạt động, có tiến bộ trong điều hành và quản lý nhà nước bằng pháp luật, giải quyết được nhiều vấn đề kinh tế, xã hội quan trọng. Tuy nhiên, như Đại hội VII (tháng 6-1991) của Đảng đã nhận định: sự điều hành và quản lý ở tầm vĩ mô của bộ máy nhà nước còn lúng túng và có nhiều khuyết điểm; sự phân công phân nhiệm và các mối quan hệ giữa các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp còn có những điểm chưa rõ; sự phân cấp quản lý giữa trung ương với các địa phương và cơ sở vừa chưa đầy đủ, vừa chưa phù hợp với sự thay đổi của cơ chế quản lý ; đội ngũ cán bộ, viên chức nhà nước ít được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức pháp luật và nghiệp vụ, thiếu kinh nghiệm về tổ chức và quản lý nhà nước, nhất là khi chuyển từ cơ chế quan liêu bao cấp sang cơ chế quản lý mới về kinh tế, xã hội ; tổ chức và biên chế của bộ máy nhà nước còn quá chồng chéo, nặng nề chưa phù hợp với yêu cầu đổi mới cơ chế quản lý và đổi mới phương thức hoạt động của

nhà nước ; việc sắp xếp lại tổ chức và giảm biên chế có những trường hợp còn hình thức, kém hiệu quả. Đại hội VII đã kết luận khuyết điểm lớn là đến nay chưa thực hiện được cuộc cải cách cơ bản về bộ máy nhà nước như Đại hội VI đã đề ra.

Vấn đề đặt ra hiện nay là phải tiếp tục tiến hành *cải cách bộ máy nhà nước* theo quan điểm: nhà nước thực sự là của dân, do dân và vì dân, nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, dưới sự lãnh đạo của Đảng, tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ, thực hiện thống nhất quyền lực nhưng phân công, phân cấp rành mạch ; bộ máy nhà nước cần tinh giản, gọn nhẹ và hoạt động có chất lượng cao trên cơ sở ứng dụng các thành tựu khoa học, kỹ thuật, quản lý.

Bộ máy nhà nước cần được cải cách theo những phương hướng chủ yếu sau đây.

- Cải tiến tổ chức và hoạt động của Quốc hội và hội đồng nhân dân để làm đúng chức năng theo luật định ; đổi mới tiêu chuẩn đại biểu, chế độ bầu cử và qui chế hoạt động của Quốc hội và hội đồng nhân dân; nâng cao trình độ của các cơ quan nhà nước về xây dựng pháp luật, bảo đảm cho nhà nước quản lý những lĩnh vực chủ yếu của đời sống xã hội bằng pháp luật.

- Đổi mới cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động của Chính phủ, coi trọng bàn bạc tập thể, đồng thời đề cao trách nhiệm và quyền hạn cá nhân của người đứng đầu Chính phủ, đứng đầu bộ trong quản lý, điều hành.

- Xác định lại chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cấp tỉnh, huyện (quận), xã để sắp xếp lại tổ chức của mỗi cấp, trên cơ sở bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất của nhà

nước đồng thời đề cao quyền chủ động và trách nhiệm của địa phương, xây dựng chính quyền cấp cơ sở vững mạnh.

- Tăng cường hiệu lực của các cơ quan bảo vệ pháp luật, đổi mới tổ chức và hoạt động của hệ thống viện kiểm sát nhân dân và toà án nhân dân, bảo đảm các điều kiện và phương tiện cần thiết để các cơ quan bảo vệ pháp luật thực hiện đúng chức năng và quyền hạn của mình.

- Kiên quyết sắp xếp lại tổ chức và tinh giản biên chế các cơ quan quản lý, làm cho bộ máy gọn nhẹ và hoạt động có hiệu quả ; phân định lại một cách khoa học thẩm quyền giữa các cơ quan và giữa các cán bộ đảm bảo không mâu thuẫn chồng chéo hoặc có việc bỏ trống ; đổi mới hình thức và phương pháp hoạt động nhất là đổi mới quy trình xây dựng và ra quyết định, nâng cao chất lượng và hiệu quả quyết định; sớm ban hành quy chế viên chức nhà nước, xây dựng đội ngũ viên chức nhà nước có phẩm chất chính trị, có ý thức trách nhiệm cao và thành thạo nghiệp vụ.

- Tiến hành kiên quyết và thường xuyên cuộc đấu tranh chống tệ tham nhũng bằng việc xây dựng và hoàn chỉnh bộ máy, cơ chế quản lý và pháp luật, xử lý nghiêm minh những người vi phạm, đồng thời tăng cường giáo dục pháp luật, quản lý chặt nội bộ cơ quan.

Tiến hành thành công cuộc cải cách bộ máy nhà nước theo những quan điểm và phương hướng trên sẽ góp phần vào việc xây dựng một nhà nước pháp quyền ở Việt nam, làm cho nhà nước ta thực sự là nhà nước của dân, do dân và vì dân.

Chương IX

NHÀ NƯỚC TRONG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ XÃ HỘI XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

§1. KHÁI NIỆM HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Nghiên cứu về nhà nước xã hội chủ nghĩa, không thể bỏ qua vấn đề vị trí, vai trò của nhà nước trong hệ thống chính trị. Sự nhận thức đúng đắn vấn đề trên là một trong những điều kiện quan trọng cho phép đề xuất những giải pháp nhằm cải cách bộ máy nhà nước, giải quyết tốt quan hệ giữa nhà nước và các thể chế chính trị - xã hội khác.

Hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa là toàn bộ các thiết chế chính trị gắn bó hữu cơ, tác động lẫn nhau cùng thực hiện quyền lực chính trị của nhân dân lao động.

Hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa thể hiện những đặc điểm, bản chất, quy luật hình thành và phát triển của chế độ chính trị xã hội mới, chế độ do nhân dân lao động làm chủ. Lần đầu tiên trong lịch sử, hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa hoạt động với tư cách là một hệ thống thống nhất các thiết chế và quan hệ chính trị.

Ở Việt Nam, hệ thống chính trị mới ra đời sau Cách mạng tháng Tám với sự hình thành Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á, cùng với sự phát triển của chế độ mới, hệ thống chính trị của nước ta ngày càng phát triển và hiện nay là hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa. Mục tiêu của hệ thống chính trị đó là xây dựng một xã hội phồn vinh, dân chủ, bình đẳng, không có áp bức bóc lột.

Hiện nay, hệ thống chính trị nước ta bao gồm các tổ chức sau : Đảng cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận và các tổ chức xã hội như : Tổng liên đoàn lao động Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội nông dân...

Hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa Việt Nam có một số đặc điểm sau :

1 - Đó là một hệ thống tổ chức chặt chẽ, khoa học trên cơ sở phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của mỗi tổ chức. Vấn đề đó được thể hiện rất rõ trong pháp luật nước ta, đặc biệt là Hiến pháp mới năm 1992. Tính tổ chức cao của hệ thống chính trị nước ta được đảm bảo bởi các nguyên tắc chỉ đạo như: tất cả quyền lực thuộc về nhân dân, sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, tập trung dân chủ, pháp chế xã hội chủ nghĩa.

2 - Hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa Việt Nam có sự thống nhất về lợi ích lâu dài và mục tiêu hoạt động. Tính thống nhất của hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa Việt Nam bắt nguồn từ sự thống nhất về kinh tế, chính trị và tư tưởng trong xã hội nước ta. Các thiết chế của hệ thống chính trị nước ta như Đảng cộng sản, Nhà nước, Tổng liên đoàn lao động, v.v... tuy có vị trí, chức năng,

nhệm vụ riêng nhưng đều nhằm phục vụ cho lợi ích của nhân dân lao động.

3. Hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa Việt Nam có tính dân chủ. Dân chủ vừa là mục tiêu, động lực, vừa là phương tiện để tổ chức, vận hành hệ thống chính trị. Các thiết chế chính trị cấu thành hệ thống đó đều là những thể chế của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Đó là những tổ chức được lập ra nhằm thực hiện và đảm bảo các lợi ích, nhu cầu của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Các tổ chức trên được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc dân chủ, vừa đảm bảo tập trung thống nhất, vừa tạo điều kiện cho các bộ phận của tổ chức phát huy tính chủ động, sáng tạo trong giải quyết các công việc thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Quan hệ giữa các tổ chức trong hệ thống chính trị nước ta là quan hệ bình đẳng. Mọi vấn đề nảy sinh trong mối quan hệ đa dạng, phức tạp ấy được giải quyết theo một cơ chế dân chủ.

Trong công cuộc xây dựng đất nước hiện nay, Đảng và Nhà nước ta chủ trương: tiến hành đổi mới mạnh mẽ về kinh tế kết hợp với sự đổi mới từng bước vững chắc hệ thống chính trị. Đây là một chủ trương đúng đắn được hình thành từ sự phân tích khách quan các điều kiện kinh tế nước ta, cũng như kinh nghiệm cải tổ, cải cách ở các nước khác. Đổi mới và kiện toàn hệ thống chính trị chiếm một vị trí quan trọng trong toàn bộ sự nghiệp đổi mới. Vấn đề đổi mới hệ thống chính trị đòi hỏi phải tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, cải cách và nâng cao hiệu lực quản lý của bộ máy nhà nước, kiện toàn các tổ chức xã hội để các bộ phận cấu thành nói trên thực sự là những thể chế hoàn bị của nền dân chủ.

■2. VỊ TRÍ, VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA TRONG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

Nhà nước xã hội chủ nghĩa có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng trong hệ thống chính trị. Đó là thiết chế biểu hiện tập trung quyền lực nhân dân và là công cụ hữu hiệu để thực hiện quyền lực ấy. Nhà nước xã hội chủ nghĩa đứng ở vị trí trung tâm của hệ thống chính trị, là tấm gương hội tụ đời sống chính trị của xã hội ta. Sở dĩ nhà nước xã hội chủ nghĩa có vị trí quan trọng như thế, bởi vì nó có một số điều kiện sau :

- Nhà nước xã hội chủ nghĩa là đại diện chính thức cho mọi giai cấp và tầng lớp trong xã hội. Điều đó tạo cho nhà nước xã hội chủ nghĩa một cơ sở xã hội rộng rãi có thể triển khai nhanh chóng và thực hiện tốt những quyết định, chính sách của mình.

- Nhà nước xã hội chủ nghĩa là chủ thể của quyền lực chính trị, có một bộ máy đặc biệt chuyên làm chức năng quản lý. Hệ thống các lực lượng vũ trang, nhà tù, tòa án là những phương tiện mà thông qua đó nhà nước xã hội chủ nghĩa có thể duy trì trật tự và ổn định xã hội. Các chức năng quản lý của nhà nước xã hội chủ nghĩa bao trùm mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

- Trong quản lý các quá trình xã hội, nhà nước xã hội chủ nghĩa sử dụng pháp luật và thông qua hoạt động của các cơ quan chức năng đảm bảo cho pháp luật được thực hiện trong đời sống. Nhờ có pháp luật, mọi chủ trương, chính sách của nhà nước được triển khai một cách rộng rãi và thống nhất trên qui mô toàn xã hội.

- Nhà nước xã hội chủ nghĩa là tổ chức chính trị mang chủ quyền quốc gia. Đó là quyền tối cao của nhà nước

trong quyết định những vấn đề đối nội và đối ngoại của đất nước. Nhà nước là tổ chức duy nhất của hệ thống chính trị được coi là chủ thể của công pháp quốc tế. Những quan hệ quốc tế trong lĩnh vực chính trị và kinh tế càng làm cho nhà nước có vai trò nổi bật hơn trong các quan hệ đối nội, giúp nhà nước củng cố và phát triển các quan hệ đó trong một thể thống nhất.

- Nhà nước xã hội chủ nghĩa là chủ sở hữu tối cao đối với những tư liệu sản xuất quan trọng nhất của xã hội. Thông qua việc nắm giữ các tư liệu sản xuất đó, nhà nước thực hiện sự điều tiết vĩ mô đối với nền kinh tế, đảm bảo cho nó phát triển vì lợi ích của nhân dân. Nhà nước nắm trong tay nguồn cơ sở vật chất, tài chính to lớn. Nguồn vật chất, tài chính này tạo điều kiện không chỉ cho sự vận hành của bộ máy nhà nước mà còn đảm bảo cho các tổ chức chính trị - xã hội hoạt động.

Tất cả các điều kiện trên là ưu thế riêng có của nhà nước xã hội chủ nghĩa so với các tổ chức chính trị - xã hội khác. Chúng qui định vị trí trung tâm của nhà nước trong hệ thống chính trị. Đến lượt mình, vị trí, vai trò đó lại xác định tầm quan trọng của việc cải cách bộ máy nhà nước với tính cách là khâu có ý nghĩa quyết định của sự nghiệp đổi mới hệ thống chính trị nước ta.

Hiện nay, chúng ta chủ trương cải cách bộ máy nhà nước theo hướng xây dựng nhà nước pháp quyền. Đó là yêu cầu khách quan được qui định bởi bản thân các quá trình xã hội đang định hình và phát triển theo cơ chế mới. Đó cũng là con đường để đưa nhà nước ta thực sự trở thành một nhà nước văn minh, dân chủ, có đầy đủ hiệu lực quản lý tốt đời sống xã hội trong điều kiện mới.

§3. QUAN HỆ CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC

Đảng và Nhà nước là hai thiết chế quan trọng nhất của hệ thống chính trị. Về mối quan hệ giữa Đảng và Nhà nước, trên bình diện chung nhất có thể nói : Đảng là lực lượng lãnh đạo Nhà nước. Nhà nước trong tổ chức, hoạt động phải đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng. Trước khi xem xét chi tiết hơn quan hệ đó cần đề cập tới một số vấn đề liên quan đến vị trí, vai trò của Đảng trong hệ thống chính trị nói chung.

Hệ thống chính trị nước ta là hệ thống chính trị nhất nguyên, trong đó chỉ tồn tại một đảng là Đảng cộng sản Việt Nam - lực lượng duy nhất lãnh đạo nhà nước và xã hội. Đây là điểm khác biệt với hệ thống chính trị của nhiều nước trên thế giới, nơi tồn tại cơ chế đa nguyên, đa đảng.

Trong cơ chế chính trị đa nguyên, mặc dù có sự hiện diện của các đảng phái đối lập, nhưng chỉ có một đảng (hoặc liên minh đảng phái) cầm quyền. Khách quan mà nói, cơ chế chính trị đa nguyên, đa đảng cũng có những ưu điểm của nó. Ở đây, khi thông qua nhà nước để hoạch định những đường lối, chính sách, đảng cầm quyền (hoặc liên minh đảng cầm quyền) buộc phải chịu sức ép, phải tính đến dư luận của các đảng phái đối lập. Điều đó tạo ra cơ chế phản biện ít nhiều đảm bảo tính đúng đắn của các đường lối, chính sách được hoạch định.

Tuy nhiên, sự thiết lập cơ chế chính trị nhất nguyên hoặc đa nguyên còn phụ thuộc vào hoàn cảnh lịch sử cụ thể của từng nước. Ở nước ta không xuất hiện những điều kiện khách quan cho sự tồn tại cơ chế chính trị đa nguyên. Quá trình lịch sử Việt Nam hiện đại cũng là quá trình Đảng ta từng bước xác lập vai trò lãnh đạo độc tôn của

minh đối với xã hội và vai trò đó đã được thực tế lịch sử khẳng định. Hiện nay, nếu chúng ta thừa nhận đa nguyên, đa đảng tức là thừa nhận sự ngóc đầu dậy ngay lập tức và hợp pháp của những thế lực phản động trong và ngoài nước quay trở lại chống phá cách mạng. Vấn đề đặt ra là làm sao đảm bảo được dân chủ trong điều kiện một đảng lãnh đạo⁽¹⁾.

Sở dĩ Đảng cộng sản Việt Nam có vai trò lãnh đạo đối với nhà nước và các thiết chế khác của hệ thống chính trị bởi vì :

a) Đảng bao gồm những người tiên tiến được vũ trang bởi thế giới quan và phương pháp luận khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin. Trên cơ sở học thuyết Mác - Lênin và sự phân tích một cách khách quan điều kiện kinh tế - xã hội nước ta, Đảng cộng sản Việt Nam là lực lượng có khả năng vạch ra những đường lối, chính sách đúng đắn và tổ chức thực hiện hiệu quả những đường lối chính sách đó trên thực tế.

b) Đảng là tổ chức được Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện. Tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh là một bộ phận quan trọng trong kho tàng tri thức lý luận của Đảng. Tư tưởng, tác phong làm việc của Chủ tịch Hồ Chí Minh hiện nay đang được Đảng ta kế thừa và phát triển.

c) Đảng cộng sản Việt Nam là lực lượng có khả năng tổ chức to lớn. Khả năng tổ chức, lãnh đạo của Đảng đã được kiểm nghiệm bởi thực tế lịch sử. Bằng khả năng và

(1) Xem: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng cộng sản Việt Nam, NXB Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 125 - 126.

uy tín của mình, Đảng có thể tập hợp, huy động quảng đại quần chúng lao động để thực hiện tốt các mục tiêu, đường lối đã đề ra. Tác động tổ chức, lãnh đạo của Đảng không chỉ được thực hiện trong phạm vi nội bộ Đảng mà chủ yếu hướng tới các cá nhân, tổ chức khác của toàn xã hội. Đây là một trong những điểm khác biệt của Đảng so với các tổ chức xã hội khác. Tác động của các tổ chức đó chủ yếu hướng tới các thành viên của tổ chức mình mà thôi. Khả năng tổ chức, lãnh đạo - đó là một trong những điều kiện xác định vị trí, vai trò lãnh đạo của Đảng trong hệ thống chính trị.

d) Đảng ta luôn trung thành với mục tiêu đấu tranh vì sự nghiệp hoà bình, ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc và phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân ở các nước tư bản, chống chủ nghĩa thực dân, đế quốc. Điều đó đã tạo cho Đảng có uy tín quốc tế rộng lớn cũng như tình đoàn kết và sự ủng hộ từ phía phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Từ đó vị trí, vai trò lãnh đạo của Đảng ở hệ thống chính trị trong nước càng được củng cố.

Quan hệ giữa Đảng và Nhà nước được thể hiện trước hết ở chỗ Đảng là lực lượng lãnh đạo Nhà nước. Thực chất của sự lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước là lãnh đạo chính trị mang tính định hướng. Sự lãnh đạo đó được thực hiện thông qua những hình thức và phương pháp nhất định.

Các hình thức lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước bao gồm :

- Đảng đề ra chủ trương, đường lối, chính sách lớn định hướng cho quá trình tổ chức và hoạt động của Nhà nước. Hiện nay, Đảng ta đang quan tâm tới sự xác định phương hướng và những nguyên tắc cơ bản nhằm xây dựng

nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đáp ứng đầy đủ các nhu cầu phát triển của xã hội công dân.

- Đảng phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng những người có phẩm chất, năng lực giới thiệu vào đảm nhận các chức vụ trong bộ máy nhà nước thông qua con đường bầu cử dân chủ. Việc giới thiệu cán bộ đó của Đảng không mang tính áp đặt và bắt buộc đối với các cơ quan nhà nước.

- Đảng tiến hành kiểm tra hoạt động của các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng. Thông qua công tác kiểm tra, Đảng kịp thời phát hiện những thiếu sót trong công tác quản lý nhà nước cũng như những sai lầm trong chủ trương, đường lối do mình đề ra và có biện pháp khắc phục. Công tác kiểm tra của Đảng phải được thực hiện theo những nguyên tắc của tổ chức Đảng, trên cơ sở tôn trọng quyền hạn, chức năng và tính độc lập của các cơ quan nhà nước.

- Các cán bộ, đảng viên và các tổ chức của Đảng gương mẫu trong thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Sự gương mẫu đó là một trong những hình thức hữu hiệu để thu hút các cán bộ, viên chức nhà nước thực hiện tốt các chủ trương, đường lối của Đảng và pháp luật.

Đảng thực hiện sự lãnh đạo đối với nhà nước bằng những phương pháp nhất định. Khác với phương pháp đặc trưng của quản lý nhà nước, sự lãnh đạo của Đảng không chứa đựng yếu tố hành xử quyền lực nhà nước. Phương pháp lãnh đạo của Đảng là giáo dục và thuyết phục. Bằng các hoạt động tuyên truyền, giáo dục sâu rộng, Đảng làm cho các cán bộ, viên chức nhà nước nhận thức đúng đắn

các nghị quyết của Đảng, động viên và tổ chức họ thực hiện tốt các nghị quyết đó trong đời sống.

Để đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước có trách nhiệm thể chế hóa đường lối, chính sách của Đảng thành pháp luật. Đường lối, chính sách của Đảng là một trong những cơ sở cho việc xây dựng pháp luật. Nhưng cũng cần thấy rằng : bản thân pháp luật cũng là một trong những cơ sở để Đảng hoạch định các đường lối, chính sách. Nội dung các nghị quyết của Đảng cũng như hoạt động của các tổ chức Đảng không thể trái với các quy định của Hiến pháp và các đạo luật. Đồng thời, các cơ quan nhà nước trong xây dựng, thực hiện chính sách cán bộ cũng phải đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng, tạo điều kiện để công tác kiểm tra đảng đối với bộ máy nhà nước được tiến hành tốt. Ngoài ra, Nhà nước cũng phải tạo ra cơ sở pháp lý và các điều kiện khác để các tổ chức Đảng hoạt động.

Cùng với việc cải cách bộ máy nhà nước, hiện nay tăng cường sự lãnh đạo của Đảng là khâu có ý nghĩa quyết định đối với sự nghiệp đổi mới hệ thống chính trị, xây dựng nền dân chủ. Để lãnh đạo thắng lợi công cuộc đổi mới, Đảng cần tự đổi mới, khắc phục các hiện tượng tiêu cực, yếu kém, khôi phục uy tín trong nhân dân. Các tổ chức Đảng cần hoàn thiện những hình thức và phương pháp lãnh đạo đối với các cơ quan nhà nước và các tổ chức xã hội khác. Đảng lãnh đạo là để đảm bảo mọi quyền lực thuộc về nhân dân. Cần phân định rõ vai trò lãnh đạo của Đảng và chức năng quản lý của nhà nước, khắc phục các hiện tượng độc đoán, chuyên quyền, bao biện làm thay công việc của Nhà nước. Hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước chính là sự thể hiện hiệu quả của sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước.

§4. QUAN HỆ GIỮA NHÀ NƯỚC VÀ CÁC TỔ CHỨC XÃ HỘI

Ở nước ta, nhân dân lao động thực hiện quyền lực chính trị của mình không chỉ bằng nhà nước mà còn thông qua các tổ chức xã hội. Các tổ chức xã hội đều tham gia tích cực vào đời sống chính trị. Dưới giác độ này, các tổ chức xã hội được gọi là các tổ chức chính trị - xã hội và được coi là những thể chế của nền dân chủ. Với tư cách là những bộ phận cấu thành của hệ thống chính trị, các tổ chức xã hội có các đặc điểm sau :

- Chúng được hình thành trên cơ sở tự nguyện và hoạt động theo nguyên tắc tự quản của các thành viên nhằm thoả mãn lợi ích của họ.

- Hoạt động bằng phương pháp giáo dục, thuyết phục và các biện pháp tác động xã hội, không áp dụng cưỡng chế nhà nước.

- Các quyết định của các tổ chức xã hội chỉ có hiệu lực đối với các thành viên của mình, chứ không có hiệu lực đối với những người ngoài tổ chức đó.

- Tài sản của các tổ chức xã hội được hình thành từ sự đóng góp của các thành viên, từ sự tổ chức kinh doanh, từ tài trợ của các tổ chức quốc tế, nhà nước chỉ tài trợ một phần.

- Ở những mức độ khác nhau, các tổ chức xã hội đều tham gia vào lĩnh vực quản lý nhà nước.

Ngoài các đặc điểm chung nói trên, mỗi tổ chức xã hội có những chức năng, nhiệm vụ riêng, căn cứ vào phạm vi hoạt động và vị trí của mình trong hệ thống chính trị.

Các tổ chức xã hội ở nước ta hiện nay bao gồm : Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng liên đoàn lao động Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam, v.v...

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là liên minh chính trị của các đoàn thể nhân dân và cá nhân tiêu biểu của các giai cấp và tầng lớp xã hội, các dân tộc, tôn giáo. Đảng cộng sản Việt Nam vừa là thành viên, vừa là tổ chức lãnh đạo Mặt trận. Mặt trận là tổ chức có tính chất yêu nước, có nhiệm vụ củng cố khối đoàn kết toàn dân, tăng cường sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong xã hội, động viên toàn dân xây dựng đất nước.

Tổng liên đoàn lao động Việt Nam giữ vai trò quan trọng trong hệ thống chính trị nước ta. Đó là tổ chức rộng lớn của các cán bộ, viên chức nhà nước và giai cấp công nhân. Tổng liên đoàn lao động quan tâm đến đời sống vật chất của các thành viên của mình và bảo vệ lợi ích của họ.

Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh là tổ chức rộng rãi của tầng lớp thanh niên, là nơi giáo dục và rèn luyện thế hệ trẻ. Đoàn là một lực lượng năng động, nhiệt tình, luôn đi xung kích trong mặt trận lao động sản xuất và nghiên cứu khoa học.

Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam là tổ chức đoàn kết rộng rãi các tầng lớp phụ nữ nước ta. Nhiệm vụ của Hội là giáo dục các hội viên hiểu rõ trách nhiệm của người phụ nữ đối với Tổ quốc, nâng cao tinh thần phấn đấu vươn lên của phụ nữ trong mọi lĩnh vực công tác xã hội.

Hội nông dân Việt Nam là tổ chức đại diện cho giai cấp nông dân nước ta. Hội có nhiệm vụ giáo dục nâng cao ý thức và năng lực làm chủ của giai cấp nông dân, động

viên họ tích cực lao động sản xuất và tham gia vào các công việc nhà nước.

Về quan hệ giữa Nhà nước và các tổ chức xã hội trước hết cần thấy rằng : các tổ chức xã hội là chỗ dựa của Nhà nước, là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân. (Điều 9 Hiến pháp 1992). Để quản lý xã hội, nhà nước không thể không dựa vào các tổ chức xã hội, bởi vì các tổ chức đó là cầu nối giữa nhà nước và nhân dân. Trong chế độ ta, quan hệ giữa Nhà nước và các tổ chức xã hội ngày càng trở lên mật thiết.

Nhà nước có trách nhiệm tạo ra cơ sở pháp lý và các điều kiện tài chính, vật chất, v.v... cho các tổ chức xã hội hoạt động, phải định ra những hình thức và biện pháp để các tổ chức xã hội tham gia vào công tác quản lý nhà nước. Nhà nước không thể can thiệp quá mức hoặc bao biện làm thay công tác tổ chức, hoạt động của các tổ chức xã hội. Nhìn chung, Hiến pháp 1992 và các văn bản pháp luật khác của nhà nước ta đã quy định cho các tổ chức xã hội nhiều quyền hạn trong lĩnh vực quản lý nhà nước. Trong đó, nổi bật nhất là các quyền : xây dựng bộ máy nhà nước, thể hiện trước hết ở chỗ các tổ chức xã hội đóng vai trò chủ yếu trong tổ chức bầu cử ra các cơ quan đại diện quyền lực: Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp; tham gia xây dựng pháp luật nói chung và xây dựng các quy chế trên địa bàn mình cư trú; tham gia vào công việc thường nhật của quản lý nhà nước, thí dụ: đề xuất ý kiến với các cơ quan nhà nước về vấn đề lựa chọn, bố trí cán bộ, về việc xây dựng chương trình công tác của các cơ quan đó ; tham gia giáo dục, tuyên truyền pháp luật, đấu tranh bảo vệ trật tự pháp luật và pháp chế; thực hiện sự kiểm tra mang tính xã hội đối với hoạt động của bộ máy nhà nước.

Về phía mình, các tổ chức xã hội có trách nhiệm giáo dục các hội viên của mình nghiêm chỉnh chấp hành đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, tham gia tích cực vào các lĩnh vực xây dựng và hoạt động của bộ máy nhà nước trên cơ sở những quy định của pháp luật, tích cực đấu tranh với các vi phạm pháp luật và các tệ nạn trong bộ máy nhà nước, đặc biệt là tệ tham nhũng, quan liêu, lạm dụng chức quyền, vi phạm các quyền tự do, dân chủ của công dân.

Trong quá trình đổi mới hệ thống chính trị nói chung, các tổ chức xã hội với tư cách là cách thành viên của hệ thống chính trị cũng cần đổi mới mạnh mẽ về tổ chức và hoạt động. Bộ máy và hình thức tổ chức, sinh hoạt của Mặt trận và các tổ chức xã hội cần phải được cải tiến, khắc phục tình trạng quan liêu, "nhà nước hoá", để các tổ chức thực sự trở thành hình thức dân chủ rộng rãi thông qua đó công dân tham gia một cách tích cực và có hiệu quả vào quản lý các công việc nhà nước và xã hội, nâng cao tính tích cực chính trị của công dân và để các tổ chức xã hội thực hiện ngày càng tốt hơn nhiệm vụ bảo vệ, thoả mãn lợi ích ngày càng đa dạng và phong phú của công dân.

Chương X

NHÀ NƯỚC VÀ CÁ NHÂN

Nhà nước và cá nhân có mối quan hệ qua lại lẫn nhau. Mối quan hệ ấy thường được ghi nhận và thể chế hóa bằng pháp luật. Vì vậy, quan hệ giữa nhà nước và cá nhân trở thành một trong những phạm trù của lý luận chung về nhà nước và pháp luật. Nghiên cứu mối quan hệ này dưới góc độ lý luận chung có ý nghĩa quan trọng chẳng những là cơ sở lý luận soi sáng các khái niệm, các phạm trù của khoa học pháp lý cụ thể mà còn chỉ đạo các hoạt động thực tiễn như xây dựng pháp luật, áp dụng pháp luật và bảo vệ pháp luật.

§1. BẢN CHẤT CỦA MỐI QUAN HỆ GIỮA NHÀ NƯỚC VÀ CÁ NHÂN DƯỚI CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

1. Quan niệm về cá nhân

Cá nhân trong một chế độ xã hội nhất định bao giờ cũng mang những đặc điểm của xã hội ấy. Bởi vì cá nhân con người hình thành và phát triển dưới sự tác động của xã hội. Mỗi giai cấp, mỗi thành phần xã hội có thể tìm thấy thuộc tính của mình thông qua cá nhân là thành viên của mình; nhà nước, giai cấp luôn luôn tác động vào cá nhân

nhằm tạo ra những mẫu người phù hợp với xã hội mình, nhà nước mình và giai cấp mình. Cố nhiên, quá trình đó còn phụ thuộc vào tính năng động của mỗi cá nhân mà tiếp thu phẩm chất này hay khước từ phẩm chất nọ do xã hội tác động vào. Do đó, có thể nói rằng *cá nhân trước hết là một con người xã hội nhất định, hay nói cách khác, cá nhân có thuộc tính xã hội.*

Cá nhân lại đồng thời là một con người cụ thể, do đó trong "cá nhân" không những chứa đựng những thuộc tính của xã hội, mà còn *chứa đựng những đặc điểm riêng của mỗi người cụ thể rất phong phú và đa dạng, với những ham muốn, quan tâm, thành tích, sai lầm, cá tính rất khác nhau. Có thể nói, đó là thuộc tính tự nhiên của cá nhân.*

Như vậy, khái niệm "cá nhân" *kết tinh những thuộc tính xã hội và tự nhiên của con người.* Đó là sự kết tinh những gì chung nhất và riêng nhất của con người xã hội và con người tự nhiên.

Việc xác định đúng đắn và kết hợp hài hoà cả hai thuộc tính này của cá nhân trong mối quan hệ với nhà nước là một nhu cầu bức thiết trong việc phát huy tính tích cực của con người dưới chủ nghĩa xã hội. Có thể nhìn thấy một thực tế của chủ nghĩa xã hội hành chính quan liêu, bao cấp ở nước ta cũng như ở các nước xã hội chủ nghĩa khác trước đây là tình trạng cá nhân con người thường bị "khuôn" theo một "mẫu hình" xác định xuất phát từ ý muốn chủ quan duy ý chí. Lợi ích và ý chí của giai cấp trong một số mối quan hệ thường được đặt lên hàng đầu lấn át hoặc thủ tiêu những phẩm chất tự nhiên của cá nhân. Chỉ có thể *kết hợp hài hoà tất cả các thuộc tính xã hội và tự nhiên của cá nhân mới tạo ra khả năng phát huy*

ính tích cực, sáng tạo của cá nhân trong mối quan hệ với nhà nước.

Quan hệ với khái niệm "cá nhân", trong khoa học pháp lý còn có khái niệm "công dân". *Công dân chính là khái niệm chỉ cá nhân trong mối quan hệ cơ bản nhất, chủ yếu nhất, quan trọng nhất quan hệ với nhà nước, được thể hiện trong hiến pháp và các đạo luật của nhà nước đó.* Vì thế, nếu như con người sinh ra tự nó đã trở thành cá nhân thì, để trở thành công dân người đó phải đáp ứng những đòi hỏi do pháp luật của một nhà nước nhất định qui định. Những đòi hỏi đó có thể có sự khác nhau ở các nước khác nhau.

Theo pháp luật hiện hành của nước ta, đối với một người mới sinh ra có hai nguyên tắc để xác định người đó có phải là công dân Việt nam hay không. Đó là nguyên tắc theo huyết thống, và theo lãnh thổ. Theo nguyên tắc huyết thống một người sẽ là công dân Việt Nam nếu cha là công dân Việt Nam. Trong trường hợp cha không rõ là ai hay không thuộc quốc tịch nào mà mẹ là công dân Việt nam thì người đó vẫn là công dân Việt Nam. Theo nguyên tắc lãnh thổ, một người sinh ra trên lãnh thổ Việt nam mà cha mẹ không rõ là ai thì người đó vẫn là công dân Việt nam. Điều 3 Luật quốc tịch Việt Nam do Quốc hội thông qua ngày 28-6-1988 ghi rõ: "Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam chỉ công nhận công dân Việt Nam có một quốc tịch Việt Nam". Như vậy, pháp luật nước ta không thừa nhận công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài.

Ngoài trường hợp do sinh ra, Luật quốc tịch nước ta còn qui định các điều kiện được vào quốc tịch Việt Nam, được trở lại quốc tịch Việt Nam, có quốc tịch Việt Nam

theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia ký kết.

2. Bản chất của mối quan hệ pháp lý giữa nhà nước và cá nhân dưới chủ nghĩa xã hội

Lịch sử tư tưởng chính trị pháp lý là lịch sử đấu tranh giữa các quan niệm tiến bộ với các quan niệm bảo thủ, lạc hậu trong việc xác định mối quan hệ giữa nhà nước và cá nhân. Lịch sử đấu tranh để nhận thức ngày càng đúng đắn bản chất của mối quan hệ pháp lý ấy, chính là lịch sử khám phá từng bước giá trị của cá nhân con người trong mối quan hệ với quyền lực nhà nước. Đây cũng chính là quá trình thay đổi các quan niệm và nhận thức. V.I Lênin đã từng nhấn mạnh: " Lịch sử các học thuyết chính trị - pháp lý là lịch sử của sự thay đổi nhận thức và do đó là lịch sử của cuộc đấu tranh tư tưởng" (1).

• Từ khi học thuyết chính trị - pháp lý của chủ nghĩa Mác - Lênin ra đời, mối quan hệ giữa nhà nước và cá nhân mới được lý giải một cách khoa học về cơ sở xã hội, bản chất giai cấp cũng như nội dung của quan hệ đó. Và, quan niệm về mối quan hệ ấy được thay đổi căn bản.

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin chỉ ra rằng: *tùy thuộc vào bản chất giai cấp của mỗi kiểu nhà nước và tương quan lực lượng giữa các giai cấp trong mỗi thời đại mà quan hệ giữa nhà nước và cá nhân được thể hiện trong hệ thống pháp luật của nhà nước ấy, theo các ưu thế khác nhau. Hay nói cách khác, tương ứng với mỗi kiểu nhà nước thì có một kiểu quan hệ giữa nhà nước và cá nhân.*

(1) V.I Lênin. Toàn tập, Tập 25, tr. 112.

Bản chất của mối quan hệ pháp lý giữa nhà nước và cá nhân trong kiểu nhà nước chủ nô, đó là quan hệ vô quyền của cá nhân nô lệ đối với nhà nước chủ nô. Trong pháp luật của nhà nước chủ nô, nô lệ không được thừa nhận là chủ thể của các quan hệ pháp luật. Trong nhà nước phong kiến, con người được chia ra nhiều thứ bậc khác nhau với những đặc quyền, đặc lợi tùy thuộc vào địa vị thứ bậc của mình. Vì thế, trong mối quan hệ với nhà nước, cá nhân con người phụ thuộc vào đẳng cấp của mình. Trong các nhà nước phong kiến quân chủ tuyệt đối, quyền lực tối cao của nhà nước tập trung vào tay người là vua. Vua không chịu trách nhiệm pháp lý với bất kỳ một cá nhân nào, đâu họ thuộc đẳng cấp nào. Để đấu tranh với kiểu quan hệ giữa nhà nước và cá nhân trong xã hội phong kiến, ngay từ thế kỷ XVII, XVIII các nhà tư tưởng như Lốc, Rút xô, Mông-tét-skiơ đã nêu ra triết lý giải phóng quyền. Theo họ cần phải thủ tiêu tình trạng vô quyền của cá nhân đối với quyền lực nhà nước. Họ đưa ra tư tưởng về giá trị tự nhiên bằng nhau của các cá nhân và đòi hỏi quyền lực nhà nước phải tách khỏi quan hệ cá nhân bằng các qui định của pháp luật với nguyên tắc : tất cả những gì mà pháp luật không cấm đoán thì được phép tự do ý chí. Có thể nói, đây là một tư tưởng tiến bộ và là một trong những ngọn cờ tư tưởng tập hợp quần chúng nhân dân lao động đứng lên đập tan nhà nước phong kiến.

So với các kiểu nhà nước trước đó, trong nhà nước tư sản mối quan hệ giữa cá nhân con người với nhà nước đã có sự thay đổi một bước căn bản. Vai trò của cá nhân con người trong một số mối quan hệ cơ bản với nhà nước tư sản, đã được pháp luật tư sản ghi nhận. Nhiều quyền năng mới thể hiện ước vọng của con người lần đầu tiên

xuất hiện trong pháp luật của nhà nước tư sản. Tuy nhiên, việc thực hiện trong thực tế các quyền năng pháp lý ấy lại bị quan hệ tư hữu về tư liệu sản xuất cản trở. Vì thế, quan hệ giữa nhà nước và cá nhân còn mang tính hình thức.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa ra đời, lần đầu tiên trong lịch sử, nhân dân lao động lập nên nước nhà của mình. Khác hoàn toàn với các kiểu nhà nước trước đây, nhà nước xã hội chủ nghĩa là nhà nước của dân, do dân và vì dân. V.I.Lênin đã chỉ rõ : Dưới chủ nghĩa xã hội không còn quyền lực nào khác ngoài quyền lực của chính những người lao động liên hiệp lại. Nguyên tắc tất cả quyền lực thuộc về nhân dân được ghi nhận trang trọng trong hiến pháp của các nước xã hội chủ nghĩa với mục đích xây dựng một xã hội mà ở đó con người thực sự được giải phóng, nhân dân lao động làm chủ đất nước, mọi người đều có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân, công bằng xã hội và dân chủ được bảo đảm. Có thể nói so với các kiểu nhà nước bóc lột, mối quan hệ giữa nhà nước và cá nhân dưới chủ nghĩa xã hội đã có sự thay đổi về chất. Tuy nhiên, sau hơn 70 năm tồn tại, do những sai lầm chủ quan duy ý chí, vấn đề quan hệ giữa nhà nước và cá nhân dưới chủ nghĩa xã hội chưa được giải quyết một cách căn bản.

Dưới ánh sáng đổi mới và cải tổ, mối quan hệ pháp lý giữa nhà nước và cá nhân về bản chất cần phải thể hiện xuyên suốt trong hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa các đặc trưng cơ bản sau:

Thứ nhất : Quan hệ giữa nhà nước và cá nhân là quan hệ thống nhất về quyền và nghĩa vụ pháp lý giữa các chủ thể. Dưới chủ nghĩa xã hội, nhà nước mà biểu hiện cụ thể là các cơ quan nhà nước và các nhân viên của các cơ

quan nhà nước với tư cách là một bên chủ thể trong mối quan hệ với bên kia là cá nhân công dân, cả hai loại chủ thể này đều có những quyền và nghĩa vụ pháp lý do pháp luật quy định. Điều đó có nghĩa là nhà nước coi các quyền của cá nhân công dân là nghĩa vụ pháp lý của mình mà các cơ quan nhà nước và các nhân viên của nó phải có trách nhiệm thực hiện. Ngược lại, đối với cá nhân công dân cũng như vậy. Trong quan hệ giữa nhà nước và cá nhân không thể và không cho phép tồn tại quan hệ mà một bên chỉ có quyền, bên kia chỉ có nghĩa vụ. Vì thế khi nói tới hệ thống các quyền và nghĩa vụ của cá nhân công dân, cũng tức là nói tới các quyền và nghĩa vụ tương ứng của nhà nước. Nếu không như vậy thì thực chất các quyền và nghĩa vụ chỉ là những lời hứa hẹn chung chung. Đồng thời các nghĩa vụ của công dân mà không phải là quyền của nhà nước thì đó cũng chỉ là mong muốn viễn vông.

Quyền và nghĩa vụ pháp lý của cá nhân con người là giá trị được xã hội hoá, tức là bằng con đường nhà nước củng cố trong các qui phạm pháp luật, đảm bảo cho giá trị đó được thừa nhận chung và vì lợi ích chung. Như vậy quyền và nghĩa vụ pháp lý của cá nhân con người phải bằng pháp luật của nhà nước ghi nhận và thể chế hóa mới trở thành hiện thực và mới có khả năng đảm bảo thực hiện. Nếu ngược lại, quyền và nghĩa vụ pháp lý của cá nhân con người chỉ là hình thức. Nhưng nhà nước không phải ở trong trạng thái tặng, cho các quyền chủ quan của họ. Vì thế, một mặt cá nhân con người phải thấy rằng, khi giá trị xã hội của các quyền và nghĩa vụ chưa xuất hiện, thì trong mối quan hệ với nhà nước và xã hội nói chung, các quyền và nghĩa vụ chưa được thừa nhận chung tức là chưa ra đời. Và mặt khác, về phía nhà nước phải có trách nhiệm phát

triển nhu cầu và giá trị xã hội của các quyền và nghĩa vụ để sớm thể chế hóa và bảo vệ bằng pháp luật. Như vậy, mối quan hệ giữa nhà nước và cá nhân là mối quan hệ thống nhất biện chứng và quy định lẫn nhau, trong đó trách nhiệm của nhà nước là phải thể chế hóa mối quan hệ ấy thành hệ thống các quyền và nghĩa vụ pháp lý.

Có thể nói rằng, trong hệ thống pháp luật nước ta nhà nước và cá nhân chưa có sự kết hợp thống nhất thành hệ thống các quyền và nghĩa vụ pháp lý giữa các chủ thể. Chế định trách nhiệm pháp lý của cơ quan nhà nước và nhân viên cơ quan nhà nước, đặc biệt là các cán bộ có chức quyền trong mối quan hệ với công dân chưa được quy định cụ thể và đề cao đúng mức trong hệ thống pháp luật. Vì thế, tình trạng vi phạm các quyền của cá nhân con người từ phía nhà nước vẫn còn xảy ra, có lúc có nơi nghiêm trọng mà việc xử lý chưa đáp ứng đòi hỏi của dư luận xã hội. Đại hội Đảng lần thứ VII đã phê phán tình trạng vi phạm quyền của dân còn nhiều, và chỉ rõ phải kiên quyết chống những hành vi xâm phạm quyền làm chủ của nhân dân ⁽¹⁾. Rõ ràng, nhận thức không đúng mối quan hệ thống nhất biện chứng giữa nhà nước và cá nhân sẽ dẫn đến tách đôi mối quan hệ đó trong thực tế, để ra tình trạng nhân danh nhà nước để vi phạm quyền công dân với quyền uy và mệnh lệnh ngoài pháp luật. Tách đôi mối quan hệ biện chứng giữa các chủ thể nhà nước và cá nhân công dân để buộc cái này phụ thuộc một chiều vào cái kia còn dẫn đến sai lầm trong việc xây dựng và bảo vệ pháp luật. Vì thế, trong việc hoàn thiện hệ thống pháp luật và hoạt động bảo vệ pháp luật phải thấm nhuần sâu sắc mối quan hệ biện

(1) Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII, NXB Sự thật, Hà nội, 1991, tr.42, 51.

chứng nói trên để có những đạo luật với chất lượng cao, nhân tố con người được đề cao trong thực tiễn bảo vệ pháp luật.

Thứ hai : Quan hệ giữa nhà nước và cá nhân được thực hiện dưới dạng các quan hệ pháp luật.

Các quyền và nghĩa vụ pháp lý của các chủ thể quy định trong pháp luật như nói ở trên mới chỉ tạo ra khả năng cho việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý ấy. Các quyền và nghĩa vụ pháp lý của mỗi bên chủ thể chỉ có thể trở thành hiện thực thông qua các quan hệ pháp luật. Quan hệ pháp luật, vì vậy, có thể được xem là "pháp luật trong hành động". Với ý nghĩa đó, xã hội xã hội chủ nghĩa khuyến khích tích cực xã hội và ý thức công dân của mỗi thành viên trong mỗi quan hệ với nhà nước của mình. Thông qua hành vi tích cực mà nhiều quan hệ pháp luật được hình thành, và đến lượt mình nó trở thành phương tiện được chuyển hoá, để biến quyền và nghĩa vụ pháp lý thành hiện thực. Do đó, đòi hỏi nhà nước mà cụ thể là các nhân viên của nó phải có nghĩa vụ tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân công dân tham gia tích cực vào các quan hệ pháp luật bằng các hành vi hợp pháp.

Quan hệ pháp luật giữa nhà nước và công dân mà nội dung của nó là các quyền và nghĩa vụ pháp lý của mỗi bên do pháp luật quy định là điều kiện thực tế để công dân thoát ra khỏi những cấm đoán vô lý, chống lại sự lạm quyền, cản trở và vi phạm quyền của họ từ phía nhà nước.

(1) C.Mác - Ph. Ăngghen. Tuyển tập, T.1, tr. 62 - 63 (tiếng Nga).

(2) C.Mác - Ph.Ăngghen. Tuyển tập, T.21, tr. 82 (tiếng Nga).

Vì thế, nâng cao trình độ văn hoá pháp lý cho người lao động là nhu cầu cấp bách để nâng cao tính tích cực pháp lý công dân trong mối quan hệ pháp luật với nhà nước.

Thứ ba : Dân chủ xã hội chủ nghĩa là nét đặc trưng, là mục đích cũng là động lực xuyên suốt mối quan hệ giữa nhà nước và cá nhân dưới chủ nghĩa xã hội.

Môi trường để cho cá nhân công dân thực hiện được đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình trong quan hệ pháp luật với nhà nước là dân chủ. Điều đó có nghĩa là trong Hiến pháp cũng như trong các văn bản qui phạm pháp luật của nhà nước xã hội chủ nghĩa chứa đựng các chế định pháp luật về quyền của cá nhân công dân trong mối quan hệ với nhà nước, thừa nhận những phạm vi xã hội thuộc chủ quyền của cá nhân được tự do ý chí. C.Mác đã viết: "Tự do được thừa nhận về mặt pháp lý tồn tại trong nhà nước dưới hình thức luật. Các đạo luật không phải là các biện pháp đàn áp chống lại tự do... Ngược lại, các đạo luật đó là các qui phạm chung, chính xác, rõ ràng mà trong đó tồn tại tự do... độc lập với sự lộng quyền của các cá nhân riêng lẻ. Bộ luật là " kinh thánh tự do của nhân dân" (1). Như vậy, khi trao cho các thành viên của xã hội các quyền và qui định trách nhiệm pháp lý của họ, các qui phạm pháp luật ấy trở thành biện pháp tự do của họ trong các quan hệ được điều chỉnh bằng pháp luật. Phạm vi tự do của con người càng rộng, trách nhiệm đối với các vi phạm pháp luật càng lớn. Ph.Ăghen đã chỉ ra mối quan hệ không tách rời giữa tự do và trách nhiệm: "Con người chịu hoàn toàn trách nhiệm về hành vi vi phạm của mình, nếu khi thực hiện nó con người có tự do ý chí một cách đầy đủ".(2) Với đặc trưng ấy dân chủ hoá các quan hệ xã hội, trong đó có

các quan hệ giữa nhà nước và cá nhân, là một trong những phương hướng cơ bản của sự nghiệp đổi mới đang tiến hành ở nước ta. Vì thế, cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên xã hội chủ nghĩa viết : "Toàn bộ tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị nước ta trong giai đoạn mới là nhằm xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân... Dân chủ đi đôi với kỷ luật, kỷ cương phải được thể chế hoá bằng pháp luật và được pháp luật bảo đảm" (trang 19).

Thứ tư : Pháp chế xã hội chủ nghĩa là nguyên tắc tối cao, là sợi chỉ đỏ xuyên suốt quá trình thực hiện mối quan hệ giữa nhà nước và cá nhân.

Nội dung cơ bản của đặc trưng này là thiết lập một trạng thái mà ở đó một mặt, nhà nước nói chung, các cơ quan nhà nước và nhân viên của nó, đặc biệt là người có chức có quyền nói riêng, phải tuân thủ pháp luật và tạo điều kiện cho cá nhân công dân làm đúng pháp luật mặt khác, cá nhân công dân phải nghiêm chỉnh tuân theo pháp luật, kiểm tra các cơ quan nhà nước và nhân viên của nó và đồng thời kiểm tra lẫn nhau trong việc thi hành hiến pháp và pháp luật. Những đòi hỏi ấy dựa trên cơ sở cả hai chủ thể đều tuân theo ý chí của nhân dân thể hiện trong pháp luật. Chính vì thế mà chỉ có dưới chủ nghĩa xã hội, pháp chế trở thành nguyên tắc và sợi chỉ đỏ, xuyên suốt mối quan hệ giữa nhà nước và cá nhân. Tăng cường pháp chế trong việc thực hiện mối quan hệ này là đòi hỏi cấp bách của sự nghiệp đổi mới hiện nay.

§2. CÁC BẢO ĐẢM THỰC HIỆN MỐI QUAN HỆ PHÁP LÝ GIỮA NHÀ NƯỚC VÀ CÁ NHÂN DƯỚI CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

Để mối quan hệ pháp lý giữa nhà nước và cá nhân được thực hiện cần có một hệ thống các bảo đảm về kinh tế, chính trị, tư tưởng, tổ chức và pháp luật. Hệ thống các bảo đảm này có thể phân thành hai loại : bảo đảm chung và bảo đảm đặc thù.

chung đó là những điều kiện và tiền đề kinh tế, chính trị, tư tưởng và tổ chức thuận lợi cho cá nhân con người thực hiện trên thực tế mối quan hệ pháp lý với nhà nước.

Bảo đảm đặc thù là hệ thống các biện pháp lý cần thiết để cá nhân sử dụng và thực hiện trên thực tế mối quan hệ với nhà nước. Bảo đảm đặc thù còn gọi là bảo đảm pháp lý.

Mối quan hệ pháp lý giữa nhà nước và cá nhân không trở thành hiện thực một cách tự động. Nó đòi hỏi một hệ thống bảo đảm chung và đặc thù mới có thể trở thành hiện thực . Nếu thiếu các bảo đảm đó, hoặc các bảo đảm thiếu đồng bộ, không hệ thống thì mối quan hệ nói trên chỉ tồn tại trên lời nói.

1 - Bảo đảm chung

Trong bảo đảm chung, trước hết là các bảo đảm về kinh tế. Đó là toàn bộ nền kinh tế thị trường có định hướng dựa trên nhiều thành phần với nhiều dạng sở hữu và hình thức tổ chức kinh doanh phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất, thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của nền sản xuất xã hội. Trong nền kinh tế đó mọi đơn vị

kinh tế, không phân biệt quan hệ sở hữu đều hoạt động theo cơ chế tự chủ kinh doanh, hợp tác và cạnh tranh với nhau bình đẳng trước pháp luật. Với tính chất và mục tiêu của nền kinh tế như vậy, cá nhân con người sẽ được đặt vào vị trí trung tâm, giải phóng sức sản xuất, khơi dậy mọi tiềm năng của mỗi cá nhân, mỗi tập thể lao động và cả cộng đồng dân tộc, động viên và tạo mọi điều kiện cho cá nhân mỗi người phát huy ý chí tự lực tự cường, cần kiệm xây dựng đất nước, ra sức làm giàu cho mình và cho đất nước. Chỉ trên cơ sở đó mới đáp ứng các nhu cầu vật chất và văn hóa cho cá nhân mỗi người. Các bảo đảm về kinh tế sẽ là những điều kiện thuận lợi tác động vào quá trình thực hiện mối quan hệ giữa nhà nước và cá nhân.

- Các bảo đảm về chính trị bao gồm toàn bộ các yếu tố tổ chức chính trị - xã hội tạo nên hệ thống chính trị của đất nước nhằm tạo điều kiện cho cá nhân con người khả năng thực hiện mối quan hệ pháp lý với nhà nước. Hệ thống chính trị - xã hội xã hội chủ nghĩa ở nước ta bao gồm :

+ Nhà nước là tổ chức thể hiện và thực hiện ý chí, quyền lực của nhân dân, thay mặt nhân dân. Nhà nước chịu sự giám sát của nhân dân. Nhân dân thành lập và quy định nội dung, phương thức hoạt động của các cơ quan nhà nước.

+ Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể có vai trò rất quan trọng trong sự nghiệp đoàn kết toàn dân xây dựng và bảo vệ tổ quốc, chăm lo lợi ích các đoàn viên, hội viên, thực hiện dân chủ và đổi mới xã hội.

+ Đảng cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của

giai cấp công nhân, nhân dân lao động và cả dân tộc. Sự lãnh đạo của Đảng là bảo đảm chính trị đối với việc thực hiện trên thực tế mối quan hệ giữa nhà nước và cá nhân.

- Các bảo đảm về tư tưởng đó là thế giới quan khoa học bao gồm thế giới quan Mác - Lê Nin và tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh. Ý thức tư tưởng khoa học sẽ là yếu tố của thượng tầng kiến trúc có tác dụng tích cực đến việc thực hiện mối quan hệ qua lại giữa nhà nước và cá nhân.

- Các bảo đảm về tổ chức gồm toàn bộ tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội. Sự tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội đều dựa trên cơ sở pháp luật và nguyên tắc tập trung dân chủ. Đây chính là nhân tố đảm bảo sự thống nhất trên thực tế quyền và nghĩa vụ pháp lý giữa nhà nước và cá nhân.

Tóm lại, các bảo đảm nói trên là bảo đảm chung, phản ánh điều kiện kinh tế, đường lối chính trị, hệ tư tưởng và trình độ tổ chức các quyền và nghĩa vụ trong , xã hội. Tất cả các bảo đảm đó trong tổng thể của mình là điều kiện thuận lợi để mỗi cá nhân thực hiện mối quan hệ pháp lý với nhà nước.

2. Các bảo đảm đặc thù

Các đảm bảo đặc thù bao gồm:

- Thứ nhất, đó là hệ thống các quy định pháp lý về tổ chức bộ máy nhà nước bảo đảm nguyên tắc các quyền con người, quyền công dân được ghi nhận trong hiến pháp và pháp luật là bất khả xâm phạm và nguyên tắc nhà nước có nghĩa vụ bảo đảm thực hiện các quyền con người và quyền công dân.

Xuất phát từ hai nguyên tắc cơ bản đó, Hiến pháp nước ta đã quy định bộ máy thực hiện quyền lực của nhân dân. Bộ máy đó bao gồm các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp. Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước thông qua bộ máy đó. Tuy nhiên, bộ máy nhà nước ở nước ta còn phải tiếp tục cải cách để nhà nước ta thực sự trở thành nhà nước của dân, do dân và vì dân. Vì thế, hệ thống các quy định pháp lý về mối quan hệ giữa các cơ quan nhà nước trong tổ chức và hoạt động của mình cần được đổi mới và hoàn chỉnh.

- Thứ hai, đó là hệ thống các quyền và nghĩa vụ pháp lý giữa nhà nước và cá nhân. Hệ thống này bao gồm các quyền và nghĩa vụ về nội dung và thủ tục. Hệ thống này càng đầy đủ, kỹ thuật xây dựng càng chính xác, rõ ràng là điều kiện quan trọng đảm bảo thực hiện có hiệu quả quan hệ giữa nhà nước và cá nhân. Ở nước ta hệ thống các quyền và nghĩa vụ này còn thiếu, đặc biệt là thiếu các quy định pháp lý về trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, những người có chức có quyền trong mối quan hệ với cá nhân công dân. Hệ thống các quyền và nghĩa vụ về thủ tục thường thiếu cụ thể, hoặc rắc rối, gây phiền hà, khó khăn cho cá nhân công dân. Vì thế, đổi mới và hoàn thiện hệ thống quyền và nghĩa vụ qua lại giữa nhà nước và cá nhân công dân là một trong những phương hướng cơ bản của đổi mới và hoàn thiện pháp luật ở nước ta.

- Thứ ba, cùng với hệ thống các quy định pháp lý về tổ chức bộ máy, về hệ thống các quyền và nghĩa vụ về nội dung và thủ tục do pháp luật trong nước quy định, các bảo đảm đặc thù còn bao gồm các điều ước và công ước quốc tế về quyền con người mà nhà nước ta tham gia ký kết.

Sự thống nhất và bổ sung lẫn nhau giữa pháp luật trong nước và pháp luật quốc tế là điều kiện và môi trường pháp lý thuận lợi cho cá nhân trong quan hệ với nhà nước.

Tóm lại, bất kỳ quan hệ nào giữa nhà nước và cá nhân phải được bảo đảm và thực hiện thông qua phương tiện pháp luật. Vì thế, các bảo đảm pháp lý đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành và thực hiện quan hệ pháp lý giữa nhà nước và cá nhân.

PHẦN THỨ HAI

LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÁP LUẬT

Chương XI

NGUỒN GỐC VÀ BẢN CHẤT CỦA PHÁP LUẬT

§1. NGUỒN GỐC CỦA PHÁP LUẬT

Theo các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin, trong xã hội cộng sản nguyên thủy chưa có pháp luật. Nhưng như mọi xã hội, xã hội cộng sản nguyên thủy cũng cần đến trật tự, ổn định để tồn tại và phát triển. Do nhu cầu khách quan đó mà đã xuất hiện những quy tắc xử sự chung. Đây chính là các qui phạm xã hội bao gồm tập quán và các tín điều tôn giáo. Tập quán xuất hiện một cách tự phát, dần dần được cộng đồng thị tộc, bộ lạc chấp nhận và trở thành quy tắc xử sự chung mang tính chất đạo đức và xã hội.

Từ thuở xa xưa, con người đã coi trọng cõi tâm linh. Các vị thần của các thị tộc chính là những đẳng tối cao tạo cho các thành viên của thị tộc sức mạnh trong cuộc đấu sức với thiên nhiên và kẻ thù, cũng như sự bình an, yên tĩnh về mặt tinh thần rất cần thiết cho người nguyên thủy. Trong điều kiện này, các tín điều tôn giáo đã hình thành

và trở thành những chuẩn mực thiêng liêng cho hành vi xử sự của mọi người.

Các quy phạm xã hội trong xã hội cộng sản nguyên thủy có những đặc điểm sau :

- Chúng thể hiện ý chí phù hợp với lợi ích, của toàn thể thị tộc, bộ lạc.

- Chúng điều chỉnh cách xử sự của những con người liên kết với nhau theo tinh thần hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau.

- Chúng được thực hiện một cách tự nguyện, theo thói quen của từng thành viên thị tộc, bộ lạc ; tuy nhiên, vẫn có sự cưỡng chế trong trường hợp chúng bị vi phạm, nhưng sự cưỡng chế đó không phải do một bộ máy đặc biệt của xã hội nguyên thủy thực hiện, mà do toàn thị tộc tự tổ chức.

Các quy phạm xã hội này phù hợp với các điều kiện kinh tế, xã hội của xã hội cộng sản nguyên thủy - một xã hội chưa có tư hữu và các giai cấp. Khi chế độ tư hữu ra đời và xã hội phân chia thành các giai cấp có lợi ích đối lập nhau thì các tập quán không còn phù hợp nữa, vì các tập quán thể hiện ý chí chung và bảo vệ lợi ích của mọi thành viên trong cộng đồng thị tộc, bộ lạc. Tầng lớp có của luôn cố gắng hướng mọi hành vi của mọi người phù hợp với lợi ích của riêng họ. Lợi dụng địa vị xã hội của mình, họ đã tìm cách giữ lại những tập quán có lợi, vận dụng và biến đổi nội dung các tập quán sao cho chúng phù hợp với ý chí của giai cấp thống trị, nhằm mục đích củng cố và bảo vệ một trật tự xã hội mà họ mong muốn. Bằng sự thừa nhận của nhà nước, các quy tắc tập quán đã bị biến đổi ấy trở thành những quy tắc xử sự chung. Đây là phương thức thứ nhất hình thành nên pháp luật.

Mặt khác, những quan hệ xã hội đa dạng và phức tạp mới phát sinh trong quá trình phát triển của xã hội đã đặt ra yêu cầu phải có những qui tắc mới để điều chỉnh (chẳng hạn, quan hệ giữa chủ nô và nô lệ, quan hệ trao đổi, buôn bán...). Vì vậy, tổ chức quyền lực mới ra đời (nhà nước) đã tiến hành hoạt động xây dựng các qui tắc xử sự mới trong nhiều lĩnh vực. Hoạt động này lúc đầu còn đơn giản, nhiều quyết định của toà án và cơ quan hành chính được coi như những quy tắc xử sự chung có tính chất bắt buộc. Hệ thống pháp luật được hình thành dần dần cùng với việc thiết lập và hoàn thiện bộ máy nhà nước. Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản pháp luật nhằm củng cố chế độ tư hữu và qui định đặc quyền của giai cấp thống trị trong xã hội. Đây là con đường thứ hai hình thành nên pháp luật. Xuất phát từ nguồn gốc như trên, pháp luật không thể được mọi thành viên trong xã hội có giai cấp thực hiện một cách tự giác. Do đó, nhà nước có một bộ máy đặc biệt chuyên cưỡng chế, bảo đảm cho pháp luật được thi hành nghiêm chỉnh.

Như vậy, một loại qui tắc xử sự mới ra đời - đó là qui tắc pháp luật - là qui tắc xử sự chung thể hiện ý chí của giai cấp thống trị do nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận và được bảo đảm thực hiện bằng cưỡng chế nhà nước. Càng ngày pháp luật càng trở thành một công cụ đắc lực để thực hiện sự thống trị giai cấp, một yếu tố không thể thiếu để bảo đảm trật tự, ổn định xã hội.

Tóm lại, những nguyên nhân làm phát sinh nhà nước, cũng chính là những nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của pháp luật. Nhà nước và pháp luật là hai hiện tượng có cùng bản chất gắn bó hết sức mật thiết với nhau. Pháp luật ra đời cùng với nhà nước, pháp luật là công cụ mà nhà nước

sử dụng để thực hiện quyền lực của mình. Nhà nước ban hành pháp luật và bảo đảm cho pháp luật được thực hiện. Nhà nước và pháp luật là sản phẩm của sự phát triển đến một trình độ nhất định của xã hội. Cùng với nhà nước, pháp luật ngày càng có vai trò to lớn trong xã hội.

§2. BẢN CHẤT, CÁC MỐI LIÊN HỆ VÀ CÁC THUỘC TÍNH CỦA PHÁP LUẬT

1. Bản chất của pháp luật

Xã hội nào cũng cần đến sự trật tự và ổn định. Không có trật tự và ổn định thì không thể tiến hành sản xuất, phân phối sản phẩm, đảm bảo những nhu cầu của xã hội và cá nhân. Không có trật tự và ổn định thì không thể bảo đảm các quyền lợi của cá nhân là thành viên của cộng đồng xã hội và của xã hội nói chung. Muốn có trật tự và ổn định trong xã hội thì phải có sự điều chỉnh các quan hệ xã hội. Sự điều chỉnh các quan hệ đó được thực hiện bằng một hệ thống qui phạm xã hội, trong đó ở các xã hội có giai cấp thì qui phạm pháp luật đóng vai trò chủ yếu.

Cũng giống như bản chất nhà nước, *bản chất của pháp luật thể hiện trước hết ở tính giai cấp của nó*. Tính giai cấp của pháp luật biểu hiện ở chỗ, pháp luật *phản ánh ý chí nhà nước của giai cấp thống trị* trong xã hội, nội dung ý chí đó được qui định bởi điều kiện sinh hoạt vật chất của giai cấp thống trị. Do nắm trong tay quyền lực nhà nước, giai cấp thống trị đã thông qua nhà nước để thể hiện ý chí của giai cấp mình một cách tập trung, thống nhất thành ý chí của nhà nước. Ý chí nhà nước của giai cấp thống trị được cụ thể hoá trong các văn bản pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

Tính giai cấp của pháp luật còn thể hiện ở *mục đích điều chỉnh* các quan hệ xã hội. Trong xã hội có giai cấp, sự điều chỉnh pháp luật trước hết nhằm mục đích điều chỉnh các quan hệ giai cấp. Pháp luật chính là yếu tố điều chỉnh về mặt giai cấp các quan hệ xã hội nhằm định hướng cho các quan hệ xã hội phát triển theo một mục tiêu, một trật tự phù hợp với ý chí của giai cấp thống trị, bảo vệ và củng cố địa vị của giai cấp thống trị. Với ý nghĩa đó, *pháp luật chính là công cụ thể hiện sự thống trị giai cấp*.

Bản chất giai cấp của pháp luật luôn luôn là vấn đề hàng đầu khi nghiên cứu pháp luật của một kiểu nhà nước. Khi đánh giá một hệ thống pháp luật chúng ta cần phân tích để trả lời được câu hỏi : pháp luật đó là của ai, do ai và vì ai? Sự biểu hiện của tính giai cấp trong các kiểu pháp luật khác nhau không giống nhau.

Pháp luật chủ nô là pháp luật của giai cấp chủ nô, do giai cấp này đặt ra trước hết vì lợi ích của nó. Pháp luật chủ nô công khai qui định quyền lực vô hạn của chủ nô và tình trạng vô quyền của giai cấp nô lệ.

Còn tính giai cấp của pháp luật tư sản thì không dễ nhận thấy. Trong pháp luật tư sản có nhiều qui định về các quyền tự do, dân chủ... làm nhiều người lầm tưởng pháp luật tư sản là pháp luật chung của xã hội, không mang tính giai cấp, do nhân dân xây dựng và vì lợi ích của nhân dân. Nhưng xét về thực chất, pháp luật tư sản trước hết thể hiện ý chí của giai cấp tư sản và có mục đích trước hết phục vụ lợi ích của giai cấp tư sản.

Ở đây cũng cần lưu ý rằng trong những điều kiện lịch sử nhất định, rất có thể lợi ích của giai cấp thống trị phù hợp với lợi ích chung của giai cấp khác, của cả xã hội

và cả dân tộc. Chẳng hạn, trong các cuộc kháng chiến chống ngoại-xâm, lợi ích của giai cấp địa chủ phong kiến và triều đình phong kiến về cơ bản phù hợp với lợi ích của toàn dân tộc. Cho nên, trong pháp luật ở những thời điểm lịch sử nhất định, người ta có thể tìm thấy nhiều qui định phù hợp với lợi ích chung của mọi tầng lớp trong xã hội. Trong những trường hợp đó, các qui định pháp luật đã phản ánh những lợi ích chung, lợi ích phổ biến của cả xã hội, cả dân tộc.

Bên cạnh tính giai cấp, không thể coi nhẹ *giá trị xã hội to lớn của pháp luật*. Có thể nói rằng các qui phạm pháp luật là kết quả của sự "chọn lọc tự nhiên" trong xã hội. Trong cuộc sống hàng ngày các cá nhân và tổ chức có mối quan hệ với nhau rất đa dạng được thể hiện trong những hành vi xử sự khác nhau. Xã hội, thông qua nhà nước, ghi nhận những cách xử sự "hợp lý", "khách quan", nghĩa là những cách xử sự được số đông chấp nhận, phù hợp với lợi ích của số đông trong xã hội. Cách xử sự này được nhà nước thể chế hoá thành những qui phạm pháp luật. Nói cách khác, những hành vi, cách xử sự phổ biến, trải qua bao biến cố xã hội, bỏ qua và vượt lên những yếu tố ngẫu nhiên, được khái quát hoá thành những qui phạm pháp luật mang tính ổn định và chuẩn mực. Do vậy, dưới góc độ này có thể nói những qui phạm pháp luật mang tính qui luật vì chúng phản ánh được các chân lý khách quan, nghĩa là có thể coi pháp luật là qui luật khách quan của xã hội, là chân lý khách quan. Khía cạnh này đồng thời thể hiện *tính xã hội của pháp luật* - một biểu hiện của giá trị xã hội của pháp luật.

Mặt khác, giá trị xã hội của pháp luật còn thể hiện ở chỗ, một qui phạm pháp luật vừa là *thước đo của hành*

vì con người, vừa là công cụ kiểm nghiệm các quá trình, các hiện tượng xã hội, là công cụ để nhận thức xã hội và điều chỉnh các quá trình xã hội, đưa đến cho con người lượng thông tin nhất định về các giá trị và các yêu cầu của xã hội.

Ngày nay, người ta còn thường nói đến *tính dân tộc*, *tính mở*... của pháp luật bên cạnh tính giai cấp, tính xã hội và giá trị xã hội của pháp luật.

Pháp luật của mỗi nước muốn được người dân chấp nhận là của mình thì nó phải được xây dựng trên nền tảng dân tộc, thấm nhuần *tính dân tộc*. Nó phải phản ánh được những phong tục, tập quán, đặc điểm lịch sử, điều kiện địa lý và trình độ văn minh, văn hoá của dân tộc. Đồng thời nó cũng phải là *hệ thống pháp luật mở*, sẵn sàng tiếp nhận những thành tựu của nền văn minh, văn hoá pháp lý của nhân loại để làm giàu cho mình.

Tính xã hội, tính dân tộc, tính mở... của pháp luật không mâu thuẫn với tính giai cấp mà còn hỗ trợ, bổ sung cho tính giai cấp. Các tính chất nói trên của pháp luật, cùng với giá trị xã hội của nó, làm cho pháp luật thực sự đóng vai trò là yếu tố điều chỉnh các quan hệ xã hội quan trọng và hiệu quả nhất, là yếu tố tạo ra trật tự và ổn định, bảo đảm sự phát triển bình thường của xã hội. Vì vậy, khi xem xét bản chất của pháp luật không nên chỉ hạn chế trong việc phân tích tính giai cấp, mà cần nhìn nhận vấn đề trong phạm vi rộng hơn, sâu sắc hơn.

Để nhận thức rõ hơn bản chất của pháp luật, còn cần xem xét các mối liên hệ của pháp luật với kinh tế, chính trị, nhà nước và với các qui phạm xã hội khác, cũng như các thuộc tính và chức năng của pháp luật.

2. Các mối liên hệ của pháp luật

a. *Pháp luật và kinh tế* : Pháp luật là yếu tố của kiến trúc thượng tầng xã hội. Do đó, pháp luật sinh ra trên cơ sở hạ tầng và được qui định bởi cơ sở hạ tầng. Trong mối liên hệ giữa pháp luật và kinh tế thì các điều kiện kinh tế không chỉ là nguyên nhân trực tiếp quyết định sự ra đời của pháp luật, mà còn quyết định toàn bộ nội dung và sự phát triển của nó. Các Mác đã viết: "Trong thời đại nào cũng thế, chính là vua chúa phải phục tùng những điều kiện kinh tế, chứ không bao giờ vua chúa ra lệnh cho những điều kiện kinh tế được. Chẳng qua chế độ pháp luật về chính trị, cũng như về dân sự chỉ là cái việc nói lên, ghi chép lại quyền lực của những quan hệ kinh tế"⁽¹⁾.

Sự phụ thuộc của pháp luật vào kinh tế thể hiện ở những mặt sau đây: 1) Cơ cấu kinh tế, hệ thống kinh tế quyết định cơ cấu của hệ thống pháp luật; 2) Tính chất của các quan hệ kinh tế, của cơ chế kinh tế quyết định tính chất của các quan hệ pháp luật, mức độ và phương pháp điều chỉnh pháp luật (chẳng hạn, trong cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp chỉ cần phương pháp điều chỉnh hành chính-mệnh lệnh, nhưng trong kinh tế thị trường thì lại cần các phương pháp tự doanh định thoả thuận, bình đẳng và cung có lợi...); 3) Các tổ chức và thiết chế pháp lý (các cơ quan luật pháp, các thủ tục pháp lý) chịu ảnh hưởng quyết định từ phía chế độ kinh tế.

Sinh ra từ các điều kiện, tiền đề kinh tế nhưng pháp luật không phản ánh một cách thụ động các quan hệ kinh tế, mà có tác động ngược trở lại đối với kinh tế. Pháp luật

(1) C.Mác. Sự khốn cùng của triết học, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1971, tr.93.

tác động đối với kinh tế theo những hướng sau: 1) Pháp luật tác động tích cực đến sự phát triển của kinh tế, đến cách tổ chức và vận hành của toàn bộ nền kinh tế, cũng như các cơ cấu bên trong của nền kinh tế, nếu nó được xây dựng phù hợp với các quy luật kinh tế - xã hội; 2) Pháp luật kìm hãm sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế, hoặc một trong các yếu tố hợp thành của hệ thống kinh tế, nếu nó không phù hợp với các qui luật kinh tế - xã hội; 3) Pháp luật kích thích kinh tế phát triển ở một số mặt nhưng lại kìm hãm sự phát triển của nó ở một số mặt khác. Đây là điều xảy ra đối với pháp luật trong thời kỳ quá độ, trong những bước chuyển.

b) *Pháp luật và chính trị.* Như trên đã phân tích, pháp luật có mối liên hệ chặt chẽ với kinh tế nhưng mối liên hệ giữa pháp luật và kinh tế không phải là mối liên hệ trực tiếp mà là gián tiếp. Pháp luật phản ánh các yêu cầu của kinh tế không phải một cách trực tiếp mà thông qua chính trị. Chính trị là biểu hiện tập trung của kinh tế trong mối quan hệ qua lại giữa các tầng lớp, giai cấp, dân tộc trong hoạt động của nhà nước. Chính trị gắn chặt với lợi ích kinh tế, phản ánh nhanh hơn (so với pháp luật) các lợi ích kinh tế và nhu cầu phát triển của kinh tế. Pháp luật muốn phản ánh kinh tế, tác động đến kinh tế phải tiếp thu các yếu tố của chính trị.

Trong mối liên hệ giữa pháp luật và chính trị thì pháp luật vừa là biện pháp, phương tiện để thực hiện chính trị của giai cấp cầm quyền, vừa là hình thức biểu hiện của chính trị, ghi nhận yêu cầu, nội dung chính trị của giai cấp cầm quyền. Mối liên hệ giữa pháp luật và chính trị được thể hiện tập trung trong mối liên hệ giữa đường lối, chính sách của đảng cầm quyền và pháp luật của nhà nước.

Đường lối chính trị của đảng cầm quyền có ý nghĩa chỉ đạo trong việc xây dựng pháp luật, tuyên truyền, giáo dục pháp luật. Pháp luật làm cho đường lối, chính sách của đảng thành ý chí chung, thành ý chí của nhà nước. Đương nhiên, trong khi thể hiện ý chí của giai cấp cầm quyền, pháp luật còn chịu ảnh hưởng nhất định của đường lối chính trị của các giai cấp và tầng lớp khác trong xã hội.

c) *Pháp luật và nhà nước.* Nhà nước và pháp luật là hai yếu tố thuộc kiến trúc thượng tầng có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Nhà nước và pháp luật đều là phương tiện của quyền lực chính trị. Chúng cùng phát sinh, tồn tại, phát triển và tiêu vong. Nhưng dù sao thì pháp luật và nhà nước vẫn là hai hiện tượng xã hội khác nhau. Nếu nhà nước là tổ chức của quyền lực chính trị (thể hiện trước hết ở các cơ quan nhà nước), thì pháp luật là tổng hợp các qui phạm điều chỉnh các quan hệ xã hội, tức là các qui tắc xử sự chung của toàn xã hội.

Pháp luật và nhà nước là hai bộ phận thuộc kiến trúc thượng tầng có mối liên hệ rất gần gũi với nhau, có quan hệ chặt chẽ với nhau : nhà nước phụ thuộc vào pháp luật, ngược, lại pháp luật cũng lệ thuộc vào nhà nước và cũng không tồn tại được nếu thiếu nhà nước.

Nhà nước thực hiện quản lý xã hội bằng pháp luật. Như vậy, pháp luật là công cụ trong tay nhà nước để điều chỉnh các quan hệ xã hội. Những vấn đề này cần được quan niệm đầy đủ như sau :

Quyền lực nhà nước phải dựa trên cơ sở pháp luật, được thực hiện thông qua pháp luật và bị hạn chế bởi chính pháp luật. Đây chính là quan điểm của nhà nước pháp quyền. Không thể cho rằng nhà nước là cội nguồn của pháp

luật, là chủ thể ban hành ra pháp luật thì nhà nước có quyền quyết định sử dụng hay không sử dụng pháp luật. Trong mối liên hệ giữa nhà nước và pháp luật không thể coi nhà nước cao hơn pháp luật mà, cần thấy sự lệ thuộc vào nhau của hai yếu tố thuộc kiến trúc thượng tầng này. Pháp luật có vai trò to lớn chính ngay đối với sự tồn tại và phát triển của nhà nước. Nhà nước đề ra pháp luật thì chính nhà nước phải nghiêm chỉnh tuân theo pháp luật trong tổ chức và hoạt động của mình, không được chà đạp lên pháp luật. Pháp luật do nhà nước ban hành và cũng chính nhà nước bằng nhiều biện pháp khác nhau đã đảm bảo cho pháp luật được thực hiện trong cuộc sống.

d) *Pháp luật và các qui phạm xã hội khác.* Để điều chỉnh các quan hệ xã hội, xã hội loài người đã dùng nhiều qui phạm xã hội : qui phạm đạo đức, tập quán, tôn giáo, qui phạm của các tổ chức xã hội, qui phạm pháp luật, v.v... Như vậy, qui phạm pháp luật chỉ là một trong nhiều loại qui phạm xã hội được dùng để điều chỉnh các quan hệ xã hội. Nhưng khác với qui phạm xã hội khác, qui phạm pháp luật chỉ tồn tại và phát triển trong xã hội có giai cấp và sự hình thành, tồn tại và phát triển của qui phạm pháp luật luôn gắn liền với nhà nước. Hơn nữa, pháp luật lại có những thuộc tính riêng để phân biệt nó với các loại qui phạm khác (sẽ được trình bày ở dưới đây). Pháp luật là một yếu tố điều chỉnh không thể thiếu được trong một nước, một xã hội phân chia thành các giai cấp. Mặc dù vậy, không nên tuyệt đối hoá vai trò của pháp luật trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội. Vấn đề ở đây là phải đánh giá đúng vai trò của nó và biết kết hợp sử dụng nó với các qui phạm xã hội khác để điều chỉnh các quan hệ xã hội một cách có hiệu quả nhất.

3. Các thuộc tính của pháp luật

Pháp luật ra đời và phát triển với tính cách như là một hiện tượng xã hội hiện thực, khách quan. Cũng như những hiện tượng xã hội khác, pháp luật có những thuộc tính của mình.

Thuộc tính của một sự vật, hiện tượng là gì? *Thuộc tính là những tính chất, dấu hiệu riêng có của sự vật, hiện tượng.* Vậy, nói đến thuộc tính của một hiện tượng, có nghĩa là ta không nói đến, mọi tính chất, mọi dấu hiệu bất kỳ của nó, mà nói những tính chất và dấu hiệu "đặc trưng", "riêng biệt" của hiện tượng đó, tức là ta nói đến những tính chất, dấu hiệu để phân biệt hiện tượng đó với những hiện tượng khác.

Thuộc tính của pháp luật là những tính chất, dấu hiệu riêng biệt, đặc trưng của pháp luật. Thuộc tính của pháp luật chính là cái để phân biệt pháp luật với các hiện tượng xã hội khác, trước hết với những hiện tượng xã hội như đạo đức, tập quán, v.v...

Pháp luật có ba thuộc tính sau đây: 1) *Tính qui phạm phổ biến;* 2) *Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức;* 3) *Tính được bảo đảm bằng nhà nước.*

Nói đến pháp luật là phải nói đến những qui phạm của nó. Qui phạm là tế bào của pháp luật. Chính trong những qui phạm pháp luật có chứa đựng những nguyên tắc, khuôn mẫu, mô hình xử sự chung. Trong xã hội, dưới tác động của nhiều yếu tố, các hành vi xử sự của con người có thể khác nhau, nhưng vẫn có thể đưa ra một cách xử sự chung phù hợp với đa số. Con người sống được với nhau, hiểu nhau, làm ăn được với nhau chính nhờ những qui tắc xử sự chung được xã hội thừa nhận.

Nhưng trong xã hội không phải chỉ có pháp luật mới có tính qui phạm, tức là mới chứa đựng những nguyên tắc, khuôn mẫu xử sự chung. Các quan hệ xã hội còn được điều chỉnh bởi các qui phạm xã hội khác như đạo đức, tập quán, tín điều tôn giáo, các qui định có tính chất điều lệ của các tổ chức chính trị - xã hội và đoàn thể quần chúng.

Cũng như qui phạm pháp luật, các quy phạm đạo đức, tập quán, tín điều tôn giáo, các qui định có tính điều lệ đều có chứa những qui tắc xử sự chung. Nhưng khác với đạo đức, tập quán, tín điều tôn giáo, các qui định có tính điều lệ, *pháp luật có tính qui phạm phổ biến*. Tính qui phạm phổ biến chính là cái để phân biệt pháp luật với các qui phạm xã hội khác. So với các qui phạm xã hội khác, pháp luật có tính bao quát hơn, rộng khắp hơn. Xét về mặt nguyên tắc, pháp luật có thể điều chỉnh một phạm vi quan hệ xã hội bất kỳ nào đó. Ở đây thể hiện ưu thế của pháp luật so với các vi phạm xã hội khác. Không thể đem các quy định của điều lệ Đoàn, điều lệ Công đoàn, điều lệ hội liên hiệp phụ nữ... áp dụng ngoài phạm vi các tổ chức chính trị - xã hội đó. Còn quan niệm về cái thiện, cái ác, cái đẹp, cái xấu... thể hiện trong các quy phạm đạo đức của các giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau, tộc người khác nhau, nghề nghiệp khác nhau cũng khác nhau.

Các quy phạm pháp luật được áp dụng nhiều lần trong không gian và thời gian. Việc áp dụng những quy phạm này chỉ bị đình chỉ khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền huỷ bỏ, sửa đổi, bổ sung hoặc thời hạn đã hết.

Tính phổ biến của pháp luật dựa trên ý chí của nhà nước "được đề lên thành luật". Pháp luật làm cho ý chí này có tính chất chủ quyền duy nhất trong một quốc gia. Chính

quyền lực chính trị đem lại cho pháp luật tính quy phạm đặc biệt - tính quy phạm phổ biến, đưa nó vào những tầm mức cần thiết tùy theo nhu cầu của sự điều chỉnh pháp luật.

- Thuộc tính thứ hai của pháp luật là *tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức*. Tính xác định về mặt hình thức là sự thể hiện nội dung pháp luật trong những hình thức nhất định. Có thể nói điểm rõ nét nhất của pháp luật chính là ở chỗ nội dung của nó được xác định rõ ràng, chặt chẽ. Tính xác định rõ ràng, chặt chẽ nhằm bảo đảm nguyên tắc "bất cứ ai được đặt vào những điều kiện ấy cũng không thể làm khác được". Nội dung của pháp luật phải được quy định rõ ràng, sáng sủa, chặt chẽ, khái quát trong các khoản của mọi điều luật, trong các điều luật, trong một văn bản pháp luật và toàn bộ hệ thống pháp luật nói chung. Nếu các quy phạm pháp luật qui định không đủ, không rõ, không chính xác thì sẽ tạo ra những kẽ hở cho sự chuyên quyền, lạm dụng, những hành vi phạm vi pháp luật, như tham ô, lãng phí, tham nhũng, phá hoại, vi phạm nghiêm trọng pháp chế. Như vậy, trong sự điều chỉnh bằng pháp luật không những cần đưa ra yêu cầu về tính quy phạm phổ biến của pháp luật, mà còn phải đưa vào sự điều chỉnh pháp luật tính xác định cao nhất : nội dung của pháp luật phải được biểu hiện bằng ngôn ngữ pháp luật rõ ràng, chính xác dưới hình thức nhất định của pháp luật. V.I.Lênin đã đấu tranh kiên quyết cho tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức của pháp luật. Người đã từng nói rằng, sẽ không ký vào những dự thảo văn bản pháp luật rời rạc, thiếu chính xác, không rõ ràng.

Một quy phạm pháp luật, một văn bản pháp luật có thể hiểu theo nghĩa này, cũng có thể hiểu theo nghĩa khác, trong cách viết có sử dụng những từ "vân vân" và các dấu

(...) không thể gọi là một quy phạm, một văn bản có tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức.

- Khác với các quy phạm xã hội khác, pháp luật do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận, và vì vậy được nhà nước bảo đảm thực hiện. Sự bảo đảm bằng nhà nước là thuộc tính của pháp luật. Pháp luật do nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện, điều đó có nghĩa là nhà nước đã trao cho các quy phạm pháp luật tính quyền lực bắt buộc đối với mọi cơ quan, tổ chức và công dân, tức là pháp luật mới trở thành quy tắc xử sự có tính chất bắt buộc chung.

Tùy theo các mức độ khác nhau mà nhà nước áp dụng các biện pháp về tư tưởng, tổ chức, khuyến khích, kích thích..., kể cả biện pháp cưỡng chế cần thiết để đảm bảo cho pháp luật được thực hiện đúng. Lẽ tất nhiên, khi pháp luật thể hiện càng đầy đủ nguyện vọng, ý chí, lợi ích của đông đảo nhân dân trong xã hội thì nó cũng được mọi người trong xã hội tôn trọng và tự giác thực hiện, và khi đó không phải sử dụng biện pháp cưỡng chế nhà nước.

Như vậy, tính được đảm bảo bằng nhà nước có thể hiểu dưới hai khía cạnh : một là, khả năng tổ chức thực hiện của nhà nước cả bằng phương pháp thuyết phục và cưỡng chế ; hai là, chính nhà nước là người bảo đảm cho tính hợp lý và uy tín của nội dung quy phạm pháp luật, nhờ đó nó có khả năng được thực hiện trong cuộc sống một cách thuận lợi.

Tính quyền lực nhà nước chính là yếu tố không thể thiếu bảo đảm cho pháp luật được tôn trọng và thực hiện. Đây cũng là điều khác nhau căn bản giữa pháp luật với các quy phạm xã hội khác. Việc tuân theo các quy phạm đạo đức dựa trên tính tự giác và lòng tin của mình. Người vi

phạm quy tắc đạo đức sẽ bị lên án bởi dư luận xã hội, sự chê trách, phê phán của gia đình, bạn bè và sự day dứt trong lương tâm là hình phạt đối với những người có hành vi vô đạo đức.

Tóm lại, ba thuộc tính của pháp luật là tính quy phạm phổ biến, tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức và tính được bảo đảm bằng nhà nước.

Tuy nhiên, sách báo pháp lý còn nêu ra các thuộc tính khác của pháp luật như: *tính thống nhất, tính hệ thống, tính ổn định và tính năng động*. Nhưng nếu phân tích các tính chất này thì ta nhận thấy tính thống nhất, tính hệ thống, tính ổn định, tính năng động không phải là những tính chất, những dấu hiệu riêng biệt, đặc trưng của pháp luật, mà là những tính chất, dấu hiệu của nhiều hiện tượng, sự vật, quá trình diễn ra trong tự nhiên, trong xã hội và cả trong tư duy nữa. Ba thuộc tính mà chúng ta phân tích ở trên là ba thuộc tính đích thực của pháp luật. Chúng có mối quan hệ chặt chẽ với các tính năng động, tính ổn định, tính thống nhất và tính hệ thống của pháp luật. Do vậy, khi nghiên cứu pháp luật, một mặt chúng ta cần xem xét thấu đáo các thuộc tính (ba thuộc tính) của pháp luật, mặt khác cũng cần phân tích các tính thống nhất, tính hệ thống, tính ổn định và tính năng động của pháp luật. Có như thế ta mới đánh giá đúng và thấy hết giá trị xã hội của pháp luật.

§3. CÁC CHỨC NĂNG CỦA PHÁP LUẬT

Chức năng của pháp luật là những phương diện, mặt hoạt động chủ yếu của pháp luật, thể hiện bản chất và giá trị xã hội của pháp luật.

Pháp luật có hai chức năng chủ yếu :

- Chức năng điều chỉnh;
- Chức năng tác động vào ý thức con người (hay còn gọi là chức năng giáo dục của pháp luật).

Vai trò và giá trị xã hội to lớn của pháp luật thể hiện ở chức năng điều chỉnh các quan hệ xã hội của pháp luật. Sự điều chỉnh của pháp luật đối với các quan hệ xã hội được thực hiện theo hai hướng chính. Một mặt, pháp luật ghi nhận các quan hệ chủ yếu trong xã hội; mặt khác, pháp luật phải đảm bảo cho sự phát triển của các quan hệ xã hội. Nói cách khác, pháp luật vừa làm nhiệm vụ "trật tự hoá" các quan hệ xã hội, đưa chúng vào những phạm vi, khuôn mẫu nhất định, vừa tạo điều kiện cho các quan hệ xã hội phát triển theo chiều hướng mong muốn. Chức năng điều chỉnh của pháp luật được thực hiện thông qua các hình thức quy định, cho phép, ngăn cấm, khuyến khích, quy định quyền và nghĩa vụ qua lại giữa các bên.

Chức năng giáo dục của pháp luật được thực hiện thông qua sự tác động của pháp luật vào ý thức và tâm lý con người, làm cho con người hành động phù hợp với cách xử sự ghi trong quy phạm pháp luật.

Việc ban hành, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật tác động đến sự nhận thức của con người. Con người hiểu được rằng xã hội, nhà nước cần anh ta phải xử sự như thế nào khi ở vào hoàn cảnh mà pháp luật mô tả và nếu không xử sự như thế thì phải chịu những hậu quả bất lợi như thế nào. Nhận thức này hướng con người đến những hành vi, những cách xử sự "văn minh", "hợp lý", phù hợp với lợi ích của xã hội và của bản thân.

Từ sự phân tích trên về bản chất, các mối quan hệ, chức năng, thuộc tính, giá trị xã hội của pháp luật có thể định nghĩa: *Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự do nhà nước ban hành (hoặc thừa nhận) và bảo đảm thực hiện, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị trong xã hội, là yếu tố điều chỉnh các quan hệ xã hội nhằm tạo ra trật tự và ổn định trong xã hội.*

Chương XII

CÁC KIỂU VÀ CÁC HÌNH THỨC CỦA PHÁP LUẬT

§1. CÁC KIỂU PHÁP LUẬT

Học thuyết Mác - Lênin về hình thái kinh tế - xã hội là cơ sở khoa học để phân định các kiểu pháp luật. Chính các đặc điểm của mỗi hình thái kinh tế - xã hội đã quyết định những dấu hiệu, đặc điểm thể hiện bản chất của pháp luật.

Kiểu pháp luật là tổng thể các dấu hiệu, đặc điểm cơ bản của pháp luật, thể hiện bản chất giai cấp và những điều kiện tồn tại và phát triển của pháp luật trong một hình thái kinh tế - xã hội nhất định.

Kiểu hình thái kinh tế - xã hội, kiểu phương thức sản xuất quyết định kiểu nhà nước và kiểu pháp luật.

Lịch sử xã hội loài người đã tồn tại ba kiểu pháp luật :

- Kiểu pháp luật chủ nô.
- Kiểu pháp luật phong kiến.
- Kiểu pháp luật tư sản.

Ở một số nước trên thế giới một kiểu pháp luật mới đang được xây dựng - đó là kiểu pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Ba kiểu pháp luật chủ nô, phong kiến, tư sản có những đặc điểm chung : đều thể hiện ý chí của giai cấp bóc lột trong xã hội ; củng cố và bảo vệ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất ; bảo đảm về mặt pháp lý sự áp bức, bóc lột của giai cấp thống trị đối với nhân dân lao động, duy trì tình trạng bất bình đẳng trong xã hội.

Còn kiểu pháp luật xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đang từng bước tạo nên có mục đích xây dựng một chế độ sở hữu công cộng về những tư liệu sản xuất chủ yếu, hạn chế dần và đi đến xoá bỏ bóc lột, xây dựng một xã hội trong đó mọi người bình đẳng, tự do và có cuộc sống ấm no, hạnh phúc, danh dự, nhân phẩm được tôn trọng.

Sự thay thế kiểu pháp luật này bằng một kiểu pháp luật khác tiến bộ hơn là một quy luật tất yếu. Cơ sở khách quan của sự thay thế đó là sự vận động của các quy luật kinh tế, trong đó quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất. Sự thay thế các kiểu pháp luật gắn liền với sự thay thế của các hình thái kinh tế-xã hội tương ứng. Cách mạng và những cuộc cải cách triệt để đã mang lại những thay thế đó. Các cuộc cách mạng xã hội khác nhau diễn ra trong lịch sử đã đem lại kết quả : pháp luật phong kiến thay thế pháp luật chủ nô, pháp luật tư sản thay thế pháp luật phong kiến...

Ở đây cũng có một điều cần lưu ý. Sự thay thế các kiểu pháp luật ở các nước khác nhau đã diễn ra rất khác nhau. Không phải nước nào cũng trải qua bốn kiểu pháp

luật như nêu ở trên. Và sự thay thế các kiểu pháp luật không phải ở đâu cũng diễn ra theo trình tự : pháp luật phong kiến thay thế pháp luật chủ nô, pháp luật tư sản thay thế pháp luật phong kiến. Nước ta cũng như nhiều nước trên thế giới đã không trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ nên cũng không trải qua kiểu pháp luật chủ nô. Còn Hoa kỳ thì lại không trải qua kiểu pháp luật phong kiến.

§2. CÁC HÌNH THỨC CỦA PHÁP LUẬT

1. Khái niệm hình thức của pháp luật

Hình thức của pháp luật là *khái niệm dùng để chỉ ranh giới tồn tại của pháp luật trong hệ thống các quy phạm xã hội, là hình thức biểu hiện ra bên ngoài của pháp luật, đồng thời đó cũng là phương thức tồn tại, dạng tồn tại thực tế của pháp luật.*

Hình thức của pháp luật chỉ có giá trị khi nó có khả năng phản ánh được nội dung và các dấu hiệu thuộc về bản chất của pháp luật, tức là phản ánh được tính giai cấp, tính quy phạm phổ biến, tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức, tính được bảo đảm bằng nhà nước, như đã trình bày ở các phần trên.

Tuỳ thuộc vào điều kiện cụ thể, đặc điểm cụ thể của từng xã hội, của mỗi nước mà nhà nước chấp nhận và thừa nhận hình thức pháp luật này hay hình thức pháp luật khác.

Hình thức pháp luật có hai dạng. Đó là hình thức bên trong của pháp luật và hình thức bên ngoài của pháp luật.

2. Hình thức bên trong của pháp luật

Hình thức bên trong của pháp luật bao gồm các nguyên tắc chung của pháp luật, hệ thống pháp luật, ngành luật, chế định pháp luật và quy phạm pháp luật.

- Trong hình thức của pháp luật có các *nguyên tắc phổ biến của pháp luật*. Đó là những cơ sở xuất phát điểm cho phép mỗi công dân, cũng như cơ quan xây dựng và áp dụng pháp luật tự xử sự trong trường hợp cần có một hành vi pháp lý tương ứng với hoàn cảnh (chẳng hạn, để làm luật, để áp dụng luật, để thực hiện các quyền và nghĩa vụ công dân...).

Các nguyên tắc pháp luật có thể được quy định trong pháp luật. Nhưng cũng có thể các nguyên tắc không được quy định trực tiếp trong pháp luật mà tồn tại trong học thuyết pháp lý, trong thực tế đời sống chung của mọi người, được vận dụng như những phương châm chỉ đạo chung trong quá trình áp dụng pháp luật. Có thể nêu ra ở đây những nguyên tắc pháp luật nổi tiếng như : được làm tất cả những gì mà luật không cấm, chỉ được làm những gì mà luật cho phép, dân chủ, công bằng, bác ái...

- Nói đến hình thức bên trong của pháp luật là nói đến cấu trúc của pháp luật. Cũng như mọi hiện tượng xã hội, pháp luật có cấu trúc của mình. Trong phạm vi một quốc gia có *một hệ thống pháp luật*. Trong hệ thống pháp luật ấy có các *ngành luật*, trong các ngành luật có các *chế định pháp luật*, trong các chế định pháp luật có các *quy phạm pháp luật*.

Ngành luật là một hệ thống các quy phạm pháp luật điều chỉnh một lĩnh vực quan hệ xã hội nhất định với những phương pháp điều chỉnh nhất định. Hai yếu tố quan

hệ xã hội và phương pháp điều chỉnh là hai cơ sở để phân biệt ngành luật này với ngành luật khác, trong đó yếu tố lĩnh vực quan hệ xã hội, tức đối tượng điều chỉnh giữ vai trò chủ đạo. Lịch sử xã hội loài người đã từ lâu biết đến ngành luật dân sự và ngành luật hình sự. Nhưng cũng có những ngành luật mới xuất hiện gần đây, như luật bảo vệ môi trường.

Chế định pháp luật là hệ thống các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội cùng loại trong cùng một ngành luật. Chẳng hạn, luật dân sự có các chế định : quyền sở hữu, quyền thừa kế, quyền tác giả...

Quy phạm pháp luật là tế bào để xây dựng nên cả "lâu đài" pháp luật của một nước, bộ phận cấu thành nhỏ nhất của toàn bộ hệ thống pháp luật nước đó. Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự mang tính chất bắt buộc chung do nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận. Quy tắc xử sự chung ở đây có nghĩa là quy tắc xử sự cho tất cả các chủ thể pháp luật : các công dân, các cơ quan, các tổ chức. Quy phạm pháp luật bao gồm ba bộ phận: giả định, quy định và chế tài.

3. Hình thức bên ngoài của pháp luật (hay còn được gọi là nguồn của pháp luật).

Khi nói đến hình thức bên ngoài của pháp luật là nói đến sự biểu hiện ra bên ngoài của nó. Trong công việc hàng ngày, chúng ta thường vận dụng quy phạm này hoặc quy phạm khác để giải quyết những vụ việc vụ thể. Những quy phạm có thể lấy từ những nguồn khác nhau.

Nguồn của pháp luật bao gồm: *tập quán pháp, tiền lệ pháp, văn bản quy phạm pháp luật, những qui định của luật tôn giáo* (chẳng hạn, luật hồi giáo). Ở một số nước người

ta còn coi học thuyết khoa học pháp lý cũng là nguồn của pháp luật.

- *Tập quán pháp* là những tập quán lưu truyền trong xã hội, phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị đã được nhà nước thừa nhận, làm cho chúng trở thành những qui tắc xử sự chung và được nhà nước đảm bảo thực hiện. Đây là hình thức pháp luật xuất hiện sớm nhất và được sử dụng nhiều trong nhà nước chủ nô và nhà nước phong kiến. Trong nhà nước tư sản hình thức này vẫn được sử dụng, nhất là những nước có chế độ quân chủ, nhưng ở phạm vi hẹp hơn so với các thời đại trước.

- *Tiền lệ pháp* là các quyết định của cơ quan hành chính hoặc xét xử được nhà nước thừa nhận là khuôn mẫu để giải quyết những vụ tương tự. Hình thức này đã được sử dụng trong các nước chủ nô, được sử dụng rộng rãi trong các nước phong kiến và hiện nay vẫn chiếm vị trí quan trọng trong pháp luật tư sản, nhất là ở Anh, Mỹ. Ở không ít quốc gia, các quyết định, các văn bản của toà án tối cao về những vụ việc mà sự áp dụng pháp luật gặp khó khăn (do không có quy định pháp luật hoặc các quy định pháp luật đã quá lạc hậu) đã trở thành khuôn mẫu để các toà án giải quyết các vụ việc tương tự sau đó. các quyết định, các bản án đó chính là án lệ.

- *Văn bản quy phạm pháp luật*. Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, trong đó quy định những quy tắc xử sự chung (có tính quy phạm phổ biến đối với tất cả các chủ thể pháp luật, được áp dụng nhiều lần trong đời sống xã hội). Có nhiều loại văn bản quy phạm pháp luật. Ở mỗi nước, trong những điều kiện cụ thể, căn cứ vào truyền thống có những quy định riêng về tên gọi và hiệu lực pháp lý của các loại

văn bản quy phạm pháp luật. Nhưng nhìn chung các văn bản quy phạm pháp luật bao gồm hai loại : văn bản luật và văn bản dưới luật. Từ khi nhà nước tư sản ra đời thì hiến pháp trở thành văn bản pháp luật cơ bản nhất của nhà nước. Sau hiến pháp đến các văn bản luật và văn bản dưới luật. Các văn bản quy phạm pháp luật nói chung đều được ban hành, huỷ bỏ, sửa đổi hoặc bổ sung theo một trình tự nhất định và chứa đựng những quy định cụ thể, tức là các quy phạm pháp luật.

Trên đây chúng ta đã tìm hiểu những loại nguồn chủ yếu của pháp luật nói chung. Có một điều cần lưu ý là ở mỗi hệ thống pháp luật người ta có *quan niệm riêng của mình về nguồn của pháp luật và về giá trị của từng loại nguồn.*

Mọi người đều biết đến những hệ thống pháp luật lớn trên thế giới. Đó là *hệ thống pháp luật lục địa, hệ thống pháp luật Anh - Mỹ* (hệ thống luật *common law*), *hệ thống pháp luật tôn giáo*. Trong những nước theo hệ thống pháp luật châu Âu lục địa, nguồn pháp luật chủ yếu và có giá trị nhất chính là các văn bản pháp luật : các bộ luật, đạo luật, nghị định... Còn đối với những nước theo hệ thống luật Anh - Mỹ thì loại quyền quan trọng nhất và có giá trị nhất là án lệ. Là luật án lệ (case law) nên các quy phạm trong luật Anh - Mỹ là một phần cơ bản của bản án hay quyết định của toà án cấp trên (ratio decidendi). Đây chính là điểm khác nhau căn bản giữa hai hệ thống pháp luật lớn của thế giới. Quy phạm theo luật châu Âu lục địa chính là những quy tắc xử sự chung có tính khái quát và trừu tượng cao được chứa đựng trong các văn bản pháp luật do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Trong hệ thống

thông luật common law quy phạm được gắn liền với các tình tiết của một vụ án cụ thể đưa ra áp dụng tương tự cho các vụ án sau này. Ở Anh, ở Mỹ người ta chỉ quan tâm đến một văn bản luật thực định của nhà nước khi có liên quan đến một vụ, việc cụ thể, lấy vụ, việc đó ra để giải thích luật thực định.

Ở một số nước theo đạo hồi người ta lại coi kinh Coran như một loại nguồn chủ yếu của pháp luật. Đây chính là một loại hình của hệ thống pháp luật tôn giáo.

Ở nước ta, tập quán pháp hay còn gọi là *luật tục* chưa được nhà nước coi như một loại nguồn của pháp luật. Các cơ quan pháp luật không được sử dụng các tục lệ ở các địa phương, của các dân tộc khác nhau để giải quyết những tranh chấp, những vụ án dân sự, hình sự cụ thể. Kết quả là một số quyết định, bản án của toà án hoặc không phát huy được hiệu lực pháp lý, hoặc bị phản ứng mạnh từ phía nhân dân địa phương, hoặc nói chung là không được thi hành đầy đủ. Điều này đặt ra cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải nghiên cứu thấu đáo vấn đề luật tục để từ đó đề ra được những giải pháp phù hợp.

Còn về *án lệ*, trong thời gian mới giành chính quyền ở nước ta, bên cạnh các văn bản của chính phủ, nó đã từng được coi là một loại nguồn quan trọng của pháp luật. Tuy nhiên, càng về sau, án lệ không được coi trọng nữa. Khi nhà nước đã khẳng định trong Hiến pháp nguyên tắc : "Khi xét xử thẩm phán và hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật" thì cũng có nghĩa là chúng ta không coi án lệ là nguồn của pháp luật. Tuy nhiên, trong thực tế nước ta vẫn có án lệ, nhưng theo một cách khác. Toà án

..hân dân tối cao vẫn thường làm công tác tổng kết việc giải quyết một số loại vụ, việc để từ đó đề ra đường lối, hướng dẫn cách giải quyết những vụ việc tương tự cho các toà án địa phương. Có thể coi đây là *một biến dạng của án lệ*.

Ngày nay, hình thức pháp luật của các nước trên thế giới đang có xu hướng xích lại gần nhau. Ở một số khu vực, khi thiết lập không gian kinh tế chung thì điều tất yếu cần phải có cách hiểu giống nhau về các loại nguồn của pháp luật.

Chương XIII

PHÁP LUẬT CHỦ NÔ VÀ PHÁP LUẬT PHONG KIẾN

§ 1. Bản chất và đặc trưng của pháp luật chủ nô

1. Bản chất của pháp luật chủ nô.

Cùng với sự xuất hiện của nhà nước chủ nô, pháp luật chủ nô cũng ra đời. Đó là kiểu pháp luật đầu tiên trong lịch sử.

Như đã chỉ ra ở phần nhà nước chủ nô, cơ sở kinh tế của xã hội chiếm hữu nô lệ là quan hệ sản xuất chiếm hữu nô lệ, trong đó chủ nô là chủ sở hữu đối với tư liệu sản xuất và cả nô lệ. Khi đó, trong xã hội có hai giai cấp cơ bản : chủ nô (giai cấp thống trị), và nô lệ (giai cấp bị trị). Hai giai cấp này có lợi ích đối lập nhau và chúng thường xuyên đấu tranh gay gắt với nhau.

Phụ thuộc vào cơ sở kinh tế và xã hội đó, pháp luật chủ nô theo bản chất của mình là ý chí của giai cấp chủ nô được "đề lên thành luật". Mục đích điều chỉnh của pháp luật chủ nô là nhằm thiết lập, bảo vệ một trật tự xã hội phù hợp với lợi ích của giai cấp chủ nô. Nó củng cố cơ sở kinh tế - xã hội của xã hội chiếm hữu nô lệ.

Tuy nhiên, cần thấy rằng đặt vào điều kiện lịch sử lúc đó, pháp luật chủ nô là một hiện tượng chứa đựng yếu tố tiến bộ. Với tính cách là những quy tắc, chuẩn mực khái quát hoá, "mẫu hóa" các hành vi xử sự của con người trong đời sống, nó có vai trò điều chỉnh, tạo lập và phát triển một hình thái kinh tế xã hội cao hơn so với hình thái kinh tế - xã hội cộng sản nguyên thủy. Mặt khác, bất cứ nhà nước nào, với tính cách là đại diện chính thức cho toàn xã hội, cũng thực hiện những công việc chung như xây dựng đường xá, công trình trị thủy, v.v... Pháp luật chủ nô là công cụ chủ yếu để nhà nước chủ nô thực hiện những công việc chung đó. Ngoài ra, những điều kiện kinh tế - xã hội, những tư tưởng chính trị pháp lý trong xã hội có giai cấp đầu tiên đó phần nhiều được ghi nhận, phản ánh vào pháp luật và pháp luật chủ nô là phương tiện truyền tải các thông tin, giá trị tư tưởng ấy tới các thời đại sau này.

2 - Các đặc trưng của pháp luật chủ nô

Bản chất, vai trò của pháp luật chủ nô còn được thể hiện thông qua những đặc trưng của nó. Pháp luật chủ nô có một số đặc trưng sau :

a) Pháp luật chủ nô bảo vệ và củng cố quyền tư hữu của chủ nô đối với tư liệu sản xuất và nô lệ, hợp pháp hóa chế độ bóc lột tàn nhẫn đối với nô lệ và tình trạng vô quyền của nô lệ.

Pháp luật củng cố địa vị toàn quyền của chủ nô đối với nô lệ, công khai thừa nhận sự bất bình đẳng tuyệt đối giữa chủ nô và nô lệ. Luật Hammurapi, luật Đracông, luật La mã, luật Manus đều quy định nô lệ là tài sản của chủ nô. Thí dụ : trong nhà nước chiếm hữu nô lệ La mã, nô lệ được gọi là công cụ biết nói (instrumental vocal).

Pháp luật cho phép chủ nô có thể đối xử vô nhân đạo với nô lệ theo ý thích của mình. Chủ nô hoàn toàn có quyền đổi, bán, mua, cho, tặng hoặc giết chết nô lệ.

Pháp luật cũng không đặt ra một giới hạn nào trong việc bóc lột tàn nhẫn nô lệ. Nô lệ phải làm mọi việc theo yêu cầu của chủ nô. Mọi lời nói, hành động phản kháng dù là nhỏ nhất đều bị cấm tuyệt đối và bị áp dụng những hình phạt rất dã man.

Pháp luật còn quy định hết sức chặt chẽ việc bảo vệ quyền tư hữu của chủ nô. Mọi hành vi trộm cắp đều bị trừng trị nghiêm khắc (theo luật Đracông áp dụng hình phạt tử hình). Nô lệ bỏ trốn bị coi là phạm tội cực kỳ nghiêm trọng. Quyền lợi của những chủ nô cho vay nợ được đảm bảo. Pháp luật một số nước cho phép sử dụng nhục hình đối với con nợ không trả được nợ, thậm chí có thể đem bán làm nô lệ hoặc giết đi. Nội dung quyền tư hữu cũng được quy định chặt chẽ, rõ ràng trong nhiều bộ luật đồng thời với những quy định về trách nhiệm hình sự, dân sự, tố tụng... để bảo vệ quyền tư hữu đó (diễn hình trong Luật 12 bảng của La mã).

b) Pháp luật chủ nô quy định và củng cố tình trạng bất bình đẳng giữa chủ nô và những người lao động khác.

Địa vị và quyền hạn của các tầng lớp lao động khác phụ thuộc vào tài sản của họ. Chủ nô có đầy đủ quyền hành, có địa vị xã hội cao. Còn địa vị pháp lý của những người bình dân ở La mã, những người thuộc đẳng cấp thứ ba, thứ tư ở Ấn Độ... thì bị hạn chế rất nhiều. Phụ nữ bị tước đoạt các quyền về chính trị và một số quyền lợi khác về tài sản.

c) Pháp luật chủ nô quy định và củng cố sự thống trị tuyệt đối của người gia trưởng trong quan hệ gia đình.

Pháp luật ghi nhận vị trí phụ thuộc hoàn toàn của người vợ và con cái vào người cha. Theo pháp luật chủ nô, người chồng có thể bán vợ hoặc sử dụng làm quà tặng, có thể giết vợ nếu người vợ mắc lỗi lầm. Người cha cũng có toàn quyền quyết định số phận con cái, có quyền nuôi hay không nuôi, đánh đập dã man, bắt làm nô lệ. Nhưng khi người con đã lớn và giữ chức vụ trong bộ máy nhà nước thì quyền của người gia trưởng sẽ bị hạn chế. Quyền của người gia trưởng là một biểu hiện rõ rệt về tính tuyệt đối của quyền tư hữu được pháp luật bảo vệ.

d) Pháp luật chủ nô tổ chức và bảo vệ quyền lực nhà nước của giai cấp chủ nô.

Pháp luật quy định cụ thể hình thức và cách thức hoạt động của hệ thống cơ quan nhà nước, thẩm quyền của các cơ quan đó... Trong nhà nước có chính thể quân chủ, pháp luật hợp pháp hoá quyền lực vô hạn của nhà vua và sự chuyên quyền, độc đoán của hệ thống quan lại. Trong chính thể cộng hòa, pháp luật cũng quy định về thể thức bầu cử, thể thức thông qua pháp luật... nhưng chỉ nhằm điều chỉnh các quan hệ trong nội bộ giai cấp chủ nô.

e) Pháp luật chủ nô được hình thành dần dần trên cơ sở các quy phạm xã hội của chế độ công xã nguyên thủy và về hình thức mang nặng những dấu ấn của xã hội thị tộc.

Ở giai đoạn đầu của chế độ chiếm hữu nô lệ, nhiều tập quán không thành văn của xã hội thị tộc cũ như tập quán ăn miếng trả miếng, nguyên tắc quan hệ giữa các thị tộc, những điều cấm kỵ trong hôn nhân... đã được nhà nước

nhà nước vận dụng để điều chỉnh các quan hệ xã hội trong xã hội mới sau khi đã thay đổi nội dung sao cho phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị. Nhà nước chủ nô sử dụng nhiều cách để thừa nhận các tập quán này như : thừa nhận bằng những văn bản của cơ quan hành chính và cơ quan xét xử khi giải quyết một vụ việc cụ thể riêng biệt, hoặc dẫn ra các tập quán ấy trong văn bản của cơ quan lập pháp... Như vậy, bằng con đường nhà nước, các tập quán trước kia đã trở thành *tập quán pháp*. Trong suốt một thời gian dài, tập quán là nguồn chủ yếu và hết sức quan trọng của pháp luật chủ nô.

Nhưng chỉ bằng tập quán pháp, nhà nước chủ nô không thể quản lý được xã hội. Vì thế, ngay từ khi mới ra đời, nhà nước chủ nô đã ban hành hàng loạt các quy định mới điều chỉnh các quan hệ xã hội trong nhiều lĩnh vực : chính trị, kinh tế, tư tưởng, trật tự xã hội... Chính các *văn bản quy phạm pháp luật* mới được nhà nước ban hành ngày càng trở thành nguồn quan trọng nhất của pháp luật chủ nô. Trên cơ sở những văn bản quy phạm pháp luật đó, nhiều nhà nước chủ nô đã xây dựng *những bộ luật tổng hợp* điều chỉnh nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Có thể kể ra một số bộ luật nổi tiếng như : Bộ luật Hammurapi được nhà nước chủ nô Babilon ban hành vào thế kỷ XVIII trước công nguyên (tr. CN), bộ luật Đracông ra đời vào năm 621 (tr.CN) ở Hilap, Bộ luật 12 bảng do Nhà nước Lamã ban hành khoảng giữa thế kỷ V (tr.CN) ; Luật Manu ở Ấn độ xuất hiện ít nhất là trước thế kỷ I (tr. CN).

Bên cạnh tập quán pháp và các văn bản quy phạm pháp luật do nhà nước chủ nô ban hành, *tiền lệ pháp* cũng

đóng vai trò quan trọng trong sự hình thành hệ thống pháp luật chủ nô. Các cơ quan quản lý nhà nước, các cơ quan tư pháp trong nhiều trường hợp đã ra những quyết định dựa trên cơ sở cách giải quyết những vụ việc tương tự trước đó.

Như vậy, pháp luật chủ nô được hình thành từ những nguồn khác nhau. Vai trò của từng nguồn có sự khác nhau ở từng quốc gia và thay đổi theo các giai đoạn phát triển khác nhau của lịch sử. Trong thời kỳ đầu, tập quán là nguồn chủ yếu. Nhưng cùng với sự phát triển của luật pháp, vai trò quan trọng của pháp luật thành văn ngày càng được khẳng định và vai trò của tập quán pháp ngày càng giảm sút. Từ đó, có thể thấy rằng hình thức của pháp luật chủ nô bao gồm cả tập quán pháp, tiền lệ pháp và văn bản pháp luật.

Ở mỗi một loại hình phát triển của chế độ chiếm hữu nô lệ, do những đặc điểm kinh tế xã hội khác nhau nên tuy có cùng bản chất giai cấp, nhưng pháp luật chủ nô có những đặc điểm khác nhau.

Ở *phương Đông cổ đại*, do quan hệ hàng hóa tiền tệ kém phát triển nên pháp luật còn đơn giản, không có sự phân chia thành công pháp và tư pháp cũng như không có sự phân chia thành các ngành luật. Tập quán pháp và tiền lệ pháp giữ vai trò quan trọng trong hệ thống pháp luật. Trình độ kỹ thuật lập pháp còn non yếu.

Ở *phương Tây cổ đại*, pháp luật phức tạp hơn nhiều với những chế định cụ thể, chi tiết điều chỉnh từng lĩnh vực hoạt động xã hội riêng biệt. Lúc đầu tập quán pháp và tiền lệ pháp có ý nghĩa quan trọng, nhưng về sau hình thức quan trọng hơn là văn bản quy phạm pháp luật được thể

hiện dưới hình thức các bộ luật lớn với kỹ thuật lập pháp cao. Đáng chú ý nhất là Bộ luật 12 bảng của La mã cổ đại. Đó là một bộ luật đầu tiên của một xã hội sản xuất hàng hóa có ý nghĩa toàn thế giới và có ảnh hưởng rất sâu sắc đến pháp luật phong kiến và tư sản sau này. Nó được coi là khuôn mẫu và được nhiều nước áp dụng trực tiếp trong hoạt động xét xử hoặc đưa phần lớn nội dung của nó vào những bộ luật mới được xây dựng.

§2. BẢN CHẤT VÀ ĐẶC TRƯNG CỦA PHÁP LUẬT PHONG KIẾN

1. Bản chất của pháp luật phong kiến

Pháp luật phong kiến được hình thành cùng với sự ra đời của nhà nước phong kiến. Đó là kiểu pháp luật thứ hai trong lịch sử nhân loại và là kiểu pháp luật chứa đựng những yếu tố tiến bộ hơn kiểu pháp luật chiếm hữu nô lệ.

Là một bộ phận thuộc thượng tầng kiến trúc của xã hội phong kiến, pháp luật phong kiến chịu sự quy định của những điều kiện kinh tế của xã hội đó.

Cơ sở kinh tế của xã hội phong kiến là sở hữu của giai cấp địa chủ đối với các tư liệu sản xuất mà chủ yếu là ruộng đất và sở hữu cá thể của nông dân trong sự lệ thuộc vào giai cấp địa chủ.

Chế độ phong kiến có kết cấu giai tầng rất phức tạp. Giai cấp địa chủ là giai cấp thống trị trong xã hội. Giai cấp nông dân là giai cấp bị trị, tuy thân phận có khá hơn so với nô lệ. Ngoài hai giai cấp cơ bản trên, xã hội phong kiến còn một số tầng lớp khác là thợ thủ công, thương nhân, tăng lữ...

Là công cụ trong tay giai cấp phong kiến thống trị, pháp luật phong kiến là ý chí của giai cấp địa chủ phong kiến được nâng lên thành luật pháp mà nội dung của ý chí đó được quy định bởi điều kiện sinh hoạt vật chất của giai cấp phong kiến. Pháp luật phong kiến là phương tiện để bảo vệ trật tự xã hội phong kiến mà trước hết là quan hệ sản xuất phong kiến.

Trong điều kiện phân quyền cát cứ, các lãnh chúa lớn cũng có hệ thống pháp luật của mình. Với sự phát triển của quan hệ hàng hóa - tiền tệ, sự phát triển của thành thị và sự mở rộng liên hệ kinh tế, xuất hiện xu hướng thống nhất luật pháp đáp ứng lợi ích của giai cấp địa chủ phong kiến trong việc bóc lột nông dân và mong muốn của vua nhằm củng cố quyền lực của mình.

Song, về phương diện xã hội, pháp luật phong kiến cũng có vai trò tích cực của nó. Đó là một trong những phương tiện chủ yếu để xác lập, phát triển và ghi nhận hệ thống những quan hệ xã hội của một hình thái kinh tế - xã hội cao hơn so với hình thái kinh tế - xã hội chiếm hữu nô lệ. Cũng như pháp luật chủ nô, pháp luật phong kiến không chỉ là công cụ thống trị giai cấp, mà còn là phương tiện để nhà nước phong kiến thực hiện những công việc chung, những chức năng xã hội. Trong những điều kiện, hoàn cảnh chung, pháp luật phong kiến không chỉ thể hiện ý chí của giai cấp địa chủ phong kiến mà nó còn phản ánh ý chí chung của toàn xã hội. Đây là khi lợi ích của giai cấp thống trị phù hợp với lợi ích của các giai cấp, tầng lớp khác trong xã hội. Thí dụ, ở chế độ phong kiến Việt nam vào những thời kỳ chống giặc ngoại xâm có thể tìm thấy những

quy định pháp luật thể hiện ý chí chung của triều đình phong kiến và cả dân tộc

2. Các đặc trưng của pháp luật phong kiến

a, Pháp luật phong kiến là pháp luật đẳng cấp và đặc quyền phong kiến.

Pháp luật phong kiến quy định chia các giai cấp thành nhiều đẳng cấp khác nhau. Mỗi đẳng cấp có vị trí xã hội khác nhau gắn với các lợi ích kinh tế, chính trị nhất định. Chế độ đẳng cấp cũng được áp dụng trong các tổ chức tôn giáo và được nhà nước bảo hộ. Những người giữ các chức sắc tôn giáo thực chất cũng là những địa chủ lớn, nhỏ theo thang bậc đẳng cấp phong kiến. Khi xem xét kết cấu xã hội của nước Đức thế kỷ XVI, Ph.Ăngghen đã nhận xét: "Toàn bộ xã hội bao gồm vương công, quan lại, quý tộc, linh mục, quý tộc thành thị và thị dân đều đè nặng lên vai nông dân"⁽¹⁾.

Pháp luật phong kiến quy định cho giai cấp phong kiến những đặc quyền tùy theo đẳng cấp. Phong kiến có quyền sở hữu nhiều hay ít ruộng đất tùy thuộc vào đẳng cấp. Ở châu Âu thời phong kiến, lãnh chúa có rất nhiều quyền : quyền xét xử nông dân, thu tiền phạt, tịch thu tài sản, quyền đúc tiền, quyền thu thuế, cả quyền xâm phạm tính dục đối với vợ mới cưới của nông dân (quyền sơ dạ).

Tính chất đặc quyền của pháp luật phong kiến còn thể hiện ở chỗ : căn cứ vào địa vị xã hội của người phạm tội và người bị hại mà quy định hình phạt. Pháp luật phong kiến Trung Quốc quy vào tội "thập ác" những tội xâm phạm đến vua, quan, tướng lĩnh của triều đình. Mặt khác, nó lại

(1) C.Mác - Ph.Ăngghen, Tuyển tập, Tập II, NXB Sự thật, Hà Nội, 1981, tr. 200 - 201.

quy định cho một số người trong tầng lớp quý tộc được chiếu cố khi phạm tội, hoặc được dùng tiền để chuộc. Câu tục ngữ ở Trung Quốc dưới thời phong kiến : "Lễ nghi không tới thứ dân, hình phạt không tới trượng phu" là sự phản ánh tính chất đặc quyền và sự bất bình đẳng của pháp luật phong kiến.

Một bộ phận lớn của pháp luật phong kiến là những quy phạm quy định thân phận lệ thuộc của nông dân vào phong kiến, trói buộc họ trên ruộng đất của địa chủ. Luật pháp phong kiến cấm nông dân không được bỏ ruộng đất của địa chủ đi nơi khác, cấm những người khác không được nhận và giữ nông dân lại. Nông dân bỏ trốn sẽ bị bắt trở lại giao cho chủ cũ không thời hạn cùng anh em, vợ con, súc vật và thóc lúa.

b) Pháp luật phong kiến quy định những hình phạt tàn bạo đối với những hành vi xâm phạm đến trật tự xã hội phong kiến.

Bộ luật Carôlina ban hành năm 1532 sau khi đàn áp xong cuộc khởi nghĩa nông dân ở Đức, trên thực tế đặt người nông dân ra ngoài vòng pháp luật. Xâm phạm đến quyền sở hữu phong kiến bị trừng phạt rất nặng. Hình phạt tử hình cũng được áp dụng đối với tội ăn cắp. Ở Việt Nam, pháp luật thời Lý - Trần quy định kẻ ăn trộm sẽ bị chặt hết ngón tay, ngón chân, ăn trộm lần thứ ba sẽ bị giết.

Mục đích hình phạt của pháp luật phong kiến là gây đau khổ về thể xác cho người vi phạm. Ở nước Nga phong kiến có đạo luật quy định 35 trường hợp án tử hình đối với những tội chống tôn giáo, chống Nga hoàng và nhà nước. Cách thi hành án là chặt đầu, treo cổ, dìm xuống nước, thiêu, chôn sống. Bộ luật Gia Long dưới triều Nguyễn ở Việt Nam quy định các hình thức thi hành án tử hình

như : lăng trì, tức cắt từng miếng thịt của người phạm tội cho đến lúc chết, hoặc móc mắt phạm nhân ; trảm khiêu, tức chém rồi bêu đầu người vi phạm và lục thi, tức chém bầm, xạc chết phạm nhân.

Luật pháp phong kiến cũng quy định trách nhiệm hình sự tập thể đối với những tội xâm phạm đến vua, họ hàng nhà vua hoặc nhà nước phong kiến; thí dụ, hình thức tru di tam tộc ở Việt Nam và Trung Quốc dưới thời phong kiến.

Nhiều điều khoản của pháp luật phong kiến đưa đến sự tùy tiện cho người áp dụng. Ph.Ăngghen đã chỉ rõ : trong những chương đáng chú ý của luật Carôlina nói về "cắt tai", "xẻo mũi", "khoét mắt", "chặt ngón tay và bàn tay", "chặt đầu", "kẹp bằng kim nung đỏ", không có một chương nào mà bọn lãnh chúa nhân hậu và bọn bảo hộ họ lại không áp dụng với nông dân tùy theo sở thích của mình. Ai có thể bệnh vực nông dân? Người xử án là những tên nam tước, giáo sĩ, quý tộc thành thị hay luật gia, họ hiểu rõ người ta trả tiền cho họ để làm gì.

c) Pháp luật phong kiến hợp pháp hoá bạo lực và sự chuyên quyền tùy tiện của giai cấp địa chủ phong kiến.

Đó là thứ pháp luật "quả đấm", nó cho phép sử dụng bạo lực với tính cách và phương tiện hợp pháp và phổ biến để bảo vệ lợi ích hoặc giải quyết các tranh chấp. Những tranh chấp giữa các cá nhân với nhau được luật pháp phong kiến cho phép dùng bạo lực để giải quyết ; thí dụ : những quy định về đấu súng, đấu kiếm ở châu Âu thời phong kiến đã gây biết bao bi kịch cho số phận con người, trong đó có cả những bác học, những nhà thơ lớn của nhân loại. Các thế lực phong kiến tranh chấp đất đai và nông nô của

nhau cũng sử dụng bạo lực để thực hiện mục đích của mình.

d) Pháp luật phong kiến chịu ảnh hưởng lớn của tôn giáo.

Nội dung của nhiều quy phạm pháp luật phong kiến mang nặng tính chất tôn giáo và đạo đức phong kiến. Ở Việt Nam và Trung Quốc dưới thời phong kiến, nhiều quy phạm pháp luật là những quy phạm tín ngưỡng và luân lý nho giáo. Pháp luật phong kiến thần thánh hoá quyền lực của hoàng đế, gạt bỏ tự do của con người, đưa con người vào tình trạng ngu muội và vô học.

Những quy phạm tôn giáo chiếm một vị trí quan trọng giữa các chế định pháp luật phong kiến. Ở châu Âu thời trung thế kỷ các quy phạm tôn giáo không chỉ điều chỉnh quan hệ của giới quý tộc mà còn được phổ biến tới tất cả các thành viên của xã hội trong các lĩnh vực hôn nhân - gia đình, quan hệ thừa kế, tội phạm tôn giáo. Sự thẩm vấn điều tra trong các toà án giáo hội được tiến hành bí mật với sự áp dụng những biện pháp nhục hình. Ở những nước Muxulman, nguồn cơ bản của luật là kinh Kôran, tức là tập hợp những quy phạm chính trị, tôn giáo, pháp luật và đạo đức.

e) Pháp luật phong kiến tàn bạo, không có tính thống nhất cao.

Trên cơ sở nền sản xuất nhỏ, manh mún, khép kín và sự phát triển chậm chạp, trong một thời gian khá dài, pháp luật ở các nhà nước phong kiến chưa thành hệ thống thống nhất trong cả nước. Hình thức pháp luật chủ yếu lúc đó là tập quán pháp; sau đến những văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương. Như ở nước Pháp

phong kiến tồn tại hơn 300 hệ thống luật tập quán của các địa phương. Ở nước Đức phong kiến cũng có những tập ghi chép luật tập quán. Tiên lệ pháp cũng được coi là một trong những nguồn cơ bản của pháp luật phong kiến. Ở nước Anh thời trung cổ đã phổ biến tiên lệ toà án (án lệ). Đó là phương tiện cho phép bọn địa chủ phong kiến tùy tiện giải quyết các vụ việc theo ý muốn chủ quan, bất chấp lợi ích của những người lao động.

Sau này, nhiều nhà nước phong kiến (chủ yếu trong giai đoạn nhà nước quân chủ trung ương tập quyền) đã có bộ luật chung cho cả nước. Nhưng đó là bộ luật phức hợp các điều khoản của nhiều ngành luật khác nhau. Các triều đại phong kiến tập quyền Việt Nam, trong quá trình tồn tại và phát triển đã xây dựng bốn bộ luật lớn, trong đó đặc biệt là bộ Quốc triều hình luật (được ban hành khoảng năm 1483). Điều đó chứng tỏ văn bản quy phạm pháp luật ngày càng trở thành nguồn quan trọng trong các loại nguồn của pháp luật phong kiến. Song, mặc dù đã có pháp luật chung cho cả nước, trong nhiều lĩnh vực người ta vẫn tuân theo những tục lệ của địa phương.

Ở nhiều thành phố châu Âu thời trung cổ, cư dân thành thị chịu sự điều chỉnh của một loại pháp luật riêng. Những quy phạm pháp luật đó quy định toà án riêng của thành phố và việc xét xử các thị dân. Những chế định về phường hội chiếm một vị trí quan trọng trong pháp luật của thành phố.

Chương XIV

PHÁP LUẬT TƯ SẢN

Pháp luật tư sản là kiểu pháp luật bóc lột cuối cùng trong lịch sử. Nó có nhiều điểm tiến bộ so với kiểu pháp luật chủ nô và phong kiến về nội dung cũng như hình thức, đánh dấu một bước phát triển lớn của lịch sử nhân loại về các lĩnh vực tư tưởng tinh thần, về giá trị dân chủ, nhân văn, nhân đạo, quyền con người... Nhưng pháp luật tư sản không thoát ra khỏi những hạn chế lịch sử của một kiểu pháp luật bóc lột mặc dù nó được ngụy trang rất tinh vi.

§1. BẢN CHẤT CỦA PHÁP LUẬT TƯ SẢN

Bản chất pháp luật tư sản, cũng như pháp luật chủ nô và phong kiến, là sự thể hiện ý chí của thiểu số giai cấp thống trị, bóc lột. Ở đây là ý chí của giai cấp tư sản. Trong Tuyên ngôn Đảng cộng sản, C.Mác và Ph.Angghen đã vạch rõ : *"Pháp luật của các ông chỉ là ý chí của giai cấp các ông được đề lên thành luật, cái ý chí mà nội dung là do các điều kiện sinh hoạt vật chất của giai cấp các ông quyết định"*. (1) Pháp luật tư sản là công cụ của

(1) C.Mác - Ph. Ăngghen, Tuyên tập, Tập I, NXB Sự thật Hà Nội, 1980, tr. 262 - 263.

nhà nước tư sản dùng để củng cố và bảo vệ các trật tự phù hợp, có lợi cho giai cấp tư sản, là một loại công cụ quan trọng của chuyên chính tư sản có vai trò củng cố và bảo vệ các lợi ích kinh tế, chính trị, tinh thần, v.v... của giai cấp tư sản.

Tuy nhiên, pháp luật không phải là bản sao máy móc các quan hệ kinh tế. Ở mức độ nhất định thì hệ tư tưởng, chế độ chính trị, đặc điểm, hoàn cảnh lịch sử, tâm lý và truyền thống dân tộc, tôn giáo, địa lý, văn hoá, v.v... cũng tác động tới sự hình thành pháp luật tư sản.

Bản chất của pháp luật tư sản thể hiện rõ ràng thông qua một số đặc điểm sau đây về nội dung và hình thức của nó.

1. *Pháp luật tư sản, cũng giống như các kiểu pháp luật bóc lột khác, ghi nhận và bảo vệ sở hữu tư nhân - cơ sở kinh tế của xã hội bóc lột, nhưng chỗ khác ở đây là sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, và bảo vệ chế độ bóc lột lao động làm thuê đặt trên cơ sở chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa. Chế định sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa là chế định cơ bản của pháp luật tư sản. Nó điều chỉnh quan hệ sở hữu tư nhân - yếu tố cốt lõi trong cơ sở kinh tế của chế độ tư bản.*

Tuy nhiên, tính chất chế định sở hữu của pháp luật tư sản thay đổi theo các giai đoạn phát triển lịch sử của xã hội tư sản.

Hiến pháp và pháp luật tư sản tuyên bố quyền tư hữu là thiêng liêng và bất khả xâm phạm, bảo vệ quyền tư hữu của tất cả mọi người, - quyền tư hữu chung, tư hữu "tuyệt đối". Bản Tuyên ngôn nhân quyền và công dân quyền của Đại Cách mạng tư sản Pháp 1789 cũng đã long trọng tuyên bố rằng : không ai có thể mất sở hữu là một quyền thiêng liêng bất khả xâm phạm trừ trường hợp có sự cần thiết

của xã hội mà luật đã qui định với điều kiện là bồi thường trước và công bằng. Pháp luật tư sản, kể thừa và có cùng bản chất với các kiểu pháp luật bóc lột, trừng trị nặng các tội xâm phạm đến quyền tư hữu - cơ sở của chế độ bóc lột ; đồng thời hạn chế áp dụng các biện pháp tịch thu, trưng mua, trưng dụng, hoặc không cho phép tịch thu, hoặc chỉ cho phép tịch thu một phần tài sản (thí dụ : Điều 74 Bộ luật hình sự Đan Mạch, Điều 40 Bộ luật hình sự CHLB Đức, Điều 19 Bộ luật hình sự Nhật bản...).

Chế định quyền sở hữu tư nhân của pháp luật tư sản dựa trên cơ sở các nguyên tắc của quyền sở hữu trong luật La Mã cổ đại, và được hoàn thiện bước đầu rất cơ bản bằng Bộ luật Napoleon năm 1804 - bộ luật có tính chất khuôn mẫu cho xã hội tư sản ở thời kì tự do cạnh tranh, chưa có độc quyền : thừa nhận quyền tư hữu tuyệt đối, chưa có khái niệm pháp nhân, không thừa nhận tổ chức trong quan hệ dân sự. Cho đến ngày nay, đây vẫn là một trong những chế định phát triển và hoàn thiện nhất của pháp luật tư sản.

Nhưng bất luận được tuyên bố và ghi nhận ra sao, thì thực chất pháp luật tư sản chủ yếu vẫn bảo vệ chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, ngay cả ở thời kỳ đầu mang tính chất tiến bộ nhiều hơn của xã hội tư sản. Bởi vì, giai cấp vô sản thì không có gì để mà tư hữu ngoài hai bàn tay trắng và sức lao động của mình. C.Mác đã nói : *"Lao động làm thuê, lao động của người vô sản liệu có tạo ra sở hữu cho người vô sản không? Tuyệt đối không. Nó tạo ra tư bản, tức là tạo ra cái sở hữu bóc lột lao động làm thuê"* ⁽¹⁾.

(1) C.Mác - Ph. Ăngghen, Tuyển tập, T1, NXB Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 559.

Đến thời kì chủ nghĩa tư bản độc quyền - nhà nước, thì chế định tư hữu thay đổi, bên cạnh sở hữu tư nhân có sở hữu nhà nước. Nhưng nhà nước lúc này chỉ là một tên "tư bản tập thể", khổng lồ, bóc lột càng nhiều công nhân làm thuê⁽¹⁾. Vì vậy, chế độ sở hữu nhà nước cũng vẫn bảo vệ chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, mà trước hết là sở hữu của các nhóm tư bản lũng đoạn nhà nước.

Tuy nhiên, quyền tư hữu tuyệt đối, không hạn chế bắt đầu bị hạn chế; thí dụ như việc ban hành các đạo luật chống độc quyền-sản phẩm của nền kinh tế thị trường phát triển, quyền tịch thu tài sản... được áp dụng nhiều hơn Luật lao động hình thành và phát triển bên cạnh luật dân sự, bởi lao động không còn là một loại hàng hóa bình thường như mọi hàng hóa khác mà là một loại hàng hóa đặc biệt và hợp đồng lao động đã phát triển bên cạnh hợp đồng dân sự, chấm dứt sự độc tôn của nó.

Như vậy, bằng pháp luật, nhà nước tư sản đã can thiệp sâu vào lĩnh vực kinh tế, cả vào lĩnh vực sở hữu tư nhân - cơ sở tồn tại và phát triển của xã hội tư sản. Có nơi, có chỗ, các biện pháp của nhà nước tư sản, pháp luật tư sản có thể mâu thuẫn với lợi ích của từng nhà tư sản riêng lẻ hoặc từng nhóm tư bản độc quyền, bảo vệ lợi ích chung của xã hội, quyền tư hữu chung. Tuy vậy, mục đích cuối cùng của chế định này vẫn là bảo vệ chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa và chế độ bóc lột lao động làm thuê.

2. Pháp luật tư sản ghi nhận và bảo vệ sự thống trị về chính trị của giai cấp tư sản, giống như các kiểu pháp

(1) Sđd., T.5, 1983, Tr.394.

luật chủ nô và phong kiến, tuy bằng những phương pháp và thủ đoạn khác, tinh vi hơn.

Các chế định bảo vệ quyền lực chính trị của giai cấp tư sản cũng đồng thời có nội dung nhằm loại trừ hoặc hạn chế sự tham gia của quần chúng lao động vào đời sống chính trị. Luật hình sự và ngay cả luật dân sự tư sản, luật bầu cử, v.v... thể hiện rõ đặc điểm này. Thí dụ, qui định hình phạt nặng đối với những tội chống đối chính quyền, hình phạt tịch thu tài sản thường áp dụng đối với các tội phạm chính trị và ít áp dụng đối với các tội phạm khác. Khi quyền lực nhà nước bị đe dọa trước phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và những người lao động thì giai cấp thống trị không ngần ngại ban hành các đạo luật phản dân chủ, thậm chí áp dụng cả biện pháp khủng bố nhằm bảo vệ địa vị thống trị của mình.

3. Cũng giống như các kiểu pháp luật bóc lột, *pháp luật tư sản ghi nhận và bảo vệ sự thống trị của tư sản về mặt tư tưởng.*

Pháp luật tư sản, mặc dù về mặt hình thức thừa nhận tự do tín ngưỡng, tự do ý kiến, tự do tư tưởng, chính kiến, v.v... nhưng thực chất có những qui định hạn chế việc tuyên truyền những tư tưởng không phù hợp với lối sống tư sản, thậm chí trừng trị việc tuyên truyền đó. Có những qui định về chế độ giám sát hoạt động của các tổ chức và cá nhân có khuynh hướng chống tư sản; thí dụ, Luật chống cộng ở Mỹ.

Ba đặc điểm lớn trên đây của pháp luật tư sản là những đặc điểm xuất phát từ bản chất chung của các kiểu pháp luật bóc lột, tuy vậy, nó có biểu hiện đặc thù riêng. Tập hợp lại, chúng thể hiện tập trung nhất bản chất và vai trò của pháp luật tư sản với tư cách là công cụ ghi nhận

và bảo vệ ích nô dịch của tư sản về kinh tế, chính trị và tư tưởng đối với các giai cấp bị áp bức.

Ngoài ba đặc điểm chung với các kiểu pháp luật chủ nô và phong kiến nhưng với những biểu hiện đặc thù, pháp luật tư sản có những đặc điểm riêng của mình.

1. Một là, chế định công dân trong pháp luật tư sản rất phát triển mà đặc trưng là việc tuyên bố, quy định các quyền tự do dân chủ rộng rãi trong tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội, tự do cá nhân. Chính đặc điểm này thể hiện tập trung giá trị dân chủ và nhân đạo, thể hiện sứ mệnh giải phóng con người ở phạm vi cá nhân của pháp luật tư bản. Nhưng cũng ở đây, pháp luật tư sản có mâu thuẫn lớn.

Một mặt, đây là điểm tiến bộ của pháp luật tư sản khác hẳn với pháp luật phong kiến. Chỉ đến xã hội tư sản mới có khái niệm "công dân". Khác với khái niệm "thần dân" trong xã hội phong kiến thể hiện thân phận lệ thuộc, tôì đòi của người dân đối với vua, quan, địa chủ, khái niệm "công dân" thể hiện vị trí bình đẳng của các thành viên trong xã hội trước pháp luật, người công dân có một tổng thể các quyền rộng rãi được pháp luật ghi nhận và bảo vệ. Việc tuyên bố quyền bình đẳng của công dân và các quyền dân chủ và tự do rộng rãi trước hết xuất phát từ lợi ích kinh tế của cá nhân các nhà tư bản và lợi ích chính trị của giai cấp tư sản, chống lại chế độ đặc quyền phong kiến về kinh tế, thu hút nhân dân lao động đứng về phía giai cấp tư sản, đấu tranh chống lại sự thống trị về chính trị của vua quan, lãnh chúa. Tính chất tiến bộ của pháp luật tư sản ở chế định công dân thể hiện rõ ở thời kì đầu của xã hội tư sản. Nhưng xét tổng thể cả quá trình phát triển của xã hội tư sản thì đây vẫn là chế định tiến bộ-một thành

tự của nền văn minh nhân loại, nó là nội dung cơ bản của nền dân chủ tư sản.

Nhưng *mặt khác*, đa phần các quyền dân chủ và tự do tư sản mang *tính hình thức*, bởi chúng chỉ được tuyên bố mà không được hoặc ít được nhà nước đảm bảo thực hiện. Vì vậy, *pháp luật tư sản mang nhiều tính hình thức*. Thậm chí những quyền bình đẳng mang tính hình thức thuần túy cũng không được thực hiện. Một mặt thì tuyên bố quyền phổ thông đầu phiếu, mặt khác pháp luật tư sản đề ra vô số những tiêu chuẩn về tài sản, trình độ văn hoá, thời gian cư trú... của ứng cử viên và cử tri mà về thực chất là loại bỏ, hạn chế quyền này của những người lao động nghèo khổ. Tuyên bố quyền tự do lập hội trên lời nói, nhưng trong thực tế thì nhà nước tư sản ban hành những đạo luật hạn chế quyền này của người lao động, thậm chí phân biệt đối xử, săn đuổi các nhà hoạt động chính trị của giai cấp công nhân.

Tính hình thức của pháp luật tư sản có cội nguồn là chế độ tư hữu tư sản và bóc lột lao động làm thuê. Trong xã hội còn giai cấp bóc lột và bị bóc lột thì không thể có bình đẳng, tự do, dân chủ thực sự. "*Nếu làm thịnh trước vấn đề đó, trước quyền tư hữu về tư liệu sản xuất thì chỉ là sự dối trá, giả nhân, giả nghĩa của xã hội tư bản, một xã hội dùng cách thừa nhận một cách hình thức quyền tự do, bình đẳng để che đậy sự nỗ lực và bất bình đẳng thực tế về kinh tế đối với cộng nhân và tất cả những người lao động và những người bị tư sản bóc lột, tức là đối với tuyệt đại đa số nhân dân trong các nước tư bản*" ⁽¹⁾.

(1) V.I. Lênin. Toàn tập, Tập 31, NXB Tiến bộ, Matxcơva, 1979, tr. 505.

2. Hai là, pháp luật tư sản tuyên bố nguyên tắc "tự do hợp đồng".

Nếu như ngành luật then chốt của pháp luật phong kiến là luật hình sự thì ngành luật trung tâm của pháp luật tư sản là luật dân sự, mà trong đó chế định trung tâm là hợp đồng (khế ước). Chế định hợp đồng là một chế định mới và tiến bộ so với pháp luật phong kiến và chủ nô, phát triển trên nguyên tắc tự do hợp đồng, thể hiện quyền tự do ý chí, bình đẳng trong quan hệ dân sự, chống lại đặc quyền phong kiến. Quan hệ hợp đồng dân sự phát triển trong thời kì tự do cạnh tranh.

Đến thời kì tư bản độc quyền và tư bản độc quyền nhà nước, cùng với sự trưởng thành của giai cấp vô sản, phong trào đấu tranh của họ giành được những thành tựu nhất định và cùng với sự tăng cường can thiệp của nhà nước tư sản vào hoạt động kinh tế, một ngành luật mới ra đời là luật lao động và chế định trung tâm của ngành luật này - hợp đồng lao động, là một đặc điểm mới, tiến bộ của pháp luật tư sản, là thước đo trình độ phát triển của xã hội tư sản. Nhà nước tư sản đưa ra những qui định thừa nhận từng bước các quyền về lao động, về thời gian lao động, nghỉ ngơi, về bảo hộ lao động, bảo hiểm xã hội, về lương tối thiểu, v.v... Nguyên tắc "tự do hợp đồng" ở đây cũng được tuyên bố.

Tuy vậy, quyền "tự do hợp đồng" chỉ hiện thực đối với các nhà tư bản, còn đối với những người vô sản, tự do chỉ là hình thức, đó chỉ là "tự do bán sức lao động" của mình theo những điều kiện hợp đồng thể hiện sự bóc lột khi trắng trợn, khi tinh vi do tư bản áp đặt, nếu không thì sẽ chết đói.

Vào thời kì đế quốc chủ nghĩa, quyền tự do này càng trở nên hư ảo, khi mà những tập đoàn tư bản độc quyền áp đặt điều kiện hợp đồng không chỉ cho những người lao động riêng lẻ, mà cho cả những tư sản vừa và nhỏ. Phổ biến loại hợp đồng gọi là "hợp đồng sáp nhập". Điều kiện của những hợp đồng đó do các công ty tư bản độc quyền đặt ra trước. Còn phía bên kia, nếu muốn tham gia vào quan hệ hợp đồng với công ty độc quyền, chỉ còn việc chấp nhận các điều kiện hợp đồng đã được áp đặt, tức là "sáp nhập vào hợp đồng". Do đó, không có sự tự do bình đẳng về ý chí của các bên trong quan hệ hợp đồng trên thực tế như ý nghĩa vốn có của hợp đồng, mà chỉ có sự tự do dưới hình thức pháp lí. Như vậy, nguyên tắc tự do hợp đồng, một mặt, thể hiện khía cạnh tiến bộ, dân chủ của xã hội tư sản, nhu cầu tất yếu của kinh tế thị trường; nhưng mặt khác, về thực chất, nguyên tắc "tự do hợp đồng" chỉ là công cụ phục vụ lợi ích của giai cấp tư sản, nhà nước tư sản nói chung và tư bản độc quyền nói riêng, là tấm màn nguy trang chế độ bóc lột của giai cấp đó.

*

* *

Tóm lại, qua việc phân tích các đặc điểm của pháp luật tư sản, mặc dù các đặc điểm đó có những biểu hiện khác nhau qua các giai đoạn phát triển của xã hội tư sản, nhưng tựu trung lại, pháp luật ấy vẫn bộc lộ rõ bản chất giai cấp là phục vụ cho lợi ích của giai cấp tư sản-giai cấp nắm quyền lực kinh tế và chính trị trong xã hội tư sản.

Nhưng mặt khác, pháp luật tư sản có giá trị xã hội to lớn. Về mặt nội dung, nó là bước tiến vượt bậc của văn

minh nhân loại theo hướng phát triển các tư tưởng dân chủ, nhân đạo, công bằng, quyền con người... Về mặt hình thức, nó thực sự trở thành công cụ hữu hiệu điều chỉnh mọi quan hệ xã hội đa dạng và phong phú từ những quan hệ tổ chức quyền lực nhà nước cho đến những quan hệ giữa các công dân, pháp nhân, tổ chức khác trong nền kinh tế thị trường. Nhiều chế định tiến bộ được quy định khá khoa học mà ngày nay chúng ta cần phải quan tâm nghiên cứu, học tập, chọn lọc để áp dụng.

§2. HÌNH THỨC VÀ HỆ THỐNG PHÁP LUẬT TƯ SẢN

Bản chất và các đặc điểm của pháp luật tư sản còn được thể hiện qua các hình thức biểu hiện bên ngoài và các hệ thống pháp luật tư sản.

1. Pháp luật tư sản tồn tại dưới những hình thức chủ yếu là văn bản pháp luật, tiền lệ pháp và tập quán pháp.

- *Văn bản pháp luật* là hình thức phổ biến nhất của pháp luật tư sản. So với pháp luật phong kiến và chủ nô, văn bản pháp luật tư sản phát triển và hoàn thiện hơn rất nhiều về mặt nội dung cũng như hình thức.

Hiến pháp là văn bản cơ bản, là đạo luật gốc, có hiệu lực pháp lý cao nhất trong pháp luật tư sản. Khẩu hiệu lập hiến đã xuất hiện từ thời kỳ tiền cách mạng tư sản, nhưng hiến pháp với ý nghĩa như trên chỉ xuất hiện sau khi cách mạng tư sản thành công, và nhà nước tư sản ra đời. Các hiến pháp tư sản là biên bản ghi nhận kết quả của cách mạng tư sản, phản ánh tương quan lực lượng giai cấp trong xã hội. Các hiến pháp tư sản đầu tiên ở một số nước là

một sản phẩm của sự thỏa hiệp giữa giai cấp tư sản với giai cấp phong kiến (như ở Anh), còn ở một số nước khác có thể nói là bản cáo chung cho xã hội phong kiến, là thành quả của cuộc cách mạng tư sản triệt để và là nền móng cho quan hệ tư bản chủ nghĩa (như ở Pháp). Từ thời kì đế quốc chủ nghĩa, phong trào công nhân đã lớn mạnh thì hiến pháp tư sản ở một số nước còn là bằng chứng của sự nhượng bộ của giai cấp tư sản trước những đòi hỏi của giai cấp công nhân và những người lao động khác.

Nhưng về bản chất, hiến pháp tư sản là cơ sở pháp lí của nền chuyên chính tư sản. Các hiến pháp tư sản đầu tiên thông thường chỉ qui định cơ cấu tổ chức quyền lực nhà nước mà ít quan tâm quy định chế độ kinh tế, văn hóa - xã hội, quyền công dân, như các hiến pháp xã hội chủ nghĩa. Về sau này, các chế định đó dần được bổ sung thêm. Dẫu vậy, bản thân hiện tượng lập hiến và nội dung của các hiến pháp tư sản nói chung đã đánh dấu một bước tiến dài của nền văn minh nhân loại nói chung và của lịch sử phát triển của pháp luật nói riêng. Nhiều hiến pháp tư sản tiến bộ còn là căn cứ pháp lý cho cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động đòi quyền dân sinh, dân chủ, vì hoà bình và tiến bộ xã hội.

Luật là loại nguồn phổ biến của pháp luật tư sản. Ngoài các *đạo luật*, ta còn thường gặp ở các nước tư sản các *bộ luật* và *tổng tập luật lệ*. Bộ luật và tổng tập luật lệ là loại văn bản luật mang tính pháp điển hoá cao, phạm vi điều chỉnh rộng hơn các đạo luật.

Ngoài luật thì sắc lệnh, nghị định và những *văn bản dưới luật* khác cũng được sử dụng trong hệ thống pháp luật tư sản. Ở đây thấy nổi bật một đặc điểm quan trọng của pháp luật tư sản là *tính đa nguồn*. Vào giai đoạn đế quốc

nữ nghĩa, phương pháp "ủy quyền làm luật" phát triển. Đó là hiện tượng nghị viện trao quyền cho chính phủ ban hành các văn bản mang tính luật. Số lượng văn bản này rất nhiều, do đó, dẫn đến tình trạng vai trò các văn bản luật bị hạ thấp, vai trò tối cao của luật bị mất, và nền dân chủ, do đó có nguy cơ bị hạn chế và có thể bị thay thế bằng chế độ phản động, bởi vì phương pháp "ủy quyền làm luật" đã bị sử dụng để tấn công vào quyền lợi của người lao động, chà đạp lên các nguyên tắc hiến pháp và pháp chế tư sản.

- *Tiên lệ pháp* là hình thức pháp luật được áp dụng chủ yếu ở nước Mỹ, Anh và các nước nằm trong hệ thống thuộc địa của Anh trước đây. Ở Anh, Mỹ toàn bộ các tiên lệ pháp hợp thành một bộ phận quan trọng của luật pháp dưới tên gọi là thông luật (common law). Ví dụ, ở Mỹ hàng năm các quyết định của tòa án tất cả các bang và liên bang được tập hợp lại và ấn hành thành vài trăm tập, nhiều quyết định trong đó được sử dụng làm tiên lệ pháp. Trước đây, tiên lệ pháp là nguồn chủ yếu của luật hình sự và luật dân sự nước Anh.

Tiên lệ pháp có đặc điểm là không ổn định, không xác định về mặt hình thức, mâu thuẫn và rắc rối, vì vậy mà nó mềm dẻo và dễ áp dụng đối với các điều kiện thực tế thay đổi. Ý nghĩa của tiên lệ pháp thực chất là trao một phần quyền làm luật cho quan tòa, và quan tòa dễ sử dụng tiên lệ pháp vào mục đích vụ lợi, phục vụ cho lợi ích riêng của tư bản độc quyền, săn đuổi các đại biểu của lực lượng tiến bộ. Nhưng mặt khác, cần thấy rằng việc tồn tại tiên lệ pháp là một nhu cầu khách quan. Quan hệ xã hội - đối tượng điều chỉnh của pháp luật, luôn biến động. Vì vậy, trong bất kỳ hệ thống pháp luật nào cũng đều luôn có khoảng trống ở những mức độ khác nhau. Trong trường

hợp có tranh chấp xảy ra ở khoảng trống đó, toà án buộc phải xử theo nguyên tắc áp dụng tương tự pháp luật hoặc tương tự qui phạm pháp luật. Những kết luận của toà án có uy tín trong những trường hợp ấy, dĩ nhiên, có thể trở thành án lệ cho việc xét xử các vụ tương tự.

- *Tập quán pháp* có thể được coi là hình thức của pháp luật tư sản, chủ yếu ở một số nước có chính thể quân chủ lập hiến, nhưng vai trò cũng không còn đáng kể. Sự tồn tại của tập quán pháp là do ảnh hưởng của pháp luật phong kiến, vì vậy tập quán pháp là một trong những hình thức chủ yếu của pháp luật phong kiến.

2. Mỗi nhà nước tư sản có một hệ thống pháp luật riêng của mình với những đặc thù riêng về nội dung và hình thức, phù hợp với cơ sở kinh tế, đặc điểm lịch sử, dân tộc, trình độ văn hoá, địa lý, v.v... của nước mình. Nhưng các hệ thống pháp luật của các nước tư sản có những nét chung nhất định. Những nét chung đó cho phép phân ra hai hệ thống pháp luật tư sản : hệ thống *Anglo-xắcxông* và hệ thống *Continental*.

Hệ thống *Anglo-xắcxông* bao gồm hệ thống pháp luật Anh, Mỹ và các nước chịu ảnh hưởng nhiều của Anh như Canada, Ôtrâyliá, v.v... có đặc điểm là không chặt chẽ về mặt hình thức (sử dụng nhiều án lệ), tiếp thu khá nhiều hệ thống tổ tụng tư pháp của pháp luật phong kiến và thích nghi nó với quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Các nước trong hệ thống *Anglo-xắcxông* đều lấy luật dân sự Anh làm hình mẫu.

Hệ thống *Continental* bao gồm hệ thống pháp luật của phần lớn các nước châu Âu lục địa (Pháp, Đức, Italia) và một số nước châu Mỹ la tinh (Brazil, Venêduêla, v.v...). Khác với hệ thống *Anglo - xắcxông*, hệ thống pháp luật

Continental có tính hệ thống chặt chẽ (có nhiều bộ luật và đạo luật có cấu trúc khá hoàn chỉnh về nội dung và hình thức, chịu ảnh hưởng sâu sắc của luật La Mã cổ đại; thí dụ, chia hệ thống pháp luật thành công pháp và tư pháp, tồn tại các chế định quan trọng của luật dân sự như quyền sở hữu, thừa kế, hợp đồng...). Hệ thống pháp luật này là bằng chứng của sự xoá bỏ cơ bản hệ thống pháp luật phong kiến và thay vào đó một hệ thống pháp luật mới khá hoàn chỉnh. Tiêu biểu, hình mẫu của hệ thống Continental là pháp luật Pháp với bộ dân luật Napoleon 1804-bộ xương sống của xã hội tư bản.

Sự phân chia thành công pháp và tư pháp trong pháp luật tư sản có cơ sở là chế độ sở hữu tư nhân tư sản. Tư pháp là lĩnh vực bao gồm các ngành luật có mục đích bảo vệ lợi ích của các cá nhân (như luật dân sự, luật hôn nhân và gia đình, v.v...), còn công pháp là phần pháp luật liên quan đến quyền lực nhà nước, có mục tiêu bảo vệ lợi ích chung của xã hội một cách trực tiếp (như luật nhà nước, luật hành chính, luật hình sự ...). Trong lĩnh vực công pháp phương pháp điều chỉnh đặc trưng là tính mệnh lệnh, còn tư pháp là tính bình đẳng.

Vào thời kỳ chủ nghĩa tư bản độc quyền-nhà nước, sự phân chia ra công pháp và tư pháp chỉ còn mang tính chất tương đối, bởi phương pháp điều chỉnh đặc trưng của công pháp từng bước thâm nhập vào lĩnh vực tư pháp, do nhà nước tư sản tăng cường can thiệp vào lĩnh vực lợi ích cá nhân.

Mặt khác, nếu xem xét một cách tổng thể pháp luật tư sản thì cả hai hệ thống Anglo-xác-xông và Continental đều có chung một bản chất là bảo vệ chế độ tư hữu tư sản và bóc lột lao động làm thuê và do đó, có nhiều nét chung.

Trong thời đại ngày nay chúng có xu hướng xích lại gần nhau do hoạt động lập pháp ở các nước thuộc cả hai hệ thống đều được tăng cường, vai trò tiền lệ pháp ở các nước thuộc hệ thống Anglo-xắcxông đang bị hạn chế, do quá trình hòa nhập giữa các nước về kinh tế, văn hoá về phối hợp đấu tranh chống tội phạm, v.v...

§3. VẤN ĐỀ PHÁP CHẾ TƯ SẢN

Để đánh giá đúng bản chất và vai trò của pháp luật tư sản, việc nghiên cứu vấn đề pháp chế tư sản có ý nghĩa rất quan trọng.

Có ý kiến cho rằng, dưới xã hội tư sản không có pháp chế. Nhưng pháp chế là sự tuân thủ nghiêm chỉnh của mọi cơ quan nhà nước, những người có chức vụ, các tổ chức xã hội và mọi công dân đối với các yêu cầu của pháp luật. Như vậy thì có thể khẳng định rằng dưới xã hội tư sản có pháp chế, tức là có pháp chế tư sản. Và, pháp chế tư sản xuất hiện từ khi có pháp luật tư sản, nghĩa là khi có nhà nước tư sản ra đời. Tuy nhiên, trong những giai đoạn phát triển khác nhau của xã hội tư sản tình trạng pháp chế có những diễn biến khác nhau. Quan điểm thứ hai này phổ biến hơn vì có những căn cứ thuyết phục.

Một là, nhà nước tư sản tìm thấy trong nguyên tắc pháp chế công cụ hữu hiệu chống chế độ chuyên quyền công khai, chế độ đẳng cấp, đặc quyền, đặc lợi của giai cấp phong kiến với yêu cầu mọi chủ thể của pháp luật đều phải tuân thủ nghiêm chỉnh các yêu cầu của pháp luật, mọi công dân không phân biệt đẳng cấp đều bình đẳng trước pháp luật.

Hai là, nhà nước tư sản, nhất là vào giai đoạn đầu trong quá trình phát triển của nó, đề cao vai trò của hiến pháp và các đạo luật do nghị viện ban hành ; mọi quyết định của các cơ quan nhà nước khác đều phải phù hợp với hiến pháp và các đạo luật. Nội dung này của nguyên tắc pháp chế phù hợp với mục đích của nhà nước tư sản nhằm củng cố, bảo vệ quyền lực của giai cấp tư sản-giai cấp có tiếng nói quyết định trong nghị viện, đồng thời nhằm hạn chế quyền lực của nhà vua và phong kiến ở những nơi nó chưa hoàn toàn bị đánh đổ, nhất là ở những nước có chính thể quân chủ lập hiến.

Ba là, nguyên tắc pháp chế cũng được giai cấp vô sản và những người lao động khác - lực lượng chủ yếu của cách mạng tư sản coi trọng, vì nó phù hợp với lợi ích của họ, được họ sử dụng để đấu tranh đòi quyền tự do, bình đẳng, đòi quyền dân sinh, dân chủ trên thực tế, những quyền khá rộng rãi được tuyên bố trong hiến pháp và pháp luật tư sản.

Như vậy, vào giai đoạn đầu trong quá trình phát triển của nhà nước và xã hội tư sản sự tồn tại pháp chế tư sản là một tất yếu khách quan, phù hợp với tính chất tiến bộ của nhà nước tư sản giai đoạn đó. Sự ra đời của pháp chế tư sản với khẩu hiệu công bằng, tự do, bác ái thấm nhuần tư tưởng dân chủ và nhân đạo là một bước tiến vượt bậc trong cuộc đấu tranh chống chế độ phong kiến lạc hậu và thối nát.

Nhưng nền pháp chế tư sản có mâu thuẫn từ trong gốc rễ. Một mặt, pháp chế tư sản tăng cường quyền lực của giai cấp tư sản, bởi vì nó lấy pháp luật tư sản làm nền tảng, mà pháp luật tư sản thì thể hiện ý chí của giai cấp tư sản. Mặt khác, trong những điều kiện nhất định thì pháp

chế tư sản lại hạn chế, làm suy yếu quyền lực của giai cấp tư sản. Bởi vì, giai cấp vô sản trong cuộc đấu tranh chống lại giai cấp tư sản, đã sử dụng những quyền dân chủ và tự do được nền pháp chế tư sản bảo vệ. Mâu thuẫn này càng trở nên gay gắt cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở giai đoạn chủ nghĩa đế quốc, với sự lớn mạnh của giai cấp vô sản. Như vậy, vào thời kỳ này pháp chế tư sản, xét về một khía cạnh nhất định, đã trở thành gánh nặng ngăn cản giai cấp tư sản tự do lựa chọn những phương tiện đấu tranh giành lợi nhuận cao nhất, bảo vệ sự thống trị về kinh tế và chính trị.

Xét về một khía cạnh khác, thì nền pháp chế tư sản có tính hình thức, bởi pháp luật tư sản về bản chất chỉ thể hiện ý chí của thiểu số giai cấp bóc lột, và vào giai đoạn chủ nghĩa đế quốc thì chủ yếu bảo vệ lợi ích của tư bản độc quyền-nhà nước, cơ sở xã hội của nó rất hẹp, vì vậy yêu cầu tuân thủ nó một cách nghiêm chỉnh bởi mọi thành viên trong xã hội là không hiện thực. Đối với đa số những người lao động pháp chế ấy là xiềng xích, do đó nó được bảo vệ chủ yếu bằng sự đe dọa, áp dụng biện pháp cưỡng chế bằng bạo lực chứ không phải bằng ý thức tự giác tuân thủ pháp luật của công dân.

Mâu thuẫn trên đây chứng tỏ rằng về bản chất nền pháp chế tư sản không bền vững, và sự khủng hoảng của pháp chế tư sản vào giai đoạn chủ nghĩa đế quốc là vấn đề tất yếu mang tính qui luật. Thực tiễn khách quan đã minh chứng điều này.

Quá trình phá vỡ pháp chế tư sản vào giai đoạn chủ nghĩa đế quốc ở những nhà nước tư sản khác nhau diễn ra ở những mức độ khác nhau. Trong những nước dân chủ tư sản quá trình phá vỡ nền pháp chế diễn ra từng bước. Ở

những nước thiết lập chế độ phát xít thì pháp chế hoàn toàn bị phá vỡ, bị khủng hoảng.

Quá trình phá vỡ nền pháp chế tư sản diễn ra dưới hai hình thức cơ bản : một là, bằng hình thức ban hành những văn bản pháp luật vi hiến; hai là, bằng sự thực hiện các hành động chuyên quyền công khai của các cơ quan hành chính và tòa án.

Ở hình thức đầu tiên thì vai trò của nghị viện và chính phủ tư sản rất quan trọng. Các cơ quan này ban hành các đạo luật phản động mâu thuẫn với hiến pháp, chà đạp lên các quyền tự do, dân chủ. Ví dụ, luật Taphta-Khatli (1947), Maccaren - Vut (1950), một loạt các đạo luật chống cộng năm 1953 và các đạo luật khác do Quốc hội Mỹ ban hành, v.v.... Mục tiêu các đạo luật ấy nhằm chống các đảng cộng sản, công đoàn và lực lượng tiến bộ, vi phạm thô bạo các quyền hiến định cơ bản như tự do ngôn luận, xuất bản, hội họp, lập hội.... Trong một số nước đã ban hành những "đạo luật khẩn cấp đặc biệt" để đối phó với các "tình trạng khẩn cấp đặc biệt", đình chỉ hiệu lực của các bảo đảm pháp lý vốn có, mở đường cho sự chuyên quyền của bộ máy hành pháp.

Bằng những hành động công khai, chà đạp trực tiếp lên pháp chế, nhà nước tư sản, một mặt, săn đuổi những nhà hoạt động tiến bộ thông qua tòa án và cơ quan hành chính, ra những bản án trái với các nguyên tắc hoạt động tòa án, dùng quân đội, cảnh sát đàn áp bất hợp pháp ; mặt khác, không những không trừng trị mà còn dung túng cho bọn phân biệt chủng tộc, còn đồ, bọn phát xít mới và tội phạm chiến tranh. Các nhà nước tư sản hiện đại thành lập nhiều cơ quan mới, trong đó có cơ quan được thành lập để đàn áp các cuộc đấu tranh của các lực lượng tiến bộ.

Tuy nhiên, trong điều kiện thế giới hiện đại, với sự tồn tại của hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa và các nước xã hội chủ nghĩa, sự lớn mạnh của phong trào công nhân quốc tế và lực lượng dân chủ thì việc ban hành các đạo luật vi hiến phản dân chủ và thực hiện những hành động khủng bố công khai phong trào dân chủ không còn là việc dễ làm. Mặt khác, nhờ có sự phát triển tương đối nhanh và ổn định về kinh tế mà các nhà nước tư sản tiên tiến có khả năng áp dụng một số biện pháp về phúc lợi xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, xoa dịu phong trào đấu tranh của những người lao động trong nước. Vì vậy, có thể nói rằng, nhìn tổng quát thì trong vài ba thập niên trở lại đây pháp chế tư sản nói chung không còn dấu hiệu khủng hoảng như trước, trừ một số nước ngoại lệ. Nhưng dù sao, bản chất nhà nước tư sản không thay đổi nên pháp chế tư sản vẫn là nền pháp chế có nhiều hạn chế mang tính tất yếu lịch sử và không bền vững.

Chương XV

BẢN CHẤT, VAI TRÒ, NGUYÊN TẮC, PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ HIỆU QUẢ CỦA PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

§1. BẢN CHẤT CỦA PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Sự ra đời của pháp luật xã hội chủ nghĩa

Trong các tác phẩm của mình, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đã chỉ rõ rằng, sự xuất hiện của pháp luật xã hội chủ nghĩa là vấn đề mang tính khách quan. Các tiền đề dẫn đến sự hình thành kiểu nhà nước xã hội chủ nghĩa cũng là các tiền đề của sự xuất hiện kiểu pháp luật tương ứng. Cùng với quá trình phát triển của chế độ xã hội mới, vai trò của pháp luật sẽ ngày càng được tăng cường.

Ở Việt Nam ngay sau Cách mạng tháng Tám, Nhà nước dân chủ cộng hoà non trẻ đứng trước nhiệm vụ cấp thiết phải xoá bỏ hệ thống pháp luật thực dân - phong kiến

và xây dựng hệ thống pháp luật mới để quản lý xã hội, giữ vững nền độc lập dân tộc. Xã hội không thể sống một ngày thiếu pháp luật, nhưng xây dựng hệ thống pháp luật mới không phải là công việc một sớm, một chiều. Trước tình hình đó, Nhà nước ta đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trương tạm thời áp dụng các quy định của pháp luật cũ, miễn là nội dung không trái với nguyên tắc độc lập và chính thể dân chủ cộng hoà (Sắc lệnh số 47-SL ngày 10/10/1945). Bên cạnh đó, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã khẩn trương xây dựng những văn bản pháp luật mới. Cùng với sự phát triển của nhà nước, pháp luật kiểu mới ở nước ta cũng được phát triển và ngày càng hoàn thiện.

2. Bản chất và các đặc trưng của pháp luật xã hội chủ nghĩa

Bản chất của pháp luật xã hội chủ nghĩa thể hiện trong tính giai cấp, những thuộc tính, giá trị xã hội và chức năng của pháp luật nói chung, cũng như trong các mối liên hệ của pháp luật với kinh tế, chính trị, nhà nước và các quy phạm xã hội khác. Những phương diện đó ngày càng được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhận thức rõ hơn nhằm định hướng cho công tác xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện và bảo vệ pháp luật.

Tuy nhiên, pháp luật xã hội chủ nghĩa cũng kế thừa các chế định pháp lý riêng biệt, kỹ thuật lập pháp, các khái niệm, thuật ngữ pháp lý đã có trong các kiểu pháp luật trước đó. Nó cố gắng phản ánh ngày càng sâu sắc hơn những quan niệm chung của con người về đạo đức, các tư tưởng công bằng, dân chủ và tiến bộ trong lịch sử pháp luật và văn hoá pháp lý của nhân loại. Đây là đòi hỏi tất yếu khách quan. Nhưng điều này không hề làm lu mờ bản

chất của pháp luật xã hội chủ nghĩa, mà ngược lại làm cho nó giàu thêm. Ngày nay chúng ta cần quan niệm bản chất của pháp luật xã hội chủ nghĩa một cách toàn diện hơn mà không chỉ bó hẹp trong mô tả tính giai cấp của nó.

Bản chất của pháp luật xã hội chủ nghĩa, với tính cách là kiểu pháp luật mới, còn được thể hiện rõ trong các đặc trưng sau đây :

- *Pháp luật xã hội chủ nghĩa mang tính nhân dân sâu sắc.* Nội dung của nó thể hiện ý chí của giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức và những người lao động khác chiếm tuyệt đại bộ phận cư dân trong xã hội. Đây là điểm khác biệt căn bản so với các kiểu pháp luật bóc lột - các kiểu pháp luật chỉ phản ánh ý chí của giai cấp thống trị chiếm thiểu số dân cư. Mặt khác, pháp luật xã hội chủ nghĩa đã đưa người dân lao động từ thân phận tôi đòi, làm thuê, lệ thuộc trong xã hội cũ trở thành những chủ nhân chân chính của xã hội mới, ghi nhận chủ quyền nhân dân, qui định một cách rộng rãi các quyền tự do, dân chủ cho công dân, tạo ra những đảm bảo cho sự thực hiện các quyền đó.

- *Pháp luật xã hội chủ nghĩa khẳng định đường lối phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước trong đó sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể giữ vai trò nền tảng ; khuyến khích các cá nhân tổ chức nước ngoài đầu tư vào trong nước.*

- *Pháp luật xã hội tuy mang tính cưỡng chế, nhưng tính cưỡng chế đó đã chứa đựng những nội dung mới khác với các kiểu pháp luật bóc lột.* Trong pháp luật xã hội chủ nghĩa cũng có qui định bắt buộc, cấm đoán, dự liệu những biện pháp cưỡng chế. Song, do nội dung của pháp luật xã

hội chủ nghĩa phù hợp với lợi ích, nhu cầu của đại đa số nhân dân nên nhìn chung nó được thực hiện một cách tự giác. Về căn bản, cưỡng chế được đặt ra đối với những người vi phạm pháp luật và nó được tiến hành trong sự kết hợp chặt chẽ với giáo dục, thuyết phục, trên cơ sở giáo dục, thuyết phục.

- *Pháp luật xã hội chủ nghĩa có phạm vi điều chỉnh rộng.* Không những nó qui định những vấn đề như tổ chức quyền lực nhà nước, quyền và nghĩa vụ của công dân... mà còn điều chỉnh cả lĩnh vực trực tiếp tổ chức, quản lý lao động như : định mức lao động, thống kê, kiểm tra, v.v... Trong chủ nghĩa tư bản, lĩnh vực nói trên là công việc riêng của từng nhà tư sản, từng tập đoàn tư bản.

- Pháp luật xã hội chủ nghĩa liên hệ mật thiết với các qui phạm xã hội khác, đặc biệt là các qui tắc đạo đức, tập quán và các qui phạm của các tổ chức xã hội. Các tư tưởng và qui tắc đạo đức tiến bộ luôn là cơ sở cho pháp luật xã hội chủ nghĩa. Đến lượt mình, pháp luật lại củng cố và truyền bá các giá trị đạo đức đó. Giữa pháp luật xã hội chủ nghĩa và các tư tưởng, qui tắc đạo đức có điều gì mâu thuẫn thì điều đó phải được giải quyết trên cơ sở đạo đức.

Pháp luật xã hội chủ nghĩa bảo vệ những tập quán truyền thống tiến bộ. Mặt khác nó cũng ngăn cản, hạn chế và loại trừ những tập tục lạc hậu như: tảo hôn, đa thê...

Pháp luật cũng có quan hệ chặt chẽ với các qui phạm của các tổ chức xã hội nhất là các nghị quyết, điều lệ của đảng cộng sản. Đường lối, chính sách của đảng là một trong những cơ sở của pháp luật. Mặt khác, pháp luật cũng là một trong những cơ sở để đảng hoạch định đường lối, chính sách. Điều 4 Hiến pháp Việt Nam năm 1992 khi ghi nhận

nguyên tắc Đảng lãnh đạo đối với nhà nước và xã hội cũng khẳng định : "Mọi tổ chức của Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật".

Tóm lại, pháp luật xã hội chủ nghĩa là hệ thống các qui tắc xử sự do nhà nước ban hành và đảm bảo thực hiện, thể hiện ý chí của giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức và những người lao động khác, được qui định bởi cơ sở kinh tế của chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ mới, là yếu tố điều chỉnh các quan hệ xã hội nhằm mục đích xây dựng một xã hội dân chủ và phồn vinh.

§2. VAI TRÒ CỦA PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Thực tế đã có không ít những quan niệm không đúng đắn về vai trò của pháp luật đối với đời sống, hoặc quá đề cao pháp luật hoặc hạ thấp vai trò của nó. Những quan niệm đó chẳng những đối lập với kinh nghiệm lịch sử mà còn sai lầm về mặt khoa học.

Với tư cách là yếu tố điều chỉnh các quan hệ xã hội, pháp luật có vai trò đặc biệt quan trọng trong đảm bảo sự ổn định và phát triển năng động của xã hội ta. Trong điều kiện đổi mới, Đảng và Nhà nước ta đã khẳng định vai trò hàng đầu của pháp luật trong quản lý nền kinh tế thị trường và các mặt khác của đời sống xã hội. Chính vì vậy, Điều 12 Hiến pháp năm 1992 của nước ta ghi nhận: "Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật và không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa".

1. Vai trò của pháp luật đối với kinh tế

Những năm gần đây, chúng ta chủ trương xây dựng nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ

chế thị trường. Nền kinh tế đó đã định hình ở nước ta và đang phát triển, từng ngày làm thay đổi diện mạo của đời sống xã hội. Các quan hệ kinh tế thị trường rất đa dạng, phong phú, năng động và phức tạp. Điều đó xác định sự cần thiết phải điều chỉnh, định hướng cho chúng phát triển, loại bỏ các yếu tố ngẫu nhiên, tùy tiện, ngăn ngừa rối loạn khủng hoảng, thiết lập trật tự và ổn định. Như Các Mác đã chỉ rõ: "Tính được điều chỉnh và trật tự chính là hình thức củng cố về mặt xã hội một phương thức sản xuất nhất định và do đó của sự giải phóng tương đối phương thức sản xuất đó khỏi sự ngẫu nhiên và tùy tiện thuần túy"⁽¹⁾. Một trong những phương tiện điều chỉnh hữu hiệu đối với các quan hệ kinh tế là pháp luật.

Đóng vai trò là phương tiện hàng đầu của quản lý nhà nước đối với nền kinh tế, pháp luật xác định địa vị pháp lý bình đẳng của các cá nhân, tổ chức sản xuất kinh doanh, tạo lập các "khung" hay còn gọi là các "hành lang" pháp lý để cho các cá nhân, tổ chức đó hoạt động. Đồng thời, với tư cách là chủ thể quản lý, nhà nước dựa vào các chuẩn mực đó mà điều khiển hoạt động sản xuất, kinh doanh. Thông qua pháp luật, nhà nước tạo ra môi trường thuận lợi tin cậy và chính thức cho hoạt động sản xuất kinh doanh tiến hành hiệu quả.

Pháp luật củng cố và bảo vệ những nguyên tắc vốn có của nền kinh tế thị trường như: tính qui định của lợi ích, nhu cầu của người tiêu dùng đối với sản xuất, bảo đảm tôn trọng sự cạnh tranh, tính trách nhiệm cao của người sản xuất kinh doanh.

(1) C.Mác - Ph.Ăngghen - Tuyển tập, Tập 25, NXB Sự thật, Hà Nội, 1981, tr. 256 - 257.

Nhà nước tác động tới nền kinh tế thị trường bằng kế hoạch, chính sách giá cả, tài chính, thuế, tín dụng... Sự tác động điều tiết vĩ mô đó cũng được thể hiện dưới hình thức pháp luật. Pháp luật còn là công cụ thể chế hóa các quan hệ tiên - hàng, lợi ích kinh tế, hợp đồng kinh tế, hạch toán kinh tế..., đặc biệt là củng cố cơ chế quản lý kinh tế, đảm bảo cho nó vận hành hiệu quả. Bằng pháp luật, nhà nước giải quyết những vấn đề quan trọng nảy sinh trong nền kinh tế thị trường như : bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng, bảo vệ môi trường sinh thái, qui định các chính sách bảo hiểm xã hội đối với người về hưu, người thất nghiệp, người già cô đơn, v.v...

2. Vai trò của pháp luật đối với xã hội.

Là phương tiện điều chỉnh các quan hệ xã hội, pháp luật trước hết là một trong những yếu tố *đảm bảo và bảo vệ sự ổn định của xã hội*. Một mặt, pháp luật ghi nhận và thể chế hóa các quyền con người, quyền công dân và đảm bảo về mặt pháp lý cho các quyền đó được thực hiện. Mặt khác, do ghi nhận một cách chính thức các giá trị mà con người có, con người cần và con người ủng hộ mà pháp luật trở thành phương tiện để các thành viên của xã hội có điều kiện bảo vệ lợi ích hợp pháp của mình.

Các vấn đề như phúc lợi xã hội, an toàn tính mạng, tài sản, danh dự và nhân phẩm, tự do, bình đẳng và công bằng... đều gắn liền với sự điều chỉnh của pháp luật. Chính vì vậy pháp luật là phương tiện không thể thiếu cho sự tồn tại và ổn định của xã hội.

3. Vai trò của pháp luật đối với hệ thống chính trị.

Trong quan hệ đối với Đảng lãnh đạo, pháp luật là phương tiện thể chế hoá đường lối lãnh đạo của Đảng, làm

cho đường lối đó có hiệu lực thực thi và bắt buộc chung trên qui mô toàn xã hội. Đồng thời pháp luật là phương tiện để Đảng kiểm tra đường lối của mình trong thực tiễn. Vì vai trò quan trọng như vậy, một mặt đòi hỏi chất lượng cao của các đường lối và mặt khác đòi hỏi chất lượng cao của việc thể chế hóa. Do vậy, sai lầm về đường lối và cả sai lầm trong việc thể chế hoá đường lối đều là những sai lầm mà cả xã hội phải gánh chịu.

Đối với nhà nước, pháp luật là phương tiện tổ chức và hoạt động của chính mình, là sự ghi nhận về mặt pháp lý trách nhiệm của nhà nước đối với xã hội và cá nhân công dân, là phương tiện quản lý có hiệu lực đối với mọi mặt của đời sống xã hội. Hơn bất kỳ phương tiện nào, pháp luật là phương tiện chứa đựng trong mình nó sự kết hợp giữa thuyết phục và cưỡng chế, giữa tập trung và dân chủ, giữa năng động sáng tạo với kỉ cương và kỉ luật. Do đó, khi thực hiện các chức năng của mình, nhà nước không thể không sử dụng phương tiện pháp luật.

Đối với các tổ chức chính trị - xã hội, pháp luật là phương tiện đảm bảo cho quần chúng nhân dân lao động tham gia vào quản lý nhà nước, quản lý xã hội thông qua các tổ chức chính trị-xã hội của mình. Pháp luật là yếu tố thể chế và phát triển nền dân chủ đảm bảo cho tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Nhân dân dựa vào pháp luật làm phương tiện chống lại các hành vi lộng quyền, bạo lực trực tiếp không có tổ chức.

Đối với toàn bộ hệ thống chính trị, có thể xem pháp luật là phương tiện thiết lập các nguyên tắc quan trọng nhất về tổ chức và hoạt động của toàn bộ hệ thống, đảm bảo cho hệ thống hoạt động nhịp nhàng, ăn khớp, là thước

do về tính hợp pháp, hợp chính trị, hợp đạo lý của mọi yếu tố tạo nên hệ thống và của cả các thành viên hoạt động trong hệ thống đó.

4. Vai trò của pháp luật đối với đạo đức và tư tưởng.

Pháp luật xã hội chủ nghĩa có mối liên hệ chặt chẽ với đạo đức. Chúng bổ sung và hỗ trợ lẫn nhau trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội. Các nguyên tắc căn bản của đạo đức mới được thể chế hoá thành các qui phạm pháp luật, hay nói cách khác giữa đạo đức và pháp luật xã hội chủ nghĩa có sự đan xen về mặt nội dung. Do vậy, pháp luật xã hội chủ nghĩa bảo vệ và phát triển đạo đức xã hội chủ nghĩa, bảo vệ tính công bằng, chủ nghĩa nhân đạo, tự do, lòng tin và lương tâm con người. Giữa pháp luật xã hội chủ nghĩa và đạo đức không có sự đối lập về quan niệm công bằng, thiện, ác, nhân đạo, tự do... Sự củng cố bằng pháp luật các nghĩa vụ đạo đức trước xã hội, củng cố quan hệ không thể dung thứ với các biểu hiện chống đối xã hội, bảo vệ hạnh phúc gia đình, giáo dục thế hệ trẻ, kích thích sự giúp đỡ đồng chí, tính lương thiện, thật thà... là vai trò của pháp luật.

Trong quan hệ với tư tưởng, có thể nói pháp luật xã hội chủ nghĩa là phương tiện đáng tải thế giới quan khoa học, các tư tưởng và các giá trị của loài người tiến bộ. Vì thế, pháp luật xã hội chủ nghĩa có vai trò quan trọng trong việc củng cố và nâng cao nhận thức tư tưởng cho con người dưới chủ nghĩa xã hội.

§3. CÁC NGUYÊN TẮC CỦA PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Khái niệm và phân loại các nguyên tắc của pháp luật

Là một hiện tượng xã hội, pháp luật có những nguyên tắc của nó. *Các nguyên tắc của pháp luật là những tư tưởng chủ đạo, cơ bản, mang tính xuất phát điểm, cấu thành một bộ phận quan trọng nhất của pháp luật, phản ánh quy luật và cấu trúc của một hình thái kinh tế - xã hội nhất định và liên hệ mật thiết với bản chất của kiểu pháp luật tương ứng với hình thái kinh tế - xã hội đó.*

Các nguyên tắc của pháp luật giữ vai trò chỉ đạo, định hướng cho toàn bộ cơ chế điều chỉnh pháp luật đối với các quan hệ xã hội, cho hoạt động sáng tạo pháp luật và áp dụng pháp luật, là những tiêu chuẩn cơ bản của pháp chế và tính hợp pháp trong xử sự của các công dân, nhà chức trách, của bộ máy hành chính và cơ quan tư pháp, gây ảnh hưởng to lớn đối với ý thức pháp luật và trật tự pháp luật.

Một thuộc tính quan trọng của các nguyên tắc của pháp luật là ở chỗ: chúng là cầu nối giữa quan hệ sản xuất thống trị với các yếu tố thuộc thượng tầng kiến trúc pháp lý. Khi phản ánh cơ sở kinh tế và các quan hệ xã hội khác hình thành trên cơ sở đó, các nguyên tắc của pháp luật thâm nhập vào tất cả các yếu tố của thượng tầng kiến trúc pháp lý.

Các nguyên tắc của pháp luật có thể được ghi nhận trong các văn bản qui phạm pháp luật (ở những quy phạm pháp luật riêng biệt hoặc nhóm qui phạm), có thể được thể hiện trong tập quán và thực tiễn xét xử. Thậm chí

có những nguyên tắc không được ghi nhận trong pháp luật thực định mà được thể hiện trong hệ tư tưởng pháp luật.

Các nguyên tắc của pháp luật xã hội chủ nghĩa rất phong phú, vì vậy cần phải phân loại chúng.

Gắn với các lĩnh vực của đời sống xã hội các nguyên tắc pháp luật được chia ra : a) *Các nguyên tắc kinh tế của pháp luật*, thí dụ : nguyên tắc phản ánh tối ưu trong pháp luật các quy luật của nền kinh tế thị trường; b) *Các nguyên tắc xã hội của pháp luật*, thí dụ như : nguyên tắc đảm bảo khả năng thực tế cho sự phát triển toàn diện của cá nhân; c) *Các nguyên tắc chính trị của pháp luật*, thí dụ : nguyên tắc tất cả quyền lực thuộc về nhân dân; d) *Các nguyên tắc tư tưởng của pháp luật*, như : nguyên tắc thể hiện trong pháp luật và hoạt động xét xử những tư tưởng tiến bộ của loài người; e) *Các nguyên tắc mang tính chất pháp lý của pháp luật*, thí dụ như: nguyên tắc đảm bảo về mặt pháp lý sự bình đẳng của công dân trước pháp luật và cơ quan xét xử.

Trên cơ sở phạm vi tác động của các nguyên tắc đối với hệ thống pháp luật, chúng ta có: a) Các nguyên tắc chung; b) Các nguyên tắc liên ngành; c) Các nguyên tắc ngành của pháp luật.

Những nguyên tắc chung của pháp luật là những tư tưởng chủ đạo xác định các đặc trưng cơ bản của pháp luật nói chung. Chúng thường được quán triệt trong toàn bộ hệ thống pháp luật.

Những nguyên tắc liên ngành là những tư tưởng chủ đạo liên quan tới hai hoặc một số ngành luật; thí dụ: nguyên tắc trong xét xử các thẩm phán độc lập và chỉ tuân

theo pháp luật được quán triệt trong các ngành luật tố tụng hình sự và tố tụng dân sự và pháp luật về tổ chức toà án.

Những nguyên tắc ngành là những tư tưởng chủ đạo liên quan tới một ngành luật nhất định; thí dụ : nguyên tắc một vợ một chồng, nguyên tắc tự do kết hôn chỉ tồn tại trong ngành luật hôn nhân và gia đình.

Sau đây chúng ta xem xét một số nguyên tắc quan trọng nhất của pháp luật xã hội chủ nghĩa.

2. Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật xã hội chủ nghĩa

a) *Nguyên tắc tất cả quyền lực thuộc về nhân dân* đòi hỏi nội dung của pháp luật cũng như hoạt động tổ chức thực hiện, áp dụng pháp luật phải thể hiện tính toàn quyền của nhân dân, quán triệt tư tưởng nhân dân là chủ thể cao nhất của quyền lực. Ở nước ta, nguyên tắc này là tư tưởng xuyên suốt trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật, đặc biệt là Hiến pháp với tư cách là đạo luật cơ bản. Điều 2 Hiến pháp năm 1992 ghi nhận : "Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức".

b) *Nguyên tắc dân chủ xã hội chủ nghĩa.* Pháp luật xã hội chủ nghĩa phải thể hiện các phương diện của nền dân chủ như : mở rộng các quyền tự do, dân chủ cho công dân; định ra những hình thức và biện pháp hữu hiệu để nhân dân tham gia quản lý các công việc của nhà nước; trừng trị nghiêm khắc những hành vi vi phạm các quyền tự do, dân chủ của công dân. Mặt khác, pháp luật cần điều

chính chặt chẽ địa vị pháp lý của các thiết chế trong hệ thống chính trị, đặc biệt là nhà nước, xác lập mối quan hệ đúng đắn giữa các thiết chế đó, tạo điều kiện để chúng thực sự trở thành những thể chế của nền dân chủ.

c) *Nguyên tắc nhân đạo.* Thể hiện ở chỗ tất cả hệ thống pháp luật phải thấm nhuần sự quan tâm đối với con người. Con người là trung tâm của mọi đường lối, chính sách và pháp luật. Nó không chỉ là phương tiện đảm bảo tính mạng và sức khỏe của con người, mà còn tạo ra mọi điều kiện để mỗi người tự mình xây dựng một cuộc sống hạnh phúc. Khi quy định trách nhiệm pháp lý, pháp luật không có mục đích gây đau khổ về mặt thể xác hoặc hạ thấp danh dự của cá nhân, mà mong muốn giáo dục con người trở về với cuộc sống lương thiện. Phương pháp tác động của pháp luật lên đời sống xã hội là lấy giáo dục, thuyết phục là chủ yếu, còn cưỡng chế được áp dụng khi giáo dục, thuyết phục không đem lại hiệu quả.

d) *Nguyên tắc sự thống nhất giữa các quyền và nghĩa vụ.*

Nguyên tắc này xuất phát từ chỗ trong xã hội ta không thừa nhận đặc quyền của bất kỳ ai, không ai có đặc ân được hưởng nhiều quyền mà lại không phải thực hiện nghĩa vụ. Mặt khác, cũng không có ai chỉ có thực hiện nghĩa vụ mà không được hưởng quyền. Điều 51 Hiến pháp 1992 qui định : "quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân". Trong xây dựng pháp luật, khi xác định địa vị pháp lý của các chủ thể pháp luật, cần quán triệt tư tưởng : quyền phải đi đôi với nghĩa vụ, có quyền phải có nghĩa vụ và ngược lại, quyền và nghĩa vụ phải tương ứng, phù hợp với nhau. Nguyên tắc này cũng có ý nghĩa là,

bất kỳ ai, không kể giữ chức vụ nào, khi vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm pháp lý.

e) *Nguyên tắc công bằng.* Đây là nguyên tắc bao trùm của pháp luật bởi pháp luật theo nghĩa chân chính là công lý, là những đại lượng biểu thị sự công bằng. Pháp luật thực định cần phải là sự công bằng được củng cố về mặt qui phạm. Công bằng xã hội là sự công bằng trong quan hệ của các thành viên xã hội mà tiêu chuẩn cơ bản của nó là lợi ích của con người. Trong phân phối sản phẩm, công bằng có nghĩa là tương quan hợp lý giữa một bên là hành vi của công dân, sự đóng góp công sức lao động của họ cho xã hội và một bên là thái độ, sự đối xử của xã hội. Trong hoạt động quản lý nhà nước, công bằng đòi hỏi sự xác lập phạm vi tối thiểu nhất của công quyền và xác định đầy đủ những đảm bảo cho người bị quản lý để phòng chống các hiện tượng lạm dụng quyền lực, vi phạm các quyền tự do, dân chủ của công dân. Trong cưỡng chế nhà nước, công bằng có nghĩa là chỉ phải chịu trách nhiệm pháp lý khi có lỗi, mức độ vi phạm và mức độ trách nhiệm phải tương xứng với nhau.

Ngày nay người ta còn thường nói về hai nguyên tắc : được làm tất cả những gì mà pháp luật không cấm và chỉ được làm những gì mà pháp luật cho phép. Nguyên tắc thứ nhất, trong xã hội dân chủ, được áp dụng chủ yếu đối với công dân. Còn nguyên tắc thứ hai được áp dụng chủ yếu cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong một số lĩnh vực nhất định. Thực chất cả hai đều là nguyên tắc kĩ thuật-pháp lý của nguyên tắc dân chủ và chúng luôn kết hợp với nhau trong khi qui định quyền và nghĩa vụ của những chủ thể nhất định.

Các nguyên tắc chung được xem xét trên tồn tại trong mỗi liên hệ chặt chẽ với nhau, bổ sung cho nhau và được cụ thể hoá trong những nguyên tắc khác của pháp luật xã hội chủ nghĩa.

§4. NHỮNG PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM HIỆN NAY

Trong quá trình đổi mới kinh tế - xã hội và xây dựng nhà nước pháp quyền, vai trò của pháp luật ngày càng quan trọng. Do đó, những năm gần đây pháp luật nước ta đã có những bước phát triển mới. Có thể nói, sự phát triển của pháp luật nước ta hiện nay diễn ra theo những phương hướng sau :

1. Qui định rộng rãi hơn trong pháp luật những thiết chế dân chủ và những hình thức dân chủ của đời sống xã hội, mở rộng các quyền tự do dân chủ của công dân, dân chủ hóa hoạt động tư pháp.

Hiến pháp 1992 và các đạo luật tổ chức bộ máy nhà nước ta đã thực hiện tư tưởng cải cách bộ máy theo hướng xây dựng nhà nước pháp quyền. Đối chiếu với những điều khoản tương ứng của Hiến pháp mới và Hiến pháp 1980, có thể thấy vị trí, vai trò của các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp đã được nêu cao một bước. Pháp luật hiện hành cũng qui định chặt chẽ hơn địa vị pháp lý của các tổ chức xã hội và quan hệ của các tổ chức đó với nhà nước, tạo điều kiện cho chúng tham gia quản lý những công việc của nhà nước và xã hội.

Hiến pháp Việt Nam 1992 (Chương V) qui định rộng rãi và hợp lý hơn các quyền và nghĩa vụ của công dân so với Hiến pháp 1980. Có những quyền lần đầu tiên được

Hiến pháp mới qui định ; thí dụ : công dân có quyền tự do kinh doanh theo qui định của pháp luật(Điều 57). Những năm gần đây, xuất hiện những qui định pháp luật mở rộng quyền tự do đi lại, ra nước ngoài thăm thân nhân, đi học tập, đào tạo, v.v...

Pháp luật hiện hành cũng điều chỉnh chi tiết hơn những hình thức để công dân và các tổ chức của họ tham gia vào đời sống chính trị, mở rộng hoặc qui định chi tiết hơn các hình thức như bầu cán bộ lãnh đạo, bỏ phiếu tín nhiệm, thảo luận góp ý cho các dự án pháp luật, biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu dân ý, khiếu nại, tố cáo... tạo ra cơ sở cho công dân tham gia toàn diện hơn vào công tác quản lý nhà nước.

Việc ban hành những văn bản điều chỉnh tổ chức, hoạt động của đoàn luật sư, công ty tư vấn pháp lý, tòa án kinh tế cùng quy định chế độ thẩm pháp bổ nhiệm của Hiến pháp 1992 và dự luật về tòa án hành chính sẽ được thông qua thời gian tới thể hiện một bước tiến quan trọng của pháp luật nước ta nhằm dân chủ hóa hoạt động tư pháp.

2. Mở rộng sự điều chỉnh pháp luật đối với các quan hệ xã hội.

Dưới tác động của quá trình xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp và xây dựng nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước, phạm vi điều chỉnh của pháp luật nước ta có những thay đổi nhất định và ngày càng mở rộng. Xuất hiện những văn bản quy phạm pháp luật mới điều chỉnh những vấn đề : đầu tư của những cá nhân, tổ chức nước ngoài vào Việt nam, bảo vệ môi trường, bảo đảm về mặt xã hội đối với người lao động, doanh nghiệp nhà

nước và doanh nghiệp tư nhân... Để nhà nước thực hiện tốt vai trò quản lý vĩ mô đối với nền kinh tế thị trường, bên cạnh đòi hỏi hoàn thiện luật dân sự, chắc chắn sẽ phải có các văn bản điều chỉnh chi tiết hơn về hoạt động tài chính, ngoại hối, ngân sách, tín dụng, thuế, giá cả, chống độc quyền, phá sản, bảo vệ người tiêu dùng, v.v...

Sự thay đổi và mở rộng phạm vi điều chỉnh của pháp luật diễn ra không chỉ trong lĩnh vực kinh tế mà ở cả các lĩnh vực khác của đời sống xã hội.

3. Nhân đạo hóa, vì con người và bảo vệ quyền con người.

Ngay từ khi hình thành, nguyên tắc nhân đạo của pháp luật nước ta đã được khẳng định. Ngày nay, pháp luật Việt nam ngày càng quan tâm nhiều hơn tới con người và cuộc sống của họ.

Xu hướng nhân đạo hoá, vì con người và bảo vệ quyền con người được thể hiện chẳng những ở chỗ pháp luật ngày càng chú trọng tới lợi ích của người sản xuất, người tiêu dùng, mở rộng các quyền tự do dân chủ, nâng cao trách nhiệm công dân, thiết lập lối sống tập thể, mà còn ở quá trình thay thế các biện pháp pháp lý cứng nhắc mang tính chất trừng trị bằng các biện pháp nhân đạo hơn và mang tính giáo dục. Trong pháp luật hình sự, có những hành vi ít nguy hiểm cho xã hội trong điều kiện mới đã không bị coi là tội phạm mà chỉ bị xử lý hành chính. Pháp luật xử phạt hành chính hiện hành cũng xoá bỏ nhiều hình thức xử phạt trước đó và chỉ giữ hai hình thức phạt chính là cảnh cáo và phạt tiền và hai hình thức phạt bổ sung là tước quyền sử dụng giấy phép và tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm.

Xu hướng nhân đạo cũng được biểu hiện ở sự xoá bỏ một số hành vi trước đây coi là vi phạm pháp luật và chuyển giao cho các tổ chức xã hội, tập thể lao động giải quyết bằng giáo dục, thuyết phục và các biện pháp tác động xã hội khác.

Tuy nhiên, xu hướng nhân đạo hoá không loại trừ việc pháp luật quy định tăng nặng hình phạt và các chế tài khác đối với một số vi phạm nhất định, nhằm thiết lập, củng cố trật tự pháp luật, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Thí dụ : gần đây pháp luật hình sự nước ta đã quy định mức án cao nhất là tử hình đối với tội tham nhũng, hoặc pháp luật xử phạt hành chính cũng có xu hướng tăng mức tiền phạt đối với hành vi buôn lậu, làm hàng giả và kinh doanh trái phép.

4. Sự phát triển pháp luật gắn liền với xu hướng pháp điển hoá các ngành luật.

Quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền là quá trình phải đề cao vai trò của pháp luật và các đạo luật, bộ luật ngày càng chiếm lĩnh vị trí chủ đạo trong việc điều chỉnh những lĩnh vực quan hệ xã hội quan trọng của đời sống. Thực tiễn đòi hỏi phải dần dần thay thế các văn bản dưới luật bằng những đạo luật, bộ luật, đảm bảo tính thống nhất của pháp luật, khắc phục sự mâu thuẫn, chồng chéo và tình trạng cục bộ ngành, chủ nghĩa địa phương thể hiện trong pháp luật.

Hiện nay, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đang đẩy mạnh hoạt động xây dựng pháp luật. Trên cơ sở Hiến pháp 1992, nhiều đạo luật mới, thí dụ, các luật về tổ chức bộ máy nhà nước đã được ra đời. Thời gian tới nhà nước ta sẽ phải ban hành nhiều các đạo luật khác như Luật về

toà án hành chính, Luật công chức nhà nước, v.v...

Bên cạnh Bộ luật hình sự, tố tụng hình sự, Bộ luật hàng hải đã được ban hành, các bộ luật dân sự, lao động... cũng đang được quan tâm xây dựng.

§5. VẤN ĐỀ HIỆU QUẢ CỦA PHÁP LUẬT

1. Khái niệm hiệu quả của pháp luật xã hội chủ nghĩa

Sự nâng cao vai trò của pháp luật trong đời sống xã hội liên hệ mật thiết với việc đảm bảo hiệu quả của pháp luật.

Hiệu quả của pháp luật là vấn đề rất phức tạp, do đó trong khoa học chưa có nhận thức thống nhất về khái niệm này.

Có ý kiến cho rằng hiệu quả của quy phạm pháp luật là tính có cơ sở và hợp lý của quy phạm đó. Nhưng đây mới chỉ là điều kiện cần thiết cho hiệu quả chứ không phải là bản thân hiệu quả của nó. Cũng có ý kiến cho rằng, đó là sự hoàn thành những nhiệm vụ do qui phạm pháp luật đặt ra với chi phí tối thiểu. Quan niệm này đã tiếp cận gần với khái niệm khoa học về hiệu quả, song cũng chưa hoàn toàn chấp nhận được. Cách tiếp cận này rất quan trọng đối với các hoạt động của các tổ chức kinh tế và cũng cần thiết cho xác định hiệu quả của hoạt động bảo vệ pháp luật. Tuy nhiên, hiệu quả của phạm trù pháp lý được xem xét cần được tính toán theo một cơ chế phức tạp hơn. Còn có ý kiến gắn hiệu quả của pháp luật với kết quả cần thiết khách quan và có lợi về mặt xã hội. Nhưng rõ ràng không thể

đặt dấu bằng giữa khái niệm hiệu quả của pháp luật và những kết quả có lợi về mặt xã hội của nó.

Quan điểm được nhiều nhà khoa học tán đồng là quan điểm cho rằng hiệu quả của qui phạm pháp luật được xác định bởi tương quan giữa những kết quả thu nhận được và mục đích đặt ra khi ban hành qui phạm đó. Trên cơ sở quan điểm này, cần thấy rằng hiệu quả pháp luật bao hàm không chỉ sự giải quyết những nhiệm vụ đặt ra mà còn là sự thực hiện nó với những hao phí tối thiểu về vật chất, sức người và thời gian. Không thể nói về hiệu quả của pháp luật, khi những chi phí nói trên cho sự thực hiện nó quá lớn, hoặc chi phí thấp nhưng gây ra những hậu quả lâu dài về chính trị - xã hội.

Cũng cần phân biệt hai cấp độ của hiệu quả pháp luật:

a) Hiệu quả pháp lý, tức sự phù hợp giữa hành vi của chủ thể quan hệ pháp luật với những yêu cầu của qui phạm pháp luật. Hiệu quả pháp lý chính là hiệu quả thực hiện pháp luật;

b) Hiệu quả xã hội tức là mối liên hệ giữa kết quả tác động về mặt xã hội của qui phạm pháp luật với mục đích mà nhà làm luật mong muốn khi xây dựng qui phạm đó. Hiệu quả xã hội là kết quả cuối cùng của sự tác động pháp luật đối với các quan hệ xã hội. Trong hiệu quả xã hội đã bao gồm cả hiệu quả pháp lý.

Tóm lại, hiệu quả của qui phạm pháp luật có thể được coi là tương quan giữa kết quả tác động của nó với những chi phí tối thiểu và mục đích mà để đạt tới mục đích đó, qui phạm pháp luật đã được ban hành.

2. Tiêu chuẩn, chỉ báo và điều kiện hiệu quả của pháp luật

- Xuất phát từ khái niệm hiệu quả pháp luật nói trên, một vấn đề rất quan trọng là định rõ tiêu chuẩn hiệu quả của phạm trù pháp lý được xem xét.

Thuật ngữ *tiêu chuẩn* hiệu quả trong khoa học pháp lý cũng được hiểu theo những nghĩa khác nhau. Có ý kiến cho rằng, tiêu chuẩn hiệu quả chung của các qui phạm pháp luật là hệ thống các qui luật khách quan của sự phát triển xã hội. Có quan niệm : tiêu chuẩn đánh giá các quyết định và biện pháp quản lý nói chung và các quyết định, biện pháp pháp lý nói riêng là sự phù hợp hoặc không phù hợp của chúng đối với các nhiệm vụ xây dựng xã hội mới. Một quan điểm khác coi tiêu chuẩn hiệu quả của các qui phạm pháp luật là những kết quả cụ thể trong sự phát triển của các quan hệ xã hội. Tuy nhiên, được thừa nhận rộng rãi là quan điểm cho rằng: tiêu chuẩn hiệu quả cơ bản của qui phạm pháp luật là mục đích mà nhằm đạt tới mục đích đó, qui phạm pháp luật được ban hành. Hiệu quả của qui phạm pháp luật chỉ có thể được khảo sát trên cơ sở mục đích trực tiếp của qui phạm ấy. Những mục đích chung của sự phát triển xã hội không thể là công cụ đo lường, đánh giá hiệu quả của những qui phạm pháp luật cụ thể. Khi nghiên cứu hiệu quả của các phạm trù pháp lý như ngành luật, chế định pháp luật, cần xác định mục đích trực tiếp của chúng.

Như thế, *tiêu chuẩn hiệu quả của qui phạm pháp luật là mục đích mà nhà làm luật nhằm đạt tới khi ban hành qui phạm đó.*

- Xác định mục đích trực tiếp của qui phạm pháp luật với tính cách là tiêu chuẩn hiệu quả của nó chỉ là tiền đề nghiên cứu hiệu quả của phạm trù pháp lý được xem xét. Khi xem xét hiệu quả của qui phạm pháp luật phải định rõ không chỉ các mục đích của nó, mà cả những kết quả đạt được trên thực tế do sự tác động của qui phạm ấy.

Những kết quả đạt được do sự tác động của qui phạm pháp luật có thể khảo sát trên cơ sở những chỉ báo nhất định. *Chỉ báo là những thông số cho phép định rõ mức độ hiệu quả của qui phạm pháp luật.* Dĩ nhiên, sự lựa chọn chỉ báo phụ thuộc vào từng loại qui phạm pháp luật. Đồng thời, những chỉ báo đó phải khách quan, đáng tin cậy, phản ánh được về mặt số lượng xử sự của các chủ thể dưới tác động điều chỉnh của pháp luật. Thí dụ: có thể xác định chỉ báo hiệu quả của qui phạm qui định về độ tuổi kết hôn trong luật hôn nhân gia đình là số lượng các vụ tảo hôn đã xảy ra.

- Hiệu quả tác động của qui phạm pháp luật phụ thuộc vào những *điều kiện khách quan và chủ quan* nhất định, đó là bản thân pháp luật và môi trường thực hiện pháp luật.

Những điều kiện đó có thể xem xét với những quan điểm khác nhau, phân tích theo những phương diện khác nhau.

Có thể xem xét, phân tích các *điều kiện hiệu quả* của pháp luật gắn với môi trường bên ngoài mà trong đó pháp luật tồn tại và tác động. Cũng có thể tiếp cận, nghiên cứu các điều kiện hiệu quả đó trên cơ sở gắn với các yếu tố của cơ chế tác động của pháp luật. Theo cách tiếp cận này, các điều kiện hiệu quả của pháp luật được chia ra:

- a) Bản thân pháp luật;
- b) Hoạt động áp dụng pháp luật;
- c) Đặc trưng của ý thức pháp luật và xử sự của công dân.

Mức độ hiệu quả của pháp luật phụ thuộc vào sự hoàn thiện của bản thân pháp luật, vào hoạt động của các cơ quan áp dụng pháp luật và trình độ ý thức pháp luật của các cá nhân. Các nhóm điều kiện hiệu quả trên tồn tại trong mối liên hệ chặt chẽ với nhau, làm tiền đề, điều kiện cho nhau. Trong các điều kiện đó, ý thức pháp luật giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Ý thức pháp luật không chỉ hiện diện với tư cách là điều kiện hiệu quả độc lập và trực tiếp của pháp luật mà nó còn thâm nhập vào các nhóm điều kiện hiệu quả khác. Ý thức pháp luật là cơ sở cho sự hoàn thiện pháp luật và hoạt động áp dụng pháp luật. Muốn đảm bảo hiệu quả của pháp luật phải quan tâm hoàn thiện tất cả các nhóm điều kiện nói trên, đặc biệt là nâng cao ý thức pháp luật.

Đến lượt mình, các nhóm điều kiện hiệu quả được đề cập lại chịu sự qui định của hàng loạt các điều kiện chính trị, kinh tế, tư tưởng, tổ chức khác. Cơ sở sâu xa của hiệu quả pháp luật là sự thống nhất về chính trị, tư tưởng, đạo đức trong xã hội, là sự nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho mọi công dân. Đó cũng là những vấn đề mà các cơ quan chức năng của nhà nước cần quan tâm giải quyết khi tiến hành những biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả của pháp luật.

Chương XVI

Ý THỨC PHÁP LUẬT

Nghiên cứu về pháp luật, không thể không đề cập tới một hiện tượng có liên hệ mật thiết với nó là ý thức pháp luật. Sự nhận thức rõ bản chất, chức năng, cơ cấu của ý thức pháp luật, mối liên hệ của nó với pháp luật và văn hóa pháp lý, từ đó đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao ý thức pháp luật là vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn to lớn đối với việc cải cách bộ máy nhà nước, hoàn thiện sự điều chỉnh pháp luật trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền hiện nay.

§1. KHÁI NIỆM VÀ CHỨC NĂNG CỦA Ý THỨC PHÁP LUẬT

1. Khái niệm ý thức pháp luật

Không một hiện tượng nào, kể cả đạo đức, có thể gây tác động tới pháp luật nếu nó không được phản ánh vào ý thức pháp luật. Có thể nói ý thức pháp luật là chiếc “phin” độc đáo, thông qua đó các yếu tố khác của đời sống gây ảnh hưởng đối với pháp luật.

Ý thức pháp luật là một trong những hình thái của ý thức xã hội, là một trong những biểu hiện của trình độ

văn hóa xã hội. Dưới dạng chung nhất, ý thức pháp luật là tổng thể những học thuyết, tư tưởng, tình cảm của con người thể hiện thái độ, sự đánh giá về tính công bằng hay không công bằng, đúng đắn hay không đúng đắn của pháp luật hiện hành, pháp luật trong quá khứ và pháp luật cần phải có, về tính hợp pháp hay không hợp pháp trong cách xử sự của con người, trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức.

Ý thức pháp luật kiểu mới mà chúng ta đang tiếp tục phát triển, hình thành từ trong xã hội tư bản, được chứa đựng trong các tác phẩm của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác, trong cương lĩnh của các đảng công nhân, trong các yêu sách đấu tranh của giai cấp vô sản. Trong các tác phẩm của mình, C.Mác, Ph.Ăng ghen không những chỉ ra cho giai cấp vô sản những yêu cầu pháp lý để đấu tranh nhằm xây dựng một xã hội mới, mà còn xây dựng những khái niệm quan trọng nhất về pháp luật, tạo cơ sở cho sự phát triển ý thức pháp luật mới. Sau này, cùng với sự phát triển của hệ thống các quan hệ xã hội mới và pháp luật, ý thức pháp luật kiểu mới ngày càng được phát triển và nâng cao.

Ý thức pháp luật có một số đặc điểm sau :

- Thứ nhất, với tính cách là một hình thái ý thức xã hội, ý thức pháp luật chịu sự quy định của tồn tại xã hội, nhưng nó có tính độc lập tương đối. Tính độc lập tương đối của ý thức pháp luật được thể hiện ở một số khía cạnh:

a) Nó thường lạc hậu hơn tồn tại xã hội. Thực tế đã chứng minh : tồn tại xã hội cũ đã mất đi nhưng ý thức nói chung trong đó có ý thức pháp luật do nó sinh ra vẫn còn tồn tại dai dẳng trong một thời gian dài. Những tàn dư của quá khứ được giữ lại đặc biệt ngoan cố trong lĩnh

vực tâm lý pháp luật, nơi mà các thói quen và truyền thống đóng vai trò to lớn. Thí dụ, những biểu hiện của tâm lý pháp luật phong kiến như sự thờ ơ, phủ nhận đối với pháp luật hiện vẫn phổ biến trong xã hội ta;

b) Trong những điều kiện nhất định, tư tưởng pháp luật, đặc biệt là tư tưởng pháp luật khoa học, có thể vượt lên trên sự phát triển của tồn tại xã hội. Nếu là tư tưởng pháp luật của giai cấp cầm quyền thì nó sẽ có cơ hội thuận lợi để thể hiện thành pháp luật và tạo ra những biến đổi tiến bộ trong đời sống;

c) Ý thức pháp luật phản ánh tồn tại xã hội của một thời đại nào đó, song nó cũng kế thừa những yếu tố nhất định thuộc ý thức pháp luật của thời đại trước đó. Tất nhiên, những yếu tố được kế thừa có thể là tiến bộ hoặc không tiến bộ;

d) Ý thức pháp luật tác động trở lại đối với tồn tại xã hội, với ý thức chính trị, đạo đức và các yếu tố thuộc thượng tầng kiến trúc pháp lý như nhà nước và pháp luật. Tùy thuộc vào ý thức pháp luật tiến bộ hay lạc hậu mà sự tác động của nó có thể là thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của các hiện tượng trên. Một trong những nhiệm vụ quan trọng của công tác giáo dục pháp luật là phải biết phát huy mặt tích cực trong những biểu hiện của tính độc lập tương đối của ý thức pháp luật và hạn chế tới mức thấp nhất mặt tiêu cực của những biểu hiện đó.

- Thứ hai, ý thức pháp luật là hiện tượng mang tính giai cấp. Thế giới quan pháp lý của một giai cấp nhất định được qui định bởi vị trí của giai cấp đó trong xã hội. Mỗi quốc gia chỉ có một hệ thống pháp luật, nhưng tồn tại một số hệ thống ý thức pháp luật : có ý thức pháp luật của giai cấp thống trị, ý thức pháp luật của các giai cấp bị trị, của

các tầng lớp trung gian... Về nguyên tắc, chỉ ý thức pháp luật của giai cấp thống trị mới được phản ánh vào trong pháp luật. Ý thức pháp luật của các giai cấp bị trị mâu thuẫn với ý thức pháp luật của giai cấp thống trị trong xã hội. Trong xã hội ta, giữa giai cấp công nhân, nông dân và các tầng lớp lao động khác có lợi ích thống nhất với nhau về cơ bản, do đó ý thức pháp luật mang tính thống nhất cao. Nó phản ánh sự thống nhất về chính trị, tư tưởng của các giai cấp, tầng lớp trong xã hội ta.

2. Các chức năng của ý thức pháp luật

Ý thức pháp luật có ba chức năng : *chức năng nhận thức, chức năng mô hình hóa pháp lý, chức năng điều chỉnh.*

Để hình thành các quan điểm, quan niệm, lòng tin về các quy phạm pháp luật hiện hành và cần ban hành, phải phân tích hiện thực khách quan và nhận thức được hiện thực đó. Như vậy, ý thức pháp luật thực hiện *chức năng nhận thức*, tức nhận thức các quá trình kinh tế - xã hội, các giá trị đạo đức đã được thể chế hóa hoặc sẽ được thể chế hóa.

Kết quả của quá trình nhận thức đó là sự hình thành nên các mô hình hành vi nhất định (các qui tắc xử sự) mà ý thức pháp luật đánh giá là các mô hình cần thiết và tất yếu để các quan hệ xã hội phát triển có kết quả. Đó là *chức năng mô hình hóa pháp lý* của ý thức pháp luật.

Cuối cùng, ý thức pháp luật định hướng cho hành vi của con người phù hợp với các yêu cầu của hệ thống pháp luật hiện hành, hoặc làm cho hành vi của con người trở nên sai lệch với các yêu cầu đó. Ở đây thể hiện *chức năng điều chỉnh* của ý thức pháp luật.

Các chức năng trên của ý thức pháp luật liên hệ chặt chẽ với nhau và tác động trong một cơ chế thống nhất. Chúng bao gồm cả yếu tố đánh giá và dự báo xã hội. Ý thức pháp luật luôn chứa đựng sự đánh giá hiện thực khách quan, đánh giá hành vi xử sự của con người dưới lăng kính pháp lý. Đồng thời, cùng với việc đưa ra các nguyên tắc, mô hình pháp lý cũng như trong thực hiện pháp luật, ý thức pháp luật dự báo và hình dung trước sự phát triển của các quan hệ xã hội, các hiện tượng pháp lý và kết quả tác động của các quy phạm pháp luật... Yếu tố dự báo của ý thức pháp luật liên hệ chặt chẽ với yếu tố đánh giá các hiện tượng pháp lý của phạm trù được xem xét.

§2. CƠ CẤU CỦA Ý THỨC PHÁP LUẬT

Ý thức pháp luật là một hiện tượng chính trị-pháp lý có cơ cấu phức tạp. Dựa trên những cơ sở khác nhau có thể chia ý thức pháp luật ra những bộ phận cấu thành khác nhau. Mỗi cách phân chia như thế có ý nghĩa nhất định trong nhận thức bản chất, đặc điểm và vai trò của ý thức pháp luật.

- Căn cứ vào *tính chất nội dung* của ý thức pháp luật có thể chia nó ra : *hệ tư tưởng pháp luật* và *tâm lý pháp luật*.

Hệ tư tưởng pháp luật là tổng thể những tư tưởng, quan điểm và học thuyết về pháp luật. Những vấn đề lý luận về hoạt động xây dựng pháp luật, về giá trị xã hội và chức năng của pháp luật, sự bình đẳng chân chính của tất cả các thành viên trong xã hội, mối liên hệ mật thiết giữa quyền và nghĩa vụ, pháp chế trong tổ chức và hoạt động

của bộ máy nhà nước... là những sản phẩm thuộc hệ tư tưởng pháp luật.

Khác với hệ tư tưởng pháp luật, *tâm lý pháp luật* được hình thành một cách tự phát dưới dạng tâm trạng, xúc cảm, thái độ, tình cảm đối với pháp luật và các hiện tượng pháp lý khác. Thí dụ, tình cảm đối với vấn đề bình đẳng, nỗi sợ hãi trước hình phạt hình sự, v.v...

Những tâm trạng, thái độ, xúc cảm, tình cảm pháp luật phần lớn được hình thành dưới tác động của sự giao tiếp của con người. Sự tồn tại của tâm lý pháp luật gắn với những đặc điểm vốn có của tâm lý con người, là biểu hiện sự phản ứng của con người trước các hiện tượng pháp lý. Trong một môi trường xã hội nhất định, sự định hướng giá trị xã hội của một nhóm người tương ứng có ý nghĩa quan trọng để nhận định trình độ ý thức pháp luật của những cá nhân cụ thể.

So với tư tưởng pháp luật, tâm lý pháp luật là bộ phận bền vững hơn, bảo thủ hơn. Tâm lý pháp luật gắn bó chặt chẽ với những truyền thống, tập quán, thói quen của con người. Nó được hình thành chậm chạp và ít biến đổi.

Giữa tâm lý pháp luật và tư tưởng pháp luật tồn tại mối quan hệ biện chứng. Mức độ xúc cảm, tình cảm pháp luật của cá nhân phụ thuộc vào đặc điểm và trình độ tư tưởng pháp luật của cá nhân đó. Ngược lại, sự phát triển của tư tưởng pháp luật cũng chịu ảnh hưởng của tâm lý pháp luật. Tâm lý pháp luật của cá nhân là tiền đề của những tư tưởng pháp luật mà cá nhân đó có thể đạt tới.

- Trên cơ sở mức độ và phạm vi nhận thức, có thể chia ý thức pháp luật ra : ý thức pháp luật thông thường và ý thức pháp luật mang tính lý luận.

Nội dung của *ý thức pháp luật thông thường* phản ánh mối liên hệ bên ngoài, có tính chất cục bộ của hiện tượng pháp luật, chưa đi vào bản chất bên trong của hiện tượng này. Một người mang *ý thức pháp luật thông thường* nghĩa là anh ta chưa có những kiến thức sâu sắc có tính lý luận, tính hệ thống về pháp luật. Nhưng anh ta có những hiểu biết nhất định về các quy phạm pháp luật, có những kinh nghiệm trong giải quyết các vụ việc pháp lý cụ thể.

Ý thức pháp luật mang tính lý luận tồn tại dưới dạng các học thuyết, quan điểm về pháp luật. *Ý thức pháp luật* mang tính lý luận bao gồm những quan điểm về bản chất của pháp luật, sự tác động qua lại của pháp luật với các hiện tượng xã hội khác, vai trò của cơ chế điều chỉnh của pháp luật trong xã hội, v.v...

- Phụ thuộc vào *chủ thể mang ý thức pháp luật* có thể chia nó ra : *ý thức pháp luật xã hội, ý thức pháp luật nhóm* và *ý thức pháp luật cá nhân*.

Ý thức pháp luật xã hội là ý thức pháp luật của bộ phận tiên tiến đại diện cho xã hội. *Ý thức pháp luật xã hội* có cơ sở khoa học cao. Nó chứa đựng những khái niệm khoa học về bản chất, vai trò, các đặc trưng, chức năng, nguyên tắc... của pháp luật và được hình thành dưới tác động trực tiếp của khoa học pháp lý. *Ý thức pháp luật* của các nhóm xã hội và tất cả các thành viên trong xã hội chịu ảnh hưởng rất lớn của *ý thức pháp luật xã hội*.

Ý thức pháp luật nhóm phản ánh những đặc điểm của các nhóm xã hội tương ứng. Đó là những quan điểm, nhận thức tư tưởng, tình cảm pháp luật của một nhóm người nhất định trong xã hội. Sự giống nhau về điều kiện đời sống và lợi ích đã tạo cho những thành viên của nhóm đó

những khái niệm, nhận thức, thái độ tương đối giống nhau đối với pháp luật.

Ý thức pháp luật cá nhân là những khái niệm, quan điểm, tâm trạng, tình cảm pháp lý của mỗi công dân. Không phải ý thức pháp luật của mọi cá nhân đều đạt tới ý thức pháp luật xã hội. Trình độ ý thức pháp luật cá nhân ở các công dân có sự khác nhau. Do đó, nhiệm vụ cơ bản của công tác giáo dục pháp luật là nâng trình độ của ý thức pháp luật cá nhân lên ngang bằng với trình độ của ý thức pháp luật xã hội.

Liên quan tới ý thức pháp luật cá nhân có thể nói đến ý thức pháp luật nghề nghiệp của các luật gia. Ý thức pháp luật mang tính nghề nghiệp này được hình thành trong quá trình học tập, đào tạo và công tác thực tế. Chất lượng công tác của các luật gia phụ thuộc vào trình độ ý thức pháp luật nghề nghiệp của họ. Để nâng cao hiệu quả của công tác xây dựng pháp luật, áp dụng pháp luật và bảo vệ pháp luật, một trong những vấn đề đặt ra là phải đào tạo một đội ngũ luật gia đông đảo, có trình độ chuyên môn cao và phẩm chất đạo đức tốt.

§3. QUAN HỆ GIỮA Ý THỨC PHÁP LUẬT VÀ PHÁP LUẬT

Ý thức pháp luật là một hình thái ý thức xã hội, cùng với pháp luật và các hiện tượng pháp lý khác cấu thành thượng tầng kiến trúc pháp lý của xã hội. Ý thức pháp luật và pháp luật là hai hiện tượng pháp lý khác nhau nhưng có quan hệ biện chứng với nhau. *Quan hệ biện chứng* đó được biểu hiện ở một số mặt sau:

1. Ý thức pháp luật và hoạt động xây dựng pháp luật

Ý thức pháp luật là tiền đề trực tiếp cho hoạt động xây dựng pháp luật. Ý thức pháp luật cao cho phép đánh giá đúng đắn tầm quan trọng pháp lý của các quan hệ xã hội, từ đó dễ xây dựng pháp luật điều chỉnh chúng. Ý thức pháp luật cao cũng đảm bảo cho hoạt động soạn thảo, xây dựng dự án pháp luật được tiến hành tốt.

Các quy tắc xử sự trước khi được ghi nhận, thông qua dưới dạng văn bản đã chín muồi trong ý thức pháp luật của chủ thể dưới dạng các mô hình được trừu tượng hóa một cách khoa học. Ý thức pháp luật là nhân tố chủ quan, có ý nghĩa quyết định đối với nội dung của các văn bản quy phạm pháp luật. Ở Việt Nam hiện nay, nhìn toàn cục, pháp luật hiện hành phù hợp với những tư tưởng cơ bản của ý thức pháp luật tiến bộ, ghi nhận và phản ánh trung thành các tư tưởng dân chủ, nhân đạo, công bằng, sự thống nhất giữa quyền và nghĩa vụ, v.v...

Xuất phát từ vai trò trên của ý thức pháp luật đối với hoạt động xây dựng pháp luật, *cần thiết phải hoàn thiện hệ tư tưởng pháp luật* với tính cách là bộ phận lý luận khoa học của ý thức pháp luật mà ở đó phản ánh các lợi ích và nhu cầu xã hội và chuyển hóa chúng thành các chế định và quy phạm pháp luật. Trước hết, điều đó liên quan tới sự nâng cao trình độ pháp luật nghề nghiệp của các cán bộ, cơ quan có thẩm quyền xây dựng pháp luật. Đồng thời, công tác xây dựng pháp luật cũng đòi hỏi phải nâng cao ý thức pháp luật cho các tầng lớp nhân dân lao động, vì trong quá trình phát triển và mở rộng dân chủ, nhân dân lao

động ngày càng tham gia rộng rãi hơn vào quá trình xây dựng pháp luật.

2. Ý thức pháp luật và thực hiện pháp luật

Sự thực hiện pháp luật cũng tùy thuộc vào trình độ nhận thức pháp luật và trạng thái tâm lý pháp luật của con người.

Các quy phạm pháp luật điều chỉnh hành vi của các chủ thể pháp luật thông qua sự tác động vào ý thức của họ. Đối với các cá nhân, hoạt động nhận thức các yêu cầu của quy phạm pháp luật từ đó xác lập động cơ mục đích, lựa chọn phương án xử sự bao giờ cũng xảy ra trước khi họ thực hiện hành vi pháp luật. Vì vậy, ý thức pháp luật của các chủ thể càng cao thì sự tuân thủ pháp luật, sử dụng pháp luật, chấp hành pháp luật của họ càng đúng đắn.

Ý thức pháp luật có vai trò đặc biệt quan trọng trong hoạt động áp dụng pháp luật. Để giải quyết tốt một vụ việc cá biệt-cụ thể, đòi hỏi cơ quan có thẩm quyền, nhà chức trách phải thu thập nhanh chóng, phân tích chính xác các tình tiết của vụ việc, xác định rõ đặc trưng pháp lý của nó. Trên cơ sở đó, lựa chọn quy phạm pháp luật thích ứng để giải quyết vụ việc, làm sáng tỏ nội dung tư tưởng của quy phạm pháp luật được lựa chọn, ra quyết định áp dụng pháp luật hợp pháp và hợp lý, sau đó tổ chức thi hành quyết định ấy trên thực tế. Ý thức pháp luật nghề nghiệp cao cho phép các cơ quan có thẩm quyền, nhà chức trách giải quyết tốt các vụ việc pháp lý. Trong điều kiện hệ thống pháp luật chưa hoàn chỉnh, ý thức pháp luật cao cho phép áp dụng pháp luật tương tự được đúng đắn. Do đó, ý thức pháp luật của các cán bộ có thẩm quyền áp dụng pháp luật

càng cao thì hoạt động áp dụng pháp luật càng đúng đắn và hiệu quả.

3. Tác động của pháp luật đối với ý thức pháp luật

Pháp luật chịu sự tác động của ý thức pháp luật, nhưng ngược lại nó cũng tác động tích cực đến việc hình thành, củng cố, phát triển ý thức pháp luật.

Bản thân sự tồn tại của hệ thống pháp luật cũng tác động bằng cách này, cách khác tới ý thức của từng thành viên trong xã hội, phát triển và nâng cao ý thức pháp luật của họ. Hệ thống pháp luật càng hoàn chỉnh thì càng tạo điều kiện cho việc nâng cao ý thức pháp luật trong nhân dân.

Trong pháp luật phản ánh những tư tưởng, quan điểm, nguyên tắc pháp lý tiên tiến của ý thức pháp luật xã hội. Khi đó pháp luật đóng vai trò như là “phương tiện” truyền bá ý thức pháp luật xã hội tới ý thức pháp luật cá nhân, nâng cao ý thức pháp luật của các cá nhân lên ngang tầm với ý thức pháp luật tiên tiến trong xã hội. Pháp luật với những đặc trưng vốn có của nó, nhất là tính bắt buộc chung, là phương tiện rất có hiệu quả. Bởi vì, một mặt, những tư tưởng, quan điểm, nguyên tắc pháp lý tiên tiến khi đã trở thành yêu cầu của luật, chúng sẽ được lan truyền rộng rãi. Mặt khác, những tư tưởng, quan điểm, nguyên tắc trên phù hợp với lợi ích, nhu cầu của đại đa số nhân dân, thấm nhuần lý tưởng nhân đạo, tự do, công bằng, bác ái, nên chúng được xã hội tiếp nhận một cách tự giác. Đồng thời cũng có vai trò của khả năng áp dụng cưỡng chế nhà nước. Song, mục đích của cưỡng chế nhà nước trước hết vẫn là giáo dục, nâng cao ý thức pháp luật trong nhân dân.

Không chỉ pháp luật với tính cách là tổng thể các quy phạm, mà tất cả các yếu tố hợp thành của thượng tầng kiến trúc pháp lý (quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, pháp chế, trật tự pháp luật...) đều tác động tích cực tới sự hình thành và phát triển ý thức pháp luật. Trong toàn bộ sự tác động này, vai trò của các cơ quan bảo vệ pháp luật, đặc biệt là toà án, trong hoạt động áp dụng pháp luật là rất quan trọng. Dựa trên cơ sở pháp chế, các nguyên tắc công bằng và nhân đạo, các cơ quan bảo vệ pháp luật nhân danh nhà nước thực hiện công lý. Hoạt động của chúng tác động trực tiếp, tích cực đến việc hình thành, phát triển các quan niệm, tình cảm pháp luật đúng đắn, khẳng định trong ý thức công dân tính tất yếu và bất di bất dịch của những quyền, nghĩa vụ và tự do.

§4. VĂN HÓA PHÁP LÝ VÀ GIÁO DỤC PHÁP LUẬT

Văn hóa pháp lý là một bộ phận cấu thành của nền văn hóa nói chung. Đó là khái niệm rộng hơn ý thức pháp luật. Ý thức pháp luật chỉ là một bộ phận của văn hóa pháp lý. Một cá nhân có văn hóa pháp lý nghĩa là anh ta phải có trình độ kiến thức về các quy phạm pháp luật hiện hành, có thái độ tôn trọng đối với pháp luật, hình thành những xử sự phù hợp với yêu cầu của pháp luật, có sự đánh giá và phản ứng đúng đắn đối với các hành vi pháp luật của các cá nhân khác. Văn hóa pháp lý là sự thống nhất của các yếu tố : kiến thức pháp lý, đánh giá và xử sự phù hợp với pháp luật.

Là một hình thức đặc thù của văn hóa, văn hóa pháp lý liên hệ mật thiết với văn hóa đạo đức, văn hóa chính trị

và văn hóa nói chung. Hình thành và phát triển nền văn hóa pháp lý là công việc có tầm quan trọng đặc biệt trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền. Để xây dựng nền văn hóa pháp lý phải đẩy mạnh công tác giáo dục pháp luật cho các thành viên trong xã hội.

Giáo dục pháp luật là sự sử dụng những hình thức khác nhau tác động có hệ thống và thường xuyên tới ý thức của con người nhằm trang bị cho họ những kiến thức pháp lý nhất định để từ đó họ có những nhận thức đúng đắn về pháp luật, tôn trọng và tự giác xử sự theo yêu cầu của pháp luật.

Khi tiến hành công tác giáo dục pháp luật cần chú ý một số vấn đề có tính nguyên tắc sau :

1. Phải tính toán khả năng lĩnh hội những kiến thức pháp lý của các tầng lớp dân cư, các loại đối tượng, từ đó lựa chọn những biện pháp và hình thức giáo dục thích hợp.

2. Kết hợp giáo dục pháp luật và giáo dục đạo đức, làm sáng tỏ tầm quan trọng giá trị xã hội và giá trị đạo đức của các quy phạm pháp luật.

3. Kích thích và phát triển tính tích cực pháp lý của các công dân, hình thành ở họ thái độ không khoan nhượng đối với những vi phạm pháp chế và trật tự pháp luật.

Hiện nay, để thực hiện tốt công tác giáo dục pháp luật cần tiến hành đồng bộ những biện pháp :

- Đẩy mạnh việc thông tin tuyên truyền, giải thích pháp luật làm cho mọi thành viên của xã hội nắm được nội dung, yêu cầu của các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

- Tăng cường công tác đào tạo và bồi dưỡng cán bộ pháp lý và cán bộ hành chính - nhà nước. Việc xây dựng

ra một đội ngũ cán bộ nhà nước có ý thức pháp luật cao là yếu tố có ý nghĩa to lớn đối với chất lượng của công tác xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật và bảo vệ pháp luật, góp phần giáo dục, nâng cao ý thức pháp luật trong nhân dân. Trong đào tạo, bồi dưỡng cán bộ pháp lý và cán bộ hành chính - nhà nước cần quan tâm đến nội dung, chất lượng, tránh xu hướng đào tạo, bồi dưỡng tràn lan, hình thức, không hiệu quả.

- Đưa việc giảng dạy pháp luật vào các trường của Đảng, của Nhà nước (kể cả phổ thông và đại học), của các tổ chức xã hội.

- Mở rộng công khai, dân chủ trong hoạt động của bộ máy nhà nước, thu hút nhân dân tham gia đồng đảo vào việc xây dựng các dự án pháp luật. Đây cũng là biện pháp có tác dụng rất tích cực đối với sự nâng cao ý thức pháp luật cho nhân dân.

- Tăng cường đấu tranh với những vi phạm pháp luật. Trong cuộc đấu tranh này, cần kết hợp hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật và sức mạnh của dư luận quần chúng. Quá trình đấu tranh loại trừ những vi phạm pháp luật, bảo vệ trật tự pháp luật, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân cũng tác động mạnh mẽ tới sự phát triển và nâng cao ý thức pháp luật cho nhân dân.

Công tác giáo dục pháp luật cần được đặt trong sự nghiệp giáo dục, xây dựng nền văn hóa nói chung. Trình độ văn hóa, học thức chung của xã hội càng cao thì trình độ văn hóa pháp lý càng cao, bởi vì văn hóa pháp lý là một bộ phận của nền văn hóa nói chung. Mặt khác, khi nền văn hóa chung phát triển cao sẽ tạo ra những điều kiện tốt hơn để phát triển văn hóa pháp lý.

Công tác giáo dục pháp luật cũng đòi hỏi sự phối hợp của nhiều cơ quan, tổ chức khác nhau. Trong đó sự phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức nghiên cứu, giảng dạy khoa học pháp lý với các cơ quan bảo vệ pháp luật và những phương tiện thông tin đại chúng là rất quan trọng.

Trong công tác giáo dục chung và giáo dục pháp luật, cần đặc biệt chú ý nâng cao trình độ văn hóa chung và văn hóa pháp lý cho cán bộ trong bộ máy nhà nước, bởi hoạt động của họ, ở mức độ khác nhau, đều có liên quan đến lợi ích, quyền và nghĩa vụ của công dân, tác động trực tiếp tới ý thức pháp luật của công dân, đến tình trạng pháp chế và trật tự pháp luật. Đối với nhiều loại cán bộ như cán bộ tòa án, viện kiểm sát, công an... đòi hỏi không chỉ cần biết pháp luật, mà còn phải nắm vững kiến thức khoa học pháp lý.

Chương XVII

QUI PHẠM PHÁP LUẬT

§1. Khái niệm qui phạm pháp luật

1. Khái niệm qui phạm

Qui phạm theo tiếng la tinh là qui tắc, khuôn mẫu, mệnh lệnh xác định. Hay nói cách khác qui phạm là tri thức về hành vi cần thiết trong những điều kiện xác định.

Các qui phạm chứa đựng các thông tin khác nhau nhưng đều có cùng trật tự hình thành giống nhau. Đó là do con người trong quá trình hoạt động nhận thức được hiện thực quanh mình, trên cơ sở đó mà từng bước hình thành qui tắc hành vi. Các qui tắc hành vi chính là quá trình con người tích lũy tri thức và kinh nghiệm. Do đó, sự hình thành các qui tắc hành vi là quá trình thống nhất các nhân tố chủ quan và khách quan. Khách quan vì đó là quá trình phản ánh qui luật vận động của tự nhiên hay xã hội. Chủ quan vì đây là sự phản ánh của cá nhân hay nhóm xã hội đối với tính qui luật đó, và phụ thuộc vào mục đích, kết quả, và suy cho cùng là lợi ích và nhu cầu của chủ thể nhận thức (phản ánh). Như vậy, ý chí thể hiện trong qui phạm được hình thành dưới sự tác động của hai phía. Một phía là sự tác động của các qui luật khách quan của đời

sống xã hội hay tự nhiên. Một phía khác là dưới ảnh hưởng của lợi ích và nhu cầu của chủ thể nhận thức. Sự liên kết hai yếu tố đó quyết định nội dung ý chí của qui phạm.

Như vậy, qui phạm là phương tiện đăng tải những lượng thông tin xác định về các tình huống của hành vi. Nó trở thành một trong những khả năng điều chỉnh hành vi của con người. Do vậy, mỗi một qui phạm có các thuộc tính sau :

- *Thứ nhất*, qui phạm là khuôn mẫu, thước đo của hành vi xử sự.

- *Thứ hai*, qui phạm được hình thành trên cơ sở nhận thức các qui luật vận động khách quan của tự nhiên hay xã hội. Do đó mỗi qui phạm là một phương án xử sự hợp lý của hành vi phù hợp với mục đích của cá nhân, giai cấp, nhóm xã hội hay xã hội nói chung.

- *Thứ ba*, nội dung của qui phạm phản ánh chức năng điều chỉnh hành vi, do đó qui phạm có cấu trúc xác định. Thông thường, cấu trúc của qui phạm bao gồm ba bộ phận : thông tin về trật tự hoạt động; thông tin về các điều kiện của hoạt động và thông tin về hậu quả của vi phạm qui tắc.

Từ sự phân tích trên có thể rút ra định nghĩa qui phạm là mệnh lệnh thể hiện ý chí của con người, mang tính điều chỉnh dựa trên cơ sở phản ánh các qui luật khách quan của tự nhiên và xã hội, chứa đựng những thông tin về một trật tự hợp lý của hoạt động trong một điều kiện nhất định.

Qui phạm chia làm hai loại : qui phạm kỹ thuật và qui phạm xã hội. Qui phạm kỹ thuật là mệnh lệnh dựa trên những nhận thức về các qui luật tự nhiên ; còn qui phạm

xã hội lại dựa trên nhận thức của các qui luật vận động của xã hội. Qui phạm kỹ thuật điều chỉnh hành vi trong mối quan hệ "con người - máy móc" ; còn qui phạm xã hội lại điều chỉnh hành vi trong mối quan hệ qua lại giữa con người với nhau. Sự phân định làm hai loại qui phạm nói trên còn căn cứ vào hậu quả của sự vi phạm qui phạm. Sự không tuân thủ qui phạm kỹ thuật sẽ bị sự phản ứng từ phía tự nhiên. Ví dụ, sự xem thường qui tắc sử dụng máy truyền hình thì sẽ dẫn đến hư hỏng và thiệt hại cho người vi phạm mà không có một sự can thiệp nào của xã hội đối với người vi phạm. Tuy nhiên, các qui phạm kỹ thuật tồn tại trong môi trường xã hội nên việc không tuân thủ các qui tắc kỹ thuật chẳng những ảnh hưởng đến lợi ích của người vi phạm mà còn ảnh hưởng đến các thành viên khác của xã hội. Vì vậy, việc sử dụng các qui phạm kỹ thuật có quan hệ với tính chất của chế độ kinh tế của xã hội và với nhà nước. Do đó, không nên đối lập qui phạm kỹ thuật với qui phạm xã hội. Đồng thời, cũng không nên đồng nhất qui phạm kỹ thuật với quy phạm xã hội vì ý nghĩa giai cấp, xã hội có những nét khác biệt nhau.

2. Khái niệm qui phạm pháp luật

Qui phạm pháp luật, qui phạm đạo đức, qui phạm của các tổ chức chính trị - xã hội qui phạm tập quán và qui phạm tôn giáo là các qui phạm xã hội. Chúng đều có thuộc tính chung là điều chỉnh các quan hệ xã hội , có tính chất giai cấp và tạo nên hệ thống các qui phạm xã hội.

Qui phạm pháp luật là một dạng của qui phạm xã hội, vừa có những dấu hiệu chung của qui phạm xã hội, vừa có những đặc điểm riêng. Đặc điểm riêng của qui phạm pháp luật trước hết bắt nguồn trong mối quan hệ với nhà nước. Đó là :

- Theo nội dung, qui phạm pháp luật thể hiện ý chí của giai cấp thống trị. Điều đó có nghĩa là suy cho cùng qui phạm pháp luật được hình thành trên cơ sở của một phương thức sản xuất nhất định.

- Qui phạm pháp luật là qui tắc của hành vi có tính bắt buộc chung, phổ biến đối với tất cả mọi người tham gia quan hệ xã hội mà nó điều chỉnh.

- Việc thực hiện các qui phạm pháp luật được nhà nước thừa nhận và đảm bảo bằng sức mạnh cưỡng chế của nhà nước.

- So với các qui phạm xã hội khác, quy phạm pháp luật có tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức.

Từ những điều nói trên có thể định nghĩa *qui phạm pháp luật xã hội chủ nghĩa* là qui tắc bắt buộc chung của hành vi, thể hiện ý chí của nhân dân lao động do nhà nước xã hội chủ nghĩa đặt ra hoặc thừa nhận nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội.

Như vậy, khái niệm qui phạm pháp luật trong một mức độ nào đó trùng với khái niệm pháp luật. Điều đó là tất nhiên bởi lẽ qui phạm pháp luật là cấu tử (hay tế bào) tạo nên pháp luật. Do đó nó phải có tất cả các dấu hiệu của pháp luật nói chung. Tuy nhiên, không phải vì thế mà cho rằng qui phạm pháp luật là hình thức biểu hiện bên ngoài của pháp luật. Bởi vì qui phạm pháp luật có tất cả các thuộc tính về nội dung của pháp luật. Còn nguồn hay hình thức bên ngoài của pháp luật là phương thức biểu hiện của các qui phạm pháp luật. Đó chính là các văn bản qui phạm pháp luật sẽ nghiên cứu ở phần sau.

§2. CẤU TRÚC CỦA QUI PHẠM PHÁP LUẬT

Qui phạm pháp luật có cấu trúc của mình. Bởi vì nó không chỉ mô tả qui tắc hành vi của những người tham gia quan hệ xã hội mà còn chỉ ra hoàn cảnh tồn tại qui tắc, đồng thời mô tả cả hậu quả của sự không tuân thủ qui tắc. Ở dưới dạng chung nhất, các cấu trúc của qui phạm pháp luật có thể hình dung dưới dạng công thức sau : "nếu ... thì ... khác". Tương ứng với ba yếu tố của công thức là ba bộ phận tạo thành cấu trúc của một qui phạm pháp luật : giả định, qui định, chế tài.

1. Giả định.

Giả định thường nói về địa điểm, thời gian, các chủ thể, các hoàn cảnh thực tế mà trong đó mệnh lệnh của qui phạm được thực hiện, tức là xác định môi trường của sự tác động của qui phạm pháp luật. Thí dụ : Điều 3 Luật thuế tiêu thụ đặc biệt năm 1990 ghi: "Cơ sở sản xuất mặt hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt có nghĩa vụ khai báo nộp thuế đầy đủ theo đúng qui định của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt". Bộ phận giả định là "cơ sở sản xuất mặt hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt...". Một thí dụ khác, khoản 1 Điều 137 Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988 viết: "Việc điều tra kết thúc khi cơ quan điều tra quyết định đề nghị truy tố hoặc đình chỉ điều tra". Ở đây, bộ phận giả định là "khi cơ quan điều tra ra quyết định đề nghị truy tố hoặc đình chỉ điều tra". Giả định có thể chia ra giả định xác định và giả định tương đối.

- *Giả định xác định* là sự liệt kê một cách chính xác, rõ ràng các hoàn cảnh cụ thể mà trong hoàn cảnh đó các mệnh lệnh của qui phạm đòi hỏi phải thực hiện. Ví dụ: Điều 43 Luật hôn nhân và gia đình nước ta ban hành năm

1987 viết: "khi ly hôn, và nếu một bên túng thiếu yêu cầu cấp dưỡng..." là giả định xác định.

- *Giả định xác định tương đối*, mặc dầu cũng được gọi là điều kiện môi trường tác động của qui phạm, nhưng lại giới thiệu cho chủ thể áp dụng pháp luật khả năng giải quyết vấn đề trong mỗi trường hợp cụ thể có thể có mặt điều kiện đó, hoặc vắng mặt nó. Về nguyên tắc, giả định xác định tương đối không tồn tại trong qui phạm pháp luật một cách độc lập. Nó chỉ là phần bổ sung thêm cho giả định xác định. Ví dụ, cũng Điều 43 nói trên viết tiếp: "Nếu hai bên không thoả thuận được với nhau..." là giả định tương đối. Nó chỉ là phần bổ sung thêm cho phần giả định xác định ở trên.

Để áp dụng các qui phạm pháp luật một cách chính xác, nhất quán, *phần giả định phải mô tả rõ ràng, những điều kiện, hoàn cảnh nêu ra phải sát hợp với thực tế. Do đó, tính xác định là tiêu chuẩn hàng đầu của một giả định.* Có thể có nhiều cách phân loại giả định. Căn cứ vào khối lượng có thể phân loại thành *giả định đơn giản* (chỉ gồm một điều kiện tác động của qui phạm) và *giả định phức tạp* (bao gồm một số điều kiện tác động của qui phạm). Theo tiêu chuẩn khả năng biểu hiện, có thể có *giả định cụ thể* (điều kiện tác động của qui phạm được thể hiện dưới dạng các dấu hiệu cụ thể) hoặc *giả định trừu tượng* (điều kiện tác động của qui phạm được xác định bằng các dấu hiệu chung cùng một loại). Tuy nhiên, dù *giả định thuộc loại nào cũng phải có tính xác định.*

2. Qui định.

Qui định là yếu tố trung tâm của qui phạm pháp luật. Bởi vì, trong *qui định trình bày ý chí và lợi ích của nhà*

nước, xã hội và cá nhân con người trong việc điều chỉnh quan hệ xã hội nhất định. Do đó, trong bộ phận qui định thể hiện một cách chính xác, trực tiếp bản chất, chức năng của qui phạm và vai trò xã hội của nó. Do đó, nắm vững bộ phận qui định của một qui phạm pháp luật là điều kiện quan trọng để thực hiện đúng đắn qui phạm.

Qui định là bộ phận của qui phạm pháp luật trong đó nêu qui tắc xử sự buộc mọi chủ thể phải xử sự theo khi ở hoàn cảnh đã nêu trong phần giả định của qui phạm. Thí dụ, trong qui phạm: "Khi một bên thực hiện hợp đồng kinh tế chậm so với thời hạn ghi trong hợp đồng thì bên bị vi phạm có quyền không nhận sản phẩm, hàng hóa dù đã hoàn thành, có quyền đòi phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại" (khoản 1 Điều 33 Pháp lệnh hợp đồng kinh tế ngày 29/9/1989) thì phần qui định là "có quyền không nhận sản phẩm, hàng hóa dù đã hoàn thành, có quyền đòi phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại".

Tùy thuộc vào mức độ xác định của qui tắc hành vi mà bộ phận qui định có thể phân ra qui định xác định, qui định tùy nghi và qui định mẫu.

- *Qui định xác định* là qui định chỉ ra một cách chính xác, đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của chủ thể thực hiện.

- *Qui định tùy nghi* có lúc còn gọi là qui định xác định tương đối. Qui định này nêu lên cho chủ thể một phạm vi có thể của hành vi và chủ thể có quyền lựa chọn một phương án trong số các phương án đó của hành vi.

- *Qui định mẫu* là qui định thiết lập qui tắc của hành vi dưới dạng chung nhất. Việc giải thích và cụ thể hoá nó thể hiện trong một văn bản pháp luật khác. Đặc điểm của

qui định mẫu thể hiện ở chỗ nó không có quan hệ với một qui phạm cụ thể nào đó mà chỉ quan hệ với một nhóm, một tập hợp qui phạm. Do vậy, qui định mẫu là những qui định nguyên tắc chung hay qui định định nghĩa.

Tùy thuộc vào khả năng thể hiện, qui định được chia ra qui định đơn giản và qui định chi tiết. *Qui định đơn giản* chỉ diễn tả qui tắc của hành vi mà không nhằm vào các dấu hiệu đặc trưng và chi tiết hoá nó. Qui định này khá phổ biến trong pháp luật. Do vậy, kĩ thuật thể hiện đòi hỏi phải chính xác, rõ ràng, không gây ra sự nghi ngờ về nội dung và ý nghĩa của qui định. *Qui định chi tiết* là qui định mà trong đó qui tắc của hành vi được chi tiết hoá thành dấu hiệu quan trọng riêng biệt và cụ thể. Ví dụ, Điều 38 của Bộ luật hình sự qui định chi tiết những tình tiết giảm nhẹ.

Ngoài ra còn tùy thuộc vào tính chất, phương pháp tác động lên các quan hệ xã hội mà có thể phân loại thành qui định *cấm đoán*, *bắt buộc* hay *giao quyền*.

3. Chế tài.

Chế tài là bộ phận của qui phạm pháp luật nêu lên những biện pháp tác động mà nhà nước dự kiến áp dụng đối với chủ thể không thực hiện đúng mệnh lệnh của nhà nước đã nêu trong bộ phận qui định của qui phạm pháp luật. Thí dụ, trong qui phạm "người nào vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà buộc người lao động thôi việc trái pháp luật thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến một năm" (Điều 123 Bộ luật hình sự Việt nam), bộ phận chế tài là "thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc bị phạt từ ba tháng đến một năm".

Nét đặc trưng của chế tài thể hiện ở chỗ nó là một trong những phương tiện đảm bảo thực hiện bộ phận qui định của qui phạm pháp luật. Chế tài chính là những hậu quả bất lợi đối với chủ thể vi phạm pháp luật.

Theo mức độ xác định của mình, chế tài có thể phân ra làm ba loại : chế tài xác định, chế tài xác định tương đối, chế tài lựa chọn.

- *Chế tài xác định*: là những biện pháp cố định của sự tác động. Đây là chế tài khá phổ biến bởi vì nó sẽ hạn chế sự tùy tiện trong việc áp dụng chế tài của các cơ quan bảo vệ pháp luật.

- *Chế tài xác định tương đối*: là biện pháp tác động được hạn chế bằng các giới hạn cao và thấp. Khi áp dụng cho phép tính toán các đặc điểm cá nhân người vi phạm và hoàn cảnh người vi phạm. Ví dụ, trong Phần riêng Bộ luật hình sự thông thường chế tài dưới dạng xác định tương đối.

- *Chế tài lựa chọn* là chế tài cho phép toà án hay các cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyền được lựa chọn một trong số các biện pháp tác động được qui định trong nội dung của chế tài.

Theo tính chất của sự phản ứng đối với vi phạm bộ phận qui định, các chế tài có thể chia ra chế tài hình phạt, chế tài khôi phục pháp luật, chế tài phủ định pháp luật.

- *Chế tài hình phạt* là sự phản ứng gay gắt đối với hành vi chống đối pháp luật. Chế tài này thể hiện biện pháp cưỡng chế tích cực, nhằm hướng hình phạt đến người vi phạm và giáo dục, cải tạo họ. Chế tài này thường gặp trong các qui phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã

hội quan trọng theo quan điểm của giai cấp nắm quyền lực nhà nước.

- *Chế tài khôi phục pháp luật* cũng là sự phản ứng tích cực đối với hành vi chống đối pháp luật, nhưng không hướng hình phạt đến người vi phạm mà hướng đến việc khôi phục trạng thái trước đây, phục hồi lại trật tự pháp luật.

- *Chế tài phủ định pháp luật* là sự phản ứng tiêu cực của nhà nước đối với việc thực hiện không đúng dẫn các mệnh lệnh mang tính kĩ thuật-pháp lý. Chế tài này phản ánh việc không thừa nhận tính chất pháp lý của các quan hệ mới xuất hiện. Ví dụ, chế tài tiêu hôn trong luật hôn nhân và gia đình nước ta.

4. Phương thức và đặc điểm thể hiện cấu trúc của qui phạm pháp luật trong điều luật.

Qui phạm pháp luật và điều luật không trùng với nhau. Các yếu tố cấu trúc của qui phạm pháp luật thể hiện trong điều luật không giống nhau. Có thể phân ra các phương thức thể hiện sau đây : trực tiếp, trích dẫn và mẫu.

- *Phương thức thể hiện trực tiếp* có nghĩa là tất cả các yếu tố cấu thành qui phạm đều được thể hiện một cách trực tiếp trong điều luật.

- *Phương thức thể hiện viện dẫn* là phương thức không trình bày toàn bộ các yếu tố cấu thành qui phạm trong một điều luật, mà được viện dẫn ở một điều luật khác trong cùng một văn bản qui phạm pháp luật. Ví dụ, chế tài thường được qui định ở một hay hai điều cuối cùng trong một văn bản qui phạm pháp luật của nước ta hiện nay.

- *Phương thức thể hiện mẫu* cũng giống như phương thức viện dẫn, nhưng khác với phương thức viện dẫn ở chỗ có một số điều luật thể hiện một số bộ phận của qui phạm chung cho nhiều điều luật ở trong các văn bản qui phạm khác nhau mà không ở trong cùng một văn bản.

Phương thức viện dẫn và mẫu cho phép tránh được việc lặp lại không cần thiết. Song, trong việc vận dụng và áp dụng lại không thuận lợi bằng phương thức trực tiếp.

§3. CÁC DẠNG CƠ BẢN CỦA QUI PHẠM PHÁP LUẬT (PHÂN LOẠI QUI PHẠM PHÁP LUẬT)

Có thể có nhiều cách phân loại quy phạm pháp luật. Thông thường, có ba cách phân loại phổ biến sau đây :

1. Phân loại dựa vào vai trò khác nhau trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội

Dựa vào tiêu chí này các qui phạm pháp luật có thể chia ra ba dạng cơ bản sau :

- *Qui phạm điều chỉnh* là các qui phạm thiết lập các quyền và nghĩa vụ pháp lý của những người tham gia các quan hệ xã hội. Các qui phạm này hướng đến việc hình thành các hành vi hợp pháp. Đây là dạng qui phạm khá phổ biến trong pháp luật xã hội chủ nghĩa.

- *Qui phạm bảo vệ* là qui phạm xác định trước các biện pháp tác động mang tính cưỡng chế nhà nước đối với hành vi vi phạm pháp luật. Đây là qui phạm đối với hành vi không hợp pháp và luôn luôn bị tác động bởi chế tài. Các qui phạm của Bộ luật hình sự, đặc biệt là phần riêng thường là qui phạm bảo vệ. Sự tác động qua lại của qui phạm điều chỉnh và qui phạm bảo vệ là ở chỗ qui phạm

điều chỉnh nhằm điều chỉnh hành vi tích cực của con người, còn qui phạm bảo vệ lại thể hiện sự phủ nhận của nhà nước đối với hành vi bất hợp pháp nhằm bảo vệ các qui phạm điều chỉnh và luôn luôn chứa đựng yếu tố cưỡng chế nhà nước.

- *Qui phạm chuyên môn* là những quy phạm chứa đựng nội dung là những qui định nhằm đảm bảo hiệu lực của các qui phạm điều chỉnh và quy phạm bảo vệ. Ví dụ các quy phạm nguyên tắc hay định nghĩa trong một văn bản qui phạm pháp luật.

Qui phạm điều chỉnh lại có thể chia ra qui phạm bắt buộc, qui phạm cấm đoán và qui phạm giao quyền dựa vào tính chất của bộ phận quy định.

+ *Qui phạm bắt buộc* là qui phạm thiết lập các nghĩa vụ phải thực hiện những hành vi tích cực nhất định.

+ *Qui phạm cấm đoán* là qui phạm thiết lập nghĩa vụ không thực hiện các hành vi bị cấm đoán.

+ *Qui phạm giao quyền* là quy phạm quy định cho người tham gia các quan hệ xã hội có quyền thực hiện những hành vi tích cực nhất định.

Đối với các qui phạm chuyên môn cũng có thể chia ra qui phạm định hình tổng quan, qui phạm định nghĩa, qui phạm tuyên bố, qui phạm xung đột.

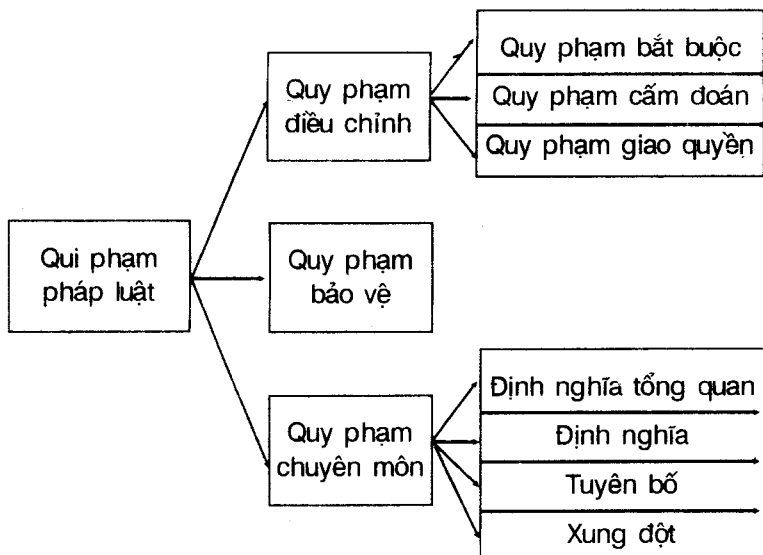
+ *Qui phạm định hình tổng quan* là qui phạm cố định ở dưới dạng khái quát trạng thái xác định của các quan hệ xã hội. Ví dụ, Điều 2 Hiến pháp 1992 nước ta qui định : "Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức".

+ *Quy phạm định nghĩa* là quy phạm cố định một khái niệm pháp lý xác định nào đó. Thí dụ, Điều 8 Bộ luật hình sự là quy phạm định nghĩa khái niệm tội phạm.

+ *Quy phạm tuyên bố* là những quy phạm có nội dung là một tuyên bố về nhiệm vụ hay nguyên tắc pháp luật. Thí dụ, Điều 1 Bộ luật hình sự tuyên bố nhiệm vụ của Bộ luật hình sự.

+ *Quy phạm xung đột* là quy phạm thiết lập trật tự lựa chọn và áp dụng quy phạm pháp luật từ một số quy phạm. Thí dụ, Điều 54 Luật hôn nhân và gia đình nước ta qui định: "Trong trường hợp đã có hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý về hôn nhân và gia đình giữa Việt Nam và nước ngoài, thì tuân theo các qui định của các hiệp định đó".

Tất cả những điều nói trên có thể biểu diễn bằng sơ đồ :



2. Phân loại dựa vào phạm vi và khối lượng của sự tác động điều chỉnh.

Dựa vào tiêu chí này, các qui phạm pháp luật có thể chia ra qui phạm chung, qui phạm chuyên biệt và qui phạm đặc biệt.

- *Qui phạm chung* là qui phạm điều chỉnh một loại các quan hệ xã hội. Hay nói cách khác, các quy phạm chung điều chỉnh một phạm vi các quan hệ xã hội.

- *Qui phạm chuyên biệt* là các qui phạm điều chỉnh một dạng thuộc một loại quan hệ xã hội - Như vậy, qui phạm chung điều chỉnh một phạm vi các quan hệ xã hội rộng hơn các qui phạm chuyên biệt. Các qui phạm chuyên biệt có nội dung là các qui định chi tiết hơn so với qui phạm chung, bởi vì các đặc điểm của một dạng quan hệ xã hội bao giờ cũng được tính toán đầy đủ hơn là một loại quan hệ xã hội (bao gồm nhiều dạng).

- *Qui phạm đặc biệt* là qui phạm tách ra từ qui phạm chung và qui phạm chuyên biệt. Các qui phạm chuyên biệt điều chỉnh các quan hệ xã hội phù hợp với qui phạm chung (qui phạm chuyên biệt điều chỉnh một dạng quan hệ trong một loại quan hệ mà qui phạm chung điều chỉnh). Ngược lại, các qui phạm đặc biệt chứa đựng các qui định khác biệt với qui phạm chung và qui phạm chuyên biệt. Do đó qui phạm đặc biệt là qui tắc ngoại lệ. Ví dụ, Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình qui định: "Đối với dân tộc thiểu số, Hội đồng nhà nước căn cứ luật này và tình hình cụ thể mà có những qui định thích hợp".

Việc phân chia ra qui định chung, chuyên biệt và đặc biệt không những có ý nghĩa về nhận thức mà còn có ý nghĩa thực tiễn to lớn. Bởi vì, khi giải quyết các vụ việc

cụ thể đòi hỏi không chỉ phải tuân thủ các qui phạm chuyên biệt, đặc biệt mà còn phải tuân theo các qui phạm chung.

3. Phân loại dựa vào phạm trù nội dung và hình thức.

Dựa vào phạm trù này, trong luật pháp, trong khoa học pháp lý và thực tiễn pháp luật người ta phân chia thành qui phạm nội dung và qui phạm hình thức.

- *Qui phạm nội dung* là qui phạm điều chỉnh mặt nội dung của quan hệ xã hội hiện thực, qui định quyền và nghĩa vụ pháp lý của các bên tham gia quan hệ. Quy phạm nội dung trả lời cho câu hỏi "làm gì".

- *Qui phạm hình thức* là qui phạm điều chỉnh thủ tục pháp lý của hoạt động của các cơ quan có thẩm quyền trong việc thực hiện và bảo vệ các quy phạm nội dung ; quyền và lợi ích hợp pháp của những người tham gia các quan hệ xã hội về mặt thủ tục. Quy phạm thủ tục trả lời cho câu hỏi "làm như thế nào".

Ngoài các phương pháp phân loại nói trên, các qui phạm pháp luật còn có thể phân loại theo các tiêu chuẩn khác.

§4. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

1. Văn bản pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật.

Ở nước ta, tiền lệ pháp và án lệ không được chính thức thừa nhận là nguồn của pháp luật. Vì vậy, có thể nói văn bản pháp luật là hình thức duy nhất có tính chính thức của pháp luật Việt nam. Tuy nhiên, không phải văn bản

pháp luật nào cũng là nguồn (hình thức) của pháp luật, mà chỉ có các văn bản chứa các quy phạm pháp luật hoặc văn bản đặt cơ sở cho việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật mới là nguồn của pháp luật mà thôi. Có thể nói, văn bản qui phạm pháp luật là nguồn trực tiếp, đặc trưng ; còn văn bản chung, có tính chất định hướng (văn bản chủ đạo) là nguồn gián tiếp của pháp luật.

Với lí do này, cần thiết phải phân loại các văn bản pháp luật.

Ở Việt nam các văn bản pháp luật có thể được chia thành ba loại căn cứ vào tính chất pháp lý của chúng: 1. Văn bản quy phạm pháp luật; 2. Văn bản có tính chất chủ đạo; 3. Văn bản cá biệt.

a) Văn bản quy phạm pháp luật là hình thức thể hiện của các quyết định pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo trình tự và dưới hình thức nhất định, có chứa đựng các quy tắc xử sự chung nhằm điều chỉnh một loại quan hệ xã hội nhất định, được áp dụng nhiều lần trong thực tiễn đời sống và việc thực hiện văn bản đó không làm chấm dứt hiệu lực của nó.

Phân tích định nghĩa trên ta có thể nêu ra các đặc điểm của văn bản quy phạm pháp luật :

- Văn bản quy phạm pháp luật chỉ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

- Nội dung của văn bản quy phạm pháp luật là các quy tắc xử sự có tính chất bắt buộc chung đối với mọi chủ thể của pháp luật.

- Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng nhiều lần trong thực tiễn đời sống, được áp dụng trong mọi trường hợp khi có sự kiện pháp lý xảy ra ; hoặc có loại

văn bản quy phạm đặc biệt tuy được thực hiện một lần nhưng hiệu lực của nó vẫn còn tồn tại lâu dài sau khi thực hiện văn bản đó (văn bản thành lập cơ quan, sửa đổi, bãi bỏ một văn bản quy phạm pháp luật khác...)

- Tên gọi, nội dung và trình tự ban hành các loại văn bản quy phạm pháp luật được quy định rõ ràng trong luật.

Từ các đặc điểm trên của văn bản quy phạm pháp luật, có thể thấy rõ rằng chúng là loại nguồn trực tiếp của pháp luật. Vì vậy, văn bản quy phạm pháp luật có ý nghĩa rất lớn trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội, tạo lập một trật tự pháp luật vì sự phát triển lành mạnh của cả xã hội và của từng cá nhân. Yêu cầu đặt ra là phải xây dựng được những văn bản quy phạm pháp luật có chất lượng, phù hợp với các đòi hỏi của cuộc sống.

b) Văn bản có tính chất chủ đạo là văn bản do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành nhằm đề ra những chủ trương lớn, các đường lối, các nhiệm vụ lớn, đề cập những vấn đề chung có tính chính trị - pháp lý của quốc gia và địa phương. Nhiều nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ và của Hội đồng nhân dân các cấp thuộc loại này. Đặc điểm của loại văn bản này là nó không chứa đựng những quy phạm pháp luật, nhưng là cơ sở trực tiếp cho việc ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật. Vì vậy, dưới góc độ nhất định loại văn bản này cũng có thể được coi là nguồn của pháp luật.

c) Văn bản cá biệt là loại văn bản do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, căn cứ vào văn bản quy phạm pháp luật, ban hành để giải quyết những vụ việc cụ thể.

Các quyết định tặng thưởng các danh hiệu vinh dự nhà nước, quyết định cho thôi việc, quyết định nâng bậc

ương ; các bản án, quyết định của toà án, v.v... để giải quyết những việc cụ thể liên quan đến các chủ thể cụ thể thuộc loại văn bản cá biệt.

2. Các văn bản pháp luật theo Hiến pháp Việt năm 1992.

- *Các văn bản luật* : Văn bản luật là văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội-cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất nước ta, ban hành. Trình tự, thủ tục, hình thức ban hành văn bản luật được quy định trong các điều 84, 88 và 147 Hiến pháp năm 1992. Các văn bản luật có giá trị pháp lý cao nhất. Tất cả các văn bản khác khi ban hành phải căn cứ vào văn bản luật, không được trái, không được mâu thuẫn với các quy định trong các văn bản luật.

Văn bản luật có 2 hình thức : *Hiến pháp* và các *đạo luật* (hoặc *bộ luật*).

Hiến pháp là luật cơ bản có hiệu lực pháp lý cao nhất trong hệ thống các văn bản pháp luật. Nó quy định những vấn đề cơ bản nhất của quốc gia như : hình thức, bản chất nhà nước, chế độ chính trị, chế độ kinh tế, các vấn đề chủ yếu về văn hoá, xã hội, khoa học, công nghệ, an ninh, quốc phòng, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, hệ thống tổ chức, nguyên tắc hoạt động và thẩm quyền của các cơ quan nhà nước.

+ *Các đạo luật, bộ luật* cũng là văn bản do Quốc hội ban hành để cụ thể hoá Hiến pháp, điều chỉnh các loại quan hệ xã hội trong các lĩnh vực đời sống nhà nước và xã hội. Nước ta có Bộ luật hình sự, Bộ luật tố tụng hình sự, Bộ luật hàng hải... Còn các đạo luật thì đã được ban hành với số lượng khá lớn (Luật hôn nhân và gia đình, Luật bảo vệ

sức khỏe nhân dân, các luật thuế, Luật bảo vệ và phát triển rừng, Luật đất đai, Luật công ty, Luật doanh nghiệp tư nhân, v.v...).

Nói "quản lý xã hội bằng pháp luật" nhưng trước hết phải bằng các đạo luật. Trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền và xã hội công dân thì vai trò của đạo luật ngày càng được đề cao trong xã hội. Các nhóm quan hệ chủ yếu của xã hội ta cần phải được điều chỉnh bằng các đạo luật.

- Các văn bản dưới luật là những văn bản do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo trình tự, thủ tục và hình thức được luật quy định và có hiệu lực pháp lý thấp hơn các văn bản luật. Do vậy, khi ban hành phải chú ý đến tính "thứ bậc" trong hệ thống văn bản pháp luật, làm sao cho những quy định của văn bản dưới luật phải phù hợp với những quy định của Hiến pháp và các đạo luật, Bộ luật.

Theo Hiến pháp năm 1992, nước ta có những văn bản dưới luật sau đây :

Nghị quyết của Quốc hội. Mặc dù đây cũng là văn bản của Quốc hội nhưng về nguyên tắc nó có hiệu lực thấp hơn luật, phải phù hợp với luật. Nghị quyết của Quốc hội thường được ban hành để giải quyết các vấn đề quan trọng thuộc thẩm quyền Quốc hội nhưng thường mang tính chất nhất thời hoặc tính cụ thể (thí dụ, chia tỉnh, thành lập bộ, về tăng cường chống buôn lậu...).

Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Pháp lệnh có hiệu lực pháp lý thấp hơn so với Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội, nhưng nó lại là văn bản có hiệu lực cao nhất trong các văn bản dưới luật khác.

Trong điều kiện hiện nay của nước ta, pháp lệnh là một hình thức lập pháp còn rất phổ biến. Nhiều vấn đề thuộc phạm vi và mức độ điều chỉnh của các đạo luật nhưng đang được pháp lệnh điều chỉnh (thí dụ, các pháp lệnh về thuế...). Các pháp lệnh này được Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành theo uỷ quyền của Quốc hội. Chính vì vậy, có thể nói rằng có nhiều pháp lệnh mang tính chất luật.

Còn Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội thường chỉ ban hành để giải quyết những vấn đề cụ thể, hoặc mang tính chất tổ chức - nội bộ (thí dụ, ấn định ngày bầu cử và thành lập các tổ chức bầu cử, thành lập cơ quan...).

- *Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.* Chủ tịch nước là chế định mới ở nước ta so với Hiến pháp 1980, đó là người thay mặt cho nhà nước về đối nội và đối ngoại. Nhưng theo Hiến pháp 1992, Chủ tịch nước không trực tiếp tham gia tích cực vào quá trình lập pháp cũng như hoạt động hành pháp mà chỉ là nhân vật "trung tâm chính trị", thực hiện những quyền hạn phần nhiều mang tính hình thức-chính thức hoá những điều mà Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội đã quyết định. Do đó, lệnh và quyết định của Chủ tịch nước, theo ý nghĩa của Hiến pháp, không mang tính quy phạm, không phải để cụ thể hoá Hiến pháp cũng như không phải để chỉ đạo hoạt động hành pháp. Đó là loại văn bản có hiệu lực pháp lý thấp hơn văn bản của Quốc hội, dường như ngang với văn bản của Ủy ban thường vụ Quốc hội và cao hơn văn bản của Chính phủ và mọi cơ quan nhà nước khác. Nghĩa là văn bản của Chính phủ và mọi cơ quan khác ở Trung ương và địa phương đều không được trái với văn bản của Chủ tịch nước.

+ *Nghị quyết, nghị định của Chính phủ* là những văn bản được ban hành nhân danh tập thể Chính phủ. Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội và là cơ quan hành chính cao nhất của nhà nước có trách nhiệm bảo đảm thi hành Hiến pháp, luật, pháp lệnh và quản lý thống nhất mọi lĩnh vực kinh tế, hành chính-chính trị, văn hoá-xã hội trong phạm vi cả nước. Nghị quyết, nghị định của Chính phủ là phương tiện pháp lý cơ bản mà Chính phủ sử dụng để thực hiện nhiệm vụ, chức năng của mình. Điều đó quy định các đặc trưng của loại văn bản này : có hiệu lực pháp lý thấp hơn văn bản của Quốc hội, Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, phải phù hợp với chúng, nếu mâu thuẫn với chúng sẽ bị đình chỉ, sửa đổi hoặc bãi bỏ; mặt khác, nó lại là loại văn bản có hiệu lực pháp lý cao nhất so với các văn bản dưới luật còn lại (văn bản của Bộ, Ủy ban Nhà nước, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân...).

+ *Quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ* là phương tiện pháp luật mà Thủ tướng sử dụng trong hoạt động điều hành Chính phủ, chỉ đạo, giám sát hoạt động của mọi cơ quan nhà nước thuộc Chính phủ ở Trung ương và địa phương. Trong quan hệ với các văn bản pháp luật khác, văn bản của Thủ tướng có vai trò như văn bản của tập thể Chính phủ.

+ *Quyết định, chỉ thị, thông tư của các Bộ, các cơ quan ngang Bộ và cơ quan khác thuộc Chính phủ.*

Để thi hành luật, pháp lệnh, các văn bản của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, trong phạm vi quyền hạn của mình, các Bộ, các cơ quan ngang Bộ và các cơ quan khác thuộc Chính phủ ban hành các văn bản dưới hình thức quyết định, chỉ thị, thông tư. Ở nước ta có một hình thức

thông tư được dùng khá phổ biến là thông tư liên Bộ, liên ngành. Đây là trường hợp các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ cùng phối hợp với nhau hoặc cùng phối hợp với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể nhân dân để ra quy định chi tiết hoặc hướng dẫn thực hiện các văn bản của Chính phủ và các cơ quan nhà nước cấp trên khác. Xuất phát từ vị trí của Bộ, các cơ quan ngang Bộ và các cơ quan khác thuộc Chính phủ nên văn bản của chúng có hiệu lực thấp hơn văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan nhà nước cấp trên khác, phải phù hợp với chúng, và về nguyên tắc, có hiệu lực pháp lý cao hơn văn bản của các cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương về những vấn đề mà những cơ quan này được nhà nước giao quản lý thông nhất trong cả nước.

+ *Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp.* Hội đồng nhân dân địa phương là cơ quan đại diện của nhân dân địa phương có quyền ra các nghị quyết để điều chỉnh các quan hệ xã hội trên các lĩnh vực thuộc thẩm quyền của mình. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân phải phù hợp, không được trái, không được mâu thuẫn với pháp luật, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp trên và văn bản của Ủy ban nhân dân cấp trên.

+ *Quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân các cấp.*

Trong phạm vi thẩm quyền do luật định, Ủy ban nhân dân các cấp ra quyết định, chỉ thị để thực hiện những văn bản của các cơ quan nhà nước cấp trên và Hội đồng nhân dân cùng cấp, và để điều hành hoạt động quản lý nhà nước ở địa phương.

Ngoài ra, các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cấp huyện, các cơ quan quản lý nhà nước

ơ cơ sở (ban lãnh đạo các xí nghiệp, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước...) cũng có quyền ban hành các quyết định để thực hiện nhiệm vụ, chức năng của mình. Hình thức văn bản của các loại cơ quan này thường là *quyết định và chỉ thị*.

*

Cuối cùng, cần lưu ý một điều rằng, không phải mọi hình thức văn bản kể trên đều là văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chủ đạo - nguồn của pháp luật. Pháp luật Việt nam không quy định văn bản nào cần có tính quy phạm, tính chủ đạo, văn bản nào không. Vấn đề này hoàn toàn phụ thuộc vào nội dung của các văn bản cụ thể. Song theo thông lệ thì Hiến pháp, luật, pháp lệnh, nghị định, thông tư luôn luôn mang tính quy phạm.

§5. HIỆU LỰC CỦA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Các quy phạm pháp luật tồn tại trong các văn bản qui phạm pháp luật có hiệu lực điều chỉnh trong những giới hạn xác định. Điều đó có nghĩa là hiệu lực điều chỉnh các quan hệ xã hội bị giới hạn trong phạm vi không gian, thời gian và nhóm người. Những giới hạn này được thiết lập có thể bằng con đường chỉ ra một cách trực tiếp trong phần giả định của qui phạm pháp luật, hoặc có thể bằng những quy định chung về hiệu lực thời gian, không gian, nhóm người trong văn bản qui phạm pháp luật đó.

Dưới đây sẽ nghiên cứu cụ thể từng phạm vi hiệu lực.

a) Hiệu lực theo thời gian :

Hiệu lực theo thời gian là thời điểm phát sinh và chấm dứt hiệu lực của một văn bản qui phạm pháp luật.

Việc xác định thời điểm một văn bản qui phạm pháp luật bắt đầu có hiệu lực hoặc không còn hiệu lực nữa là một yếu tố rất quan trọng chẳng những của hoạt động xây dựng pháp luật mà còn của hoạt động áp dụng pháp luật. Bởi vì, tính từ thời điểm đó tất cả mọi người bắt buộc phải tuân theo nó hay không còn tuân theo nó nữa.

Theo pháp luật hiện hành của nhà nước ta, có ba cách thiết lập thời điểm bắt đầu có hiệu lực của một văn bản quy phạm pháp luật.

- *Thứ nhất*, một văn bản quy phạm pháp luật bắt đầu có hiệu lực tính từ thời điểm công bố hay thông qua.

- *Thứ hai*, thời điểm bắt đầu có hiệu lực sau khi công bố văn bản qui phạm pháp luật đó một thời gian xác định (thường được qui định trong văn bản qui phạm pháp luật đó).

- *Thứ ba*, văn bản qui phạm pháp luật bắt đầu có hiệu lực từ thời điểm được viết rõ trong văn bản đó; ví dụ, Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao thông qua ngày 27/12/1990, có hiệu lực bắt đầu từ ngày 1/4/1991.

Thời điểm một văn bản qui phạm pháp luật hết hiệu lực tính từ thời điểm có một văn bản qui phạm pháp luật mới có hiệu lực thay thế nó, hoặc là ngay trong văn bản qui phạm pháp luật nói rõ có hiệu lực thi hành trong bao nhiêu lâu và thời gian đó đã hết.

Hiệu lực của các văn bản qui phạm pháp luật theo thời gian có liên quan đến *hiệu lực hồi tố*. Nói chung, pháp luật nước ta không có hiệu lực hồi tố. Điều đó thể hiện nguyên tắc dân chủ nhằm bảo đảm quyền cho công dân và củng cố trật tự ổn định của pháp luật. Nguyên tắc pháp luật không có hiệu lực hồi tố có nghĩa là *một văn bản qui phạm pháp luật được thông qua chỉ điều chỉnh các quan hệ xã hội xuất hiện sau khi văn bản ấy có hiệu lực mà không mở rộng hiệu lực đối với các quyền và nghĩa vụ đã thực hiện*. Người ta còn gọi đó là "tính không quay trở lại" của pháp luật.

Tuy nhiên cũng có một vài trường hợp ngoại lệ. Một văn bản có hiệu lực hồi tố chỉ trong trường hợp nếu như sự quay trở lại ấy là phù hợp với lợi ích xã hội. Vì thế, nhà làm luật qui định trực tiếp các trường hợp cụ thể ấy trong chính văn bản qui phạm pháp luật ấy. Thường trong Bộ luật Hình sự có một vài trường hợp có quy định hiệu lực hồi tố đối với một vài tội nguy hiểm đến an ninh quốc gia. Nguyên tắc nhân đạo của pháp luật còn thể hiện ở việc cho phép quy định hiệu lực hồi tố đối với trường hợp khi nhà làm luật quy định một hình phạt nhẹ hơn đối với một vi phạm pháp luật mà trong quá khứ được quy định hình phạt nặng hơn, hoặc trong trường hợp quy định không xử phạt đối với một hành vi mà trước kia quy định phải chịu hình phạt.

b. Hiệu lực theo không gian (lãnh thổ).

Hiệu lực của văn bản qui phạm pháp luật theo không gian là giới hạn phạm vi lãnh thổ mà văn bản đó có hiệu lực.

Nguyên tắc chung là Hiến pháp, luật, pháp lệnh và các văn bản qui phạm pháp luật của các cơ quan quản lý hành chính - nhà nước ở Trung ương có hiệu lực trên toàn lãnh thổ nước ta.

Lãnh thổ nhà nước trong khoa học pháp lý được hiểu là phần mặt đất trong giới hạn biên giới giữa các nước, bao gồm cả phần nước nội địa và hải phận, toàn bộ không gian trên đó, cũng như cả các tàu bè ở ngoài biển khơi và ở trên hải phận của nước khác, cả các máy bay ở trên vùng trời ngoài biên giới của nước ta và cả lãnh thổ của các sứ quán ta ở nước ngoài.

Các văn bản qui phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân chỉ có hiệu lực thi hành trong phạm vi lãnh thổ của địa phương mình.

c. Hiệu lực của các văn bản qui phạm pháp luật trong không gian có quan hệ chặt chẽ với hiệu lực của nó *theo nhóm người (theo đối tượng thi hành)*.

Nói chung trên lãnh thổ của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các văn bản qui phạm pháp luật có hiệu lực đối với tất cả công dân Việt nam, đối với người nước ngoài và của cá nhân không phải là công dân nước ta. Tất nhiên, một số văn bản qui phạm pháp luật chỉ có hiệu lực đối với công dân, một số văn bản khác lại có hiệu lực đối với các cá nhân có trách nhiệm trong các cơ quan nhà nước, hoặc các tổ chức kinh tế, một số khác nữa lại chỉ có hiệu lực đối với các cá nhân không phải là công dân mà là người nước ngoài.

Nguyên tắc chung là pháp luật có hiệu lực đối với tất cả các cá nhân ở trên lãnh thổ của nhà nước, tuy nhiên

cũng có trường hợp ngoại lệ. Điều ngoại lệ đó xuất phát từ đặc điểm của quan hệ xã hội và từ các hiệp ước quốc tế. Ví dụ, những người nước ngoài có quyền bất khả xâm phạm về ngoại giao, có thể không bị trách nhiệm hình sự theo pháp luật hình sự của nhà nước đó. Những hành vi vi phạm pháp luật của họ có thể chỉ giải quyết bằng con đường ngoại giao.

Chương XVIII

HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

§1. KHÁI NIỆM HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VÀ CÁC BỘ PHẬN CẤU THÀNH CỦA NÓ

Mỗi nhà nước hiện đại trong quá trình quản lý xã hội đã ban hành một số lượng lớn các văn bản quy phạm pháp luật. Những quy phạm pháp luật chứa trong các văn bản này điều chỉnh các quan hệ xã hội tồn tại một cách khách quan trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Toàn bộ các quy phạm pháp luật đó không tồn tại một cách rời rạc mà có quan hệ gắn bó hữu cơ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau, tạo thành một chỉnh thể thống nhất - một hệ thống. Với tư cách là một hệ thống, pháp luật ở mỗi quốc gia không phải được sắp xếp một cách ngẫu nhiên, tùy tiện mà theo một trật tự rất chặt chẽ do những yếu tố khách quan quy định.

Dưới giác độ đó, hệ thống pháp luật có các đặc điểm sau :

1. *Tính thống nhất và hài hòa* : Các quy phạm pháp luật không mâu thuẫn nhau mà tồn tại theo thứ bậc và phối hợp với nhau chặt chẽ. Các quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước cấp dưới ban hành phải phù hợp và không

được trái với những quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước cấp trên ban hành. Nhiều quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp dưới là sự cụ thể hóa các quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp cao hơn. Thí dụ : ở nước ta, các quy phạm của Luật tổ chức Chính phủ là sự chi tiết hóa các quy phạm tương ứng trong Chương VIII của Hiến pháp 1992 và không được trái với các quy phạm ấy. Các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội trên những lĩnh vực khác nhau cũng không mâu thuẫn mà có sự phối hợp với nhau vì chúng là sự thể hiện ý chí thống nhất của nhà nước, là phương tiện để giải quyết những mục tiêu, nhiệm vụ của nhà nước.

2. Sự phân chia hệ thống pháp luật thành những bộ phận cấu thành : Với tư cách là một hệ thống, cũng như mọi hệ thống nói chung, pháp luật được chia ra các yếu tố cấu thành là các ngành luật, phân ngành luật, chế định pháp luật. Đặc điểm này là tất yếu bởi vì : tổng thể các quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh bao gồm nhiều lĩnh vực. Trong mỗi lĩnh vực như thế lại có những nhóm quan hệ xã hội có tính độc lập tương đối với nhau. Chính sự hình thành những lĩnh vực và nhóm quan hệ xã hội đã quy định sự phân chia hệ thống pháp luật ra các bộ phận cấu thành.

3. Tính khách quan : Tính khách quan của hệ thống pháp luật liên hệ chặt chẽ với đặc điểm trên và được thể hiện ở chỗ : sự hình thành các bộ phận cấu thành của nó được tồn tại trong thực tế khách quan. Không thể đặt ra, sắp xếp các quy phạm pháp luật, các chế định pháp luật, ngành luật một cách chủ quan, không tính đến hoặc không nghiên cứu đầy đủ cơ cấu và sự phát triển của các quan hệ xã hội đang tồn tại trên thực tế, bởi các quan hệ xã hội

là đối tượng điều chỉnh của pháp luật. Tuy nhiên, ở đây, nhà làm luật cũng có vai trò quan trọng, nghĩa là *yếu tố chủ quan cũng có ảnh hưởng nhất định* đến việc hình thành nên các bộ phận cấu thành của hệ thống pháp luật. Thí dụ :

do sự quan tâm xây dựng pháp luật hình sự mà ngành luật hình sự nước ta được hình thành sớm và sớm được pháp điển hóa ở cấp độ bộ luật; do ít quan tâm hơn và do nghiên cứu chưa đầy đủ, mà ngành luật dân sự chậm được xây dựng và pháp điển hóa. Tuy nhiên, ngay cả trong các trường hợp nói trên thì yếu tố khách quan vẫn là quyết định trong quá trình hình thành các ngành luật và chế định pháp luật. Bởi vì, khi đặt ra một quy phạm mới quy định trách nhiệm hình sự đối với một vi phạm pháp luật nào đó, thì đương nhiên quy phạm đó được đưa vào ngành luật hình sự, chứ không thể muốn ghép nó vào ngành luật nào cũng được.

Lý luận coi pháp luật là một hệ thống bắt nguồn từ quan điểm duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác. Năm 1890 trong bức thư gửi Smít, Ph.Ăngghen viết : “Trong một quốc gia hiện đại, pháp luật không những phải là sự biểu hiện các điều kiện kinh tế, mà còn phải là sự biểu hiện hài hòa bên trong”⁽¹⁾.

Tóm lại, *hệ thống pháp luật là cơ cấu bên trong của pháp luật, được quy định một cách khách quan bởi các điều kiện kinh tế - xã hội, biểu hiện ở sự phân chia hệ thống ấy thành các bộ phận cấu thành (ngành, chế định) khác nhau, phù hợp với đặc điểm, tính chất của các quan hệ xã*

(1) C.Mác - Ph.Ăng ghen. Tuyển tập, tập II, NXB sự thật, Hà nội, 1971, Tr 501

hội mà nó điều chỉnh, nhưng các bộ phận khác nhau ấy có mối quan hệ qua lại chặt chẽ và thống nhất với nhau.

Hệ thống pháp luật được chia ra các ngành luật. Các ngành luật được chia ra các phân ngành luật và các chế định pháp luật. Các phân ngành luật và các chế định pháp luật bao gồm các quy phạm pháp luật.

- *Quy phạm pháp luật* là phần tử cấu thành nhỏ nhất của hệ thống pháp luật. Tất cả các bộ phận cấu thành khác của hệ thống pháp luật đều được hình thành do sự kết hợp của những quy phạm pháp luật. Mỗi quy phạm pháp luật thực hiện vai trò điều chỉnh đối với một quan hệ xã hội nhất định. Sự khác nhau của các quy phạm pháp luật bắt nguồn từ sự khác nhau của những quan hệ xã hội mà chúng điều chỉnh.

- Những quan hệ xã hội mặc dù mang tính đặc thù, nhưng chúng tồn tại không tách biệt nhau. Mối quan hệ giữa chúng có thể là xa hoặc mật thiết. Những quan hệ xã hội như : quan hệ giữa vợ và chồng, cha mẹ và con cái phát sinh do việc ly hôn, hoặc những quan hệ của công dân pháp sinh do sử dụng nhà ở tạo nên nhóm những quan hệ xã hội tương đối độc lập. Nhóm những quy phạm pháp luật điều chỉnh một nhóm những quan hệ xã hội như thế được gọi là chế định pháp luật. Như vậy, *chế định pháp luật là nhóm những quy phạm pháp luật điều chỉnh một nhóm các quan hệ xã hội cùng loại có liên hệ mật thiết với nhau.* Thí dụ : những quy phạm pháp luật điều chỉnh nhóm những quan hệ xã hội giữa vợ và chồng, cha mẹ và con cái phát sinh do việc ly hôn tạo nên chế định về ly hôn trong luật hôn nhân - gia đình.

- *Ngành luật* là một tập hợp rộng lớn hơn những quy phạm pháp luật điều chỉnh một lĩnh vực quan hệ xã hội

nhất định có tính đặc thù về mặt chất lượng. Trong toàn bộ những quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh có những quan hệ xã hội liên quan đến kết hôn và ly hôn, những quan hệ giữa tội phạm và tòa án nhân dân - cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét xử, những quan hệ mang tính chấp hành và điều hành phát sinh trong quá trình quản lý nhà nước, v.v... Đó là những lĩnh vực quan hệ xã hội có tính đặc thù về mặt chất lượng mà mỗi lĩnh vực đó được điều chỉnh bởi một tổng thể các quy phạm pháp luật có mối liên kết chặt chẽ với nhau được gọi là ngành luật.

Như thế, *ngành luật là một tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội trong một lĩnh vực nhất định của đời sống xã hội.*

- Trong thành phần một vài ngành luật, bên cạnh các chế định pháp luật còn có những bộ phận lớn hơn chế định pháp luật đó gọi là phân ngành luật. *Phân ngành luật cũng điều chỉnh một nhóm quan hệ xã hội cùng loại trong một lĩnh vực nhất định, nhưng nhóm quan hệ xã hội này cấu thành đối tượng cơ bản của ngành luật.* Thí dụ, trong ngành luật hình sự có phân ngành luật lao cải.

Tóm lại, hệ thống pháp luật là một cơ cấu thống nhất gồm các bộ phận cấu thành : ngành luật, phân ngành luật, chế định pháp luật. Phần tử nhỏ nhất cấu tạo nên các bộ phận trên của hệ thống pháp luật là quy phạm pháp luật

Nghiên cứu hệ thống pháp luật là nghiên cứu hình thức bên trong của pháp luật. Sự nghiên cứu này không chỉ có ý nghĩa nhận thức lý luận mà còn có ý nghĩa thực tiễn to lớn trong công tác xây dựng và hệ thống hóa pháp luật.

§2. NHỮNG CĂN CỨ ĐỂ PHÂN ĐỊNH HỆ THỐNG PHÁP LUẬT RA CÁC NGÀNH LUẬT.

Dựa trên cơ sở nào để phân chia hệ thống pháp luật ra các bộ phận cấu thành là vấn đề từ lâu đã thu hút sự chú ý của các luật gia.

Các luật gia La Mã cổ đại đưa ra tư tưởng phân chia pháp luật thành công pháp và tư pháp. Với quan niệm pháp luật là chuẩn mực cơ bản để điều chỉnh các hành vi xã hội, hệ thống pháp luật La Mã cổ đại đã rất phát triển, đặc biệt là luật dân sự với tư cách một ngành thuộc tư pháp.

Từ thế kỷ XII tới thế kỷ XVI-XVII cho đến khi bộ luật Napôléon ra đời, ở châu Âu lục địa đã diễn ra quá trình tiếp nhận luật La Mã cực kỳ mạnh mẽ và hệ quả sau này của nó là sự hình thành hệ thống luật lục địa (còn gọi là hệ thống luật La mã - Giéc manh). Trong quá trình tiếp nhận pháp luật đó, dĩ nhiên vấn đề phân chia hệ thống pháp luật thành công pháp và tư pháp cũng được kế thừa. Ở xã hội tư sản, việc coi hệ thống pháp luật gồm công pháp và tư pháp, ngoài yếu tố kế thừa lịch sử, còn dựa trên tư tưởng chia xã hội thành hai lĩnh vực : 1. lĩnh vực liên quan đến lợi ích công; 2. Lĩnh vực quan hệ nhằm thỏa mãn những lợi ích riêng tư giữa các cá nhân, tổ chức của xã hội công dân. Có thể nói tư tưởng trên là một trong những thành tựu của xã hội học tư sản. Bộ phận pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội thuộc lĩnh vực thứ nhất được gọi là công pháp. Bộ phận pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội thuộc lĩnh vực thứ hai hợp thành tư pháp. Tuy nhiên, cả luật công và luật tư nói trên lại được chia ra các ngành luật nhất định. Việc chia hệ thống pháp luật ra công pháp và tư pháp là đặc điểm riêng của hệ thống luật châu

Âu lục địa. Ở hệ thống luật Anglo-xácxông, hệ thống luật của thế giới đạo hồi không có đặc điểm này.

Khoa học pháp lý ở các nước xã hội chủ nghĩa, trong đó có Việt Nam không chia hệ thống pháp luật thành công pháp và tư pháp. Hệ thống pháp luật ở các nước trên được trực tiếp chia ra các ngành luật và chế định pháp luật. Ở đây, những căn cứ để phân định hệ thống pháp luật ra các ngành luật được giải quyết tương đối triệt để. Tuy vậy, hiện nay trước những biến đổi của tình hình chính trị thế giới, trong quá trình cải cách chính trị, kinh tế, mở rộng hoạt động hợp tác đầu tư của nước ngoài, ở nước ta có quan điểm cho rằng pháp luật Việt Nam cần phải hòa nhập với pháp luật các nước trên thế giới mà một trong những yêu cầu là hệ thống pháp luật cần hình thành hai bộ phận là luật công và luật tư.

Xuất phát từ quan điểm duy vật lịch sử, khoa học pháp lý xã hội chủ nghĩa quan niệm rằng sự khác biệt của các lĩnh vực quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh là căn cứ để phân định ngành luật. *Đối tượng điều chỉnh* của pháp luật là những quan hệ xã hội mà pháp luật hướng tới, tác động tới.

Trên thực tế, chúng ta thấy mỗi ngành luật chỉ điều chỉnh một lĩnh vực quan hệ xã hội. Các quan hệ xã hội trong mỗi lĩnh vực có tính đặc thù về chất lượng. Thí dụ, những quan hệ phát sinh trong lĩnh vực hôn nhân - gia đình khác với những quan hệ mang tính chất chấp hành và điều hành trong quản lý nhà nước. Những quy phạm điều chỉnh các quan hệ trong lĩnh vực hôn nhân - gia đình hợp thành ngành luật hôn nhân và gia đình, còn những quy phạm điều chỉnh những quan hệ mang tính chất chấp hành và điều hành phát sinh trong quá trình quản lý nhà nước hợp thành ngành luật hành chính. Như vậy, đối tượng điều

chính là căn cứ cơ bản để phân định hệ thống pháp luật ra các ngành luật.

Nhưng trên thực tế, có những quan hệ xã hội không phải là đối tượng điều chỉnh của một ngành luật, mà là đối tượng điều chỉnh của hai hoặc nhiều ngành luật. Trong trường hợp đó nếu chỉ căn cứ vào đối tượng điều chỉnh thì rất khó xác định những quy phạm pháp luật là của ngành luật này hay ngành luật khác. Gặp những trường hợp như thế, người ta đã sử dụng căn cứ thứ hai có tính chất bổ trợ cho căn cứ thứ nhất để phân định các ngành luật, đó là phương pháp điều chỉnh.

Phương pháp điều chỉnh là cách thức mà nhà nước sử dụng trong pháp luật để tác động lên cách xử sự của những người tham gia các quan hệ xã hội.

Khi điều chỉnh các quan hệ xã hội, mỗi ngành luật có phương pháp điều chỉnh không giống nhau. Thí dụ, cùng điều chỉnh các quan hệ về quyền sở hữu, nhưng luật hành chính điều chỉnh bằng phương pháp quyền lực, phục tùng, còn luật dân sự sử dụng phương pháp bình đẳng, tự do thỏa thuận, tự định đoạt. Như thế, để phân định các ngành luật, người ta căn cứ vào đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh. Trong đó, đối tượng điều chỉnh là căn cứ cơ bản, phương pháp điều chỉnh là căn cứ có tính chất bổ trợ.

§3. CÁC NGÀNH LUẬT TRONG HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM

Vấn đề xây dựng một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, đồng bộ để điều chỉnh các quan hệ xã hội là một tư tưởng nhất quán của Đảng và Nhà nước ta. Báo cáo chính trị của

Ban chấp hành trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng cộng sản Việt Nam đặt nhiệm vụ phải : “Sửa đổi Hiến pháp, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa. Tiếp tục sửa đổi và xây dựng hệ thống pháp luật về kinh tế, văn hóa, xã hội, về hình sự, dân sự, hành chính, về quyền và nghĩa vụ của công dân... đảm bảo cho nhà nước quản lý mọi mặt của đời sống xã hội bằng pháp luật”⁽¹⁾.

Tuy mức độ phát triển của các ngành luật khác nhau, công tác hệ thống hóa nói chung và pháp điển hóa nói riêng đối với một số ngành luật chưa được quan tâm thực hiện, nhưng nhìn chung hệ thống pháp luật Việt Nam hiện nay gồm các ngành luật cơ bản sau :

1. Luật nhà nước (còn gọi là luật hiến pháp).

Gồm tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ cơ bản về tổ chức quyền lực nhà nước, về chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, chế độ bầu cử, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, về quốc tịch...

Luật nhà nước là ngành luật chủ đạo trong hệ thống pháp luật, bởi nó là ngành luật điều chỉnh những quan hệ xã hội quan trọng nhất của quốc gia và tất cả những ngành luật khác đều được hình thành trên cơ sở những nguyên tắc của luật nhà nước. Luật nhà nước còn được gọi là luật hiến pháp vì nội dung cơ bản của luật nhà nước bắt nguồn từ hiến pháp; hiến pháp là nguồn cơ bản của luật nhà nước.

2. Luật hành chính.

Gồm tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội hình thành trong quá trình tổ chức và

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng cộng sản Việt Nam lần thứ VII. NXB Sự thật, Hà nội, 1991, tr. 91.

thực hiện hoạt động chấp hành - điều hành của nhà nước trên các lĩnh vực hành chính - chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội.

Luật hành chính quy định những nguyên tắc, những hình thức và phương pháp quản lý nhà nước, xác định quy chế pháp lý của các chủ thể quản lý nhà nước, điều chỉnh hoạt động của công chức nhà nước, thủ tục hành chính và trách nhiệm hành chính. Luật hành chính còn bao gồm các quy phạm quy định các vấn đề cụ thể của quản lý nhà nước trên các lĩnh vực đời sống xã hội.

3. Luật tài chính.

Bao gồm những quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực hoạt động tài chính của nhà nước, như việc lập, phê chuẩn và sử dụng ngân sách nhà nước, hoạt động tín dụng, việc kiểm tra và cho vay tín dụng, việc định và thu các loại thuế, việc thanh, quyết toán qua ngân hàng và các tổ chức tài chính khác của nhà nước.

4. Luật đất đai.

Là tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội hình thành trong lĩnh vực bảo vệ, quản lý và sử dụng đất, trong đó đất đai là tư liệu sản xuất thuộc sở hữu nhà nước, do nhà nước thống nhất quản lý theo quy hoạch và kế hoạch chung.

5. Luật dân sự.

Gồm tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ tài sản dưới hình thức hàng hóa - tiền tệ và một số quan hệ nhân thân phi tài sản. Những chế định cơ bản của luật dân sự như chế định quyền sở hữu, chế định

hợp đồng dân sự, chế định quyền thừa kế, chế định quyền tác giả, quyền phát minh sáng chế.

6. Luật lao động.

Là tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh giữa người lao động và người sử dụng lao động (cá nhân, tổ chức) trong đó có quan hệ giữa công nhân viên chức với xí nghiệp, cơ quan nhà nước, những quan hệ giữa tổ chức công đoàn với ban quản lý xí nghiệp, với thủ trưởng cơ quan nhà nước liên quan đến việc sử dụng lao động của công nhân viên chức. Luật lao động là ngành luật rất gần gũi với dân luật. Các chế định cơ bản của luật lao động là : chế định tuyển dụng và thôi việc, chế định tiền lương, chế định thời gian làm việc và thời gian nghỉ ngơi, chế định khen thưởng và kỷ luật lao động, chế định bảo hộ lao động.

7. Luật hôn nhân và gia đình.

Bao gồm tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản phát sinh do việc kết hôn giữa nam và nữ như: điều kiện kết hôn, quan hệ tài sản giữa người vợ và chồng, cha mẹ và con cái nhằm mục đích bảo đảm chế độ hôn nhân tự do, tiến bộ, quyền bình đẳng giữa nam và nữ, xây dựng gia đình hạnh phúc, bảo vệ lợi ích của bà mẹ và trẻ em, chăm sóc và giáo dục con cái.

8. Luật hình sự.

Là tổng thể những quy phạm pháp luật quy định hành vi nào là tội phạm, mục đích của hình phạt và những điều kiện áp dụng hình phạt, hình thức và mức độ hình phạt đối với người có hành vi phạm tội.

9. Luật tố tụng hình sự :

Gồm những quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh trong việc điều tra, xét xử và kiểm sát việc điều tra, xét xử những vụ án hình sự. Luật tố tụng hình sự cũng quy định những nguyên tắc, thủ tục và điều kiện để tiến hành điều tra, kiểm sát và xét xử các vụ án hình sự, quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng hình sự.

10. Luật tố tụng dân sự.

Là tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ giữa cơ quan xét xử, viện kiểm sát nhân dân các cấp, đương sự và những người tham gia khác trong quá trình điều tra và xét xử những vụ án dân sự. Các quy phạm của luật tố tụng dân sự quy định thẩm quyền xét xử, trình tự, thủ tục xét xử và những vấn đề khác nhằm giải quyết đúng đắn các vụ tranh chấp dân sự.

11. Luật kinh tế.

Có nhiều ý kiến khác nhau về việc coi luật kinh tế có là một ngành luật độc lập hay không. Nhưng theo quan niệm truyền thống thì luật kinh tế là tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình quản lý, lãnh đạo hoạt động kinh tế của nhà nước và trong hoạt động kinh doanh giữa các tổ chức, đơn vị kinh tế.

12. Luật quốc tế.

Bên cạnh hệ thống pháp luật của mỗi quốc gia, còn tồn tại hệ thống pháp luật quốc tế. Những quy phạm của luật pháp quốc tế được hình thành trên cơ sở thỏa thuận giữa các quốc gia và thể hiện ý chí chung của quốc gia đó. Tất nhiên, không nên xem xét tách rời ý chí đó với lợi ích

của giai cấp thống trị ở mỗi nước tương ứng. Vì vậy, cũng có thể coi những văn bản pháp luật quốc tế được Nhà nước ta ký kết hoặc công nhận là một bộ phận (ngành) của hệ thống pháp luật nước ta.

Luật pháp quốc tế gồm hai bộ phận : công pháp quốc tế và tư pháp quốc tế.

Công pháp quốc tế là tổng hợp những nguyên tắc, những chế định, những quy phạm được các quốc gia và các chủ thể khác của luật quốc tế xây dựng trên cơ sở thỏa thuận tự nguyện và bình đẳng, nhằm điều chỉnh các quan hệ nhiều mặt giữa chúng.

Tư pháp quốc tế bao gồm những nguyên tắc và những quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động và tố tụng dân sự nảy sinh giữa các công dân, các tổ chức của các nước khác nhau.

§4. HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VÀ HỆ THỐNG CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Hệ thống pháp luật là *cơ cấu bên trong* của pháp luật, bao gồm các ngành luật, các phân ngành luật và các chế định pháp luật - là những nhóm quy phạm pháp luật được tập hợp theo những tiêu chuẩn khác nhau về phạm vi và đối tượng điều chỉnh. Còn hệ thống các văn bản pháp luật là khái niệm liên quan tới *hình thức biểu hiện bên ngoài* của pháp luật, phản ánh tình trạng *các nguồn* của pháp luật (các bộ luật, đạo luật, pháp lệnh, quy chế, điều lệ, nghị định, thông tư, v.v...), mối quan hệ qua lại giữa chúng trong một chỉnh thể thống nhất.

Khác với hệ thống pháp luật, hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật chịu ảnh hưởng nhiều hơn của yếu tố

chủ quan - ý chí của nhà làm luật. Các quy phạm pháp luật phát sinh trên cơ sở nhu cầu điều chỉnh những quan hệ xã hội tồn tại một cách khách quan. Nhưng phụ thuộc vào các yếu tố chủ quan như trình độ kỹ thuật lập pháp, sự đánh giá tầm quan trọng của từng loại quy phạm... mà nhà làm luật có thể ban hành quy phạm đó trong văn bản dưới luật hay luật, trong văn bản đơn hành hay bộ luật có tính chất pháp điển hóa cao, v.v...

Giữa hệ thống pháp luật và hệ thống các văn bản pháp luật có mối tương quan chặt chẽ. Hệ thống pháp luật là cơ sở cho công tác hệ thống hóa các văn bản pháp luật. Bởi vì, hệ thống pháp luật là yếu tố quyết định việc hệ thống hóa các nguồn của pháp luật theo dấu hiệu ngành, tập trung các quy phạm hay các chế định pháp luật trong các văn bản pháp điển hóa hay các tuyển tập luật lệ.

Một nước có hệ thống văn bản pháp luật hoàn chỉnh khi hệ thống đó có các đặc điểm sau :

1. Cơ cấu hoàn chỉnh, thống nhất và ổn định. Đó là hệ thống mà trong đó các văn bản pháp luật được sắp xếp theo thứ bậc cao thấp khác nhau về hiệu lực pháp lý một cách hợp lý mà cao nhất là các bộ luật, đạo luật có tính pháp điển hóa cao của từng ngành luật. Đồng thời, mọi lĩnh vực quan hệ xã hội quan trọng và cơ bản đều được điều chỉnh, không có khoảng trống cũng như không có mâu thuẫn, hài hòa không những trong nội bộ từng văn bản mà đối với cả ngành luật và giữa các ngành luật với nhau. Các văn bản quy phạm pháp luật thường có hiệu lực lâu dài, ít bị sửa đổi hay bãi bỏ, mặc dầu nó không cứng nhắc, bất biến.

2. Trong hệ thống pháp luật đó vai trò các đạo luật ngày càng được đề cao, ngày càng "lấn chiếm" những lĩnh

vực quan hệ xã hội quan trọng vẫn do các văn bản đơn hành có hiệu lực pháp lý thấp hơn điều chỉnh.

3. Các văn bản pháp luật phải thỏa mãn đầy đủ các yêu cầu hợp pháp và hợp lý đề ra đối với nội dung, hình thức của nó (cả hình thức pháp lý và hình thức cơ cấu - kỹ thuật) và trình độ ban hành văn bản pháp luật.

§5. XÂY DỰNG PHÁP LUẬT VÀ HỆ THỐNG HÓA PHÁP LUẬT

1. Xây dựng pháp luật

Xây dựng pháp luật là một trong những hình thức hoạt động cơ bản nhất của nhà nước. Việc tạo ra các văn bản quy phạm pháp luật phản ánh được những nhu cầu phát triển khách quan của xã hội là vấn đề có ý nghĩa quyết định đối với chất lượng và hiệu quả của quản lý nhà nước. Đó là hoạt động soạn thảo và ban hành các đạo luật và các văn bản quy phạm pháp luật khác của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nhà chức trách), cơ quan các tổ chức xã hội khi được nhà nước trao quyền.

Xây dựng pháp luật là hoạt động mang tính sáng tạo, là quá trình nhận thức các quy luật xã hội, đặc biệt là quy luật lợi ích, xác định tầm quan trọng của các quan hệ xã hội, từ đó xác định phạm vi và phương pháp điều chỉnh đúng đắn đối với chúng. Thông qua việc sử dụng những quy tắc đặc thù của kỹ thuật lập pháp, Nhà nước ta đề ý chí của nhân dân lao động lên thành các chuẩn mực mang tính bắt buộc chung. Các chuẩn mực đó được chứa đựng trong các hình thức văn bản pháp luật hoặc văn bản quy phạm pháp luật dưới luật. Do đó, hoạt động xây dựng pháp luật còn được gọi là hoạt động sáng tạo pháp luật.

Để có được những văn bản pháp luật tốt, có chất lượng, cần :

- Nghiên cứu một cách toàn diện, sâu sắc các quy luật, các hiện tượng xã hội, kinh tế, chính trị, tư tưởng của thực tiễn khách quan để từ đó rút ra những giá trị chuẩn mực từ trong nhu cầu của xã hội;

- Nghiên cứu động thái các hành vi pháp luật, trong đó cả hành vi hợp pháp và hành vi không hợp pháp, để từ đó có thể dự kiến được diễn biến của các hành vi đó trong tương lai;

- Phân tích và đánh giá đúng hiệu lực và hiệu quả của việc điều chỉnh các quan hệ xã hội bởi các quy phạm và chế định hiện hành;

- Nghiên cứu kinh nghiệm điều chỉnh pháp luật các quan hệ xã hội cùng loại của các nước khác nhau trên thế giới ;

- Trên cơ sở những việc làm kể trên, tiến hành kế hoạch hóa hoạt động làm luật.

Xây dựng pháp luật được coi là một quá trình, vì nó bao gồm hàng loạt các động tác, thủ tục cần thiết diễn ra trong một độ dài thời gian nhất định để tạo ra các văn bản pháp luật mới. Khoa học pháp lý coi xây dựng pháp luật không đơn thuần là những thủ tục chính thức để thông qua các văn bản quy phạm pháp luật, mà còn gồm việc đề xuất dự án pháp luật, soạn thảo, thảo luận...

Trong quá trình xây dựng luật, việc đề xuất yêu cầu ban hành một đạo luật mới hoặc sửa đổi đạo luật hiện hành và thông qua quyết định về soạn thảo dự án luật liên quan đến yêu cầu đã đề xuất là *giai đoạn đầu tiên*. Trong quyết định soạn thảo dự án luật chỉ rõ cơ quan có trách nhiệm

soạn thảo văn bản đó. *Giai đoạn thứ hai* là soạn thảo dự án luật. Việc soạn thảo dự án luật bao gồm soạn thảo văn bản, thảo luận sơ bộ và lấy ý kiến các cơ quan và cá nhân cần thiết về văn bản đó. Sau đó dự án đã soạn thảo cùng những luận chứng cần thiết về nó được chính thức *trình* ra Quốc hội xem xét.

Giai đoạn thứ 3 là thảo luận và thông qua dự án luật ở Quốc hội. Đây là giai đoạn quan trọng nhất và là giai đoạn trung tâm của quá trình xây dựng pháp luật.

Giai đoạn thứ tư và là giai đoạn cuối cùng của quá trình xây dựng pháp luật là công bố luật. Giai đoạn này cũng đòi hỏi phải tuân theo những trình tự, thủ tục được pháp luật quy định chặt chẽ.

Quá trình xây dựng luật là một dạng cơ bản của hoạt động xây dựng pháp luật. Nhìn chung, quá trình xây dựng những văn bản pháp luật dưới luật cũng có trình tự và nội dung tương tự.

Là một hình thức hoạt động cơ bản của Nhà nước, quá trình xây dựng pháp luật phải tuân thủ những nguyên tắc nhất định. Có thể đưa ra những nguyên tắc quan trọng nhất của quá trình xây dựng pháp luật là :

1. *Nguyên tắc đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng* : Đảng cộng sản Việt Nam là lực lượng duy nhất lãnh đạo Nhà nước và xã hội. Hoạt động xây dựng pháp luật là kênh quan trọng nhất mà thông qua đó, chủ trương và chính sách của Đảng được Nhà nước đưa vào cuộc sống.

2. *Nguyên tắc khách quan* : Hoạt động xây dựng pháp luật chỉ mang tính khách quan khi văn bản quy phạm pháp luật đã thông qua phản ánh được các nhu cầu và điều kiện khách quan của sự phát triển xã hội. Bởi thế, cần quan

tâm tới yếu tố khoa học, thu hút các nhà khoa học vào hoạt động xây dựng pháp luật. Đặc biệt, cần đề cao vai trò của khoa học pháp lý, nâng cao trách nhiệm của các luật gia trước chất lượng, hiệu quả của văn bản được thông qua.

3. *Nguyên tắc dân chủ xã hội chủ nghĩa* : Nguyên tắc này thể hiện ở sự tham gia của nhân dân lao động và các tổ chức xã hội vào hoạt động xây dựng pháp luật. Phải đề cao vai trò của các tầng lớp nhân dân lao động và các tổ chức của họ trong hoạt động xây dựng pháp luật và giải quyết những vấn đề của hoạt động đó.

4. *Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa*. Các cơ quan xây dựng pháp luật không được ban hành những văn bản không đúng thẩm quyền của mình. Khi thực hiện hoạt động xây dựng pháp luật phải tuân thủ nghiêm chỉnh thủ tục do pháp luật quy định. Các văn bản của cơ quan nhà nước cấp dưới phải phù hợp với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, văn bản dưới luật phải phù hợp với hiến pháp và các văn bản luật, đảm bảo tính thứ bậc của hệ thống văn bản.

Hiện nay, cùng với quá trình xây dựng nền kinh tế thị trường, đổi mới mọi lĩnh vực của đời sống xã hội chúng ta thực hiện một cuộc cải cách lớn trong bộ máy nhà nước. Tình hình mới đòi hỏi phải sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật, tăng cường hơn nữa sự điều chỉnh pháp luật đối với các quan hệ xã hội. Hoạt động xây dựng pháp luật càng được đẩy mạnh, càng phải tuân thủ các nguyên tắc của quá trình sáng tạo pháp luật.

2 - Hệ thống hóa pháp luật

Hệ thống hóa pháp luật là hoạt động nhằm chấn chỉnh luật lệ, đưa chúng vào một hệ thống nhất định.

Công tác hệ thống hóa pháp luật có ý nghĩa rất quan trọng. Nó cho phép các cơ quan nhà nước có thẩm quyền có sự nhìn nhận tổng quan đối với pháp luật hiện hành, phát hiện những điểm không phù hợp, mâu thuẫn, chồng chéo và những lỗ hổng của sự điều chỉnh pháp luật, từ đó có biện pháp khắc phục, hoàn thiện.

Hệ thống hóa pháp luật cũng phục vụ trực tiếp cho việc nâng cao ý thức pháp luật, thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật của mọi chủ thể pháp luật. Đối với hoạt động bảo vệ pháp luật thì điều đó càng quan trọng. Sự sắp xếp có trình tự và hệ thống những quy phạm pháp luật cho phép các cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nhà chức trách) dễ dàng tìm kiếm những quy phạm cần thiết, làm sáng tỏ tư tưởng của chúng và áp dụng được đúng đắn.

Hệ thống hóa pháp luật có mục đích : a) Tạo ra một hệ thống, văn bản quy phạm pháp luật cân đối, hoàn chỉnh, thống nhất) trong đó vai trò của các đạo luật ngày càng quan trọng đối với sự điều chỉnh các quan hệ xã hội; b) Khắc phục tình trạng lỗi thời, mâu thuẫn và những lỗ hổng của hệ thống pháp luật ; c) Làm cho nội dung pháp luật phù hợp với những yêu cầu của đời sống, có hình thức rõ ràng, dễ hiểu, tiện lợi cho việc sử dụng.

Lý thuyết về hệ thống pháp luật là cơ sở cho công tác hệ thống hoá pháp luật. Sự lựa chọn phương hướng hệ thống hoá, tập hợp các quy phạm pháp luật theo nhóm, trình bày chúng trong văn bản quy phạm pháp luật nào đó phụ thuộc vào những vấn đề lý luận về hệ thống pháp luật. Những kiến thức về hệ thống pháp luật cho khả năng tiến hành có cơ sở khoa học công tác hệ thống hóa nhằm hoàn thiện pháp luật.

Khoa học pháp lý xã hội chủ nghĩa phân biệt hai hình thức hệ thống hóa pháp luật, đó là : tập hợp hóa và pháp điển hóa.

Tập hợp hóa là sắp xếp các văn bản quy phạm pháp luật hoặc các quy phạm pháp luật riêng biệt theo một trình tự nhất định, hoặc theo cơ quan ban hành hoặc hoạt động của nhà nước, ngành, cấp độ hiệu lực pháp lý, v.v... Hình thức hệ thống hóa này không làm thay đổi nội dung văn bản, không bổ sung những quy định mới mà chỉ loại bỏ những quy phạm đã hết hiệu lực hoặc rõ ràng là mâu thuẫn với văn bản của cấp trên.

Hình thức *pháp điển hóa* là hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong đó không những tập hợp các văn bản đã có theo một trình tự nhất định, loại bỏ những quy phạm lỗi thời, mâu thuẫn, mà còn chế định thêm những quy phạm mới để thay thế cho các quy phạm đã bị loại bỏ và khắc phục những chỗ trống được phát hiện trong quá trình tập hợp văn bản, sửa đổi các quy phạm hiện hành, nâng cao hiệu lực pháp lý của chúng, v.v... Kết quả của công việc pháp điển là một văn bản quy phạm pháp luật mới ra đời. Đó là một bộ luật tương ứng với một ngành luật nhất định hay một bản điều lệ tập hợp các quy phạm cho một lĩnh vực nhất định, trong đó các quy phạm pháp luật được sắp xếp logic, chặt chẽ và nhất quán. Nói chung, kết quả của nó là một văn bản pháp luật mới, hoặc có hiệu lực pháp lý cao hơn, hoặc rộng hơn, tổng quát hơn về phạm vi điều chỉnh, hoàn chỉnh hơn về kỹ thuật lập pháp, hoặc đồng thời đạt được tất cả các yêu cầu đó. Như vậy, khái niệm pháp điển hóa rất gần với khái niệm sáng tạo pháp luật (hay hoạt động xây dựng pháp luật).

Hai hình thức hệ thống hóa pháp luật trên là những công việc phức tạp, tỷ mỉ, đòi hỏi phải tiến hành phù hợp với những yêu cầu của *kỹ thuật lập pháp*. Kỹ thuật lập pháp bao gồm những quy tắc, những phương pháp, biện pháp khoa học xử lý tư liệu quy phạm và cấu tạo, xây dựng dự án văn bản quy phạm pháp luật.

Công tác hệ thống hóa pháp luật không chỉ đơn thuần dựa trên những kiến thức pháp lý mà phải sử dụng cả những tri thức kinh tế, xã hội học, tâm lý học, v.v... Văn bản quy phạm đã hệ thống hóa cần phản ánh được các nhu cầu xã hội, có cơ sở và bao quát được những quan hệ xã hội cần điều chỉnh, không mâu thuẫn với những văn bản quy phạm pháp luật khác.

Chương XIX

PHÁP CHẾ VÀ TRẬT TỰ PHÁP LUẬT

§1. KHÁI NIỆM PHÁP CHẾ

Pháp chế là vấn đề không chỉ có ý nghĩa lý luận mà còn có ý nghĩa thực tiễn to lớn. Trong xã hội ta, pháp chế đóng vai trò rất quan trọng trong việc bảo vệ và củng cố chế độ xã hội, chế độ nhà nước, đảm bảo các mục đích của sự điều chỉnh pháp luật đối với các quan hệ xã hội.

Pháp chế chính là sự đòi hỏi các cơ quan nhà nước, nhân viên nhà nước, các tổ chức xã hội và mọi công dân phải thực hiện đúng, thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật trong hoạt động của mình.

Pháp chế và pháp luật là hai khái niệm có quan hệ chặt chẽ với nhau, chúng là những khái niệm gần gũi nhưng không đồng nhất.

Pháp luật là hệ thống các quy phạm do nhà nước ban hành (hoặc thừa nhận) để điều chỉnh các quan hệ xã hội. Còn pháp chế là một phạm trù thể hiện những yêu cầu, đòi hỏi đối với các chủ thể pháp luật phải tôn trọng và thực hiện đúng pháp luật. Như vậy, pháp luật là tiền đề của của pháp chế. Nhưng có pháp luật chưa hẳn đã có pháp chế. Pháp luật ban hành ra mà không được tuân thủ, thi

hành hoặc dù nó được thi hành nhưng pháp luật ấy có nhiều thiếu sót, mâu thuẫn thì xã hội sẽ rơi vào tình trạng vô pháp chế, trật tự kỷ cương trong xã hội bị đảo lộn. Hậu quả là xã hội không thể phát triển một cách bình thường, các quyền và lợi ích của công dân không được tôn trọng và bảo đảm. Kết luận có thể rút ra là : pháp luật chỉ có hiệu lực thực sự khi nó dựa trên cơ sở vững chắc của nền pháp chế, và ngược lại, pháp chế chỉ có thể được củng cố và tăng cường khi xã hội có được một hệ thống pháp luật tương đối hoàn chỉnh, đồng bộ, phù hợp và kịp thời.

Pháp chế là một khái niệm rộng bao gồm nhiều mặt. Do đó, cần xem xét pháp chế dưới một số bình diện.

- *Pháp chế là nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước* (đã được đề cập trong Chương VII của sách này) Nội dung của nguyên tắc này thể hiện ở sự đòi hỏi toàn bộ công tác tổ chức và hoạt động của cả bộ máy nhà nước nói chung và của từng cơ quan nhà nước đều phải được tiến hành theo đúng pháp luật. Nó cũng đòi hỏi mọi cán bộ, nhân viên nhà nước phải tôn trọng và thực hiện đúng pháp luật trong khi thực thi công vụ và mọi vi phạm pháp luật đều phải xử lý nghiêm minh. Nguyên tắc pháp chế trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước là yếu tố quan trọng bậc nhất bảo đảm cho bộ máy nhà nước vận hành một cách bình thường vì lợi ích của nhân dân.

- *Pháp chế là nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội và đoàn thể quần chúng*. Trong xã hội ta, các tổ chức chính trị - xã hội và đoàn thể quần chúng ngày càng phát huy vai trò của mình trong việc tổ chức và thực hiện quyền lực của nhân dân. Trong điều kiện kinh tế thị trường và mở rộng dân chủ, các tổ chức chính trị - xã hội và đoàn thể quần chúng ra đời ngày

càng nhiều. Để cho các tổ chức này hoạt động có hiệu quả thiết thực vì lợi ích của toàn xã hội và của từng thành viên thì việc thành lập cũng như mọi hoạt động của chúng phải dựa vào pháp luật. Tổ chức chính trị- xã hội, đoàn thể quần chúng, các thành viên của các tổ chức này phải hoạt động trong khuôn khổ pháp luật, tuân thủ và thực hiện đúng pháp luật trong hoạt động của mình, không vi phạm những điều mà luật đã cấm.

- *Pháp chế là nguyên tắc xử sự của công dân.* Pháp chế đòi hỏi mọi công dân không phân biệt địa vị xã hội, dân tộc, tôn giáo, giới tính, tuổi tác... đều phải tôn trọng và thực hiện đúng các yêu cầu của pháp luật trong các hành vi xử sự của mình. Thực hiện được đòi hỏi này chính là điều kiện bảo đảm sự công bằng xã hội, thực hiện nguyên tắc hiến định: mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật. Mặt khác, pháp chế cũng đòi hỏi các công dân phải có trách nhiệm kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước, nhân viên nhà nước, đấu tranh chống lại mọi hành vi vi phạm pháp luật.

Hiến pháp năm 1992 của nước ta đặt ra yêu cầu không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa (Điều-12). Nói "không ngừng tăng cường pháp chế" có nghĩa là phải thường xuyên coi tăng cường pháp chế là nhiệm vụ quan trọng bậc nhất của nhà nước. Tăng cường pháp chế không là công việc nhất thời mà là công việc có tầm chiến lược, lâu dài. Cần phải thực sự coi pháp chế là nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, của các tổ chức chính trị - xã hội và nguyên tắc xử sự của công dân. Trong điều kiện hiện nay của nước ta, đây không phải là vấn đề đơn giản. Nhưng nếu muốn cho xã hội ta, quốc gia ta phát triển một cách lành mạnh đem lại phồn vinh, hạnh phúc

cho nhân dân thì không thể không củng cố và tăng cường nền pháp chế của ta. Nhất là khi chúng ta chủ trương xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam thì yêu cầu tăng cường pháp chế càng được đặt ra cấp bách hơn.

Trong quan niệm về nhà nước pháp quyền có nhiều điểm trùng hợp với quan niệm về pháp chế. Thí dụ, các yêu cầu về một hệ thống pháp luật tương đối hoàn chỉnh ; về tính tối cao của các đạo luật ; về sự tuân thủ nghiêm chỉnh pháp luật của các chủ thể ; về sự tôn trọng và bảo đảm các quyền công dân. Tuy nhiên, quan niệm về nhà nước pháp quyền có nội dung rộng hơn. Nó bao hàm cả vấn đề trách nhiệm qua lại giữa nhà nước và công dân, công dân và nhà nước, vấn đề trách nhiệm của quốc gia trong việc thực hiện các cam kết quốc tế, v.v... Đặt vấn đề từng bước xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam là đáp ứng được các đòi hỏi của một xã hội đang chuyển sang nền kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước, đồng thời cũng đáp ứng được đòi hỏi của một quốc gia đổi mới muốn làm bạn với tất cả các nước trên thế giới theo nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.

§2. NHỮNG NGUYÊN TẮC CỦA PHÁP CHẾ

Những nguyên tắc của pháp chế là những tư tưởng chủ đạo thể hiện bản chất và các đặc điểm của pháp chế trong xã hội ta. Các nguyên tắc cơ bản đó là :

1- Bảo đảm tính thống nhất của pháp chế.

Nội dung của nguyên tắc này là : pháp luật phải được nhận thức và thực hiện thống nhất trên toàn bộ lãnh thổ quốc gia và ở tất cả các ngành, không thể đem lợi ích của

địa phương, lợi ích ngành đối lập với lợi ích chung của nhà nước. Văn bản của cơ quan nhà nước ở địa phương phải phù hợp, không mâu thuẫn với các văn bản pháp luật do các cơ quan nhà nước ở trung ương ban hành. Những biểu hiện thiên kiến địa phương, có hại cho sự thống nhất pháp chế, đi chệch lợi ích chung của cả nước cần phải được loại trừ. Không nên quan niệm rằng tính thống nhất của pháp chế loại bỏ việc cân nhắc những điều kiện của địa phương. Các cơ quan nhà nước ở địa phương có nghĩa vụ, một mặt, thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật đã được quy định thống nhất cho cả nước, mặt khác, trong hoạt động của mình cần tính toán đầy đủ những hoàn cảnh, điều kiện cụ thể của địa phương. Song, sự tính toán đó không phải để vi phạm pháp luật mà để tìm kiếm những hình thức, biện pháp và phương sách đặc thù của địa phương nhằm thực hiện pháp luật tốt hơn.

2 - Mọi chủ thể đều có nghĩa vụ phải chấp hành pháp luật. Nguyên tắc này đòi hỏi phải đưa những yêu cầu của pháp luật vào thực tế đời sống ; mọi chủ thể cần phải xử sự phù hợp với pháp luật. Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, bất cứ chủ thể nào có hành vi vi phạm pháp luật đều bị truy cứu trách nhiệm pháp lý. Pháp chế xã hội chủ nghĩa xa lạ với những biểu hiện phân biệt đối xử và đặc quyền, đặc lợi, không cho phép lạm dụng chức vụ, quyền hạn lẫn tránh hoặc cố tình làm trái pháp luật.

3- Bảo đảm tính tối cao của hiến pháp và các đạo luật trong quan hệ với các văn bản pháp luật khác. Điều 146 Hiến pháp năm 1992 quy định : "Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là luật cơ bản của nhà nước, có hiệu lực pháp lý cao nhất. Mọi văn bản pháp

luật khác phải phù hợp với Hiến pháp". Những đạo luật có hiệu lực thấp hơn Hiến pháp nhưng cao hơn những văn bản dưới luật. Những văn bản dưới luật phải được ban hành trên cơ sở và để thi hành Hiến pháp và các đạo luật, không được trái với Hiến pháp và các đạo luật đó.

4- Bảo đảm và bảo vệ các quyền và tự do của công dân đã được pháp luật quy định.

Trong xã hội ta công dân có những quyền tự do, dân chủ rộng rãi. Một trong những yêu cầu quan trọng nhất của pháp chế là phải bảo đảm và bảo vệ những quyền dân chủ đó. Công dân khi sử dụng các quyền và tự do được pháp luật ghi nhận, không được gây thiệt hại cho lợi ích nhà nước và xã hội, cũng như lợi ích của các công dân khác.

5- Ngăn chặn kịp thời và xử lý nhanh chóng, công minh mọi vi phạm pháp luật.

Bất kỳ vi phạm pháp luật nào cũng có hại cho lợi ích của nhà nước, xã hội và công dân. Bởi vậy, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải xử lý nhanh chóng, công minh và có hiệu quả đối với những vi phạm đó. Để làm được điều này cần phải chỉnh đốn tổ chức, thi hành những biện pháp có hiệu lực nhằm ngăn chặn và loại trừ tệ tham nhũng, hối lộ, cửa quyền, nghiêm trị những phần tử biến chất, lợi dụng danh nghĩa Đảng và chính quyền để đục khoét, áp bức quần chúng. Các cơ quan toà án, kiểm sát, thanh tra, công an,... phải dựa vào nhân dân để phát hiện và xử lý kịp thời những vụ vi phạm pháp luật. Mỗi công dân cũng cần hiểu rõ nếu họ vi phạm pháp luật sẽ không tránh khỏi phải chịu sự cưỡng chế của nhà nước dưới hình thức các biện pháp trách nhiệm pháp lý.

6 - Tính pháp chế thống nhất với tính hợp lý và sự công bằng.

Giữa pháp chế và tính hợp lý có mối liên hệ chặt chẽ, vì pháp luật xã hội chủ nghĩa thể hiện chính sách có cơ sở khoa học của Đảng và ý chí của đại đa số các tầng lớp nhân dân. Bởi vậy, các quy phạm pháp luật mang tính công bằng và hợp lý. Tính pháp chế đòi hỏi mọi hoạt động phải trong khuôn khổ pháp luật và không trái với pháp luật. Không một sự vi phạm pháp luật nào có thể biện hộ bằng tính hợp lý. Sự lạc hậu của những quy phạm pháp luật trước yêu cầu mới của cuộc sống không làm đình chỉ hiệu lực của nó. Chỉ những cơ quan nhà nước có thẩm quyền mới có quyền sửa đổi các quy phạm đó.

7- Tuân thủ nghiêm chỉnh kỷ luật nhà nước và xã hội.

Trong xã hội ta, những yêu cầu cơ bản của kỷ luật nhà nước, kỷ luật xã hội và cách thức bảo đảm nó được xác định trong những văn bản pháp luật. Mặt khác, sự tuân thủ pháp luật là một trong những yêu cầu quan trọng nhất của kỷ luật nhà nước và kỷ luật xã hội. Để đảm bảo tính tổ chức của các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, cần phải chấp hành nghiêm chỉnh kỷ luật nhà nước.

§3. TRẬT TỰ PHÁP LUẬT

Mục đích của sự điều chỉnh pháp luật đối với các quan hệ xã hội là thiết lập và duy trì kỷ cương xã hội, tạo nên trật tự trong những quan hệ xã hội. Trật tự pháp luật là kết quả xã hội đặc thù của sự điều chỉnh pháp luật. Trật tự pháp luật là một trạng thái xã hội có được nhờ sự điều chỉnh của pháp luật đối với các quan hệ xã hội

Trật tự pháp luật là điều kiện hết sức cần thiết cho đời sống sinh hoạt bình thường của xã hội, cho sự giải quyết hiệu quả những nhiệm vụ của sự nghiệp xây dựng xã hội mới. Trật tự pháp luật được hình thành khi các chủ thể thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật, đáp ứng những nguyên tắc của pháp chế. Việc thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật làm cho những quan hệ xã hội ổn định, kỷ cương xã hội nghiêm minh, quan hệ sản xuất được củng cố, tạo điều kiện cho lực lượng sản xuất phát triển.

Những quy phạm pháp luật điều chỉnh cách xử sự của con người thông qua việc con người thực hiện trên thực tế quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý. Quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý xác định mục đích và đặc điểm cho cách xử sự của các chủ thể pháp luật. Trật tự pháp luật được xác lập khi những người tham gia quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh hành động phù hợp với quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý. Nếu con người không thực hiện những nghĩa vụ do pháp luật quy định, vượt quá hoặc lạm dụng quyền của mình, tức là họ đã làm trái với ý chí nhà nước được thể hiện trong pháp luật. Không phải cứ có các quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý là có trật tự pháp luật. Để hình thành trật tự pháp luật, điều cơ bản là các chủ thể phải thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật, đáp ứng được các nguyên tắc của pháp chế.

Từ sự phân tích trên có thể đưa ra định nghĩa : *Trật tự pháp luật là hệ thống các quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh, trong đó xử sự của các chủ thể pháp luật là hợp pháp.* Hệ thống các quan hệ này được quy định bởi cơ sở kinh tế của xã hội và được hình thành trong quá trình thực hiện các quy phạm pháp luật.

Khái niệm trật tự pháp luật liên hệ mật thiết với khái niệm pháp chế. Là những hiện tượng mang tính giai cấp sâu sắc, pháp chế và trật tự pháp luật đối lập với tình trạng vô pháp luật, tùy tiện trong xã hội. Không thể nói về trật tự pháp luật mà lại không đề cập đến bản chất giai cấp của kiểu pháp luật và pháp chế gắn với trật tự pháp luật đó. Nhưng cũng phải thấy *sự khác biệt giữa pháp chế và trật tự pháp luật*. Pháp chế là yêu cầu đề ra đối với cách xử sự của các chủ thể trong mối quan hệ với pháp luật, thể hiện ở chỗ mọi chủ thể pháp luật phải tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật. Trật tự pháp luật chính là kết quả của sự thực hiện pháp luật trên cơ sở đáp ứng những yêu cầu của pháp chế. Bảo đảm tốt pháp chế là phương tiện để hình thành và duy trì trật tự pháp luật.

Cũng cần phân biệt *trật tự pháp luật và trật tự xã hội*. Trật tự pháp luật được hình thành trong quá trình thực hiện những quy phạm pháp luật. Trật tự xã hội được tạo nên dưới tác động không chỉ của pháp luật mà còn của những quy phạm xã hội khác như đạo đức, tập quán, v.v... Trật tự xã hội là hệ thống những quan hệ xã hội được quy định bởi cơ sở kinh tế và được hình thành do tác động điều chỉnh của tất cả các quy phạm xã hội và quy tắc, nếp sống công cộng của xã hội. Khái niệm trật tự xã hội rộng hơn khái niệm trật tự pháp luật. Trật tự pháp luật là một bộ phận của trật tự xã hội trong xã hội có giai cấp và là bộ phận quan trọng nhất. Trong xã hội chưa phân chia giai cấp, trật tự xã hội không có bộ phận cấu thành là trật tự pháp luật, bởi vì khi đó chưa có nhà nước và pháp luật. Điều quan trọng cần lưu ý là những quy phạm xã hội chỉ trực tiếp tạo nên hình dáng của trật tự xã hội, vì suy cho cùng trật tự xã hội do cơ sở kinh tế quy định.

§4. NHỮNG BẢO ĐẢM ĐỐI VỚI PHÁP CHẾ VÀ TRẬT TỰ PHÁP LUẬT

Những bảo đảm đối với pháp chế và trật tự pháp luật là *những điều kiện khách quan của sự phát triển xã hội và những phương tiện do nhà nước và các tổ chức xã hội tạo ra nhằm đảm bảo cho các chủ thể pháp luật thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật.*

Hệ thống những đảm bảo đối với pháp chế và trật tự pháp luật gồm: những đảm bảo chính trị ; những đảm bảo tư tưởng ; những đảm bảo pháp lý và những đảm bảo xã hội.

- *Những đảm bảo kinh tế - sự phát triển của nền kinh tế* là bảo đảm cơ bản đối với pháp chế và trật tự pháp luật. Nền sản xuất xã hội tạo ra những điều kiện nâng cao đời sống vật chất của nhân dân là cơ sở vững chắc để mọi người thực hiện tốt những quyền và nghĩa vụ của họ. Nền kinh tế phát triển và phồn thịnh sẽ loại bỏ những nguyên nhân của nhiều vi phạm pháp luật. Những bảo đảm kinh tế là cơ sở của tất cả những bảo đảm khác đối với pháp chế và trật tự pháp luật.

- *Những bảo đảm chính trị* - đó là tất cả các yếu tố của hệ thống chính trị, nền dân chủ. Dưới chủ nghĩa xã hội, yếu tố quan trọng trong những bảo đảm chính trị là hoạt động lãnh đạo, hướng dẫn của Đảng cộng sản với tính cách là đảng cầm quyền. Nhà nước xã hội chủ nghĩa bảo đảm pháp chế và trật tự pháp luật bằng hoạt động chuẩn xác, có tổ chức của bộ máy nhà nước, bằng sự giáo dục cán bộ, nhân viên của mình tinh thần tôn trọng pháp luật. Trong hoạt động bảo đảm những quyền và nghĩa vụ của các chủ thể pháp luật, nhà nước cần quan hệ chặt chẽ với

các tổ chức xã hội. Sự phát triển toàn diện nền dân chủ, sự tham gia đông đảo của các tầng lớp nhân dân lao động vào quản lý những công việc của nhà nước, khuyến khích những sáng kiến của họ cũng góp phần củng cố pháp chế và trật tự pháp luật.

- *Những bảo đảm tư tưởng* đối với pháp chế và trật tự pháp luật - là hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa, những giá trị tư tưởng và đạo đức của dân tộc, sự thống nhất của chính trị, tư tưởng và đạo đức, tình hữu nghị quốc tế vô sản, sự phát triển trình độ văn hoá đặc biệt là văn hoá pháp lý của nhân dân.

- *Những bảo đảm pháp lý* đối với pháp chế và trật tự pháp luật - là những hoạt động của cơ quan bảo vệ pháp luật nhằm đấu tranh với các vi phạm pháp chế và trật tự pháp luật, bảo vệ lợi ích của xã hội, quyền và tự do của công dân, ngăn ngừa những vi phạm pháp luật. Ở nước ta, các cơ quan bảo vệ pháp luật đó là : viện kiểm sát nhân dân, toà án nhân dân, các cơ quan nội vụ, thanh tra, v.v...

Viện kiểm sát nhân dân thông qua việc thực hiện chức năng của mình nhằm bảo đảm cho pháp luật được thực hiện nghiêm chỉnh và thống nhất trên cả nước. Bằng hoạt động xét xử, *toà án nhân dân* giáo dục cho công dân lòng trung thành với tổ quốc, tinh thần tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật, tuân thủ kỷ luật lao động, tôn trọng quyền lợi, danh dự và nhân phẩm của các công dân khác, bảo vệ tài sản nhà nước và tài sản của công dân.

Những hoạt động của các cơ quan khác như : *nội vụ, thanh tra nhà nước*... cũng tác động đến tình trạng pháp chế và trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa.

- *Những đảm bảo xã hội* đối với pháp chế và trật tự pháp luật là tổng thể những biện pháp do các tổ chức xã hội thực hiện nhằm đấu tranh chống những vi phạm pháp luật. Những biện pháp đó gồm : công tác phòng ngừa, ngăn chặn các vi phạm pháp luật, sự tác động của các tổ chức xã hội đối với những người vi phạm, hoạt động của các tổ chức xã hội nhằm cải tạo người vi phạm, sự kiểm tra của các tổ chức này đối với việc thực hiện pháp luật.

Hệ thống những đảm bảo pháp chế và trật tự pháp luật ở trong trạng thái phát triển thường xuyên, liên tục, chúng được củng cố và mở rộng cùng với sự phát triển của chế độ xã hội mới.

§5. NHỮNG BIỆN PHÁP TĂNG CƯỜNG PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA TRONG GIAI ĐOẠN CÁCH MẠNG HIỆN NAY

Tăng cường pháp chế là một trong những yêu cầu khách quan và cấp thiết của công cuộc đổi mới toàn diện và sâu sắc tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội nước ta hiện nay.

Nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường chỉ phát triển năng động và hiệu quả khi có sự điều chỉnh pháp luật đúng đắn của nhà nước và pháp luật được thực hiện nghiêm minh.

Vấn đề xây dựng nền dân chủ ở nước ta cũng không thể tách rời việc tăng cường pháp chế. Thông qua tăng cường pháp chế, các quyền và tự do, lợi ích hợp pháp của công dân cũng như những thể chế dân chủ khác mới trở thành thực tế đời sống.

Hiện nay, chúng ta đang thực hiện cuộc cải cách bộ máy nhà nước. Tăng cường pháp chế sẽ tác động trực tiếp

tới công cuộc cải cách và nâng cao hiệu lực quản lý của nhà nước.

Mặt khác, trong xã hội ta hiện nay, những vi phạm pháp luật, đặc biệt là tệ tham nhũng rất phổ biến. Cần tăng cường pháp chế để ngăn chặn và loại trừ những vi phạm pháp luật, củng cố kỷ cương xã hội.

Trong giai đoạn hiện nay, để tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, chúng ta phải thực hiện tốt một số biện pháp sau :

1. Đẩy mạnh công tác xây dựng pháp luật

Hiện nay, hệ thống pháp luật của chúng ta chưa hoàn chỉnh. Có những nhóm quan hệ xã hội quan trọng nhưng chưa được pháp luật điều chỉnh đầy đủ. Trong số những văn bản pháp luật hiện hành có nhiều văn bản hoặc chồng chéo, mâu thuẫn nhau hoặc đã lỗi thời. Công tác tập hợp hoá và pháp điển hoá pháp luật tiến hành chậm. Để tạo ra tiền đề cho pháp chế cần phải đẩy mạnh xây dựng và hoàn thiện pháp luật. Cần đẩy mạnh công tác xây dựng pháp luật về kinh tế, văn hoá, xã hội, hình sự, dân sự, hành chính, về quyền và nghĩa vụ của công dân.

Trong xây dựng pháp luật điều hết sức quan trọng là pháp luật phải phản ánh đúng những quy luật và nhu cầu khách quan của sự phát triển xã hội. Tiêu chuẩn đánh giá tính đúng đắn của văn bản pháp luật là nó có tạo nên những yếu tố tích cực trong đời sống hay không? Mọi văn bản pháp luật gây nên tác động tiêu cực là biểu hiện vận dụng không đúng đắn quy luật khách quan, cần sửa đổi và bãi bỏ.

Cũng cần tránh khuynh hướng chủ quan, nóng vội muốn có ngay một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, dẫn đến tình trạng pháp luật xa lạ với những nhu cầu xã hội ; hoặc

khuyh hướng bảo thủ trì trệ, không thấy hết những nhân tố mới, điều kiện mới đang phát triển, không nhận thức đúng vai trò của pháp luật dẫn đến tình trạng chờ đợi hoặc muốn dùng các biện pháp khác để điều chỉnh các quan hệ xã hội.

2. Tổ chức tốt công tác thực hiện pháp luật

Đây là một biện pháp quan trọng gồm nhiều mặt hoạt động nhằm đảm bảo cho pháp luật được tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh. Cụ thể là :

- Tăng cường công tác giải thích pháp luật, làm sáng tỏ nội dung, ý nghĩa của các quy định pháp luật để mọi chủ thể hiểu đúng đắn và thực hiện tốt chúng. Công tác này đồng thời là cơ sở cho việc tuyên truyền và giáo dục pháp luật.

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức pháp luật và văn hoá pháp lý của nhân dân.

- Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ pháp lý và cán bộ hành chính - nhà nước để tăng cường cho các cơ quan trong bộ máy nhà nước.

- Kiện toàn tổ chức các cơ quan làm công tác pháp luật, pháp chế. Xác định rõ và đổi mới cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn, nguyên tắc hoạt động của các cơ quan này và phương thức lãnh đạo của các cấp uỷ đảng cũng như của cấp trên đối với chúng. Tạo ra những điều kiện vật chất cần thiết để các cơ quan đó hoạt động đạt hiệu quả cao.

- Phải có sự tổng kết rút kinh nghiệm thường xuyên để phát hiện và khắc phục những sai sót trong quá trình tổ chức thực hiện pháp luật, đề ra những phương hướng và biện pháp cho công tác đó.

3. Tiến hành thường xuyên kiên trì công tác kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm minh những vi phạm pháp luật

Mọi hành vi vi phạm pháp luật phải được xử lý nghiêm minh. Bảo đảm nguyên tắc mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Không để xảy ra hiện tượng bao che, ô dù, dân thì chịu hình pháp, quan thì xử theo lệ. Đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống tệ nạn tham nhũng trong các cơ quan nhà nước, các tổ chức Đảng và tổ chức xã hội. Tiến hành thường xuyên công tác kiểm tra, giám sát, phát hiện những sai sót trong hoạt động bảo vệ pháp luật để kịp thời uốn nắn, sửa chữa.

Các cơ quan làm công tác bảo vệ pháp luật cần phản ứng nhanh chóng và hiệu quả đối với các vi phạm pháp luật, phát hiện, làm sáng tỏ và xử lý các vụ vi phạm đúng đắn, kịp thời.

Để làm tốt công tác kiểm tra, giám sát, xử lý các vi phạm, cần kết hợp sức mạnh của các cơ quan bảo vệ pháp luật với sức mạnh của dư luận quần chúng. Nên có những hình thức phong phú để thu hút đông đảo các tầng lớp nhân dân lao động vào hoạt động kiểm tra cũng như phát hiện và xử lý các vi phạm pháp luật.

Ngoài các biện pháp trên, cần phải thấy rằng sự *lãnh đạo của Đảng là đảm bảo cao nhất đối với pháp chế*. Công tác tăng cường pháp chế cần thiết phải đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng. Hiện nay Đảng ta đang đổi mới hình thức, phương pháp và nội dung lãnh đạo của mình đối với hoạt động bảo vệ pháp luật. Điều đó nhằm mục đích tiến hành có hiệu quả hơn nữa công tác tăng cường pháp chế, bảo vệ trật tự pháp luật.

Chương XX

THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VÀ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT

§ 1. THỰC HIỆN PHÁP LUẬT

Khi đặt ra những quy phạm pháp luật, Nhà nước ta mong muốn sử dụng chúng để điều chỉnh các quan hệ xã hội, đáp ứng lợi ích của nhân dân lao động và sự tiến bộ xã hội. Mục đích đó chỉ đạt được khi các chủ thể thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật trong đời sống thực tế.

Thực hiện đúng đắn và nghiêm chỉnh pháp luật là một yêu cầu khách quan của quản lý nhà nước bằng pháp luật. Pháp luật được ban hành nhiều nhưng ít đi vào cuộc sống thì điều đó chứng tỏ công tác quản lý nhà nước kém hiệu quả. Do đó, xây dựng pháp luật và thực hiện pháp luật là hai hoạt động có quan hệ chặt chẽ với nhau.

Thực hiện pháp luật là hiện tượng, quá trình có mục đích làm cho những quy định của pháp luật trở thành hoạt động thực tế của các chủ thể pháp luật.

Tất cả những xử sự được tiến hành phù hợp với các yêu cầu của các quy phạm pháp luật đều được coi là sự

thực hiện thực tế các quy phạm pháp luật. Dưới lăng kính pháp lý thì hành vi thực hiện pháp luật của các chủ thể pháp luật là hành vi hợp pháp. Đó là xử sự (hành động hoặc không hành động) của các cá nhân, tổ chức phù hợp với các quy định pháp luật, có ích cho xã hội, nhà nước và cá nhân.

Các quy phạm pháp luật rất phong phú cho nên hình thức thực hiện chúng cũng khác nhau. Căn cứ vào tính chất của hoạt động thực hiện pháp luật, khoa học pháp lý đã chia ra *những hình thức thực hiện pháp luật sau* :

1- Tuân thủ pháp luật - là một hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật kiềm chế không tiến hành những hoạt động mà pháp luật ngăn cấm. Thí dụ : một công dân kiềm chế không thực hiện những hành vi mà bộ luật hình sự ngăn cấm (tội phạm), tức là anh ta đã tuân thủ các quy định của bộ luật đó.

2- Thi hành pháp luật - là một hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể thực hiện nghĩa vụ của mình bằng hành động tích cực. Thí dụ : pháp luật quy định công dân nam từ 18 tuổi đến 27 tuổi phải làm nghĩa vụ quân sự. Một thanh niên trong hạn tuổi trên bằng hành vi của mình lên đường nhập ngũ, phục vụ trong quân đội đúng thời gian quy định, tức là thanh niên đó đã thi hành pháp luật.

3- Sử dụng pháp luật - là một hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật thực hiện quyền chủ thể của mình (thực hiện những hành vi mà pháp luật cho phép). Thí dụ : pháp luật quy định công dân có quyền khiếu nại và tố cáo. Một công dân gửi đơn khiếu nại lên cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm bảo vệ quyền và lợi ích của mình bị vi phạm, tức là anh ta đã sử dụng pháp

luật. Hình thức này khác các hình thức trên ở chỗ chủ thể pháp luật có thể thực hiện hoặc không thực hiện quyền được pháp luật trao theo ý chí của mình, chứ không bị ép buộc phải thực hiện.

4- Áp dụng pháp luật - là một hình thức thực hiện pháp luật, trong đó nhà nước thông qua các cơ quan có thẩm quyền hoặc nhà chức trách *tổ chức* cho các chủ thể thực hiện những quy định của pháp luật. Trong trường hợp này các chủ thể pháp luật thực hiện pháp luật có sự can thiệp của nhà nước. Trong trường hợp đặc biệt, theo quy định của pháp luật, cơ quan tổ chức xã hội cũng có thể thực hiện hoạt động này.

Nếu như tuân thủ pháp luật, thì hành pháp luật và sử dụng pháp luật là những hình thức mà mọi chủ thể pháp luật đều có thể thực hiện thì áp dụng pháp luật là hình thức luôn luôn có sự tham gia của nhà nước. Áp dụng pháp luật là một hình thức rất quan trọng của thực hiện pháp luật sẽ được nghiên cứu ở các phần tiếp theo.

§2. KHÁI NIỆM ÁP DỤNG PHÁP LUẬT

Áp dụng pháp luật vừa là *một hình thức thực hiện pháp luật*, vừa là *một giai đoạn đặc thù của sự thực hiện pháp luật*. Mục đích trực tiếp của áp dụng pháp luật là đảm bảo cho những quy phạm pháp luật được vật chất hoá (được thực hiện) trong đời sống thực tế. Thiếu sự đảm bảo này thì trong nhiều trường hợp các quy phạm pháp luật không thể được thể hiện trong hoạt động thực tế của các chủ thể pháp luật. Trên thực tế, có những trường hợp nếu không có sự can thiệp của nhà nước thì nhiều quy phạm pháp luật sẽ không được thực hiện hoặc thực hiện không đúng.

Sự áp dụng pháp luật xảy ra trong các trường hợp sau :

a) *Khi cần áp dụng các biện pháp cưỡng chế do các chế tài pháp luật quy định đối với những chủ thể có hành vi vi phạm pháp luật.* Thí dụ : một chủ thể pháp luật thực hiện hành vi phạm tội thì không phải ngay sau đó trách nhiệm hình sự tự động phát sinh và người vi phạm tự giác chấp hành hình phạt tương ứng. Ở đây cần có hoạt động của tòa án và các cơ quan bảo vệ pháp luật có liên quan nhằm điều tra, đối chiếu với pháp luật để xét xử, ra bản án trong đó ấn định trách nhiệm hình sự đối với người vi phạm và buộc anh ta phải chấp hành bản án đó.

b) *Khi quan hệ pháp luật với những quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý cụ thể không mặc nhiên phát sinh nếu thiếu sự can thiệp của nhà nước.* Thí dụ : Hiến pháp Việt Nam 1992 quy định lao động là quyền và nghĩa vụ của công dân, nhưng quan hệ pháp luật lao động với những quyền và nghĩa vụ lao động cụ thể giữa một công dân với một cơ quan, tổ chức nhà nước chỉ phát sinh khi có quyết định tuyển dụng người công dân nói trên của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) *Khi xảy ra tranh chấp về quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý giữa các bên tham gia quan hệ pháp luật mà các bên đó không tự giải quyết được.* Trong trường hợp này, quan hệ pháp luật đã phát sinh, nhưng quyền và nghĩa vụ của các bên không được thực hiện và có sự tranh chấp; thí dụ: tranh chấp giữa những bên tham gia hợp đồng kinh tế hoặc hợp đồng dân sự.

d) *Trong một số quan hệ pháp luật mà nhà nước thấy cần thiết phải tham gia để kiểm tra, giám sát hoạt động*

của các bên tham gia quan hệ đó, hoặc nhà nước xác nhận sự tồn tại hay không tồn tại một số sự việc, sự kiện thực tế; thí dụ. : việc xác nhận di chúc, chứng thực thể chấp, v.v...

Áp dụng pháp luật là hoạt động thực hiện pháp luật của các cơ quan nhà nước. Nó vừa là một hình thức thực hiện pháp luật, vừa là cách thức nhà nước tổ chức cho các chủ thể thực hiện pháp luật.

Áp dụng pháp luật có một số đặc điểm :

- Thứ nhất, áp dụng pháp luật là hoạt động mang tính tổ chức - quyền lực nhà nước. Đặc điểm này biểu hiện ở các khía cạnh :

a) Đó là hoạt động chỉ do những cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành. Pháp luật quy định mỗi loại cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện một số những hoạt động áp dụng pháp luật nhất định. Trong quá trình áp dụng pháp luật, pháp luật được coi là phương tiện, công cụ cần thiết để các cơ quan nhà nước thực hiện chức năng của mình. Song cần thấy khía cạnh khác của vấn đề là các cơ quan nhà nước, kể cả cơ quan tư pháp, có thể được coi là phương tiện để đạt tới mục đích do pháp luật đặt ra. Có một số trường hợp cá biệt, pháp luật trao cho tổ chức xã hội có thẩm quyền áp dụng pháp luật;

b) Hoạt động áp dụng pháp luật được tiến hành theo ý chí đơn phương của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Các cơ quan có thẩm quyền tiến hành áp dụng pháp luật không phụ thuộc vào ý chí của chủ thể bị áp dụng;

c) Sự áp dụng này có tính bắt buộc đối với chủ thể bị áp dụng và các chủ thể có liên quan;

d) Trong những trường hợp cần thiết, quyết định áp dụng pháp luật được đảm bảo thực hiện bởi sự cưỡng chế nhà nước.

- *Thứ hai, áp dụng pháp luật là hoạt động có hình thức thủ tục được pháp luật quy định chặt chẽ.* Pháp luật xác định rõ ràng cơ sở, điều kiện, trình tự, thủ tục, quyền và nghĩa vụ của các bên trong quá trình áp dụng pháp luật. Ví dụ : việc giải quyết một vụ án hình sự được điều chỉnh bởi luật tố tụng hình sự hoặc việc xử phạt hành chính được điều chỉnh bởi những quy phạm thủ tục xử phạt hành chính. Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các bên có liên quan trong quá trình áp dụng pháp luật phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định có tính thủ tục đó.

- *Thứ ba, áp dụng pháp luật là hoạt động điều chỉnh cá biệt, cụ thể đối với các quan hệ xã hội.* Đó là sự tiếp tục của sự điều chỉnh quy phạm trong những trường hợp cần thiết. Đối tượng của hoạt động áp dụng pháp luật là những quan hệ xã hội yêu cầu sự điều chỉnh cá biệt, bổ sung trên cơ sở những mệnh lệnh quy phạm chung. Bằng hoạt động áp dụng pháp luật, những quy phạm pháp luật nhất định được cá biệt hoá, cụ thể hóa vào đời sống xã hội.

- *Thứ tư, áp dụng pháp luật là hoạt động đòi hỏi tính sáng tạo.* Khi áp dụng pháp luật, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải nghiên cứu kỹ lưỡng vụ việc, làm sáng tỏ cấu thành pháp lý của nó để từ đó lựa chọn quy phạm, ra văn bản áp dụng pháp luật và tổ chức thi hành. Trong trường hợp pháp luật chưa quy định hoặc quy định chưa rõ phải vận dụng một cách sáng tạo bằng cách áp dụng pháp luật tương tự. Để đạt tới điều đó, đòi hỏi các nhà chức trách phải có ý thức pháp luật cao, có tri thức tổng hợp, kinh nghiệm sống phong phú.

Từ sự phân tích trên có thể định nghĩa : *áp dụng pháp luật là hoạt động mang tính tổ chức, quyền lực của nhà nước được thực hiện thông qua những cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhà chức trách hoặc các tổ chức xã hội khi được nhà nước trao quyền, nhằm cá biệt hóa những quy phạm pháp luật vào các trường hợp cụ thể đối với các cá nhân, tổ chức cụ thể.*

Hình thức thể hiện chính thức của hoạt động áp dụng pháp luật là văn bản áp dụng pháp luật. Với tính cách là một mắt xích của cơ chế điều chỉnh pháp luật trong trường hợp phải có sự điều chỉnh bổ sung cá biệt, văn bản áp dụng pháp luật có một số đặc điểm :

1- Văn bản áp dụng pháp luật là một yếu tố của sự kiện pháp lý phức tạp. Thiếu nó, nhiều quy phạm pháp luật cụ thể không thể được thực hiện. Nó luôn luôn mang tính chất bổ sung trong trường hợp khi có các yếu tố khác của sự kiện pháp lý phức tạp. Văn bản áp dụng pháp luật củng cố các yếu tố này trong một cơ cấu pháp lý thống nhất, cho chúng độ tin cậy và đưa đến sự xuất hiện quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp vụ pháp lý được bảo đảm bởi nhà nước. Thí dụ: để quan hệ pháp luật cụ thể theo luật hôn nhân và gia đình Việt Nam xuất hiện thì phải hiện diện đầy đủ các yếu tố của một sự kiện pháp lý phức tạp như độ tuổi, năng lực hành vi, sự tự nguyện cam kết của nam và nữ, v.v..., và cuối cùng, điều quan trọng là văn bản áp dụng pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chứng nhận hôn nhân đó là hợp pháp.

2- Văn bản áp dụng pháp luật do những cơ quan có thẩm quyền (nhà chức trách), các tổ chức xã hội được trao quyền ban hành và được bảo đảm thực hiện bằng cưỡng chế nhà nước.

3- Văn bản áp dụng pháp luật có tính chất cá biệt. Nó luôn hướng tới các cá nhân, tổ chức cụ thể trong những trường hợp cụ thể.

4- Văn bản áp dụng pháp luật phải hợp pháp và phù hợp thực tế. Nó phải phù hợp với luật và dựa trên những quy phạm pháp luật cụ thể. Nếu không có sự phù hợp trên thì văn bản áp dụng pháp luật sẽ bị đình chỉ, huỷ bỏ. Nếu không phù hợp thực tế thì nó sẽ khó được thực hiện hoặc thực hiện được mà kém hiệu quả.

5- Văn bản áp dụng pháp luật có những hình thức pháp lý nhất định như : bản án, quyết định, chỉ thị...

Căn cứ vào nội dung và nhiệm vụ của văn bản áp dụng pháp luật, có thể chia chúng thành hai loại : 1) Văn bản xác định quyền và nghĩa vụ pháp lý theo hướng tích cực ; 2) Văn bản bảo vệ pháp luật.

Văn bản áp dụng pháp luật loại thứ nhất là văn bản trong đó xác định cụ thể ai mang quyền chủ thể, ai mang nghĩa vụ pháp lý bằng con đường cá biệt hoá phần quy định của quy phạm pháp luật. Thí dụ : quyết định tuyển dụng một người vào làm việc trong một công sở nhằm thực hiện một cách tích cực các quy phạm pháp luật về tiêu chuẩn công chức.

Văn bản áp dụng mang tính bảo vệ pháp luật là văn bản chứa đựng những biện pháp trừng phạt, cưỡng chế nhà nước đối với các cá nhân, tổ chức vi phạm pháp luật. Thí dụ : quyết định xử phạt một người vi phạm luật giao thông.

Như thế, văn bản áp dụng pháp luật là văn bản pháp lý cá biệt, mang tính quyền lực do những cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhà chức trách hoặc các tổ chức xã hội được nhà nước trao quyền ban hành trên cơ sở những quy phạm

pháp luật nhằm xác định các quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể mang tính tích cực của các cá nhân, tổ chức hoặc xác định những biện pháp trách nhiệm pháp lý đối với người vi phạm pháp luật.

Ở nước ta trong điều kiện chuyển đổi cơ chế kinh tế và xây dựng nhà nước pháp quyền hiện nay, xuất hiện hai xu hướng có liên hệ mật thiết với nhau. Thứ nhất : xu hướng thu hẹp phạm vi những quan hệ xã hội cần có sự điều chỉnh cá biệt mang tính quyền lực nhà nước. Nguyên nhân của xu hướng này là sự đổi mới vai trò quản lý của nhà nước đối với nền kinh tế. Thứ hai: xu hướng nâng cao vai trò của hoạt động áp dụng pháp luật nói chung và chất lượng của văn bản áp dụng pháp luật nói riêng, trong đó đặc biệt quan trọng là đề cao hoạt động áp dụng pháp luật của tòa án và hiệu quả của các quyết định xét xử của nó. Ngoài hệ thống toà án truyền thống xét xử những vụ việc hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, sẽ xuất hiện các loại tòa án mới như tòa án hành chính, tòa án kinh tế, tòa án lao động, v.v... Điều đó nhằm tạo ra cơ chế hữu hiệu để đảm bảo trật tự kỷ cương, các quyền tự do dân chủ, sự công bằng và tiến bộ xã hội.

§3. NHỮNG GIAI ĐOẠN CỦA QUÁ TRÌNH ÁP DỤNG PHÁP LUẬT

Áp dụng pháp luật là một hình thức thực hiện pháp luật đặc biệt - một hoạt động rất phức tạp. Hoạt động đó trước hết nhằm xác định những tình tiết thực tế của vụ việc và tầm quan trọng pháp lý của nó. Sau đó tìm kiếm và phân tích quy phạm pháp luật thích ứng với vụ việc đó. Tiếp đến, ra quyết định giải quyết vụ việc và tổ chức kiểm tra thực hiện quyết định ấy trên thực tế. Với tính cách là

một quá trình phức tạp, áp dụng pháp luật được chia ra các giai đoạn sau :

1. Phân tích những tình tiết đã tạo ra cấu thành thực tế của vụ việc được xem xét

Những cơ quan có thẩm quyền áp dụng pháp luật cần xem xét tất cả những tình tiết của vụ việc, làm sáng tỏ những sự kiện có liên quan. Trong những trường hợp cần thiết, phải sử dụng những biện pháp chuyên môn đặc biệt để xác định độ tin cậy của các sự kiện (như giám định). Khi điều tra xem xét cần bảo đảm sự công bằng cho các cá nhân có liên quan đến vụ việc.

Việc xem xét các tình tiết thực tế của vụ việc cũng đòi hỏi phải nghiên cứu vụ việc có cấu thành pháp lý hay không? Pháp luật không thể được áp dụng đối với những vụ việc không có đặc trưng pháp lý. Bởi thế, điều quan trọng là không chỉ xác định những tình tiết, sự kiện của vụ việc mà còn phải đánh giá tầm quan trọng về mặt pháp lý của nó.

Do đó, giai đoạn đầu của quá trình áp dụng pháp luật yêu cầu : a) Nghiên cứu khách quan, toàn diện và đầy đủ những tình tiết của vụ việc ; b) Xác định đặc trưng pháp lý của nó ; c) Tuân thủ tất cả các quy định mang tính thủ tục gắn với mỗi loại vụ việc.

2. Lựa chọn quy phạm pháp luật để giải quyết vụ việc và làm sáng nội dung tư tưởng của nó

Sau khi xác định xong đặc trưng pháp lý của vụ việc được xem xét, phải lựa chọn quy phạm pháp luật để giải quyết nó.

Trước hết, phải xác định ngành luật nào điều chỉnh vụ việc này, sau đến lựa chọn quy phạm pháp luật cụ thể thích ứng với vụ việc. Khi lựa chọn quy pháp pháp luật, phải tính đến những biến đổi của luật lệ. Quy phạm được lựa chọn phải là quy phạm đang có hiệu lực. Nhưng không nên áp dụng quy phạm pháp luật mặc dù hiện đang có hiệu lực mà khi vụ việc xảy ra thì quy phạm đó chưa được ban hành, vì nhìn chung pháp luật không có hiệu lực hồi tố.

Tiếp theo, phải làm sáng tỏ nội dung và tư tưởng của quy phạm pháp luật được lựa chọn. Điều đó có mục đích đảm bảo áp dụng đúng đắn pháp luật. Đó là quá trình tư duy đòi hỏi phải tuân theo những quy luật của logic hình thức và logic biện chứng. Điều quan trọng là các cán bộ có thẩm quyền áp dụng pháp luật phải có sự đào tạo pháp lý cần thiết, thấy rõ mối liên hệ giữa những quy phạm pháp luật và những hiện tượng xã hội, quan hệ giữa các quy phạm trong hệ thống pháp luật cũng như quan hệ giữa tư tưởng và hình thức ngôn ngữ của bản thân mỗi quy phạm pháp luật.

Tóm lại, giai đoạn thứ hai của quá trình áp dụng pháp luật yêu cầu : a) lựa chọn đúng quy phạm pháp luật được trừ tính cho trường hợp đó ; b) xác định quy phạm được lựa chọn là đang có hiệu lực và không mâu thuẫn với các đạo luật và văn bản quy phạm pháp luật khác ; c) xác định tính chân chính của văn bản quy phạm chứa đựng quy phạm này ; d) nhận thức đúng đắn nội dung, tư tưởng của quy phạm pháp luật.

3. Ra văn bản áp dụng pháp luật

Đây là giai đoạn quan trọng nhất của quá trình áp dụng pháp luật. Ở giai đoạn này, những quyền và nghĩa vụ

pháp lý cụ thể của các chủ thể pháp luật hoặc những biện pháp trách nhiệm pháp lý đối với người vi phạm được ấn định.

Ra văn bản áp dụng pháp luật là hoạt động thể hiện rất rõ tính sáng tạo, bởi vì qua quyết định áp dụng pháp luật, những tình tiết của vụ việc nhận được sự đánh giá chính thức mang tính pháp lý, có cơ sở khoa học và thực tiễn. Mặt khác, bằng quyết định áp dụng pháp luật, những quyền và nghĩa vụ chung chứa đựng trong các văn bản quy phạm pháp luật được cá biệt hóa, cụ thể hóa.

Khi ra quyết định, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhà chức trách không thể xuất phát từ động cơ cá nhân hoặc quan hệ riêng tư với đương sự. Quyết định áp dụng pháp luật phải phù hợp với lợi ích và mệnh lệnh của nhà nước được thể hiện trong các đạo luật và văn bản quy phạm pháp luật khác.

Văn bản áp dụng pháp luật phải được ban hành đúng thẩm quyền, tên gọi, có cơ sở thực tế và cơ sở pháp lý, theo đúng mẫu đã quy định. Nội dung của văn bản phải rõ ràng, chính xác, nêu rõ trường hợp cụ thể, chủ thể cụ thể và chỉ được thực hiện một lần.

4. Tổ chức thực hiện văn bản áp dụng pháp luật

Việc tổ chức thực hiện trên thực tế, văn bản áp dụng pháp luật là giai đoạn cuối cùng của quá trình áp dụng pháp luật. Ở giai đoạn này, những hoạt động tổ chức nhằm đảm bảo về mặt vật chất, kỹ thuật cho việc thực hiện đúng văn bản áp dụng pháp luật được tiến hành. Thí dụ : tổ chức thi hành bản án đã tuyên, dẫn giải người bị kết án tới trại cải tạo...

Cũng ở giai đoạn này, cần tiến hành các hoạt động kiểm tra, giám sát việc thi hành quyết định áp dụng pháp luật. Đó là một trong những đảm bảo quan trọng để quyết định đó được thực hiện nghiêm chỉnh trong đời sống.

§4. ÁP DỤNG PHÁP LUẬT TƯƠNG TỰ

Trong quá trình xây dựng pháp luật, nhà làm luật luôn cố gắng dự liệu hết những điều kiện, hoàn cảnh có thể xảy ra trong đời sống thực tế cần được điều chỉnh. Nhưng do nhiều nguyên nhân khác nhau, hoặc do trình độ lập pháp hoặc do các quan hệ xã hội thay đổi quá nhanh nên trong pháp luật tồn tại những lỗ hổng, tức là có những quan hệ xã hội cần phải được pháp luật điều chỉnh song chưa có pháp luật để điều chỉnh.

Trong trường hợp thiếu pháp luật để điều chỉnh như thế, phương hướng giải quyết mang tính nguyên tắc là phải xây dựng pháp luật. Nhưng trong khi chưa xây dựng kịp, để bảo vệ pháp luật, lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, khoa học pháp lý đã đưa ra biện pháp áp dụng pháp luật tương tự.

Áp dụng pháp luật tương tự là biện pháp mang tính tạm thời nhằm khắc phục những lỗ hổng của pháp luật. Áp dụng pháp luật tương tự được chia làm *hai loại* : áp dụng *tương tự quy phạm pháp luật* và áp dụng *tương tự pháp luật*.

Áp dụng *tương tự quy phạm pháp luật* là sự giải quyết một vụ việc pháp lý cụ thể trên cơ sở quy phạm pháp luật không phải được tính cho trường hợp này mà cho một trường hợp tương tự.

Áp dụng *tương tự pháp luật* là sự giải quyết một vụ việc pháp lý cụ thể dựa trên nguyên tắc chung của pháp luật và ý thức pháp luật.

Sự áp dụng tương tự quy phạm pháp luật và áp dụng tương tự pháp luật cần phải được tiến hành trong sự tuân thủ nghiêm chỉnh nguyên tắc pháp chế. Khoa học và thực tiễn pháp lý đã xác định *những điều kiện chung, và điều kiện riêng nhằm đảm bảo tính đúng đắn khi áp dụng tương tự.*

Các điều kiện chung bao gồm :

a) Cần xác định đặc trưng pháp lý của vụ việc được xem xét. Nếu vụ việc không có đặc trưng pháp lý thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyền từ chối không xem xét nó.

b) Để đảm bảo tính đúng đắn của áp dụng pháp luật tương tự, cần phân tích kỹ lưỡng luật pháp. Sự phân tích này cho phép lựa chọn được quy phạm pháp luật điều chỉnh trường hợp gần giống với vụ việc được xem xét (nếu là áp dụng tương tự quy pháp pháp luật), hoặc tìm ra những nguyên tắc nhất định, từ đó giải quyết vụ việc (nếu là áp dụng tương tự pháp luật). Ý thức pháp luật, kiến thức pháp lý đóng vai trò to lớn trong áp dụng tương tự pháp luật.

c) Cần giải thích tại sao đối với trường hợp này lại áp dụng tương tự quy phạm pháp luật hoặc áp dụng tương tự pháp luật.

Ngoài những điều kiện chung trên, có những *điều kiện riêng* cho mỗi loại áp dụng tương tự như sau :

a) Đối với áp dụng tương tự quy phạm pháp luật, cần xác định chính xác rằng chưa có quy phạm pháp luật điều chỉnh vụ việc này. Trong trường hợp ngược lại, nó không thể được xem xét theo nguyên tắc tương tự.

Ngoài ra, cần phải tìm quy phạm pháp luật được trù tính cho trường hợp tương tự với vụ việc được xem xét. Quy phạm pháp luật đó sẽ là cơ sở cho việc giải quyết vụ việc.

b) Đối với áp dụng tương tự pháp luật, cần chứng minh một cách chắc chắn rằng không có quy phạm pháp luật điều chỉnh vụ việc này, đồng thời không có cả quy phạm pháp luật điều chỉnh vụ việc tương tự với nó. Nếu có thể giải quyết bằng áp dụng tương tự quy phạm pháp luật thì không nên giải quyết bằng áp dụng tương tự pháp luật.

§5. GIẢI THÍCH PHÁP LUẬT

1. Khái niệm và các loại giải thích pháp luật

Giải thích pháp luật là làm sáng tỏ về mặt tư tưởng và nội dung của các quy phạm pháp luật, đảm bảo cho sự nhận thức và thực hiện nghiêm chỉnh, thống nhất pháp luật.

Giải thích pháp luật là hoạt động có tác động tích cực đối với việc tăng cường pháp chế và bảo vệ trật tự pháp luật.

Phụ thuộc vào chủ thể tiến hành giải thích và đặc trưng của sự giải thích, có thể chia giải thích pháp luật ra hai loại : giải thích không chính thức và giải thích chính thức.

a) Giải thích không chính thức.

Đó là sự giải thích tư tưởng, nội dung của các quy phạm pháp luật nhưng không mang tính chất bắt buộc phải xử sự theo cách giải thích đó. Loại giải thích này có thể

được tiến hành bởi mọi cá nhân, tổ chức bất kỳ. Nó không mang ý nghĩa bắt buộc đối với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong hoạt động áp dụng pháp luật. Nhưng giải thích không chính thức, đặc biệt là sự giải thích của các nhà khoa học pháp lý, các luật gia... cũng có tác động quan trọng tới ý thức pháp luật của các chủ thể pháp luật, và thông qua đó, tới hoạt động thực hiện và áp dụng pháp luật. Chúng ta thường gặp sự giải thích không chính thức trên đài, báo, tivi, trong các sách chuyên khảo pháp lý hoặc bình luận về một đạo luật nào đó...

b) Giải thích chính thức.

Giải thích chính thức được đặc trưng ở chỗ : a) nó được tiến hành bởi những cơ quan nhà nước có thẩm quyền ; b) là sự giải thích có hiệu lực pháp lý bắt buộc. c) nó được ghi nhận trong văn bản gọi là văn bản giải thích pháp luật.

Giải thích chính thức được chia ra hai loại, đó là giải thích mang tính quy phạm và giải thích cho những vụ việc cụ thể.

Sự giải thích chính thức mang tính quy phạm được đặc trưng ở chỗ : nó thường là kết quả của sự khái quát hoá thực tế thực hiện và áp dụng pháp luật, từ đó xác định sự thực hiện, áp dụng thống nhất luật lệ.

Sự giải thích chính thức cụ thể có hiệu lực đối với một vụ việc pháp lý cụ thể. Còn đối với các vụ việc pháp lý khác, nó không có giá trị.

2. Các phương pháp giải thích pháp luật

Để làm sáng tỏ nội dung tư tưởng của các quy phạm pháp luật, khoa học pháp lý đưa ra các phương pháp giải thích pháp luật sau :

a) *Phương pháp logic* - là phương pháp sử dụng những suy đoán logic để làm sáng rõ nội dung qui phạm pháp luật. Phương pháp này thường được sử dụng trong trường hợp lời văn của quy phạm không trực tiếp nói đến các yêu cầu của nhà nước.

b) *Phương pháp giải thích về mặt văn phạm* - là làm sáng tỏ nội dung tư tưởng của qui phạm pháp luật bằng cách làm rõ nghĩa từng chữ, từng câu, và xác định mối liên hệ ngữ pháp giữa chúng.

c) *Phương pháp giải thích chính trị - lịch sử* - là phương pháp tìm hiểu nội dung tư tưởng quy phạm thông qua việc nghiên cứu các điều kiện chính trị, lịch sử đã dẫn đến việc ban hành văn bản có chứa quy phạm đó...

d) *Phương pháp giải thích hệ thống* - là làm rõ nội dung, tư tưởng quy phạm pháp luật thông qua đối chiếu nó với các quy phạm khác ; xác định vị trí của quy phạm đó trong chế định pháp luật, ngành luật cũng như trong toàn bộ hệ thống-pháp luật.

Trên thực tế còn có những cách giải thích khác nữa, chẳng hạn như *giải thích đúng nguyên văn*. Theo cách này, văn bản pháp luật được hiểu theo đúng từng câu, từng chữ của nó. Đây là cách giải thích phổ biến nhất trong thực tế.

Tuy nhiên, có những trường hợp cần giải thích theo cách phát triển mở rộng, hoặc giải thích hạn chế.

Giải thích theo cách phát triển mở rộng là giải thích nội dung văn bản pháp luật rộng hơn so với nghĩa của từ ngữ văn bản, sao cho đúng với nghĩa đích thực mà nhà làm luật muốn thể hiện trong quy phạm.

Giải thích hạn chế là cách thức giải thích nội dung văn bản pháp luật hẹp hơn so với nghĩa của từ ngữ trong

văn bản (tức là so với nội dung mà ngôn ngữ trong văn bản đã thể hiện) sao cho đúng với ý nghĩa thực mà nhà làm luật muốn thể hiện trong quy phạm.

Giải thích mở rộng và giải thích hạn chế là những trường hợp ngoại lệ. Chúng không mâu thuẫn với pháp chế mà ngược lại là một trong những điều kiện để tăng cường pháp chế. Bởi vì, đây không phải là giải thích mở rộng hoặc hạn chế nội dung quy phạm một cách tùy tiện, mà nhằm bổ khuyết những thiếu sót của kỹ thuật lập pháp, làm cho các chủ thể thực hiện hiểu đúng nội dung thực sự của quy phạm, ý chí nhà nước đích thực được thể hiện trong đó.

Cần lưu ý, các phương pháp, hình thức giải thích trên không loại trừ lẫn nhau. Trong nhiều trường hợp giải thích quy phạm pháp luật, chúng ta phải tiến hành đồng thời các phương pháp đó để khắc phục, loại trừ sự nhận thức không đúng pháp luật.

Chương XXI

QUAN HỆ PHÁP LUẬT

§1. KHÁI NIỆM QUAN HỆ PHÁP LUẬT

Trong đời sống xã hội, con người luôn luôn tham gia vào những quan hệ rất đa dạng và phong phú : quan hệ hôn nhân và gia đình, quan hệ lao động, quan hệ tài sản, quan hệ chính trị, v.v... Các quan hệ đa dạng ấy có thể phát sinh trong hoạt động sản xuất, công tác, học tập, sinh hoạt đời thường, hoạt động đối ngoại, v.v... Đó là những quan hệ xã hội. Quan hệ xã hội có thể tồn tại giữa cá nhân với cá nhân, giữa cá nhân với tập thể, tổ chức, với nhà nước, giữa các tổ chức với nhau hoặc với nhà nước, v.v... Các quan hệ xã hội được điều chỉnh bởi một tổng thể phức tạp các quy phạm xã hội (quy phạm pháp luật, quy phạm đạo đức, phong tục tập quán, quy tắc của các tổ chức xã hội, tín điều tôn giáo, v.v...) Trong xã hội có nhà nước, các quan hệ xã hội quan trọng nhất được quy phạm pháp luật điều chỉnh.

Các quy phạm pháp luật quy định cho các bên tham gia quan hệ xã hội các quyền và nghĩa vụ pháp lý, trách nhiệm cho các bên nếu không thực hiện các quyền và nghĩa

vụ đó hoặc vi phạm quyền của bên kia, có nghĩa là các bên tham gia quan hệ xã hội sẽ trở thành người đại diện của các quyền và nghĩa vụ mà quy phạm pháp luật đã xác lập. Nhưng các quyền và nghĩa vụ ấy trong tuyệt đại bộ phận các trường hợp được thực hiện trong đời sống chỉ khi xuất hiện những sự kiện pháp lý cụ thể và chủ thể tương ứng do phân giả định của quy phạm pháp luật dự kiến trước. Khi đó, giữa các bên tham gia quan hệ xã hội tương ứng sẽ xuất hiện mối liên hệ đặc biệt - đó là *quan hệ pháp luật*. Như vậy, dưới tác động của các quy phạm pháp luật, các quan hệ xã hội sẽ được khoác lên mình một áo khoác (*hình thức*) pháp lý là quan hệ pháp luật, nhưng quy phạm pháp luật chỉ là cơ sở làm phát sinh quan hệ pháp luật chứ không mặc nhiên trực tiếp tạo ra nó.

Cần phân biệt quan hệ xã hội và quan hệ pháp luật.

Không phải dưới tác động của quy phạm pháp luật, quan hệ xã hội sẽ "trở thành" quan hệ pháp luật. Quan hệ pháp luật cũng không phải là một bộ phận của quan hệ xã hội. Các quan hệ xã hội luôn tồn tại một cách khách quan, còn quan hệ pháp luật thuộc phạm trù chủ quan xuất hiện trên cơ sở ý chí của nhà làm luật. Các quan hệ xã hội khác nhau luôn được rất nhiều khoa học xã hội khác nhau như : kinh tế, chính trị học, đạo đức học, xã hội học, tâm lý học, khoa học quản lý... nghiên cứu. Còn các quan hệ pháp luật lại là đối tượng nghiên cứu của khoa học pháp lý. Nhưng hai khái niệm này có mối liên hệ mật thiết với nhau. Khi một quan hệ xã hội được khoác chiếc áo pháp lý thì vẫn đồng thời tồn tại song song cả hai loại quan hệ : quan hệ xã hội là nội dung vật chất của quan hệ pháp luật, và quan hệ pháp luật là hình thức pháp lý của quan hệ đó. Vì vậy, các quan hệ pháp luật có vai trò cực kỳ quan trọng làm

trật tự các quan hệ xã hội, hướng nó phát triển phù hợp với ý định của nhà làm luật.

Tóm lại, *quan hệ pháp luật là hình thức pháp lý của các quan hệ xã hội xuất hiện dưới tác động điều chỉnh của các quy phạm pháp luật.*

Quan hệ pháp luật có các đặc điểm sau :

1. Quan hệ pháp luật là quan hệ mang tính ý chí

Là hình thức pháp lý của các quan hệ xã hội, quan hệ pháp luật mang tính ý chí, bởi vì :

a) Quan hệ pháp luật phát sinh trên cơ sở quy phạm pháp luật, mà nội dung của quy phạm pháp luật phản ánh ý chí của nhà nước.

b) Trong đa số các trường hợp, trong khuôn khổ mà qui phạm pháp luật đã xác định, quan hệ pháp luật phát sinh, thay đổi, chấm dứt do ý chí của các bên tham gia quan hệ pháp luật; ví dụ : do tham gia quan hệ hợp đồng, do quyết định cá biệt của cơ quan nhà nước, do vi phạm các yêu cầu của quy phạm pháp luật hoặc do tự nguyện thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý như trả tiền đúng theo hợp đồng mua bán, v.v...

2. Quan hệ pháp luật là một loại quan hệ tư tưởng, quan hệ thuộc kiến trúc thượng tầng

Pháp luật nói chung là hiện tượng thuộc kiến trúc thượng tầng của xã hội. Quan hệ pháp luật xuất hiện trên cơ sở quy phạm pháp luật, do đó cũng thuộc về kiến trúc thượng tầng. Tính chất và nội dung của quan hệ pháp luật được quy định bởi tính chất của quan hệ sản xuất. C.Mác viết: "Không thể lấy bản thân những quan hệ pháp quyền cũng như những hình thái nhà nước, hay lấy cái gọi là sự

phát triển chung của tinh thần của con người để giải thích những quan hệ và hình thái đó, mà trái lại phải thấy rằng những quan hệ và hình thái đó bắt nguồn từ trong những điều kiện sinh hoạt vật chất"(1).

Sự phụ thuộc của quan hệ pháp luật vào cơ sở kinh tế trước hết thể hiện ở chỗ: là một loại quan hệ tư tưởng thuộc kiến trúc thượng tầng, quan hệ pháp luật thay đổi phù hợp với sự thay đổi của cơ sở kinh tế, kiểu quan hệ sản xuất nhất định sẽ sản sinh kiểu quan hệ pháp luật tương ứng với nó. Điều đó được C.Mác chỉ ra khi phân tích quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Cơ sở của quan hệ pháp luật xã hội chủ nghĩa là những quan hệ sản xuất dựa trên cơ sở sở hữu và hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Nhưng mặt khác, như bất kỳ bộ phận nào của kiến trúc thượng tầng, quan hệ pháp luật có tác động ngược trở lại đến cơ sở kinh tế. Sở dĩ như vậy vì hầu hết các quan hệ kinh tế xã hội chủ nghĩa đều được thực hiện dưới hình thức pháp lý - quan hệ pháp luật. Do đó, các quan hệ pháp luật không chỉ có vai trò quan trọng trong củng cố các quan hệ kinh tế, mà còn tạo điều kiện cho nó phát triển thuận lợi. Đương nhiên, cũng không loại trừ khả năng nó hạn chế, kìm hãm sự phát triển của quan hệ kinh tế. Quan hệ pháp luật ấy là sản phẩm của những quy phạm pháp luật lỗi thời.

3. Quan hệ pháp luật xuất hiện trên cơ sở quy phạm pháp luật

Không có quy phạm pháp luật thì sẽ không có quan hệ pháp luật. Mặt khác, quan hệ pháp luật là phương tiện

(1) C.Mác - Ph.Ăngghen. Tuyển tập, Tập II, NXB Sự thật, HN, 1981, tr. 637

thực hiện quy phạm pháp luật, vì quy phạm pháp luật được thực hiện trong đời sống thông qua quan hệ pháp luật.

Quy phạm pháp luật xác định trước những điều kiện để quan hệ pháp luật xuất hiện, định rõ những chủ thể tham gia quan hệ đó, những quyền và nghĩa vụ pháp lý của họ và những biện pháp bảo vệ những quyền và nghĩa vụ ấy khi chúng bị vi phạm.

4. Quan hệ pháp luật là quan hệ mà các bên tham gia (các chủ thể) quan hệ đó mang những quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý.

Các quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý được quy phạm pháp luật quy định cấu thành *nội dung* của quan hệ pháp luật, chúng luôn luôn có quan hệ quan lại tương hỗ. Có nghĩa là, quy phạm pháp luật luôn quy định sao cho quyền chủ thể của một bên phải tương ứng với nghĩa vụ pháp lý của bên kia, và ngược lại, nghĩa vụ pháp lý của một bên phải phù hợp với quyền chủ thể của bên còn lại. Ví dụ, trong quan hệ pháp luật lao động, người lao động có quyền được hưởng lương phù hợp với thành quả lao động của mình. Quyền ấy tương ứng với nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức sử dụng lao động phải trả tiền lương đúng và kịp thời cho người lao động.

5. Sự thực hiện quan hệ pháp luật được bảo đảm bằng cưỡng chế nhà nước.

Quy phạm pháp luật xác định rõ trách nhiệm pháp lý của các chủ thể vi phạm nghĩa vụ pháp lý hoặc quyền chủ thể, đồng thời quy định rõ quyền và nghĩa vụ của các cơ quan bảo vệ pháp luật giám sát việc thực hiện pháp luật và xử lý khi có vi phạm.

Tuy nhiên, quan hệ pháp luật được thực hiện trong đời sống không chỉ nhờ cưỡng chế nhà nước, mà còn được thực hiện nhờ ý thức tự giác, tự nguyện của các bên tham gia.

6. Quan hệ pháp luật có tính xác định.

Trên cơ sở những quy phạm pháp luật nhiều quan hệ pháp luật cụ thể được hình thành. Quan hệ ấy có tính xác định cụ thể, vì nó chỉ xuất hiện khi có sự kiện pháp lý, khi có chủ thể nhất định tham gia. Chủ thể của quan hệ pháp luật luôn là những cá nhân và tổ chức cụ thể. Chỉ những cá nhân, tổ chức đó mới có những quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý trong quan hệ này. Tính cá biệt, xác định cũng được thể hiện trong khách thể của quan hệ pháp luật.

*

* *

Tính đa dạng, phức tạp của các quan hệ xã hội dẫn đến tính đa dạng và phức tạp của quan hệ pháp luật - bao quát pháp lý của các quan hệ xã hội ấy. Vì vậy, cần thiết phải và có thể phân loại các quan hệ pháp luật theo nhiều tiêu chuẩn(căn cứ) khác nhau.

- Trước hết là cách phân loại các quan hệ pháp luật *tương ứng với các ngành luật*. Theo căn cứ đó chúng ta có các quan hệ pháp luật nhà nước, quan hệ pháp luật hành chính, quan hệ pháp luật dân sự, v.v...

- Nếu căn cứ vào cách quy định quyền và nghĩa vụ giữa những bên tham gia thì quan hệ pháp luật được chia thành *quan hệ pháp luật phức tạp* và *quan hệ pháp luật đơn giản*. Quan hệ pháp luật phức tạp là quan hệ trong đó mỗi

bên tham gia có cả quyền và nghĩa vụ. Quan hệ pháp luật đơn giản là quan hệ trong đó một bên thuần túy có quyền, còn bên kia có nghĩa vụ.

- Căn cứ vào tính chất của những nghĩa vụ được trao cho các bên tham gia, quan hệ pháp luật được chia ra *quan hệ pháp luật tích cực* và *quan hệ pháp luật thụ động*. Trong quan hệ pháp luật tích cực, bên có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ của mình bằng những hành động tích cực. Trong quan hệ pháp luật thụ động bên có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ của mình bằng cách không hành động.

- Theo đặc trưng của sự tác động, quan hệ pháp luật được chia thành *quan hệ pháp luật điều chỉnh* và *quan hệ pháp luật bảo vệ*. Quan hệ pháp luật điều chỉnh là quan hệ được hình thành trên cơ sở quy phạm pháp luật điều chỉnh - là quy phạm có nhiệm vụ phát triển, củng cố các quan hệ xã hội bằng cách trực tiếp hướng dẫn, tổ chức thực hiện các quan hệ ấy. Quan hệ pháp luật bảo vệ là quan hệ gắn với những vi phạm pháp luật và được hình thành trên cơ sở quy phạm bảo vệ trật tự pháp luật, tức là các quy phạm có mục đích phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý vi phạm pháp luật.

Còn nhiều phương pháp phân loại khác, trong đó có những cách phân loại còn nhiều tranh luận. Ví dụ, cách phân loại các quan hệ pháp luật thành *quan hệ pháp luật chung* và *quan hệ pháp luật cụ thể* căn cứ vào mức độ xác định cụ thể của quan hệ pháp luật.

Theo quan điểm này thì quan hệ pháp luật cụ thể được phân loại thành quan hệ pháp luật tương đối (là quan hệ mà các bên tham gia đều xác định) và quan hệ pháp luật tuyệt đối (là quan hệ mà trong đó chỉ một chủ thể là xác định). Quan hệ pháp luật tương đối có đặc điểm như

điểm 6 của phần này đã phân tích. Còn trong quan hệ pháp luật tuyệt đối chủ thể xác định là bên có quyền, các chủ thể khác (không xác định, là bất kỳ ai) có nghĩa vụ không được vi phạm quyền đó; ví dụ : quan hệ pháp luật về quyền sở hữu hoặc quyền tự do thân thể, quyền tự do chính trị của công dân...

Quan hệ pháp luật chung là quan hệ phát sinh trực tiếp từ quy phạm pháp luật. Do đó, theo quan điểm này, quan hệ pháp luật cụ thể xuất hiện trên cơ sở quan hệ pháp luật chung, để thực hiện các quan hệ pháp luật chung.

Các quan hệ pháp luật được cấu thành bởi các yếu tố sau : 1) Chủ thể ; 2) Quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý ; 3) Khách thể. Mặt khác, quan hệ pháp luật chỉ hình thành khi có những sự kiện pháp lý nhất định. Các yếu tố cấu thành quan hệ pháp luật và sự kiện pháp lý là những vấn đề rất quan trọng được xem xét chi tiết ở các phần tiếp theo.

§2. CHỦ THỂ PHÁP LUẬT VÀ CHỦ THỂ QUAN HỆ PHÁP LUẬT

Muốn trở thành chủ thể quan hệ pháp luật thì trước hết phải là chủ thể pháp luật.

Chủ thể pháp luật là những cá nhân, tổ chức có khả năng trở thành các bên tham gia quan hệ pháp luật, có được những quyền và nghĩa vụ pháp lý trên cơ sở những quy phạm pháp luật. Quan hệ pháp luật, như trên đã trình bày, có tính ý chí, có nghĩa là quan hệ pháp luật chỉ xuất hiện giữa con người với nhau, giữa cá nhân với tổ chức hoặc giữa tổ chức với nhau. Do đó, chủ thể pháp luật chỉ là cá nhân hoặc tổ chức.

Chủ thể pháp luật có thuộc tính đặc biệt do nhà nước trao cho là *năng lực chủ thể*, tức là khả năng trở thành chủ thể pháp luật, chủ thể quan hệ pháp luật, mà khả năng đó được nhà nước thừa nhận.

Năng lực chủ thể bao gồm hai yếu tố : năng lực pháp luật và năng lực hành vi.

Năng lực pháp luật là khả năng của chủ thể có được các quyền chủ thể và mang các nghĩa vụ pháp lý mà nhà nước thừa nhận. Như vậy, chủ thể pháp luật là các cá nhân, tổ chức có năng lực pháp luật.

Năng lực hành vi là khả năng của chủ thể, khả năng này được nhà nước thừa nhận, bằng các hành vi của mình thực hiện các quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý, tham gia vào các quan hệ pháp luật.

Năng lực pháp luật và năng lực hành vi của các chủ thể pháp luật không phải là một thuộc tính tự nhiên của con người, mà xuất hiện trên cơ sở pháp luật, phụ thuộc hoàn toàn vào ý chí của nhà nước.

Năng lực pháp luật và năng lực hành vi là những thuộc tính pháp lý có liên hệ mật thiết với nhau. Chủ thể pháp luật chỉ có năng lực pháp luật mà không có năng lực hành vi thì không thể tham gia vào quan hệ pháp luật, tức là không thể trở thành chủ thể quan hệ pháp luật cụ thể. Như vậy, năng lực pháp luật chỉ là tiền đề cho năng lực hành vi và một cá nhân hoặc tổ chức muốn trở thành chủ thể quan hệ pháp luật thì đồng thời phải có cả năng lực pháp luật và năng lực hành vi. Nói cách khác, một cá nhân hoặc tổ chức muốn trở thành chủ thể quan hệ pháp luật phải có hai điều kiện : điều kiện cần - có năng lực pháp luật, điều kiện đủ - có năng lực hành vi.

Năng lực pháp luật là phạm trù mang tính giai cấp sâu sắc. Mỗi kiểu nhà nước quy định năng lực pháp luật cho các cá nhân, tổ chức không giống nhau. Trong xã hội chiếm hữu nô lệ, nô lệ không được thừa nhận là chủ thể của pháp luật, vì chủ nô không ban cho họ những thuộc tính của năng lực pháp luật. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa phạm vi chủ thể và khối lượng năng lực chủ thể rộng lớn hơn nhiều so với các xã hội bóc lột.

Đặc điểm các loại chủ thể :

Theo luật pháp nước ta, chủ thể pháp luật là tất cả những cá nhân, tổ chức có năng lực chủ thể pháp luật. Các cá nhân đó là những công dân Việt Nam, người nước ngoài và người không quốc tịch sống trên lãnh thổ Việt nam.

- Công dân.

Năng lực chủ thể của công dân xuất hiện từ lúc được sinh ra, vì từ thời điểm đó, họ được công nhận là chủ thể pháp luật. Cuộc sống, sức khỏe, tự do, danh dự, nhân phẩm, sự phát triển bình thường của họ được pháp luật bảo đảm. Nhưng năng lực chủ thể đó phát triển, tăng dần về khối lượng cùng với độ tuổi và đến một độ tuổi nhất định thì phát triển đầy đủ.

Trong hai yếu tố của năng lực chủ thể thì trong nhiều lĩnh vực, năng lực pháp luật của công dân xuất hiện từ lúc sinh ra (như lĩnh vực quan hệ dân sự), còn năng lực hành vi xuất hiện dần vì trẻ em chưa nhận thức đầy đủ về hành vi của mình nên chưa thể tự mình thực hiện các quyền và nghĩa vụ. Chỉ đến lúc thành niên (từ 18 tuổi) năng lực hành vi dân sự mới đầy đủ. Theo quy định của pháp luật, năng lực hành vi còn phụ thuộc vào sức khỏe, trình độ văn hóa, v.v... Có trường hợp năng lực hành vi

của công dân còn bị hạn chế theo quy định của pháp luật và quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo trình tự chặt chẽ (như người điên, tâm thần, người bị bệnh truyền nhiễm, phạm tội, v.v...).

Do đặc trưng của các quan hệ xã hội được điều chỉnh, quy phạm của nhiều ngành luật quy định năng lực pháp luật và năng lực hành vi của công dân xuất hiện cùng một thời điểm. Bởi các quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý xuất hiện trên cơ sở các quy phạm này chỉ có thể được thực hiện bằng bản thân các chủ thể được hưởng quyền và mang nghĩa vụ mà không thể bằng đại diện của họ. Đó là quan hệ pháp luật nhà nước (liên quan tới quyền bầu cử và ứng cử vào cơ quan quyền lực nhà nước - 18 và 21 tuổi), quan hệ pháp luật lao động (16 tuổi), quan hệ pháp luật hôn nhân - gia đình (18 tuổi đối với nữ và 20 tuổi đối với nam).

Tổng thể những quyền, tự do và nghĩa vụ của công dân theo quy định của pháp luật cấu thành địa vị pháp lý của công dân trong xã hội (hay còn gọi là quy chế pháp lý của công dân). Quy chế pháp lý của công dân mở ra khả năng pháp lý cho hoạt động của công dân trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội. Quy chế pháp lý của công dân thể hiện quan hệ giữa cá nhân và nhà nước, trong đó nhà nước trao cho công dân những quyền, tự do rộng rãi và quy định cho họ những nghĩa vụ pháp lý nhất định.

Ở xã hội ta, những mục đích, nhu cầu của công dân và xã hội, về nguyên tắc trùng hợp nhau, do đó trong quy chế pháp lý của công dân, lợi ích của công dân và xã hội có sự phối hợp hài hòa. Đồng thời, quy chế pháp lý công dân cũng biểu hiện sự thống nhất bên trong của các quyền

và nghĩa vụ, nghĩa là chúng phù hợp với nhau, đặt điều kiện cho nhau hợp thành một thể thống nhất.

Trên cơ sở *quy chế pháp lý chung của công dân* hình thành *địa vị pháp lý của các công dân cụ thể*. Phạm vi và giới hạn các quyền và nghĩa vụ của các công dân cụ thể được xác định bởi quy chế chung và phụ thuộc vào những quan hệ pháp luật cụ thể mà công dân đó tham gia. Do đó, trong lao động và hoạt động xã hội, trong lĩnh vực gia đình và văn hóa mỗi công dân có quyền và nghĩa vụ mang tính chất cá nhân, chúng thay đổi trong quá trình đời sống của họ.

- *Người nước ngoài và người không có quốc tịch* có thể trở thành chủ thể quan hệ pháp luật theo các điều kiện áp dụng cho công dân Việt Nam. Tuy nhiên, trong một số lĩnh vực, năng lực chủ thể của người nước ngoài và người không có quốc tịch bị hạn chế hoặc trong trường hợp cá biệt được mở rộng hơn.

- *Các tổ chức* cũng là chủ thể phổ biến của quan hệ pháp luật. Các tổ chức bao gồm: 1) Tổ chức nhà nước (các cơ quan quản lý và quyền lực nhà nước, tòa án, viện kiểm sát...); 2) Các tổ chức xã hội (Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội liên hiệp phụ nữ...); 3) Nhà nước nói chung ; 4) Các tổ chức kinh tế.

Mỗi tổ chức có mục đích và nhiệm vụ của mình tùy theo lĩnh vực mà nó hoạt động. Đồng thời chúng cũng có những thuộc tính pháp lý và phương pháp hoạt động riêng. Thí dụ, *các tổ chức xã hội* sử dụng năng lực hành vi của mình để thực hiện hoạt động tự quản và thu hút các thành viên tham gia tích cực vào các mặt hoạt động của đời sống xã hội.

+ *Nhà nước* là chủ thể đặc biệt của pháp luật, là chủ thể của quan hệ luật quốc tế. Nhà nước cũng là chủ thể của ngành luật nhà nước. Ở nước ta, theo quy định của pháp luật, nhà nước là chủ sở hữu tối cao và duy nhất đối với đất đai, lòng đất, rừng và những tài nguyên quan trọng khác.

+ *Các tổ chức* với tư cách là chủ thể pháp luật có một số đặc trưng : 1) Có cơ cấu tổ chức thống nhất được quy định trong quy chế, điều lệ hoặc các văn bản khác của nhà nước. ; 2) Có năng lực pháp luật xác định ; 3) Năng lực pháp luật và năng lực hành vi được nhà nước quy định xuất hiện đồng thời với việc chính thức thành lập các tổ chức ấy, điều đó được chỉ ra trong các điều lệ, quy chế hoặc văn bản của nhà nước ; 4) Năng lực hành vi, tổ chức được thực hiện thông qua những cơ quan hoặc người đại diện, ban chủ nhiệm hợp tác xã , giám đốc xí nghiệp , thủ trưởng cơ quan...; 5) Hoạt động của các tổ chức được gắn với những lĩnh vực nhất định của đời sống nhà nước và xã hội. Mỗi ngành luật xác định các tổ chức cụ thể có khả năng trở thành chủ thể quan hệ pháp luật tương ứng với ngành đó.

+ Trong lĩnh vực dân sự, kinh tế, các tổ chức có tư cách *pháp nhân* mới có khả năng trở thành chủ thể của một số loại quan hệ pháp luật dân sự, kinh tế, v.v... Một tổ chức được coi là có tư cách pháp nhân khi có các điều kiện : a) Là tổ chức có cơ cấu thống nhất và hoàn chỉnh ; b) Phải có tài sản riêng và bằng tài sản riêng đó thực hiện các quyền và nghĩa vụ về tài sản của mình. Sự tồn tại tài sản riêng thể hiện ở quyền sở hữu hay quyền quản lý nghiệp vụ đối với tài sản đó ; c) Phải hoạt động với danh nghĩa riêng, phải có trụ sở và quốc tịch ; d) Có thể nhân

danh mình tiến hành các hoạt động, kể cả hoạt động tổ tụng và phải chịu trách nhiệm về hậu quả phát sinh từ hoạt động đó. Pháp nhân hình thành và đình chỉ hoạt động của mình theo trình tự pháp luật quy định.

§3. QUYỀN CHỦ THỂ VÀ NGHĨA VỤ PHÁP LÝ

Quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý là nội dung của quan hệ pháp luật, xuất hiện ở các cá nhân, tổ chức trên cơ sở những quy phạm pháp luật, khi các cá nhân, tổ chức đó trở thành chủ thể quan hệ pháp luật.

Quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý là những hình thức pháp lý cụ thể do nhà nước sử dụng tác động tới cách xử sự của con người nhằm điều chỉnh và bảo vệ các quan hệ xã hội.

1. Quyền chủ thể

Quyền chủ thể trong quan hệ pháp luật là khả năng xử sự của những người tham gia quan hệ được quy phạm pháp luật quy định trước và được bảo vệ bởi sự cưỡng chế của nhà nước.

Cần lưu ý, quyền chủ thể không phải là bản thân xử sự mà chỉ là *khả năng xử sự*. Nếu khả năng này được thực hiện trên thực tế thì xuất hiện một hiện tượng khác đó là sự thực hiện quyền chủ thể. Quyền chủ thể có một số đặc điểm là :

a) Khả năng được hành động trong khuôn khổ do quy phạm pháp luật xác định trước;

b) Khả năng yêu cầu bên kia (chủ thể cùng tham gia quan hệ pháp luật) thực hiện nghĩa vụ của họ (sự thực hiện có thể là bằng hành động hoặc không hành động);

c) Khả năng yêu cầu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng biện pháp cưỡng chế cần thiết đối với bên kia để họ thực hiện nghĩa vụ, trong trường hợp quyền chủ thể của mình bị bên kia vi phạm.

Quyền chủ thể có những đặc điểm bổ sung phụ thuộc vào quy phạm pháp luật làm cơ sở cho sự xuất hiện của nó. Nếu quyền chủ thể xuất hiện trên cơ sở quy phạm trao nghĩa vụ thì người ta gọi nó là *quyền năng*. Sự thực hiện quyền năng được diễn ra thông qua hành vi của bên có nghĩa vụ. Các cơ quan chức năng của nhà nước trong trường hợp cần thiết tác động tới bên có nghĩa vụ để họ thực hiện hành vi mà bên có quyền năng yêu cầu. Do đó, *quyền năng là khả năng của một bên, khả năng đó được nhà nước bảo vệ, yêu cầu bên kia có xử sự cần thiết trong khuôn khổ do các quy phạm pháp luật xác định.*

Quyền chủ thể có thể xuất hiện trên cơ sở quy phạm trao quyền. Thí dụ, chủ sở hữu tài sản có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của mình trong khuôn khổ luật định. Phù hợp với quy phạm pháp luật đó, các chủ sở hữu có khả năng pháp lý thực hiện những hành vi bất kỳ không trái với luật trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản đó.

Quyền chủ thể xuất hiện trên cơ sở quy phạm trao quyền là những loại biện pháp thuộc khả năng xử sự của bản thân chủ thể được nhà nước bảo vệ.

2. Nghĩa vụ pháp lý.

Nghĩa vụ pháp lý trong quan hệ pháp luật là cách xử sự bắt buộc được quy phạm pháp luật xác định trước mà một bên phải tiến hành nhằm đáp ứng việc thực hiện quyền chủ thể của bên kia.

Nghĩa vụ pháp lý không phải là khả năng xử sự mà là sự cần thiết phải xử sự. Nếu nghĩa vụ pháp lý được thực hiện trên thực tế, thì chúng ta có một hiện tượng khác đó là sự thực hiện nghĩa vụ pháp lý. Khái niệm nghĩa vụ pháp lý có một số đặc điểm:

a) Là sự bắt buộc phải có những xử sự nhất định do quy phạm pháp luật xác định trước;

b) Cách xử sự này nhằm thực hiện quyền chủ thể của bên kia ;

c) Trong trường hợp cần thiết, nghĩa vụ pháp lý sẽ được đảm bảo thực hiện bằng sự cưỡng chế nhà nước.

Nghĩa vụ pháp lý *xuất hiện trên cơ sở quy phạm trao nghĩa vụ* được thực hiện bằng hành động *tích cực* của bên có nghĩa vụ nhằm thực hiện quyền năng của bên kia. Nghĩa vụ pháp lý loại này rất phức tạp, vì khi không thực hiện nó, sự cưỡng chế nhà nước sẽ được áp dụng theo yêu cầu của bên có quyền năng ; thí dụ, nghĩa vụ nộp phạt do vi phạm hợp đồng dân sự.

Trên cơ sở quy phạm ngăn cấm, như quy phạm pháp luật hình sự, *xuất hiện nghĩa vụ thụ động*, tức là bên có nghĩa vụ phải kiềm chế mình không thực hiện những hành vi bị ngăn cấm. Sự kiềm chế không làm những điều ngăn cấm đó chính là thực hiện yêu cầu của quy phạm pháp luật. Khi có sự vi phạm nghĩa vụ thụ động, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền sẽ áp dụng những biện pháp khôi phục lại tình trạng cũ do vi phạm pháp luật gây ra và tác động đối với người vi phạm (xử phạt).

Tóm lại, quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý trong những quan hệ pháp luật cụ thể là hai mặt của một thể thống nhất, nó phản ánh mối liên hệ của những người tham

gia quan hệ pháp luật. Giới hạn và khối lượng quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý cũng như cách thức đảm bảo chúng được các quy phạm pháp luật xác định trước. Các quy phạm pháp luật xây dựng kiểu mẫu, mô hình cho quan hệ pháp luật. Trong quan hệ pháp luật cụ thể, ý chí của các chủ thể pháp luật được thực hiện thông qua những quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý thích ứng với những tình huống cụ thể của đời sống. Nó là phương tiện để cụ thể hoá ý chí nhà nước thành hoạt động thực tế của các chủ thể pháp luật. Quan hệ pháp luật là một trong những mắt xích cơ bản của cơ chế điều chỉnh pháp luật, là một trong những công cụ để trật tự hoá, kích thích và hỗ trợ các quan hệ xã hội phát triển.

§4. KHÁCH THỂ QUAN HỆ PHÁP LUẬT

Khách thể quan hệ pháp luật là cái mà quan hệ pháp luật đó tác động tới.

Các cá nhân, tổ chức tham gia vào những quan hệ pháp luật nhằm thoả mãn những nhu cầu kinh tế, chính trị, tinh thần của mình. Sự thoả mãn đó đạt được thông qua những hành vi hướng tới các đối tượng vật chất, tinh thần hoặc thông qua *những hành vi* thực hiện các quyền chính trị, như quyền bầu cử, biểu tình, lập hội... Những hành vi nói trên gắn chặt với quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý, vì các quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý luôn là quyền và nghĩa vụ thực hiện những xử sự (tức là hành vi) nhất định. Đối với nhà nước, khi bảo vệ lợi ích của cá nhân và xã hội, điều có ý nghĩa quan trọng là xác định cách xử sự (hành vi) mà các chủ thể phải tuân theo khi tham gia vào các quan hệ pháp luật nhằm thoả mãn những lợi ích vật chất hoặc tinh thần cụ thể.

Do đó, *khách thể của quan hệ pháp luật là các hành vi của các công dân, tổ chức khi tham gia vào quan hệ pháp luật, thực hiện quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý.*

Nhưng các hành vi này luôn hướng tới một *đối tượng* cụ thể như lợi ích vật chất (tài sản), giá trị tinh thần (danh dự, nhân phẩm, tự do) hoặc lợi ích chính trị (bầu cử...). Các đối tượng cụ thể như tài sản, danh dự, tự do, nhân phẩm của công dân, hay nhu cầu tham gia vào sinh hoạt chính trị... - đó lại là **khách thể của hành vi**. Nói cách khác, đó là *đối tượng của quan hệ pháp luật, hoặc là khách thể của khách thể quan hệ pháp luật.*

Quan niệm này, khác với quan niệm coi khách thể của quan hệ pháp luật là tài sản, vật hay giá trị tinh thần cụ thể, cho phép xác định được khách thể cụ thể của mọi loại quan hệ pháp luật, kể cả trong quan hệ pháp luật tố tụng hình sự, hành chính, v.v...

Cuối cùng, cần phân biệt khách thể của quan hệ pháp luật với đối tượng điều chỉnh của pháp luật là những quan hệ xã hội mà pháp luật tác động tới. Vấn đề xác định khách thể của quan hệ pháp luật có ý nghĩa quan trọng bảo đảm tính chính xác, cụ thể của nội dung quan hệ pháp luật, nâng cao hiệu quả của hoạt động thực hiện pháp luật.

§5. SỰ KIẾN PHÁP LÝ

Quan hệ pháp luật không phải là hiện tượng nhất thành bất biến mà luôn thay đổi, xuất hiện hoặc chấm dứt. Sự xuất hiện, thay đổi hoặc chấm dứt của quan hệ pháp luật sẽ xảy ra khi có đủ ba yếu tố : *quy phạm pháp luật ; chủ thể và sự kiện pháp lý.*

Quy phạm pháp luật là cơ sở làm phát sinh quan hệ pháp luật, vì vậy, thiếu quy phạm pháp luật điều chỉnh một quan hệ xã hội nào đó thì không thể xuất hiện quan hệ pháp luật tương ứng - áo khoác pháp lý của quan hệ xã hội đó. Mặt khác, phải hiện diện *chủ thể* tham gia quan hệ có *năng lực chủ thể* (có đủ cả năng lực pháp luật và năng lực hành vi do quy phạm pháp luật tương ứng quy định). Nhưng cả hai yếu tố chỉ mới là điều kiện cần, điều kiện chung, chứ chưa phải là điều kiện đủ để xuất hiện quan hệ pháp luật - điều kiện đủ đó là *sự kiện pháp lý*.

Sự kiện pháp lý là những điều kiện, hoàn cảnh, tình huống của đời sống thực tế được chỉ ra trong phần giả định của quy phạm pháp luật mà nhà làm luật gắn sự xuất hiện, thay đổi và chấm dứt của quan hệ pháp luật với sự tồn tại của nó.

Như vậy, rõ ràng rằng không phải mọi điều kiện, hoàn cảnh, tình huống (sự kiện) của đời sống thực tế là sự kiện pháp lý, mà chỉ là những sự kiện có ý nghĩa pháp lý trong số đó và được nhà làm luật thừa nhận.

Với tư cách là cơ sở của sự xuất hiện, biến đổi và chấm dứt quan hệ pháp luật, sự kiện pháp lý có ý nghĩa quan trọng trong điều chỉnh pháp luật. Sự thừa nhận hoặc không thừa nhận ở chủ thể những quyền và nghĩa vụ pháp lý nhất định phụ thuộc vào vấn đề có tồn tại hoặc không tồn tại những sự kiện pháp lý tương ứng. Bởi thế, công tác của các luật gia luôn gắn với việc xác định những sự kiện pháp lý, tức là những sự kiện cho phép kết luận có hay không có quan hệ pháp luật, nếu có thì những người tham gia quan hệ đó có những quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý nào. Đây là vấn đề rất phức tạp, vì những sự kiện pháp lý thường rất đa dạng và một sự kiện pháp lý có thể dẫn

đến nhiều hậu quả. Thí dụ, cái chết của một công dân là một sự kiện pháp lý làm chấm dứt quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý của anh ta, nhưng lại làm phát sinh quyền thừa kế tài sản của người đã chết ở những người được thừa kế, v.v...

Sự kiện pháp lý rất phong phú và đa dạng, do đó cần thiết phải xác định và *phân loại* chúng.

- Phụ thuộc vào số lượng những hoàn cảnh, điều kiện làm nảy sinh hậu quả pháp lý, có thể chia sự kiện pháp lý thành hai loại : sự kiện pháp lý *đơn giản* và sự kiện pháp lý *phức tạp*. Thí dụ, cái chết của một người là một sự kiện pháp lý đơn giản. Nhưng trong cuộc sống, chúng ta thường gặp sự kiện pháp lý phức tạp. Thí dụ, để nhận lương hưu, yêu cầu phải có những điều kiện như : thâm niên công tác, thời gian công tác, đơn xin về hưu và quyết định cho nghỉ hưu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Nếu căn cứ vào hậu quả của sự kiện pháp lý, tức là sự kiện đó làm phát sinh, biến đổi hay chấm dứt quan hệ pháp luật, có thể chia sự kiện pháp lý thành ba loại : sự kiện pháp lý làm *phát sinh* quan hệ pháp luật ; sự kiện pháp lý *biến đổi* quan hệ pháp luật, và sự kiện pháp lý *chấm dứt* quan hệ pháp luật.

- Cách phân loại phổ biến hơn là phân theo dấu hiệu ý chí. Trên cơ sở đó sự kiện pháp lý được chia thành *sự biến* và *hành vi*.

+ *Sự biến* là những hiện tượng của đời sống khách quan xảy ra không phụ thuộc ý chí con người, như thiên tai, chiến tranh, dịch bệnh, sinh, tử, tình trạng sức khỏe, sự luân chuyển thời gian... mà trong những trường hợp nhất định, pháp luật gán sự hiện diện của chúng với sự

phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quan hệ pháp luật (quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý). Thí dụ, Điều 34 Pháp lệnh xử phạt vi phạm hành chính (30-11-1989) quy định: "1. quyết định xử phạt vi phạm hành chính hết hiệu lực thi hành, nếu tính từ ngày ra quyết định đã qua thời hạn một năm". Thời hạn một năm đã trôi qua là sự biến làm chấm dứt quyền và nghĩa vụ pháp lý về việc thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Hoặc theo Điều 18 Pháp lệnh thi hành án dân sự (28-8-1989) thì : "1. Chánh án Tòa án đã ra quyết định thi hành án có quyền hoãn thi hành án trong những trường hợp sau đây : a) Người phải thi hành án ốm nặng mà theo bản án, quyết định thì người đó có nghĩa vụ phải tự mình thực hiện..." Ở đây, sự kiện ốm nặng của người thi hành án làm phát sinh quyền của Chánh án.

+ *Hành vi* bao gồm hành động (cách xử sự chủ động) và không hành động (cách xử sự thụ động) là những sự kiện xảy ra phụ thuộc trực tiếp vào ý chí con người. Trong các sự kiện pháp lý thì hành vi chiếm đại bộ phận. Các hành vi là sự kiện pháp lý rất đa dạng. Thông thường, chúng được phân loại thành hành vi hợp pháp và hành vi bất hợp pháp.

Hành vi hợp pháp là xử sự phù hợp với yêu cầu của pháp luật. Rất nhiều hành vi hợp pháp được nhà làm luật gắn sự hiện diện của nó với sự phát sinh, thay đổi và chấm dứt các quan hệ pháp luật cụ thể.

Căn cứ vào chủ thể ta có thể phân loại hành vi hợp pháp thành *hành vi của công dân* (gửi đơn khiếu nại theo đúng quy định của pháp luật, đăng ký kết hôn, không mang hàng cấm qua cửa khẩu, của tổ chức, (nộp thuế, đăng ký kinh doanh...). Một loại hành vi hợp pháp quan trọng luôn

làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quan hệ pháp luật là *quyết định cá biệt hợp pháp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền*; thí dụ : quyết định cấp nhà, bổ nhiệm một người giữ một chức vụ nào đó, v.v...

Hành vi bất hợp pháp là xử sự trái với yêu cầu của pháp luật. Thông thường, người ta căn cứ vào tiêu chuẩn ngành luật để phân loại hành vi bất hợp pháp thành : tội phạm, vi phạm pháp luật dân sự, vi phạm hành chính, vi phạm kỷ luật, v.v... Có thể phân loại hành vi bất hợp pháp thành *hành vi của công dân* và *hành vi của cơ quan, tổ chức*. Ở đây, cũng cần lưu ý đến một loại hành vi bất hợp pháp quan trọng là việc *ban hành các quyết định cá biệt vi phạm pháp luật* (buộc thôi việc trái pháp luật, bắt người trái phép, v.v...). Những hành vi bất hợp pháp dẫn đến sự xuất hiện quan hệ pháp luật bảo vệ, quan hệ pháp luật về trách nhiệm pháp lý.

Hành vi còn được phân loại căn cứ vào thái độ của chủ thể đối với hậu quả của hành vi. Dựa vào tiêu chuẩn này ta có loại hành vi do các chủ thể tiến hành nhằm đạt kết quả pháp lý nhất định (hợp đồng, uỷ quyền, v.v...) và những hành vi dẫn đến những hậu quả pháp lý ngoài sự mong muốn của chủ thể (nhặt được của rơi, tìm được kho báu, ký hợp đồng kinh tế vô hiệu, điều khiển ô tô không bằng lái, v.v...). Loại hành vi đầu tiên luôn là hợp pháp, loại thứ hai có thể là hợp pháp hoặc bất hợp pháp.

Chương XXII

TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ VÀ VI PHẠM PHÁP LUẬT

§1. KHÁI NIỆM TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ VÀ CÁC ĐẶC ĐIỂM CỦA NÓ

Trong đời sống xã hội ở những lĩnh vực khác nhau thuật ngữ "trách nhiệm" được dùng theo nhiều nghĩa khác nhau.

Trong lĩnh vực hoạt động xã hội, chính trị, đạo đức, thuật ngữ "trách nhiệm" được hiểu theo khía cạnh tích cực - đó là bốn phận, thái độ tích cực đối với bốn phận đó. Nếu "thiếu trách nhiệm" thì sẽ bị cộng đồng xã hội ở phạm vi khác nhau đánh giá xấu và lên án. Nghĩa này của thuật ngữ trên thường được sử dụng trong quan hệ gia đình, bạn bè, quan hệ với tập thể, nhân dân, tổ quốc nói chung hoặc với toàn nhân loại ; thí dụ. trách nhiệm với cha mẹ, trách nhiệm bảo vệ hoà bình, v.v...

Trong lĩnh vực pháp luật, "trách nhiệm" cũng được dùng theo hai nghĩa : tích cực và bị động (tiêu cực).

Ở khía cạnh *tích cực*, khái niệm "trách nhiệm" có nghĩa là chức trách, công việc được giao, nó bao hàm cả

quyền và nghĩa vụ được pháp luật qui định; thí dụ: Điều 116 Hiến pháp Việt nam 1992 quy định: "Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về lĩnh vực, ngành mình phụ trách trong phạm vi cả nước". Chủ thể của trách nhiệm có bốn phân, thái độ tích cực thực hiện những quyền và nghĩa vụ được Nhà nước giao phó.

Ở khía cạnh *bị động*, khái niệm "trách nhiệm" trong lĩnh vực pháp luật được hiểu là *hậu quả bất lợi (sự phản ứng mang tính chất trừng phạt của Nhà nước) mà cá nhân hoặc tổ chức phải gánh chịu khi không thực hiện hay thực hiện không đúng quyền và nghĩa vụ được giao phó*, tức là khi vi phạm trách nhiệm hiểu theo khía cạnh tích cực, khi thực hiện vi phạm pháp luật. Đó là khái niệm trách nhiệm truyền thống trong khoa học pháp lý - *trách nhiệm pháp lý*. Trách nhiệm pháp lý chỉ áp dụng đối với những hành vi đã thực hiện trong quá khứ.

Từ đây, chúng ta chỉ nghiên cứu khái niệm trách nhiệm pháp lý theo nghĩa truyền thống - trách nhiệm bị động. Theo nghĩa này, trách nhiệm pháp lý có một số đặc điểm sau:

1. *Cơ sở thực tế của trách nhiệm pháp lý là vi phạm pháp luật*. Ở đâu có vi phạm pháp luật, ở đấy có trách nhiệm pháp lý. Không có vi phạm pháp luật thì không thể có trách nhiệm pháp lý. Vi phạm pháp luật là những hành vi trái với yêu cầu của pháp luật do những chủ thể có năng lực hành vi thực hiện. Điều đó có nghĩa là trách nhiệm pháp lý chỉ áp dụng đối với các chủ thể có lý trí và tự do ý chí, là các chủ thể nhận thức được hành động của mình, có khả năng và điều kiện tự lựa chọn cho mình cách xử sự phù hợp với những cách xử sự mà pháp luật quy định

nhưng vẫn làm trái với điều đó. Nói cách khác, chủ thể trách nhiệm pháp lý chỉ có thể là những cá nhân hoặc tổ chức, và có lỗi trong việc vi phạm các yêu cầu của luật pháp.

2. Trách nhiệm pháp lý chứa đựng yếu tố sự lên án của nhà nước và xã hội đối với chủ thể vi phạm pháp luật, là sự phản ứng của nhà nước đối với vi phạm pháp luật. Đặc điểm này thể hiện nội dung của trách nhiệm pháp lý. Xuất phát từ đặc điểm này mà trách nhiệm pháp lý được coi là phương tiện tác động có hiệu quả tới chủ thể vi phạm pháp luật. Vì vậy, về mặt hình thức, trách nhiệm pháp lý là việc thực hiện chế tài pháp luật đối với chủ thể vi phạm pháp luật thông qua hoạt động tài phán của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và việc chủ thể vi phạm pháp luật phải thực hiện chế tài đó.

Như vậy, trách nhiệm pháp lý đối với chủ thể vi phạm pháp luật cuối cùng có nghĩa là sự thực hiện các chế tài của quy phạm pháp luật. Khái niệm "sự thực hiện chế tài" rộng hơn khái niệm "chế tài". "Chế tài" chỉ là một bộ phận của quy phạm pháp luật quy định các biện pháp có tính chất cưỡng chế áp dụng đối với các chủ thể vi phạm phần quy định của quy phạm pháp luật. Còn "sự thực hiện chế tài" bao gồm từ hoạt động điều tra, xem xét, ra quyết định áp dụng chế tài cũng như cách thức, trình tự áp dụng nó, cho đến việc tổ chức thực hiện quyết định.

Nhưng mặt khác, trách nhiệm pháp lý không phải là sự áp dụng chế tài bất kỳ, mà chỉ là sự áp dụng các chế tài có tính chất trừng phạt. Các chế tài đặc trưng cho trách nhiệm pháp lý là chế tài hình sự, hành chính, kỷ luật và nhiều chế tài dân sự. Các chế tài bồi thường vật chất (cán bộ, công nhân viên chức nhà nước phải bồi thường thiệt

hại vật chất cho nhà nước do hành vi có lỗi của mình gây ra) thường áp dụng kèm theo với các chế tài có tính chất trừng phạt. Ngoài chế tài bồi thường vật chất, các chế tài có tính chất khôi phục lại quyền đã bị xâm phạm, bảo vệ trật tự pháp luật hay ngăn chặn vi phạm quyền chủ thể, mặc dù cũng là biện pháp cưỡng chế đối với chủ thể nhất định, nhưng cũng không đặc trưng cho trách nhiệm pháp lý. Thí dụ, buộc con nợ phải trả nợ hoặc vật dụng, buộc giao hàng đúng hạn, buộc người chồng (hoặc vợ) trả tiền cấp dưỡng cho con đang ở với người kia sau ly hôn, đình chỉ hay bãi bỏ một quyết định trái pháp luật của cơ quan nhà nước, v.v... Các chế tài loại này, như nội dung của nó đã chỉ rõ, có thể áp dụng khi đã có vi phạm pháp luật xảy ra, cũng như khi chưa có vi phạm với mục đích ngăn ngừa, bảo vệ, tức là nó không đặc trưng cho biện pháp trách nhiệm pháp lý.

3. Trách nhiệm pháp lý liên quan mật thiết với cưỡng chế nhà nước. Khi vi phạm pháp luật xảy ra thì lúc đó giữa chủ thể vi phạm và cơ quan nhà nước sẽ xuất hiện một loạt các quan hệ, trong đó có việc cơ quan nhà nước xác định biện pháp cưỡng chế và áp dụng các biện pháp đó. Nhưng không phải biện pháp tác động nào có tính chất cưỡng chế trong trường hợp này đều là biện pháp trách nhiệm pháp lý. Biện pháp trách nhiệm pháp lý chỉ là những biện pháp có tính chất trừng phạt, tức là tước đoạt, làm thiệt hại ở một phạm vi nào đó các quyền, tự do, lợi ích hợp pháp mà chủ thể vi phạm pháp luật đáng ra được hưởng (thí dụ : phạt tiền, phạt tù).

Từ đó, cần lưu ý rằng biện pháp trách nhiệm pháp lý chỉ là một loại biện pháp cưỡng chế nhà nước, chỉ áp dụng khi có vi phạm pháp luật xảy ra và có tính chất trừng

phạt. Như vậy, cưỡng chế nhà nước là một khái niệm rộng hơn, bao hàm các biện pháp trách nhiệm và các biện pháp cưỡng chế nhà nước khác. Loại thứ hai là các biện pháp áp dụng ngay cả khi chưa có vi phạm pháp luật xảy ra, với mục đích phòng ngừa vi phạm pháp luật, bảo vệ lợi ích nhà nước và công dân ; thí dụ : luật hành chính quy định các biện pháp cưỡng chế nhằm ngăn chặn dịch bệnh lan truyền, bắt buộc khám bệnh, khám người và đồ vật khi qua cửa khẩu, trưng thu có bồi hoàn hoặc không bồi hoàn, trưng mua tài sản phục vụ chống thiên tai, hỏa hoạn... Thuộc loại thứ hai còn có loại biện pháp cưỡng chế có tính chất ngăn chặn vi phạm pháp luật đang xảy ra hoặc áp dụng khi có dấu hiệu khẳng định nó đang xảy ra; thí dụ : đình chỉ hoạt động của xí nghiệp gây ô nhiễm môi trường hoặc vi phạm quy tắc an toàn lao động, dùng vũ lực bắt phạm nhân, hoặc kẻ tình nghi, v.v...

4. *Cơ sở pháp lý của việc truy cứu trách nhiệm pháp lý là quyết định có hiệu lực pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền* (cơ quan quản lý nhà nước, tòa án...). Đặc điểm này xuất phát từ quan hệ không tách rời giữa trách nhiệm pháp lý và nhà nước. Điều đó có nghĩa là nhà nước (thông qua cơ quan, người có thẩm quyền) mới có thẩm quyền xác định một cách chính thức hành vi nào là vi phạm pháp luật và áp dụng biện pháp trách nhiệm pháp lý đối với chủ thể gây ra vi phạm đó.

Tóm lại, trách nhiệm pháp lý là một loại quan hệ pháp luật đặc biệt giữa nhà nước (thông qua các cơ quan có thẩm quyền) và chủ thể vi phạm pháp luật, trong đó nhà nước (thông qua cơ quan có thẩm quyền) có quyền áp dụng các biện pháp cưỡng chế có tính chất trừng phạt được quy định ở các chế tài quy phạm pháp luật đối với chủ thể vi

phạm và chủ thể đó có nghĩa vụ phải gánh chịu hậu quả bất lợi do hành vi của mình gây ra.

Quan hệ trách nhiệm pháp lý sẽ chấm dứt khi xảy ra sự kiện pháp lý tương ứng như thực hiện xong quyết định xử phạt (nộp phạt xong, mãn hạn tù), có quyết định chấm dứt việc thực hiện hình phạt, ân xá, hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lý hoặc thời hiệu thi hành quyết định xử phạt...

§2. CƠ SỞ CỦA TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ - VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ CÁC YẾU TỐ CẤU THÀNH CỦA NÓ

Trong đời sống xã hội, các yêu cầu của pháp luật thường được chủ thể pháp luật (công dân, cán bộ nhà nước, các cơ quan, tổ chức nhà nước và xã hội) thực hiện một cách tự nguyện. Có nghĩa là, pháp luật được thực hiện trong cuộc sống thông qua hành vi hợp pháp của các chủ thể pháp luật. Tuy vậy, do nhiều nguyên nhân khác nhau trong xã hội vẫn xảy ra nhiều hiện tượng vi phạm pháp luật. Để đấu tranh có hiệu quả đối với hiện tượng tiêu cực này, điều quan trọng là phải xác định rõ khái niệm vi phạm pháp luật, các dấu hiệu và các yếu tố cấu thành của nó, tìm hiểu nguyên nhân của tình trạng vi phạm pháp luật. Trên cơ sở đó mới có thể áp dụng các biện pháp trách nhiệm pháp lý và các biện pháp khác một cách chính xác nhằm hạn chế tối đa các vụ vi phạm pháp luật, thiết lập trật tự, kỷ cương xã hội.

Vi phạm pháp luật là một loại *sự kiện pháp lý*. Nó có các dấu hiệu cơ bản sau : là hành vi; có tính chất trái pháp luật; gây thiệt hại cho xã hội; có lỗi; do chủ thể có

năng lực hành vi (năng lực trách nhiệm pháp lý) thực hiện. Các dấu hiệu ấy là nội dung cơ bản của bốn yếu tố cấu thành hành vi phạm pháp luật : a) Mặt khách quan ; b) Khách thể ; c) Mặt chủ quan ; d) Chủ thể. Để truy cứu trách nhiệm pháp lý, cần thiết phải xác định cấu thành vi phạm pháp luật.

a. Mặt khách quan của vi phạm pháp luật.

Mặt khách quan của vi phạm pháp luật bao gồm toàn bộ những dấu hiệu bên ngoài của nó.

- Vi phạm pháp luật trước hết là *hành vi* thể hiện bằng *hành động* hoặc *không hành động*. Không thể coi là vi phạm pháp luật ý nghĩ, tư tưởng, nhận thức, ý chí của con người nếu chúng không biểu hiện ra bên ngoài trong những hành vi cụ thể. Về vấn đề này C.Mác đã viết : "Ngoài hành vi của mình ra tôi hoàn toàn không tồn tại đối với pháp luật ; hoàn toàn không phải là đối tượng của nó"⁽¹⁾. V.I.Lênin cũng khẳng định rằng hành vi của con người là dấu hiệu duy nhất để đánh giá, kết luận về sự suy nghĩ hay tâm trạng của nó. Cũng không thể coi là vi phạm pháp luật các sự biến không phụ thuộc vào ý chí và nhận thức của con người (hoả hoạn, lũ lụt, v.v...). Tuy nhiên, các sự biến đó có thể là hậu quả của hành vi.

- Dấu hiệu thứ hai của vi phạm pháp luật là *tính chất trái pháp luật* của hành vi, tức là hành vi đó phải trái với các yêu cầu của những quy phạm pháp luật nhất định. Tính chất trái pháp luật dưới hình thức hành động là làm điều pháp luật cấm hoặc là không đúng điều pháp luật cho phép, dưới hình thức không hành động là không thực hiện nghĩa

(1) C.Mác - Ph.Ăngghen. Tuyển tập, Tập 1, NXB Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 19.

vụ mà pháp luật đã quy định mặc dù cần phải và có thể thực hiện nghĩa vụ đó. Những hành vi trái quy tắc đạo đức, quy tắc của tổ chức xã hội nếu không đồng thời trái pháp luật thì không phải là vi phạm pháp luật.

- Dấu hiệu thứ ba là mọi hành vi trái pháp luật đều xâm phạm trật tự pháp luật, *gây thiệt hại chung cho xã hội* hoặc *thiệt hại trực tiếp* về vật chất hoặc tinh thần cho từng thành viên cụ thể của xã hội. Vì vậy, ở những mức độ khác nhau các hành vi trái pháp luật đều nguy hiểm cho xã hội.

Dấu hiệu cần thiết thứ tư trong mặt khách quan của vi phạm pháp luật là tồn tại *quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả của nó* ; nói cách khác, thiệt hại cho xã hội xảy ra là do kết quả tất yếu của hành vi trái pháp luật. Xác định dấu hiệu này là cần thiết trong việc áp dụng các biện pháp trách nhiệm pháp lý đối với nhiều loại vi phạm pháp luật cụ thể gây thiệt hại trực tiếp cho xã hội và công dân. Có những hành vi trái pháp luật không gây thiệt hại trực tiếp cụ thể, và có những thiệt hại cụ thể không phải do hành vi trái pháp luật trực tiếp gây ra mà do những nguyên nhân khác.

Trong nhiều trường hợp, có ý nghĩa quan trọng để xác định mặt khách quan ^{của} vi phạm pháp luật làm cơ sở cho việc truy cứu trách nhiệm pháp lý một cách phù hợp còn có các dấu hiệu như thời gian, địa điểm xảy ra vi phạm và cách thức thực hiện vi phạm đó.

b. Khách thể của vi phạm pháp luật.

Mọi hành vi trái pháp luật đều xâm hại tới *những quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh và bảo vệ*. Vì vậy, những quan hệ xã hội ấy là khách thể của vi phạm pháp

luật. Tính chất của khách thể có ý nghĩa quan trọng xác định mức độ nguy hiểm của hành vi trái pháp luật ; thí dụ : những hành vi xâm hại tới các quan hệ về an ninh quốc gia, tính mạng công dân nguy hiểm hơn hành vi gây rối trật tự giao thông công cộng.

c. Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật.

Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật được đặc trưng bởi yếu tố *lỗi*, có liên quan đến lỗi là *động cơ*, *mục đích của chủ thể thực hiện vi phạm pháp luật*.

Hành vi trái pháp luật không có lỗi thì không phải là vi phạm pháp luật, tức là chủ thể của hành vi đó không bị truy cứu trách nhiệm pháp lý. Đó là nguyên tắc của pháp luật xã hội chủ nghĩa. Một con người bình thường, khoẻ mạnh về mặt tâm lý, có lý trí và tự do ý chí, hoàn toàn có thể lựa chọn cho mình một phương án hành vi phù hợp với lợi ích của xã hội, của cộng đồng và cần phải thấy trước hậu quả hành vi của mình. Nếu coi thường lợi ích xã hội và lợi ích của cá nhân khác, có thể nhận thấy được hậu quả thiệt hại cho xã hội do hành vi của mình gây ra nhưng mong muốn hoặc để mặc hay do sơ xuất để nó xảy ra thì đó là *hành vi có lỗi*.

Hành vi trái pháp luật, gây thiệt hại cho xã hội và có lỗi là căn cứ để áp dụng trách nhiệm pháp lý.

Như vậy, *lỗi là trạng thái tâm lý phản ánh thái độ tiêu cực của chủ thể đối với hành vi trái pháp luật của mình, cũng như đối với hậu quả của hành vi đó.*

Lỗi được thể hiện dưới hai hình thức : *lỗi cố ý và lỗi vô ý. Lỗi cố ý có thể là cố ý trực tiếp và cố ý gián tiếp. Lỗi vô ý có thể là vô ý do quá tự tin hoặc vô ý do cầu thả. Trong đa số các trường hợp vi phạm pháp luật, để lựa chọn*

biện pháp trách nhiệm pháp lý công minh và chính xác thì việc xác định hình thức lỗi rất quan trọng.

Lỗi cố ý trực tiếp : chủ thể vi phạm nhận thấy trước hậu quả thiệt hại cho xã hội do hành vi của mình gây ra, nhưng mong muốn điều đó xảy ra.

Lỗi cố ý gián tiếp : chủ thể vi phạm nhận thấy trước hậu quả thiệt hại cho xã hội do hành vi của mình gây ra, tuy không mong muốn nhưng để mặc cho nó xảy ra.

Lỗi vô ý do quá tự tin : chủ thể vi phạm nhận thấy trước hậu quả thiệt hại cho xã hội do hành vi của mình gây ra, nhưng hy vọng, tin tưởng điều đó không xảy ra.

Lỗi vô ý do cầu thả : chủ thể vi phạm do khinh suất, cầu thả mà không nhận thấy trước hậu quả thiệt hại cho xã hội do hành vi của mình gây ra, mặc dù có thể nhận thấy và cần phải nhận thấy trước.

Động cơ là lý do thúc đẩy chủ thể thực hiện vi phạm pháp luật, *mục đích* là kết quả mà chủ thể muốn đạt được khi thực hiện vi phạm. Trong nhiều trường hợp việc xác định động cơ, mục đích có ý nghĩa quan trọng để tìm hiểu nguyên nhân, điều kiện vi phạm pháp luật, nhân thân chủ thể vi phạm, từ đó áp dụng biện pháp trách nhiệm thích hợp nhằm nâng cao hiệu quả công tác giáo dục, cải tạo người vi phạm pháp luật.

d. Chủ thể vi phạm pháp luật.

Đó là cá nhân hoặc tổ chức thực hiện vi phạm pháp luật. Hành vi trái pháp luật có lỗi mới là vi phạm pháp luật, vì vậy, chủ thể của vi phạm pháp luật phải là người có năng lực hành vi (tổ chức thì bao giờ cũng có năng lực hành vi). Năng lực hành vi trách nhiệm pháp lý của con người phụ thuộc vào độ tuổi, tình trạng sức khỏe (có bị

bệnh làm mất hoặc hạn chế khả năng nhận thức về hành vi của mình hay không) và tùy theo từng loại trách nhiệm pháp lý năng lực hành vi đó được pháp luật qui định cụ thể.

Tóm lại, sự hiện diện của bốn yếu tố cấu thành và các dấu hiệu nói trên của vi phạm pháp luật là căn cứ thực tế để truy cứu trách nhiệm pháp lý.

Tuy vậy, trong nhiều trường hợp, người ta chỉ cần xác định ba dấu hiệu : *hành vi*, *tính chất trái pháp luật* và *có lỗi* là đủ để khẳng định có vi phạm pháp luật xảy ra, nghĩa là đủ căn cứ để truy cứu trách nhiệm pháp lý.

§3 CÁC LOẠI VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

1. Các loại vi phạm pháp luật

Dựa theo những tiêu chuẩn khác nhau mà các vi phạm pháp luật được phân thành nhiều loại khác nhau. Căn cứ vào mức độ nguy hiểm cho xã hội của vi phạm pháp luật chúng được chia thành tội phạm và các vi phạm pháp luật không phải là tội phạm. Nhưng thông thường các vi phạm pháp luật được chia theo ngành luật, các chế định pháp luật. Sự phân chia này căn cứ vào đặc điểm khách thể vi phạm pháp luật, mức độ và tính chất nguy hiểm cho xã hội do vi phạm gây ra.

Người ta thường chia các vi phạm pháp luật thành bốn loại cơ bản sau :

a. *Vi phạm hình sự (tội phạm)* là những hành vi nguy hiểm cho xã hội và được qui định trong bộ luật hình sự. Những hành vi vi phạm pháp luật không được qui định trong bộ luật hình sự không được coi là tội phạm.

b. *Vi phạm hành chính* là những hành vi trái pháp luật, có lỗi, mức độ nguy hiểm cho xã hội ít hơn so với tội phạm, xâm phạm các quan hệ xã hội do các văn bản pháp luật về trách nhiệm hành chính bảo vệ.

c. *Vi phạm dân sự* là hành vi trái pháp luật, có lỗi, xâm hại tới các quan hệ tài sản, quan hệ nhân thân, quan hệ phi tài sản có liên quan tới tài sản...

d. *Vi phạm kỉ luật* là hành vi có lỗi, trái với các qui tắc kỉ luật lao động, học tập, công vụ nhà nước... trong các cơ quan, xí nghiệp, trường học, trong các ngành và lĩnh vực quản lý nhà nước và được luật lao động, hành chính và các văn bản nội qui của từng cơ quan, xí nghiệp qui định.

2. Các loại trách nhiệm pháp lý

Tương ứng với các dạng vi phạm pháp luật là các dạng trách nhiệm pháp lý.

Thông thường, trách nhiệm pháp lý được phân loại như sau :

- Phụ thuộc vào cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng trách nhiệm, ta có : trách nhiệm do toà án áp dụng và trách nhiệm do cơ quan quản lý nhà nước áp dụng.

- Căn cứ mối quan hệ của trách nhiệm pháp lý với các ngành luật, ta có : trách nhiệm hình sự, trách nhiệm hành chính, trách nhiệm dân sự, trách nhiệm kỉ luật, trách nhiệm vật chất.

a) *Trách nhiệm hình sự* được toà án (và chỉ có toà án) áp dụng đối với những người có hành vi phạm tội được qui định trong Bộ luật hình sự do Quốc hội ban hành. Các chế tài trách nhiệm hình sự nghiêm khắc nhất.

b. Trách nhiệm hành chính chủ yếu được các cơ quan quản lý nhà nước áp dụng đối với các cá nhân hoặc tổ chức thực hiện vi phạm hành chính. Chế tài trách nhiệm hành chính (phạt tiền, cảnh cáo, v.v...) so với chế tài hình sự ít nghiêm khắc hơn.

c. Trách nhiệm dân sự được toà án áp dụng đối với các chủ thể vi phạm dân sự (cá nhân hoặc tổ chức là pháp nhân). Các chế tài trách nhiệm dân sự chủ yếu mang tính chất bồi hoàn thiệt hại.

d. Trách nhiệm kỉ luật do thủ trưởng cơ quan, giám đốc, xí nghiệp ... áp dụng đối với cán bộ, nhân viên, người lao động nói chung khi họ vi phạm kỉ luật lao động, kỉ luật nhà nước. Chế tài trách nhiệm kỉ luật thường là : khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, cách chức, buộc thôi việc hoặc chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn, v.v...

e. Trách nhiệm vật chất là biện pháp buộc cán bộ, nhân viên nhà nước bồi hoàn thiệt hại cho nhà nước (cơ quan, xí nghiệp ...) nếu thiệt hại đó do hành vi có lỗi của họ gây ra. Dạng trách nhiệm này thường đi kèm với trách nhiệm kỉ luật.

§4. NGUYÊN NHÂN VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ PHƯƠNG HƯỚNG KHẮC PHỤC. VẤN ĐỀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ TRONG ĐẤU TRANH PHÒNG VÀ CHỐNG VI PHẠM PHÁP LUẬT

1. Nguyên nhân tình trạng vi phạm pháp luật dưới chủ nghĩa xã hội

Bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa không sản sinh ra vi phạm pháp luật. Học thuyết Mác - Lênin chứng minh

rằng nguồn gốc sâu xa của vi phạm pháp luật bắt nguồn từ trong cơ sở kinh tế của xã hội: đó là chế độ tư hữu, người bóc lột người. Nhưng dưới chủ nghĩa xã hội hiện tượng vi phạm pháp luật vẫn tồn tại. Vì vậy, để đấu tranh với tình trạng này thì việc tìm hiểu nguyên nhân của nó có ý nghĩa quan trọng.

Những nguyên nhân này có nhiều loại. Về mặt khách quan, đó là mâu thuẫn nảy sinh giữa quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa được thay đổi quá nhanh so với sự phát triển của lực lượng sản xuất, nhận thức cũng như trình độ quản lý ; đó là những khó khăn trong đời sống vật chất gắn liền với công cuộc xây dựng xã hội mới ; đó là những tàn dư, tập tục của xã hội cũ còn rơi rớt lại cộng với sự lạc hậu, không hiểu biết pháp luật ở nhiều người ; và cũng không loại trừ thực tế có những người từ trong bản chất sinh học có xu hướng tự do, không muốn chịu một sự ràng buộc nào trong hành vi của mình dẫn tới vi phạm pháp luật.

Mặt khác, mâu thuẫn thời đại giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản không mất đi mà thể hiện dưới những hình thức mới, những hoạt động thù địch của các thế lực phản động từ bên ngoài cũng như bên trong phá hoại nền kinh tế, gây mất ổn định về chính trị và tha hoá đạo đức dân tộc và nếp sống thuần phong mỹ tục của nhân dân ta vẫn thường xuyên diễn ra.

Thêm vào đó, những thiếu sót trong hoạt động quản lý kinh tế, quản lý hành chính như công tác giáo dục pháp luật chưa được quan tâm đúng mức; chế độ và thực tiễn tổ chức, quản lý tài sản còn nhiều sơ hở; công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra thực hiện chưa nghiêm và kém

hiệu quả, đặc biệt trong hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật, kỷ cương, pháp chế bị buông lỏng...⁽¹⁾.

2. Phương hướng đấu tranh phòng và chống vi phạm pháp luật

Hoạt động đấu tranh phòng và chống vi phạm pháp luật cần được tiến hành theo ba phương hướng cơ bản sau :

a) Đấu tranh kiên quyết với những phần tử phạm tội, xử lý nghiêm minh mọi vi phạm pháp luật ;

b) Tăng cường công tác giáo dục pháp luật trong mọi đối tượng và bằng nhiều hình thức, phương pháp đa dạng, đặc biệt trong tầng lớp thanh thiếu niên, trong nhà trường và trong hàng ngũ cán bộ nhà nước nói chung và cán bộ các cơ quan bảo vệ pháp luật nói riêng, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động phòng ngừa vi phạm pháp luật;

c) Công cuộc phát triển kinh tế, xoá bỏ nghèo nàn, cải thiện dân sinh, giáo dục ý thức tự giác, đạo đức con người Việt nam, nâng cao dân trí nói chung cũng là một phương hướng quan trọng xoá bỏ tình trạng vi phạm pháp luật. Nhưng ở phương hướng này cũng không coi nhẹ việc loại trừ những nguyên nhân và điều kiện trực tiếp về mặt khách quan và chủ quan đã sản sinh ra tội phạm và vi phạm pháp luật khác.

Đấu tranh phòng và chống vi phạm pháp luật - một hiện tượng tiêu cực gây thiệt hại cho cả xã hội và từng công dân, không chỉ là nhiệm vụ của nhà nước, mà còn là sự nghiệp chung của mỗi công dân và tổ chức xã hội.

(1) Những nguyên nhân trên đây cũng đã được đề cập tới trong Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc Đảng cộng sản Việt nam lần thứ VII, NXB Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 37 - 38.

3. Vấn đề nâng cao hiệu quả trách nhiệm pháp lý trong đấu tranh phòng và chống vi phạm pháp luật

Nhiệm vụ của trách nhiệm pháp lý là bảo vệ trật tự pháp luật, bảo đảm cuộc sống an toàn và tự do của công dân trong khuôn khổ pháp luật, và cuối cùng - sự phát triển bình thường và tiến bộ của xã hội. Để làm điều đó, các biện pháp trách nhiệm pháp lý không có mục đích huỷ hoại thân thể, cũng như các lợi ích vật chất và tinh thần khác của công dân. *Mục đích* của trách nhiệm pháp lý không chỉ để trừng phạt chủ thể vi phạm pháp luật, mà còn để giáo dục, cải tạo chủ thể vi phạm và ngăn ngừa vi phạm pháp luật khác.

Với lý do đó, để nâng cao hiệu quả các biện pháp trách nhiệm pháp lý, khoa học pháp lý đề ra *các nguyên tắc của trách nhiệm pháp lý* làm cơ sở cho hoạt động xây dựng pháp luật, áp dụng pháp luật về trách nhiệm pháp lý.

Trong hoạt động lập pháp cần tuân theo các nguyên tắc : chỉ truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với hành vi chứ không phải đối với ý nghĩ, tư tưởng ; chỉ truy cứu trách nhiệm pháp lý khi có lỗi ; chỉ truy cứu trách nhiệm khi hành vi có tính chất trái pháp luật. Nội dung khoa học của các nguyên tắc này đã được xem xét ở phần trên.

Trong quá trình truy cứu (áp dụng) trách nhiệm pháp lý cần tuân thủ các nguyên tắc :

- *Pháp chế* : Truy cứu trách nhiệm pháp lý chỉ trên những cơ sở thực tế (từng vi phạm pháp luật cụ thể) và bằng những hình thức (biện pháp) trách nhiệm mà pháp luật đã quy định, và phải theo trình tự chặt chẽ do luật định.

- Không để sót một vi phạm pháp luật nào không bị khám phá và không để cho bất kỳ chủ thể vi phạm pháp luật nào nằm ngoài trách nhiệm.

- Kịp thời khám phá vi phạm pháp luật và kịp thời truy cứu trách nhiệm.

- Xử lý công minh (công bằng). Nội dung của nguyên tắc này yêu cầu :

+ Không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với những vi phạm pháp luật không phải là tội phạm ;

+ Không áp dụng các biện pháp cưỡng chế nhằm xúc phạm danh dự, nhân phẩm con người ;

+ Các biện pháp trách nhiệm pháp lý mới hoặc nghiêm khắc hơn các biện pháp đã qui định từ trước thì không có hiệu lực hồi tố ;

+ Những thiệt hại do vi phạm pháp luật gây ra phải được bồi thường ;

+ Đối với một vi phạm pháp luật chỉ có thể áp dụng một chế tài chính ; trong nhiều trường hợp có thể áp dụng chỉ một trong những dạng trách nhiệm mang tính chất trừng phạt (trách nhiệm hình sự, trách nhiệm hành chính, trách nhiệm kỉ luật), kết hợp với dạng trách nhiệm vật chất nếu vi phạm pháp luật gây thiệt hại trực tiếp.

- *Hợp lý*: Nguyên tắc này yêu cầu :

+ Biện pháp cưỡng chế được lựa chọn áp dụng đối với chủ thể vi phạm pháp luật phải phù hợp với mức độ nguy hiểm của hành vi, đặc điểm nhân thân người vi phạm, các hoàn cảnh vi phạm, các tình tiết tăng nặng hay giảm nhẹ ;

+ Biện pháp cưỡng chế phải phù hợp với mục đích của trách nhiệm pháp lý : Nếu mục đích giáo dục của trách nhiệm pháp lý có thể đạt được mà không cần áp dụng hoặc không cần kéo dài đúng thời hạn sự áp dụng các biện pháp tác động nhà nước thì có thể giảm nhẹ, rút ngắn hoặc thay thế bằng các biện pháp tác động xã hội (trao cho tổ chức xã hội, gia đình, thôn xóm giáo dục, v.v...).

- Áp dụng trách nhiệm pháp lý phải *công khai*.

*

* *

Tóm lại, áp dụng trách nhiệm pháp lý là một biện pháp đặc thù chuyên được sử dụng để đấu tranh phòng và chống vi phạm pháp luật. Nhưng hiệu quả của trách nhiệm pháp lý phụ thuộc vào việc quán triệt kĩ lưỡng các nguyên tắc qui định cũng như nguyên tắc áp dụng nó. Chỉ khi đó, trước mắt mỗi công dân trách nhiệm pháp lý mới thực sự là hiện thân của công lý. Nếu ngược lại, trách nhiệm pháp lý sẽ là con dao hai lưỡi phá vỡ niềm tin của công dân vào chính nghĩa, sự công bằng cũng như sự an toàn của mình, và đồng thời, nuôi dưỡng tâm lý không sợ bị trừng phạt ở kẻ vi phạm. Vì vậy, nâng cao hiệu quả của trách nhiệm pháp lý là một trong những nhiệm vụ hàng đầu của bộ máy nhà nước, trong đó trực tiếp nhất là vai trò các cơ quan ban hành pháp luật về trách nhiệm pháp lý và cơ quan bảo vệ pháp luật như toà án, công an, kiểm sát, v.v...

Chương XXIII

ĐIỀU CHỈNH PHÁP LUẬT VÀ CƠ CHẾ ĐIỀU CHỈNH PHÁP LUẬT

§1. KHÁI NIỆM ĐIỀU CHỈNH PHÁP LUẬT

Pháp luật suy cho cùng được quy định bởi các quan hệ kinh tế của xã hội, nhưng với tính cách là một bộ phận thuộc kiến trúc thượng tầng của xã hội, nó có tính độc lập tương đối. Điều này có nghĩa là pháp luật có khả năng tác động ngược trở lại đối với cơ sở hạ tầng xã hội. Pháp luật tác động lên các quan hệ sản xuất và các quan hệ xã hội khác dựa trên các quan hệ sản xuất bằng cách củng cố, bảo vệ chúng, cũng như tạo điều kiện phát sinh những quan hệ xã hội mới phù hợp dự kiến của nhà làm luật.

Trong sự tác động của pháp luật lên các quan hệ xã hội, cần chú ý đến hai điểm. Thứ nhất, đối với những quan hệ xã hội đáp ứng nhu cầu phát triển theo hướng tiến bộ của xã hội thì pháp luật bảo vệ và định hướng cho sự phát triển của chúng. Thứ hai, đối với những quan hệ mâu thuẫn với các yêu cầu khách quan của xã hội và lợi ích của nhân

dẫn thì pháp luật tạo ra những biện pháp ngăn cản, hạn chế sự phát triển của chúng.

Bản thân pháp luật không thể trực tiếp làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt sự tồn tại của các quan hệ xã hội bởi các quan hệ xã hội tồn tại một cách khách quan. Pháp luật chỉ có thể đưa các quan hệ xã hội vào trật tự, có thể gây ảnh hưởng đến ý thức của những người tham gia các quan hệ xã hội và quy định cho họ những hành vi xử sự nhất định, định hướng cho sự phát triển của các quan hệ xã hội. Những con người cụ thể tham gia vào hoạt động xã hội không phải như những cái máy. Hoạt động của họ là hoạt động lý trí, có ý thức. Do đó, các quy tắc xử sự do pháp luật định ra có thể ảnh hưởng đến những người tham gia vào các quan hệ xã hội. Các quy tắc xử sự đã làm chức năng điều chỉnh hành vi của các chủ thể pháp luật.

Mặt khác, để có thể tồn tại được, mọi thiết chế nhà nước và của xã hội phải được tồn tại trên nền tảng có tính chuẩn mực và ổn định, thể hiện lợi ích tiến bộ của xã hội. Nền tảng chuẩn mực đó chính là pháp luật. Điều 12 Hiến pháp năm 1992 của nước ta có ghi : "Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật và không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa". Ở đây, ta thấy rõ pháp luật chính là hình thức tổ chức, là nền tảng tổ chức của xã hội và của nhà nước. Pháp luật là phương thức hoạt động cơ bản, phương thức tồn tại của chính nhà nước. Nhà nước dựa vào pháp luật, ban hành pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật để thông qua đó mà thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình.

Không thể nói đến hoạt động tổ chức của nhà nước nếu không có pháp luật. Hoạt động tổ chức của nhà nước

gắn liền với việc điều chỉnh các quan hệ xã hội bằng pháp luật.

Có hai khái niệm cần được phân biệt. Đó là khái niệm "tác động pháp luật" và khái niệm "điều chỉnh pháp luật". *Tác động pháp luật là tất cả các hướng, các hình thức ảnh hưởng của pháp luật lên đời sống xã hội với tính cách vừa là yếu tố có tính quy phạm, tính bắt buộc chung, vừa là yếu tố có tính tư tưởng, giáo dục.* Nếu xét từ khía cạnh là yếu tố có tính tư tưởng, giáo dục, sự tác động của pháp luật đối với đời sống xã hội gần giống như sự tác động của các hình thức giáo dục, tư tưởng khác (tuyên truyền, giáo dục chính trị, giáo dục đạo đức, v.v...).

Còn khái niệm "điều chỉnh pháp luật" được hiểu là *sự tác động đặc thù của pháp luật lên các quan hệ xã hội với tính cách là yếu tố điều chỉnh có tính quy phạm và tính bắt buộc chung.* Như vậy, điều chỉnh pháp luật cũng là sự tác động của pháp luật lên các quan hệ xã hội. Nhưng khác với khái niệm tác động pháp luật theo nghĩa rộng, điều chỉnh pháp luật là việc dùng pháp luật với tính cách là yếu tố có tính quy phạm và tính bắt buộc chung để điều chỉnh các quan hệ xã hội. Có thể nói, điều chỉnh pháp luật là tác động pháp luật được hiểu theo nghĩa hẹp.

Sự điều chỉnh pháp luật có những đặc điểm sau đây :

1. Điều chỉnh pháp luật là một trong những loại hình của điều chỉnh xã hội ;
2. Điều chỉnh pháp luật là điều chỉnh có tính định hướng, tính tổ chức và tính hiệu quả ;
3. Điều chỉnh pháp luật là sự điều chỉnh được thực hiện thông qua một hệ thống các phương tiện pháp lý cơ bản, đặc thù (quy phạm pháp luật, văn bản áp dụng pháp luật mang tính cá biệt - cụ thể, quan hệ pháp luật, hành vi thực hiện quyền và nghĩa vụ).

Sự điều chỉnh pháp luật khác với sự tác động tư tưởng chung của pháp luật ở chỗ : điều chỉnh pháp luật luôn luôn được thực hiện thông qua một cơ chế thống nhất, hoàn chỉnh - cơ chế điều chỉnh pháp luật. Chính nhờ cơ chế điều chỉnh pháp luật mà các mục tiêu do nhà lập pháp đề ra được thực hiện trong cuộc sống.

Tóm lại, điều chỉnh pháp luật được hiểu là việc nhà nước dựa vào pháp luật, sử dụng một loạt các phương tiện pháp lý đặc thù (quy phạm pháp luật, văn bản áp dụng pháp luật, quan hệ pháp luật, hành vi thực hiện quyền và nghĩa vụ pháp lý) để điều chỉnh các quan hệ xã hội, tác động đến các quan hệ xã hội theo phương hướng nhất định.

§2. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH PHÁP LUẬT

Tìm hiểu phạm vi điều chỉnh của pháp luật là xem xét vấn đề sử dụng pháp luật như thế nào để tác động tới các quan hệ xã hội. Phạm vi điều chỉnh của pháp luật được quy định bởi tổng hợp các điều kiện xã hội, bởi vậy nó không nhất thành bất biến, mà phụ thuộc vào hoàn cảnh xã hội, phụ thuộc vào sự nhận thức xã hội.

Phạm vi điều chỉnh của pháp luật có thể mở rộng hay thu hẹp. Việc mở rộng hay thu hẹp phạm vi điều chỉnh pháp luật hoàn toàn không đồng nghĩa với sự tôn trọng hay không tôn trọng, đề cao hay không đề cao pháp luật. Cho nên, tăng cường vai trò của pháp luật trong xã hội không đồng nghĩa với việc sử dụng tràn lan pháp luật. Không thể khẳng định : cần "pháp luật hoá" toàn bộ hoạt động trong xã hội. Nói như vậy không phải là nâng cao vai trò của pháp luật, mà ngược lại đã hạ thấp vai trò của nó bằng việc tuyệt đối hoá nó. Pháp luật là yếu tố không thể thiếu

trong sự điều chỉnh các quan hệ xã hội, nhưng nó không phải là phép màu, công cụ vạn năng. Điều quan trọng là phải đặt pháp luật trong mối quan hệ với các yếu tố điều chỉnh khác. Bên cạnh pháp luật, trong xã hội ta các yếu tố khác cũng tham gia vào sự điều chỉnh hoạt động xã hội và hành vi xã hội, đó là đường lối, chính sách của Đảng, quy tắc đạo đức, quy tắc của các tổ chức xã hội, đoàn thể quần chúng, tập quán, kể cả các quy tắc tôn giáo, quy tắc kĩ thuật.

Ở đây cũng cần phân biệt phạm vi điều chỉnh pháp luật với phạm vi điều chỉnh của một văn bản pháp luật cụ thể.

Phạm vi điều chỉnh của pháp luật là phạm vi các quan hệ xã hội được pháp luật nói chung điều chỉnh.

Còn phạm vi điều chỉnh của một văn bản pháp luật là phạm vi các quan hệ xã hội được văn bản đó điều chỉnh. Nói cách khác, phạm vi điều chỉnh của một văn bản pháp luật là các vấn đề được đặt ra và giải quyết trong một văn bản. Thí dụ, phạm vi điều chỉnh của Luật về bảo vệ và phát triển rừng năm 1991 là các quan hệ xã hội trong lĩnh vực bảo vệ, phát triển và quản lý rừng.

Xác định phạm vi điều chỉnh pháp luật là xác định ranh giới của việc sử dụng pháp luật vào việc điều chỉnh các quan hệ xã hội, xác định ranh giới của sự "can thiệp công khai" của nhà nước thông qua pháp luật vào sự phát triển của các quan hệ xã hội.

Phạm vi điều chỉnh pháp luật *lệ thuộc* vào bản thân *đối tượng điều chỉnh* - quan hệ kinh tế hay quan hệ chính trị, hay quan hệ cá nhân, v.v... Quan hệ xã hội khi ở trạng thái này đòi hỏi một mức độ điều chỉnh này, nhưng ở một

trạng thái khác lại đòi hỏi một mức độ điều chỉnh khác. Cần lưu ý rằng, pháp luật chỉ có thể "can thiệp" hay vạch đường cho sự phát triển của các đối tượng điều chỉnh khi chính nó chứa đựng trong mình nhiều khả năng cho chủ thể lựa chọn hành vi thích hợp của mình. Nếu nó đang ở trạng thái chỉ có một khả năng hành vi thì sự điều chỉnh đó cũng rất ít hiệu quả. Vì vậy, hệ thống và cơ chế quản lý tập trung quan liêu cần nhiều những mệnh lệnh hành chính, mà ít cần đến pháp luật.

Cuối cùng, phạm vi và mức độ điều chỉnh pháp luật còn phụ thuộc vào *yếu tố nhận thức* của con người. Sử dụng pháp luật là để điều chỉnh hành vi của con người cụ thể có ý thức, chứ không thể là hành vi trừu tượng, chung chung nào đó. Muốn cho quy phạm đó có hiệu lực, đạt được mục đích đặt ra thì ngay từ khi qui định nó đã cần tìm hiểu kĩ khả năng tiếp nhận của chủ thể hành vi.

§3. PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU CHỈNH PHÁP LUẬT

Phương pháp điều chỉnh pháp luật là *phương thức, cách thức tác động của pháp luật vào các quan hệ xã hội*. Nội dung của phương pháp điều chỉnh pháp luật được quy định bởi đặc điểm nội dung, tính chất của các quan hệ xã hội (tức đối tượng điều chỉnh), bởi vai trò của chủ thể điều chỉnh.

Nếu tính chất các mối quan hệ là phụ thuộc, trực thuộc trên dưới thì để điều chỉnh các quan hệ này người ta dùng các *phương pháp điều chỉnh theo chiều dọc có tính chất mệnh lệnh - phục tùng*, thí dụ : phương pháp điều chỉnh của luật hành chính. Nếu đặc điểm và tính chất của các quan hệ là bình đẳng thì dùng các *phương pháp điều*

chỉnh theo chiều ngang với nội dung chủ yếu là để cho các chủ thể của quan hệ pháp luật *tự định đoạt* các quyền của mình, thí dụ : phương pháp điều chỉnh của luật dân sự, luật thương mại.

Khi xác định phương pháp điều chỉnh, không những cần tìm hiểu tính chất của nhu cầu xã hội về việc điều chỉnh pháp luật, tính chất của đối tượng điều chỉnh (quan hệ xã hội), mà còn phải tính đến cả *nhu cầu của chủ thể* - các chủ thể đã sẵn sàng điều chỉnh theo một phương pháp nào đó hay chưa.

Một số ngành luật có phương pháp điều chỉnh riêng của mình, như luật hành chính, luật hình sự, luật dân sự. Các ngành luật này có phương pháp điều chỉnh riêng vì các quan hệ xã hội mà các quy phạm của các ngành luật này điều chỉnh có tính đặc thù rõ rệt. Còn những ngành luật khác như luật lao động, luật kinh tế, luật bảo vệ môi trường, v.v... thì các quan hệ xã hội mà chúng điều chỉnh có tính chất tổng hợp, kết hợp, đan xen nên không thể chỉ dùng một loại phương pháp điều chỉnh, mà phải dùng kết hợp các phương pháp khác nhau để điều chỉnh.

Ở đây có vấn đề về *tiêu chuẩn phân định một ngành luật*. Có hai yếu tố chính để phân định : 1) Đối tượng điều chỉnh; 2) Phương pháp điều chỉnh. Nhưng không phải đối với mọi ngành luật đều có thể dùng tiêu chuẩn thứ hai - phương pháp điều chỉnh để phân định, bởi lẽ có nhiều ngành luật không dùng một loại phương pháp để điều chỉnh mà dùng nhiều loại phương pháp. Do vậy, có thể khẳng định : tiêu chuẩn quan trọng nhất để phân định các ngành luật chính là đối tượng điều chỉnh - tức là những quan hệ

xã hội cần sự điều chỉnh của pháp luật.

§4. CƠ CHẾ ĐIỀU CHỈNH PHÁP LUẬT

Cũng như các khái niệm "cơ chế kinh tế", "cơ chế chính trị", "cơ chế quyền lực",... khái niệm "cơ chế điều chỉnh pháp luật" mới được sử dụng ở nước ta vào thời gian gần đây. Đây chính là đòi hỏi của cuộc sống. Đã đến lúc chúng ta cần nghiên cứu pháp luật một cách đầy đủ hơn, toàn diện hơn. Pháp luật có cuộc sống như thế nào, nó được vận hành theo "cơ chế" nào? Làm sao biết được pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội có hiệu quả hay không? v.v... Đây chính là những vấn đề cần được xem xét.

Khái niệm "cơ chế điều chỉnh pháp luật" có ý nghĩa lớn về mặt phương pháp luận. Nó giúp cho người nghiên cứu tiếp cận pháp luật từ quan điểm hệ thống. Khái niệm này cho phép người nghiên cứu tập hợp các hiện tượng, phương tiện pháp lý thành một thể thống nhất (quy phạm pháp luật - quan hệ pháp luật - sự kiện pháp lý - ý chí - chủ thể - hành vi). Nó tạo điều kiện nghiên cứu các hiện tượng pháp lý trong một trạng thái động, để từ đó thấy được điểm mạnh, điểm yếu của từng khâu và của cả cơ chế, thấy được hiệu quả điều chỉnh các quan hệ xã hội bằng pháp luật.

Cơ chế điều chỉnh pháp luật là một khái niệm phức tạp. Người ta có thể hiểu khái niệm này từ nhiều góc độ. Từ *góc độ chức năng*, cơ chế điều chỉnh pháp luật là hệ thống các phương tiện pháp lý tác động đến các quan hệ xã hội thông qua chủ thể. Từ *góc độ tâm lý*, có thể coi cơ chế điều chỉnh pháp luật là sự tác động đến ý chí của con người nhằm tạo ra cách xử sự thích hợp (với quy phạm

pháp luật) ở chủ thể. Xét từ *góc độ xã hội*, cơ chế điều chỉnh pháp luật nằm trong cơ chế xã hội, tức cơ chế tác động của các quy phạm xã hội lên các quan hệ xã hội nhằm tạo ra một trật tự xã hội phù hợp với lợi ích của cộng đồng xã hội.

Cơ chế điều chỉnh pháp luật là một quá trình thực hiện sự tác động của pháp luật lên các quan hệ xã hội. Quá trình này trải qua bốn giai đoạn, thể hiện tính lôgic của nó.

Giai đoạn thứ nhất là giai đoạn định ra các quy phạm pháp luật. Cơ chế điều chỉnh pháp luật bắt đầu "hoạt động" bằng sự kiện đề ra các quy phạm pháp luật. Chính các quy phạm pháp luật buộc các chủ thể phải hành động phù hợp với lợi ích của sự phát triển xã hội mà khuôn mẫu của hành động đó do chính quy phạm định ra.

Giai đoạn thứ hai là giai đoạn áp dụng pháp luật. Đây là giai đoạn các cơ quan có thẩm quyền căn cứ vào các quy phạm pháp luật để ban hành các quyết định áp dụng pháp luật (có trường hợp không có giai đoạn này).

Giai đoạn thứ ba là giai đoạn xuất hiện các quan hệ pháp luật mà nội dung của nó là các quyền và nghĩa vụ của các chủ thể (cá nhân, tổ chức).

Giai đoạn thứ tư là giai đoạn thực hiện quyền chủ thể và nghĩa vụ quản lý. Các chủ thể bằng hành vi của mình thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý trong thực tiễn đời sống.

Tương ứng với các giai đoạn của quá trình điều chỉnh pháp luật có các yếu tố của cơ chế điều chỉnh pháp luật.

Yếu tố thứ nhất - yếu tố cơ sở của cơ chế điều chỉnh pháp luật là *quy phạm pháp luật*. Đây chính là sự mô hình hoá các hành vi xử sự trong các quan hệ xã hội.

Yếu tố thứ hai là *các quyết định áp dụng pháp luật* của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền có tính cá biệt - cụ thể, nhằm bảo đảm đưa các yêu cầu của quy phạm pháp luật vào cuộc sống: hoặc là bảo đảm sự xuất hiện các quan hệ pháp luật hoặc là bảo đảm sự thực hiện các quyền và nghĩa vụ.

Yếu tố thứ ba là *các quan hệ pháp luật*. Trên cơ sở quy phạm pháp luật và các quyết định áp dụng pháp luật được ban hành theo sáng kiến của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc trên cơ sở xuất hiện các sự kiện pháp lý khác, các quan hệ pháp luật phát sinh với nội dung là các quyền và nghĩa vụ chủ thể.

Yếu tố thứ tư là *hành vi thực tế của các chủ thể quan hệ pháp luật* thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình.

Như vậy, cơ sở pháp lý của cơ chế điều chỉnh pháp luật là quy phạm pháp luật. Chính các quy phạm pháp luật tạo nên mô hình, khuôn mẫu cho hành vi của các chủ thể (công dân, tổ chức, cơ quan).

Trong nhiều trường hợp quy phạm pháp luật không thể tự thân đi vào cuộc sống nếu không có hoạt động áp dụng pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Nếu cơ chế điều chỉnh pháp luật có yếu tố quyết định áp dụng pháp luật thì ta gọi là *cơ chế điều chỉnh pháp luật phức tạp*. Cũng có trường hợp quy phạm pháp luật được thực hiện một cách trực tiếp bởi các chủ thể mà không cần trải qua giai đoạn áp dụng pháp luật. Trong trường hợp này ta

có cơ chế điều chỉnh pháp luật đơn giản. Thí dụ, các chủ thể tuân thủ đúng những quy tắc hành vi chứa trong quy phạm: làm việc phải làm, không làm việc bị cấm....

Các quy phạm pháp luật và các quyết định áp dụng pháp luật được ban hành kéo theo sự xuất hiện các quan hệ pháp luật cụ thể. Quan hệ pháp luật chính là hình thức pháp lý của những quan hệ xã hội được các quy phạm pháp luật điều chỉnh. Sự xuất hiện, thay đổi hay chấm dứt quan hệ pháp luật gắn liền với sự kiện pháp lý-tức là những hoàn cảnh, điều kiện của đời sống thực tế thể hiện trong phần giả định của quy phạm pháp luật. Quan hệ pháp luật với nội dung là các quyền chủ thể là nghĩa vụ pháp lý của các bên tham gia chính là một trong những phương tiện để thực hiện quy phạm. Và cuối cùng, thông qua hành vi thực hiện quyền và nghĩa vụ pháp lý của các chủ thể mà các quy phạm được thực hiện trong cuộc sống.

Hành vi của chủ thể có thể là hành vi hợp pháp nhưng cũng có thể là hành vi vi phạm pháp luật. Nếu chủ thể nhận thức đúng yêu cầu của quy phạm pháp luật, có ý thức chấp hành pháp luật thì hành vi của nó sẽ đúng pháp luật - hành vi hợp pháp. Còn trong trường hợp ngược lại, nếu chủ thể nhận thức sai yêu cầu của pháp luật hoặc không có ý thức chấp hành pháp luật thì hành vi của nó là hành vi vi phạm pháp luật.

Các yếu tố vừa phân tích ở trên (quy phạm pháp luật quyết định áp dụng pháp luật, quan hệ pháp luật, hành vi thực tế) là những yếu tố chủ yếu của cơ chế điều chỉnh pháp luật. Đây là những yếu tố tạo ra sự vận hành của điều chỉnh pháp luật. *Các yếu tố này có mối liên hệ chặt chẽ lệ thuộc vào nhau, bổ sung và hỗ trợ cho nhau. Chẳng hạn, nếu quy phạm pháp luật đề ra phù hợp với thực tiễn*

cuộc sống, quyết định áp dụng pháp luật bảo đảm tính pháp chế và tính hợp lý, thì quan hệ pháp luật được xác định đúng và hoạt động thực hiện quy phạm pháp luật sẽ diễn ra thuận lợi hơn. Hoạt động áp dụng pháp luật đúng đắn sẽ tạo ra những hành vi cụ thể đa dạng, phong phú và hợp pháp. Và, hoạt động áp dụng pháp luật chính là nơi kiểm nghiệm tính hiện thực, tính hợp lý, tính phù hợp của quy phạm pháp luật.

Để hoàn thiện, đổi mới quy phạm pháp luật, người ta phải nghiên cứu, xem xét các hành vi của chủ thể nhằm thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình. Xem xét các hành vi của chủ thể ta sẽ đánh giá được hiệu quả của quy phạm pháp luật. Hiệu quả của quy phạm pháp luật chính là kết quả của cơ chế điều chỉnh pháp luật. Hiệu quả này là mức độ đạt được trong quá trình điều chỉnh so với mục tiêu ban đầu khi đặt ra quy phạm pháp luật và chi phí thực tế để thực hiện nó.

Bên cạnh các yếu tố chủ yếu kể trên, còn có các yếu tố khác liên quan mật thiết với cơ chế điều chỉnh pháp luật - đó là *ý thức pháp luật, pháp chế và trật tự pháp luật*.

Cần nhận thấy rằng, *ý thức pháp luật* (với tính cách là tổng thể các học thuyết, tư tưởng, quan điểm, quan niệm tình cảm, thể hiện thái độ, sự đánh giá của con người về tính công bằng hay không công bằng, đúng đắn hay không đúng đắn của pháp luật hiện hành, pháp luật đã qua và pháp luật cần phải có, về tính hợp pháp hay không hợp pháp trong cách xử sự của con người, cũng như trong hoạt động của cơ quan, tổ chức) tham gia vào các giai đoạn của cơ chế điều chỉnh pháp luật, từ giai đoạn hình thành quy phạm đến giai đoạn thực hiện quyền chủ thể và nghĩa vụ

pháp lý... Nhưng nó không tham gia một cách trực tiếp mà với tính cách là cơ sở chung cho sự vận hành đúng đắn của cơ chế điều chỉnh pháp luật, là cơ sở, tiền đề cho từng yếu tố cụ thể cơ bản kể trên của cơ chế. Có thể nói rằng, *ý thức pháp luật là yếu tố chủ quan của cơ chế điều chỉnh pháp luật*. Nó là "môi trường chủ quan" để các yếu tố chủ yếu của cơ chế "hoạt động" được và liên kết lại với nhau thành một cơ chế hoàn chỉnh. Hiệu quả của cơ chế điều chỉnh pháp luật phụ thuộc rất nhiều vào trình độ ý thức pháp luật của chính bản thân nhà lập pháp.

Pháp chế là một nguyên tắc cơ bản trong cơ chế điều chỉnh pháp luật. Nguyên tắc này đòi hỏi : mọi yếu tố của cơ chế điều chỉnh pháp luật đều phải phù hợp với cơ sở pháp lý của nó - tức các quy phạm pháp luật. Chính pháp chế làm cho các yếu tố của cơ chế gắn bó với nhau trong một cơ chế thống nhất, làm cho toàn bộ cơ chế vận hành nhịp nhàng, ăn khớp và đạt được mục đích đặt ra.

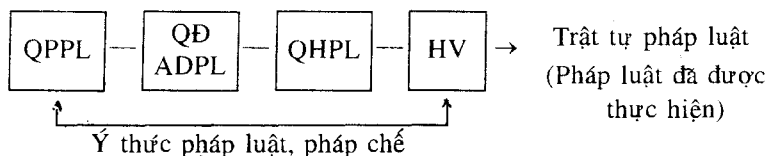
Nếu xem xét một cách tổng quát nhất, kết quả của toàn bộ cơ chế điều chỉnh pháp luật là *tạo ra được một trật tự pháp luật*. Trật tự pháp luật là hệ thống các quan hệ xã hội trong đó các chủ thể pháp luật thực hiện các hành vi hợp pháp. *Trật tự pháp luật là kết quả của điều chỉnh pháp luật, là mục đích cuối cùng của điều chỉnh pháp luật đối với các quan hệ xã hội*. Pháp chế gắn bó chặt chẽ với trật tự pháp luật. Củng cố pháp chế là nhằm củng cố trật tự pháp luật. Pháp chế đòi hỏi phải thực hiện pháp luật một cách nghiêm chỉnh, còn trật tự pháp luật là kết quả việc thực hiện pháp luật.

Nhìn vào trạng thái của pháp chế và trạng thái của trật tự pháp luật, chúng ta đánh giá được hiệu quả của các yếu tố của cơ chế điều chỉnh pháp luật, để từ đó có thể

tim ra các giải pháp, biện pháp hoàn thiện, đổi mới chúng, nhằm mục đích tăng cường hiệu quả của cả cơ chế điều chỉnh pháp luật.

Từ những điều phân tích ở trên, có thể đi đến định nghĩa : *cơ chế điều chỉnh pháp luật là một hệ thống thống nhất các phương tiện pháp lý (quy phạm pháp luật, quyết định áp dụng pháp luật, quan hệ pháp luật, hành vi thực tế thực hiện quyền và nghĩa vụ pháp lý), thông qua đó nhà nước thực hiện sự tác động của pháp luật lên các quan hệ xã hội nhằm đạt các mục tiêu của sự điều chỉnh pháp luật, tạo ra trật tự pháp luật.*

Cơ chế điều chỉnh pháp luật có thể được mô tả bằng sơ đồ sau :



Những chữ viết tắt :

- QPPL : Quy phạm pháp luật
- QĐADPL : Quyết định áp dụng pháp luật
- QHPL : Quan hệ pháp luật
- HV : Hành vi thực hiện quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý.

PHẦN CUỐI CÙNG

Chương XXIV

MỘT SỐ NÉT CƠ BẢN CỦA CÁC LÝ THUYẾT HIỆN ĐẠI VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

§1. KHÁI QUÁT CHUNG.

Ngày nay, bên cạnh học thuyết Mác - Lê nin về nhà nước và pháp luật (với tính cách là hệ thống các quan điểm cơ bản trong lĩnh vực lý luận về nhà nước và pháp luật) trong hoạt động lý luận quốc tế còn có nhiều học thuyết, quan điểm khác nhau do các học giả tư sản thuộc các trường phái chính trị khác nhau khởi xướng. Các học thuyết này mặc dù về nội dung và cách tiếp cận có sự khác nhau, nhưng đều có một mục đích chung là nhằm chống lại các quan điểm mác xít trong lĩnh vực nhà nước và pháp luật, đồng thời phản ánh ý đồ của các học giả tư sản trong việc che dấu bản chất của nhà nước và pháp luật, biện hộ cho những biến đổi của nhà nước và pháp luật trước những biến đổi của xã hội hiện đại.

Nét đặc trưng cơ bản của các tư tưởng chính trị, pháp lý tư sản (chúng tôi tạm gọi là các học thuyết phi mác xít) vào các thập kỷ sau chiến tranh là việc từ bỏ các quan niệm truyền thống về nhà nước với tính cách là *"người lính gác đêm"* và chuyển sang lập trường về một *"nhà nước tối ưu"*. Điều này phản ánh quá trình chuyển hóa của chủ nghĩa tư bản vào giai đoạn độc quyền - nhà nước và sự can thiệp tích cực của nhà nước vào các lĩnh vực căn bản của đời sống xã hội, đặc biệt là lĩnh vực kinh tế. Về mặt thời gian, điều này trùng hợp với tình hình phát triển kinh tế thuận lợi, và sự tăng trưởng kinh tế ở một loạt các nước tiên tiến. Chính quyền hành pháp ở nhiều nước tư bản tiên tiến tập trung trong tay các đảng chính trị lớn. Tất cả những hiện tượng ấy tạo ra một ảo tưởng về *tính ổn định và sự vững bền* của hệ thống chính trị tư sản mà hạt nhân là một *"nhà nước mạnh mẽ"* dường như đủ khả năng khắc phục mọi khó khăn trong sự phát triển kinh tế - xã hội tư sản.

Sự phản ánh tập trung các quan niệm ấy có thể tìm thấy trong các học thuyết về: *"nhà nước phúc lợi chung"*, *"nhà nước pháp quyền"*, *"đa nguyên chính trị"* ; *"elit và kỹ trị"*...

Cơ sở phương pháp luận và tư tưởng của các học thuyết phi mác xít về nhà nước và pháp luật trong các điều kiện hiện nay vẫn là *các biến dạng của chủ nghĩa duy tâm hoặc chủ nghĩa duy vật tâm thường*.

Xuất phát từ cơ sở phương pháp luận và tư tưởng như vậy, nên hầu hết các học thuyết tư sản về nhà nước và pháp luật khi đưa ra các lý giải về bản chất, chức năng và sự hoạt động của nhà nước và pháp luật đều phớt lờ, tách biệt khỏi các điều kiện vật chất của đời sống xã hội,

của sự tồn tại các giai cấp và đấu tranh giai cấp. Nguyên nhân đầu tiên của sự xuất hiện, vận động và phát triển của các hiện tượng nhà nước và pháp luật được coi là các yếu tố tinh thần. Đó là ý nguyện (ý chí) của chúa trời trong các lý thuyết thần linh, tâm lý của con người (các lý thuyết tâm lý), trong các quy phạm thần thoại không thể chứng minh (chủ nghĩa quy phạm), quy phạm đoàn kết (chủ nghĩa đoàn kết) và sự công bằng vĩnh cửu (học thuyết về các quyền tự nhiên). Nếu như các học thuyết hiện đại về nhà nước và pháp luật nói trên có đề cập đến các yếu tố xã hội như tiến bộ khoa học kỹ thuật các quan hệ của con người, thì những yếu tố có tính quy định như hạ tầng kinh tế - cấu trúc giai cấp hầu như bị lãng quên.

Hầu hết trong các lý luận tư sản hiện đại về nhà nước và pháp luật, khi phớt lờ, lảng tránh các cội nguồn nảy sinh và phát triển của nhà nước và pháp luật, đều hướng tới mục tiêu là phủ nhận bản chất và ý nghĩa giai cấp của các hiện tượng này. Các học giả tư sản chỉ tập trung sự chú ý đến một mặt nào đó của thực tiễn nhà nước và pháp luật, thổi phồng và đề cao nó lên, trong khi đó lại cố tình lảng tránh những đặc tính, những mối liên hệ cơ bản của chính thực tiễn ấy. Có thể nói, các học thuyết tư sản hiện đại thường thường mang tính phiến diện. Chẳng hạn, lý thuyết thực định chỉ chú ý đến yếu tố là pháp luật nảy sinh từ nhà nước; lý thuyết quy phạm chỉ chú ý đến yếu tố là pháp luật được hình thành từ các quy phạm; các lý thuyết tâm lý lại tuyệt đối hóa mối liên hệ của hoạt động sáng tạo pháp luật và việc thực thi pháp luật với tâm lý con người; xã hội học pháp luật lại chỉ chú trọng đến hành vi của con người (của các thẩm phán, quan chức); lý luận nhà nước pháp quyền tư sản tuyệt đối hóa sự phục tùng tương đối của bộ máy nhà nước đối với pháp luật...

Các học thuyết tư sản về nhà nước và pháp luật, một mặt, biện hộ cho nhà nước và pháp luật tư sản, tô điểm cho các hiện tượng này, làm cho chúng dường như là các công cụ, phương tiện thể hiện và bảo vệ lợi ích của tất cả mọi tầng lớp, mọi giai cấp của xã hội tư sản, đảm bảo sự phát triển, tiến bộ và phồn vinh của xã hội tư sản. Mặt khác, các học thuyết này, dưới dạng này hay dạng khác, trực tiếp hay gián tiếp đều chứa đựng các nội dung thể hiện mục tiêu chống cộng.

Nhưng dưới một góc độ nào đó, có thể nói rằng, với tính cách là một bộ phận của ý thức hệ tư sản, các học thuyết tư sản hiện đại về nhà nước và pháp luật cũng có những đóng góp nhất định làm phong phú thêm kho tàng lý luận về những vấn đề hết sức phức tạp này.

§2. MỘT SỐ LÝ THUYẾT VỀ NHÀ NƯỚC

1. Nhà nước phúc lợi chung

Lý luận "nhà nước phúc lợi chung" là một học thuyết thể hiện quan niệm của các nhà cải cách xã hội và những người thuộc phái tự do trong hệ tư tưởng tư sản. Lý luận "nhà nước phúc lợi chung" được hình thành sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai và được xem là hình ảnh đối ngược với lý thuyết "nhà nước là người lính gác đêm". Theo lý luận về nhà nước với tính cách là một người lính gác đêm của xã hội tư sản, nhà nước chỉ thực hiện chức năng là người bảo vệ tư hữu tư sản và tự do tư sản, nhà nước không can dự vào đời sống kinh tế. Xem kinh tế là lĩnh vực hoạt động riêng của các nhà tư bản, nhà nước đồng thời cũng không chịu trách nhiệm đối với các vấn đề xã hội như tiền lương, lao động, trợ cấp, bảo hiểm... tức là nhà nước không thực hiện chức năng kinh tế và chức năng xã hội.

Lý luận về vai trò người lính gác đêm của nhà nước tư sản đã không đứng vững và tỏ ra không có căn cứ, khi chủ nghĩa tư bản trở thành tư bản độc quyền - nhà nước, khi nhà nước tư sản can thiệp ngày càng sâu vào các hoạt động kinh tế và xã hội, làm nảy sinh ở nhà nước chức năng kinh tế và chức năng xã hội.

Thay thế cho lý luận về nhà nước - người lính gác đêm là lý luận mới - lý luận về nhà nước phúc lợi chung. Lý luận về nhà nước phúc lợi chung về thực chất là xây dựng một niềm tin về quyền lực màu nhiệm của nhà nước. Niềm tin này thể hiện ở quan niệm rằng, nhà nước, bằng khả năng điều chỉnh các quan hệ kinh tế, khả năng can thiệp vào các quan hệ xã hội, sẽ có thể giải quyết được tất cả mọi việc của đời sống xã hội.

Huyền thoại hoá quyền lực của nhà nước, những tác giả của lý luận về nhà nước phúc lợi chung đã cố chứng minh rằng, sứ mệnh cao cả của nhà nước là chịu trách nhiệm và quan tâm đến sự phát triển của toàn xã hội, là phục vụ cho sự hưng thịnh của cả xã hội và của từng con người. Đó là nhà nước không biết đến sự phân biệt đối xử, nhà nước không của riêng tầng lớp nào, giai cấp nào, cũng không phải của riêng ai, nhà nước là của tất cả mọi người và có bốn phận chăm lo đến phúc lợi của tất cả.

Mọi công dân, bất luận thuộc tầng lớp nào, đều có thể trông cậy ở sự bảo vệ và giúp đỡ của nhà nước. Đề cao, thậm chí tuyệt đối hóa sứ mệnh xã hội của nhà nước, các tác giả của học thuyết này muốn khẳng định một luận điểm quan trọng là: trong các điều kiện hiện đại sau chiến tranh, nhà nước dường như đã thay đổi căn bản về bản chất. Nhà nước không còn là công cụ thống trị giai cấp, nhà nước là một lực lượng siêu giai cấp, vượt lên các quan hệ giai cấp

và dường như trở thành người đại diện cho ý chí, nguyện vọng và lợi ích của tất cả công dân, và nhà nước hoá thân vào phúc lợi chung, nhân danh các giá trị nhân đạo cao cả của xã hội và con người.

Để thực hiện được sứ mệnh xã hội cao cả của mình, theo các tác giả của học thuyết này, nhà nước cần can thiệp tích cực vào đời sống kinh tế, xây dựng các cơ sở kinh tế, nhà nước vạch ra các chính sách kinh tế và tổ chức việc thực hiện các chính sách ấy nhằm đảm bảo khắc phục và loại bỏ khủng hoảng, đảm bảo sự phát triển kinh tế nhằm phục vụ và thoả mãn các nhu cầu xã hội.

Bên cạnh việc thực hiện chức năng kinh tế, nhà nước tích cực thực hiện chức năng xã hội, chăm lo đến văn hoá, giáo dục, y tế, giúp đỡ người thất nghiệp, thực hiện trợ cấp xã hội, thực hiện chế độ thuế tiến bộ nhằm mục tiêu phân phối lại thu nhập quốc dân theo hướng có lợi cho các tầng lớp nghèo .

Ngày nay, lý luận về nhà nước phúc lợi chung đang mất dần đi ý nghĩa thực tiễn của mình, bởi lẽ hàng loạt các luận điểm của lý thuyết này không được xác nhận về mặt thực tiễn.

Sự phát triển không bình thường của nền kinh tế, sự gia tăng các xung đột xã hội ở nhiều nước tư sản vào những năm 60-70 đã tạo ra tâm lý thất vọng vào hiệu quả hoạt động của nhà nước, làm mất đi ảo tưởng rằng việc mở rộng và tăng cường sự can thiệp của nhà nước có khả năng giải quyết được tất cả các vấn đề kinh tế và xã hội.

Vào những năm 70 - 80, trong chính sách của nhiều chính phủ đã có sự tuyên bố về việc hạn chế hoạt động của nhà nước trong lĩnh vực kinh tế. Chẳng hạn ở nước

Anh, khi Đảng bảo thủ của bà M.Thất-chơ nắm quyền, chính phủ của bà đã đưa ra những lý thuyết mới và thực thi một đường lối, mà về thực chất là phủ định lý thuyết về nhà nước phúc lợi chung. Cơ sở tư tưởng và lý luận của *học thuyết Thất-chơ* là tuyên bố sự trung thành và phục hồi kinh tế tự do cổ điển - "*kinh tế thị trường*". Về mặt thực tiễn, lý thuyết này chủ trương hạn chế các chi phí của nhà nước trong các lĩnh vực kinh tế và xã hội, khuyến khích các lực lượng thị trường, hạn chế các doanh nghiệp nhà nước và thực hiện tư nhân hoá các cơ sở kinh tế nhà nước.

Chính vì vậy mà hiện nay lý thuyết về nhà nước phúc lợi chung vẫn chỉ là một ảo tưởng.

2. Lý thuyết "nhà nước pháp quyền"

Lý thuyết này xuất hiện ngay từ thời kỳ hình thành chủ nghĩa tư bản, khi giai cấp tư sản đang mong muốn giành quyền lực nhà nước vào tay mình. Lý thuyết này nhằm chống lại sự tùy tiện, độc tài và tình trạng phi luật pháp của nhà nước cảnh sát phong kiến.

Hoảng sợ trước tính chất không khoan nhượng của cuộc Cách mạng tư sản Pháp 1789, giai cấp tư sản đã từ chối các tư tưởng chính trị của J.J.Rút-xô và quay trở lại với các học thuyết của Lóc-cơ, Mông-tê-skiơ, I.Căng-tơ. Vào thời điểm ấy, trong lĩnh vực lý luận về nhà nước ở nước Đức xuất hiện tư tưởng nhà nước pháp quyền.

Khái niệm "nhà nước pháp quyền" được đề cập đến lần đầu vào năm 1813 trong các công trình của nhà luật học người Đức Karl Weleker - người phân chia hình thức nhà nước thành ba loại : chính thể chuyên chế, chính thể thân quyền và nhà nước pháp quyền. Như vậy, khái niệm

ban đầu của nhà nước pháp quyền xuất phát từ học thuyết về hình thức nhà nước.

Quan niệm cổ điển về nhà nước pháp quyền được các học giả tư sản Pháp thể hiện trong cuốn Bách khoa thư "Lexikon". Trong Lexikon đã khẳng định rằng : điều cơ bản nhất là làm sao cho hình thức cầm quyền phù hợp với ý chí của xã hội. Điều kiện tiên quyết của đòi hỏi này là sự hiện diện của hệ thống các cơ quan đại diện được bầu ra một cách tự do, có quyền ban hành các đạo luật. Cần thiết phải thiết lập các tòa án độc lập, đảm bảo tự do ngôn luận, báo chí, tính công khai của các quyết định nhà nước. Chế độ hiến pháp cần thiết phải đảm bảo sự bình đẳng của tất cả mọi người trước luật pháp, trước toà án và sự kiểm tra của đại diện nhân dân đối với sở hữu nhà nước.

Nhà nước hiến pháp cần đảm bảo tự do cá nhân, sự bất khả xâm phạm của sở hữu và sự bình đẳng của công dân trước đạo luật. Trong nhà nước ấy cần thiết phải tiến hành phân chia quyền lực nhà nước (phân quyền). Theo các tác giả Lexikon, chính hệ thống hiến pháp ấy về đại thể được xem là nhà nước pháp quyền.

Các học giả tư sản cho rằng, nhà nước pháp quyền không phải là công cụ thống trị chính trị, mà là công cụ phục vụ luật pháp. Nhiệm vụ của nhà nước pháp quyền là bảo vệ trật tự pháp luật, tư hữu, các quyền và tự do của công dân I. Càng-tơ định nghĩa nhà nước pháp quyền là liên minh của các tập đoàn người dưới sự bảo vệ của pháp luật. Luật gia nổi tiếng người Đức thế kỷ trước là G. Ellinhek, lại cho rằng pháp luật chính là kết quả phản ánh sự tự hạn chế của nhà nước. Tiêu chí cơ bản của nhà nước pháp quyền, theo ông là sự kiện toàn và thừa nhận các quyền chủ thể của công dân.

Vào đầu thế kỷ XX sự chú ý đến lý thuyết nhà nước pháp quyền bị yếu đi, song đến giữa thế kỷ XX lý thuyết này lại trở nên "mốt" và hiện nay tiếp tục được tuyên truyền rộng rãi.

Lý thuyết nhà nước pháp quyền ngày nay có nhiều thay đổi. Đòi hỏi cơ bản đối với nhà nước pháp quyền hiện đại là tuân thủ "sự hạn chế bởi pháp luật" của nhà nước. Những người chủ trương tư tưởng nhà nước pháp quyền cố chứng minh rằng các vấn đề xã hội chỉ có thể được giải quyết bởi luật pháp. Pháp luật như một phương tiện thần thánh có khả năng tự trị chữa được mọi căn bệnh xã hội. Họ cho rằng, đạo luật cần phải công bằng và cơ sở của đạo luật là sự tuân thủ ý chí của Chúa và của thế giới tự nhiên. Như vậy, nhà nước pháp quyền, theo họ, rất gần gũi với sự trị vì của đấng tối cao.

3. Lý thuyết "dân chủ đa nguyên"

Lý thuyết "dân chủ đa nguyên" xuất hiện ở thế kỷ XX phản ánh sự phức tạp của đời sống chính trị và tổ chức chính trị của xã hội tư sản. Lý thuyết này thể hiện các tư tưởng của những người cải cách xã hội và dân chủ tự do tư sản.

Theo lý thuyết này, xã hội tư sản hiện đại bao gồm tổng hoà các nhóm, các tầng lớp xã hội liên kết các cá nhân theo các dấu hiệu như, sự đồng nhất về tình trạng vật chất, nghề nghiệp, độ tuổi, các quan điểm tôn giáo, sắc tộc, nơi cư trú. Lợi ích của các nhóm xã hội này rất khác nhau, có những va chạm trong một chừng mực nhất định, nhưng nhìn chung là tương đối hoà bình. Để thể hiện và bảo vệ lợi ích của các nhóm xã hội (các tầng lớp) ấy người ta đã thành lập rất nhiều các tổ chức xã hội (như các nhóm

áp lực, các nhóm hữu ái, các tổ chức công đoàn, liên minh các trang trại, hiệp hội các nhà công nghiệp, các tổ chức tôn giáo).

Theo quan niệm của một số tác giả, các nhóm áp lực, khi thể hiện lợi ích của một tầng lớp xã hội nhất định, đã tác động, gây ảnh hưởng đối với nghị viện, bộ máy nhà nước ở các cấp nhằm bảo vệ và thực hiện các quyền lợi của các thành viên trong nhóm. Sự tác động, gây ảnh hưởng đối với nhà nước có thể được thực hiện dưới các hình thức *gián tiếp* - thông qua con đường tập hợp dư luận xã hội để ủng hộ hoặc chống lại quyết định, biện pháp nào đó của nhà nước (phát biểu trên báo chí, đài, vô tuyến, mít tinh, biểu tình...) hoặc *trực tiếp*, như đưa ra các đòi hỏi, các yêu sách, tham gia vào biểu quyết các phương hướng hoạt động của các phe phái đại diện cho các lợi ích khác nhau trong nghị viện, v.v...

Theo quan điểm của nhiều tác giả lý thuyết dân chủ đa nguyên, trong xã hội tư sản đang diễn ra sự "*khuyết tán quyền lực*", tức là quyền lực được thực thi không chỉ bởi nhà nước, mà còn được thực thi bởi các tổ chức phi nhà nước của các công dân. Nhà nước được nhìn nhận không phải là công cụ chủ yếu của quyền lực, mà chỉ là một trong rất nhiều hình thức tổ chức đa dạng và bình đẳng, thể hiện ý chí chung và chủ quyền nhân dân.

Các tác giả của lý thuyết dân chủ đa nguyên cho rằng, trong xã hội tồn tại nhiều nhóm lợi ích khác nhau, mâu thuẫn nhau, nhưng trên bình diện xã hội các mâu thuẫn trong quan hệ lợi ích ấy có thể được giải quyết một cách hòa bình thông qua một hệ thống các biện pháp chính trị, như đàm phán, nhượng bộ, thỏa hiệp... E.Frenkel - một trong những đại diện chủ yếu của lý thuyết dân chủ đa

nguyên, cho rằng: chủ nghĩa đa nguyên là lí luận cải cách của nhà nước và tính chất đối kháng trong các quan hệ lợi ích giữa tư bản và lao động tất yếu sẽ mất đi trong một xã hội phi giai cấp. Sự khác biệt và mâu thuẫn lợi ích đang tồn tại trong xã hội hiện đại sẽ được điều tiết bởi các nhóm đại diện đang có cơ hội tham gia vào các công việc nhà nước, cùng nhau giải quyết các mâu thuẫn ấy, nhà nước tạo ra và thúc đẩy các quá trình tìm kiếm sự thỏa hiệp giữa các lực lượng chính trị khác nhau. Và như vậy, thông qua một hệ thống các biện pháp chính trị, pháp lý, các mâu thuẫn giữa các lực lượng thống trị và bị trị dường như được điều hoà một cách hòa bình và công cụ để đạt được sự cân bằng lợi ích chính là nhà nước - một thiết chế dân chủ được miêu tả như một lực lượng đứng trên các mâu thuẫn và giữ vị trí, vai trò trung lập, vô tư trong các quan hệ mâu thuẫn ấy. Vì vậy, mỗi một nhà nước khi thực hiện chức năng của mình cần thiết phải luôn tính đến tương quan các lực lượng giai cấp, tính đến hoạt động của các lực lượng này trong cuộc đấu tranh vì quyền lợi của chính giai cấp mình, đảm bảo cho các lợi ích của mình không chỉ được bảo vệ mà còn được tăng cường. Từ đây tạo ra ảo tưởng dường như nhà nước tư sản có khả năng dàn xếp được các mâu thuẫn xã hội.

Thật ra, trong xã hội tư sản, dù cho đó là cộng hoà dân chủ tư sản, nhà nước không thể nào là một thiết chế trung lập chính trị. Nó đã và đang là công cụ của sự thống trị chính trị của giai cấp đang nắm quyền thống trị kinh tế. Như vậy, đa nguyên chính trị cùng với lý luận về nhà nước của nó - với tính cách là người điều hoà, dàn xếp hoà bình các lợi ích, là một ảo tưởng, trái với thực tiễn đầy mâu thuẫn và phức tạp của sự vận động của xã hội tư sản.

4. Các lý thuyết elit và kỹ trị.

Trong điều kiện khủng hoảng của nền dân chủ tư sản, một số học giả đưa ra những lý thuyết mới trong việc xác lập đời sống chính trị xã hội tư sản hiện đại. Một trong những trào lưu lý thuyết mới ấy là các quan điểm về giới elit. Lý thuyết elit là lý thuyết về giới "thượng lưu" chính trị, theo lý luận của các tác giả tư sản, đó là một nhóm người tinh hoa đủ khả năng thực hiện có hiệu quả quyền lực nhà nước trong các điều kiện mới. Lý thuyết elit cũng có nhiều trường phái khác nhau.

Một số tác giả của lý thuyết này phủ nhận các tư tưởng và thiết chế dân chủ như chủ quyền nhân dân, dự luận xã hội... Họ cho các thiết chế này là những lừa dối, trừu tượng; họ chứng minh về mặt kỹ thuật là không thể thực hiện được các tư tưởng cơ bản của nền dân chủ do các cấu trúc thứ bậc của tổ chức chính trị và các xu hướng tập trung hoá quyền lực của các tổ chức chính trị vào tay những nhà lãnh đạo đầu sỏ trong thời kỳ xác lập chủ nghĩa đế quốc. Trong hoàn cảnh ấy, theo quan điểm của những tác giả thuyết elit, quyền lực phải thuộc về giới elit (tức là thuộc về giới thượng lưu chính trị).

Một số tác giả khác lại đưa ra các lập trường trung hoà hơn, họ cố gắn các tư tưởng của mình với chủ nghĩa dân chủ đa nguyên và đưa ra lý thuyết về *chủ nghĩa elit dân chủ* (chủ nghĩa dân chủ thượng lưu). Hạt nhân của lý thuyết này là ở chỗ, trong xã hội dân chủ đa nguyên, giới elit bao giờ cũng đứng ở vị trí trung tâm của đời sống chính trị và quyền lực thực tế bao giờ cũng nằm trong tay giới elit cầm quyền.

Về căn bản, các lí thuyết elit, bất luận thuộc trường phái nào, đều biện hộ cho quyền lực của giới elit (thượng lưu) và xem giới này là một yếu tố cơ bản, tất yếu của hệ thống chính trị. Họ chứng minh cho sự hợp lí của việc nắm quyền điều hành nhà nước, qui định chính sách, đường lối nhà nước của một bộ phận cầm quyền - giới thượng lưu chính trị.

Trong thời kì cách mạng khoa học - kĩ thuật lại xuất hiện một trường phái khác trong hệ thống các lí thuyết elit - lí thuyết kỹ trị. Lí thuyết kỹ trị không chỉ lợi dụng những yếu kém của nền dân chủ tư sản mà còn lợi dụng thành quả của sự tiến bộ khoa học - kĩ thuật. Một thực tế là sự tiến bộ khoa học - kĩ thuật với những thành tựu vĩ đại đã ảnh hưởng rất lớn đến đời sống xã hội, làm biến đổi mạnh mẽ quá trình phát triển tiến bộ của xã hội. Từ thực tế ấy, các tác giả của trường phái lí thuyết kĩ trị khẳng định rằng sự tiến bộ khoa học kĩ thuật đã tạo ra "*một xã hội dư thừa*" và đã dẫn đến việc thủ tiêu giai cấp trong khái niệm cũ. Các tác giả này tuyên bố về sự ra đời của một giai cấp mới - giai cấp của các quản trị gia, kĩ thuật gia - những người đang lãnh đạo và điều hành các xí nghiệp tư bản. Họ chứng minh rằng, các phương pháp dân chủ đang áp dụng trong quản lý đã trở nên cũ kỹ và "nguy hiểm", bởi lẽ nó cho phép sự tham gia của những người không có chuyên môn, kĩ thuật, không có những hiểu biết cần thiết vào các quá trình quản lí. Sự tham gia của các lực lượng xã hội trong một mức độ nào đó đã bó buộc các chính trị gia và giới elit cầm quyền, gây khó khăn cho việc đề ra và thực thi những chính sách sáng suốt.

Các quan điểm của lí thuyết kỹ trị được những người chủ trương học thuyết "*xã hội hậu công nghiệp*" ủng hộ và

tán dương. Các tác giả này cho rằng, do kết quả của sự phát triển khoa học và kĩ thuật, xã hội sẽ đạt đến một giai đoạn phát triển mới - *giai đoạn hậu công nghiệp*. Theo Đ.Bell, một trong những tác giả của lí thuyết xã hội hậu công nghiệp, mô hình xã hội hậu công nghiệp là mô hình của tương lai, nhưng riêng nước Mỹ đã tiến vào giai đoạn phát triển này. Ở nước Mỹ, theo Bell, vai trò, vị trí trung tâm trong xã hội Mỹ thuộc về giới khoa học - kĩ thuật (các trường đại học, các viện, các nhà khoa học) và hướng phát triển cơ bản trong chính sách là các lĩnh vực khoa học, giáo dục. Các tri thức khoa học là những phương tiện cơ bản để hình thành và xây dựng chính sách. Quyền lực nhà nước phải được tập trung trong tay các trường đại học, các nhà khoa học - kĩ thuật và các nhà tổ chức nền sản xuất xã hội.

§3. MỘT SỐ LÝ THUYẾT VỀ PHÁP LUẬT

1. Lý thuyết "quyền tự nhiên"

Thuyết "quyền tự nhiên" phát triển và khá phổ biến vào thời kỳ trước các cuộc cách mạng tư sản. Các học giả tư sản vào thời kỳ đó đưa ra những tư tưởng về quyền tự nhiên nhằm chống lại các thuyết thần bí, phong kiến về pháp luật, chống lại chính các trật tự phong kiến, đấu tranh giành lại các quyền căn bản của con người. Các đại diện của trường phái pháp luật tự nhiên thời kỳ ấy, như lời Grôxi; Monteskiơ, J.J. Rút-xô, J.Lốc-cơ, A.N.Radixép... là những nhà tư tưởng tiến bộ đã phê phán chế độ phong kiến và tạo lập các cơ sở tư tưởng cho việc ra đời một chế độ mới - chế độ tư sản. Trên thực tế, các tư tưởng chính trị-pháp lý của các nhà tư tưởng vĩ đại này đã thúc đẩy sự

bùng nổ của các cuộc cách mạng tư sản. Và chính các tư tưởng về pháp luật tự nhiên này đã được phản ánh trong tuyên ngôn độc lập của Hoa Kỳ (1776), trong tuyên ngôn nhân quyền và công dân quyền của nước Pháp (1789).

Lý thuyết về quyền tự nhiên xuất phát từ tính nhị nguyên của pháp luật. Theo lý thuyết này, bên cạnh pháp luật thực định do nhà nước ban hành còn tồn tại một thứ luật pháp cao hơn, luật pháp tự nhiên. Đó là thứ luật pháp xác lập quyền tự nhiên của con người và xuất phát từ bản thân tự nhiên. Quyền tự nhiên chính là các tiêu chí để đánh giá pháp luật thực định. Tất cả những quy định trong pháp luật thực định đều phải phù hợp với quyền tự nhiên. Những gì trong đó trái với quyền tự nhiên của con người đều không được tôn trọng và không được xem là luật pháp.

Các tư tưởng về quyền tự nhiên chứa đựng các quan điểm về sự công bằng, về những giá trị xã hội chung nhất của bản thân mỗi con người.

Những tư tưởng cơ bản của lý thuyết về quyền tự nhiên bao gồm quyền được sống, quyền được tự do, quyền mưu cầu hạnh phúc, quyền bình đẳng, quyền tư hữu, quyền làm cách mạng chống lại chính phủ, nếu chính phủ xâm phạm đến các quyền tự nhiên của con người.

Lý thuyết về quyền tự nhiên dựa trên luận thuyết cho rằng tồn tại một ý niệm vĩnh cửu và không thay đổi về lẽ công bằng và theo đó, tồn tại một ý niệm pháp luật dựa trên một trật tự của vũ trụ hay bản chất tự nhiên của con người và không phụ thuộc vào các thay đổi của đời sống xã hội và sự khác nhau của các hệ thống xã hội, bất chấp thời gian các nguyên tắc của nó là vĩnh cửu.

Tuy nhiên, trong ý niệm pháp luật về quyền tự nhiên với những nguyên tắc cơ bản của nó trong các thời đại khác nhau cũng tồn tại không ít những quan niệm khác nhau về lẽ công bằng. Một số người cho rằng hạt nhân của lẽ công bằng ở thế gian là sự công bằng của thượng đế. Một số khác lại cho rằng, lẽ công bằng là thuộc về quy luật đầy tiềm năng của tự nhiên điều chỉnh sự vận động của vũ trụ. Số thứ ba lại quan niệm lẽ công bằng thuộc về lý trí của con người. Một số khác lại cho rằng lẽ công bằng là đòi hỏi, là yêu cầu lịch sử tất yếu của khế ước xã hội.

Dù có các quan niệm khác nhau về ý niệm pháp lý của lẽ công bằng, các lý thuyết ấy có sự thống nhất ở chỗ chúng đều cho rằng, cái trật tự tự nhiên đang quy định hành vi xử sự của con người, các quy phạm đang tác động lên các hành vi ấy không phải được tạo ra thuần túy bởi các quy phạm của pháp luật thực định do nhà nước ban hành, mà chính là sự sáng tạo của ý chí thượng đế, của quy luật tự nhiên, của lý trí con người, của khế ước xã hội và bởi vậy chúng luôn đúng đắn và công bằng.

2. Chủ nghĩa pháp lý thực định

Chủ nghĩa pháp lý thực định xuất hiện vào đầu thế kỷ 19, khi giai cấp tư sản đã trưởng thành, đủ khả năng để củng cố vị trí chính trị và kinh tế của mình và cũng là thời kỳ mà chủ nghĩa tư bản phát triển tương đối hoà bình, tự do cạnh tranh phát triển mạnh mẽ.

Chủ nghĩa pháp lý thực định thể hiện niềm tin của giai cấp tư sản vào sự vững chắc của chế độ tư bản, về sức mạnh vĩ đại của nhà nước và pháp luật tư sản. Giai cấp tư sản xem pháp luật tư sản là yếu tố của trật tự và

sự ổn định xã hội, là công cụ hữu hiệu để duy trì và củng cố sự thống trị chính trị của chính giai cấp tư sản.

Chủ nghĩa pháp lý thực định phủ nhận "pháp luật tự nhiên", xem pháp luật tự nhiên như là sự lẫn lộn của các lý trí, dẫn đến sự phá hoại trật tự. Theo chủ nghĩa pháp lý thực định pháp luật là yếu tố của hiện thực, là yếu tố thực định. Toàn bộ pháp luật thực định đều xuất phát từ chính quyền (từ nhà nước). Pháp luật, theo các tác giả của lý thuyết, này là mệnh lệnh của chính quyền được đảm bảo bằng các chế tài cưỡng bức. Pháp luật là kết quả chỉ của chính chức năng lập pháp của nhà nước và không phụ thuộc vào các quan hệ kinh tế và giai cấp.

Chủ nghĩa pháp lý thực định liên quan chặt chẽ với chủ nghĩa thực định triết học. Bản chất của pháp luật, theo các tác giả của "chủ nghĩa pháp lý và triết học thực định", là không thể *nhận thức*. Luật pháp không cần bất cứ một minh chứng nào khác ngoài yếu tố về sự tồn tại của nó. Theo quan niệm của những người chủ trương lý thuyết này, pháp luật là cơ sở của mọi chế độ xã hội. Những nhà thực định đã tách rời nguồn gốc của pháp luật khỏi các quan hệ kinh tế và giai cấp. Phớt lờ cơ sở kinh tế và giai cấp của pháp luật, các nhà thực định chỉ giới hạn nhiệm vụ của mình trong việc mô tả pháp luật và nghiên cứu logic hình thức các chế định pháp luật. Phương pháp miêu tả logic hình thức mang tính giáo điều được thừa nhận là phương pháp chủ yếu đối với việc nghiên cứu pháp luật.

Trong các khuôn khổ của chủ nghĩa pháp lý thực định, người ta đã tạo ra ảo tưởng về nhà nước pháp quyền.

Các tư tưởng của chủ nghĩa pháp lý thực định được biểu hiện khác nhau trong khoa học pháp lý tư sản hiện

đại và tạo thành các trường phái khác nhau. Một trong những trường phái này là chủ nghĩa quy phạm.

3. Chủ nghĩa quy phạm

Là sự biểu hiện của chủ nghĩa hình thức trong lý luận tư sản về pháp luật. Người sáng lập ra trường phái quy phạm là G.Kelgen đã tiếp thu phương pháp miêu tả logic hình thức của chủ nghĩa thực định và các quan điểm pháp lý của I.Căng-tơ. Kelgen xem pháp luật không liên quan gì đến đời sống vật chất, không phụ thuộc vào thực tiễn. Sức mạnh của pháp luật nằm ngay trong bản thân pháp luật. Kelgen đưa ra một mô hình hình tháp trong quan hệ giữa các quy phạm. Theo Kelgen, mỗi một quy phạm cấp thấp sở dĩ tồn tại được là do nó được tạo ra trong thủ tục được quy định bởi các quy phạm ở các cấp độ cao hơn. Hiệu lực của các quy phạm cấp dưới được dựa trên hiệu lực của các quy phạm cấp cao chứ tuyệt nhiên không được xác định bởi các yếu tố hiện thực. Hiệu lực của toàn bộ hệ thống các quy phạm nảy sinh từ một quy phạm chính (quy phạm được mệnh danh là cơ bản). Trong các cơ sở tạo lập nên hình tháp các quy phạm bao hàm các quy phạm đơn nhất (các quyết định của các tòa án, hay chính quyền, các hợp đồng). Như vậy, tòa án, theo trường phái quy phạm, được nhìn nhận như một cơ quan sáng tạo pháp luật.

Ở đây Kelgen đã xa rời các quan điểm của trường phái thực định và tiến gần tới lập trường của trường phái xã hội học, và như vậy đã tạo ra các cơ sở lý luận cho việc xa rời nguyên tắc pháp chế.

Nhà nước, theo Kelgen, đã bị hòa đồng vào luật pháp và không phải là cái gì khác, mà chính là trật tự pháp luật

và là sự phản ánh của pháp luật. Kelgen tuyên bố, khoa học pháp lý chỉ cần nghiên cứu các quy phạm và phải loại bỏ các cơ sở kinh tế, giai cấp của pháp luật. Không thể đánh giá xem xét pháp luật từ các góc độ của đạo đức, bởi lẽ giữa pháp luật và đạo đức tuyệt nhiên không tồn tại một mối liên hệ nào.

Chủ nghĩa quy phạm của Kelgen là một lý thuyết mang tính hình thức, phản ánh méo mó bản chất đích thực của nhà nước và pháp luật, biến pháp luật thành một hiện tượng phi hiện thực, tách rời hoàn toàn khỏi đời sống xã hội.

4. Các lý thuyết xã hội học, tâm lý học về pháp luật

Xã hội học pháp luật là một trường phái lý thuyết đối lập với trường phái thực định. Trường phái này tập trung sự chú ý vào quá trình thực thi luật pháp, vào các điều kiện tồn tại và vận động của pháp luật. Vai trò chính trong việc hình thành trường phái xã hội học pháp luật trước hết thuộc về phong trào "*pháp luật tự do*". Các đại diện của phong trào pháp luật tự do như E.Ehrlich ; F.selznick ; R.Pounel...đã đối lập *pháp luật "sống"* với pháp luật trong các đạo luật. Theo họ "*pháp luật sống*" được tạo ra bởi các "*liên minh xã hội*". Mỗi một tổ chức, xí nghiệp nhà băng, tổ chức công đoàn, liên minh các nhà kinh doanh, theo quan điểm của E.Ehrlich, đều xây dựng nên pháp luật của mình. Các quy định do nhà nước ban hành chỉ chiếm một phần nhỏ của pháp luật, phần căn bản của pháp luật chính là "*pháp luật sống*".

Từ đây, làm nảy sinh luận điểm là các toà án không liên quan đến các quy định ngặt nghèo của nhà nước, đặc

biệt là trong các trường hợp có các lỗ hổng trong luật pháp hoặc các quy định đã trở nên cũ kỹ. Toà án có thể và cần phải lục tìm các quy phạm của pháp luật sống trên cơ sở chúng mà đưa ra các phán quyết. Chính vì vậy, họ đã biện minh quyền tự do trong việc xét xử của toà án.

Các đại diện của phong trào "pháp luật tự do" trên thực tế đã đặt thẩm phán ngang hàng với nhà lập pháp và gán cho toà án chức năng sáng tạo pháp luật.

Trường phái xã hội học pháp luật rất được phổ biến ở Hoa kỳ. Nguồn gốc triết học của trường phái này là triết học của chủ nghĩa thực dụng mà theo đó chân lý là những gì có lợi và áp dụng quan điểm này đối với luật pháp là luận điểm: hợp pháp là những gì có lợi và pháp luật chính là thực tiễn có lợi.

Xã hội học pháp luật đã chuyển trọng tâm sự chú ý từ vấn đề *thế nào là pháp luật cho đến vấn đề pháp luật tồn tại và tác động như thế nào* và với sự tác động ấy điều gì sẽ đạt được. Vai trò của các đạo luật ở đây bị hạ thấp, pháp luật bị hoà lẫn vào các yếu tố xã hội khác và bị san bằng với các quy phạm xã hội và với các văn bản áp dụng pháp luật. Với những luận điểm như vậy, các nhà xã hội học pháp luật biện minh cho sự tự do hành động của các thẩm phán và sự tùy tiện của cơ quan hành chính.

Trường phái xã hội học pháp luật rất đa dạng. Một trong những biến dạng của nó là môn phái chủ nghĩa thiết chế. Các đặc điểm của môn phái này xuất phát từ một thực tế là trong xã hội bên cạnh thiết chế nhà nước còn tồn tại rất nhiều thiết chế (tổ chức) khác và mỗi thiết chế ấy dường như đều có quyền ban hành pháp luật.

Một môn phái khác của xã hội học pháp luật là *chủ nghĩa đoàn kết*, do L.Diugimov - luật gia Pháp, chủ trương vào giữa thế kỷ XX. L.Diugimov đưa ra hai luận điểm cơ bản làm cơ sở cho toàn bộ học thuyết của mình. Con người - một thực thể ý thức được địa vị của mình và *con người - một thực thể xã hội*, do vậy, *không thể sống tách biệt*. Xã hội sẽ dĩ tồn tại và vận động là nhờ tính đoàn kết có khả năng liên kết tất cả các cá nhân. Từ luận điểm này L.Diugimov đưa ra kết luận về sự tồn tại của một quy phạm bất biến (nguyên tắc) của sự đoàn kết: "*hãy hành động một cách đoàn kết*". Không một người nào được vi phạm quy phạm này, và không làm những gì có thể gây ra phương hại cho sự đoàn kết, mà chỉ nên làm những gì nhằm củng cố, tăng cường sự đoàn kết. Nguyên tắc đoàn kết là một nguyên tắc bất biến, mặc dù nội dung của nó thay đổi cùng với sự thay đổi của đời sống xã hội. Nguyên tắc này là cơ sở của trật tự pháp luật và của tổ chức nhà nước. L.Diugimov cho rằng, với sự phát triển của phân công lao động, con người càng trở nên phụ thuộc vào nhau hơn (công nhân phụ thuộc vào nhà tư bản, nhà tư bản phụ thuộc vào công nhân), bởi vậy, sự đoàn kết cần được phát triển và tăng cường, củng cố. Trên cơ sở ý niệm về đoàn kết trong xã hội đã hình thành một cách tự phát các quy phạm xã hội, trong số đó có các quy phạm pháp luật. Pháp luật, theo L. Diugimov, được tạo ra không phải bởi nhà nước. Các qui phạm pháp luật tồn tại không cần nhà nước. Nhà nước chỉ phát hiện ra các quy phạm được hình thành một cách tự phát trong đời sống xã hội trên cơ sở đoàn kết và thể hiện các quy phạm này dưới hình thức đạo luật. Các quy phạm pháp luật cao hơn nhà nước, cao hơn nhà lập pháp. Nếu như nhà nước đưa ra các quy định trái với tư tưởng đoàn

kết, tất yếu chúng sẽ không được tuân thủ và không thể tham gia vào hệ thống các quy phạm xã hội. Pháp luật không phải là công cụ chính trị của nhà nước. Nó phản ánh ý chí không của một giai cấp nào, mà chỉ phản ánh sự đoàn kết của các nhóm xã hội khác nhau.

Sự tồn tại của nhà nước được xác định bởi sự phân công lao động và sự cần thiết phải xây dựng, hình thành pháp luật phản ánh các lợi ích đoàn kết. Sự phân chia con người trong xã hội thành những người cai trị và bị cai trị chính là hệ quả của sự mong muốn của những cá nhân mạnh mẽ và thông minh sử dụng khả năng, năng lực của mình để bảo vệ các qui phạm xã hội và tổ chức sự phản ứng xã hội đối với các vi phạm những qui phạm này.

L.Diugimov chống lại các quan niệm về quyền chủ thể và thay chúng bằng quan niệm - *chức năng xã hội*. Người công nhân và nhà tư bản không có quyền chủ thể mà họ có những chức năng xã hội nhất định nhằm thực hiện sự *đoàn kết thần thánh* và đảm bảo một sự *hài hòa hạnh phúc*. Tư hữu đây không phải là quyền của nhà tư bản, mà là chức năng xã hội cần thiết, thiếu nó, xã hội không còn ý nghĩa.

Ngày nay lý thuyết đoàn kết vẫn không mất đi sự hấp dẫn đối với các nhà tư tưởng tư sản và cải cách. Lý thuyết này là căn cứ tư tưởng cho chính sách "sự hợp tác giai cấp" đang được những nhà cải cách xã hội của giai cấp tư sản tuyên truyền và áp dụng tích cực trong quan hệ giữa tư sản và giai cấp công nhân.

Trường phái tâm lý học pháp luật xuất hiện từ đầu thế kỷ XX và ngày nay vẫn tiếp tục có ảnh hưởng lớn trong lý luận hiện đại về pháp luật. Đại diện tiêu biểu nhất của trường phái tâm lý học pháp luật là Léon Petrazicki, một

giáo sư đại học của nước Nga trước cách mạng. Lèon Petrazicki và những người theo trường phái của ông cho rằng tâm lý con người là yếu tố xác định sự phát triển của xã hội, đạo đức, nhà nước và pháp luật. Theo quan điểm của Petrazicki, điều cơ bản nhất trong pháp luật là các cảm xúc tâm lý pháp luật. Cảm xúc pháp luật mang đặc tính của quyền hạn và nghĩa vụ. Quyền hạn và nghĩa vụ gắn bó chặt chẽ với nhau trong các cảm xúc pháp luật. Quy phạm pháp luật là kết quả của cảm xúc và hiện tượng tâm tưởng ấy thể hiện mối liên hệ của quyền hạn và trách nhiệm. Chính những xúc động "rung cảm" pháp luật này là những khâu liên kết xã hội và tạo cho nó trạng thái ổn định. Lèon Petrazicki không phủ nhận sự tồn tại của pháp luật chính thức hiện hành, nhưng ông không giải thích tại sao nó tồn tại và vận động. Thừa nhận sự hiện hữu của pháp luật thực định, ông chia cảm xúc pháp luật thành hai loại : 1) Các cảm xúc của pháp luật thực định (quan niệm rằng quy phạm pháp lý là kết quả của quyết định bên ngoài, là hình dung của nguồn luật) ; 2) Các cảm xúc của pháp luật linh cảm. Cảm xúc này tương đối độc lập không liên quan đến pháp luật thực định. Pháp luật linh cảm được thừa nhận là pháp luật tuyệt đối, pháp luật thực định là tương đối. Pháp luật thực định biến đổi song song với sự thay đổi của các xúc cảm tâm lý. Cơ sở tâm lý trong lý thuyết pháp luật của Lèon Petrazicki thể hiện trong việc nhìn nhận các cảm xúc, các linh cảm của con người như những yếu tố quy định bản chất của pháp luật. Pháp luật nảy sinh trong đời sống tinh thần (tâm linh) của con người, trong tâm lý và trong các hình dung của con người về quyền hạn và trách nhiệm.

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	5
Phần mở đầu	7
Chương I: Những nét khái quát của lý luận chung về nhà nước và pháp luật	7
§1. Lý luận chung về nhà nước và pháp luật là một khoa học xã hội	7
§2. Đối tượng nghiên cứu của khoa học lý luận chung về nhà nước và pháp luật	10
§3. Lý luận chung về nhà nước và pháp luật trong hệ thống các khoa học xã hội và khoa học pháp lý	12
§4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu của khoa học lý luận chung về nhà nước và pháp luật	16
§5. Môn học lý luận chung về nhà nước và pháp luật	20

Phần thứ nhất: Lý luận chung về nhà nước

Chương II: Nguồn gốc và bản chất của nhà nước	22
§1. Nguồn gốc và bản chất của nhà nước	22
§2. Bản chất của nhà nước	34
§3. Vai trò của nhà nước trong kiến trúc thượng tầng của xã hội	40
Chương III: Các kiểu, chức năng, bộ máy và hình thức nhà nước	46
§1. Các kiểu nhà nước	46
§2. Chức năng của nhà nước	51

§3. Bộ máy nhà nước	55
§4. Hình thức nhà nước. Chế độ chính trị	58
 Chương IV: Nhà nước chủ nô và nhà nước phong kiến	64
§1. Nhà nước chủ nô	64
§2. Nhà nước phong kiến	75
 Chương V: Nhà nước tư sản	85
§1. Sự ra đời, bản chất và quá trình phát triển của nhà nước tư sản	85
§2. Chức năng của nhà nước tư sản	93
§3. Bộ máy nhà nước tư sản	101
§4. Hình thức nhà nước và chế độ chính trị của nhà nước tư sản	106
 Chương VI: Sự ra đời, bản chất và quy luật phát triển của nhà nước xã hội chủ nghĩa	115
§1. Sự ra đời của nhà nước xã hội chủ nghĩa	115
§2. Bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa	123
§3. Quy luật phát triển của nhà nước xã hội chủ nghĩa - vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền	130
 Chương VII: Các chức năng và hình thức của nhà nước xã hội chủ nghĩa	134
§1. Khái quát chung về chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa	134
§2. Các chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa	137
§3. Hình thức nhà nước xã hội chủ nghĩa	145

Chương VIII: Bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa	159
§1. Khái niệm bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa	159
§2. Những nguyên tắc chủ yếu về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa	168
§3. Vấn đề cải cách bộ máy nhà nước	175
 Chương IX: Nhà nước trong hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa	 179
§1. Khái niệm hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa	179
§2. Vị trí, vai trò của nhà nước xã hội chủ nghĩa trong hệ thống chính trị	182
§3. Quan hệ của Đảng và Nhà nước	184
§4. Quan hệ giữa Nhà nước và các tổ chức xã hội	189
 Chương X: Nhà nước và cá nhân	 193
§1. Bản chất của mối quan hệ giữa nhà nước và cá nhân dưới xã hội chủ nghĩa	193
§2. Các bảo đảm thực hiện mối quan hệ pháp lý giữa nhà nước và cá nhân dưới chủ nghĩa xã hội	204

Phần thứ hai: Lý luận chung về pháp luật

Chương XI: Nguồn gốc và bản chất của pháp luật	209
§1. Nguồn gốc của pháp luật	209
§2. Bản chất, các mối quan hệ và các thuộc tính của pháp luật	212
§3. Các chức năng của pháp luật	224

Chương XII: Các kiểu và các hình thức của pháp luật	227
§1. Các kiểu pháp luật	227
§2. Các hình thức của pháp luật	229
Chương XIII: Pháp luật chủ nô và pháp luật phong kiến	236
§1. Bản chất và đặc trưng của pháp luật chủ nô	236
§2. Bản chất và đặc trưng của pháp luật phong kiến	242
Chương XIV: Pháp luật tư sản	249
§1. Bản chất của pháp luật tư sản	249
§2. Hình thức của pháp luật tư sản	258
§3. Vấn đề pháp chế tư sản	263
Chương XV: Bản chất vai trò, các nguyên tắc, phương hướng phát triển và hiệu quả của pháp luật xã hội chủ nghĩa	268
§1. Bản chất của pháp luật xã hội chủ nghĩa	268
§2. Vai trò của pháp luật xã hội chủ nghĩa	272
§3. Các nguyên tắc của pháp luật xã hội chủ nghĩa	277
§4. Những phương hướng phát triển cơ bản của pháp luật Việt Nam hiện nay	282
§5. Vấn đề hiệu quả của pháp luật	286
Chương XVI: Ý thức pháp luật	291
§1. Khái niệm và chức năng của ý thức pháp luật	291
§2. Cơ cấu của ý thức pháp luật	295
§3. Quan hệ giữa ý thức pháp luật và pháp luật	298
§4. Văn hóa pháp lý và giáo dục pháp luật	302

Chương XVII: Quy phạm pháp luật	306
§1. Khái niệm quy phạm pháp luật	306
§2. Cấu trúc (cơ cấu) của quy phạm pháp luật	310
§3. Các dạng cơ bản của quy phạm pháp luật	316
§4. Văn bản quy phạm pháp luật	320
§5. Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật	328
 Chương XVIII: Hệ thống pháp luật	
§1. Khái niệm hệ thống pháp luật và các bộ phận cấu thành của nó	333
§2. Những căn cứ để phân định hệ thống pháp luật ra các ngành luật	338
§3. Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam	340
§4. Hệ thống pháp luật và hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật	345
§5. Xây dựng pháp luật và hệ thống hóa pháp luật	347
 Chương XIX: Pháp chế và trật tự pháp luật	354
§1. Khái niệm pháp chế	354
§2. Những nguyên tắc của pháp chế	357
§3. Trật tự pháp luật	360
§4. Những bảo đảm đối với pháp chế và trật tự pháp luật	363
§5. Những biện pháp tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn cách mạng hiện nay	365

Chương XX: Thực hiện và áp dụng pháp luật	369
§1. Thực hiện pháp luật	369
§2. Khái niệm áp dụng pháp luật	371
§3. Những giai đoạn của quá trình áp dụng pháp luật	377
§4. Áp dụng pháp luật tương tự	381
§5. Giải thích pháp luật	383

Chương XXI: Quan hệ pháp luật	387
§1. Khái niệm quan hệ pháp luật	387
§2. Chủ thể pháp luật và chủ thể quan hệ pháp luật	394
§3. Quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý	400
§4. Khách thể quan hệ pháp luật	403
§5. Sự kiện pháp lý	404

Chương XXII: Trách nhiệm pháp lý và vi phạm pháp luật	409
§1. Khái niệm trách nhiệm pháp lý và các đặc điểm của nó	409
§2. Cơ sở của trách nhiệm pháp lý - vi phạm pháp luật và các yếu tố cấu thành của nó	414
§3. Các loại vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý	419
§4. Nguyên nhân vi phạm và phương hướng khắc phục.	421
Nâng cao hiệu quả trách nhiệm pháp lý trong đấu tranh phòng và chống vi phạm pháp luật	

Chương XXIII: Điều chỉnh pháp luật và cơ chế điều chỉnh pháp luật	427
§1. Khái niệm điều chỉnh pháp luật	427
§2. Phạm vi điều chỉnh pháp luật	430

§3. Phương pháp điều chỉnh pháp luật	432
§4. Cơ chế điều chỉnh pháp luật	434

Phần cuối cùng

Chương XXIV: Một số nét cơ bản của các thuyết hiện đại về nhà nước pháp luật	441
§1. Khái quát chung	441
§2. Một số lý thuyết về nhà nước	444
§3. Một số lý thuyết về pháp luật	454

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc Nguyễn Văn Thoả
Tổng biên tập Nghiêm Đình Vỳ

Người nhận xét
PTS Đinh Văn Mậu
PTS Hoàng Thị Kim Quế

Biên tập và sửa bản in
Vũ Tuấn Minh
Nguyễn Trọng Điệp

Trình bày bìa
Nguyễn Trọng Điệp

GIÁO TRÌNH LÝ LUẬN CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

Mã số: 02.55.ĐH 98-221.98

In 1000 bản tại xưởng in Giao thông vận tải

Giấy phép xuất bản số: 41/221.CXB, **Giấy trích ngang số 102 KHXB**

In xong nộp lưu chiểu tháng 11-1998

Bộ giáo trình đã xuất bản:

1. Nhà nước và pháp luật đại cương.
2. Lý luận chung về nhà nước và pháp luật
3. Luật hành chính Việt Nam
4. Luật nhà nước Việt Nam
5. Luật hiến pháp các nước tư bản
6. Luật tổ chức tòa án, viện kiểm sát, công chứng, luật sư
7. Lịch sử nhà nước & pháp luật thế giới
8. Lịch sử nhà nước & pháp luật Việt Nam
9. Lịch sử các học thuyết chính trị
10. Luật La Mã
11. Luật tố tụng dân sự
12. Luật hôn nhân & gia đình
13. Luật hình sự (phần chung)
14. Luật hình sự (phần riêng)
15. Luật tố tụng hình sự
16. Luật kinh tế
17. Luật tài chính ngân hàng
18. Luật lao động
19. Luật đất đai
20. Luật quốc tế
21. Tư pháp quốc tế
22. Tội phạm học
23. Logic (Dùng cho sinh viên ngành luật)
24. Tâm lý quản lý
25. Điều tra hình sự
26. Tinh thần pháp luật (Montesquieu: Sách

